SUTTANTA PIṬAKA - KHUDDAKA NIKĀYA

TẠNG KINH - KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 1

Dịch giả TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

CHÚ GIẢI KINH TẬP

Quyển 1

Dịch giả Tỳ Khưu Minh Đạt
(Sư Chí Thâm)

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI
KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 1

Dịch giả: TỲ KHƯU MINH ĐẠT *(Sư Chí Thâm)*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
2022

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

PHẨM RẮN
URAGA VAGGA

Quyển 1

BHADANTĀCARIYA BUDDHAGHOSA

1. URUGASUTTAVAṆṆANĀ.
2. DHANIYASUTTAVAṆṆANĀ
3. KHAGGAVISĀṆASUTTAVAṆṆANĀ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU. 4
GANTHĀRAMBHAKATHĀ 11
KỆ MỞ ĐẦU. 12
1. CHÚ GIẢI KINH CON RẮN - URAGASUTTAVAṆṆANĀ 14
2. CHÚ GIẢI KINH DHANIYA- DHANIYASUTTAVAṆṆANĀ. 201
3. CHÚ GIẢI KINH TÊ GIÁC- KHAGGAVISĀṆASUTTAVAṆṆANĀ. 363
KỆ NGÔN NHỮNG VƯỚNG MẮC 487
KỆ NGÔN SỐ 1 487
KỆ NGÔN SỐ 2 535
KỆ NGÔN SỐ 3 – BẠN BÈ THÂN HỮU 574
KỆ NGÔN SỐ 4- MỤT MĂNG TRE 594
KỆ NGÔN SỐ 5 – NHỮNG CON NAI TRONG RỪNG 610
KỆ NGÔN SỐ 6- SỰ MỜI GỌI 665
KỆ NGÔN SỐ 7 - VUI ĐÙA THÕA THÍCH 675
KỆ NGÔN SỐ 8 – KHẮP BỐN PHƯƠNG 683
KỆ NGÔN SỐ 9 – KHÓ THUẬN HÒA 706
KỆ NGÔN SỐ 10 – CỘI CÂY KOVIḶĀRA 718
KỆ NGÔN SỐ 11 – NHỮNG BẰNG HỮU 730

KỆ NGÔN SỐ 12 – THỌ DỤNG VÔ TỘI 750
KỆ NGÔN SỐ 13 – VÒNG VÀNG 762
KỆ NGÔN SỐ 14 – SỢ HÃI TRONG TƯƠNG LAI 771
KỆ NGÔN SỐ 15 – VỀ CÁC DỤC 790
KỆ NGÔN SỐ 16 – NHỮNG UNG NHỌT 802
KỆ NGÔN SỐ 17 – KỆ NGÔN SĪTĀLUKA 812
KỆ NGÔN SỐ 18 – NHƯ ĐẠI TƯỢNG 819
KỆ NGÔN SỐ 19 – VÔ LÝ 834
KỆ NGÔN SỐ 20 – TÀ KIẾN HÝ LUẬN 852
KỆ NGÔN SỐ 21 – KHÔNG THAM LAM 862
KỆ NGÔN SỐ 22 – BẰNG HỮU ÁC XẤU 876
KỆ NGÔN SỐ 23 – BẬC ĐA VĂN 886
KỆ NGÔN SỐ 24 – NHÂN TRANG ĐIỂM 900
KỆ NGÔN SỐ 25 – VỢ VÀ CON 910
KỆ NGÔN SỐ 26 – DÍNH MẮC 915
KỆ NGÔN SỐ 27 – ĐÃ PHÁ TAN 927
KỆ NGÔN SỐ 28 – THU THÚC MẮT 936
KỆ NGÔN SỐ 29 – CÂY SAN HÔ 945
KỆ NGÔN SỐ 30 – RÀNG BUỘC TRONG HƯƠNG VỊ 954
KỆ NGÔN SỐ 31 – NHỮNG CHƯỚNG NGẠI 964
KỆ NGÔN SỐ 32 – BỎ LẠI SAU LƯNG 970
KỆ NGÔN SỐ 33 – CHUYÊN CẦN TINH TẤN 979
KỆ NGÔN SỐ 34 – SỐNG ẨN CƯ 1000

KỆ NGÔN SỐ 35 – ĐOẠN TẬN ÁI 1008
KỆ NGÔN SỐ 36 – KHÔNG KINH HÃI 1018
KỆ NGÔN SỐ 37 – NANH MẠNH MẼ 1033
KỆ NGÔN SỐ 38 – VÔ LƯỢNG PHẦN 1044
KỆ NGÔN SỐ 39 – CHẤM DỨT SINH MẠNG.....1053
KỆ NGÔN SỐ 40 – VÌ LỢI ÍCH 1059

LỜI NÓI ĐẦU.

Quyển "Chú Giải Kinh Tập – 01" mà quý vị đang cầm trên tay, là bản chú giải những bài Kinh được xem là cổ nhất và xưa nhất, đặc biệt là gần gũi với thời Đức Phật nhất. Kinh Tập - Suttanipāta, vốn là những bài kinh tổng hợp có thể toàn là những vần kệ ngôn, hoặc có những đoạn văn xuôi mở đầu nói về duyên sự của những bài kinh đó, được Đức Phật tuyên thuyết trong nhiều giai đoạn khác nhau, và về sau các nhà Kiết Tập Tam Tạng đệ tử của Ngài sắp xếp vào chung với nhau, chia làm năm chương và bảy mươi bài kinh. Có những vần kệ được Đức Thế Tôn tuyên thuyết lên hai hoặc ba địa điểm và được tìm thấy trong cả Tạng Kinh và Tạng Luật.

Điều quan trọng nhất là nếu như quý vị chỉ đọc Chánh Tạng và không đọc phần chú giải của Chánh Tạng, quý vị sẽ không vỡ ra được nhiều điều. Và đó chính là lý do thôi thúc chúng tôi trong quá trình phiên dịch Bộ Chú Giải Kinh Tập này. Những áng văn cổ xưa, những câu chuyện duyên sự, những ý nghĩa kệ ngôn, hoàn toàn được viết bằng ngôn ngữ Paḷī vốn dĩ tạo ra rất nhiều khó khăn cho những nhà học giả Pāḷi, thì huống gì chúng tôi chỉ là giọt nước trong đại dương thăm thẳm. Nói như vậy, để thấy rằng đó chính là sự nỗ lực tột độ của chúng tôi trong khi chuyển ngữ Bộ Chú Giải Kinh Tập này.

Sở dĩ, đây được gọi là những bài kinh cổ xưa và gần gũi với thời Đức Phật nhất, ngoài mặt Văn Phạm Ngữ Pháp có những hình thức gần với văn hóa Vệ Đà được tìm thấy trong Kinh Tập mà không hề xuất hiện trong những bộ kinh khác như lời dẫn chứng của Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu khi viết trong lời nói đầu của Kinh Tiểu Bộ phần Kinh Tập, thì mặt khác về giá trị lịch sử của những bài kinh như Kinh Hemavata Đức Phật thuyết sau khi thuyết giảng bài Kinh Chuyển Pháp Luân, hay Kinh Bại Vong được thuyết lên sau một ngày Bậc Đạo Sư thuyết về Kinh Điềm Lành, hoặc bài Kinh Hôi Thối thuyết lên cho một vị Ẩn Sĩ và Ẩn Sĩ đó khi nghe cụm từ "Đức Thế Tôn đã xuất hiện trên thế gian" đã bàng hoàng thảng thốt. Chúng tôi nói lên những điều này, để thấy rằng những bài Kinh trong Bộ Kinh Tập này rất gần và rất gần với thời kỳ đầu khi Bậc Đạo Sư chuyển vận Giáo Pháp.

Thông qua đó để thấy thêm rằng: vào lúc Ngài tuyên bố sự Giác Ngộ và Hoằng Pháp độ sanh, một mặt tế độ cho những người hữu duyên nên tế độ, Ngài đã phải đương đầu với những tư tưởng thiên về Tà Kiến vốn đã ăn sâu vào nếp sống của người dân cổ xưa, với những quan điểm giải thoát cực kỳ mơ hồ hoàn toàn đối lập với Giáo Lý Thoát Khổ của Ngài, chính vì thế với lối văn giản dị, gần gũi nhưng nêu rõ những quan điểm của Ngài như trong bài Kinh Dhaniya, hay Kinh Kasibhāradvāja.

Chúng tôi thật sự ngỡ ngàng sau khi đọc Chánh Tạng rồi dịch thuật Bộ Chú Giải Kinh Tập này, nhiều điều ẩn tàng trong đó nếu như chúng ta không đọc được phần chú giải thì chúng ta vô tình bỏ quên hoặc đánh rơi mất những điều mà chúng ta cần phải thu hoạch. Về mặt ngữ nghĩa, có thể chúng ta sẽ hiểu được Chánh Tạng, nhưng sẽ không rốt ráo hoàn chỉnh khi chúng ta chỉ mơ hồ diễn giải theo tư kiến của mình mà không tham khảo thêm phần chú giải.

Về phần dịch thuật và sắp xếp bản in, ban đầu chúng tôi không có ý đưa những câu văn trích dẫn vào, thế nhưng với việc cổ súy cho những học viên đang học Pāḷi có thêm tài liệu để nghiên cứu chúng tôi đã đưa tất cả những câu văn trích dẫn vào, với mục đích để những người đã và đang học Pāḷi thậm chí là chưa học Pāḷi có thể tự mình rà soát lại, kiểm tra rồi dịch thuật theo văn phong của mình. Với cách này, trong thời gian ngắn nếu như những học viên nào có chí hướng và có niềm đam mê sẽ có thể cầm bản văn Pāḷi đọc và hiểu được những gì mình đang đọc. Và chính vì nguyên nhân đó, chúng tôi chọn giải pháp dịch sát nghĩa với những câu từ Pāḷi, và điều này khiến cho người đọc sẽ thấy văn chương không bóng bẩy theo lối văn hiện đại trữ tình, diễm lệ, mà cục mịch quê mùa theo lối cũ xưa, lập đi lập lại chán ngắt. Và tận trong thâm tâm, chúng tôi cũng mong mỏi quý vị đọc và dịch lại theo chính văn phong của mình, theo đúng sự hiểu biết của mình.

Bản dịch của chúng tôi vốn chỉ là những gì thật bé nhỏ trong mảnh vườn rộng lớn của Chánh Pháp, mong được vươn chồi để nhiều người đang và đã học bộ môn cổ ngữ Pāḷi tăng thêm những niềm hứng khởi khi trau dồi học tập bộ môn cổ ngữ này. Sau mỗi phần bản văn chính trong các chú giải, chúng tôi sắp xếp phần từ vựng hoặc câu văn trích dẫn đi trước rồi bản dịch nằm sau chót cũng không nằm ngoài dụng ý đó.

Về nội dung, trước đây quý vị đã quá quen thuộc với thể thơ năm chữ của Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu. Và giờ đây, khi tiếp xúc với bản dịch mới này, chúng tôi chọn thể thơ tám chữ cho bản dịch của chính mình với suy nghĩ rằng mỗi câu kệ ngôn thường có bốn câu và tám âm tiết, chúng tôi chọn thể thơ tám chữ để tương đồng với tám âm tiết trong mỗi câu mà thôi. Và cũng chính cách lựa chọn này giúp cho chúng tôi truyền đạt trọn vẹn nội dung của kệ ngôn nhất. Quý vị có thể tham khảo thêm bản dịch của Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu hoặc là những bản dịch đương đại khác.

Thành kính tri ân Chư Tôn Đức Tăng thường xuyên sách tấn nhắc nhở và động viên chúng tôi trong suốt thời gian qua. Nhất là Thầy Bổn Sư của chúng tôi là Sư Phụ Chánh Minh - người đã khuyến khích và đóng góp những ý kiến cho bản dịch này. Chư Tăng Chùa Bồ Đề - Thành Phố Vũng Tàu đã đảm đương tất cả những phận sự lớn nhỏ. Thành

kính tri ân TT Thiện Đạt- Trụ Trì Chùa Giác Quang, TT Tuệ Quyền - Trụ Trì Chùa Quảng Nghiêm, TT Pháp Nhiên - Trụ Trì Chùa Siêu Lý, TT Minh Đức - Trụ Trì Chùa Từ Quang, Sư Thiện Lộc - Trụ Trì Chùa Tịnh Giác, cùng toàn thể Chư Thiện Hữu Trí Thức, Phật Tử gần xa đã luôn đồng hành khích lệ chúng tôi trong công tác Phật Sự này.

Cảm niệm công đức của Chư Phật Tử nhất là:

Phật Tử Viriya Mettā - Phật Tử Tathāpaññā – Phật Tử Hoa Minh – Phật Tử Trần Thị Việt Thanh - Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu.

Chân thành cảm ơn:

Phật Tử Lê Thị Kim Thoa Pháp danh Hạnh An.

Gia đình Cô Chú Hoàng Sơn – Kim Loan.

Phật Tử Tô Yến Nga Pháp danh Giác Tâm.

Cùng toàn thể những đóng góp của Chư Tăng Ni và Phật Tử trong việc ấn tống Bộ Chú Giải Kinh Tập này.

Nguyện cầu Chư Tôn Đức Tăng cùng toàn thể Chư Phật Tử là những người luôn dõi theo hành trình của chúng tôi sớm thành tựu các pháp lành mà quý vị thường mong mỏi.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh được thấm nhuần trong Giáo Pháp của Chư Phật.

Nguyền cầu cho bản thân chúng tôi, luôn tìm thấy sự an lạc trong Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật.

Vũng Tàu, ngày 30-11-2021.

TK. Minh Đạt (Sư Chí Thâm)

Cẩn bút.

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA

Khuddakanikāye
Suttanipāta - aṭṭhakathā
(Paṭhamo bhāgo)

KINH TIỂU BỘ.
CHÚ GIẢI KINH TẬP

(PHẦN THỨ NHẤT)

GANTHĀRAMBHAKATHĀ

Uttamaṃ vandaneyyānaṃ, vanditvā ratanattayaṃ;

Yo khuddakanikāyamhi, khuddācārappahāyinā.

Desito lokanāthena, lokanissaraṇesinā;

Tassa suttanipātassa, karissāmatthavaṇṇanaṃ.

Ayaṃ suttanipāto ca, khuddakesveva ogadho;

Yasmā tasmā imassāpi, karissāmatthavaṇṇanaṃ.

Gāthāsatasamākiṇṇo, geyyabyākaraṇaṅkito;

Kasmā suttanipātoti, saṅkhamesa gatoti ce.

Suvuttato savanato, atthānaṃ suṭṭhu tāṇato;

Sūcanā sūdanā ceva, yasmā suttaṃ pavuccati.

Tathārūpāni suttāni, nipātetvā tato tato;

Samūhato ayaṃ tasmā, saṅkhamevamupāgato.

Sabbāni cāpi suttāni, pamāṇantena tādino;

Vacanāni ayaṃ tesaṃ, nipāto ca yato tato.

Aññasaṅkhānimittānaṃ, visesānamabhāvato;

Saṅkhaṃ suttanipātoti, evameva samajjhagāti.

KỆ MỞ ĐẦU.

"Bằng tâm thành lễ bái cung kính nhất,
Tam Bảo nhiệm mầu đã tôn kính cúng dường,
Ai đối với trọn vẹn Kinh Tiểu Bộ,
Người đoạn tận những phẩm hành nhỏ nhất."
"Đã thuyết giảng bởi Chúa của thế gian,
Cho người mong tầm xuất ly thế giới,
Đối với Kinh Tập là của chính Vị Ấy,
Con sẽ làm giải thích những ý nghĩa."
"Những điều này, chính Kinh Tập không sai,
Được kể vào trong chính phần Tiểu Bộ,
Bởi vậy cho nên những gì thuộc phần ấy,
Con sẽ làm giải thích về ý nghĩa."
"Được dàn trãi với hàng trăm kệ ngôn,
Được ghi dấu bởi phúng tụng văn phạm
Chính vì thế nên được gọi Kinh Tập,
Nếu điều đó, được đi đến tính toán."
"Đã khéo thuyết, rồi lại đã khéo nghe,
Đã bảo vệ tốt đẹp điều không thể,
Sự chỉ dẫn rồi những sự phá hủy,
Vì thế nên nên được gọi Khế Kinh."

"Với Khế Kinh cũng giống như thế đó,
Kể từ đây đã buông bỏ từ từ,
Chính bởi vì điều này là loại bỏ,
Và như vậy được nhìn nhận đắc được."

"Và đối với tất cả những Khế Kinh,
Cũng như với điểm cuối cùng số lượng,
Điều này chính bằng lời những vị ấy,
Và Liên Từ ở đâu và tại đó."

"Nhìn nhận khác như là về tính trạng,
Hay phân tích không hiện hữu nơi này,
Được nhìn nhận đó chính là Kinh Tập,
Chính như vậy hiểu rõ ràng điều đó."

1. CHÚ GIẢI KINH CON RẮN - URAGASUTTAVAṆṆANĀ

Evaṃ samadhigatasaṅkho ca yasmā esa vaggato uragavaggo, cūḷavaggo, mahāvaggo, aṭṭhakavaggo, pārāyanavaggoti pañca vaggā honti; tesu uragavaggo ādi. Suttato uragavagge dvādasa suttāni, cūḷavagge cuddasa, mahāvagge dvādasa, aṭṭhakavagge soḷasa, pārāyanavagge soḷasāti sattati suttāni. Tesaṃ uragasuttaṃ ādi. Pariyattipamāṇato aṭṭha bhāṇavārā. Evaṃ vaggasuttapariyattipamāṇavato panassa –

"Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa"nti.

Ayaṃ gāthā ādi. Tasmā assā ito pabhuti atthavaṇṇanaṃ kātuṃ idaṃ vuccati –

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ;

Vidhiṃ pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana"nti.

Kena panāyaṃ gāthā vuttā, kattha, kadā, kasmā ca vuttāti? Vuccate – yo so bhagavā catuvīsatibuddhasantike laddhabyākaraṇo yāva vessantarajātakaṃ, tāva pāramiyo pūretvā tusitabhavane uppajji, tatopi cavitvā sakyarājakule upapattiṃ gahetvā, anupubbena katamahābhinikkhamano bodhirukkhamūle sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā, dhammacakkaṃ pavattetvā deva-manussānaṃ hitāya dhammaṃ desesi, tena bhagavatā sayambhunā anācariyakena sammāsambuddhena vuttā. Sā ca pana āḷaviyaṃ. Yadā ca

bhūtagāmasikkhāpadaṃ paññattaṃ, tadā tattha upagatānaṃ dhammadesanatthaṃ vuttāti. Ayamettha saṅkhepavissajjanā. Vitthārato pana dūrenidānaavidūrenidānasantikenidānavasena veditabbā. Tattha dūrenidānaṃ nāma dīpaṅkarato yāva paccuppannavatthukathā, avidūrenidānaṃ nāma tusitabhavanato yāva paccuppannavatthukathā, santikenidānaṃ nāma bodhimaṇḍato yāva paccuppannavatthukathāti.

Tattha yasmā avidūrenidānaṃ santikenidānañca dūrenidāneyeva samodhānaṃ gacchanti, tasmā dūrenidānavasenevettha vitthārato vissajjanā veditabbā. Sā panesā jātakaṭṭhakathāyaṃ vuttāti idha na vitthāritā. Tato tattha vitthāritanayeneva veditabbā. Ayaṃ pana viseso – tattha paṭhamagāthāya sāvatthiyaṃ vatthu uppannaṃ, idha āḷaviyaṃ. Yathāha –

"Tena samayena buddho bhagavā āḷaviyaṃ viharati aggāḷave cetiye. Tena kho pana samayena āḷavakā bhikkhū navakammaṃ karontā rukkhaṃ chindantipi chedāpentipi. Aññataropi āḷavako bhikkhu rukkhaṃ chindati. Tasmiṃ rukkhe adhivatthā devatā taṃ bhikkhuṃ etadavoca – 'mā, bhante, attano bhavanaṃ kattukāmo mayhaṃ bhavanaṃ chindī'ti. So bhikkhu anādiyanto chindiyeva. Tassā ca devatāya dārakassa bāhuṃ ākoṭesi. Atha kho tassā devatāya etadahosi – 'yaṃnūnāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ idheva jīvitā voropeyya'nti. Atha kho tassā devatāya etadahosi – 'na kho metaṃ patirūpaṃ, yāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ idheva jīvitā voropeyyaṃ, yaṃnūnāhaṃ bhagavato etamatthaṃ āroceyya'nti. Atha kho sā devatā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavato etamatthaṃ ārocesi. 'Sādhu, sādhu devate, sādhu kho tvaṃ, devate, taṃ bhikkhuṃ jīvitā na voropesi. Sacajja tvaṃ, devate, taṃ

bhikkhuṃ jīvitā voropeyyāsi, bahuñca tvaṃ, devate, apuññaṃ pasaveyyāsi. Gaccha tvaṃ, devate, amukasmiṃ okāse rukkho vivitto, tasmiṃ upagacchā'"ti (pāci. 89).

Evañca pana vatvā puna bhagavā tassā devatāya uppannakodhavinayanatthaṃ –

"Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ, rathaṃ bhantaṃva vāraye"ti. (dha. pa. 222) –

Imaṃ gāthaṃ abhāsi. Tato "kathañhi nāma samaṇā sakyaputtiyā rukkhaṃ chindissantipi, chedāpessantipi, ekindriyaṃ samaṇā sakyaputtiyā jīvaṃ vihethentī"ti evaṃ manussānaṃ ujjhāyitaṃ sutvā bhikkhūhi ārocito bhagavā – "bhūtagāmapātabyatāya pācittiya"nti (pāci. 90) imaṃ sikkhāpadaṃ paññāpetvā tattha upagatānaṃ dhammadesanatthaṃ –

"Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ,
Visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehī"ti.

Imaṃ gāthaṃ abhāsi. Evamidaṃ ekaṃyeva vatthu tīsu ṭhānesu saṅgahaṃ gataṃ – vinaye, dhammapade, suttanipāteti. Ettāvatā ca yā sā mātikā ṭhapitā –

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ;
Vidhi pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana"nti.

Sā saṅkhepato vitthārato ca pakāsitā hoti ṭhapetvā atthavaṇṇanaṃ.

1. Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā. Yoti yo yādiso khattiyakulā vā pabbajito, brāhmaṇakulā vā pabbajito, navo vā majjhimo vā thero vā. Uppatitanti uddhamuddhaṃ patitaṃ gataṃ, pavattanti attho, uppannanti vuttaṃ hoti. Uppannañca nāmetaṃ

vattamānabhutvāpagatokāsakatabhūmiladdhavasena anekappabhedaṃ. Tattha sabbampi saṅkhataṃ uppādādisamaṅgi vattamānuppannaṃ nāma, yaṃ sandhāya "uppannā dhammā, anuppannā dhammā, uppādino dhammā"ti (dha. sa. tikamātikā 17) vuttaṃ. Arammaṇarasamanubhavitvā niruddhaṃ anubhutvāpagatasaṅkhātaṃ kusalākusalaṃ, uppādādittayamanuppatvā niruddhaṃ bhutvāpagatasaṅkhātaṃ sesasaṅkhatañca bhutvāpagatuppannaṃ nāma. Tadetaṃ "evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hotī"ti (ma. ni. 1.234; pāci. 417) ca, "yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāpāripūrī hotī"ti ca evamādīsu suttantesu daṭṭhabbaṃ. "Yānissa tāni pubbe katāni kammānī"ti evamādinā (ma. ni. 3.248; netti. 120) nayena vuttaṃ kammaṃ atītampi samānaṃ aññassa vipākaṃ paṭibāhitvā attano vipākassokāsaṃ katvā ṭhitattā, tathā katokāsañca vipākaṃ anuppannampi evaṃ kate okāse avassamuppattito okāsakatuppannaṃnāma. Tāsu tāsu bhūmīsu asamūhatamakusalaṃ bhūmiladdhuppannaṃ nāma.

Ettha ca bhūmiyā bhūmiladdhassa ca nānattaṃ veditabbaṃ. Seyyathidaṃ – bhūmi nāma vipassanāya ārammaṇabhūtā tebhūmakā pañcakkhandhā. Bhūmiladdhaṃ nāma tesu uppattāraharaṃ kilesajātaṃ. Tena hi sā bhūmiladdhā nāma hotīti. Tasmā "bhūmiladdha"nti vuccati. Tañca pana na ārammaṇavasena. Ārammaṇavasena hi sabbepi atītādibhede pariññātepi ca khīṇāsavānaṃ khandhe ārabbha kilesā uppajjanti mahākaccāyanauppalavaṇṇādīnaṃ khandhe ārabbha soreyyasetṭhiputtanandamāṇavakādīnaṃ viya. Yadi cetaṃ bhūmiladdhaṃ nāma siyā, tassa appaheyyato na koci bhavamūlaṃ jaheyya.

Vatthuvasena pana bhūmiladdhaṃ nāma veditabbaṃ. Yattha yattha hi vipassanāya apariññātā khandhā uppajjanti, tattha tattha uppādato pabhuti tesu vaṭṭamūlaṃ kilesajātaṃ anuseti. Taṃ appahīnaṭṭhena bhūmiladdhuppannaṃ nāmāti veditabbaṃ. Tattha ca yassa khandhesu appahīnānusayitā kilesā, tassa te eva khandhā tesaṃ kilesānaṃ vatthu, na itare khandhā. Atītakkhandhesu cassa appahīnānusayitānaṃ kilesānaṃ atītakkhandhā eva vatthu, na itare. Eseva nayo anāgatādīsu. Tathā kāmāvacarakkhandhesu appahīnānusayitānaṃ kilesānaṃ kāmāvacarakkhandhā eva vatthu, na itare. Esa nayo rūpārūpāvacaresu.

Sotāpannādīnaṃ pana yassa yassa ariyapuggalassa khandhesu taṃ taṃ vaṭṭamūlaṃ kilesajātaṃ tena tena maggena pahīnaṃ, tassa tassa te te khandhā pahīnānaṃ tesaṃ tesaṃ vaṭṭamūlakilesānaṃ avatthuto bhūmīti saṅkhaṃ na labhanti. Puthujjanassa pana sabbaso vaṭṭamūlānaṃ kilesānaṃ appahīnattā yaṃ kiñci kariyamānaṃ kammaṃ kusalaṃ vā akusalaṃ vā hoti, iccassa kilesappaccayā vaṭṭaṃ vaḍḍhati. Tassetaṃ vaṭṭamūlaṃ rūpakkhandhe eva, na vedanākkhandhādīsu...pe... viññāṇakkhandhe eva vā, na rūpakkhandhādīsūti na vattabbaṃ. Kasmā? Avisesena pañcasu khandhesu anusayitattā. Kathaṃ? Pathavīrasādimiva rukkhe. Yathā hi mahārukkhe pathavītalaṃ adhiṭṭhāya pathavīrasañca āporasañca nissāya tappaccayā mūlakhandhasākhapasākhapattapallavapalāsapupphaphalehi vaḍḍhitvā nabhaṃ pūretvā yāvakappāvasānaṃ bījaparamparāya rukkhapaveṇīsantāne ṭhite "taṃ pathavīrasādi mūle eva, na khandhādīsu, phale eva vā, na mūlādīsū"ti na vattabbaṃ. Kasmā? Avisesena sabbesveva mūlādīsu anugatattā, evaṃ. Yathā pana

tasseva rukkhassa pupphaphalādīsu nibbinno koci puriso catūsu disāsu maṇḍūkakaṇṭakaṃ nāma rukkhe visaṃ payojeyya, atha so rukkho tena visasamphassena phuṭṭho pathavīrasaāporasapariyādinnena appasavanadhammataṃ āgamma puna santānaṃ nibbattetuṃ samattho na bhaveyya, evamevaṃ khandhappavattiyaṃ nibbinno kulaputto tassa purisassa catūsu disāsu rukkhe visappayojanaṃ viya attano santāne catumaggabhāvanaṃ ārabhati. Athassa so khandhasantāno tena catumaggavisasamphassena sabbaso vaṭṭamūlakilesānaṃ pariyādinnattā kiriyabhāvamattamupagatakāyakammādi sabbakammappabhedo āyatiṃ punabbhavābhinibbattadhammatamāgamma bhavantarasantānaṃ nibbattetuṃ samattho na hoti. Kevalaṃ pana carimaviññāṇanirodhena nirindhano viya jātavedo anupādāno parinibbāti. Evaṃ bhūmiyā bhūmiladdhassa ca nānattaṃ veditabbaṃ.

Apica aparampi samudācārārammaṇādhiggahitāvikkhambhitāsaṃ ūhatavasena catubbidhamuppannaṃ. Tattha vattamānuppannameva samudācāruppannaṃ. Cakkhādīnaṃ pana āpāthagate ārammaṇe pubbabhāge anuppajjamānampi kilesajātaṃ ārammaṇassa adhiggahitattā eva aparabhāge avassamuppattito ārammaṇādhiggahituppannanti vuccati. Kalyāṇigāme piṇḍāya carato mahātissattherassa visabhāgarūpadassanena uppannakilesajātañcettha nidassanaṃ. Tassa "uppannaṃ kāmavitakka"ntiādīsu (ma. ni. 1.26; a. ni. 6.58) payogo daṭṭhabbo. Samathavipassanānaṃ aññataravasena avikkhambhitakilesajātaṃ cittasantatimanārūḷhaṃ uppattinivārakassa hetuno abhāvā avikkhambhituppannaṃ nāma. Taṃ

"ayampi kho, bhikkhave, ānāpānassatisamādhi bhāvito bahulīkato santo ceva paṇīto ca asecanako ca sukho ca vihāro uppannuppanne pāpake akusale dhamme ṭhānaso antaradhāpetī"tiādīsu (pārā. 165) daṭṭhabbaṃ. Samathavipassanāvasena vikkhambhitampi kilesajātaṃ ariyamaggena asamūhatattā uppattidhammataṃ anatītanti katvā asamūhatuppannanti vuccati. Ākāsena gacchantassa aṭṭhasamāpattilābhino therassa kusumitarukkhe upavane pupphāni ocinantassa madhurassarena gāyato mātugāmassa gītassaraṃ sutavato uppannakilesajātañcettha nidassanaṃ. Tassa "ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaronto uppannuppanne pāpake akusale dhamme antarāyeva antaradhāpetī"tiādīsu (saṃ. ni. 5.157) payogo daṭṭhabbo. Tividhampi cetaṃ ārammaṇādhiggahitāvikkhambhitāsamūhatuppannaṃ bhūmiladdheneva saṅgahaṃ gacchatīti veditabbaṃ.

Evametasmiṃ yathāvuttappabhede uppanne bhūmiladdhārammaṇādhiggahitāvikkhambhitāsamūhatuppannavasenāyaṃ kodho uppannoti veditabbo. Kasmā? Evaṃvidhassa vinetabbato. Evaṃvidhameva hi uppannaṃ yena kenaci vinayena vinetuṃ sakkā hoti. Yaṃ panetaṃ vattamānabhutvāpagatokāsakatasamudācārasaṅkhātaṃ uppannaṃ, ettha aphalo ca asakyo ca vāyāmo. Aphalo hi bhutvāpagate vāyāmo vāyāmantarenāpi tassa niruddhattā. Tathā okāsakate. Asakyo ca vattamānasamudācāruppanne kilesavodānānaṃ ekajjhamanuppattitoti.

Vinetīti ettha pana –

"Duvidho vinayo nāma, ekamekettha pañcadhā;
Tesu aṭṭhavidhenesa, vinetīti pavuccati".

Ayañhi saṃvaravinayo, pahānavinayoti duvidho vinayo. Ettha ca duvidhe vinaye ekameko vinayo pañcadhā bhijjati. Saṃvaravinayopi hi sīlasaṃvaro, satisaṃvaro, ñāṇasaṃvaro, khantisaṃvaro, vīriyasaṃvaroti pañcavidho. Pahānavinayopi tadaṅgappahānaṃ, vikkhambhanappahānaṃ, samucchedappahānaṃ, paṭippassaddhippahānaṃ, nissaraṇappahānanti pañcavidho.

Tattha "iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto"tiādīsu (vibha. 511) sīlasaṃvaro, "rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjatī"tiādīsu (dī. ni. 1.213; ma. ni. 1.295; saṃ. ni. 4.239; a. ni. 3.16) satisaṃvaro.

"Yāni sotāni lokasmiṃ, (ajitāti bhagavā)

Sati tesaṃ nivāraṇaṃ;

Sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi,

Paññāyete pidhīyare"ti. (su. ni. 1041)

Ādīsu ñāṇasaṃvaro, "khamo hoti sītassa uṇhassā"tiādīsu (ma. ni. 1.24; a. ni. 4.114) khantisaṃvaro, "uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, pajahati, vinodetī"tiādīsu (ma. ni. 1.26; a. ni. 4.114) vīriyasaṃvaro veditabbo. Sabbopi cāyaṃ saṃvaro yathāsakaṃ saṃvaritabbānaṃ vinetabbānañca kāyavacīduccaritādīnaṃ saṃvaraṇato saṃvaro, vinayanato vinayoti vuccati. Evaṃ tāva saṃvaravinayo pañcadhā bhijjatīti veditabbo.

Tathā yaṃ nāmarūpaparicchedādīsu vipassanaṅgesu yāva attano aparihānavasena pavatti, tāva tena tena ñāṇena tassa tassa anatthasantānassa pahānaṃ. Seyyathidaṃ – nāmarūpapavavatthānena sakkāyadiṭṭhiyā, paccayapariggahena ahetuvisamahetudiṭṭhīnaṃ,

tasseva aparabhāgena kaṅkhāvitaraṇena kathaṃkathībhāvassa, kalāpasammasanena "ahaṃ mamā"ti gāhassa, maggāmaggavavatthānena amagge maggasaññāya, udayadassanena ucchedadiṭṭhiyā, vayadassanena sassatadiṭṭhiyā, bhayadassanena sabhayesu abhayasaññāya, ādīnavadassanena assādasaññāya, nibbidānupassanena abhiratisaññāya, muccitukamyatāñāṇena amuccitukamyatāya, upekkhāñāṇena anupekkhāya, anulomena dhammaṭṭhitiyaṃ nibbāne ca paṭilomabhāvassa, gotrabhunā saṅkhāranimittaggāhassa pahānaṃ, etaṃ tadaṅgappahānaṃ nāma. Yaṃ pana upacārappanābhedassa samādhino yāva attano aparihānipavatti, tāva tenābhihatānaṃ nivaraṇānaṃ yathāsakaṃ vitakkādipaccanīkadhammānañca anuppattisaṅkhātaṃ pahānaṃ, etaṃ vikkhambhanappahānaṃ nāma. Yaṃ pana catunnaṃ ariyamaggānaṃ bhāvitattā taṃtaṃmaggavato attano santāne yathāsakaṃ "diṭṭhigatānaṃ pahānāyā"tiādinā (dha. sa. 277) nayena vuttassa samudayapakkhikassa kilesagahanassa puna accantaappavattibhāvena samucchedasaṅkhātaṃ pahānaṃ, idaṃ samucchedappahānaṃ nāma. Yaṃ pana phalakkhaṇe paṭippassaddhattaṃ kilesānaṃ pahānaṃ, idaṃ paṭippassaddhippahānaṃnāma. Yaṃ pana sabbasaṅkhatanissaraṇattā pahīnasabbasaṅkhataṃ nibbānaṃ, etaṃ nissaraṇappahānaṃ nāma. Sabbampi cetaṃ pahānaṃ yasmā cāgaṭṭhena pahānaṃ, vinayanaṭṭhena vinayo, tasmā "pahānavinayo"ti vuccati, taṃtaṃpahānavato vā tassa tassa vinayassa sambhavatopetaṃ "pahānavinayo"ti vuccati. Evaṃ pahānavinayopi pañcadhā bhijjatīti

veditabbo. Evamekekassa pañcadhā bhinnattā dasete vinayā honti.

Tesu paṭippassaddhivinayaṃ nissaraṇavinayañca ṭhapetvā avasesena aṭṭhavidhena vinayenesa tena tena pariyāyena vinetīti pavuccati. Kathaṃ? Sīlasaṃvarena kāyavacīduccaritāni vinentopi hi taṃsampayuttaṃ kodhaṃ vineti, satipaññāsaṃvarehi abhijjhādomanassādīni vinentopi domanassasampayuttaṃ kodhaṃ vineti, khantisaṃvarena sītādīni khamantopi taṃtaṃāghātavatthusambhavaṃ kodhaṃ vineti, vīriyasaṃvarena byāpādavitakkaṃ vinentopi taṃsampayuttaṃ kodhaṃ vineti. Yehi dhammehi tadaṅgavikkhambhanasamucchedappahānāni honti, tesaṃ dhammānaṃ attani nibbattanena te te dhamme pajahantopi tadaṅgappahātabbaṃ vikkhambhetabbaṃ samucchinditabbañca kodhaṃ vineti. Kāmañcettha pahānavinayena vinayo na sambhavati. Yehi pana dhammehi pahānaṃ hoti, tehi vinentopi pariyāyato "pahānavinayena vinetī"ti vuccati. Paṭippassaddhippahānakāle pana vinetabbābhāvato nissaraṇappahānassa ca anuppādetabbato na tehi kiñci vinetīti vuccati. Evaṃ tesu paṭippassaddhivinayaṃ nissaraṇavinayañca ṭhapetvā avasesena aṭṭhavidhena vinayenesa tena tena pariyāyena vinetīti pavuccatīti. Ye vā –

"Pañcime, bhikkhave, āghātapaṭivinayā, yattha bhikkhuno uppanno āghāto sabbaso paṭivinetabbo. Katame pañca? Yasmiṃ, bhikkhave, puggale āghāto jāyetha, mettā tasmiṃ puggale bhāvetabbā...pe... karuṇā... upekkhā... asati-amanasikāro tasmiṃ puggale āpajjitabbo, evaṃ tasmiṃ puggale āghāto paṭivinetabbo. Kammassakatā eva vā tasmiṃ puggale

adhiṭṭhātabbā kammassako ayamāyasmā...pe... dāyādo bhavissatī"ti (a. ni. 5.161) –

Evaṃ pañca āghātapaṭivinayā vuttā. Ye ca –

"Pañcime, āvuso, āghātapaṭivinayā, yattha bhikkhuno uppanno āghāto sabbaso paṭivinetabbo. Katame pañca? Idhāvuso, ekacco puggalo aparisuddhakāyasamācāro hoti, parisuddhavacīsamācāro, evarūpepi, āvuso, puggale āghāto paṭivinetabbo"ti (a. ni. 5.162) –

Evamādināpi nayena pañca āghātapaṭivinayā vuttā. Tesu yena kenaci āghātapaṭivinayena vinentopesa vinetīti pavuccati. Apica yasmā –

"Ubhatodaṇḍakena cepi, bhikkhave, kakacena corā ocarakā aṅgamaṅgāni okkanteyyuṃ, tatrāpi yo mano padoseyya, na me so tena sāsanakaro"ti (ma. ni. 1.232) –

Evaṃ satthu ovādaṃ,

"Tasseva tena pāpiyo, yo kuddhaṃ paṭikujjhati;

Kuddhaṃ appaṭikujjhanto, saṅgāmaṃ jeti dujjayaṃ.

"Ubhinnamatthaṃ carati, attano ca parassa ca;

Paraṃ saṅkupitaṃ ñatvā, yo sato upasammati".

(saṃ. ni. 1.188);

"Sattime, bhikkhave, dhammā sapattakantā sapattakaraṇā kodhanaṃ āgacchanti itthiṃ vā purisaṃ vā. Katame satta? Idha, bhikkhave, sapatto sapattassa evaṃ icchati – 'aho, vatāyaṃ dubbaṇṇo assā'ti. Taṃ kissa hetu? Na, bhikkhave, sapatto sapattassa vaṇṇavatāya nandati. Kodhanāyaṃ,

bhikkhave, purisapuggalo kodhābhibhūto kodhapareto kiñcāpi so hoti sunhāto suvilitto kappitakesamassu odātavatthavasano, atha kho so dubbaṇṇova hoti kodhābhibhūto. Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo sapattakanto sapattakarano kodhanaṃ āgacchati itthiṃ vā purisaṃ vā (a. ni. 7.64).

"Puna caparaṃ, bhikkhave, sapatto sapattassa evaṃ icchati – 'aho, vatāyaṃ dukkhaṃ sayeyyā'ti...pe... 'na pacurattho assā'ti...pe... 'na bhogavā assā'ti...pe... 'na yasavā assā'ti...pe... 'na mittavā assā'ti...pe... 'kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyyā'ti. Taṃ kissa hetu? Na, bhikkhave, sapatto sapattassa sugatigamanena nandati. Kodhanāyaṃ, bhikkhave, purisapuggalo kodhābhibhūto kodhapareto kāyena duccaritaṃ carati, vācāya... manasā duccaritaṃ carati. So kāyena duccaritaṃ caritvā...pe... vācāya...pe... manasā duccaritaṃ caritvā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā...pe... nirayaṃ upapajjati kodhābhibhūto"ti (a. ni. 7.64).

"Kuddho atthaṃ na jānāti, kuddho dhammaṃ na passati...pe...(a. ni. 7.64; mahāni. 5);

"Yena kodhena kuddhāse, sattā gacchanti duggatiṃ;

Taṃ kodhaṃ sammadaññāya, pajahanti vipassino. (itivu. 4)

"Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ, saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya. (dha. pa. 221);

"Anatthajanano kodho, kodho cittappakopano. (a. ni. 7.64; itivu. 88);

"Ekāparādhaṃ khama bhūripaññā, na paṇḍitā kodhabalā bhavantī"ti. (jā. 1.15.19) –

Evamādinā nayena kodhe ādīnavañca paccavekkhatopi kodho vinayaṃ upeti. Tasmā evaṃ paccavekkhitvā kodhaṃ vinentopi esa vinetīti vuccati.

Kodhanti "anatthaṃ me acarīti āghāto jāyatī"tiādinā (dī. ni. 3.340; a. ni. 9.29) nayena sutte vuttānaṃ navannaṃ, "atthaṃ me na carī"ti ādīnañca tappaṭipakkhato siddhānaṃ navannamevāti aṭṭhārasannaṃ, khāṇukaṇṭakādinā aṭṭhānena saddhiṃ ekūnavīsatiyā āghātavatthūnaṃ aññatarāghātavatthusambhavaṃ āghātaṃ. Visaṭanti vitthataṃ. Sappavisanti sappassa visaṃ. Ivāti opammavacanaṃ, i-kāra lopaṃ katvā va-icceva vuttaṃ. Osadhehīti agadehi. Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā visatikicchako vejjo sappena daṭṭhaṃ sabbaṃ kāyaṃ pharitvā ṭhitaṃ visaṭaṃ sappavisaṃ mūlakhandhatacapattapupphādīnaṃ aññatarehi nānābhesajjehi payojetvā katehi vā osadhehi khippameva vineyya, evamevaṃ yo yathāvuttenatthena uppatitaṃ cittasantānaṃ byāpetvā ṭhitaṃ kodhaṃ yathāvuttesu vinayanūpāyesu yena kenaci upāyena vineti nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkarotīti.

So bhikkhu jahāti orapāranti so evaṃ kodhaṃ vinento bhikkhu yasmā kodho tatiyamaggena sabbaso pahīyati, tasmā orapārasaññitāni pañcorambhāgiyasaṃyojanāni jahātīti veditabbo. Avisesena hi pāranti tīrassa nāmaṃ, tasmā orāni ca tāni saṃsārasāgarassa pārabhūtāni cāti katvā "orapāra"nti vuccati. Atha vā "yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi", so tatiyamaggena sabbaso kodhaṃ vinetvā anāgāmiphale ṭhito bhikkhu jahāti orapāraṃ. Tattha oranti sakattabhāvo, pāranti parattabhāvo. Oraṃ vā cha

ajjhattikāni āyatanāni, pāraṃ cha bāhirāyatanāni. Tathā oraṃ manussaloko, pāraṃ devaloko. Oraṃ kāmadhātu, pāraṃ rūpārūpadhātu. Oraṃ kāmarūpabhavo, pāraṃ arūpabhavo. Oraṃ attabhāvo, pāraṃ attabhāvasukhūpakaraṇāni. Evametasmiṃ orapāre catutthamaggena chandarāgaṃ pajahanto "jahāti orapāra"nti vuccati. Ettha ca kiñcāpi anāgāmino kāmarāgassa pahīnattā idhattabhāvādīsu chandarāgo eva natthi; apica kho panassa tatiyamaggādīnaṃ viya vaṇṇappakāsanatthaṃ sabbametaṃ orapārabhedaṃ saṅgahetvā tattha chandarāgappahānena "jahāti orapāra"nti vuttaṃ.

Idāni tassatthassa vibhāvanatthāya upamaṃ āha "urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa"nti. Tattha urena gacchatīti urago, sappassetaṃ adhivacanaṃ. So duvidho – kāmarūpī ca akāmarūpī ca. Kāmarūpīpi duvidho – jalajo thalajo ca. Jalajo jale eva kāmarūpaṃ labhati, na thale, saṅkhapālajātake saṅkhapālanāgarājā viya. Thalajo thale eva, na jale. So jajjarabhāvena jiṇṇaṃ, cirakālatāya purāṇañcāti saṅkhaṃ gataṃ. Tacaṃ jahanto catubbidhena jahāti – sajātiyaṃ ṭhito, jigucchanto, nissāya, thāmenāti. Sajāti nāma sappajāti dīghattabhāvo. Uragā hi pañcasu ṭhānesu sajātiṃ nativattanti – upapattiyaṃ, cutiyaṃ, vissaṭṭhaniddokkamane, samānajātiyā methunapaṭisevane, jiṇṇatacāpanayane cāti. Sappo hi yadā tacaṃ jahāti, tadā sajātiyamyeva ṭhatvā jahāti. Sajātiyaṃ ṭhitopi ca jigucchanto jahāti. Jigucchanto nāma yadā upaḍḍhaṭṭhāne mutto hoti, upaḍḍhaṭṭhāne amutto olambati, tadā naṃ aṭṭiyanto jahāti. Evaṃ jigucchantopi ca daṇḍantaraṃ vā mūlantaraṃ vā pāsāṇantaraṃ vā nissāya jahāti. Nissāya jahantopi ca thāmaṃ janetvā, ussāhaṃ katvā, vīriyena vaṅkaṃ naṅguṭṭhaṃ katvā, passasantova phaṇaṃ karitvā jahāti. Evaṃ jahitvā yenakāmaṃ

pakkamati. Evamevaṃ ayampi bhikkhu orapāraṃ jahitukāmo catubbidhena jahāti – sajātiyaṃ ṭhito, jigucchanto, nissāya, thāmenāti. Sajāti nāma bhikkhuno "ariyāya jātiyā jāto"ti (ma. ni. 2.351) vacanato sīlaṃ. Tenevāha "sīle patiṭṭhāya naro sappañño"ti (saṃ. ni. 1.23; peṭako. 22). Evametissaṃ sajātiyaṃ ṭhito bhikkhu taṃ sakattabhāvādibhedaṃ orapāraṃ jiṇṇapurāṇatacamiva dukkhaṃ janentaṃ tattha tattha ādīnavadassanena jigucchanto kalyāṇamitte nissāya adhimattavāyāmasaṅkhātaṃ thāmaṃ janetvā "divasaṃ caṅkamena nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetī"ti (a. ni. 3.16; vibha. 519) vuttanayena rattindivaṃ chadhā vibhajitvā ghaṭento vāyamanto urago viya, vaṅkaṃ naṅguṭṭhaṃ pallaṅkaṃ ābhujitvā urago viya passasanto, ayampi asithilaparakkamatāya vāyamanto urago viya phaṇaṃ karitvā, ayampi ñāṇavipphāraṃ janetvā uragova tacaṃ orapāraṃ jahāti. Jahitvā ca urago viya ohitataco yenakāmaṃ ayampi ohitabhāro anupādisesanibbānadhātudisaṃ pakkamatīti. Tenāha bhagavā –

"Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa"nti.

Evamesā bhagavatā arahattanikūṭena paṭhamagāthā desitāti.

2. Idāni dutiyagāthāya atthavaṇṇanākkamo anuppatto. Tatrāpi –

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ;
Vidhiṃ pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana"nti.

Ayameva mātikā. Tato parañca sabbagāthāsu. Ativitthārabhayena pana ito pabhuti mātikaṃ anikkhipitvā uppattidassananayeneva tassā tassā atthaṃ dassento atthavaṇṇanaṃ karissāmi. Seyyathidaṃ yo rāgamudacchidā asesanti ayaṃ dutiyagāthā.

Tassuppatti – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmato sāriputtattherassa upaṭṭhāko aññataro suvaṇṇakāraputto therassa santike pabbajito. Thero tassa "daharānaṃ asubhaṃ sappāya"nti mantvā rāgavighātatthaṃ asubhakammaṭṭhānaṃ adāsi. Tassa tasmiṃ āsevanamattampi cittaṃ na labhati. So "anupakāraṃ mameta"nti therassa ārocesi. Thero "daharānametaṃ sappāya"nti mantvā punapi tadevācikkhi. Evaṃ cattāro māsā atītā, so kiñcimattampi visesaṃ na labhati. Tato naṃ thero bhagavato santikaṃ nesi. Bhagavā "avisayo, sāriputta, tuyhetassa sappāyaṃ jānituṃ, buddhaveneyyo eso"ti vatvā pabhassaravaṇṇaṃ padumaṃ iddhiyā nimminitvā tassa hatthe pādāsi – "handa, bhikkhu, imaṃ vihārapacchāyāyaṃ vālikātale nāḷena vijjhitvā thapehi, abhimukhañcassa pallaṅkena nisīda 'lohitaṃ lohita'nti āvajjento"ti. Ayaṃ kira pañca jātisatāni suvaṇṇakārova ahosi. Tenassa "lohitakanimittaṃ sappāya"nti ñatvā bhagavā lohitakakammaṭṭhānaṃ adāsi. So tathā katvā muhutteneva yathākkamaṃ tattha cattāripi jhānāni adhigantvā anulomapaṭilomādinā nayena jhānakīḷaṃ ārabhi. Atha bhagavā 'taṃ padumaṃ milāyatū'ti adhiṭṭhāsi. So jhānā vuṭṭhito taṃ milātaṃ kāḷavaṇṇaṃ disvā "pabhassararūpaṃ jarāya parimadditaṃ"nti aniccasaññaṃ paṭilabhi. Tato naṃ ajjhattampi upasaṃhari. Tato "yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā"ti tayopi bhave

āditte viya passi. Evaṃ passato cassāvidūre padumassaro atthi. Tattha dārakā orohitvā padumāni bhañjitvā bhañjitvā rāsiṃ karonti. Tassa tāni udake padumāni naḷavane aggijālā viya khāyiṃsu, pattāni patantāni papātaṃ pavisantāni viya khāyiṃsu, thale nikkhittapadumānaṃ aggāni milātāni aggidaḍḍhāni viya khāyiṃsu. Athassa tadanusārena sabbadhamme upanijjhāyato bhiyyosomattāya tayo bhavā āditta miva agāraṃ appaṭisaraṇā hutvā upaṭṭhahiṃsu. Tato bhagavā gandhakuṭiyaṃ nisinnova tassa bhikkhuno upari sarīrābhaṃ muñci. Sā cassa mukhamyeva ajjhotthari. Tato so "kimeta"nti āvajjento bhagavantaṃ āgantvā samīpe ṭhitamiva disvā uṭṭhāyāsanā añjaliṃ paṇāmesi. Athassa bhagavā sappāyaṃ viditvā dhammaṃ desento imaṃ obhāsagāthaṃ abhāsi "yo rāgamudacchidā asesa"nti.

Tattha rañjanavasena rāgo, pañcakāmaguṇarāgassetaṃ adhivacanaṃ. Udacchidāti ucchindati, bhañjati, vināseti. Atītakālikānampi hi chandasi vattamānavacanaṃ akkharacintakā icchanti. Asesanti sānusayaṃ. Bhisapupphamva saroruhanti sare virūḷhaṃ padumapupphaṃ viya. Vigayhāti ogayha, pavisitvāti attho. Sesaṃ pubbasadisameva. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā nāma ete dārakā saraṃ oruyha bhisapupphaṃ saroruhaṃ chindanti, evamevaṃ yo bhikkhu imaṃ tedhātukalokasannivāsaṃ ogayha –

"Natthi rāgasamo aggi"; (Dha. pa. 202);

"Kāmarāgena dayhāmi, cittaṃ me paridayhati". (Saṃ. ni. 1.212);

"Ye rāgarattānupatanti sotaṃ, sayaṃ kataṃ makkaṭakova jālaṃ". (dha. pa. 347);

"Ratto kho, āvuso, rāgena abhibhūto pariyādinnacitto pāṇampi hanatī"ti (A. ni. 3.56, 72)

Evamādinayamanugantvā rāgādīnavapaccavekkhaṇena yathāvuttappakārehi sīlasaṃvarādīhi saṃvarehi saviññāṇakāviññāṇakesu vatthūsu asubhasaññāya ca thokaṃ thokaṃ rāgaṃ samucchindanto anāgāmimaggena avasesaṃ arahattamaggena ca tato anavasesampi ucchindati pubbe vuttappakāreneva so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇanti. Evamesā bhagavatā arahattanikūṭena gāthā desitā. Desanāpariyosāne ca so bhikkhu arahatte patiṭṭhitoti.

3. Yotaṇhamudacchidāti kā uppatti? Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati. Aññataro bhikkhu gaggarāya pokkharaṇiyā tīre viharanto taṇhāvasena akusalavitakkaṃ vitakketi. Bhagavā tassajjhāsayaṃ viditvā imaṃ obhāsagāthamabhāsi.

Tattha tassatīti taṇhā. Visayehi tittiṃ na upetīti attho. Kāmabhavavibhavataṇhānametaṃ adhivacanaṃ. Saritanti gataṃ pavattaṃ, yāva bhavaggā ajjhottharitvā ṭhitanti vuttaṃ hoti. Sīghasaranti sīghagāminiṃ, sanditthikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ aganetvā muhutteneva paracakkavāḷampi bhavaggampi sampāpuṇituṃ samatthanti vuttaṃ hoti. Evametaṃ saritaṃ sīghasaraṃ sabbappakārampi taṇhaṃ –

"Uparivisālā duppūrā, icchā visaṭagāminī;
Ye ca taṃ anugijjhanti, te honti cakkadhārino"ti.

"Taṇhādutiyo puriso,
dīghamaddhānasaṃsaraṃ;
Itthabhāvaññathābhāvaṃ, saṃsāraṃ
nātivattatī"ti.

(itivu. 15, 105; mahāni. 191; cūḷani. pārāyanānugītigāthāniddesa 107);

"Ūno loko atitto taṇhādāsoti kho, mahārājā"ti (ma. ni. 2.305) ca –

Evamādīnavapaccavekkhaṇena vuttappakārehi sīlasaṃvarādīhi ca yo thokaṃ thokaṃ visosayitvā arahattamaggena asesaṃ ucchijjati, so bhikkhu tasmiṃyeva khaṇe sabbappakārampi jahāti orapāranti. Desanāpariyosāne so bhikkhu arahatte patiṭṭhitoti.

4. Yo mānamudabbadhīti kā uppatti? Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati. Aññataro bhikkhu gaṅgāya tīre viharanto gimhakāle appodake sote kataṃ naḷasetuṃ pacchā āgatena mahoghena vuyhamānaṃ disvā "aniccā saṅkhārā"ti saṃviggo aṭṭhāsi. Tassajjhāsayaṃ viditvā bhagavā imaṃ obhāsagāthaṃ abhāsi.

Tattha mānoti jātiādivatthuko cetaso unnāmo. So "seyyohamasmī"ti māno, "sadisohamasmī"ti māno, "hīnohamasmī"ti mānoti evaṃ tividho hoti. Puna "seyyassa seyyohamasmīti, seyyassa sadiso, seyyassa hīno, sadisassa seyyo, sadisassa sadiso, sadisassa hīno, hīnassa seyyo, hīnassa sadiso, hīnassa hīnohamasmī"ti mānoti evaṃ navavidho hoti. Taṃ sabbappakārampi mānaṃ –

"Yena mānena mattāse, sattā gacchanti duggati"nti. (itivu. 6) –

Ādinā nayena tattha ādīnavapaccavekkhaṇena vuttappakārehi sīlasaṃvarādīhi ca yo thokaṃ thokaṃ vadhento kilesānaṃ abaladubbalattā naḷasetusadisaṃ lokuttaradhammānaṃ atibalattā mahoghasadisena arahattamaggena asesaṃ udabbadhi, anavasesappahānavasena ucchindanto vadhetīti vuttaṃ hoti. So bhikkhu tasmiṃyeva khaṇe sabbappakārampi jahāti orapāranti. Desanāpariyosāne so bhikkhu arahatte patiṭṭhitoti.

5. Ti kā uppatti? Imissā gāthāya ito parānañca dvādasannaṃ ekāyeva uppatti. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati. Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo attano dhītuyā vāreyye paccupaṭṭhite cintesi – "kenaci vasalena aparibhuttapubbehi pupphehi dārikaṃ alaṅkaritvā paṭikulaṃ pesessāmī"ti. So santarabāhiraṃ sāvatthiṃ vicinanto kiñci tiṇapupphampi aparibhuttapubbaṃ nāddasa. Atha sambahule dhuttakajātike brāhmaṇadārake sannipatite disvā "ete pucchissāmi, avassaṃ sambahulesu koci jānissatī"ti upasaṅkamitvā pucchi. Te taṃ brāhmaṇaṃ uppaṇḍentā āhaṃsu – "udumbarapupphaṃ nāma, brāhmaṇa, loke na kenaci paribhuttapubbaṃ. Tena dhītaraṃ alaṅkaritvā dehī"ti. So dutiyadivase kālasseva vuṭṭhāya bhattavissaggaṃ katvā aciravatiyā nadiyā tīre udumbaravanaṃ gantvā ekamekaṃ rukkhaṃ vicinanto pupphassa vaṇṭamattampi nāddasa. Atha vītivatte majjhanhike dutiyatīraṃ agamāsi. Tattha ca aññataro bhikkhu aññatarasmiṃ manuññe rukkhamūle divāvihāraṃ nisinno kammaṭṭhānaṃ manasi karoti. So tattha upasaṅkamitvā amanasikaritvā, sakiṃ nisīditvā, sakiṃ ukkuṭiko hutvā, sakiṃ ṭhatvā, taṃ rukkhaṃ sabbasākhāvitapapattantaresu vicinanto kilamati. Tato naṃ so bhikkhu āha – "brāhmaṇa, kiṃ

maggasī"ti? "Udumbarapupphaṃ, bho"ti. "Udumbarapupphaṃ nāma, brāhmaṇa, loke natthi, musā etaṃ vacanaṃ, mā kilamā"ti. Atha bhagavā tassa bhikkhuno ajjhāsayaṃ viditvā obhāsaṃ muñcitvā samuppannasamannāhārabahumānassa imā obhāsagāthāyo abhāsi "yo nājjhagamā bhavesu sāra"nti sabbā vattabbā.

Tattha paṭhamagāthāya tāva nājjhagamāti nādhigacchi, nādhigacchati vā. Bhavesūti kāmarūpārūpasaññīasaññīnevasaññīnāsaññīekavokāracatuvokārapañcavokārabhavesu. Sāranti niccabhāvaṃ attabhāvaṃ vā. Vicinanti paññāya gavesanto. Pupphamiva udumbaresūti yathā udumbararukkhesu pupphaṃ vicinanto esa brāhmaṇo nājjhagamā, evaṃ yo yogāvacaropi paññāya vicinanto sabbabhavesu kiñci sāraṃ nājjhagamā. So asārakaṭṭhena te dhamme aniccato anattato ca vipassanto anupubbena lokuttaradhamme adhigacchanto jahāti orapāraṃ urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇanti ayamattho yojanā ca. Avasesagāthāsu panassa yojanaṃ avatvā visesatthamattameva vakkhāma.

6."Yassantarato na santi kopā,
Itibhavābhavatañca vītivatto"ti.

(Udā. 20)

Ettha tāva ayaṃ 'antarasaddo' –

"Nadītīresu saṇṭhāne, sabhāsu rathiyāsu ca;
Janā saṅgamma mantenti, mañca tañca kimantara"nti.

(Saṃ. ni. 1.228);

"Appamattakena visesādhigamena antarā vosānamāpādi" (A. ni. 10.84);

"Anatthajanano kodho, kodho cittappakopano;
Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhatī"ti.

(A. ni. 7.64; itivu. 88)

Evaṃ kāraṇavemajjhacittādīsu sambahulesu atthesu dissati. Idha pana citte. Tato yassantarato na santi kopāti tatiyamaggena samūhatattā yassa citte na santi kopāti attho. Yasmā pana bhavoti sampatti, vibhavoti vipatti. Tathā bhavoti vuddhi, vibhavoti hāni. Bhavoti sassato, vibhavoti ucchedo. Bhavoti puññaṃ, vibhavoti pāpaṃ. Vibhavo abhavoti ca atthato ekameva. Tasmā itibhavābhavatañca vītivattoti ettha yā esā sampattivipattivuddhihānisassatucchedapuññapāp avasena iti anekappakārā bhavābhavatā vuccati. Catūhipi maggehi yathāsambhavaṃ tena tena nayena taṃ itibhavābhavatañca vītivattoti evamattho ñātabbo.

7. Yassavitakkāti ettha pana yassa bhikkhuno tayo kāmabyāpādavihiṃsāvitakkā, tayo ñātijanapadāmaravitakkā, tayo parānuddayatāpaṭisaṃyuttalābhasakkārasilokaana vaññattipaṭisaṃyuttavitakkāti ete nava vitakkā samantabhaddake vuttanayena tattha tattha ādīnavaṃ paccavekkhitvā paṭipakkhavavatthānena tassa tassa pahānasamatthehi tīhi heṭṭhimamaggehi ca vidhūpitā bhusaṃ dhūpitā santāpitā daḍḍhāti attho. Evaṃ vidhūpetvā ca ajjhattaṃ suvikappitā asesā, niyakajjhattabhūte attano khandhasantāne ajjhattajjhattabhūte citte ca yathā na puna sambhavanti, evaṃ arahattamaggena asesā chinnā. Chinnañhi kappitanti vuccati. Yathāha "kappitakesamassū"ti (saṃ. ni. 1.122; 4.365). Evamettha attho daṭṭhabbo.

8. Idāni yo nāccasārīti ettha yo nāccasārīti yo nātidhāvi. Na paccasārīti na ohīyi. Kiṃ vuttaṃ hoti? Accāraddhavīriyena hi uddhacce patanto accāsarati, atisithilena kosajje patanto paccāsarati. Tathā bhavataṇhāya attānaṃ kilamento accāsarati, kāmataṇhāya kāmasukhamanuyuñjanto paccāsarati. Sassataditthiyā accāsarati, ucchedaditthiyā paccāsarati. Atītaṃ anusocanto accāsarati, anāgata paṭikaṅkhanto paccāsarati. Pubbantānuditthiyā accāsarati, aparantānuditthiyā paccāsarati. Tasmā yo ete ubho ante vajjetvā majjhimaṃ paṭipadaṃ paṭipajjanto nāccasārī na paccasārīti evaṃ vuttaṃ hoti. Sabbaṃaccagamā imaṃ papañcanti tāya ca pana arahattamaggavosānāya majjhimāya paṭipadāya sabbaṃ imaṃ vedanāsaññāvitakkappabhavaṃ taṇhāmānaditthisaṅkhātaṃ tividhaṃ papañcaṃ accagamā atikkanto, samatikkantoti attho.

9.Tadanantaragāthāya pana sabbaṃ vitathamidanti ñatvā loketi ayameva viseso. Tassattho – sabbanti anavasesaṃ, sakalamanūnanti vuttaṃ hoti. Evaṃ santepi pana vipassanupagaṃ lokiyakhandhāyatanadhātuppabhedaṃ saṅkhatameva idhādhippetaṃ. Vitathanti vigatatathabhāvaṃ. Niccanti vā sukhanti vā subhanti vā attāti vā yathā yathā kilesavasena bālajanehi gayhati, tathātathābhāvato vitathanti vuttaṃ hoti. Idanti tameva sabbaṃ paccakkhabhāvena dassento āha. Ñatvāti maggapaññāya jānitvā, tañca pana asammohato, na visayato. Loketi okāsaloke sabbaṃ khandhādibhedaṃ dhammajātaṃ "vitathamida"nti ñatvāti sambandho.

10-13. Idāni ito parāsu catūsu gāthāsu vītalobho vītarāgo vītadoso vītamohoti ete visesā.

Ettha lubbhanavasena lobho. Sabbasaṅgāhikametaṃ paṭhamassa akusalamūlassa adhivacanaṃ, visamalobhassa vā. Yo so "appekadā mātumattīsupi lobhadhammā uppajjanti, bhaginimattīsupi lobhadhammā uppajjanti, dhītumattīsupi lobhadhammā uppajjantī"ti (saṃ. ni. 4.127) evaṃ vutto. Rajjanavasena rāgo, pañcakāmaguṇarāgassetaṃ adhivacanaṃ. Dussanavasena doso, pubbe vuttakodhassetaṃ adhivacanaṃ. Muyhanavasena moho, catūsu ariyasaccesu aññāṇassetaṃ adhivacanaṃ. Tattha yasmā ayaṃ bhikkhu lobhaṃ jigucchanto vipassanaṃ ārabhi "kudāssu nāmāhaṃ lobhaṃ vinetvā vigatalobho vihareyya"nti, tasmā tassa lobhappahānūpāyaṃ sabbasaṅkhārānaṃ vitathabhāvadassanaṃ lobhappahānānisaṃsañca orapārappahānaṃ dassento imaṃ gāthamāha. Esa nayo ito parāsupi. Keci panāhu – "yathāvutteneva nayena ete dhamme jigucchitvā vipassanamāraddhassa tassa tassa bhikkhuno ekamekāva ettha gāthā vuttā"ti. Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ. Esa nayo ito parāsu catūsu gāthāsu.

14. Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā – appahīnaṭṭhena santāne sayantīti anusayā kāmarāgapaṭighamānadiṭṭhivicikicchābhavarāgāvijjānaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Sampayuttadhammānaṃ attano ākārānuvidhānaṭṭhena mūlā; akhemaṭṭhena akusalā; dhammānaṃ patiṭṭhābhūtātipi mūlā; sāvajjadukkhavipākaṭṭhena akusalā; ubhayampetaṃ lobhadosamohānaṃ adhivacanaṃ. Te hi "lobho, bhikkhave, akusalañca akusalamūlañcā"tiādinā nayena evaṃ niddiṭṭhā. Evamete anusayā tena tena maggena pahīnattā yassa keci na santi, ete ca akusalamūlā tatheva samūhatāse, samūhatā icceva attho. Paccattabahuvacanassa hi se-kārāgamaṃ icchanti

saddalakkhaṇakovidā. Aṭṭhakathācariyā pana "seti nipāto"ti vaṇṇayanti. Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ. Ettha pana "kiñcāpi so evaṃvidho bhikkhu khīṇāsavo hoti, khīṇāsavo ca neva ādiyati, na pajahati, pajahitvā ṭhito"ti vutto. Tathāpi vattamānasamīpe vattamānavacanalakkhaṇena "jahāti orapāra"nti vuccati. Atha vā anupādisesāya ca nibbānadhātuyā parinibbāyanto attano ajjhattikabāhirāyatanasaṅkhātaṃ jahāti orapāranti veditabbo.

Tattha kilesapaṭipāṭiyā maggapaṭipāṭiyā cāti dvidhā anusayānaṃ abhāvo veditabbo. Kilesapaṭipāṭiyā hi kāmarāgānusayapaṭighānusayānaṃ tatiyamaggena abhāvo hoti, mānānusayassa catutthamaggena, diṭṭhānusayavicikicchānusayānaṃ paṭhamamaggena, bhavarāgānusayāvijjānusayānaṃ catutthamaggeneva. Maggapaṭipāṭiyā pana paṭhamamaggena diṭṭhānusayavicikicchānusayānaṃ abhāvo hoti. Dutiyamaggena kāmarāgānusayapaṭighānusayānaṃ tanubhāvo, tatiyamaggena sabbaso abhāvo, catutthamaggena mānānusayabhavarāgānusayāvijjānusayānaṃ abhāvo hoti. Tattha yasmā na sabbe anusayā akusalamūlā; kāmarāgabhavarāgānusayā eva hi lobhākusalamūlena saṅgahaṃ gacchanti. Paṭighānusayāvijjānusayā ca "doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ" icceva saṅkhaṃ gacchanti, diṭṭhimānavicikicchānusayā pana na kiñci akusalamūlaṃ honti, yasmā vā anusayābhāvavasena ca akusalamūlasamugghātavasena ca kilesappahānaṃ paṭṭhapesi, tasmā –

"Yassānusayā na santi keci, mūlā ca akusalā samūhatāse". –Iti bhagavā āha.

15. Yassa darathajāti ettha pana paṭhamuppannā kilesā parilāhaṭṭhena darathā nāma, aparāparuppannā pana tehi darathehi jātattā darathajā nāma. Oranti sakkāyo vuccati. Yathāha – "orimaṃ tīranti kho, bhikkhu, sakkāyassetaṃ adhivacana"nti (saṃ. ni. 4.238). Agamanāyāti uppattiyā. Paccayāseti paccayā eva. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yassa pana upādānakkhandhaggahaṇāya paccayabhūtā ariyamaggena pahīnattā, keci darathajavevacanā kilesā na santi, pubbe vuttanayeneva so bhikkhu jahāti orapāranti.

16. Yassa vanathajāti etthapi darathajā viya vanathajā veditabbā. Vacanatthe pana ayaṃ viseso – vanute, vanotīti vā vanaṃ yācati sevati bhajatīti attho. Taṇhāyetaṃ adhivacanaṃ. Sā hi visayānaṃ patthanato sevanato ca "vana"nti vuccati. Taṃ pariyuṭṭhānavasena vanaṃ tharati tanotīti vanatho, taṇhānusayassetaṃ adhivacanaṃ. Vanathā jātāti vanathajāti. Keci panāhu "sabbepi kilesā gahanaṭṭhena vanathoti vuccanti, aparāparuppannā pana vanathajā"ti. Ayameva cettha uragasutte attho adhippeto, itaro pana dhammapadagāthāyaṃ. Vinibandhāya bhavāyāti bhavavinibandhāya. Atha vā cittassa visayesu vinibandhāya āyatiṃ uppattiyā cāti attho. Hetuyeva hetukappā.

17. Yo nīvaraṇeti ettha nīvaraṇāti cittaṃ, hitapaṭipattiṃ vā nīvarantīti nīvaraṇā, paṭicchādentīti attho. Pahāyāti chaḍḍetvā. Pañcāti tesaṃ saṅkhyāparicchedo. Ighābhāvato anīgho. Kathaṃkathāya tiṇṇattā tiṇṇakathaṃkatho. Vigatasallattā visallo. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yo bhikkhu kāmacchandādīni pañca nīvaraṇāni samantabhaddake vuttanayena sāmaññato visesato

ca nīvaraṇesu ādīnavaṃ disvā tena tena maggena pahāya tesañca pahīnattā eva kilesadukkhasaṅkhātassa īghassābhāvena anīgho, "ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhāna"ntiādinā (ma. ni. 1.18; saṃ. ni. 2.20) nayena pavattāya kathaṃkathāya tiṇṇattā tiṇṇakathaṃkatho, "tattha katame pañca sallā? Rāgasallo, dosasallo, mohasallo, mānasallo, diṭṭhisallo"ti vuttānaṃ pañcannaṃ sallānaṃ vigatattā visallo. So bhikkhu pubbe vuttanayeneva jahāti orapāranti.

Atrāpi ca kilesapaṭipāṭiyā maggapaṭipāṭiyā cāti dvidhā eva nīvaraṇappahānaṃ veditabbaṃ. Kilesapaṭipāṭiyā hi kāmacchandanīvaraṇassa byāpādanīvaraṇassa ca tatiyamaggena pahānaṃ hoti, thinamiddhanīvaraṇassa uddhaccanīvaraṇassa ca catutthamaggena. "Akataṃ vata me kusala"ntiādinā (ma. ni. 3.248; netti. 120) nayena pavattassa vippaṭisārasaṅkhātassa kukkuccanīvaraṇassa vicikicchānīvaraṇassa ca paṭhamamaggena. Maggapaṭipāṭiyā pana kukkuccanīvaraṇassa vicikicchānīvaraṇassa ca paṭhamamaggena pahānaṃ hoti, kāmacchandanīvaraṇassa byāpādanīvaraṇassa ca dutiyamaggena tanubhāvo hoti, tatiyena anavasesappahānaṃ. Thinamiddhanīvaraṇassa uddhaccanīvaraṇassa ca catutthamaggena pahānaṃ hotīti. Evaṃ –

"Yo nīvaraṇe pahāya pañca, anīgho tiṇṇakathaṃkatho visallo;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇa"nti.

Arahattanikūṭeneva bhagavā desanaṃ niṭṭhāpesi. Desanāpariyosāne so bhikkhu arahatte patiṭṭhito. "Ekacce yena yena tesaṃ bhikkhūnaṃ yā yā gāthā desitā, tena tena tassā tassā gāthāya

pariyosāne so so bhikkhu arahatte patiṭṭhito"ti vadanti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya
Suttanipāta-aṭṭhakathāya uragasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHÂN TÍCH CÂU TRONG BẢN CHÚ GIẢI:

Evaṃ samadhigatasaṅkho ca yasmā esa vaggato uragavaggo, cūḷavaggo, mahāvaggo, aṭṭhakavaggo, pārāyanavaggoti pañca vaggā honti; tesu uragavaggo ādi: Như vậy, chính từ việc tính toán liệt kê nhằm để cho dễ hiểu, thì có năm phẩm, các phẩm ấy gồm Uragavaggo – Phẩm Con Rắn, Cūḷavaggo – Tiểu Phẩm, Mahāvaggo – Đại Phẩm, Aṭṭhakavaggo – Phẩm Tám, Pārāyanavaggo – và Phẩm Đến Bờ Kia; trong số năm phẩm đó được bắt đầu bằng Phẩm Con Rắn

Suttato uragavagge dvādasa suttāni, cūḷavagge cuddasa, mahāvagge dvādasa, aṭṭhakavagge soḷasa, pārāyanavagge soḷasāti sattati suttāni: Trong bảy mươi (70) bài kinh thì Phẩm Con Rắn gồm có mười hai (12) bài kinh, Tiểu Phẩm có mười bốn (14) bài kinh, Đại Phẩm có mười hai (12) bài kinh, Phẩm Tám có mười sáu (16) bài kinh, Phẩm Đến Bờ Kia có mười sáu (16) bài kinh.

Tesaṃ uragasuttaṃ ādi: Trong số bảy mươi bài kinh đó, bắt đầu là bài Kinh Con Rắn

Pariyattipamāṇato aṭṭha bhāṇavārā: Số lượng về Pháp Học là tám phần để tụng đọc.

Evaṃ vaggasuttapariyattipamāṇavato panassa: Số lượng Pháp Học trong các bài kinh, trong các phẩm có thể được nói như vầy.

Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ: Ai khử trừ nóng giận đã sanh lên.

Visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi: Như loại bỏ, nọc rắn lan bằng thuốc.

So bhikkhu jahāti orapāraṃ: Tỳ Khưu ấy, bỏ bờ này bờ khác.

Urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa: Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già.

Ayaṃ gāthā ādi. Tasmā assā ito pabhuti atthavaṇṇanaṃ kātuṃ idaṃ vuccati: Đây chính là kệ ngôn khởi đầu. Chính vì thế, nên từ đó trở về sau, khi tiến hành làm phần giải thích những ý nghĩa, đều nói lên điều này.

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ: Ai? Ở đâu? Khi nào? Và tại sao? Đã nói lên những kệ ngôn này vậy?

Vidhiṃ pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana: Sau khi hiểu điều đó theo trình tự, Tôi sẽ làm giải thích ý nghĩa trên.

Kena panāyaṃ gāthā vuttā, kattha, kadā, kasmā ca vuttāti?: Kệ ngôn đã được nói lên này, đã được nói lên từ Vị nào? Tại đâu? Khi nào? Và tại sao?

Vuccate – yo so bhagavā catuvīsatibuddhasantike laddhabyākaraṇo yāva vessantarajātakaṃ: Thì được đáp rằng: "Đức Thế Tôn nào trong khi gần gũi với hai mươi bốn (24) Đức Phật, được thọ ký, mãi cho đến Bổn Sanh Vessantara.

Tāva pāramiyo pūretvā tusitabhavane uppajji: Cho đến khi ấy, sau khi thực hành tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật, đã sanh vào Thiên Cung tại cõi trời Tusita.

Tatopi cavitvā sakyarājakule upapattiṃ gahetvā: Sau khi mệnh chung từ nơi đó, đã tái sanh vào trong Hoàng Tộc Sakya.

Anupubbena katamahābhinikkhamano bodhirukkhamūle sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā: Rồi tuần tự thứ lớp thực hành Đại Xuất Gia, đã chứng đắc được Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội cây Giác Ngộ.

Dhammacakkaṃ pavattetvā devamanussānaṃ hitāya dhammaṃ desesi: Sau đó vận chuyển Pháp Luân, đã tuyên thuyết Giáo Pháp vì lợi ích của Chư Thiên và loài người.

Tena bhagavatā sayambhunā anācariyakena sammāsambuddhena vuttā: Chính vì thế đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn, bởi Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác tự chính mình không thầy chỉ dạy.

Sā ca pana āḷaviyaṃ: Lại nữa, chính điều đó (xảy ra) tại Kinh Thành Āḷavī.

Yadā ca bhūtagāmasikkhāpadaṃ paññattaṃ, tadā tattha upagatānaṃ dhammadesanatthaṃ vuttāti: Và khi nào chế định điều học về thảo mộc, khi ấy Đức Thế Tôn đã đi đến tại nơi đó và đã nói lên ý nghĩa của Pháp Thoại.

Ayamettha saṅkhepavissajjanā: Điều này chính là những câu trả lời tóm gọn lại.

Vitthārato pana dūrenidānaavidūrenidānasantikenidānavasena veditabbā: Lại nữa, nếu chi tiết hơn nên được hiểu theo cách nguyên nhân sâu xa nhất, nguyên nhân không xa và nguyên nhân gần gũi nhất.

Tattha dūrenidānaṃ nāma dīpaṅkarato yāva paccuppannavatthukathā: Ở đây, nguyên nhân sâu xa nhất gọi là từ Đức Phật có

Hồng Danh Dīpaṅkara cho đến khi thuyết về câu chuyện hiện tại.

Avidūrenidānaṃ **nāma tusitabhavanato yāva paccuppannavatthukathā:** Nguyên nhân không xa gọi là từ Thiên Cung tại cõi Trời Tusita cho đến khi thuyết về câu chuyện hiện tại.

Santikenidānaṃ nāma bodhimaṇḍato yāva paccuppannavatthukathāti: Nguyên nhân gần gũi nhất gọi là từ nơi Đức Thế Tôn đã ngồi sau khi Giác Ngộ cho đến khi thuyết về câu chuyện hiện tại.

Tattha yasmā avidūrenidānaṃ santikenidānañca dūrenidāneyeva samodhānaṃ gacchanti: Ở đây, chính vì tiến hành gom chung lại giữa nguyên nhân gần gũi nhất đối với nguyên nhân không xa và nguyên nhân sâu xa nhất.

Tasmā dūrenidānavasenevettha vitthārato vissajjanā veditabbā: Cho nên ở đây cần phải hiểu những câu trả lời với chi tiết nương vào nguyên nhân gần gũi nhất.

Sā panesā jātakaṭṭhakathāyaṃ vuttāti idha na vitthāritā: Thế nhưng điều này đã được nói đến trong chú giải câu chuyện bổn sanh, nên ở đây đã không nêu chi tiết ra.

Tato tattha vitthāritanayeneva veditabbā: Do đó, ở đây lại cần phải hiểu theo cách đã được nói rộng ra.

Ayaṃ pana viseso – tattha paṭhamagāthāya sāvatthiyaṃ vatthu uppannaṃ, idha āḷaviyaṃ: Lại nữa, điều này có sự khác biệt rằng: Ở đây, đối với kệ ngôn thứ nhất câu chuyện phát sanh tại Kinh Thành Sāvatthī, thế nhưng ở đây lại là Kinh Thành Āḷavī.

Yathāha: Và đã được nói lên như vầy.

Tena samayena buddho bhagavā āḷaviyaṃ viharati aggāḷave cetiye: Vào một thuở nọ, Đức Phật, Đức Thế Tôn cư ngụ tại Kinh Thành Āḷavī, tại Bảo Tháp Aggāḷava.

Tena kho pana samayena āḷavakā bhikkhū navakammaṃ karontā rukkhaṃ chindantipi chedāpentipi: Lại nữa cũng chính vào thuở ấy, Chư Tỳ Khưu người xứ Āḷavī trong khi đang tiến hành xây dựng, đã chặt và bảo chặt những cội cây

Aññataropi āḷavako bhikkhu rukkhaṃ chindati: Một Tỳ Khưu xứ Āḷavī trong số những vị khác cũng chặt một cội cây.

Tasmiṃ rukkhe adhivatthā devatā taṃ bhikkhuṃ etadavoca 'mā, bhante, attano bhavanaṃ kattukāmo mayhaṃ bhavanaṃ chindī'ti: Chính vào lúc ấy, Vị Thiên Nữ đã cư ngụ trên cội cây đó, đã khẩn khoản nói với vị Tỳ Khưu ấy rằng: "Bạch Ngài! Trong khi muốn làm nơi cư trú

của chính mình, thì đừng nên phá hoại nơi cư trú của con."

So bhikkhu anādiyanto chindiyeva: Trong lúc không quan tâm, vị Tỳ Khưu ấy vẫn chặt

Tassā ca devatāya dārakassa bāhuṃ ākoṭesi: Và đã chặt trúng vào cánh tay của con vị Thiên Nữ ấy.

Atha kho tassā devatāya etadahosi 'yaṃnūnāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ idheva jīvitā voropeyya'nti: Thế rồi, Vị Thiên Nữ ấy đã khởi lên suy nghĩ rằng: "Có lẽ ta nên tước đoạt sanh mạng của vị Tỳ Khưu đó tại chính nơi này."

Atha kho tassā devatāya etadahosi 'na kho metaṃ patirūpaṃ, yāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ idheva jīvitā voropeyyaṃ, yaṃnūnāhaṃ bhagavato etamatthaṃ āroceyya'nti: Lúc ấy, Vị Thiên Nữ lại khởi lên suy nghĩ rằng: "Ôi! Điều này lại không xứng đáng cho ta, nếu như ta tước đoạt mạng sống của Tỳ Khưu này tại nơi đây, có lẽ ta nên thông báo tất cả mọi việc đã xảy ra đến Đức Thế Tôn."

Atha kho sā devatā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavato etamatthaṃ ārocesi: Thế rồi Vị Thiên Nữ ấy đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đến gần đã trình bạch lại mọi việc đã xảy cho Đức Thế Tôn.

'Sādhu, sādhu devate, sādhu kho tvaṃ, devate, taṃ bhikkhuṃ jīvitā na voropesi. Sacajja tvaṃ, devate, taṃ bhikkhuṃ jīvitā voropeyyāsi, bahuñca tvaṃ, devate, apuññaṃ pasaveyyāsi. Gaccha tvaṃ, devate, amukasmiṃ okāse rukkho vivitto, tasmiṃ upagacchā'"ti: Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Lành thay! Lành thay! Này Thiên Nữ! Quả thật! Này Thiên Nữ! Lành thay là con đã không tước đoạt sinh mạng của Tỳ Khưu đó. Này Thiên Nữ! Nếu như ngày hôm nay, con tước đoạt sanh mạng của Tỳ Khưu đó, là con đã tạo nên nhiều bất hạnh. Này Thiên Nữ! Con hãy đi đến cội cây tách biệt trong khoảng trống như vầy như vầy, hãy đi đến nơi ấy."

Evañca pana vatvā puna bhagavā tassā devatāya uppannakodhavinayanatthaṃ: Sau khi nói như vậy xong, Đức Thế Tôn với lý do làm cho loại bỏ sự sân hận đang khởi sanh nơi Thiên Nữ ấy, Ngài đã nói lên kệ ngôn

Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ: Với người nào hiềm hận đã bừng lên,

Rathaṃ bhantaṃva vāraye: Chế ngự được như cỗ xe chao đảo

Imaṃ gāthaṃ abhāsi: Đã tuyên thuyết lên kệ ngôn này.

Tato "kathañhi nāma samaṇā sakyaputtiyā rukkhaṃ chindissantipi,

chedāpessantipi, ekindriyaṃ samaṇā sakyaputtiyā jīvaṃ viheṭhentī"ti evaṃ manussānaṃ ujjhāyitaṃ sutvā bhikkhūhi: Chư Tỳ Khưu sau khi nghe được sự cằn nhằn như vầy: "Tại sao những Sa Môn thuộc dòng tộc Sakya lại chặt cây và bảo người khác chặt cây, ngay cả sinh mạng một căn quyền như vậy mà những Sa Môn thuộc dòng Sakya cũng nhiễu hại."

Ārocito bhagavā – "bhūtagāmapātabyatāya pācittiya"nti imaṃ sikkhāpadaṃ paññāpetvā tattha upagatānaṃ dhammadesanatthaṃ: Đã trình bạch lên Đức Thế Tôn, sau khi chế định điều học này: "Bhūtagāmapātabyatāya pācittiya – Phá hoại sự sống của các loài thảo mộc thì phạm tội Pācittiya Ưng Đối Trị."(pāci. 90), rồi Ngài đã đi đến nơi đó vì lợi ích của Pháp Thoại, Ngài đã nói lên kệ ngôn này

Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ: Ai khử trừ nóng giận đã sanh lên.

Visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehī: Như loại bỏ, nọc rắn lan bằng thuốc.

Evamidaṃ ekaṃyeva vatthu tīsu ṭhānesu saṅgahaṃ gataṃ vinaye, dhammapade, suttanipāteti: Như vậy chỉ một câu chuyện này đã hiện diện tại ba nơi là trong Luật Tạng, Pháp Cú Kinh và Kinh Tập.

Ettāvatā ca yā sā mātikā ṭhapitā: Những điều đó, đã được đặt trong mục lục cũng chỉ có bấy nhiêu

Sā saṅkhepato vitthārato ca pakāsitā hoti ṭhapetvā atthavaṇṇanaṃ: Ngoại trừ phần chú giải ý nghĩa ra, thì những điều đó cũng đều có được sự tuyên thuyết ngắn gọn hoặc là tuyên thuyết chi tiết.

Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā: Lại nữa, ở đây điều này chính là phần giải thích những ý nghĩa

Yo**ti yo yādiso khattiyakulā vā pabbajito, brāhmaṇakulā vā pabbajito, navo vā majjhimo vā thero vā:** Gọi là "Ai" tức là ai là bậc xuất gia thuộc về các gia tộc Chiến Sĩ (Khattiya), là bậc xuất gia thuộc về các gia tộc Bà La Môn, hoặc là bậc mới vừa xuất gia, hoặc là bậc xuất gia có tuổi hạ trung bình hoặc là vị Trưởng Lão.

Uppatitanti uddhamuddhaṃ patitaṃ gataṃ, pavattanti attho, uppannanti vuttaṃ hoti: Gọi là "Đã bừng lên" tức là đã hạ xuống thấp rồi đã bừng lên cao lên cao, nghĩa là đang diễn tiến, là được gọi rằng đang sanh khởi.

Uppannañca nāmetaṃ vattamānabhutvāpagatokāsakatabhūmiladdhavasena anekappabhedaṃ: Điều này được gọi là đang sanh khởi vì được chia chẻ ra thành

nhiều điều khác nhau do nương vào sự hiện hữu, do đến từ sự thọ dụng, do nương vào sự chấp nhận, và do nương vào một lãnh vực địa vức đã nhận được.

Tattha sabbampi saṅkhataṃ uppādādisamaṅgi vattamānuppannaṃ **nāma:** Ở đây, tất cả các Pháp Hành đều sở hữu sự sanh nên được gọi là đang sanh khởi nhờ có sự hiện hữu.

Yaṃ sandhāya "uppannā dhammā, anuppannā dhammā, uppādino dhammā"ti vuttaṃ: Điều đó đã được nói đến trong mối liên hệ này: "Các pháp đang sanh, các pháp chưa sanh và các pháp nhất định sanh khởi."

Ārammaṇarasamanubhavitvā niruddhaṃ anubhutvāpagatasaṅkhātaṃ kusalākusalaṃ: Sau khi tham gia vào cùng với cảnh vị, những tâm thiện hoặc bất thiện diệt tắt đi nên được gọi là đã trải qua sự thọ hưởng cảnh.

Uppādādittayamanuppatvā niruddhaṃ bhutvāpagatasaṅkhātaṃ sesasaṅkhatañca bhutvāpagatuppannaṃ **nāma:** Sau khi tham gia cùng với nhóm ba pháp chẳng hạn như sát na sanh rồi diệt đi, những pháp hữu vi khác được gọi là sanh lên từ sự thọ hưởng cảnh chung nên được gọi là đang sanh khởi do thọ dụng

Tadetaṃ "evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hotī"ti ca: Đã có tà kiến ác sanh khởi như vầy."

"Yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāpāripūrī hotī"ti ca: Cũng như vậy, sự tu tiến miên mật tròn đủ sanh khởi Niệm Giác Chi."

Evamādīsu suttantesu daṭṭhabbaṃ: Và điều này cần phải nhận biết trong kinh điển chẳng hạn như là vầy

"Yānissa tāni pubbe katāni kammānī"ti evamādinā nayena vuttaṃ: Đã được nói theo phương pháp chẳng hạn như là: "Đối với nghiệp đã làm trong quá khứ của những người này.

Kammaṃ atītampi samānaṃ aññassa vipākaṃ paṭibāhitvā attano vipākassokāsaṃ katvā ṭhitattā: Trong quá khứ sau khi né tránh các quả dị thục khác nhau bằng các hành động, rồi tự mình trụ lại sau khi đã chấp nhận quả dị thục của chính mình

Tathā katokāsañca vipākaṃ anuppannampi: Cũng như thế ấy đối với các pháp chưa sanh khởi là những quả di thục đã được chấp nhận đó

Evaṃ kate okāse avassamuppattito okāsakatuppannaṃ **nāma:** Như vậy trong sự đã

chấp nhận đó cũng không thể tránh khỏi sự sanh lên, nên gọi là sự sanh khởi do chấp nhận

Tāsu tāsu bhūmīsu asamūhatamakusalaṃ bhūmiladdhuppannaṃ **nāma:** Không nhổ bỏ được những bất thiện trong các lãnh địa của chúng được gọi là sanh khởi do nương vào một lãnh vực địa vức đã nhận được

Ettha ca bhūmiyā bhūmiladdhassa ca nānattaṃ veditabbaṃ: Ở đây, đối với lãnh địa hay đối với việc nhận được từ một lãnh địa cũng cần phải hiểu theo nhiều khía cạnh

Seyyathidaṃ – bhūmi nāma vipassanāya ārammaṇabhūtā tebhūmakā pañcakkhandhā: Điều này giải như sau: Ngũ Uẩn hay Tam Giới trở thành đối tượng của Thiền Minh Sát được gọi là lãnh địa

Bhūmiladdhaṃ nāma tesu uppattārahaṃ kilesajātaṃ: Những kiết sử phiền não đã sanh, những người thánh thiện hiện khởi từ những lãnh địa đó nên gọi là đã nhận được từ lãnh địa

Tena hi sā bhūmiladdhā nāma hotīti: Quả thật như thế, chính vì những người thánh thiện đã được hiện khởi lên, nên được gọi là đã nhận được từ những lãnh địa.

Tasmā "bhūmiladdha"nti vuccati: Chính vì vậy nên nói rằng: "đã nhận được từ lãnh địa."

Tañca pana na ārammaṇavasena: Thế nhưng những điều này không phải do sự ảnh hưởng vào cảnh hay đối tượng.

Ārammaṇavasena hi sabbepi atītādibhede pariññātepi ca khīṇāsavānaṃ khandhe ārabbha kilesā uppajjanti mahākaccāyanauppalavaṇṇādīnaṃ khandhe ārabbha soreyyasetṭhiputtanandamāṇavakādīnaṃ viya: Quả nhiên là như vậy, đối với tất cả sự hiểu biết trọn vẹn do sự ảnh hưởng vào đối tượng được chia ra như trong thời quá khứ chẳng hạn, giống như những kiết sử đang sanh khởi gọi là trong các Uẩn của Vị Thánh Lậu Tận chẳng hạn như Trưởng Lão Mahākaccāyana hay Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā, nhưng chỉ gọi là trong các Uẩn chẳng hạn như con trai của Trưởng Giả Soreyya hay Thanh Niên Nanda.

Yadi cetaṃ bhūmiladdhaṃ nāma siyā, tassa appaheyyato na koci bhavamūlaṃ jaheyya : Nếu như điều này có thể gọi là nhận được từ lãnh địa, từ chỗ không đầy đủ của nó không ai có thể bỏ rơi được nguồn gốc của sanh hữu.

Vatthuvasena pana bhūmiladdhaṃ nāma veditabbaṃ: Như vậy dựa vào những căn cứ đó cần phải hiểu được tên gọi nhận được từ lãnh địa

Yattha yattha hi vipassanāya apariññātā khandhā uppajjanti, tattha tattha uppādato pabhuti tesu vaṭṭamūlaṃ kilesajātaṃ anuseti: Quả thật như vậy, tại bất kỳ nơi nào các uẩn đang sanh khởi không được hiểu biết trọn vẹn bằng Thiền Minh Sát, thì tại những nơi đó, kể từ lúc sanh lên trở về sau này những kiết sử phiền não đã sanh, nguồn gốc của vòng sanh tử luân hồi vẫn ngủ ngầm trong các Uẩn ấy.

Taṃ appahīnaṭṭhena bhūmiladdhuppannaṃ nāmāti veditabbaṃ: Điều đó cần phải được hiểu rằng gọi là đang sanh khởi do nhận được từ các lãnh địa với ý nghĩa chưa được đoạn tận

Tattha ca yassa khandhesu appahīnānusayitā kilesā, tassa te eva khandhā tesaṃ kilesānaṃ vatthu, na itare khandhā: Tại nơi đó, những kiết sử ngủ ngầm chưa đoạn tận trong các Uẩn của người nào, chính là việc căn cứ vào những kiết sử trong các Uẩn của người đó, nhưng không thuộc về các Uẩn

Atītakkhandhesu cassa appahīnānusayitānaṃ kilesānaṃ atītakkhandhā eva vatthu, na itare: Những kiết sử phiền não ngủ ngầm chưa được đoạn tận trong các Uẩn thuộc về quá khứ của người đó, chính là căn cứ vào các Uẩn thuộc về quá khứ, chứ không phải là những thứ khác

Eseva nayo anāgatādīsu : Chẳng hạn như về thời vị lai cũng áp dụng chính phương pháp này

Tathā kāmāvacarakkhandhesu appahīnānusayitānaṃ kilesānaṃ kāmāvacarakkhandhā eva vatthu, na itare: Cũng như thế đó, những kiết sử phiền não ngủ ngầm chưa được đoạn tận trong các Uẩn thuộc về Dục Giới, chính là căn cứ vào các Uẩn thuộc về Dục Giới, chứ không phải là những thứ khác

Esa nayo rūpārūpāvacaresu: Phương pháp này cũng được áp dụng cho Sắc Giới và Vô Sắc Giới

Sotāpannādīnaṃ pana yassa yassa ariyapuggalassa khandhesu taṃ taṃ vaṭṭamūlaṃ kilesajātaṃ tena tena maggena pahīnaṃ: Lại nữa, các kiết sử phiền não đã sanh, các gốc rễ trong vòng tử sanh luân hồi nào trong các Uẩn của những Bậc Thánh Nhân chẳng hạn như Bậc Thánh Sơ Quả, đã được đoạn tận bằng những Tâm Đạo như vầy như vầy

Tassa tassa te te khandhā pahīnānaṃ tesaṃ tesaṃ vaṭṭamūlakilesānaṃ avatthuto bhūmīti saṅkhaṃ na labhanti: Từ điều vô căn cứ khi cho rằng các uẩn đó của những Bậc Thánh Nhân ấy đã được đoạn tận trong số những kiết sử phiền não luân hồi nên không được gọi là lãnh địa.

Puthujjanassa pana sabbaso vaṭṭamūlānaṃ kilesānaṃ appahīnattā yaṃ kiñci kariyamānaṃ kammaṃ kusalaṃ vā akusalaṃ vā hoti, iccassa kilesappaccayā vaṭṭaṃ vaḍḍhati: Lại nữa, tất cả những kiết sử phiền não, nguồn gốc của vòng sanh tử mà chính mình chưa đoạn diệt được của những chúng sanh Phàm Nhân, bất kỳ những gì trong khi thực hiện đều là nghiệp Thiện và Nghiệp Bất Thiện mà thôi, sự nâng đỡ của những kiết sử phiền não làm tăng trưởng vòng tử sanh luân hồi của người đó.

Tassetaṃ vaṭṭamūlaṃ rūpakkhandhe eva, na vedanākkhandhādīsu...pe... viññāṇakkhandhe eva vā, na rūpakkhandhādīsūti na vattabbaṃ: Không nên nói rằng nguồn gốc vòng tử sanh luân hồi của người đó chính là Sắc Uẩn mà không phải chẳng hạn như Thọ Uẩn...(đoạn trùng)...chính là Thức Uẩn chứ không phải là chẳng hạn như là Sắc Uẩn.

Kasmā? Avisesena pañcasu khandhesu anusayitattā: Tại sao lại như vậy? Bởi vì chính tự mình bị ngâm tẩm trong năm uẩn mà không hề có sự khác biệt nào cả.

Kathaṃ? Pathavīrasādimiva rukkhe: Như thế nào? Giống như những chất bổ của địa đại nằm trong cây.

Yathā hi mahārukkhe pathavītalaṃ adhiṭṭhāya pathavīrasañca āporasañca nissāya tappaccayā. mūlakhandhasākhapasākhapattapallavapalāsapupphaphalehi vaḍḍhitvā nabhaṃ pūretvā: Quả thật như vậy, những cội cây lớn đứng vững trên mặt đất bằng do nương nhờ vào dưỡng chất của nước và dưỡng chất của đất, sự trợ giúp của những điều đó đã làm cho tăng trưởng đối với gốc cây, thân cây, nhánh cây, nhánh cây từ dưới gốc lên, lá cây, chồi non, những lá cây non, hoa và quả, sau khi phủ đầy khắp.

Yāvakappāvasānaṃ bījaparamparāya rukkhapaveṇīsantāne ṭhite: Cho đến khi chấm dứt một thế hệ, với những hạt giống đã vững vàng liên tiếp những thế hệ cây truyền thống đó.

"Taṃ pathavīrasādi mūle eva, na khandhādīsu, phale eva vā, na mūlādīsū"ti na vattabbaṃ: Không nên nói rằng "Dưỡng chất của đất đó chính ở gốc cây không phải ở thân cây, và dưỡng chất của đất đó ngay tại quả chứ không phải tại gốc cây."

Kasmā? Avisesena sabbesveva mūlādīsu anugatattā, evaṃ: Tại sao? Như vậy là vì chính tự mình lan tỏa đi khắp nơi chẳng hạn như gốc cây không có sự khác biệt nào.

Yathā pana tasseva rukkhassa pupphaphalādīsu nibbinno koci puriso catūsu disāsu maṇḍūkakaṇṭakaṃ nāma rukkhe visaṃ payojeyya: Lại nữa, giống như có một người nào đó chán ghét với những loại hoa và quả của cây đó, rồi sử dụng những nọc độc có tên gọi là những miếng xương của con ếch vào thân cây đó ở cả bốn phía, thế là thân cây đó đi đến tình trạng không còn sinh trưởng theo quy luật chung nữ.a

Atha so rukkho tena visasamphassena phuṭṭho pathavīrasaāporasapariyādinnena appasavanadhammataṃ āgamma puna santānaṃ nibbattetuṃ samattho na bhaveyya: Thế là thân cây đó đi đến tình trạng không còn sinh trưởng theo quy luật chung nữa với sự cạn kiệt những dưỡng chất của nước hoặc là dưỡng chất của đất, thế nên có thể không đạt được sự sanh trưởng liên tục.

Evamevaṃ khandhappavattiyaṃ nibbinno kulaputto tassa purisassa catūsu disāsu rukkhe visappayojanaṃ viya attano santāne catumaggabhāvanaṃ ārabhati: Cũng vậy người thiện gia nam tử có sự chán nản trong sự diễn tiến của các Uẩn, người đó bắt đầu tiến hành tu tiến bốn con đường trong sự liên tục của chính mình, sự thâm nhập của chất độc vào thân cây từ bốn phương cũng giống như người đó vậy.

Athassa so khandhasantāno tena catumaggavisasamphassena sabbaso vaṭṭamūlakilesānaṃ pariyādinnattā kiriyabhāvamattamupagatakāyakammādi sabbakammappabhedo āyatiṃ punabbhavābhinibbattadhammatamāgam ma bhavantarasantānaṃ nibbattetuṃ samattho na hoti: Thế rồi đối với việc tiếp xúc với chất độc thông qua bốn con đường đó, trong sự diễn tiến liên tục các Uẩn của người ấy tự mình làm cho cạn kiệt đối với những kiết sử phiền não, nguồn gốc của sự tử sanh luân hồi, trong tương lai đối với tất cả các nghiệp chẳng hạn như thân nghiệp đưa đến tạo sanh hữu cho chính mình, đưa đến khởi sanh sanh hữu kế tiếp theo quy luật chung, không còn có thể sanh khởi liên tiếp trong các sanh hữu.

Kevalaṃ pana carimaviññāṇanirodhena nirindhano viya jātavedo anupādāno parinibbāti: Lại nữa, không có nhiên liệu giống như ngọn lửa không có nhiên liệu vậy, toàn bộ với sự diệt đi của Thức cuối cùng và Viên Tịch Niết Bàn.

Evaṃ bhūmiyā bhūmiladdhassa ca nānattaṃ veditabbaṃ: Như vậy, cần phải hiểu theo nhiều cách khác nhau đối với lãnh địa, và đối với sự nhận được từ lãnh địa.

Apica aparampi samudācārārammaṇādhiggahitāvikkhambhitāsa

mūhatavasena catubbidhamuppannaṃ: Thế nhưng, sự đang sanh khởi còn có thêm bốn điều khác nữa là do nương vào những thói quen, do sự vượt qua các đối tượng, do không được chế ngự và do không được loại trừ.

Tattha vattamānuppannameva samudācāruppannaṃ: Ở đây, đối với những gì đang sanh khởi ngay trong hiện tại chính là đang sanh khởi do nương vào những thói quen.

Cakkhādīnaṃ pana āpāthagate ārammaṇe pubbabhāge anuppajjamānampi kilesajātaṃ ārammaṇassa adhiggahitattā eva aparabhāge avassamuppattito ārammaṇādhiggahituppanna**nti vuccati**: Lại nữa chẳng hạn như con mắt, những kiết sử phiền não đã sanh mặc dù không được sanh ra ngay vào phần trước khi đã đi vào khu vực của các đối tượng cảnh, ngay khi vượt qua các đối tượng cảnh đó thì chắc chắn sanh vào ở phần sau, nên được gọi rằng đang sanh khởi sau khi vượt qua các đối tượng cảnh.

Kalyāṇigāme piṇḍāya carato mahātissattherassa visabhāgarūpadassanena uppannakilesajātañcettha nidassanaṃ. Tassa "uppannaṃ kāmavitakka"ntiādīsu payogo daṭṭhabbo: Một ví dụ như vầy trong khi đi trì bình khất thực trong ngôi làng Kalyāṇi, với việc nhìn thấy những sắc bất đồng của Trưởng Lão

Mahātissa, tại nơi đó những kiết sử phiền não đã sanh đang sanh khởi. Điều đó được nói rằng "Uppannaṃ kāmavitakka – Dục Tầm đang sanh khởi" sự thực hành như vậy cần phải được hiểu rõ.

Samathavipassanānaṃ aññataravasena avikkhambhitakilesajātaṃ cittasantatimanārūḷhaṃ uppattinivārakassa hetuno abhāvā avikkhambhituppannaṃ **nāma**: Trong Thiền Chỉ và Thiền Quán, những kiết sử đã sanh do không được chế ngự bằng các hình thức khác nhau, tinh thần bay bổng được tìm thấy trong tâm thức, đối với các nguyên nhân sanh khởi sự ngăn tránh lại vắng mặt, nên gọi là đang sanh khởi do không được chế ngự.

Taṃ "ayampi kho, bhikkhave, ānāpānassatisamādhi bhāvito bahulīkato santo ceva paṇīto ca asecanako ca sukho ca vihāro uppannuppanne pāpake akusale dhamme ṭhānaso antaradhāpetī"tiādīsu daṭṭhabbaṃ: Điều đó cần phải hiểu rõ rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Chính điều này, là Định của Niệm hơi thở ra hơi thở vào được tu tập, được làm cho tăng trưởng, là thanh tịnh, là cao quý, là thuần tịnh, là an lạc, là nơi trú ngụ, làm cho biến mất đi các nguyên nhân đối với các ác bất thiện pháp tiếp tục sanh."

Samathavipassanāvasena vikkhambhitampi kilesajātaṃ

ariyamaggena asamūhatattā uppattidhammataṃ anatītanti katvā asamūhatuppanna**nti vuccati**: Đối với việc được chế ngự do nương vào Thiền Chỉ hay Thiền Quán, chính vì trạng thái pháp sanh khởi không được gọi là quá khứ, nên những kiết sử phiền não đã sanh khởi không được đoạn trừ bằng những Thánh Đạo và được gọi là đang sanh khởi do không loại trừ.

Ākāsena gacchantassa aṭṭhasamāpattilābhino therassa kusumitarukkhe upavane pupphāni ocinantassa madhurassarena gāyato mātugāmassa gītassaraṃ sutavato uppannakilesajātañcettha nidassanaṃ: Một ví dụ rằng đối với Trưởng Lão đã chứng đắc Bát Thiền, trong khi vị ấy đang bay trên không trung góp nhặt những bông hoa từ những cội cây đang có hoa ở một khu rừng kế cạnh, từ một khúc hát với âm thanh ngọt ngào, vị ấy đã muốn đến đó, rồi đã nghe được âm thanh của bài hát đó, ngay tại nơi đó, những kiết sử phiền não đã sanh đang được sanh khởi.

Tassa "ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaronto uppannuppanne pāpake akusale dhamme antarāyeva antaradhāpetī"tiādīsu (saṃ. ni. 5.157) payogo daṭṭhabbo: Đối với điều này cần phải thực hành theo phương pháp rằng: "Trong khi làm

cho sung mãn Bát Thánh Đạo làm cho biến mất đi đối với những sự nguy hại từ những ác bất thiện pháp tiếp tục sanh."

Tividhampi cetaṃ ārammaṇādhiggahitāvikkhambhitāsamūha tuppannaṃ bhūmiladdheneva saṅgahaṃ gacchatīti veditabbaṃ : Và cần phải hiểu rằng đối với ba điều này đang sanh khởi sau khi vượt qua các đối tượng cảnh, đang sanh khởi do không được chế ngự và đang sanh khởi do không được loại trừ, đi đến tích lũy thêm đối với việc nhận được từ lãnh địa.

Evametasmiṃ yathāvuttappabhede uppanne bhūmiladdhārammaṇādhiggahitāvikkhambhitāsamūhatuppannavasenāyaṃ kodho uppannoti veditabbo: Chính vì trong khi phát sanh lên, đã được chia ra nhiều theo nhiều cách như vậy, thì cần phải hiểu rằng: đối với sự nóng giận đang phát sanh trong những phương thức như: đang sanh khởi do nương vào nhận được từ lãnh địa, đang sanh khởi sau khi vượt qua các đối tượng cảnh, đang sanh khởi do không được chế ngự và đang sanh khởi do không được đoạn trừ.

Kasmā? Evaṃvidhassa vinetabbato: Tại sao? (Sự sân hận đang sanh lên) như vậy, cần phải được khử trừ đối với từng loại.

Evaṃvidhameva hi uppannaṃ yena kenaci vinayena vinetuṃ sakkā hoti: Quả thật như vậy, (sự sân hận) đang phát sanh đối với từng loại, thì bất kỳ người nào cũng có thể khử trừ bằng cách loại bỏ những điều (sân hận) đó.

Yaṃ panetaṃ vattamānabhutvāpagatokāsakatasamudācārasaṅkhātaṃ uppannaṃ, ettha aphalo ca asakyo ca vāyāmo: Lại nữa, những điều (sân hận) phát sanh lên còn được gọi là: sự hiện hữu, sự đi đến thọ dụng, sự chấp nhận và những thói quen này, chính là sự tinh cần không có kết quả và sự tinh cần của người không tin vào Đức Phật.

Aphalo hi bhutvāpagate vāyāmo vāyāmantarenāpi tassa niruddhattā: Quả thật như vậy, sự tinh cần không có kết quả trong việc đi đến thọ dụng, bởi vì đối với (sự sân hận) đó đã có trạng thái không còn tồn tại, trong khoảng giữa của sự tinh cần đó.

Tathā okāsakate: Cũng như vậy là trong sự chấp nhận.

Asakyo ca vattamānasamudācāruppanne kilesavodānānaṃ ekajjhamanuppattitoti: Trong khi đang sanh lên với sự hiện hữu và đang sanh lên nhờ những thói quen, người không tin vào

Đức Phật được đắc cùng chung với sự thanh tịnh của các phiền não.

Vinetīti ettha pana: Lại nữa, ở đây gọi là "Trừ khử" tức là.

"Duvidho vinayo nāma: Được cho rằng có hai phần loại bỏ.

Ekamekettha pañcadhā: Mỗi một phần lại còn có được năm.

Tesu aṭṭhavidhenesa, vinetīti pavuccati: Với tám phần trong số đó, được gọi là Trừ Khử.

Ayañhi saṃvaravinayo, pahānavinayoti duvidho vinayo: Điều này quả thật như vậy, hai phần loại bỏ đó là "Loại bỏ bằng sự thu thúc và loại bỏ bằng cách đoạn trừ".

Ettha ca duvidhe vinaye ekameko vinayo pañcadhā bhijjati: Ở đây mỗi một phần loại bỏ trong hai phần loại bỏ ấy, được chia thành năm phần.

Saṃvaravinayopi **hi sīlasaṃvaro, satisaṃvaro, ñāṇasaṃvaro, khantisaṃvaro, vīriyasaṃvaroti pañcavidho**: Loại bỏ bằng sự thu thúc có năm phần được gọi là thu thúc bằng giới, thu thúc bằng niệm, thu thúc bằng sự hiểu biết, thu thúc bằng sự kham nhẫn và thu thúc bằng sự tinh tấn.

Pahānavinayopi tadaṅgappahānaṃ, vikkhambhanappahānaṃ, samucchedappahānaṃ, paṭippassaddhippahānaṃ, nissaraṇappahānanti pañcavidho: Loại bỏ bằng cách đoạn trừ có năm phần được gọi là đoạn trừ theo từng phần, đoạn trừ theo cách đoạn trừ, đoạn trừ bằng cách bỏ bớt, đoạn trừ bằng sự tĩnh lặng và đoạn trừ bằng sự thoát ra khỏi.

Tattha "iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto"tiādīsu sīlasaṃvaro: Ở đây, cần phải hiểu Thu thúc bằng Giới chẳng hạn như: "Là sự đạt đến, là sự đắc thành bằng thu thúc biệt biệt giải thoát giới này".

"Rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjatī"tiādīsu satisaṃvaro: Thu thúc bằng Niệm chẳng hạn như: "Vị ấy bảo vệ nhãn căn, trải qua sự thu thúc trong nhãn căn".

"Yāni sotāni lokasmiṃ, (ajitāti bhagavā) Sati tesaṃ nivāraṇaṃ: Đức Thế Tôn nói với Ajita rằng: đối với tất cả các dòng nước trong thế gian, Niệm đóng ngăn được những dòng nước đó.

Sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi, Paññāyete pidhīyare: Ta nói sự chế ngự các dòng chảy, bằng chính trí tuệ đóng ngăn được những dòng nước đó.

"Khamo hoti sītassa uṇhassā"tiādīsu khantisaṃvaro: Thu thúc bằng sự kham nhẫn chẳng hạn như "Là sự kham nhẫn đối với nóng và lạnh."

"Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, pajahati, vinodetī"tiādīsu vīriyasaṃvaro **veditabbo**: Và cần phải hiểu Thu thúc bằng sự tinh tấn chẳng hạn như: "Vị ấy không chấp nhận Dục Tầm đang sanh khởi, dứt bỏ và làm cho tiêu tan."

Sabbopi cāyaṃ saṃvaro yathāsakaṃ saṃvaritabbānaṃ vinetabbānañca kāyavacīduccaritādīnaṃ saṃvaraṇato saṃvaro, vinayanato vinayoti vuccati: Đối với tất cả sự thu thúc này, mỗi một điều cần phải được thu thúc, cần phải được trừ khử, sự thu thúc đến từ việc đóng lại đối với thân khẩu ác hành chẳng hạn thì được gọi là loại bỏ đến từ việc được loại bỏ.

Evaṃ tāva saṃvaravinayo pañcadhā bhijjatīti veditabbo: Như vậy, Loại bỏ bằng sự thu thúc cần phải hiểu rằng được chia làm năm phần như thế.

Tathā yaṃ nāmarūpaparicchedādīsu vipassanaṅgesu yāva attano aparihānavasena pavatti, **tāva tena tena ñāṇena tassa tassa anatthasantānassa pahānaṃ**: Cũng như vậy, chính vì trong các chi phần của Thiền Minh Sát khởi đầu bằng phân biệt

danh sắc, cho đến khi nào trong thời bình nhật do nương vào sự không thối giảm của mình, cho đến khi ấy sự đoạn tận đối với những bất lợi liên tục đó, bằng chính Tuệ Phân Biệt Danh Sắc ấy.

Nāmarūpavavatthānena sakkāyadiṭṭhiyā: Với Thân Kiến bằng sự phân biệt danh sắc.

Paccayapariggahena ahetuvisamahetudiṭṭhīnaṃ: Đối với tri kiến về hữu nhân không ngang bằng vô nhân thì với sự chấp trước vào các duyên trợ tạo.

Tasseva aparabhāgena kaṅkhāvitaraṇena kathaṃkathībhāvassa: Đối với sự hiện hữu đang nghi ngờ thì bằng cách vượt qua những sự do dự đó bằng phần khác của những điều đang nghi ngờ.

Kalāpasammasanena "ahaṃ mamā"ti gāhassa: Đối với sự chấp trước vào "Tôi, của Tôi" bằng sự phân biệt đặc điểm của các nhóm.

Maggāmaggavavatthānena amagge maggasaññāya: Đối với sự nhận tưởng về Đạo hay Phi Đạo thì bằng sự phân biệt về Đạo và Phi Đạo.

Udayadassanena ucchedadiṭṭhiyā: Đối với đoạn kiến thì bằng sự nhận thấy việc đang sanh lên.

Vayadassanena sassatadiṭṭhiyā: Đối với thường kiến thì bằng sự nhận thấy việc đang biến hoại.

Bhayadassanena sabhayesu abhayasaññāya: Đối với sự nhận tưởng không có sự sợ hãi trong những nỗi sợ hãi của mình thì bằng việc nhận thấy việc hiểm nạn

Ādīnavadassanena assādasaññāya: Đối với sự nhận tưởng có sự thỏa thích bằng việc thấy được điều bất lợi có tội lỗi.

Nibbidānupassanena abhiratisaññāya: Đối với sự nhận tưởng có sự hân hoan thỏa thích bằng việc thấy được sự nhàm chán.

Muccitukamyatāñāṇena amuccitukamyatāya: Đối với sự không mong cầu giải thoát thì bằng Trí mong cầu giải thoát.

Upekkhāñāṇena anupekkhāya: Đối với sự không có hành xả thì bằng Trí hành xả.

Anulomena dhammaṭṭhitiyaṃ nibbāne ca paṭilomabhāvassa: Đối với việc hiện hữu sự phản khán trong An Lạc Niết Bàn thì duy trì các pháp bằng tâm thuận thứ.

Gotrabhunā saṅkhāranimittaggāhassa pahānaṃ: Đối với sự nắm bắt các hành tướng thì đoạn trừ bằng tâm chuyển tộc.

Etaṃ tadaṅgappahānaṃ **nāma**: Điều này được gọi là đoạn trừ theo từng chi phần.

Yaṃ pana upacārappanābhedassa samādhino yāva attano aparihānipavatti, tāva tenābhihatānaṃ nīvaraṇānaṃ yathāsakaṃ vitakkādipaccanīkadhammānañca anuppattisaṅkhātaṃ pahānaṃ: Lại nữa, đối với việc được chia chẻ ra cận hành và an chỉ trong Thiền Chỉ, cho đến khi nào trong thời bình nhật do nương vào sự không thối giảm của mình, đến khi ấy trong các triền cái và sự chế ngự các triền cái đó, trong mỗi một phần sự đoạn trừ còn được gọi là không làm cho sanh khởi đối với các pháp thù nghịch chẳng hạn như chi Tầm.

Etaṃ vikkhambhanappahānaṃ **nāma**: Như vậy gọi là đoạn trừ bằng cách loại trừ.

Yaṃ pana catunnaṃ ariyamaggānaṃ bhāvitattā taṃtaṃmaggavato attano santāne yathāsakaṃ "diṭṭhigatānaṃ pahānāyā"tiādinā: Lại nữa, đối với trạng thái trong Bốn Thánh Đạo, sự tuân thủ đối với những Đạo ấy trong mỗi phần liên tiếp với chính mình như "Với sự đoạn diệt của Tà Kiến"

Nayena vuttassa samudayapakkhikassa kilesagahanassa puna accantaappavattibhāvena

samucchedasaṅkhātaṃ pahānaṃ: Và rồi bằng phương pháp ấy, được đoạn tận bằng cách gọi là đoạn trừ bằng cách loại bỏ bớt đối với những phiền não không thể xuyên qua, đối với một phần của tập khởi đã được nói đến đó với sự hiện hữu của việc vĩnh viễn không còn sanh khở.i

Idaṃ samucchedappahānaṃ **nāma**: Điều này được gọi là đoạn trừ bằng sự loại bỏ bớt.

Yaṃ pana phalakkhaṇe paṭippassaddhattaṃ kilesānaṃ pahānaṃ, idaṃ paṭippassaddhippahānaṃ **nāma**: Lại nữa, sự đoạn trừ những kiết sử phiền não với trạng thái an tịnh trong sát na Tâm Quả, điều này gọi là đoạn trừ bằng sự tĩnh lặng.

Yaṃ pana sabbasaṅkhatanissaraṇattā pahīnasabbasaṅkhataṃ nibbānaṃ, etaṃ nissaraṇappahānaṃ **nāma**: Lại nữa, trạng thái vắng lặng Niết Bàn, tất cả các hành đã được đoạn trừ, với trạng thái thoát khỏi tất cả các hành, nên điều đó được gọi là đoạn trừ bằng sự thoát ra khỏi.

Sabbampi cetaṃ pahānaṃ yasmā cāgaṭṭhena pahānaṃ, vinayanaṭṭhena vinayo, tasmā "pahānavinayo"ti vuccati: Đối với tất cả các sự đoạn trừ này, chính vì đoạn trừ với ý nghĩa xả bỏ, đoạn trừ với ý nghĩa loại bỏ, chính vì thế nên được gọi là "Loại bỏ bằng cách đoạn trừ."

Taṃtaṃpahānavato vā tassa tassa vinayassa sambhavatopetaṃ "pahānavinayo"ti vuccati: Chắc chắn với từng sự đoạn trừ ấy và thêm vào việc chắc chắn được sanh lên trong sự loại bỏ ấy nên được gọi là "Loại bỏ bằng cách đoạn trừ ."

Evaṃ pahānavinayopi pañcadhā bhijjatīti veditabbo: Như vậy, cần phải hiểu rằng đối với loại bỏ bằng cách đoạn trừ được chia thành năm phần

Evamekekassa pañcadhā bhinnattā dasete vinayā honti: Với việc được chia làm năm của mỗi một loại, nên sự loại bỏ có mười điều như vậy.

Tesu paṭippassaddhivinayaṃ nissaraṇavinayañca ṭhapetvā avasesena aṭṭhavidhena vinayenesa tena tena pariyāyena vinetīti pavuccati: Trong số đó, ngoại trừ sự loại bỏ để làm cho tĩnh lặng và sự loại bỏ để làm cho thoát ra khỏi, tám phần loại bỏ còn lại đó được gọi là khử trừ bằng khả năng đối với tám phần loại bỏ.

Kathaṃ? Sīlasaṃvarena kāyavacīduccaritāni vinentopi hi taṃsampayuttaṃ kodhaṃ vineti: Tại sao lại như vậy? Quả nhiên là như vậy, đối với việc khử trừ đối với thân khẩu ác hành thì khử trừ sự nóng giận

và những pháp tương ứng với điều đó bằng sự thu thúc của giới.

Satipaññāsaṃvarehi abhijjhādomanassādīni vinentopi domanassasampayuttaṃ kodhaṃ vineti: Đối với sự khử trừ những sự tham ưu chẳng hạn thì khử trừ sự nóng giận và pháp tương ứng với ưu phiền bằng sự thu thúc của niệm và tuệ.

Khantisaṃvarena sītādīni khamantopi taṃtaṃāghātavatthusambhavaṃ kodhaṃ vineti: Đối với sự kham nhẫn như sự lạnh lẽo chẳng hạn thì khử trừ sự nóng giận căn nguyên là những sự kết oán đó bằng thu thúc với sự nhẫn nại.

Vīriyasaṃvarena byāpādavitakkaṃ vinentopi taṃsampayuttaṃ kodhaṃ vineti: Đối với sự khử trừ sân tầm thì khử trừ sự nóng giận và các pháp tương ứng với nó bằng thu thúc với sự tinh tấn.

Yehi dhammehi tadaṅgavikkhambhanasamucchedappahānāni honti, tesaṃ dhammānaṃ attani nibbattanena te te dhamme pajahantopi tadaṅgappahātabbaṃ vikkhambhetabbaṃ samucchinditabbañca kodhaṃ vineti: Đối với những pháp nào là sự đoạn trừ theo từng phần, đoạn trừ theo cách đoạn trừ, đoạn trừ bằng cách bỏ bớt, đối với việc dứt bỏ đi những pháp đó bằng sự vắng

lặng của chính mình trong những pháp đó thì việc khử trừ nóng giận cần phải từ bỏ bằng từng chi phần, cần phải loại bỏ bằng cách bỏ bớt và cần phải từ bỏ bằng cách loại trừ.

Kāmañcettha pahānavinayena vinayo na sambhavati: Với loại bỏ bằng cách đoạn trừ thì ở đây loại bỏ không làm cho các Dục được sanh trưởng.

Yehi pana dhammehi pahānaṃ hoti, tehi vinentopi pariyāyato "pahānavinayena vinetī"ti vuccati: Lại nữa, sự đoạn trừ đối với những pháp nào, từ phương pháp đối với sự khử trừ những pháp đó như thế thì được gọi là "khử trừ bằng cách loại bỏ những đoạn trừ."

Paṭippassaddhippahānakāle pana vinetabbābhāvato nissaraṇappahānassa ca anuppādetabbato na tehi kiñci vinetīti vuccati: Lại nữa, vào lúc đoạn trừ bằng sự tĩnh lặng từ việc không hiện hữu cái cần phải khử trừ và từ việc không cần phải sanh khởi đối với việc thoát khỏi sự đoạn trừ nên được gọi là không được khử trừ đối với hai điều này.

Evaṃ tesu paṭippassaddhivinayaṃ nissaraṇavinayañca ṭhapetvā avasesena aṭṭhavidhena vinayenesa tena tena pariyāyena vinetīti pavuccatīti: Như vậy, trong số đó, ngoại trừ sự loại bỏ để làm cho tĩnh lặng và sự

loại bỏ để làm cho thoát ra khỏi, tám phần loại bỏ còn lại đó, được gọi là khử trừ bằng khả năng đối với tám phần loại bỏ đó.

Pañcime, bhikkhave, āghātapaṭivinayā, yattha bhikkhuno uppanno āghāto sabbaso paṭivinetabbo: Này các Tỳ Khưu! Có năm khử trừ hiềm hận, bất luận nơi nào tất cả những hiềm hận đang được sanh khởi đối với một vị Tỳ Khưu thì cần phải được khử trừ.

Katame pañca?: Thế nào là năm?

Yasmiṃ, bhikkhave, puggale āghāto jāyetha, mettā tasmiṃ puggale bhāvetabbā...pe... karuṇā... upekkhā...: Này các Tỳ Khưu! Hiềm hận sanh lên đối với người nào, trong người đó Từ Tâm cần được tu tập, ... Bi..., ...Xả...

Asati-amanasikāro tasmiṃ puggale āpajjitabbo: Trong người đó Vô Niệm và Vô Tác Ý cần phải được thực hiện.

Evaṃ tasmiṃ puggale āghāto paṭivinetabbo: Như vậy trong người đó hiềm hận cần phải được trừ khử.

Kammassakatā eva vā tasmiṃ puggale adhiṭṭhātabbā kammassako ayamāyasmā...pe... dāyādo bhavissatī"ti: Ngay cả những Nghiệp của mình, trong người ấy cần

phải được chí nguyện, Tôn giả này sẽ thừa hưởng...nghiệp của chính mình."

Evaṃ pañca āghātapaṭivinayā vuttā: Như vậy, năm trừ khử hiềm hận này đã được nói đến.

Idhāvuso, ekacco puggalo aparisuddhakāyasamācāro hoti, parisuddhavacīsamācāro, evarūpepi, āvuso, puggale āghāto paṭivinetabbo: Ở đây, này Hiền Giả! Một người trong một nhóm người có thân hành không thanh tịnh nhưng khẩu hành thanh tịnh, này hiền giả, trong người giống như vậy hiềm hận cần phải được trừ khử.

Evamādināpi nayena pañca āghātapaṭivinayā vuttā. Tesu yena kenaci āghātapaṭivinayena vinentopesa vinetīti pavuccati: Theo cách mở đầu như vậy, năm trừ khử hiềm hận đã được nói đến. Trong số đó, bất kỳ một người nào đang khử trừ bằng cách loại bỏ những điều hiềm hận thì được gọi là trừ khử.

Ubhatodaṇḍakena cepi, bhikkhave, kakacena corā ocarakā aṅgamaṅgāni okkanteyyuṃ, tatrāpi yo mano padoseyya, na me so tena sāsanakaro"ti: "Này Chư Tỳ Khưu! Nếu như bọn trộm cướp, những kẻ đê tiện có thể (cắt rời ra) hạ xuống từng bộ phận chi phần bằng cái cưa, bằng hai tay cầm của một cái cưa, dẫu có như vậy

nếu như ai đó ý bị sân hận, thì chính người đó không thực hành đúng theo giáo pháp của ta."

Evaṃ satthu ovādaṃ: Lời huấn từ của Bậc Đạo Sư như vầy.

Tasseva tena pāpiyo, yo kuddhaṃ paṭikujjhati: Kẻ tàn độc và ngay chính người đó, là người đáp trả lại sự sân hận bằng sự sân hận.

Kuddhaṃ appaṭikujjhanto, saṅgāmaṃ jeti dujjayaṃ: Trong khi không đáp trả lại sự sân hận bằng sự sân hận, người đó chiến thắng trên chiến trường cam go khó khăn.

Ubhinnamatthaṃ carati, attano ca parassa ca: Người đó đi quanh và tìm lợi ích cho cả hai, cho chính mình và cho chính kẻ khác.

Paraṃ saṅkupitaṃ ñatvā, yo sato upasammati: Sau khi biết được rằng chính mình gây ra sự hiềm hận cho kẻ khác, với sự ghi nhớ đó, người đó được tịnh lặng.

Sattime, bhikkhave, dhammā sapattakantā sapattakaraṇā kodhanaṃ āgacchanti itthiṃ vā purisaṃ vā: Này Chư Tỳ Khưu! Có bảy pháp này, người đàn ông, người đàn bà khiến cho kẻ thù địch ưa thích, làm nguyên nhân cho kẻ thù địch đi đến sân hận

Katame satta?: Thế nào là bảy?

Idha, bhikkhave, sapatto sapattassa evaṃ icchati – 'aho, vatāyaṃ dubbaṇṇo assā'ti: Ở đây! Này Chư Tỳ Khưu! Kẻ thù địch mong mỏi như vậy đối với người thù địch – "Ôi! Mong sao người này có thể trở thành kẻ xấu xí!"

Taṃ kissa hetu?: Vì nguyên nhân gì?

Na, bhikkhave, sapatto sapattassa vaṇṇavatāya nandati: Này Chư Tỳ Khưu! Kẻ thù địch không vui thích sự thành tựu dung sắc đến cho người thù địch

Kodhanāyaṃ, bhikkhave, purisapuggalo kodhābhibhūto kodhapareto: Này Chư Tỳ Khưu! Hạng người nào có sự phẫn nộ này, bị chinh phục vì phẫn nộ, bị chi phối bởi sự phẫn nộ.

Kiñcāpi so hoti sunhāto suvilitto kappitakesamassu odātavatthavasano: Người ấy dẫu có bất cứ chuyện gì dù khéo léo tắm rửa, dầu có khéo léo thoa xức, đầu râu tóc đã được sửa soạn, dẫu chỗ trú ngụ có được trang hoàng bằng toàn vải trắng

Atha kho so dubbaṇṇova hoti kodhābhibhūto: Thế nhưng người ấy cũng chỉ là một người có dung mạo xấu xí, bị chinh phục bởi sân hận.

Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo sapattakanto sapattakaraṇo kodhanaṃ

āgacchati itthiṃ vā purisaṃ vā: Này Chư Tỳ Khưu! Điều này là pháp thứ nhất mà người đàn ông, người đàn bà khiến cho kẻ thù địch ưa thích, làm nguyên nhân cho kẻ thù địch đi đến sân hận

'Puna caparaṃ, bhikkhave, sapatto sapattassa evaṃ icchati – 'aho, vatāyaṃ dukkhaṃ sayeyyā'ti...pe...: "Lại nữa, này Chư Tỳ Khưu! Có thêm những điều khác mà kẻ thù địch mong mỏi như vậy đối với người thù địch- 'Ôi! Mong sao người này có thể ngủ khổ đau'...

'Na pacurattho assā'ti...pe...: 'Mong kẻ này không dồi dào về những điều lợi ích'

'Na bhogavā assā'ti...pe...: 'Mong cho kẻ này không có được sự giàu có'...

'Na yasavā assā'ti...pe...: 'Mong cho kẻ này không có được danh tiếng'

'Na mittavā assā'ti...pe...: 'Mong cho người này không có được bằng hữu'

'Kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyyā'ti: 'Mong cho người này, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh vào cõi dữ, khổ cảnh, đọa xứ và địa ngục'

Na, bhikkhave, sapatto sapattassa sugatigamanena nandati: Này Chư Tỳ Khưu! Kẻ thù địch không vui thích với sự đi đến cảnh giới an lạc của người thù địch.

Kodhanāyaṃ, bhikkhave, purisapuggalo kodhābhibhūto kodhapareto kāyena duccaritaṃ carati, vācāya... manasā duccaritaṃ carati: Này Chư Tỳ Khưu! Hạng người nào có sự phẫn nộ này, bị chinh phục vì phẫn nộ, bị chi phối bởi sự phẫn nộ hạng người đó thực hành với thân ác hạnh,...khẩu...và ý ác hạnh.

So kāyena duccaritaṃ caritvā...pe... vācāya...pe... manasā duccaritaṃ caritvā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā...pe... nirayaṃ upapajjati kodhābhibhūto"ti : Người đó sau khi thực hành thân ác hạnh,...khẩu..., và sau khi đã thực hành với ý ác hạnh sau khi thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh vào...địa ngục, bị chinh phục bởi sân hận."

Kuddho atthaṃ na jānāti: Phẫn nộ không thấy điều lợi ích.

Kuddho dhammaṃ na passati: Phẫn nộ không thấy Pháp.

"Yena kodhena kuddhāse, sattā gacchanti duggatiṃ: Những chúng sanh đã nổi giận với những hiềm hận nào rồi đi đến khổ cảnh.

Taṃ kodhaṃ sammadaññāya, pajahanti vipassino: Sau khi biết rõ điều đó, những Bậc Tu Tập Minh Sát dứt bỏ những hiềm hận ấy.

Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ: Bỏ hiềm hận và hãy dứt bỏ những cống cao ngã mạn.

Saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya: Vượt qua tất cả những buộc ràng kiết sử.

Anatthajanano kodho: Sự hiềm hận gây ra điều bất lợi.

Kodho cittappakopano: Sự hiềm hận làm tâm kích động.

Ekāparādhaṃ khama bhūripaññā: Bậc Trí Minh trí tuệ thâm sâu xin hãy tha cho tôi một sai phạm.

Na paṇḍitā kodhabalā bhavantī: Uy lực sự hiềm hận không hiện hữu nơi những bậc minh hiền.

Evamādinā nayena kodhe ādīnavañca paccavekkhatopi kodho vinayaṃ upeti: Đối với việc xem xét lại những điều bất lợi tội lỗi trong sự sân hận bằng những phương pháp khởi đầu như vậy, sự sân hận dần đi đến bị loại bỏ.

Tasmā evaṃ paccavekkhitvā kodhaṃ vinentopi esa vinetīti vuccati: Chính vì thế, nên được nói rằng sau khi xem xét lại đối với việc loại bỏ sân hận, liền khử trừ những điều đó.

Kodhanti "anatthaṃ me acarīti āghāto jāyatī"tiādinā nayena sutte vuttānaṃ navannaṃ, "atthaṃ me na carī"ti ādīnañca tappaṭipakkhato siddhānaṃ navannamevāti aṭṭhārasannaṃ: Gọi là "Sân hận" tức là chín loại thức ăn đã được đề cập đến trong Kinh Điển với phương pháp chẳng hạn như là "Sự kết oán phát sanh khi nghĩ rằng nó đã

gây nên đều bất lợi cho tôi." và nghĩ rằng "Nó không mang lại điều lợi ích cho tôi." Từ chỗ đối nghịch và đoạn khởi đầu, vì thế chín loại thức ăn cuối cùng trở thành mười tám.

Khāṇukaṇṭakādinā aṭṭhānena saddhiṃ ekūnavīsatiyā āghātavatthūnaṃ aññatarāghātavatthusambhavaṃ āghātaṃ: cùng với một điều không có nguyên do là tại cây gai nhọn, sự kết oán từ những sự sanh khởi kết oán khác nhau với tổng cộng là mười chín điều kết oán.

Visaṭanti vitthataṃ: Gọi là "Sự lan tỏa, khuếch tán" tức là sự lan rộng kéo dài ra.

Sappavisanti sappassa visaṃ: Gọi là "Nọc rắn độc" tức là nọc độc của con rắn.

Ivāti opammavacanaṃ, i-kāra lopaṃ katvā va-icceva vuttaṃ: Gọi là "Giống như" tức là từ dùng để so sánh và đối chiếu, đã được nói như vậy sau khi loại bỏ chữ kāra trong ikāra và chữ Icce trong Icceva

Osadhehīti agadehi: Gọi là "Bằng thuốc chữa bịnh" tức là bằng các loại dược phẩm chữa bịnh.

Yathā visatikicchako vejjo sappena daṭṭhaṃ sabbaṃ kāyaṃ pharitvā ṭhitaṃ visaṭaṃ sappavisaṃ mūlakhandhatacapattapupphādīnaṃ aññatarehi nānābhesajjehi payojetvā katehi vā osadhehi khippameva vineyya: Điều này đã

được nói rằng: Giống như, khi vết cắn bởi con rắn đang lan tỏa biến mãn khắp trong thân, nọc độc của con rắn đã lan rộng và đã tồn tại (trong cơ thể của bịnh nhân), một vị lương y hay một bác sĩ chuyên chữa những chất độc sau khi bắt tay vào cùng với nhiều loại thuốc chữa bịnh khác nhau với nhiều thể loại chẳng hạn như rễ cây, thân cây, vỏ cây, lá cây và các loại bông hoa chẳng hạn, với cách đã làm và với những loại thuốc như vậy, thì có thể loại bỏ một cách nhanh chóng.

Evamevaṃ yo yathāvuttenatthena uppatitaṃ cittasantānaṃ byāpetvā ṭhitaṃ kodhaṃ yathāvuttesu vinayanūpāyesu yena kenaci upāyena vineti nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkarotīti: Cũng giống như vậy ai sau khi làm cho sung mãn các trạng thái tâm liên tiếp được sanh lên với những ý nghĩa đã được nói đến như vậy, bằng một phương pháp nào bất kỳ trong số các phương pháp loại bỏ đã được nói đến, người đó loại bỏ, không cọng trú, dứt bỏ, làm cho tiêu tan và làm cho chấm dứt sự sân hận đã trụ vững đó.

So bhikkhu jahāti orapāranti: Gọi là "Vị Tỳ Khưu ấy từ bỏ bờ này và bờ kia."

So evaṃ kodhaṃ vinento bhikkhu yasmā kodho tatiyamaggena sabbaso pahīyati: Vị Tỳ Khưu ấy, trong khi loại bỏ sự sân hận như vậy, chính vì tất cả sự sân hận ấy bị diệt tắt hoàn toàn bằng Tâm Tam Đạo.

Tasmā orapārasaññitāni pañcorambhāgiyasaṃyojanāni jahātīti veditabbo: Cho nên cần phải hiểu rằng vị ấy cắt tuyệt năm hạ phần kiết sử hay còn gọi là bờ này và bờ kia.

Avisesena hi pāranti tīrassa nāmaṃ, tasmā orāni ca tāni saṃsārasāgarassa pārabhūtāni cāti katvā "orapāra"nti vuccati: Quả thật như vậy, với cách thông thường thì bờ bên kia chính là tên gọi của bờ phía đối diện, chính vì bờ bên này và việc trở thành bờ bên kia đã tạo ra đại dương luân hồi khổ đó, nên được gọi là "bờ bên này và bờ bên kia."

Atha vā "yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi": Lại nữa, khi nói rằng "Ai khử trừ sân hận đang sanh khởi, giống như loại bỏ nọc rắn độc đang lan tỏa, bằng những loại thuốc"

So tatiyamaggena sabbaso kodhaṃ vinetvā anāgāmiphale ṭhito bhikkhu jahāti orapāraṃ: Là vị ấy sau khi khử trừ tất cả sự sân hận bằng Tâm Tam Đạo, đã an trụ vào Bất Lai Quả, vị Tỳ Khưu đó từ bỏ bờ này và bờ kia.

Tattha oranti sakattabhāvo, pāranti parattabhāvo: Ở đây, gọi là bờ này chính là sanh hữu của chính mình, gọi là bờ kia là sanh hữu của tha nhân.

Oraṃ vā cha ajjhattikāni āyatanāni, pāraṃ cha bāhirāyatanāni: Bờ này chính là sáu nội xứ, bờ kia chính là sáu ngoại xứ.

Tathā oraṃ manussaloko, pāraṃ devaloko: Như vậy, bờ này chính là thế giới của nhân loại, bờ kia là thế giới của Chư Thiên.

Oraṃ kāmadhātu, pāraṃ rūpārūpadhātu: Bờ này chính là Dục Giới, bờ kia chính là Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Oraṃ kāmarūpabhavo, pāraṃ arūpabhavo: Bờ này là Dục Hữu và Sắc Hữu, bờ kia chính là Vô Sắc Hữu.

Oraṃ attabhāvo, pāraṃ attabhāvasukhūpakaraṇāni: Bờ này chính là bản thân mình, bờ kia chính là những phương tiện hỗ trợ đạt đến an lạc của chính bản thân mình.

Evametasmiṃ orapāre catutthamaggena chandarāgaṃ pajahanto "jahāti orapāra"nti vuccati: Chính những điều như vậy, trong khi từ bỏ dục tham bằng Tâm Tứ Đạo đối với bờ này và bờ kia nên được gọi là "Từ bỏ bờ này và bờ kia."

Ettha ca kiñcāpi anāgāmino kāmarāgassa pahīnattā idhattabhāvādīsu chandarāgo eva natthi: Ở đây, đối với Bậc Thánh Bất Lai vì đã đoạn trừ Dục Ái chính vì thế dục

tham chẳng hạn như tự hữu trong thế gian này cũng không có.

Apica kho panassa tatiyamaggādīnaṃ viya vaṇṇappakāsanatthaṃ sabbametaṃ orapārabhedaṃ saṅgahetvā tattha chandarāgappahānena "jahāti orapāra"nti vuttaṃ: Mặt khác sau khi tổng hợp chia chẻ ra bờ này và bờ kia, tất cả những điều đó với ý nghĩa giải thích khả năng giống như Tâm Tam Đạo của vị ấy tại nơi đó, với việc đã đoạn trừ Dục Tham nên đã được gọi là "từ bỏ bờ này và bờ kia."

Idāni tassatthassa vibhāvanatthāya upamaṃ āha "urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa"**nti**: Tương tự như vậy, giờ đây với ý nghĩa giải thích rõ ràng đối với những ý nghĩa đó nên đã nói lên rằng: "Giống như con rắn (từ bỏ) lớp da già cũ."

Tattha urena gacchatīti urago, **sappassetaṃ adhivacanaṃ**: Ở đây, loài thú bò sát (là động vật) đi bằng ngực, từ này cũng là tên gọi dành cho con rắn.

So duvidho – kāmarūpī ca akāmarūpī ca: Loài thú bò sát này gồm có hai loài, loài thọ hưởng ngũ dục và loài không thọ hưởng ngũ dục.

Kāmarūpīpi duvidho – jalajo thalajo ca: Đối với loài thọ hưởng ngũ dục lại có hai là loài là loài sanh trong nước và loài sanh trên mặt đất.

Jalajo jale eva kāmarūpaṃ labhati, na thale, saṅkhapālajātake saṅkhapālanāgarājā viya: Loài sanh trong nước chỉ nhận được sắc dục ở trong môi trường nước, nhưng trên đất liền thì không, giống như Long Vương Saṅkhapāla trong câu chuyện tiền thân Saṅkhapāla.

Thalajo thale eva, na jale: Còn loài trên mặt đất chỉ nhận được trong môi trường mặt đất, còn trong môi trường nước thì không.

So jajjarabhāvena jiṇṇaṃ, cirakālatāya purāṇañcāti saṅkhaṃ gataṃ: Loài thú bò sát ấy già nua với sự hiện hữu của tàn tạ, cũ kỹ với trạng thái lâu năm đi đến bạc trắng.

Tacaṃ jahanto catubbidhena jahāti – sajātiyaṃ ṭhito, jigucchanto, nissāya, thāmenāti: Trong khi bỏ lớp da đó, loài thú bò sát ấy bỏ theo bốn cách: là an trú ngay vào sanh chủng của chính mình, ẩn nấp vào một nơi nào đó, nương vào một vật gì đó và phải với sự dõng mãnh.

Sajāti nāma sappajāti dīghattabhāvo: Gọi là sanh chủng của chính mình phải là sanh chủng của loài rắn với thân hình dài.

Uragā hi pañcasu ṭhānesu sajātiṃ nātivattanti – upapattiyaṃ, cutiyaṃ, vissaṭṭhaniddokkamane, samānajātiyā methunapaṭisevane, jiṇṇatacāpanayane

cāti: Quả nhiên là thế, loài thú bò sát có năm trường hợp không bao giờ vượt quá sanh chủng của mình đó là lúc vừa sanh ra, lúc tử, khi thả lỏng rơi vào giấc ngủ sâu (ngủ thất niệm), khi giao hoan cùng với sanh chủng đồng loại, và dẹp bỏ lớp da cũ già nua.

Sappo hi yadā tacaṃ jahāti, tadā sajātiyaṃyeva ṭhatvā jahāti: Quả thật như thế, loài rắn mỗi khi từ bỏ lớp da, khi ấy sau khi trụ vững với chính sanh chủng của mình mới từ bỏ (lớp da ấy.)

Sajātiyaṃ ṭhitopi ca jigucchanto jahāti: Đối với việc trụ vững với chính sanh chủng của mình, trong khi ẩn nấp (vào một nơi nào đó) mới từ bỏ (lớp da đó).

Jigucchanto nāma yadā upaḍḍhaṭṭhāne mutto hoti, upaḍḍhaṭṭhāne amutto olambati, tadā naṃ aṭṭīyanto jahāti: Trong khi ẩn nấp, khi ấy treo toòng teng một nửa được thoát ra và một nửa không được thoát ra, sau đó trong khi gặp những rắc rối như vậy thì mới từ bỏ (lớp da đó).

Evaṃ jigucchantopi ca daṇḍantaraṃ vā mūlantaraṃ vā pāsāṇantaraṃ vā nissāya jahāti: Trong khi ẩn nấp như vậy, có thể nương vào khoảng giữa của một thân cây nào đó, khoảng giữa của một gốc cây hoặc khoảng giữa của một tảng đá nào đó rồi mới từ bỏ (lớp da đó).

Nissāya jahantopi ca thāmaṃ janetvā, ussāhaṃ katvā, vīriyena vaṅkaṃ naṅguṭṭhaṃ katvā, passasantova phaṇaṃ karitvā jahāti: Đối với việc trong khi từ bỏ do nương vào sự nương nhờ đó, sau khi phát sanh lên sự dõng mãnh, sau khi làm với sự nỗ lực, sau khi làm cho cái đuôi cong lên với với sự cố gắng hết sức, sau khi phùng cái mang lên, trong khi thở ra từ bỏ (lớp da đó).

Evaṃ jahitvā yenakāmaṃ pakkamati: Sau khi từ bỏ (lớp da đó) như vậy thì trườn về phía trước ở tại bất kỳ nơi nào mà nó yêu thích.

Evamevaṃ ayampi bhikkhu orapāraṃ jahitukāmo catubbidhena jahāti – sajātiyaṃ ṭhito, jigucchanto, nissāya, thāmenāti: Đối với điều này cũng như vậy, Vị Tỳ Khưu muốn từ bỏ bờ này và bờ kia cũng từ bỏ với bốn giai đoạn là an trú ngay vào sanh chủng của chính mình, ẩn nấp vào một nơi nào đó, nương vào một vật gì đó và phải với sự dõng mãnh.

Sajāti nāma bhikkhuno "ariyāya jātiyā jāto"ti vacanato sīlaṃ: Gọi là Sanh chủng của chính mình tức là từ việc nói về giới hạnh của vị Tỳ Khưu như "Đã sanh ra từ dòng dõi của Bậc Thánh."

Tenevāha "sīle patiṭṭhāya naro sappañño"ti: Chính vì điều đó đã được nói rằng:

"Người khôn ngoan, trí thức vốn được nâng đỡ trong giới hạnh."

Evametissaṃ sajātiyaṃ ṭhito bhikkhu taṃ sakattabhāvādibhedaṃ orapāraṃ jiṇṇapurāṇatacamiva dukkhaṃ janentaṃ: Cũng như vậy, bờ này và bờ kia đó chính là sự chia ra trong tự hữu của chính mình cũng như lớp da già nua cũ kỹ làm sanh khởi những sự khổ đau, vị Tỳ Khưu ấy đã an trụ trong dòng dõi của mình.

Tattha tattha ādīnavadassanena jigucchanto: Trong khi ẩn nấp vì thấy được những điều bất lợi tại những nơi như vậy.

Kalyāṇamitte nissāya adhimattavāyāmasaṅkhātaṃ thāmaṃ janetvā "divasaṃ caṅkamena nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetī"ti: Nên nương nhờ vào những thiện bạn hữu, sau khi khiến cho phát sanh lên sự dõng mãnh còn được gọi là khuynh hướng của sự tinh cần cố gắng chẳng hạn như: "Ban ngày, với sự đi kinh hành rồi ngồi xuống vị ấy làm cho trong sạch tâm đối với các pháp có khả năng gây ra những cản trở."

Vuttanayena rattindivaṃ chadhā vibhajitvā ghaṭento vāyamanto urago viya: Với phương pháp đã nói như vậy, sau khi chia ngày và đêm thành sáu cách như thế, trong khi có sự hòa hợp, trong khi có sự tinh cần giống như con rắn kia vậy.

Vaṅkaṃ naṅguṭṭhaṃ pallaṅkaṃ ābhujitvā urago viya passasanto: Giống như con rắn trong khi thở ra cái đuôi được móc lên, vị ấy sau khi uốn cong lại với tư thế kiết già.

Ayampi asithilaparakkamatāya vāyamanto urago viya phaṇaṃ karitvā: Đối với vị ấy trong khi nỗ lực tinh tấn không nản chí giống như con rắn sau khi phùng rộng cái mang ra.

Ayampi ñāṇavipphāraṃ janetvā uragova tacaṃ orapāraṃ jahāti: Sau khi làm cho phát sanh sự mở rộng trí tuệ, đối với vị ấy giống như con rắn từ bỏ bờ này bờ kia là lớp da đó.

Jahitvā ca urago viya ohitataco yenakāmaṃ ayampi ohitabhāro anupādisesanibbānadhātudisaṃ pakkamatīti: Sau khi bỏ rơi xuống giống như con rắn với lớp da đã được bỏ xuống và trườn về phía trước ở bất kỳ nơi nào mình muốn, đối với vị ấy gánh nặng đã được bỏ xuống và tiến đến bản thể Niết Bàn không còn dư sót.

Evamesā bhagavatā arahattanikūṭena paṭhamagāthā desitāti: Như vậy, kệ ngôn thứ nhất với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán đã được tuyên thuyết lên chính từ Đức Thế Tôn đó.

Ayameva mātikā: Điều này chính là những tiêu đề tóm tắt.

Tato parañca sabbagāthāsu: Và có trong tất cả những kệ ngôn khác.

Ativitthārabhayena pana ito pabhuti mātikaṃ anikkhipitvā uppattidassananayeneva tassā tassā atthaṃ dassento atthavaṇṇanaṃ karissāmi: Lại nữa, vì lo sợ sẽ trở nên dài dòng nên từ đây trở về sau này, sau khi bỏ qua phần tiêu đề tóm tắt, trong khi nêu ra ý nghĩa của những kệ ngôn đó bằng chính phương pháp chỉ ra những sự phát sanh, sẽ giải thích rộng về những ý nghĩa đó.

Seyyathidaṃ yo rāgamudacchidā asesa**nti ayaṃ dutiyagāthā**: Và câu kệ ngôn thứ hai này được nói rằng: "Vị nào đã cắt đứt Ái tham không còn dư sót."

Tassuppatti – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme: Câu chuyện đó phát sanh lên như sau: Một thời, Đức Thế Tôn trú tại Sāvatthī, trong ngôi chùa Jetavana của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika.

Tena kho pana samayena āyasmato sāriputtattherassa upaṭṭhāko aññataro suvaṇṇakāraputto therassa santike pabbajito: Vào lúc bấy giờ, con trai của một người thợ kim hoàn nọ, vốn là người hộ độ của Tôn Giả

Trưởng Lão Sāriputta đã được xuất gia thân cận với Trưởng Lão

Thero tassa "daharānaṃ asubhaṃ sappāya"nti mantvā rāgavighātatthaṃ asubhakammaṭṭhānaṃ adāsi: Trưởng Lão sau khi quan sát kỹ về người học trò, liền suy nghĩ rằng: "Đề Mục bất tịnh thích hợp cho những người trẻ tuổi" nên đã ban cho đề mục nghiệp xứ bất tịnh với ý nghĩa để hủy diệt đi những dục tham.

Tassa tasmiṃ āsevanamattampi cittaṃ na labhati: Thế nhưng trong khi thực hành đề mục bất tịnh đó lại không đắc được trong tâm của người học trò ấy.

So "anupakāraṃ mameta"nti therassa ārocesi: Thế là người học trò đã thông báo với Trưởng Lão rằng: "Đề mục này thật không khả thi đối với con."

Thero "daharānametaṃ sappāya"nti mantvā punapi tadevācikkhi: Trưởng Lão quan sát và lại nghĩ rằng: "Điều này thật thích hợp cho những người trẻ tuổi."nên đã lập lại chính đề mục đó một lần nữa.

Evaṃ cattāro māsā atītā, so kiñcimattampi visesaṃ na labhati: Và như vậy, bốn tháng trôi qua, dẫu chỉ là một chút xíu người học trò cũng không có được sự khác biệt nào.

Tato naṃ thero bhagavato santikaṃ nesi: Thế rồi, Trưởng Lão đã đưa người học trò đó đến gần Đức Thế Tôn.

Bhagavā "avisayo, sāriputta, tuyhetassa sappāyaṃ jānituṃ, buddhaveneyyo eso"ti vatvā: **Đức Thế Tôn sau khi nói rằng**: "Này Sāriputta! Biết được sự thích hợp dành cho người này không thuộc phạm vi của con, người đó có thể tiếp cận được sự giảng dạy do nhờ vào Đức Phật mà thôi."

Pabhassaravaṇṇaṃ padumaṃ iddhiyā nimminitvā tassa hatthe pādāsi "handa, bhikkhu, imaṃ vihārapacchāyāyaṃ vālikātale nāḷena vijjhitvā ṭhapehi, abhimukhañcassa pallaṅkena nisīda 'lohitaṃ lohita'nti āvajjento"ti: bằng thần thông Ngài đã hóa hiện ra một hoa sen với màu sắc rực rỡ, rồi đã ban cho tận tay vị ấy và dạy rằng: "Này Tỳ Khưu! Vậy thì sau khi xoi thủng bằng cuống hoa vào trong đụn cát ở phía sau chùa, hãy đặt vào đó, rồi hãy ngồi bằng tư thế kiết già đối diện với cánh hoa này, trong khi quan sát hãy niệm rằng: "Màu đỏ! Màu đỏ!"

Ayaṃ kira pañca jātisatāni suvaṇṇakārova ahosi: Tương truyền, vị Tỳ Khưu này với năm trăm kiếp đã là thợ kim hoàn.

Tenassa "lohitakanimittaṃ sappāya"nti ñatvā bhagavā lohitakakammaṭṭhānaṃ adāsi: Chính vì thế, sau khi biết được đối với vị ấy "Ấn tướng màu đỏ là thích hợp" nên Ngài đã ban cho đề mục nghiệp xứ là màu đỏ.

So tathā katvā muhutteneva yathākkamaṃ tattha cattāripi jhānāni adhigantvā anulomapaṭilomādinā nayena jhānakīḷaṃ ārabhi: Vị Tỳ Khưu ấy đã làm theo như vậy, với phương pháp ấy không bao lâu sau đó, đã chứng đắc được Tứ Thiền, vị ấy xuất nhập dạo chơi trong thiền bằng những phương pháp thuận lợi không hề có chút trở ngại nào.

Atha bhagavā 'taṃ padumaṃ milāyatū'ti adhiṭṭhāsi: Thế rồi, Đức Thế Tôn đã chú nguyện rằng: "Hoa sen ấy hãy héo úa!"

So jhānā vuṭṭhito taṃ milātaṃ kāḷavaṇṇaṃ disvā "pabhassararūpaṃ jarāya parimaddita"nti aniccasaññaṃ paṭilabhi: Vị Tỳ Khưu ấy đã đứng dậy từ nơi ngồi hành thiền, sau khi nhìn thấy hoa sen ấy khô héo, màu sắc đen sạm, vị ấy đã cảm nhận được tưởng vô thường rằng: "Màu sắc rực rỡ đó đã bị nghiền nát bởi sự già nua."

Tato naṃ ajjhattampi upasaṃhari: Kể từ lúc đó, vị ấy chuyên chú quán xét về nội thân của chính mình.

Tato "yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā"ti tayopi bhave āditte viya passi: Kể từ lúc đó, vị ấy nhận ra rằng: "Cho đến khi nào còn vô thường, thì điều đó còn khổ não, cái nào là khổ não khi ấy vẫn còn sự vô ngã."Rồi vị ấy thấy rằng Tam Hữu ví như ngọn lửa bừng cháy.

Evaṃ passato cassāvidūre padumassaro atthi: Sau khi đã thấy như vậy, và không xa vị ấy có một cái hồ sen.

Tattha dārakā orohitvā padumāni bhañjitvā bhañjitvā rāsiṃ karonti: Tại nơi đó, những đứa trẻ sau khi lội xuống, ngắt những đóa hoa sen, rồi gom thành bó.

Tassa tāni udake padumāni naḷavane aggijālā viya khāyiṃsu: Những cánh hoa sen dưới hồ nước, đối với vị ấy dường như vũng lửa trong cánh rừng lau sậy

Pattāni patantāni papātaṃ pavisantāni viya khāyiṃsu: Những cánh lá rơi xuống đối với vị ấy dường như rơi rụng xuống từ những vách đá.

Thale nikkhittapadumānaṃ aggāni milātāni aggiḍaḍḍhāni viya khāyiṃsu: Đối với những hoa sen đã để sang một bên trên mặt đất

dường như bị thiêu cháy với sự tàn úa bởi những ngọn lửa.

Athassa tadanusārena sabbadhamme upanijjhāyato bhiyyosomattāya tayo bhavā ādittamiva agāraṃ appaṭisaraṇā hutvā upaṭṭhahiṃsu: Thế là vị ấy với trạng thái suy xét đến tất cả các pháp cùng với những pháp thuận theo đó, và tiến xa hơn một chút nữa, vị ấy đã hiểu biết được rằng Ba Hữu này giống như ngôi nhà đang bừng cháy, thật không có nơi nương tựa.

Tato bhagavā gandhakuṭiyaṃ nisinnova tassa bhikkhuno upari sarīrābhaṃ muñci: Khi ấy, Đức Thế Tôn đang ngồi trong Hương Thất, đã phóng một luồng hào quang phía trên của vị Tỳ Khưu đó.

Sā cassa mukhaṃyeva ajjhotthari: Ánh hào quang phủ rộng ngay trước mặt của vị ấy.

Tato so "kimeta"nti āvajjento bhagavantaṃ āgantvā samīpe ṭhitamiva disvā uṭṭhāyāsanā añjaliṃ paṇāmesi: Vị Tỳ Khưu đó suy nghĩ "Cái này là gì vậy nhỉ?" trong khi quan sát, đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã đi đến và giống như đang đứng gần vậy, vị ấy đứng dậy từ chỗ ngồi, chắp tay bày tỏ sự cung kính.

Athassa bhagavā sappāyaṃ viditvā dhammaṃ desento imaṃ obhāsagāthaṃ abhāsi "yo rāgamudacchidā asesa"nti: Thế

rồi Đức Thế Tôn sau khi biết được sự thích hợp, trong khi tuyên thuyết lên pháp thoại, đã đề cập đến kệ ngôn sáng chói này "Yo rāgamudacchidā asesa - Vị nào đã cắt đứt Ái tham không còn dư sót."

Tattha rañjanavasena rāgo, pañcakāmaguṇarāgassetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, Dục Tham là do nương vào tầm ảnh hưởng của sự vui thú phấn khích, điều này được gọi như vậy đối với những dục tham trong năm dục trưởng dưỡng.

Udacchidāti ucchindati, bhañjati, vināseti: Gọi là "Đã cắt đứt" tức là phá tan, phá hoại, làm cho hư hại.

Atītakālikānampi hi chandasi vattamānavacanaṃ akkharacintakā icchanti: Quả thật như vậy, đối với những động lực thúc đẩy trong thời quá khứ, những nhà ngôn ngữ học cũng muốn sử dụng bằng ngôn ngữ thời hiện tại.

Asesanti sānusayaṃ: "Không còn dư sót" tức là những tùy miên ngủ ngầm của chính mình.

Bhisapupphaṃva saroruhanti sare virūḷhaṃ padumapupphaṃ viya: Gọi là "Tựa như cắt đứt những hoa sen, sau khi lội xuống hồ" tức là giống như những cánh hoa sen được mọc trong hồ nước.

Vigayhāti ogayha, pavisitvāti attho: Gọi là "Sau khi đi vào" tức là sau khi lội xuống, nghĩa là sau khi đã đi vào bên trong.

Sesaṃ pubbasadisameva: Những câu còn lại cũng giống như câu kệ ngôn trước.

Kiṃ vuttaṃ hoti? : Tại sao đã được nói như vậy?

Yathā nāma ete dārakā saraṃ oruyha bhisapupphaṃ saroruhaṃ chindanti, evamevaṃ yo bhikkhu imaṃ tedhātukalokasannivāsaṃ ogayha: Điều này cũng giống như vầy, những đứa trẻ đã lội xuống hồ, sau khi đã lội xuống hồ thì cắt đứt những hoa sen thế nào, cũng như vậy vị Tỳ Khưu ấy sau khi đi vào cọng trú sống chung trong thế giới là Tam Giới này.

"Natthi rāgasamo aggi": "Không có lửa nào bằng với lửa tham"

"Kāmarāgena dayhāmi, cittaṃ me paridayhati": "Tôi bị đốt bởi vì do Dục Ái, tâm của tôi bị thiêu cháy hừng hừng."

"Ye rāgarattānupatanti sotaṃ, sayaṃ kataṃ makkaṭakova jālaṃ": "Những người nào rơi vào dòng Ái Tham, như con nhện vào lưới mình đã tạo."

"Ratto kho, āvuso, rāgena abhibhūto pariyādinnacitto pāṇampi hanatī"ti: "Quả

thật, này Hiền Giả! Do đắm say trong tình dục, do sự chinh phục bởi Tham Ái, do tâm bị xâm chiếm kiểm soát, những chúng sanh giết hại lẫn nhau."

Evamādinayamanugantvā: Sau khi đi theo phương pháp như vậy.

Rāgādīnavapaccavekkhaṇena: Với việc xem xét những điều bất lợi của Tham Ái.

Yathāvuttappakārehi sīlasaṃvarādīhi saṃvarehi: Bằng những phương pháp thu thúc đã được nói đến chẳng hạn như Giới thu thúc.

Saviññāṇakāviññāṇakesu vatthūsu asubhasaññāya ca: Với sức mạnh ý chí của mình và với sự ghi nhận về bất tịnh như trong câu chuyện.

Thokaṃ thokaṃ rāgaṃ samucchindanto anāgāmimaggena avasesaṃ: Trong khi cắt tuyệt từng chút từng chút một Tham Dục nhưng vẫn còn dư sót lại bằng Bất Lai Đạo.

Arahattamaggena ca tato anavasesampi ucchindati pubbe vuttappakāreneva: Kể từ đó về sau này với việc chặt đứt hoàn toàn không còn dư sót bằng A La Hán Đạo, bằng những phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn trước.

So bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇanti: Vị Tỳ Khưu ấy bỏ

bờ này và bờ kia, giống như con rắn từ bỏ lớp da già nua và cũ kỹ vậy.

Evamesā bhagavatā arahattanikūṭena gāthā desitā : Như vậy, kệ ngôn này với đỉnh cao là quả vị A La Hán đã được tuyên thuyết bởi Đức Thế Tôn ấy.

Desanāpariyosāne ca so bhikkhu arahatte patiṭṭhitoti: Chấm dứt Pháp Thoại, Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào trong Quả Vị A La Hán.

Yotaṇhamudacchidāti kā uppatti?: Câu nói "Ai chặt đứt những ái dục..." được phát sanh lên từ vị nào?"

Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati: Do Đức Thế Tôn khi Ngài trú tại Sāvatthī.

Aññataro bhikkhu gaggarāya pokkharaṇiyā tīre viharanto taṇhāvasena akusalavitakkaṃ vitakketi: Một vị Tỳ Khưu nọ, trong khi đang trú bên bờ hồ nước Gaggarā, suy tưởng đến sự suy tầm bất thiện liên hệ đến Ái Dục.

Bhagavā tassajjhāsayaṃ viditvā imaṃ obhāsagāthamabhāsi: Đức Thế Tôn sau khi biết được thiên hướng của vị ấy, đã đề cập đến kệ ngôn rực sáng này.

Tattha tassatīti taṇhā: Ở đây, Ái Dục còn được gọi là sự run rẩy thèm khát.

Visayehi tittiṃ na upetīti attho. Kāmabhavavibhavataṇhānametaṃ adhivacanaṃ: Và có ý nghĩa nữa là không bao giờ tới gần được sự thỏa mãn đối với việc thỏa thích trong ngũ trần. Điều này còn ám chỉ cho Dục Khát Ái, Hữu Khát Ái và Phi Hữu Khát Ái.

Saritanti gataṃ pavattaṃ, yāva bhavaggā ajjhottharitvā ṭhitanti vuttaṃ hoti: Gọi là "Dòng suối" tức là dòng chảy của vòng tử sanh luân hồi, được gọi như vậy bởi vì sau khi nhấn chìm cho đến sanh hữu cao tột (trong Tam Giới) rồi trụ lại.

Sīghasaranti sīghagāminiṃ, sandiṭṭhikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ agaṇetvā muhutteneva paracakkavāḷampi bhavaggampi sampāpuṇituṃ samatthanti vuttaṃ hoti: Gọi là "Dòng chảy nhanh" tức là sự chuyển động với tốc độ rất nhanh, đã được gọi như vậy chính vì sau khi không đếm được những điều bất lợi trong đời sống hiện tại và trong những kiếp sống kế tiếp, chỉ trong một khoảnh khắc có thể đạt đến đối với sanh hữu cao tột nhất hoặc đối với luân vi thế giới khác.

Evametaṃ saritaṃ sīghasaraṃ sabbappakārampi taṇhaṃ: Dòng suối có dòng chảy nhanh như vậy là Ái dục đối với tất cả các hình thức như.

Uparivisālā duppūrā, icchā visaṭagāminī: Khó làm cho đầy được với bên trên và rộng khắp, đối với người đưa ra những mong muốn.

Ye ca taṃ anugijjhanti, te honti cakkadhārino: Những người nào mong muốn những điều như vậy, thì những người đó là người mang theo cái bánh xe.

"Taṇhādutiyo puriso, dīghamaddhānasaṃsaraṃ: Người đồng hành cùng Ái dục thì đường luân hồi còn dài thăm thẳm.

Itthabhāvaññathābhāvaṃ, saṃsāraṃ nātivattatī: Hết sanh hữu này rồi đến sanh hữu khác, không vượt qua được dòng luân hồi.

"Ūno loko atitto taṇhādāsoti kho, mahārājā": "Tâu Đại Vương! Quả thật như vậy! Thế giới này là thiếu thốn, không hài lòng là nô lệ cho Ái Dục."

Evamādīnavapaccavekkhaṇena vuttappakārehi sīlasaṃvarādīhi ca yo: Ai với sự suy xét lại đối với những điều bất lợi tội lỗi như vậy, bằng những phương pháp đã được nói đến chẳng hạn như là Giới thu thúc.

Thokaṃ thokaṃ visosayitvā arahattamaggena asesaṃ ucchijjati: Sau khi làm cho khô cạn từng chút từng chút một rồi hủy hoại trọn vẹn bằng A La Hán Đạo.

So bhikkhu tasmiṃyeva khaṇe sabbappakārampi jahāti orapāranti: Vị Tỳ Khưu ấy, ngay chính trong sát na đó từ bỏ bờ này và bờ kia đối với tất cả những phương pháp.

Desanāpariyosāne so bhikkhu arahatte patiṭṭhitoti: Chấm dứt thời Pháp, vị Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào quả vị A La Hán.

Yo mānamudabbadhīti kā uppatti?: Câu nói "Ai diệt trừ...kiêu mạn" được phát sanh lên từ vị nào?

Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati: Từ Đức Thế Tôn khi Ngài trú ngụ tại Kinh Thành Sāvatthī.

Aññataro bhikkhu gaṅgāya tīre viharanto: Một vị Tỳ Khưu nọ, trong khi đang cư ngụ tại bờ sông Gaṅgā.

Gimhakāle appodake sote kataṃ naḷasetuṃ: Vào mùa hè nóng nực, dòng nước sông ít ỏi nên đã làm một cây cầu bằng lau sậy.

Pacchā āgatena mahoghena vuyhamānaṃ disvā: Rồi về sau này đã nhìn thấy (cây cầu ấy) đang bị cuốn trôi bởi dòng nước xoáy lớn.

"Aniccā saṅkhārā"ti saṃviggo aṭṭhāsi: Vị Tỳ Khưu ấy đã đứng đó và phát sanh lên sự kinh cảm rằng: "Các Pháp Hành vốn dĩ vô thường."

Tassajjhāsayaṃ viditvā bhagavā imaṃ obhāsagāthaṃ abhāsi: Sau khi hiểu được

khuynh hướng của vị ấy, Đức Thế Tôn đã đề cập đến kệ ngôn sáng chói này.

Tattha mānoti **jātiādivatthuko cetaso uṇṇāmo**: Ở đây, gọi là "Kiêu mạn" tức là sự kiêu hãnh tự cao nền tảng của trạng thái tâm tội lỗi.

So "seyyohamasmī"ti māno, "sadisohamasmī"ti māno, "hīnohamasmī"ti mānoti evaṃ tividho hoti: Sự kiêu mạn ấy có ba hình thức như vầy: Kiêu mạn vì nghĩ rằng "Tôi tốt hơn", Kiêu mạn vì nghĩ rằng: "Tôi ngang bằng" và Kiêu mạn vì nghĩ rằng: "Tôi thua kém."

Puna "seyyassa seyyohamasmīti, seyyassa sadiso, seyyassa hīno, sadisassa seyyo, sadisassa sadiso, sadisassa hīno, hīnassa seyyo, hīnassa sadiso, hīnassa hīnohamasmī"ti mānoti evaṃ navavidho hoti: Lại nữa, gọi là kiêu mạn có chín cách như vầy: "Cho rằng tôi thắng đối với việc thắng, cho là bằng đối với việc thắng, cho là thua kém đối với việc thắng, cho là thắng đối với việc bằng, cho là ngang bằng đối với việc ngang bằng, cho là thấp kém đối với việc ngang bằng, cho là thắng đối với việc thấp kém, cho rằng bằng đối với việc thấp kém, cho rằng tôi thấp kém đối với việc thấp kém."

Taṃ sabbappakārampi mānaṃ: Đối với tất cả những phương pháp, thì sự kiêu mạn đó ví như.

"Yena mānena mattāse, sattā gacchanti duggati" : "Kiêu mạn nào khiến sanh khởi đắm say, những chúng sanh đang đi vào khổ thú."

Ādinā nayena tattha ādīnavapaccavekkhaṇena vuttappakārehi sīlasaṃvarādīhi ca yo: Cũng với phương pháp khởi đầu như thế, ở đây vị nào với sự suy xét lại đối với những điều bất lợi tội lỗi như vậy, bằng những phương pháp đã được nói đến chẳng hạn như là Giới thu thúc.

Thokaṃ thokaṃ vadhento kilesānaṃ abaladubbalattā naḷasetusadisaṃ: Trong khi tiêu diệt từng chút từng chút một những kiết sử phiền não giống như chiếc cầu bằng lau sậy với trạng thái cực kỳ yếu ớt.

Lokuttaradhammānaṃ atibalattā mahoghasadisena arahattamaggena asesaṃ udabbadhi: Bằng một dòng nước lũ cực kỳ mạnh mẽ là những Pháp Siêu Thế, vị ấy đã diệt trừ không còn dư sót (những kiết sử phiền não ấy) bằng Tâm A La Hán Đạo.

Anavasesappahānavasena ucchindanto vadhetīti vuttaṃ hoti: Nên đã được nói rằng vị ấy diệt trừ trong khi phá tan bằng phương pháp đoạn trừ không còn dư sót.

So bhikkhu tasmiṃyeva khaṇe sabbappakārampi jahāti orapāranti: Vị Tỳ

Khưu ấy, ngay chính trong sát na đó, với tất cả những phương pháp từ bỏ được bờ này và bờ kia.

Desanāpariyosāne so bhikkhu arahatte patiṭṭhitoti: Chấm dứt pháp thoại, vị Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào Quả Vị A La Hán.

Imissā gāthāya ito parānañca dvādasannaṃ ekāyeva uppatti: Bắt đầu từ kệ ngôn đó trở về sau này cùng với mười hai kệ ngôn khác sanh lên chỉ cùng một nguyên nhân.

Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati: Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại Sāvatthī.

Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo attano dhītuyā vāreyye paccupaṭṭhite cintesi "kenaci vasalena aparibhuttapubbehi pupphehi dārikaṃ alaṅkaritvā patikulaṃ pesessāmī"ti: Cũng chính trong thời gian đó, một Bà La Môn nọ trong khi chuẩn bị cho hôn lễ của con gái mình, đã suy nghĩ rằng: "Sau khi trang điểm cho con gái bằng những loại hoa mà không có một ai nhận xét hay sử dụng trước đây, ta sẽ đưa con gái về nhà chồng."

So santarabāhiraṃ sāvatthiṃ vicinanto kiñci tiṇapupphampi aparibhuttapubbaṃ nāddasa: Thế là vị Bà La Môn trong khi lựa chọn khắp cả bên trong lẫn bên ngoài Kinh Thành Sāvatthī, đã không nhìn thấy bất

kỳ loại nào, cho dù đó chỉ là cánh hoa dại mà trước đây chưa từng được sử dụng.

Atha sambahule dhuttakajātike brāhmaṇadārake sannipatite disvā "ete pucchissāmi, avassaṃ sambahulesu koci jānissatī"ti upasaṅkamitvā pucchi: Rồi ông đã trông thấy một nhóm thanh niên Bà La Môn trẻ chuyên sống bằng những nghề gạt gẫm lừa đảo, với suy nghĩ rằng: "Ta sẽ hỏi thăm những người này, trong số nhiều người như vậy, có một ai đó sẽ biết được cũng nên." Rồi tiến đến gần và đã hỏi thăm.

Te taṃ brāhmaṇaṃ uppaṇḍentā āhaṃsu – "udumbarapupphaṃ nāma, brāhmaṇa, loke na kenaci paribhuttapubbaṃ. Tena dhītaraṃ alaṅkaritvā dehī"ti: Trong khi đùa cợt chế nhạo Bà La Môn đó, những thanh niên này đã trả lời rằng: "Này Ông Bà La Môn! Có loài hoa sung trong thế gian này không có một ai từng sử dụng cả. Chính vì thế sau khi trang điểm cho con gái rồi hãy đưa đi."

So dutiyadivase kālasseva vuṭṭhāya bhattavissaggaṃ katvā aciravatiyā nadiyā tīre udumbaravanaṃ gantvā ekamekaṃ rukkhaṃ vicinanto pupphassa vaṇṭamattampi nāddasa: Vào ngày thứ hai, ông Bà La Môn thức dậy thật sớm, sau khi chuẩn bị những thức ăn đi đường, đã đi đến khu rừng toàn những cây sung bên bờ sông Aciravatī, thế nhưng

trong khi kiếm tìm trên từng cây, từng cây một thì thậm chí chỉ là những cuống hoa cũng đã không nhìn thấy

Atha vītivatte majjhanhike dutiyatīraṃ agamāsi: Thế rồi cho đến giữa trưa, ông Bà La Môn đã đi đến mé bờ hồ thứ hai.

Tattha ca aññataro bhikkhu aññatarasmiṃ manuññe rukkhamūle divāvihāraṃ nisinno kammaṭṭhānaṃ manasi karoti: Và tại nơi đó, một vị Tỳ Khưu nọ trong khi đang ngồi tại chỗ ngụ ban ngày dưới một cội cây thỏa thích hài lòng, đang chú tâm thận trọng vào đề mục nghiệp xứ.

So tattha upasaṅkamitvā amanasikaritvā, sakiṃ nisīditvā, sakiṃ ukkuṭiko hutvā, sakiṃ ṭhatvā, taṃ rukkhaṃ sabbasākhāviṭapapattantaresu vicinanto kilamati: Bà La Môn tiến lại gần đó, sau khi không có sự để ý chung quanh, ông đã đồng thời ngồi xuống, đồng thời ngồi chồm hổm, rồi đã đứng dậy trong khi tìm kiếm bên trong khoảng giữa của các nhánh cây, bên trong khoảng giữa của những thân rễ thòng xuống và bên trong khoảng giữa những tán lá cây của những cội cây ấy, rồi trở nên mệt mỏi.

Tato naṃ so bhikkhu āha – "brāhmaṇa, kiṃ maggasī"ti?: Vị Tỳ Khưu đó đã

hỏi Bà La Môn ấy rằng: "Này Bà La Môn! Ngươi đang tìm kiếm gì vậy?"

"Udumbarapupphaṃ, bho"ti: "Thưa Ngài! Hoa sung ạ."

"Udumbarapupphaṃ nāma, brāhmaṇa, loke natthi, musā etaṃ vacanaṃ, mā kilamā"ti: "Này Bà La Môn! Trong thế gian này không hề có hoa sung, đó chỉ là những lời gian dối, đừng nên mệt mỏi như vậy nữa."

Atha bhagavā tassa bhikkhuno ajjhāsayaṃ viditvā obhāsaṃ muñcitvā: Và rồi, Đức Thế Tôn đã biết được thiên hướng của vị Tỳ Khưu nọ, sau khi phóng ra một luồng hào quang.

Samuppannasamannāhārabahumāna ssa imā obhāsagāthāyo abhāsi "yo nājjhagamā bhavesu sāra"**nti sabbā vattabbā**: Và đối với sự chú tâm dồi dào và sự chuyên niệm đang tương sanh đó, Bậc Đạo Sư đã tuyên thuyết lên kệ ngôn rực sáng này "Ai không đạt cốt lõi trong Hữu Sanh." Tất cả cần phải hiểu như vậy.

Tattha paṭhamagāthāya tāva nājjhagamā**ti nādhigacchi, nādhigacchati vā**: Ở đây, ngay trong câu kệ ngôn đầu tiên này, gọi là "Không đạt được" tức là đã không đạt đến, không hiểu rõ được.

Bhavesūti kāmarūpārūpasaññīasaññīnevasaññīnāsaññ

Ekavokāracatuvokārapañcavokārabhavesu: Gọi là "Trong các Sanh Hữu" tức là trong Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu, Tưởng Hữu, Vô Tưởng Hữu, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Hữu, Nhất Uẩn Hữu, Tứ Uẩn Hữu và Ngũ Uẩn Hữu.

Sāranti niccabhāvaṃ attabhāvaṃ vā :
Gọi là "Cốt lõi" tức là tự ngã, bản thể thường hằng.

Vicinanti paññāya gavesanto: Gọi là "Trong khi lựa chọn kiếm tìm" tức là trong khi lựa chọn kiếm tìm với Trí Tuệ.

Pupphamiva udumbaresūti yathā udumbararukkhesu pupphaṃ vicinanto esa brāhmaṇo nājjhagamā, evaṃ yo yogāvacaropi paññāya vicinanto sabbabhavesu kiñci sāraṃ nājjhagamā: Gọi là "Giống như những bông hoa trên những cây sung" tức là giống như Bà La Môn đó không đạt được trong khi kiếm tìm những bông hoa trên những cội cây sung, cũng như vậy đối với các vị hành giả, Ai trong khi lựa chọn kiếm tìm bằng Trí Tuệ, không đạt được bất kỳ cốt lõi nào trong tất cả các Sanh Hữu.

So asārakaṭṭhena te dhamme aniccato anattato ca vipassanto anupubbena lokuttaradhamme adhigacchanto: Trong khi Minh Sát về sự Vô Thường Vô Ngã trong các Pháp với ý nghĩa là đổ vỡ hư hại, trong khi hiểu rõ lần lượt về các Pháp Siêu Thế.

Jahāti orapāraṃ urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇanti ayamattho yojanā ca: Ý nghĩa của điều này được giải thích rằng vị ấy từ bỏ bờ này và bờ kia giống như con rắn bỏ đi lớp da cũ già nua vậy.

Avasesagāthāsu panassa yojanaṃ avatvā visesatthamattameva vakkhāma: Sau khi không nói đến sự giải thích của những câu còn lại trong kệ ngôn, Ngài chỉ nói đến ngay chính những ý nghĩa giác ngộ khác nhau

Yassantarato na santi kopā: Sự phẫn nộ, không có trong những ai

Itibhavābhavatañca vītivatto: Đã vượt khỏi với hữu và phi hữu

Ettha tāva ayaṃ 'antarasaddo': Đến đây, có "chữ trong khoảng giữa" này, như.

Nadītīresu saṇṭhāne, sabhāsu rathiyāsu ca: Trên bờ sông, nơi công cộng gặp nhau, nơi hội họp, hay trên đường

Janā saṅgamma mantenti, mañca tañca kimantara: Khi tụ hội, người dân thường tranh cãi, giữa tôi và ông, có sự sai khác như thế nào?"

"Appamattakena visesādhigamena antarā vosānamāpādi": "Đã dừng lại ở giữa đường với sự đạt đến nhưng chỉ bằng một phần rất nhỏ."

"Anatthajanano kodho, kodho cittappakopano: Sự hiềm hận gây ra điều bất lợi, sự hận hiềm tâm kích động.

Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhatī"ti: Nỗi sợ hãi bên trong sanh lên, nhưng chúng sanh không biết được điều đó.

Evaṃ kāraṇavemajjhacittādīsu sambahulesu atthesu dissati: Như vậy là chỉ ra cho thấy trong rất nhiều ý nghĩa chẳng hạn như hình thức bên trong nội tâm.

Idha pana citte: Ở đây chính là bên trong tâm thức.

Tato yassantarato na santi kopā**ti tatiyamaggena samūhatattā yassa citte na santi kopāti attho**: Vậy nên khi nói rằng: "Sự phẫn nộ không có bên trong của những người nào" nghĩa là sự phẫn nộ với trạng thái được loại bỏ bằng Tâm Tam Đạo, không có bên trong tâm của những ai.

Yasmā pana bhavo**ti sampatti,** vibhavo**ti vipatti**: Lại nữa, chính vì gọi là "Sự hiện hữu" là sự thành công, gọi là "Không hiện hữu" chính là sự thất bại.

Tathā bhavoti vuddhi, vibhavoti hāni: Cũng như vậy, gọi là "Sự hiện hữu" là sự hưng thịnh, gọi là "Không hiện hữu" chính là sự suy vong.

Bhavoti sassato, vibhavoti ucchedo: Gọi là "Sự hiện hữu" là thường kiến, gọi là "Không hiện hữu" chính là đoạn kiến.

Bhavoti puññaṃ, vibhavoti pāpaṃ: Gọi là "Sự hiện hữu" là những phước thiện, gọi là "Không hiện hữu" chính là những điều tội lỗi.

Vibhavo abhavoti ca atthato ekameva: Từ mỗi một ý nghĩa trạng thái không hiện hữu được gọi là không có sự hiện hữu.

Tasmā itibhavābhavatañca vītivattoti **ettha yā esā sampattivipattivuḍḍhihānisassatucchedapuññapāpavasena iti anekappakārā bhavābhavatā vuccati: Chính vì thế, khi được nói rằng**: "Đã vượt khỏi hiện hữu và không hiện hữu" tức là ở đây đối với người nào được gọi là có trạng thái hiện hữu và không hiện hữu bằng nhiều phương pháp khác nhau do nương vào sự thành công, sự thất bại, sự hưng thịnh, sự suy vong, thường kiến, đoạn kiến, những phước thiện và những điều tội lỗi.

Catūhipi maggehi yathāsambhavaṃ tena tena nayena taṃ itibhavābhavatañca vītivattoti evamattho ñātabbo: Cần phải được biết đến với ý nghĩa như vầy: Vị ấy đã vượt qua khỏi sự hiện hữu và không hiện hữu đó với

những hình thức phát sanh như vậy bằng chính Tâm Tứ Đạo.

Yassavitakkāti ettha pana yassa bhikkhuno: Gọi là "Đối với những ai...các tầm cầu" tức là ở đây, đối với vị Tỳ Khưu nào.

Tayo kāmabyāpādavihiṃsāvitakkā: Ba loại Dục Tầm, Sân Tầm và Hại Tầm.

Tayo ñātijanapadāmaravitakkā: Ba loại nữa là Tầm Cầu về Gia Quyến, Tầm Cầu về Quốc Độ và Tầm Cầu về Sự Bất Tử.

Tayo parānuddayatāpaṭisaṃyuttalābhasakkārasi lokaanavaññattipaṭisaṃyuttavitakkāti : Ba loại nữa là Tầm Cầu có liên hệ đến sự xót thương tha nhân, Tầm Cầu lợi lộc sự tôn kính thanh danh, và Tầm Cầu liên hệ đến việc không để cho bị khinh khi coi thường.

Ete nava vitakkā samantabhaddake vuttanayena: Với những phương pháp đã được đề cập hoàn toàn đầy đủ và chính xác về chín loại tầm cầu.

Tattha tattha ādīnavaṃ paccavekkhitvā paṭipakkhavavatthānena tassa tassa pahānasamatthehi tīhi heṭṭhimamaggehi ca: Sau khi quán xét những điều tội lỗi bất lợi tại nơi đó, với việc suy xét đến những pháp đối lập, bằng Ba Đạo Thấp có thể đoạn trừ được những điều suy tầm như thế.

Vidhūpitā bhusaṃ dhūpitā santāpitā daḍḍhāti attho: Nghĩa là thiêu cháy, làm cho thiêu cháy, đốt cháy thường xuyên và đã được thiêu rụi.

Evaṃ vidhūpetvā ca ajjhattaṃ suvikappitā asesā: Sau khi làm cho thiêu rụi như vậy và khéo léo cắt đứt không còn dư sót bên trong nội phần.

Niyakajjhattabhūte attano khandhasantāne ajjhattajjhattabhūte citte ca yathā na puna sambhavanti: Lại nữa giống như không có sự hiện hữu (của các suy tầm) trong tâm, bên trong sự hiện hữu của nội phần, bên trong sự diễn tiến liên tục các Uẩn của chính mình, bên trong sự hiện hữu nội phần của chính mình.

Evaṃ arahattamaggena asesā chinnā: Đã chặt đứt không còn dư sót bằng Tâm A La Hán Đạo như vậy.

Chinnañhi kappitanti vuccati: Được gọi là đã cắt đứt bằng sự chặt đứt.

Yathāha "kappitakesamassū"ti. Evamettha attho daṭṭhabbo: Giống như đã được nói rằng: "Đã cạo bỏ râu tóc". Như vậy, ở đây ý nghĩa này cần được nhận biết.

Idāni yo nāccasārīti **ettha** yo nāccasārīti **yo nātidhāvi**: Bây giờ, gọi là "Ai không chạy quá nhanh", ở đây, ai không chạy vượt khỏi giới hạn thì được gọi là ai không chạy quá nhanh.

Na paccasārīti na ohīyi: Gọi là không chạy chậm quá tức là không ở lại ở phía sau.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Vì sao lại nói như vậy?

Accāraddhavīriyena hi uddhacce patanto accāsarati, atisithilena kosajje patanto paccāsarati: Quả thật là như vậy, trong khi bị rơi vào trạng thái phóng dật, với sự tinh cần cố gắng quá mức là chạy quá nhanh, trong khi rơi vào trạng thái lười biếng giải đãi với sự run rẩy yếu ớt là chạy chậm quá.

Tathā bhavataṇhāya attānaṃ kilamento accāsarati, kāmataṇhāya kāmasukhamanuyuñjanto paccāsarati: Cũng như vậy, trong khi chính mình mệt mỏi khổ hạnh, hướng về Hữu Ái là chạy quá nhanh, trong khi thọ hưởng dục lạc hướng về Dục Ái là chạy chậm quá.

Sassatadiṭṭhiyā accāsarati, ucchedadiṭṭhiyā paccāsarati: Với thường kiến là chạy nhanh quá, với đoạn kiến là chạy chậm quá.

Atītaṃ anusocanto accāsarati, anāgata paṭikaṅkhanto paccāsarati: Trong khi ta thán trách móc về quá khứ là chạy nhanh quá, trong khi khát khao về tương lai là chạy chậm quá.

Pubbantānudiṭṭhiyā accāsarati, aparantānudiṭṭhiyā paccāsarati: Kiến chấp về giới hạn của quá khứ (khứ biên kiến) là chạy nhanh

quá, kiến chấp về giới hạn của tương lai (hậu biên kiến) là chạy chậm quá.

Tasmā yo ete ubho ante vajjetvā majjhimaṃ paṭipadaṃ paṭipajjanto nāccasārī na paccasārīti evaṃ vuttaṃ hoti: Chính vì thế, ai sau khi dứt bỏ hẳn đối với cả hai trong những điều như vậy, trong khi đang thực hành tuần tự Trung Đạo, gọi là không chạy quá nhanh và không chạy chậm quá, nên đã được nói đến như vậy.

Sabbaṃaccagamā imaṃ papañcanti tāya ca pana arahattamaggavosānāya majjhimāya paṭipadāya sabbaṃ imaṃ vedanāsaññāvitakkappabhavaṃ taṇhāmānadiṭṭhisaṅkhātaṃ tividhaṃ papañcaṃ accagamā atikkanto, samatikkantoti attho: Gọi là đã vượt qua toàn bộ những chướng ngại này tức là với sự thực hành tuần tự Trung Đạo, với sự thành tựu của Tâm A La Hán Đạo, vị ấy trong khi băng ngang qua, đã vượt qua tất cả những điều này là ba sự chướng ngại còn được gọi là Ái, kiêu mạn và kiến có nguồn gốc từ Thọ, Tưởng và Tầm, nghĩa là vượt qua giới hạn như vậy.

Tadanantaragāthāya pana sabbaṃ vitathamidanti ñatvā loke**ti ayameva viseso**: Và rồi những kệ ngôn liên tục sau câu đó chỉ khác duy nhất điều này là Sau khi biết trong thế gian tất cả những điều này là không thật.

Tassattho – sabbanti **anavasesaṃ, sakalamanūnanti vuttaṃ hoti**: Điều đó có ý nghĩa rằng – Gọi là Tất cả tức là không có dư sót, và đã được nói là trọn vẹn không có sự thiếu hụt.

Evaṃ santepi pana vipassanupagaṃ lokiyakhandhāyatanadhātuppabhedaṃ saṅkhatameva idhādhippetaṃ: Lại nữa, đối với việc đang hiện hữu như vậy, thuộc về phạm vi của sự minh sát có nghĩa là trong thế gian này chính những pháp hữu vi được chia ra thành Uẩn, Xứ và Giới thuộc về Hiệp Thế.

Vitathanti vigatatathabhāvaṃ: Gọi là "Không thật" tức là lìa bỏ bản chất thật.

Niccanti vā sukhanti vā subhanti vā attāti vā yathā yathā kilesavasena bālajanehi gayhati, tathātathābhāvato vitathanti vuttaṃ hoti: Với tầm kiểm soát của những kiết sử phiền não, nên có sự liên hệ đến những Pháp gọi là thường hằng, gọi là an lạc, gọi là thanh tịnh và gọi là tự ngã níu bám lấy đối với những kẻ ngu si, cũng như thế ấy từ trạng thái không có mặt đối với những pháp như vậy, nên đã được gọi là không thật.

Idanti tameva sabbaṃ paccakkhabhāvena dassento āha: Gọi là "Điều này" tức là trong khi chỉ ra cho thấy đối với tất cả sự hiện hữu rõ ràng, đã nói đến chính điều không thật đó.

Ñatvāti maggapaññāya jānitvā, tañca pana asammohato, na visayato: Gọi là "Sau khi biết" tức là sau khi biết được bằng Đạo Tuệ, từ việc không còn nghi ngờ đối với những điều không thật đó, và từ việc không còn những khoái cảm đối với những điều không thật đó.

Loketi okāsaloke sabbaṃ khandhādibhedaṃ dhammajātaṃ "vitathamida"nti ñatvāti sambandho: Gọi là "Trong thế gian" tức là trong thế giới hữu tình, sự liên hệ đến tất cả các pháp sanh lên, được chia ra như là Uẩn chẳng hạn, sau khi biết được như thế nên gọi là "Điều này không có thật."

Idāni ito parāsu catūsu gāthāsu vītalobho vītarāgo vītadoso vītamohoti ete visesā: Bây giờ trở về sau, trong bốn kệ ngôn khác nhau, chỉ phân biệt các phiền não được nhắc đến là tham đã được xa lìa, dục tham đã được xa lìa, sân đã được xa lìa và si mê đã được xa lìa.

Ettha lubbhanavasena lobho: Ở đây, Tham là do sự kiểm soát của tham luyến.

Sabbasaṅgāhikametaṃ paṭhamassa akusalamūlassa adhivacanaṃ, visamalobhassa vā: Điều này bao gồm tất cả, là tên gọi của Căn Bất Thiện thứ nhất, của sự tham muốn không đồng nhau.

Yo so "appekadā mātumattīsupi lobhadhammā uppajjanti, bhaginimattīsupi lobhadhammā uppajjanti, dhītumattīsupi lobhadhammā uppajjantī"ti evaṃ vutto: Điều đó đã được nói đến như vầy: "Đôi khi, những tính tham sanh khởi đối với những người đáng tuổi mẹ, những tính tham sanh khởi đối với những người đáng tuổi chị gái, những tính tham sanh khởi đối với những người đáng tuổi em gái."

Rajjanavasena rāgo, **pañcakāmaguṇarāgassetaṃ adhivacanaṃ**: Dục tham do sự kiểm soát của ô uế, điều này là tên gọi của dục tham trong năm dục trưởng dưỡng.

Dussanavasena doso, pubbe vuttakodhassetaṃ adhivacanaṃ: Sân hận do sự kiểm soát của oán hận, điều này là tên gọi của những sự hiềm hận đã đề cập trước đó.

Muyhanavasena moho, catūsu ariyasaccesu aññāṇassetaṃ adhivacanaṃ: Si mê do sự kiểm soát của tăm tối, điều này là tên gọi của việc không hiểu biết trong Bốn Thánh Đế.

Tattha yasmā ayaṃ bhikkhu lobhaṃ jigucchanto vipassanaṃ ārabhi "kudāssu nāmāhaṃ lobhaṃ vinetvā vigatalobho vihareyya"nti: Ở đây, chính vì vị Tỳ Khưu này, trong khi tránh xa sự tham muốn đó, bắt đầu bước vào với sự minh sát với suy nghĩ rằng: "Cho đến khi

nào, sau khi ta loại bỏ những tham muốn, có thể sống với những tham muốn đã được loại bỏ ấy nhỉ?"

Tasmā tassa lobhappahānūpāyaṃ sabbasaṅkhārānaṃ vitathabhāvadassanaṃ lobhappahānānisaṃsañca orapārappahānaṃ dassento imaṃ gāthamāha: Cho nên phương pháp đoạn trừ sự tham muốn để vị ấy thấy rõ sự hiện hữu không thật của tất cả các Pháp Hữu Vi, trong khi chỉ ra cho vị ấy sự từ bỏ bờ này và bờ kia và quả báu của việc đoạn trừ tham, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Esa nayo ito parāsupi: Và phương pháp đó cũng dành cho đối với những câu kệ ngôn khác.

Keci panāhu – "yathāvutteneva nayena ete dhamme jigucchitvā vipassanamāraddhassa tassa tassa bhikkhuno ekamekāva ettha gāthā vuttā"ti: Lại nữa, cũng có người nói rằng: "Sau khi lánh xa trong những pháp vốn dĩ không thật bằng những phương pháp đã được đề cập đến như vậy, ở đây Ngài đã nói lên từng câu từng câu kệ ngôn dành cho những vị Tỳ Khưu với sự chuyên cần minh sát."

Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ: Thích hợp với điều gì (câu kệ ngôn nào), thì cần phải nắm bắt lấy điều đó (câu kệ ngôn đó).

Esa nayo ito parāsu catūsu gāthāsu: Phương pháp đó (được áp dụng) trong cả bốn câu kệ ngôn khác nhau.

Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā: Lại nữa, ở đây chính là phần giải thích cho điều này.

Appahīnaṭṭhena santāne sayantīti anusayā: Gọi là nằm sâu liên tiếp với ý nghĩ không được đoạn trừ đó chính là những tùy miên, ngủ ngầm.

Kāmarāgapaṭighamānadiṭṭhivicikicch ābhavarāgāvijjānaṃ etaṃ adhivacanaṃ: điều này là tên gọi của Dục Ái, Phẫn Nộ, Kiêu Mạn, Tà Kiến, Hoài Nghi, Hữu Ái và Vô Minh.

Sampayuttadhammānaṃ attano ākārānuvidhānaṭṭhena mūlā: Với ý nghĩa tiến hành và tác động của chính mình vào những pháp tương ưng gọi là Căn.

Akhemaṭṭhena akusalā: với ý nghĩa không được an toàn chính là Bất Thiện.

Dhammānaṃ patiṭṭhābhūtātipi mūlā: Đối với việc trở thành nơi nâng đỡ của các pháp nên gọi là Căn.

Sāvajjadukkhavipākaṭṭhena akusalā: Với ý nghĩa tội lỗi có quả dị thục đau khổ chính là Bất Thiện.

Ubhayampetaṃ lobhadosamohānaṃ adhivacanaṃ: Cả hai khía cạnh này dùng để gọi cho Tham, Sân và Si.

Te hi "lobho, bhikkhave, akusalañca akusalamūlañcā"tiādinā nayena evaṃ niddiṭṭhā: Quả thật như vậy, đã giải thích bằng phương pháp như nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tham là bất thiện và là nguồn gốc của bất thiện".

Evamete anusayā tena tena maggena pahīnattā yassa keci na santi, ete ca akusalamūlā tatheva samūhatāse, **samūhatā icceva attho**: Như vậy, đối với vị nào không còn hiện hữu bất kỳ những tùy miên ngủ ngầm này, được đoạn tận bằng những Tâm Đạo Tương Ưng, chính tại nơi đó cũng đã nhổ bỏ những căn bất thiện đó, chính là ý nghĩa đã được nhổ bỏ.

Paccattabahuvacanassa hi se-kārāgamaṃ icchanti saddalakkhaṇakovidā: Quả thật như vậy, đối với số nhiều nhưng đứng riêng biệt, các nhà tướng trạng ngữ âm học lại muốn thêm vào một chữ Se.

Aṭṭhakathācariyā pana "**seti nipāto"ti vaṇṇayanti**: Thế nhưng, với những vị Giáo Thọ Sư những nhà chú giải lại giải thích rằng "Chữ Se đó là một bất biến phân từ."

Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ: Và thích hợp với điều nào, thì cần phải giữ lấy điều đó.

Ettha pana "kiñcāpi so evaṃvidho bhikkhu khīṇāsavo hoti, khīṇāsavo ca neva ādiyati, na pajahati, pajahitvā ṭhito"ti vutto: Lại nữa, ở đây cũng đã được nói rằng: "Vị Tỳ Khưu lậu tận là bất kỳ với loại nào cũng giống vậy, lậu tận chính là không nắm giữ cũng không từ bỏ, và sau khi từ bỏ được an trú."

Tathāpi vattamānasamīpe vattamānavacanalakkhaṇena "jahāti orapāra"nti vuccati: Cũng chính vì như thế, bằng tướng trạng và lời nói đang diễn tiến, trong sự gần kề với sự diễn tiến nên được nói rằng: "Từ bỏ bờ này với bờ kia."

Atha vā anupādisesāya ca nibbānadhātuyā parinibbāyanto attano ajjhattikabāhirāyatanasaṅkhātaṃ jahāti orapāranti veditabbo: Thế rồi trong khi Viên Tịch Niết Bàn với cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, cần phải hiểu rằng gọi là từ bỏ bờ này và bờ kia được xem là những nội xứ và những ngoại xứ của chính mình.

Tattha kilesapaṭipāṭiyā maggapaṭipāṭiyā cāti dvidhā anusayānaṃ abhāvo veditabbo: Ở đây, cần phải hiểu rằng sự không hiện hữu của những tùy miên ngủ ngầm gồm có hai loại là theo trình tự của các phiền não và theo trình tự của Tâm Đạo.

Kilesapaṭipāṭiyā hi kāmarāgānusayapaṭighānusayānaṃ tatiyamaggena abhāvo hoti: Quả thật vậy, theo trình tự của các phiền não là sự không hiện hữu Dục Ái ngủ ngầm và Phẫn nộ ngủ ngầm bằng Tâm Tam Đạo.

Mānānusayassa catutthamaggena: Kiêu Mạn ngủ ngầm thì bằng Tâm Tứ Đạo.

Diṭṭhānusayavicikicchānusayānaṃ paṭhamamaggena: Tà Kiến ngủ ngầm và Hoài nghi ngủ ngầm bằng Tâm Sơ Đạo.

Bhavarāgānusayāvijjānusayānaṃ catutthamaggeneva: Hữu Ái ngủ ngầm và Vô Minh ngủ ngầm bằng Tâm Tứ Đạo.

Maggapaṭipāṭiyā pana paṭhamamaggena diṭṭhānusayavicikicchānusayānaṃ abhāvo hoti: Lại nữa, theo trình tự của Tâm Đạo thì không hiện hữu Tà Kiến ngủ ngầm và Hoài nghi ngủ ngầm bằng Tâm Sơ Đạo.

Dutiyamaggena kāmarāgānusayapaṭighānusayānaṃ tanubhāvo, tatiyamaggena sabbaso abhāvo: Giảm nhẹ Dục Ái ngủ ngầm và Phẫn nộ ngủ ngầm bằng Tâm Nhị Đạo, rồi không hiện hữu tất cả những pháp đó (Dục Ái ngủ ngầm và Phẫn nộ ngủ ngầm) bằng Tâm Tam Đạo.

Catutthamaggena mānānusayabhavarāgānusayāvijjānusayān aṃ abhāvo hoti: Và rồi không hiện hữu Kiêu Mạn ngủ ngầm, Hữu Ái ngủ ngầm và Vô Minh ngủ ngầm bằng Tâm Tứ Đạo.

Tattha yasmā na sabbe anusayā akusalamūlā: Ở đây, chính vì như thế cho nên tất cả những Pháp ngủ ngầm không phải đều là căn bất thiện.

Kāmarāgabhavarāgānusayā eva hi lobhākusalamūlena saṅgahaṃ gacchanti: Quả thật như vậy, chính Dục Ái ngủ ngầm và Hữu Ái ngủ ngầm thuộc về Tham Bất Thiện Căn.

Paṭighānusayāvijjānusayā ca "doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ" icceva saṅkhaṃ gacchanti: Phẫn Nộ ngủ ngầm và Vô Minh ngủ ngầm thuộc về Sân Bất Thiện Căn và Si Bất Thiện Căn.

Diṭṭhimānavicikicchānusayā pana na kiñci akusalamūlaṃ honti: Còn lại Tà Kiến ngủ ngầm, Kiêu Mạn ngủ ngầm và Hoài Nghi ngủ ngầm thì không phải là Căn Bất Thiện nào cả.

Yasmā vā anusayābhāvavasena ca akusalamūlasamugghātavasena ca kilesappahānaṃ paṭṭhapesi: Chính vì thiết lập sự đoạn trừ tất cả các phiền não nương vào sự không hiện hữu của các Pháp ngủ ngầm và đồng thời nương vào việc nhổ bỏ sạch các Bất Thiện Căn.

Tasmā –"Yassānusayā na santi keci, mūlā ca akusalā samūhatāse": Nên "Những pháp tùy miên ngủ ngầm, không còn hiện hữu đối với vị nào, các gốc rễ của Bất Thiện đã được nhổ bỏ lên."

Iti bhagavā āha: Chính Đức Thế Tôn đã nói như vậy.

Yassa darathajāti ettha pana paṭhamuppannā kilesā pariḷāhaṭṭhena darathā nāma: Gọi là "Từ sự áp bức...với ai" tức là ở đây những kiết sử phiền não đầu tiên đang được sanh khởi với ý nghĩa là nóng bức nên được gọi là sự áp bức.

Aparāparuppannā pana tehi darathehi jātattā darathajā nāma: lại nữa những sự sanh khởi liên tiếp sau đó với trạng thái sanh lên bởi sự áp bức đó nên được gọi là sanh lên từ sự áp bức.

Oranti sakkāyo vuccati: Gọi là "Bờ này" tức là gọi thân kiến, sự bám chấp vào bản thân này.

Yathāha "orimaṃ tīranti kho, bhikkhu, sakkāyassetaṃ adhivacana"nti: Giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Bờ bên này là cách gọi cho thân kiến này."

Āgamanāyāti uppattiyā: Gọi là "Với sự quay trở lại" tức là với sự tái sanh.

Paccayāseti paccayā eva: Gọi là "Như các nguyên nhân" chính là do các duyên.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã nói như vậy?

Yassa pana upādānakkhandhaggahaṇāya paccayabhūtā ariyamaggena pahīnattā: Những pháp trở thành duyên với sự bám chấp vào những thủ uẩn đối với vị nào đã đoạn trừ bằng Thánh Đạo.

Keci darathajavevacanā kilesā na santi: Không còn hiện hữu bất kỳ những kiết sử phiền não đồng nghĩa với sự nóng bức nào.

Pubbe vuttanayeneva so bhikkhu jahāti orapāranti: với những phương pháp đã được nói đến trong các kệ ngôn trước đây, vị Tỳ Khưu ấy từ bỏ bờ này và bờ kia.

Yassa vanathajāti etthapi darathajā viya vanathajā veditabbā: Gọi là "Những khát khao... với ai" tức là ở đây cần phải hiểu từ những khát khao giống như từ những áp bức vậy.

Vacanatthe pana ayaṃ viseso vanute, vanotīti vā vanaṃ yācati sevati bhajatīti attho: Lại nữa, đây chính là sự phân biệt trong ý nghĩa của từ này như: Nơi hội họp gọi là rừng, nghĩa là cầu xin gọi là rừng, kết hợp với nhau gọi là rừng và duy trì mối quan hệ với nhau gọi là rừng.

Taṇhāyetaṃ adhivacanaṃ: Dùng để gọi cho Ái Dục này.

Sā hi visayānaṃ patthanato sevanato ca "vana"nti vuccati: Quả thật như vậy, từ những nguyện vọng khao khát, từ những sự giao du đối với những điều thích thú, nên Ái Dục đó được gọi là "Rừng".

Taṃ pariyuṭṭhānavasena vanaṃ tharati tanotīti vanatho, taṇhānusayassetaṃ adhivacanaṃ: Do nương vào sự xâm nhập của Ái Dục đó, nên thường lui tới trong khu rừng này, khát khao chính là sự kéo dài ra, và được chỉ cho Ái Tùy Miên này.

Vanathā jātāti vanathajāti: Được sanh lên từ những khao khát đó nên được gọi là từ những khao khát.

Keci panāhu "sabbepi kilesā gahanaṭṭhena vanathoti vuccanti, aparāparuppannā pana vanathajā"ti: Lại nữa cũng có người nói rằng: "Tất cả đối với những Kiết Sử Phiền Não với ý nghĩa rừng rậm chỗ không đi vào được nên gọi là ái mật lâm, rồi từ ái mật lâm đó lại sanh khởi những cái khác nhau."

Ayameva cettha uragasutte attho adhippeto, itaro pana dhammapadagāthāyaṃ: Ở đây, trong phạm vi Bài Kinh Rắn, điều này chỉ cho ý nghĩa ước muốn khao khát, thế nhưng trong những kệ ngôn Pháp cú thì lại ám chỉ điều khác.

Vinibandhāya bhavāyāti bhavavinibandhāya: Gọi là "Với sự trói buộc chặt vào hiện hữu" tức là với sự trói buộc vào hiện hữu.

Atha vā cittassa visayesu vinibandhāya āyatiṃ uppattiyā cāti attho: Thế rồi với những sự trói buộc trong những khoái lạc ngũ trần của tâm, có ý nghĩa là sẽ đưa đến tái sanh trong vị lai.

Hetuyeva hetukappā: Chính nguyên nhân đó, nên gọi là như những nguyên nhân.

Yo nīvaraṇeti ettha nīvaraṇāti cittaṃ, hitapaṭipattiṃ vā nīvarantīti nīvaraṇā, paṭicchādentīti attho: Gọi là "Ai... trong những chướng ngại." tức là ở đây tâm bị trở ngại, ngăn cản những điều thực hành mang lại hạnh phúc được gọi là những chướng ngại, và cũng có nghĩa là những gì được che đậy cất dấu.

Pahāyāti chaḍḍetvā: Gọi là "Đã đoạn trừ" tức là sau khi thảy bỏ đi.

Pañcāti tesaṃ saṅkhyāparicchedo: Gọi là "Năm" tức là hạn lượng số đếm của những chướng ngại đó.

Īghābhāvato anīgho: Từ việc không hiện hữu những điều nguy hiểm chính là thoát khỏi sự phiền phức.

Kathaṃkathāya tiṇṇattā tiṇṇakathaṃkatho: Với trạng thái vượt qua khỏi sự hoài nghi chính là vượt qua sự nghi ngờ.

Vigatasallattā visallo: Với trạng thái thoát ra được khỏi những mũi tên chính là nhổ bỏ những mũi tên

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được nói đến như vậy?

Yo bhikkhu kāmacchandādīni pañca nīvaraṇāni samantabhaddake vuttanayena sāmaññato visesato ca nīvaraṇesu ādīnavaṃ disvā: Chính từ việc phân biệt rõ ràng, và chính từ việc đồng thuận với phương pháp đã được nói đến trọn vẹn về năm chướng ngại đó chẳng hạn như là Dục Dục chướng ngại, vị Tỳ Khưu ấy sau khi thấy được những điều tội lỗi bất lợi trong các chướng ngại đó.

Tena tena maggena pahāya tesañca pahīnattā eva kilesadukkhasaṅkhātassa īghassābhāvena anīgho: Đã đoạn trừ bằng các Tâm Đạo tương ứng, chính với trạng thái đoạn trừ những chướng ngại đó, bằng sự không hiện hữu của những hiểm nguy hay còn được gọi là những phiền não khổ đau chính là thoát khỏi mọi sự phiền phức.

"Ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhāna"ntiādinā: Chẳng hạn như nói rằng: "Phải chăng ta đã có mặt trong quá khứ?"

Nayena pavattāya kathaṃkathāya tiṇṇattā tiṇṇakathaṃkatho: Với trạng thái vượt qua đối với những hoài nghi đang được diễn tiến với phương pháp như vậy chính là vượt qua sự nghi ngờ.

"Tattha katame pañca sallā? Rāgasallo, dosasallo, mohasallo, mānasallo, diṭṭhisallo"ti vuttānaṃ pañcannaṃ sallānaṃ vigatattā visallo: Với trạng thái đã lìa bỏ năm mũi tên đã được nói đến rằng: "Ở đây, như thế nào là năm mũi tên? Mũi tên của Tham Ái, mũi tên của Sân Hận, mũi tên của Si Mê, mũi tên của Ngã Mạn và mũi tên của Tà Kiến" chính là nhổ bỏ những mũi tên.

So bhikkhu pubbe vuttanayeneva jahāti orapāranti: Vị Tỳ Khưu ấy, bằng chính những phương pháp đã được đề cập đến trong những kệ ngôn trước, từ bỏ bờ này và bờ khác.

Atrāpi ca kilesapaṭipāṭiyā maggapaṭipāṭiyā cāti dvidhā eva nīvaraṇappahānaṃ veditabbaṃ: Lại nữa, ở đây cũng cần phải hiểu rằng sự đoạn trừ những pháp chướng ngại cũng có hai loại là theo trình tự của các phiền não và theo trình tự của Tâm Đạo.

Kilesapaṭipāṭiyā hi kāmacchandanīvaraṇassa byāpādanīvaraṇassa ca tatiyamaggena

pahānaṃ hoti: Quả thật như vậy, theo trình từ của các phiền não thì đối với Dục Dục chướng ngại và Sân Độc chướng ngại được đoạn trừ bởi Tâm Tam Đạo.

Thinamiddhanīvaraṇassa uddhaccanīvaraṇassa ca catutthamaggena: Đối với Hôn Thụy chướng ngại và Trạo Cử chướng ngại thì bằng Tâm Tứ Đạo.

"Akataṃ vata me kusala"ntiādinā nayena pavattassa vippaṭisārasaṅkhātassa kukkuccanīvaraṇassa vicikicchānīvaraṇassa ca paṭhamamaggena: Đối với Hối Tiếc chướng ngại còn gọi là đối với những ăn năn hối tiếc những gì đang diễn ra theo phương pháp như là "Than ôi! Ta đã không làm Thiện Pháp." và đối với Hoài Nghi chướng ngại thì bằng Tâm Sơ Đạo.

Maggapaṭipāṭiyā pana kukkuccanīvaraṇassa vicikicchānīvaraṇassa ca paṭhamamaggena pahānaṃ hoti: Theo trình tự của Tâm Đạo, thì đối với Hối Tiếc chướng ngại và Hoài nghi chướng ngại được đoạn trừ bằng Tâm Sơ Đạo.

Kāmacchandanīvaraṇassa byāpādanīvaraṇassa ca dutiyamaggena tanubhāvo hoti, tatiyena anavasesappahānaṃ: Đối với Dục Dục chướng

ngại và Sân Hận chướng ngại thì giảm nhẹ bằng Tâm Nhị Đạo và đoạn trừ không còn dư sót bằng Tâm Tam Đạo.

Thinamiddhanīvaraṇassa uddhaccanīvaraṇassa ca catutthamaggena pahānaṃ hotīti: Đối với Hôn Thụy chướng ngại và Trạo Cử chướng ngại được đoạn trừ bằng Tâm Tứ Đạo.

Yo nīvaraṇe pahāya pañca, anīgho tiṇṇakathaṃkatho visallo: Ai đoạn trừ năm chướng ngại, không phiền muộn, không nghi ngờ và có những mũi tên được nhổ bỏ.

"Ekacce yena yena tesaṃ bhikkhūnaṃ yā yā gāthā desitā, tena tena tassā tassā gāthāya pariyosāne so so bhikkhu arahatte patiṭṭhito"ti vadanti: Nhiều người cũng nói rằng: "Sau khi thuyết lên những kệ ngôn cho Chư Tỳ Khưu ấy với từng phần từng phần, chấm dứt kệ ngôn của từng vị, thì vị Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào Quả Vị A La Hán."

BẢN DỊCH CHÚ GIẢI PHẨM CON RẮN.

1. CHÚ GIẢI KINH CON RẮN.

Như vậy, chính từ việc tính toán liệt kê nhằm để cho dễ hiểu, thì có năm phẩm, các phẩm ấy gồm Uragavaggo – Phẩm Con Rắn, Cūḷavaggo –Tiểu

Phẩm, Mahāvaggo – Đại Phẩm, Aṭṭhakavaggo – Phẩm Tám, Pārāyanavaggo – và Phẩm Đến Bờ Kia; trong số năm phẩm đó được bắt đầu bằng Phẩm Con Rắn. Trong bảy mươi (70) bài kinh thì Phẩm Con Rắn gồm có mười hai (12) bài kinh, Tiểu Phẩm có mười bốn (14) bài kinh, Đại Phẩm có mười hai (12) bài kinh, Phẩm Tám có mười sáu (16) bài kinh, Phẩm Đến Bờ Kia có mười sáu (16) bài kinh. Trong số bảy mươi bài kinh đó, bắt đầu là bài Kinh Con Rắn. Số lượng về Pháp Học là tám phần để tụng đọc (mỗi phần tụng đọc khoản 8.000 chữ.) Số lượng Pháp Học trong các bài kinh, trong các phẩm có thể được nói như vầy:

"Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa"nti.

"Ai khử trừ nóng giận đã sanh lên,

Như loại bỏ, nọc rắn lan bằng thuốc,

Tỳ Khưu ấy, bỏ bờ này bờ khác,

Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

Đây chính là kệ ngôn khởi đầu. Chính vì thế, nên từ đó trở về sau, khi tiến hành làm phần giải thích những ý nghĩa, đều nói lên điều này:

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ;

Vidhiṃ pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana"nti.

Ai? Ở đâu? Khi nào? Và tại sao?

Đã nói lên những kệ ngôn này vậy?

Sau khi hiểu điều đó theo trình tự,

Tôi sẽ làm giải thích ý nghĩa trên.

Kệ ngôn đã được nói lên này, đã được nói lên từ Vị nào? Tại đâu? Khi nào? Và tại sao? Thì được đáp rằng: "Đức Thế Tôn nào trong khi gần gũi với hai mươi bốn (24) Đức Phật, được thọ ký, mãi cho đến Bổn Sanh Vessantara, cho đến khi ấy, sau khi thực hành tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật, đã sanh vào Thiên Cung tại cõi trời Tusita, sau khi mệnh chung từ nơi đó, đã tái sanh vào trong Hoàng Tộc Sakya, rồi tuần tự thứ lớp thực hành Đại Xuất Gia, đã chứng đắc được Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội cây Giác Ngộ, sau đó vận chuyển Pháp Luân, đã tuyên thuyết Giáo Pháp vì lợi ích của Chư Thiên và loài người, chính vì thế đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn, bởi Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác tự chính mình không thầy chỉ dạy. Lại nữa, chính điều đó (xảy ra) tại Kinh Thành Āḷavī. Và khi nào chế định điều học về thảo mộc, khi ấy Đức Thế Tôn đã đi đến tại nơi đó và đã nói lên ý nghĩa của Pháp Thoại. Điều này chính là những câu trả lời tóm gọn lại. Lại nữa, nếu chi tiết

hơn nên được hiểu theo cách nguyên nhân sâu xa nhất, nguyên nhân không xa và nguyên nhân gần gũi nhất. Ở đây, nguyên nhân sâu xa nhất gọi là từ Đức Phật có Hồng Danh Dīpaṅkara cho đến khi thuyết về câu chuyện hiện tại, nguyên nhân không xa gọi là từ Thiên Cung tại cõi Trời Tusita cho đến khi thuyết về câu chuyện hiện tại, nguyên nhân gần gũi nhất gọi là từ nơi Đức Thế Tôn đã ngồi sau khi Giác Ngộ cho đến khi thuyết về câu chuyện hiện tại.

Ở đây, chính vì tiến hành gom chung lại giữa nguyên nhân gần gũi nhất đối với nguyên nhân không xa và nguyên nhân sâu xa nhất, cho nên ở đây cần phải hiểu những câu trả lời với chi tiết nương vào nguyên nhân gần gũi nhất. Thế nhưng điều này đã được nói đến trong chú giải câu chuyện bổn sanh, nên ở đây đã không nêu chi tiết ra. Do đó, ở đây lại cần phải hiểu theo cách đã được nói rộng ra. Lại nữa, điều này có sự khác biệt rằng: Đối với kệ ngôn thứ nhất, câu chuyện phát sanh tại Kinh Thành Sāvatthī, thế nhưng ở đây lại là Kinh Thành Āḷavī. Và đã được nói lên như vầy:

"Vào một thuở nọ, Đức Phật, Đức Thế Tôn cư ngụ tại Kinh Thành Āḷavī, tại Bảo Tháp Aggāḷava. Lại nữa cũng chính vào thuở ấy, Chư Tỳ Khưu người xứ Āḷavī trong khi đang tiến hành xây dựng, đã chặt và bảo chặt những cội cây. Một Tỳ Khưu xứ Āḷavī trong số những vị khác cũng chặt một cội cây. Chính vào lúc ấy, Vị Thiên Nữ đã cư ngụ trên cội cây đó, đã khẩn

khoản nói với vị Tỳ Khưu ấy rằng: "Bạch Ngài! Trong khi muốn làm nơi cư trú của chính mình, thì đừng nên phá hoại nơi cư trú của con." Trong lúc không quan tâm, vị Tỳ Khưu ấy vẫn chặt (cội cây đó). Và đã chặt trúng vào cánh tay của con vị Thiên Nữ ấy. Thế rồi, Vị Thiên Nữ ấy đã khởi lên suy nghĩ rằng: "Có lẽ ta nên tước đoạt sanh mạng của vị Tỳ Khưu đó tại chính nơi này." Lúc ấy, Vị Thiên Nữ lại khởi lên suy nghĩ rằng: "Ôi! Điều này lại không xứng đáng cho ta, nếu như ta tước đoạt mạng sống của Tỳ Khưu này tại nơi đây, có lẽ ta nên thông báo tất cả mọi việc đã xảy ra đến Đức Thế Tôn." Thế rồi Vị Thiên Nữ ấy đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đến gần đã trình bạch lại mọi việc đã xảy cho Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Lành thay! Lành thay! Này Thiên Nữ! Quả thật! Này Thiên Nữ! Lành thay là con đã không tước đoạt sinh mạng của Tỳ Khưu đó. Này Thiên Nữ! Nếu như ngày hôm nay, con tước đoạt sanh mạng của Tỳ Khưu đó, là con đã tạo nên nhiều bất hạnh. Này Thiên Nữ! Con hãy đi đến cội cây tách biệt trong khoảng trống như vầy như vầy, hãy đi đến nơi ấy."(pāci. 89).

Sau khi nói như vậy xong, Đức Thế Tôn với lý do làm cho loại bỏ sự sân hận đang khởi sanh nơi Thiên Nữ ấy, Ngài đã nói lên kệ ngôn:

"Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ, rathaṃ bhantaṃva vāraye"

(Dha. pa. 222)

"Với người nào hiềm hận đã bừng lên,

Chế ngự được như cỗ xe chao đảo..."

Chư Tỳ Khưu sau khi nghe được sự cằn nhằn như vầy: "Tại sao những Sa Môn thuộc dòng tộc Sakya lại chặt cây và bảo người khác chặt cây, ngay cả sinh mạng một căn quyền như vậy mà những Sa Môn thuộc dòng Sakya cũng nhiễu hại." Đã trình bạch lên Đức Thế Tôn, sau khi chế định điều học này: "Bhūtagāmapātabyatāya pācittiya – Phá hoại sự sống của các loài thảo mộc thì phạm tội Pācittiya Ưng Đối Trị."(pāci. 90), để đi đến lợi ích của Pháp Thoại, Ngài đã nói lên kệ ngôn này:

"Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ,

Visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehī"ti.

"Ai khử trừ nóng giận đã sanh lên,

Như loại bỏ, nọc rắn lan bằng thuốc."

Như vậy chỉ một câu chuyện này đã hiện diện tại ba nơi là trong Luật Tạng, Pháp Cú Kinh và Kinh Tập. Những điều đó, đã được đặt trong mục lục cũng chỉ có bấy nhiêu, là :

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ;

Vidhi pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana"

Ai? Ở đâu? Khi nào? Và tại sao?

Đã nói lên những kệ ngôn này vậy?

Sau khi hiểu điều đó theo trình tự,

Tôi sẽ làm giải thích ý nghĩa trên

Ngoại trừ phần chú giải ý nghĩa ra, thì những điều đó cũng đều có được sự tuyên thuyết ngắn gọn hoặc là tuyên thuyết chi tiết.

1.Lại nữa, ở đây điều này chính là phần giải thích những ý nghĩa. Gọi là "Ai" tức là những bậc xuất gia thuộc về các gia tộc Chiến Sĩ (Khattiya), là những bậc xuất gia thuộc về các gia tộc Bà La Môn, hoặc là bậc mới vừa xuất gia, hoặc là bậc xuất gia có tuổi hạ trung bình hoặc là vị Trưởng Lão. Gọi là "Đã bừng lên" tức là đã hạ xuống thấp rồi đã bừng lên cao lên cao, nghĩa là đang diễn tiến, là được gọi rằng đang sanh khởi. Điều này được gọi là đang sanh khởi vì được chia chẻ ra thành nhiều khía cạnh khác nhau là: do nương vào sự hiện hữu, do đến từ sự thọ dụng, do nương vào sự chấp nhận, và do nương vào việc nhận được từ một phạm vi.

Ở đây, tất cả các Pháp Hành đều sở hữu sự sanh nên được gọi là đang sanh khởi nhờ có sự hiện hữu, điều đó đã được nói đến trong mối liên hệ này: "Các pháp đang sanh, các pháp chưa sanh và các pháp nhất định sanh khởi."(Dha. sa. tikamātikā 17).

Sau khi tham gia vào cùng với cảnh vị, những tâm thiện hoặc bất thiện diệt tắt đi nên được gọi là

đã trải qua sự thọ hưởng cảnh, sau khi tham gia cùng với nhóm ba pháp chẳng hạn như sát na sanh rồi diệt đi, những pháp hữu vi khác được gọi là sanh lên từ sự thọ hưởng cảnh chung nên được gọi là đang sanh khởi do thọ dụng.

Và điều này cần phải nhận biết trong kinh điển chẳng hạn như là vầy :"Evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hotī – Đã có tà kiến ác sanh khởi như vầy."(Ma. ni. 1.234; pāci. 417) Hoặc là "Yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāpāripūrī hotī –

Cũng như vậy, sự tu tiến miên mật tròn đủ sanh khởi Niệm Giác Chi." Đã được nói theo phương pháp như là: "Yānissa tāni pubbe katāni kammānī - Đối với nghiệp đã làm trong quá khứ của những người này."(Ma. ni. 3.248; netti. 120). Trong quá khứ,sau khi né tránh các quả dị thục khác nhau bằng các hành động, rồi tự mình trụ lại sau khi đã chấp nhận quả dị thục của chính mình, cũng như thế ấy đối với các pháp chưa sanh khởi là những quả dị thục đã được chấp nhận đó,trong việc đã chấp nhận như vậy cũng không thể tránh khỏi sự sanh lên, nên gọi là sự sanh khởi do chấp nhận.

Không nhổ bỏ được những bất thiện trong phạm vi của chúng được gọi là sanh khởi do nương vào sự nhận được từ một phạm vi.

Ở đây, đối với phạm vi hay đối với việc nhận được từ một phạm vi cũng cần phải hiểu theo nhiều

khía cạnh. Điều này giải như sau: Ngũ Uẩn hay Tam Giới trở thành đối tượng của Thiền Minh Sát được gọi là phạm vi. Những kiết sử phiền não đã sanh, những bậc Thánh nhân được khởi từ những phạm vi đó nên gọi là đã nhận được từ phạm vi. Quả thật như thế, chính vì những Bậc Thánh Nhân đã được sanh khởi lên, nên được gọi là đã nhận được từ những phạm vi.Chính vì vậy nên nói rằng: "đã nhận được phạm vi" Thế nhưng, những điều này không phải do sự ảnh hưởng vào cảnh hay đối tượng.

Quả nhiên là như vậy, đối với tất cả sự hiểu biết trọn vẹn do sự ảnh hưởng vào đối tượng, được chia ra chẳng hạn như trong thời quá khứ, giống như những kiết sử đang sanh khởi đối với Trưởng Lão Mahākaccāyana hay Trưởng Lão Ni Uppalavaṇṇā thì được gọi là trong các Uẩn của Vị Thánh Lậu Tận, nhưng chỉ gọi là trong các Uẩn đối với con trai của Trưởng Giả Soreyya hay Thanh Niên Nanda. Nếu như điều này có thể gọi là nhận được từ phạm vi, từ chỗ không đầy đủ của nó không ai có thể bỏ rơi được nguồn gốc của sanh hữu. Như vậy dựa vào những căn cứ đó cần phải hiểu được tên gọi: nhận được từ phạm vi.

Quả thật như vậy, tại bất kỳ nơi nào các uẩn đang sanh khởi không được hiểu biết trọn vẹn bằng Thiền Minh Sát, thì tại những nơi đó, kể từ lúc sanh lên trở về sau này, những kiết sử phiền não đã sanh, nguồn gốc của vòng sanh tử luân hồi vẫn ngủ ngầm

trong các Uẩn ấy.Điều đó cần phải được hiểu rằng: gọi là đang sanh khởi do nhận được từ các phạm vi với ý nghĩa chưa được đoạn tận. Tại nơi đó, những kiết sử ngủ ngầm chưa đoạn tận trong các Uẩn của người nào, chính là căn cứ vào những kiết sử trong các Uẩn của người đó, nhưng không thuộc về các Uẩn. Những kiết sử phiền não ngủ ngầm chưa được đoạn tận trong các Uẩn thuộc về quá khứ của người đó, chính là căn cứ vào các Uẩn thuộc về quá khứ, chứ không phải là những thứ khác.Vào thời vị lai chẳng hạn, cũng áp dụng chính phương pháp này. Cũng như thế đó, những kiết sử phiền não ngủ ngầm, chưa được đoạn tận trong các Uẩn thuộc về Dục Giới, chính là căn cứ vào các Uẩn thuộc về Dục Giới, chứ không phải là những thứ khác. Phương pháp này cũng được áp dụng cho Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Lại nữa, các kiết sử phiền não đã sanh, các gốc rễ trong vòng tử sanh luân hồi nào, trong các Uẩn của những Bậc Thánh Nhân như Bậc Thánh Sơ Quả chẳng hạn, đã được đoạn tận bằng những Tâm Đạo như vầy như vầy,thật vô căn cứ khi cho rằng: các uẩn đó của những Bậc Thánh Nhân ấy, đã được đoạn tận trong số những kiết sử phiền não luân hồi nên không được gọi là phạm vi.

Lại nữa, tất cả những kiết sử phiền não, nguồn gốc của vòng sanh tử mà chính mình chưa đoạn diệt được của những chúng sanh Phàm Nhân, bất kỳ

những gì trong khi thực hiện đều là nghiệp Thiện và Nghiệp Bất Thiện mà thôi, sự nâng đỡ của những kiết sử phiền não làm tăng trưởng vòng tử sanh luân hồi của người đó. Không nên nói rằng nguồn gốc vòng tử sanh luân hồi của người đó chính là Sắc Uẩn mà không phải là Thọ Uẩn...(đoạn trùng)...chính là Thức Uẩn chứ không phải là Sắc Uẩn. Tại sao lại như vậy? Bởi vì chính tự mình bị ngâm tẩm trong năm uẩn mà không hề có sự khác biệt nào cả. Như thế nào? Giống như những chất bổ của địa đại nằm trong cây. Quả thật như vậy, những cội cây lớn đứng vững trên mặt đất bằng do nương nhờ vào dưỡng chất của nước và dưỡng chất của đất, sự trợ giúp của những điều đó đã làm cho tăng trưởng đối với gốc cây, thân cây, nhánh cây, nhánh cây từ dưới gốc lên, lá cây, chồi non, những lá cây non, hoa và quả, sau khi phủ đầy khắp, cho đến khi chấm dứt một thế hệ, với những hạt giống đã vững vàng liên tiếp những thế hệ cây truyền thống đó, không nên nói rằng "Dưỡng chất của đất đó chính ở gốc cây không phải ở thân cây, và dưỡng chất của đất đó ngay tại quả chứ không phải tại gốc cây." Tại sao? Như vậy là vì chính những chất bổ đó lan tỏa đi khắp nơi như gốc cây chẳng hạn, không hề có sự khác biệt nào.

Lại nữa, giống như có một người nào đó chán ghét với những loại hoa và quả của cây đó, rồi sử dụng những nọc độc có tên gọi là những miếng xương của con ếch vào thân cây đó ở cả bốn phía, thế là thân cây đó đi đến tình trạng không còn sinh

trưởng theo quy luật chung nữa, với sự cạn kiệt những dưỡng chất của nước hoặc là dưỡng chất của đất, thế nên có thể không đạt được sự sanh trưởng liên tục, cũng vậy người thiện gia nam tử có sự chán nản trong sự diễn tiến của các Uẩn, người đó bắt đầu tiến hành tu tiến bốn con đường trong sự liên tục của chính mình, sự thâm nhập của chất độc vào thân cây từ bốn phương cũng giống như người đó vậy. Thế rồi đối với việc tiếp xúc với chất độc thông qua bốn con đường đó, trong sự diễn tiến liên tục các Uẩn của người ấy tự mình làm cho cạn kiệt đối với những kiết sử phiền não, nguồn gốc của sự tử sanh luân hồi, trong tương lai đối với tất cả các nghiệp chẳng hạn như thân nghiệp đưa đến tạo sanh hữu cho chính mình,đưa đến khởi sanh sanh hữu kế tiếp theo quy luật chung, không còn có thể sanh khởi liên tiếp trong các sanh hữu. Lại nữa, không có nhiên liệu giống như ngọn lửa không có nhiên liệu vậy, toàn bộ với sự diệt đi của Thức cuối cùng và Viên Tịch Niết Bàn. Như vậy, cần phải hiểu theo nhiều cách khác nhau đối với lãnh địa, và đối với sự nhận được từ lãnh địa.

Thế nhưng, sự đang sanh khởi còn có thêm bốn điều khác nữa là: do nương vào những thói quen, do sự vượt qua các đối tượng, do không được chế ngự và do không được loại trừ.

Ở đây, đối với những gì đang sanh khởi ngay trong hiện tại chính là đang sanh khởi do nương vào những thói quen.

Lại nữa chẳng hạn như con mắt, những kiết sử phiền não đã sanh mặc dù không được sanh ra ngay vào phần trước khi đã đi vào khu vực của các đối tượng cảnh, ngay khi vượt qua các đối tượng cảnh đó thì chắc chắn sanh vào ở phần sau, nên được gọi rằng đang sanh khởi sau khi vượt qua các đối tượng cảnh.

Một ví dụ như vầy trong khi đi trì bình khất thực trong ngôi làng Kalyāṇi, với việc nhìn thấy những sắc bất đồng của Trưởng Lão Mahātissa, tại nơi đó những kiết sử phiền não đã sanh đang sanh khởi. Điều đó được nói rằng "Uppannaṃ kāmavitakka – Dục Tầm đang sanh khởi" (ma. ni. 1.26; a. ni. 6.58) sự thực hành như vậy cần phải được hiểu rõ.

Trong Thiền Chỉ và Thiền Quán, những kiết sử đã sanh do không được chế ngự bằng các hình thức khác nhau, tinh thần bay bổng được tìm thấy trong tâm thức, đối với các nguyên nhân sanh khởi sự ngăn tránh lại vắng mặt, nên gọi là đang sanh khởi do không được chế ngự.

Điều đó cần phải hiểu rõ rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Chính điều này, là Định của Niệm hơi thở ra hơi thở vào được tu tập, được làm cho tăng trưởng, là thanh tịnh, là cao quý, là thuần tịnh, là an lạc, là

nơi trú ngụ, làm cho biến mất đi các nguyên nhân đối với các ác bất thiện pháp tiếp tục sanh."(pārā. 165).

Đối với việc được chế ngự do nương vào Thiền Chỉ hay Thiền Quán, chính vì trạng thái pháp sanh khởi không được gọi là quá khứ, nên những kiết sử phiền não đã sanh khởi không được đoạn trừ bằng những Thánh Đạo và được gọi là đang sanh khởi do không loại trừ.

Một ví dụ rằng đối với Trưởng Lão đã chứng đắc Bát Thiền, trong khi vị ấy đang bay trên không trung góp nhặt những bông hoa từ những cội cây đang có hoa ở một khu rừng kế cạnh, từ một khúc hát với âm thanh ngọt ngào, vị ấy đã muốn đến đó, rồi đã nghe được âm thanh của bài hát đó, ngay tại nơi đó, những kiết sử phiền não đã sanh đang được sanh khởi.

Đối với điều này, cần phải thực hành theo phương pháp rằng: "Trong khi làm cho sung mãn Bát Thánh Đạo làm cho biến mất đi đối với những sự nguy hại từ những ác bất thiện pháp tiếp tục sanh." (saṃ. ni. 5.157) Và cần phải hiểu rằng đối với ba điều này: đang sanh khởi sau khi vượt qua các đối tượng cảnh, đang sanh khởi do không được chế ngự và đang sanh khởi do không được loại trừ, dẫn đến tích lũy thêm vào đối với việc nhận được từ phạm vi.

Chính vì trong khi phát sanh lên, đã được chia ra nhiều theo nhiều cách như vậy, thì cần phải hiểu rằng: đối với sự nóng giận đang phát sanh trong những phương thức như : đang sanh khởi do nương vào nhận được từ phạm vi, đang sanh khởi sau khi vượt qua các đối tượng cảnh, đang sanh khởi do không được chế ngự và đang sanh khởi do không được đoạn trừ.

Tại sao? Như vậy, cần phải được khử trừ đối với từng loại. Quả thật như vậy, việc đang phát sanh đối với từng loại, thì bất kỳ người nào cũng có thể khử trừ bằng cách loại bỏ những điều (sân hận) đó. Lại nữa, những điều sân hận đang phát sanh lên còn được gọi là: sự hiện hữu, sự đi đến thọ dụng, sự chấp nhận và những thói quen này, chính là sự tinh cần không có kết quả và sự tinh cần của người không tin vào Đức Phật.

Quả thật như vậy, sự tinh cần không có kết quả trong việc đi đến thọ dụng, bởi vì trong khoảng giữa của sự tinh cần đó, đối với sự tinh cần đã có trạng thái không còn tồn tại. Cũng như vậy là đang sanh lên trong sự chấp nhận, đang sanh lên với sự hiện hữu và đang sanh lên nhờ những thói quen. Người không tin vào việc Đức Phật đã đắc chứng được sự thanh tịnh của các phiền não.

Lại nữa, ở đây gọi là "Trừ khử" tức là:

"Duvidho vinayo nāma, ekamekettha pañcadhā;

Tesu aṭṭhavidhenesa, vinetīti pavuccati"

"Được cho rằng có hai phần loại bỏ,
Mỗi một phần lại còn có được năm,
Trong số đó, với tám phần dụng năng,
Được tên gọi đó chính là Trừ Khử."

Điều này quả thật như vậy, hai phần loại bỏ đó là : Loại bỏ bằng sự thu thúc và loại bỏ bằng cách đoạn trừ . Ở đây mỗi một phần loại bỏ trong hai phần loại bỏ ấy, được chia thành năm phần. Loại bỏ bằng sự thu thúc có năm phần được gọi là thu thúc bằng giới, thu thúc bằng niệm, thu thúc bằng sự hiểu biết, thu thúc bằng sự kham nhẫn và thu thúc bằng sự tinh tấn. Loại bỏ bằng cách đoạn trừ có năm phần được gọi là đoạn trừ theo từng phần, đoạn trừ theo cách đoạn trừ, đoạn trừ bằng cách bỏ bớt, đoạn trừ bằng sự tĩnh lặng và đoạn trừ bằng sự thoát ra khỏi.

Ở đây, cần phải hiểuThu thúc bằng Giới chẳng hạn như: "Iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto – là sự đạt đến, là sự đắc thành bằng thu thúc biệt biệt giải thoát giới này"(vibha. 511 Ban Tu Chỉnh bộ Phân Tích.602),

Thu thúc bằng Niệm chẳng hạn như: "Rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjatī – Vị ấy bảo vệ nhãn căn, trải qua

sự thu thúc trong nhãn căn."(dī. ni. 1.213; ma. ni. 1.295; saṃ. ni. 4.239; a. ni. 3.16)

Thu thúc bằng sự hiểu biết chẳng hạn như:

"Yāni sotāni lokasmiṃ, Sati tesaṃ nivāraṇaṃ;

Sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi,Paññāyete pidhīyare"ti.

(su. ni. 1041)

Ajita, Niệm ngăn dòng nước ấy,

Thu thúc này chế ngự được dòng trôi

Chính trí tuệ đang phá vỡ luân hồi,

Đóng tất cả với các dòng nước chảy.

Thu thúc bằng sự kham nhẫn chẳng hạn như "Khamo hoti sītassa uṇhassā – là sự kham nhẫn đối với nóng và lạnh."(Ma. ni. 1.24; a. ni. 4.114),

Và cần phải hiểu Thu thúc bằng sự tinh tấn chẳng hạn như: "Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, pajahati, vinodetī – vị ấy không chấp nhận Dục Tầm đang sanh khởi, dứt bỏ và làm cho tiêu tan." (Ma. ni. 1.26; a. ni. 4.114).

Đối với tất cả sự thu thúc này, mỗi một điều cần phải được thu thúc, cần phải được trừ khử, sự thu thúc đến từ việc đóng lại đối với thân khẩu ác hành chẳng hạn, thì được gọi là thu thúc bằng cách loại bỏ. Như vậy, loại bỏ bằng sự thu thúc cần phải hiểu rằng được chia làm năm phần như thế.

Cũng như vậy, chính vì trong các chi phần của Thiền Minh Sát khởi đầu bằng phân biệt danh sắc, cho đến khi nào trong thời bình nhật do nương vào sự không thối giảm của mình, cho đến khi ấy sự đoạn tận đối với những bất lợi liên tục đó, bằng chính Tuệ Phân Biệt Danh Sắc ấy.

Điều này được nói rằng – Với Thân Kiến bằng sự phân biệt danh sắc. Đối với tri kiến về hữu nhân không ngang bằng với vô nhân thì với sự chấp trước vào các duyên trợ tạo. Đối với sự hiện hữu đang nghi ngờ thì bằng cách vượt qua những sự do dự đó bằng phần khác của những điều đang nghi ngờ. Đối với sự chấp trước vào "Tôi, của Tôi" thì bằng sự phân biệt đặc điểm của các nhóm. Đối với sự nhận tưởng về Đạo hay Phi Đạo thì bằng sự phân biệt về Đạo và Phi Đạo. Đối với đoạn kiến thì bằng sự nhận thấy việc đang sanh lên. Đối với thường kiến thì bằng sự nhận thấy việc đang biến hoại. Đối với sự nhận tưởng không có sự sợ hãi trong những nỗi sợ hãi của mình thì bằng việc nhận thấy việc hiểm nạn. Đối với sự nhận tưởng có sự thỏa thích thì bằng việc thấy được điều bất lợi có tội lỗi. Đối với sự nhận tưởng có sự hân hoan thỏa thích thì bằng việc thấy được sự nhàm chán. Đối với sự không mong cầu giải thoát thì bằng Trí mong cầu giải thoát. Đối với sự không có hành xả thì bằng Trí hành xả. Đối với việc hiện hữu sự phản khán trong An Lạc Niết Bàn thì duy trì các pháp bằng tâm thuận thứ. Đối với sự nắm bắt

các hành tướng thì đoạn trừ bằng tâm chuyển tộc. Những điều này được gọi là đoạn trừ theo từng chi phần.

Lại nữa, đối với việc được chia chẻ ra cận hành và an chỉ trong Thiền Chỉ, cho đến khi nào trong thời bình nhật do nương vào sự không thối giảm của mình, đến khi ấy trong các triền cái và sự chế ngự các triền cái đó, trong mỗi một phần sự đoạn trừ còn được gọi là không làm cho sanh khởi đối với các pháp thù nghịch chẳng hạn như chi Tầm, như vậy gọi là đoạn trừ bằng cách loại trừ.

Lại nữa, đối với trạng thái trong Bốn Thánh Đạo, sự tuân thủ đối với những Đạo ấy trong mỗi phần liên tiếp của chính mình như "Với sự đoạn diệt của Tà Kiến"(Dha. sa. 277) và rồi bằng phương pháp ấy, được đoạn tận bằng cách gọi là đoạn trừ bằng cách loại bỏ bớt đối với những phiền não không thể xuyên qua, đối với một phần của tập khởi đã được nói đến đó, với sự hiện hữu của việc vĩnh viễn không còn sanh khởi. Điều này được gọi là đoạn trừ bằng sự loại bỏ bớt.

Lại nữa, sự đoạn trừ những kiết sử phiền não với trạng thái an tịnh trong sát na Tâm Quả, điều này gọi là đoạn trừ bằng sự tĩnh lặng.

Lại nữa, trạng thái vắng lặng Niết Bàn, tất cả các hành đã được đoạn trừ, với trạng thái thoát khỏi

tất cả các hành, nên điều đó được gọi là đoạn trừ bằng sự thoát ra khỏi.

Đối với tất cả các sự đoạn trừ này, chính vì đoạn trừ với ý nghĩa xả bỏ, loại trừ với ý nghĩa loại bỏ, chính vì thế nên được gọi là "Loại bỏ bằng cách đoạn trừ." Chắc chắn với từng sự đoạn trừ ấy và thêm vào việc chắc chắn được sanh lên trong sự loại bỏ ấy, nên được gọi là "Loại bỏ bằng cách đoạn trừ." Như vậy, cần phải hiểu rằng đối với loại bỏ bằng cách đoạn trừ được chia thành năm phần. Với việc được chia làm năm của mỗi một loại, nên loại bỏ có mười điều như vậy.

Trong số đó, ngoại trừ sự loại bỏ để làm cho tĩnh lặng và sự loại trừ để làm cho thoát ra khỏi, tám phần loại trừ còn lại đó, được gọi là khử trừ bằng khả năng đối với tám phần được loại bỏ. Tại sao lại như vậy?

Quả nhiên là như vậy, đối với việc khử trừ đối với thân khẩu ác hành thì khử trừ sự nóng giận và những pháp tương ứng với sự nóng giận đó bằng sự thu thúc của giới. Đối với sự khử trừ những sự tham ưu chẳng hạn thì khử trừ sự nóng giận và pháp tương ứng với ưu phiền bằng sự thu thúc của niệm và tuệ. Đối với sự kham nhẫn như sự lạnh lẽo chẳng hạn thì khử trừ sự nóng giận căn nguyên là những sự kết oán đó bằng thu thúc với sự nhẫn nại. Đối với sự khử trừ sân tầm thì khử trừ sự nóng giận và các pháp tương ứng với sân tầm bằng thu thúc với sự

tinh tấn. Đối với những pháp nào là sự đoạn trừ theo từng phần, đoạn trừ theo cách đoạn trừ, đoạn trừ bằng cách bỏ bớt, đối với việc dứt bỏ đi những pháp đó bằng sự vắng lặng của chính mình trong những pháp đó thì việc khử trừ nóng giận cần phải từ bỏ bằng từng chi phần, cần phải loại bỏ bằng cách bỏ bớt và cần phải từ bỏ bằng cách loại trừ.

Với loại bỏ bằng cách đoạn trừ thì ở đây chính là sự loại bỏ không làm cho các Dục được sanh trưởng. Lại nữa, sự đoạn trừ đối với những pháp nào, với sự khử trừ bằng phương pháp như thế thì được gọi là "khử trừ bằng cách loại bỏ những đoạn trừ."

Lại nữa, vào lúc đoạn trừ bằng sự tĩnh lặng, từ việc không hiện hữu cái cần phải khử trừ và từ việc không cần phải sanh khởi đối với việc thoát khỏi sự đoạn trừ, nên được gọi là không được khử trừ đối với hai điều này. Như vậy, trong số đó, ngoại trừ sự loại bỏ để làm cho tĩnh lặng và sự loại bỏ để làm cho thoát ra khỏi, tám phần loại bỏ còn lại trong số đó, được gọi là khử trừ bằng những phương pháp đối với những phần được loại bỏ. Những điều này như sau:

"Pañcime, bhikkhave, āghātapaṭivinayā, yattha bhikkhuno uppanno āghāto sabbaso paṭivinetabbo. Katame pañca? Yasmiṃ, bhikkhave, puggale āghāto jāyetha, mettā tasmiṃ puggale bhāvetabbā...pe... karuṇā... upekkhā... asati-amanasikāro tasmiṃ puggale āpajjitabbo, evaṃ tasmiṃ puggale āghāto paṭivinetabbo.

Kammassakatā eva vā tasmiṃ puggale adhiṭṭhātabbā kammassako ayamāyasmā...pe... dāyādo bhavissatī"ti (A. ni. 5.161)

"Này các Tỳ Khưu! Có năm khử trừ hiểm hận, bất luận nơi nào tất cả những hiểm hận đang được sanh khởi đối với một vị Tỳ Khưu thì cần phải được khử trừ. Thế nào là năm? Này các Tỳ Khưu! Hiểm hận sanh lên đối với người nào, trong người đó Từ Tâm cần được tu tập, ... Bi..., ...Xả..., ...trong người đó Vô Niệm và Vô Tác Ý cần phải được thực hiện, như vậy trong người đó hiểm hận cần phải được trừ khử. Ngay cả những Nghiệp của mình, trong người ấy cần phải được chí nguyện, Tôn giả này sẽ thừa hưởng...nghiệp của chính mình."(a. ni. 5.161)

Như vậy, năm trừ khử hiểm hận này đã được nói đến. Lại nữa:

"Pañcime, āvuso, āghātapaṭivinayā, yattha bhikkhuno uppanno āghāto sabbaso paṭivinetabbo. Katame pañca? Idhāvuso, ekacco puggalo aparisuddhakāyasamācāro hoti, parisuddhavacīsamācāro, evarūpepi, āvuso, puggale āghāto paṭivinetabbo"ti (A. ni. 5.162)

"Này Hiền Giả! Có năm khử trừ hiểm hận, bất luận nơi nào tất cả những hiểm hận đang được sanh khởi đối với một vị Tỳ Khưu thì cần phải được khử trừ. Thế nào là năm? Ở đây, này Hiền Giả! Một người trong một nhóm người có thân hành không

thanh tịnh nhưng khẩu hành thanh tịnh, này hiền giả, trong người giống như vậy hiềm hận cần phải được trừ khử."(A. ni. 5.162)

Theo cách mở đầu như vậy, năm trừ khử hiềm hận đã được nói đến. Trong số đó, bất kỳ một người nào đang khử trừ bằng cách loại bỏ những điều hiềm hận thì được gọi là trừ khử. Lại nữa:

"Ubhatodaṇḍakena cepi, bhikkhave, kakacena corā ocarakā aṅgamaṅgāni okkanteyyuṃ, tatrāpi yo mano padoseyya, na me so tena sāsanakaro"ti (Ma. ni. 1.232)

"Này Chư Tỳ Khưu! Nếu như bọn trộm cướp, những kẻ đê tiện có thể (cắt rời ra) hạ xuống từng bộ phận chi phần bằng cái cưa, bằng hai tay cầm của một cái cưa, dẫu có như vậy nếu như ai đó ý bị sân hận, thì chính người đó không thực hành đúng theo giáo pháp của ta."

Lời huấn từ của Bậc Đạo Sư như vầy:

"Tasseva tena pāpiyo, yo kuddhaṃ paṭikujjhati;

Kuddhaṃ appaṭikujjhanto, saṅgāmaṃ jeti dujjayaṃ.

"Ubhinnamatthaṃ carati, attano ca parassa ca;

Paraṃ saṅkupitaṃ ñatvā, yo sato upasammati" (Saṃ. ni. 1.188)

"Kẻ tàn độc, và chính ngay người đó,
Ai hận sân, đáp trả lại hận sân,
Lúc hận sân không đáp lại hận sân,
Người chinh phục, thắng trận chiến khốc liệt."

"Người ấy đi, tìm lợi ích cả hai,
Cho chính mình và cho cả người khác.
Sau khi biết mình gây thù người khác,
Với Niệm kia người ấy lắng nguôi đần."

Lại nữa:

"Sattime, bhikkhave, dhammā sapattakantā sapattakaraṇā kodhanaṃ āgacchanti itthiṃ vā purisaṃ vā. Katame satta? Idha, bhikkhave, sapatto sapattassa evaṃ icchati – 'aho, vatāyaṃ dubbaṇṇo assā'ti. Taṃ kissa hetu? Na, bhikkhave, sapatto sapattassa vaṇṇavatāya nandati. Kodhanāyaṃ, bhikkhave, purisapuggalo kodhābhibhūto kodhapareto kiñcāpi so hoti sunhāto suvilitto kappitakesamassu odātavatthavasano, atha kho so dubbaṇṇova hoti kodhābhibhūto. Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo sapattakanto sapattakaraṇo kodhanaṃ āgacchati itthiṃ vā purisaṃ vā (A. ni. 7.64).

"Này Chư Tỳ Khưu! Có bảy pháp này, người đàn ông, người đàn bà khiến cho kẻ thù địch ưa thích, làm nguyên nhân cho kẻ thù địch đi đến sân

hận. Thế nào là bảy? Ở đây! Này Chư Tỳ Khưu! Kẻ thù địch mong mỏi như vậy đối với người thù địch – "Ôi! Mong sao người này có thể trở thành kẻ xấu xí!" Vì nguyên nhân gì? Này Chư Tỳ Khưu! Kẻ thù địch không vui thích sự thành tựu dung sắc đến cho người thù địch. Này Chư Tỳ Khưu! Hạng người nào có sự phẫn nộ này, bị chinh phục vì phẫn nộ, bị chi phối bởi sự phẫn nộ, người ấy dầu có bất cứ chuyện gì dù khéo léo tắm rửa, dầu có khéo léo thoa xức, dầu râu tóc đã được sửa soạn, dầu chỗ trú ngụ có được trang hoàng bằng toàn vải trắng, thế nhưng người ấy cũng chỉ là một người có dung mạo xấu xí, bị chinh phục bởi sân hận. Này Chư Tỳ Khưu! Điều này là pháp thứ nhất mà người đàn ông, người đàn bà khiến cho kẻ thù địch ưa thích, làm nguyên nhân cho kẻ thù địch đi đến sân hận." Lại nữa:

"Puna caparaṃ, bhikkhave, sapatto sapattassa evaṃ icchati – 'aho, vatāyaṃ dukkhaṃ sayeyyā'ti...pe... 'na pacurattho assā'ti...pe... 'na bhogavā assā'ti...pe... 'na yasavā assā'ti...pe... 'na mittavā assā'ti...pe... 'kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyyā'ti. Taṃ kissa hetu? Na, bhikkhave, sapatto sapattassa sugatigamanena nandati. Kodhanāyaṃ, bhikkhave, purisapuggalo kodhābhibhūto kodhapareto kāyena duccaritaṃ carati, vācāya... manasā duccaritaṃ carati. So kāyena duccaritaṃ caritvā...pe... vācāya...pe...

manasā duccaritaṃ caritvā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā...pe... nirayaṃ upapajjati kodhābhibhūto"ti (a. ni. 7.64).

"Lại nữa, này Chư Tỳ Khưu! Có thêm những điều khác mà kẻ thù địch mong mỏi như vậy đối với người thù địch- 'Ôi! Mong sao người này có thể ngủ khổ đau'... 'Mong kẻ này không dồi dào về những điều lợi ích'... 'Mong cho kẻ này không có được sự giàu có'... 'Mong cho kẻ này không có được danh tiếng'... 'Mong cho người này không có được bằng hữu'... 'Mong cho người này, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh vào cõi dữ, khổ cảnh, đọa xứ và địa ngục' Vì nguyên nhân gì? Này Chư Tỳ Khưu! Kẻ thù địch không vui thích với sự đi đến cảnh giới an lạc của người thù địch. Này Chư Tỳ Khưu! Hạng người nào có sự phẫn nộ này, bị chinh phục vì phẫn nộ, bị chi phối bởi sự phẫn nộ hạng người đó thực hành với thân ác hạnh,...khẩu...và thực hành với ý ác hạnh. Người đó sau khi thực hành thân ác hạnh,...khẩu..., và sau khi đã thực hành với ý ác hạnh sau khi thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh vào...địa ngục, bị chinh phục bởi sân hận."(a. ni. 7.64). Lại nữa:

"Kuddho atthaṃ na jānāti,

Kuddho dhammaṃ na passati"...

(A. ni. 7.64; mahāni. 5)

"Phẫn nộ ấy không thấy điều lợi ích,

Phẫn nộ kia không thấy Pháp hiện sanh..."

Lại nữa:

"Yena kodhena kuddhāse, sattā
gacchanti duggatiṃ;
Taṃ kodhaṃ sammadaññāya,
pajahanti vipassino.

(Itivu. 4)

"Hiềm hận nào, đã khiến cho nổi giận
Những chúng sanh đến khổ cảnh đau thương,
Hiềm hận ấy, sau khi biết tỏ tường,
Người Minh Quán bỏ rơi hiềm hận ấy."

Lại nữa:

"Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ,
saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya.

(dha. pa. 221)

"Bỏ hiềm hận, và cống cao hãy dứt,
Mọi buộc ràng với tất cả vượt qua..."

Hoặc:

"Anatthajanano kodho, kodho
cittappakopano.

(A. ni. 7.64; itivu. 88)

"Chính hiềm hận gây ra điều bất lợi,

Chính hiềm hận tâm kích động lao chao..."

Hoặc:

"Ekāparādhaṃ khama bhūripaññā, na paṇḍitā kodhabalā bhavantī"ti.

(Jā. 1.15.19)

"Bậc Trí Minh xin hãy tha một lỗi,

Lực hận sân không hiện hữu bậc minh hiền."

Đối với việc xem xét lại những điều bất lợi, tội lỗi trong sự sân hận bằng những phương pháp khởi đầu như vậy, sự sân hận dần đi đến bị loại bỏ. Chính vì thế, nên được nói rằng sau khi xem xét lại đối với việc loại bỏ sân hận, liền khử trừ những điều đó.

Gọi là "Sân hận"tức là chín loại thức ăn đã được đề cập đến trong Kinh Điển với phương pháp chẳng hạn như là "Anatthaṃ me acarīti āghāto jāyatī- Sự kết oán phát sanh khi nghĩ rằng nó đã gây nên điều bất lợi cho tôi." (dī. ni. 3.340; a. ni. 9.29) và nghĩ rằng "Atthaṃ me na carī -Nó không mang lại điều lợi ích cho tôi."

Từ chỗ đối nghịch và đoạn khởi đầu, vì thế chín loại thức ăn cuối cùng trở thành mười tám, cùng với một điều không căn cứ vào đó là tại cây gai nhọn, sự kết oán từ những sự sanh khởi kết oán khác nhau với tổng cộng là mười chín điều kết oán.

Gọi là "Sự lan tỏa, khuếch tán" tức là sự lan rộng kéo dài ra. Gọi là "Nọc rắn độc" tức là nọc độc của con rắn. Gọi là"Giống như" tức là từ dùng để so sánh và đối chiếu, đã được nói như vậy sau khi loại bỏ chữ kāra trong ikāra và chữ Icce trong Icceva. Gọi là "Bằng thuốc chữa bịnh" tức là bằng các loại dược phẩm chữa bịnh.

Điều này đã được nói rằng: Giống như, khi vết cắn bởi con rắn đang lan tỏa biến mãn khắp trong thân, nọc độc của con rắn đã lan rộng và đã tồn tại (trong cơ thể của bịnh nhân), một vị lương y hay một bác sĩ chuyên chữa những chất độc sau khi bắt tay vào cùng với nhiều loại thuốc chữa bịnh khác nhau với nhiều thể loại chẳng hạn như rễ cây, thân cây, vỏ cây, lá cây và các loại bông hoa chẳng hạn, với cách đã làm và với những loại thuốc như vậy, thì có thể loại bỏ một cách nhanh chóng, cũng giống như vậy ai sau khi làm cho sung mãn các trạng thái tâm liên tiếp được sanh lên với những ý nghĩa đã được nói đến như vậy, bằng một phương pháp nào bất kỳ trong số các phương pháp loại bỏ đã được nói đến, người đó loại bỏ, không cọng trú, dứt bỏ, làm cho tiêu tan và làm cho chấm dứt sự sân hận đã trụ vững đó.

Gọi là "Vị Tỳ Khưu ấy từ bỏ bờ này và bờ kia."tức là vị Tỳ Khưu ấy, trong khi loại bỏ sự sân hận như vậy, chính vì tất cả sự sân hận ấy bị diệt tắt hoàn toàn bằng Tâm Tam Đạo, cho nên cần phải

hiểu rằng vị ấy cắt tuyệt năm hạ phần kiết sử hay còn gọi là bờ này và bờ kia. Quả thật như vậy, với cách thông thường thì bờ bên kia chính là tên gọi của bờ phía đối diện, chính vì bờ bên này và việc trở thành bờ bên kia đã tạo ra đại dương luân hồi khổ đó, nên được gọi là "bờ bên này và bờ bên kia."

Lại nữa, khi nói rằng "Ai khử trừ sân hận đang sanh khởi, giống như loại bỏ nọc rắn độc đang lan tỏa, bằng những loại thuốc", là vị ấy sau khi khử trừ tất cả sự sân hận bằng Tâm Tam Đạo, đã an trụ vào Bất Lai Quả, vị Tỳ Khưu đó từ bỏ bờ này và bờ kia. Ở đây, gọi là bờ này chính là sanh hữu của chính mình, gọi là bờ kia là sanh hữu của tha nhân. Bờ này chính là sáu nội xứ, bờ kia chính là sáu ngoại xứ. Như vậy, bờ này chính là thế giới của nhân loại, bờ kia là thế giới của Chư Thiên. Bờ này chính là Dục Giới, bờ kia chính là Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Bờ này là Dục Hữu và Sắc Hữu, bờ kia chính là Vô Sắc Hữu. Bờ này chính là bản thân mình, bờ kia chính là những phương tiện hỗ trợ đạt đến an lạc của chính bản thân mình.

Chính những điều như vậy, trong khi từ bỏ dục tham bằng Tâm Tứ Đạo đối với bờ này và bờ kia nên được gọi là "Từ bỏ bờ này và bờ kia." Ở đây, đối với Bậc Thánh Bất Lai vì đã đoạn trừ Dục Ái chính vì thế dục tham chẳng hạn như tự hữu trong thế gian này cũng không có, mặt khác sau khi tổng hợp chia chẻ ra bờ này và bờ kia, tất cả những điều đó với ý

nghĩa giải thích khả năng giống như Tâm Tam Đạo của vị ấy tại nơi đó, với việc đã đoạn trừ Dục Tham nên đã được gọi là "từ bỏ bờ này và bờ kia."

Tương tự như vậy, giờ đây với ý nghĩa giải thích rõ ràng đối với những ý nghĩa đó nên đã nói lên rằng: "Giống như con rắn (từ bỏ) lớp da già cũ." Ở đây, loài thú bò sát (là động vật) đi bằng ngực, từ này cũng là tên gọi dành cho con rắn.

Loài thú bò sát này gồm có hai loài, loài thọ hưởng ngũ dục và loài không thọ hưởng ngũ dục. Đối với loài thọ hưởng ngũ dục lại có hai loài là loài sanh trong nước và loài sanh trên mặt đất. Loài sanh trong nước chỉ nhận được sắc dục ở trong môi trường nước, nhưng trên đất liền thì không, giống như Long Vương Saṅkhapāla trong câu chuyện tiền thân Saṅkhapāla. Còn loài trên mặt đất chỉ nhận được trong môi trường mặt đất, còn trong môi trường nước thì không.

Loài thú bò sát ấy già nua với sự hiện hữu của tàn tạ, cũ kỹ với trạng thái lâu năm đi đến bạc trắng. Trong khi bỏ lớp da đó, loài thú bò sát ấy bỏ theo bốn cách: là an trú ngay vào sanh chủng của chính mình, ẩn nấp vào một nơi nào đó, nương vào một vật gì đó và phải với sự dõng mãnh.

Gọi là sanh chủng của chính mình phải là sanh chủng của loài rắn với thân hình dài. Quả nhiên là thế, loài thú bò sát có năm trường hợp

không bao giờ vượt quá sanh chủng của mình đó là lúc vừa sanh ra, lúc tử, khi thả lỏng rơi vào giấc ngủ sâu (ngủ thất niệm), khi giao hoan cùng với sanh chủng đồng loại, và dẹp bỏ lớp da cũ già nua.

Quả thật như thế, loài rắn mỗi khi từ bỏ lớp da, khi ấy sau khi trụ vững với chính sanh chủng của mình mới từ bỏ (lớp da ấy). Đối với việc trụ vững với chính sanh chủng của mình, trong khi ẩn nấp (vào một nơi nào đó) mới từ bỏ (lớp da đó). Trong khi ẩn nấp, khi ấy treo tòn teng một nửa được thoát ra và một nửa không được thoát ra, sau đó trong khi gặp những rắc rối như vậy thì mới từ bỏ (lớp da đó).

Trong khi ẩn nấp như vậy, có thể nương vào khoảng giữa của một thân cây nào đó, khoảng giữa của một gốc cây hoặc khoảng giữa của một tảng đá nào đó rồi mới từ bỏ (lớp da đó). Đối với việc trong khi từ bỏ do nương vào sự nương nhờ đó, sau khi phát sanh lên sự dõng mãnh, sau khi làm với sự nỗ lực, sau khi làm cho cái đuôi cong lên với sự cố gắng hết sức, sau khi phùng cái mang lên, trong khi thở ra từ bỏ (lớp da đó). Sau khi từ bỏ (lớp da đó) như vậy thì trườn về phía trước ở tại bất kỳ nơi nào mà nó yêu thích.

Đối với điều này cũng như vậy, Vị Tỳ Khưu muốn từ bỏ bờ này và bờ kia cũng từ bỏ với bốn giai đoạn là an trú ngay vào sanh chủng của chính mình, ẩn nấp vào một nơi nào đó, nương vào một vật gì đó và phải với sự dõng mãnh.

Gọi là sanh chủng của chính mình tức là từ việc nói về giới hạnh của vị Tỳ Khưu như "Đã sanh ra từ dòng dõi của Bậc Thánh."(ma. ni. 2.351). Chính vì điều đó đã được nói rằng: "Người khôn ngoan, trí thức vốn được nâng đỡ trong giới hạnh." (saṃ. ni. 1.23; peṭako. 22)

Cũng như vậy, bờ này và bờ kia đó chính là sự chia ra trong tự hữu của chính mình cũng như lớp da già nua cũ kỹ làm sanh khởi những sự khổ đau, vị Tỳ Khưu ấy đã an trụ trong dòng dõi của mình, trong khi ẩn nấp vì thấy được những điều bất lợi tại những nơi như vậy, nên nương nhờ vào những thiện bạn hữu, sau khi khiến cho phát sanh lên sự dõng mãnh còn được gọi là khuynh hướng của sự tinh cần cố gắng chẳng hạn như: "Ban ngày, với sự đi kinh hành rồi ngồi xuống vị ấy làm cho trong sạch tâm đối với các pháp có khả năng gây ra những cản trở."(a. ni. 3.16; vibha. 519) với phương pháp đã nói như vậy, sau khi chia ngày và đêm thành sáu cách như thế, trong khi có sự hòa hợp, trong khi có sự tinh cần giống như con rắn kia vậy,giống như con rắn trong khi thở ra cái đuôi được móc lên, vị ấy sau khi uốn cong lại với tư thế kiết già, đối với vị ấy trong khi nỗ lực tinh tấn không nản chí giống như con rắn sau khi phùng rộng cái mang ra, sau khi làm cho phát sanh sự mở rộng trí tuệ, đối với vị ấy giống như con rắn từ bỏ bờ này bờ kia là lớp da đó. Sau khi bỏ rơi xuống giống như con rắn với lớp da đã được bỏ

xuống và trườn về phía trước ở bất kỳ nơi nào mình muốn, đối với vị ấy gánh nặng đã được bỏ xuống và tiến đến bản thể Niết Bàn không còn dư sót. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã dạy rằng:

"Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, visaṭaṃ sappavisaṃva osadhehi;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇamiva tacaṃ purāṇa"

"Ai khử trừ nóng giận đã sanh lên,

Như loại bỏ, nọc rắn lan bằng thuốc,

Tỳ Khưu ấy, bỏ bờ này bờ khác,

Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

Như vậy, kệ ngôn thứ nhất với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán đã được tuyên thuyết lên chính từ Đức Thế Tôn đó.

2. Giờ đây, đến lúc bước vào thứ tự giải thích ý nghĩa đối với câu kệ ngôn thứ hai.Và câu kệ ngôn đó cũng được nêu ra rằng:

"Yena yattha yadā yasmā, vuttā gāthā ayaṃ imaṃ;

Vidhiṃ pakāsayitvāssā, karissāmatthavaṇṇana"nti.

Ai? Ở đâu? Khi nào? Và tại sao?

Đã nói lên những kệ ngôn này vậy?

Sau khi hiểu điều đó theo trình tự,

Tôi sẽ làm giải thích ý nghĩa trên

Điều này chính là những tiêu đề tóm tắt. Và có trong tất cả những kệ ngôn khác. Lại nữa, vì lo sợ sẽ trở nên dài dòng nên từ đây trở về sau này, sau khi bỏ qua phần tiêu đề tóm tắt, trong khi nêu ra ý nghĩa của những kệ ngôn đó bằng chính phương pháp chỉ ra những sự phát sanh, sẽ giải thích rộng về những ý nghĩa đó. Và câu kệ ngôn thứ hai này được nói rằng: "Yo rāgamudacchidā asesa -Vị nào đã cắt đứt Ái tham không còn dư sót."

Câu chuyện đó phát sanh lên như sau: Một thời, Đức Thế Tôn trú tại Sāvatthī, trong ngôi chùa Jetavana của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, con trai của một người thợ kim hoàn nọ, vốn là người hộ độ của Tôn Giả Trưởng Lão Sāriputta đã được xuất gia thân cận với Trưởng Lão. Trưởng Lão sau khi quan sát kỹ về người học trò, liền suy nghĩ rằng: "Đề Mục bất tịnh thích hợp cho những người trẻ tuổi" nên đã ban cho đề mục nghiệp xứ bất tịnh với ý nghĩa để hủy diệt đi những dục tham. Thế nhưng trong khi thực hành đề mục bất tịnh đó lại không đắc được trong tâm của người học trò ấy. Thế là người học trò đã thông báo với Trưởng Lão rằng: "Đề mục này thật không khả thi đối với con." Trưởng Lão quan sát và lại nghĩ rằng: "Điều này thật thích hợp cho những người trẻ tuổi."nên đã lập lại chính đề mục đó một lần nữa.

Và như vậy, bốn tháng trôi qua, dẫu chỉ là một chút xíu người học trò cũng không có được sự khác biệt nào. Thế rồi, Trưởng Lão đã đưa người học trò đó đến gần Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn sau khi nói rằng: "Này Sāriputta! Biết được sự thích hợp dành cho người này không thuộc phạm vi của con, người đó có thể tiếp cận được sự giảng dạy do nhờ vào Đức Phật mà thôi." bằng thần thông Ngài đã hóa hiện ra một hoa sen với màu sắc rực rỡ, rồi đã ban cho tận tay vị ấy và dạy rằng: "Này Tỳ Khưu! Vậy thì sau khi xoi thủng bằng cuống hoa vào trong đụn cát ở phía sau chùa, hãy đặt vào đó, rồi hãy ngồi bằng tư thế kiết già đối diện với cánh hoa này, trong khi quan sát hãy niệm rằng: "Màu đỏ! Màu đỏ!" Tương truyền, vị Tỳ Khưu này với năm trăm kiếp đã là thợ kim hoàn. Chính vì thế, sau khi biết được đối với vị ấy "Ấn tướng màu đỏ là thích hợp" nên Ngài đã ban cho đề mục nghiệp xứ là màu đỏ. Vị Tỳ Khưu ấy đã làm theo như vậy, với phương pháp ấy không bao lâu sau đó, đã chứng đắc được Tứ Thiền, vị ấy xuất nhập dạo chơi trong thiền bằng những phương pháp thuận lợi không hề có chút trở ngại nào. Thế rồi, Đức Thế Tôn đã chú nguyện rằng: "Hoa sen ấy hãy héo úa!" Vị Tỳ Khưu ấy đã đứng dậy từ nơi ngồi hành thiền, sau khi nhìn thấy hoa sen ấy khô héo, màu sắc đen sạm, vị ấy đã cảm nhận được tưởng vô thường rằng : "Màu sắc rực rỡ đó đã bị nghiền nát bởi sự già nua." Kể từ lúc đó, vị ấy chuyên chú quán xét về nội thân của chính mình. Kể từ lúc đó, vị ấy

nhận ra rằng: "Cho đến khi nào còn vô thường, thì điều đó còn khổ não, cái nào là khổ não khi ấy vẫn còn sự vô ngã." Rồi vị ấy thấy rằng Tam Hữu ví như ngọn lửa bừng cháy. Sau khi đã thấy như vậy, và không xa vị ấy có một cái hồ sen. Tại nơi đó, những đứa trẻ sau khi lội xuống, ngắt những đóa hoa sen, rồi gom thành bó. Những cánh hoa sen dưới hồ nước, đối với vị ấy dường như võng lửa trong cánh rừng lau sậy, những cánh lá rơi xuống đối với vị ấy dường như rơi rụng xuống từ những vách đá, đối với những hoa sen đã để sang một bên trên mặt đất dường như bị thiêu cháy với sự tàn úa bởi những ngọn lửa. Thế là vị ấy với trạng thái suy xét đến tất cả các pháp cùng với những pháp thuận theo đó, và tiến xa hơn một chút nữa, vị ấy đã hiểu biết được rằng Ba Hữu này giống như ngôi nhà đang bừng cháy, thật không có nơi nương tựa. Khi ấy, Đức Thế Tôn đang ngồi trong Hương Thất, đã phóng một luồng hào quang phía trên của vị Tỳ Khưu đó. Ánh hào quang phủ rộng ngay trước mặt của vị ấy. Vị Tỳ Khưu đó suy nghĩ "Cái này là gì vậy nhỉ?" trong khi quan sát, đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã đi đến và giống như đang đứng gần vậy, vị ấy đứng dậy từ chỗ ngồi, chắp tay bày tỏ sự cung kính. Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi biết được sự thích hợp, trong khi tuyên thuyết lên pháp thoại, đã đề cập đến kệ ngôn sáng chói này "Yo rāgamudacchidā asesa -Vị nào đã cắt đứt Dục Tham không còn dư sót."

Ở đây, Dục Tham là do nương vào tầm ảnh hưởng của sự vui thú phấn khích, điều này được gọi như vậy đối với những dục tham trong năm dục trưởng dưỡng. Gọi là "Đã cắt đứt" tức là phá tan, phá hoại, làm cho hư hại. Quả thật như vậy, đối với những động lực thúc đẩy trong thời quá khứ, những nhà ngôn ngữ học cũng muốn sử dụng bằng ngôn ngữ thời hiện tại. Gọi là "Không còn dư sót" tức là những tùy miên ngủ ngầm của chính mình. Gọi là "Tựa như cắt đứt những hoa sen, sau khi lội xuống hồ" tức là giống như những cánh hoa sen được mọc trong hồ nước. Gọi là "Sau khi đi vào" tức là sau khi lội xuống, nghĩa là sau khi đã đi vào bên trong. Những câu còn lại cũng giống như câu kệ ngôn trước. Tại sao đã được nói như vậy? Điều này cũng giống như vầy, những đứa trẻ đã lội xuống hồ, sau khi đã lội xuống hồ thì cắt đứt những hoa sen thế nào, cũng như vậy vị Tỳ Khưu ấy sau khi đi vào cọng trú sống chung trong thế giới là Tam Giới này- hằng suy niệm:

"Natthi rāgasamo aggi"

(Dha. pa. 202)

"Không có lửa nào bằng với lửa tham"

hoặc :

"Kāmarāgena dayhāmi, cittaṃ me paridayhati"

(Saṃ. ni. 1.212)

"Tôi bị đốt bởi vì do Dục Ái,
Tâm của tôi bị thiêu cháy hừng hừng."

Hoặc là:

"Ye rāgarattānupatanti sotaṃ,
sayaṃ kataṃ makkaṭakova jālaṃ"

(Dha. pa. 347)

"Những người nào rơi vào dòng Ái Tham,
Như con nhện vào lưới mình đã tạo."

Hoặc là:

"Ratto kho, āvuso, rāgena abhibhūto pariyādinnacitto pāṇampi hanatī"ti

(A. ni. 3.56, 72)

"Quả thật, này Hiền Giả! Do đắm say trong tình dục, do sự chinh phục bởi Tham Ái, do tâm bị xâm chiếm kiểm soát, những chúng sanh giết hại lẫn nhau."

Sau khi đi theo phương pháp như vậy, với việc xem xét những điều bất lợi của Tham Ái và bằng những phương pháp thu thúc đã được nói đến chẳng hạn như Giới thu thúc, với sức mạnh ý chí của mình và với sự ghi nhận về bất tịnh như trong câu chuyện, trong khi cắt tuyệt từng chút từng chút một Tham Dục nhưng vẫn còn dư sót lại bằng Bất Lai Đạo, kể từ đó về sau này với việc chặt đứt hoàn toàn không còn dư

sót bằng A La Hán Đạo, bằng những phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn trước, vị Tỳ Khưu ấy bỏ bờ này và bờ kia, giống như con rắn từ bỏ lớp da già nua và cũ kỹ vậy. Như vậy, kệ ngôn này với đỉnh cao là quả vị A La Hán đã được tuyên thuyết bởi Đức Thế Tôn ấy. Chấm dứt Pháp Thoại, Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào trong Quả Vị A La Hán.

Phần kệ ngôn này không thấy ghi trong phần chú giải nên chúng tôi thêm vào để đọc giả đọc được trọn vẹn các câu kệ ngôn trong phẩm rắn:

2.“Yo rāgamudacchidā asesaṃ,
Bhisapupphaṃva saroruhaṃ vigayha;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ, purāṇaṃ”

2.“Ai chặt đứt hoàn toàn những dục tham
Như xuống hồ, cắt đứt cành sen đó
Tỳ Khưu ấy, bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già.”

3. Câu nói “Ai chặt đứt những ái dục...” được phát sanh lên từ vị nào? Do Đức Thế Tôn khi Ngài trú tại Sāvatthī. Một vị Tỳ Khưu nọ, trong khi đang trú bên bờ hồ nước Gaggarā, suy tưởng đến sự suy tầm bất thiện liên hệ đến Ái Dục. Đức Thế Tôn sau khi biết được thiên hướng của vị ấy, đã đề cập đến kệ ngôn rực sáng này.

Ở đây, Ái Dục còn được gọi là sự run rẩy thèm khát. Và có ý nghĩa nữa là không bao giờ tới gần được sự thỏa mãn đối với việc thỏa thích trong ngũ trần. Điều này còn ám chỉ cho Dục Khát Ái, Hữu Khát Ái và Phi Hữu Khát Ái. Gọi là "Dòng suối" tức là dòng chảy của vòng tử sanh luân hồi, được gọi như vậy bởi vì sau khi nhấn chìm cho đến sanh hữu cao tột (trong Tam Giới) rồi trụ lại. Gọi là "Dòng chảy nhanh" tức là sự chuyển động với tốc độ rất nhanh, đã được gọi như vậy chính vì sau khi không đếm được những điều bất lợi trong đời sống hiện tại và trong những kiếp sống kế tiếp, chỉ trong một khoảnh khắc có thể đạt đến đối với sanh hữu cao tột nhất hoặc đối với luân vi thế giới khác. Dòng suối có dòng chảy nhanh như vậy là Ái dục đối với tất cả các hình thức như:

"Uparivisālā duppūrā, icchā
visaṭagāminī;
Ye ca taṃ anugijjhanti, te honti
cakkadhārino"ti.

"Khó lấp đầy, trên khoảng rộng bao la,
Những mong muốn người đưa truyền ra khắp,
Những người nào ham muốn điều đó thật,
Họ chính người mang nặng bánh xe tròn."

Hoặc

"Taṇhādutiyo puriso,
dīghamaddhānasaṃsaraṃ;
Itthabhāvaññathābhāvaṃ, saṃsāraṃ
nātivattatī"ti.

(Itivu. 15, 105; mahāni. 191; cūḷani. pārāyanānugītigāthāniddesa 107);

"Người đồng hành cùng Ái Dục khát khao,
Nẻo luân hồi càng thêm dài thăm thẳm,
Sanh Hữu này rồi lại Sanh Hữu khác,
Không vượt qua được dòng chảy luân hồi."

Hoặc

"Ūno loko atitto taṇhādāsoti kho,
mahārājā"ti (Ma. ni. 2.305)

"Tâu Đại Vương! Quả thật như vậy! Thế giới này là thiếu thốn, không hài lòng là nô lệ cho Ái Dục."

Ai với sự suy xét lại đối với những điều bất lợi tội lỗi như vậy, bằng những phương pháp đã được nói đến chẳng hạn như là Giới thu thúc, sau khi làm cho khô cạn từng chút từng chút một rồi hủy hoại trọn vẹn bằng A La Hán Đạo, vị Tỳ Khưu ấy, ngay chính trong sát na đó từ bỏ bờ này và bờ kia đối với tất cả những phương pháp. Chấm dứt thời Pháp, vị Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào quả vị A La Hán.

3.Yo taṇhamudacchidā asesaṃ,
Saritaṃ sīghasaraṃ visosayitvā;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ.

3. "Ai chặt đứt hoàn toàn những Ái Dục
Như làm khô nước tuôn nhanh dòng suối
Tỳ Khưu ấy, bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

4. Câu nói "Ai diệt trừ ...kiêu mạn" được phát sanh lên từ vị nào? Từ Đức Thế Tôn khi Ngài trú ngụ tại Kinh Thành Sāvatthī. Một vị Tỳ Khưu nọ, trong khi đang cư ngụ tại bờ sông Gaṅgā (sông Hằng), vào mùa hè nóng nực, dòng nước sông ít ỏi nên đã làm một cây cầu bằng lau sậy, rồi về sau này đã nhìn thấy (cây cầu ấy) đang bị cuốn trôi bởi dòng nước xoáy lớn, vị Tỳ Khưu ấy đã đứng đó và phát sanh lên sự kinh cảm rằng: "Các Pháp Hành vốn dĩ vô thường." Sau khi hiểu được khuynh hướng của vị ấy, Đức Thế Tôn đã đề cập đến kệ ngôn sáng chói này.

Ở đây, gọi là "Kiêu mạn" tức là sự kiêu hãnh tự cao nền tảng của trạng thái tâm tội lỗi. Sự kiêu mạn ấy có ba hình thức như vầy: Kiêu mạn vì nghĩ rằng "Tôi tốt hơn", Kiêu mạn vì nghĩ rằng: "Tôi ngang bằng" và Kiêu mạn vì nghĩ rằng: "Tôi thua kém." Lại nữa, gọi là kiêu mạn có chín cách như vầy:

"Cho rằng tôi thắng đối với việc thắng, cho là bằng đối với việc thắng, cho là thua kém đối với việc thắng, cho là thắng đối với việc bằng, cho là ngang bằng đối với việc ngang bằng, cho là thấp kém đối với việc ngang bằng, cho là thắng đối với việc thấp kém, cho rằng bằng đối với việc thấp kém, cho rằng tôi thấp kém đối với việc thấp kém." Đối với tất cả những phương pháp, thì sự kiêu mạn đó ví như:

"Yena mānena mattāse, sattā gacchanti duggati"nti. *(Itivu. 6)*

"Kiêu mạn nào khiến sanh khởi đắm say,

Những chúng sanh đang đi vào khổ thú."

Cũng với phương pháp khởi đầu như thế, ở đây vị nào với sự suy xét lại đối với những điều bất lợi tội lỗi như vậy, bằng những phương pháp đã được nói đến chẳng hạn như là Giới thu thúc, trong khi tiêu diệt từng chút từng chút một những kiết sử phiền não giống như chiếc cầu bằng lau sậy với trạng thái cực kỳ yếu ớt, bằng một dòng nước lũ cực kỳ mạnh mẽ là những Pháp Siêu Thế, vị ấy đã diệt trừ không còn dư sót (những kiết sử phiền não ấy) bằng Tâm A La Hán Đạo, nên đã được nói rằng vị ấy diệt trừ trong khi phá tan bằng phương pháp đoạn trừ không còn dư sót. Vị Tỳ Khưu ấy, ngay chính trong sát na đó, với tất cả những phương pháp từ bỏ được bờ này và bờ kia. Chấm dứt pháp thoại, vị Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào Quả Vị A La Hán.

4.Yo mānamudabbadhī asesaṃ,
naḷasetuṃva sudubbalaṃ mahogho;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

4. "Ai diệt trừ không dư sót mạn kiêu,
Như lũ lớn với sậy lau cầu yếu
Tỳ Khưu ấy, bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

5. Và điều này sanh lên từ chuyện gì? Bắt đầu từ kệ ngôn đó trở về sau này cùng với mười hai kệ ngôn khác sanh lên chỉ cùng một nguyên nhân. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại Sāvatthī. Cũng chính trong thời gian đó, một Bà La Môn nọ trong khi chuẩn bị cho hôn lễ của con gái mình, đã suy nghĩ rằng: "Sau khi trang điểm cho con gái bằng những loại hoa mà không có một ai nhận xét hay sử dụng trước đây, ta sẽ đưa con gái về nhà chồng." Thế là vị Bà La Môn trong khi lựa chọn khắp cả bên trong lẫn bên ngoài Kinh Thành Sāvatthī, đã không nhìn thấy bất kỳ loại nào, cho dù đó chỉ là cánh hoa dại mà trước đây chưa từng được sử dụng. Rồi ông đã trông thấy một nhóm thanh niên Bà La Môn trẻ chuyên sống bằng những nghề gạt gẫm lừa đảo, với suy nghĩ rằng: "Ta sẽ hỏi thăm những người này, trong số nhiều người như vậy, có một ai đó sẽ biết được cũng nên." Rồi tiến đến gần và đã hỏi thăm. Trong khi

đùa cợt chế nhạo Bà La Môn đó, những thanh niên này đã trả lời rằng: "Này Ông Bà La Môn! Có loài hoa sung trong thế gian này không có một ai từng sử dụng cả. Chính vì thế sau khi trang điểm cho con gái rồi hãy đưa đi." Vào ngày thứ hai, ông Bà La Môn thức dậy thật sớm, sau khi chuẩn bị những thức ăn đi đường, đã đi đến khu rừng toàn những cây sung bên bờ sông Aciravatī, thế nhưng trong khi kiếm tìm trên từng cây, từng cây một thì thậm chí chỉ là những cuống hoa cũng đã không nhìn thấy. Thế rồi cho đến giữa trưa, ông Bà La Môn đã đi đến mé bờ hồ thứ hai. Và tại nơi đó, một vị Tỳ Khưu nọ trong khi đang ngồi tại chỗ ngụ ban ngày dưới một cội cây thỏa thích hài lòng, đang chú tâm thận trọng vào đề mục nghiệp xứ. Bà La Môn tiến lại gần đó, sau khi không có sự để ý chung quanh, ông đã đồng thời ngồi xuống, đồng thời ngồi chồm hổm, rồi đã đứng dậy trong khi tìm kiếm bên trong khoảng giữa của các nhánh cây, bên trong khoảng giữa của những thân rễ thòng xuống và bên trong khoảng giữa những tán lá cây của những cội cây ấy, rồi trở nên mệt mỏi. Vị Tỳ Khưu đó đã hỏi Bà La Môn ấy rằng: "Này Bà La Môn! Ngươi đang tìm kiếm gì vậy?" "Thưa Ngài! Hoa sung ạ." "Này Bà La Môn! Trong thế gian này không hề có hoa sung, đó chỉ là những lời gian dối, đừng nên mệt mỏi như vậy nữa." Và rồi, Đức Thế Tôn đã biết được thiên hướng của vị Tỳ Khưu nọ, sau khi phóng ra một luồng hào quang, và đối với sự chú tâm dồi dào và sự chuyên niệm đang

tương sanh đó, Bậc Đạo Sư đã tuyên thuyết lên kệ ngôn rực sáng này "Ai không đạt cốt lõi trong Hữu Sanh." Tất cả cần phải hiểu như vậy.

Ở đây, ngay trong câu kệ ngôn đầu tiên này, gọi là "Không đạt được" tức là đã không đạt đến, không hiểu rõ được. Gọi là "Trong các Sanh Hữu" tức là trong Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu, Tưởng Hữu, Vô Tưởng Hữu, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Hữu, Nhất Uẩn Hữu, Tứ Uẩn Hữu và Ngũ Uẩn Hữu. Gọi là "Cốt lõi" tức là tự ngã, bản thể thường hằng. Gọi là "Trong khi lựa chọn kiếm tìm" tức là trong khi lựa chọn kiếm tìm với Trí Tuệ. Gọi là "Giống như những bông hoa trên những cây sung" tức là giống như Bà La Môn đó không đạt được trong khi kiếm tìm những bông hoa trên những cội cây sung, cũng như vậy đối với các vị hành giả, Ai trong khi lựa chọn kiếm tìm bằng Trí Tuệ, không đạt được bất kỳ cốt lõi nào trong tất cả các Sanh Hữu. Trong khi Minh Sát về sự Vô Thường Vô Ngã trong các Pháp với ý nghĩa là đổ vỡ hư hại, trong khi hiểu rõ lần lượt về các Pháp Siêu Thế, ý nghĩa của điều này được giải thích rằng vị ấy từ bỏ bờ này và bờ kia giống như con rắn bỏ đi lớp da cũ già nua vậy. Sau khi không nói đến sự giải thích của những câu còn lại trong kệ ngôn, Ngài chỉ nói đến ngay chính những ý nghĩa giác ngộ khác nhau.

5. "Yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ,

Vicinaṃ pupphamiva udumbaresu;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

"Ai không đạt cốt lõi trong Hữu Sanh,
Như tìm kiếm những bông hoa sung ấy,
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia, bỏ da cũ đã già."

6. **"Yassantarato na santi kopā,**
Itibhavābhavatañca vītivatto"ti.

(Udā. 20)

6. "Sự phẫn nộ, không có trong những ai,
Đã vượt khỏi hiện hữu, không hiện hữu."

Đến đây, có "chữ trong khoảng giữa" này, như:

"Nadītīresu saṇṭhāne, sabhāsu
rathiyāsu ca;
Janā saṅgamma mantenti, mañca
tañca kimantara"nti.

(Saṃ. ni. 1.228)

"Trên bờ sông, nơi công cộng gặp nhau,
Nơi hội họp, hay trên đường dạo bước,
Khi tụ hội, người dân thường tranh cãi,
Giữa tôi ông, sự sai khác thế nào?"

Hoặc:

"Appamattakena visesādhigamena antarā vosānamāpādi"

(A. ni. 10.84)

"Đã dừng lại ở giữa đường với sự đạt đến nhưng chỉ bằng một phần rất nhỏ."

Hoặc

"Anatthajanano kodho, kodho cittappakopano;

Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhatī"ti. (A. ni. 7.64; itivu. 88)

"Sự hiềm hận gây ra điều bất lợi,

Sự hận hiềm tâm kích động lao chao,

Nỗi sợ hãi bên trong sanh tuôn trào,

Nhưng chúng sanh không biết cho điều đó."

Như vậy là chỉ ra cho thấy trong rất nhiều ý nghĩa chẳng hạn như hình thức bên trong nội tâm. Ở đây chính là bên trong tâm thức. Vậy nên khi nói rằng: "Sự phẫn nộ không có bên trong của những người nào" nghĩa là sự phẫn nộ với trạng thái được loại bỏ bằng Tâm Tam Đạo, không có bên trong tâm của những ai. Lại nữa, chính vì gọi là "Sự hiện hữu" là sự thành công, gọi là "Không hiện hữu" chính là sự thất bại. Cũng như vậy, gọi là "Sự hiện hữu" là sự hưng thịnh, gọi là "Không hiện hữu" chính là sự suy

vong. Gọi là "Sự hiện hữu" là thường kiến, gọi là "Không hiện hữu" chính là đoạn kiến. Gọi là "Sự hiện hữu" là những phước thiện, gọi là "Không hiện hữu" chính là những điều tội lỗi. Từ mỗi một ý nghĩa trạng thái không hiện hữu được gọi là không có sự hiện hữu. Chính vì thế, khi được nói rằng: "Đã vượt khỏi hiện hữu và không hiện hữu" tức là ở đây đối với người nào được gọi là có trạng thái hiện hữu và không hiện hữu bằng nhiều phương pháp khác nhau do nương vào sự thành công, sự thất bại, sự hưng thịnh, sự suy vong, thường kiến, đoạn kiến, những phước thiện và những điều tội lỗi. Cần phải được biết đến với ý nghĩa như vầy: Vị ấy đã vượt qua khỏi sự hiện hữu và không hiện hữu đó với những hình thức phát sanh như vậy bằng chính Tâm Tứ Đạo.

6.Yassantarato na santi kopā,
Itibhavābhavatañca vītivatto;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

6. Sự phẫn nộ không sanh trong những ai,
Đã vượt khỏi hiện hữu, không hiện hữu,
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

7. Gọi là "Đối với những ai...các tầm cầu" tức là ở đây, với những phương pháp đã được đề cập hoàn toàn đầy đủ và chính xác về chín loại tầm cầu như là ba loại Dục Tầm, Sân Tầm và Hại Tầm, ba loại nữa là Tầm Cầu về Gia Quyến, Tầm Cầu về Quốc Độ và Tầm Cầu về Sự Bất Tử, ba loại nữa là Tầm Cầu có liên hệ đến sự xót thương tha nhân, Tầm Cầu lợi lộc sự tôn kính thanh danh, và Tầm Cầu liên hệ đến việc không để cho bị khinh khi coi thường, đối với những vị Tỳ Khưu nào, sau khi quán xét những điều tội lỗi bất lợi tại nơi đó, với việc suy xét đến những pháp đối lập, bằng Ba Đạo Thấp có thể đoạn trừ được những điều suy tầm như thế, nghĩa là thiêu cháy, làm cho thiêu cháy, đốt cháy thường xuyên và đã được thiêu rụi (đối với những suy tầm đó). Sau khi làm cho thiêu rụi như vậy và khéo léo cắt đứt không còn dư sót bên trong nội phần, lại nữa giống như không có sự hiện hữu (của các suy tầm) trong tâm, bên trong sự hiện hữu của nội phần, bên trong sự diễn tiến liên tục các Uẩn của chính mình, bên trong sự hiện hữu nội phần của chính mình, đã chặt đứt không còn dư sót bằng Tâm A La Hán Đạo như vậy. Được gọi là đã cắt đứt bằng sự chặt đứt. Giống như đã được nói rằng: "Kappitakesamassū – Đã cạo bỏ râu tóc" (Saṃ. ni. 1.122; 4.365). Như vậy, ở đây ý nghĩa này cần được nhận biết.

7. "Yassa vitakkā vidhūpitā,

Ajjhattaṃ suvikappitā asesā;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ,

Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

7. "Những Tầm Cầu được thiêu rụi với ai,

Khéo chặt đứt nội phần không dư sót.

Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,

Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

8. Bây giờ, gọi là "Ai không chạy quá nhanh", ở đây, ai không chạy vượt khỏi giới hạn thì được gọi là ai không chạy quá nhanh. Gọi là không chạy chậm quá tức là không ở lại ở phía sau. Vì sao lại nói như vậy? Quả thật là như vậy, trong khi bị rơi vào trạng thái phóng dật, với sự tinh cần cố gắng quá mức là chạy quá nhanh, trong khi rơi vào trạng thái lười biếng giải đãi với sự run rẩy yếu ớt là chạy chậm quá. Cũng như vậy, trong khi chính mình mệt mỏi khổ hạnh, hướng về Hữu Ái là chạy quá nhanh, trong khi thọ hưởng dục lạc hướng về Dục Ái là chạy chậm quá. Với thường kiến là chạy nhanh quá, với đoạn kiến là chạy chậm quá. Trong khi ta thán trách móc về quá khứ là chạy nhanh quá, trong khi khát khao về tương lai là chạy chậm quá. Kiến chấp về giới hạn của quá khứ (khứ biên kiến) là chạy nhanh quá, kiến chấp về giới hạn của tương lai (hậu biên kiến) là chạy chậm quá. Chính vì thế, ai sau khi dứt bỏ hẳn đối với cả hai trong những điều như vậy, trong khi đang thực hành tuần tự Trung Đạo, gọi là không chạy quá nhanh và không chạy chậm quá,

nên đã được nói đến như vậy. Gọi là đã vượt qua toàn bộ những chướng ngại này tức là với sự thực hành tuần tự Trung Đạo, với sự thành tựu của Tâm A La Hán Đạo, vị ấy trong khi băng ngang qua, đã vượt qua tất cả những điều này là ba sự chướng ngại còn được gọi là Ái, kiêu mạn và kiến có nguồn gốc từ Thọ, Tưởng và Tâm, nghĩa là vượt qua giới hạn như vậy.

8. "Yo nāccasārī na paccasārī,
Sabbaṃ accagamā imaṃ papañcaṃ;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

8. "Ai không nhanh và cũng không quá chậm,
Chướng ngại này, tất cả đã vượt qua,
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

9. Và rồi những kệ ngôn liên tục sau câu đó chỉ khác duy nhất điều này là Sau khi biết trong thế gian tất cả những điều này là không thật. Điều đó có ý nghĩa rằng – Gọi là Tất cả tức là không có dư sót, và đã được nói là trọn vẹn không có sự thiếu hụt. Lại nữa, đối với việc đang hiện hữu như vậy, thuộc về phạm vi của sự minh sát có nghĩa là trong thế gian này chính những pháp hữu vi được chia ra thành Uẩn, Xứ và Giới thuộc về Hiệp Thế. Gọi là "Không

thật" tức là lìa bỏ bản chất thật. Với tầm kiểm soát của những kiết sử phiền não, nên có sự liên hệ đến những Pháp gọi là thường hằng, gọi là an lạc, gọi là thanh tịnh và gọi là tự ngã níu bám lấy đối với những kẻ ngu si, cũng như thế ấy từ trạng thái không có mặt đối với những pháp như vậy, nên đã được gọi là không thật. Gọi là "Điều này" tức là trong khi chỉ ra cho thấy đối với tất cả sự hiện hữu rõ ràng, đã nói đến chính điều không thật đó. Gọi là "Sau khi biết" tức là sau khi biết được bằng Đạo Tuệ, từ việc không còn nghi ngờ đối với những điều không thật đó, và từ việc không còn những khoái cảm đối với những điều không thật đó. Gọi là "Trong thế gian" tức là trong thế giới hữu tình, sự liên hệ đến tất cả các pháp sanh lên, được chia ra như là Uẩn chẳng hạn, sau khi biết được như thế nên gọi là "Điều này không có thật."

9. "Yo nāccasārī na paccasārī,
Sabbaṃ vitathamidanti ñatvā loke;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

9. "Ai không nhanh và cũng không quá chậm,
Biết điều này không thật khắp thế gian.
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

10- 13. Bây giờ trở về sau, trong bốn kệ ngôn khác nhau, chỉ phân biệt các phiền não được nhắc đến là tham đã được xa lìa, dục tham đã được xa lìa, sân đã được xa lìa và si mê đã được xa lìa. Ở đây, Tham là do sự kiểm soát của tham luyến. Điều này bao gồm tất cả, là tên gọi của Căn Bất Thiện thứ nhất, của sự tham muốn không đồng nhau. Điều đó đã được nói đến như vầy: "Đôi khi, những tính tham sanh khởi đối với những người đáng tuổi mẹ, những tính tham sanh khởi đối với những người đáng tuổi chị gái, những tính tham sanh khởi đối với những người đáng tuổi em gái." (saṃ. ni. 4.127) Dục tham do sự kiểm soát của ô uế, điều này là tên gọi của dục tham trong năm dục trưởng dưỡng. Sân hận do sự kiểm soát của oán hận, điều này là tên gọi của những sự hiềm hận đã đề cập trước đó. Si mê do sự kiểm soát của tăm tối, điều này là tên gọi của việc không hiểu biết trong Bốn Thánh Đế. Ở đây, chính vì vị Tỳ Khưu này, trong khi tránh xa sự tham muốn đó, bắt đầu bước vào với sự minh sát với suy nghĩ rằng: "Cho đến khi nào, sau khi ta loại bỏ những tham muốn, có thể sống với những tham muốn đã được loại bỏ ấy nhỉ?" cho nên phương pháp đoạn trừ sự tham muốn để vị ấy thấy rõ sự hiện hữu không thật của tất cả các Pháp Hữu Vi, trong khi chỉ ra cho vị ấy sự từ bỏ bờ này và bờ kia và quả báu của việc đoạn trừ tham, Ngài đã nói lên kệ ngôn này. Và phương pháp đó cũng dành cho đối với những câu kệ ngôn khác. Lại nữa, cũng có người nói rằng: "Sau khi lánh

xa trong những pháp vốn dĩ không thật bằng những phương pháp đã được đề cập đến như vậy, ở đây Ngài đã nói lên từng câu từng câu kệ ngôn dành cho những vị Tỳ Khưu với sự chuyên cần minh sát." Thích hợp với điều gì (câu kệ ngôn nào), thì cần phải nắm bắt lấy điều đó (câu kệ ngôn đó). Phương pháp đó (được áp dụng) trong cả bốn câu kệ ngôn khác nhau.

10. **"Yo nāccasārī na paccasārī,**
Sabbaṃ vitathamidanti vītalobho;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

10. "Ai không nhanh và cũng không quá chậm,
Những điều này không thật, đã lìa tham
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

11. **"Yo nāccasārī na paccasārī,**
Sabbaṃ vitathamidanti vītarāgo;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

11. "Ai không nhanh và cũng không quá chậm,
Những điều này không thật, lìa dục tham
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

12.Yo nāccasārī na paccasārī,
Sabbaṃ vitathamidanti vītadoso;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ.

12. "Ai không nhanh và cũng không quá chậm,
Những điều này không thật, đã lìa sân
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

13.**Yo nāccasārī na paccasārī,**
Sabbaṃ vitathamidanti vītamoho;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

13. "Ai không nhanh và cũng không quá chậm,
Những điều này không thật, đã lìa si
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

14. Lại nữa, ở đây chính là phần giải thích cho điều này- gọi là nằm sâu liên tiếp với ý nghĩa không được đoạn trừ đó chính là những tùy miên, ngủ ngầm, điều này là tên gọi của Dục Ái, Phẫn Nộ, Kiêu Mạn, Tà Kiến, Hoài Nghi, Hữu Ái và Vô Minh. Với ý nghĩa tiến hành và tác động của chính mình vào

những pháp tương ưng gọi là Căn, với ý nghĩa không được an toàn chính là Bất Thiện, đối với việc trở thành nơi nâng đỡ của các pháp nên gọi là Căn, với ý nghĩa tội lỗi có quả dị thục đau khổ chính là Bất Thiện, cả hai khía cạnh này dùng để gọi cho Tham, Sân và Si. Quả thật như vậy, đã giải thích bằng phương pháp như nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tham là bất thiện và là nguồn gốc của bất thiện" Như vậy, đối với vị nào không còn hiện hữu bất kỳ những tùy miên ngủ ngầm này, được đoạn tận bằng những Tâm Đạo Tương Ưng, chính tại nơi đó cũng đã nhổ bỏ những căn bất thiện đó, chính là ý nghĩa đã được nhổ bỏ. Quả thật như vậy, đối với số nhiều nhưng đứng riêng biệt, các nhà tướng trạng ngữ âm học lại muốn thêm vào một chữ Se. Thế nhưng, với những vị Giáo Thọ Sư những nhà chú giải lại giải thích rằng "Chữ Se đó là một bất biến phân từ." Và thích hợp với điều nào, thì cần phải giữ lấy điều đó. Lại nữa, ở đây cũng đã được nói rằng: "Vị Tỳ Khưu lậu tận là bất kỳ với loại nào cũng giống vậy, lậu tận chính là không nắm giữ cũng không từ bỏ, và sau khi từ bỏ được an trú." Cũng chính vì như thế, bằng tướng trạng và lời nói đang diễn tiến, trong sự gần kề với sự diễn tiến nên được nói rằng: "Từ bỏ bờ này với bờ kia." Thế rồi trong khi Viên Tịch Niết Bàn với cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, cần phải hiểu rằng gọi là từ bỏ bờ này và bờ kia được xem là những nội xứ và những ngoại xứ của chính mình.

Ở đây, cần phải hiểu rằng sự không hiện hữu của những tùy miên ngủ ngầm gồm có hai loại là theo trình tự của các phiền não và theo trình tự của Tâm Đạo. Quả thật vậy, theo trình tự của các phiền não là sự không hiện hữu Dục Ái ngủ ngầm và Phẫn nộ ngủ ngầm bằng Tâm Tam Đạo, Kiêu Mạn ngủ ngầm thì bằng Tâm Tứ Đạo, Tà Kiến ngủ ngầm và Hoài Nghi ngủ ngầm bằng Tâm Sơ Đạo, Hữu Ái ngủ ngầm và Vô Minh ngủ ngầm bằng Tâm Tứ Đạo. Lại nữa, theo trình tự của Tâm Đạo thì không hiện hữu Tà Kiến ngủ ngầm và Hoài nghi ngủ ngầm bằng Tâm Sơ Đạo. Giảm nhẹ Dục Ái ngủ ngầm và Phẫn nộ ngủ ngầm bằng Tâm Nhị Đạo rồi không hiện hữu tất cả những pháp đó (Dục Ái ngủ ngầm và Phẫn nộ ngủ ngầm) bằng Tâm Tam Đạo, và rồi không hiện hữu Kiêu Mạn ngủ ngầm, Hữu Ái ngủ ngầm và Vô Minh ngủ ngầm bằng Tâm Tứ Đạo. Ở đây, chính vì như thế cho nên tất cả những Pháp ngủ ngầm không phải đều là căn bất thiện. Quả thật như vậy, chính Dục Ái ngủ ngầm và Hữu Ái ngủ ngầm thuộc về Tham Bất Thiện Căn. Phẫn Nộ ngủ ngầm và Vô Minh ngủ ngầm thuộc về Sân Bất Thiện Căn và Si Bất Thiện Căn, còn lại Tà Kiến ngủ ngầm, Kiêu Mạn ngủ ngầm và Hoài Nghi ngủ ngầm thì không phải là Căn Bất Thiện nào cả. Chính vì thiết lập sự đoạn trừ tất cả các phiền não nương vào sự không hiện hữu của các Pháp ngủ ngầm và đồng thời nương vào việc nhổ bỏ sạch các Bất Thiện Căn, cho nên "Những pháp tùy miên ngủ ngầm, không còn hiện hữu đối

với vị nào, các gốc rễ của Bất Thiện đã được nhổ bỏ lên." Chính Đức Thế Tôn đã nói như vậy.

14. "Yassānusayā na santi keci,
Mūlā ca akusalā samūhatāse;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

14. "Những ngủ ngầm, không hiện hữu với ai,
Đã nhổ bỏ những cội gốc bất thiện
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

15. Gọi là "Từ sự áp bức...với ai" tức là ở đây những kiết sử phiền não đầu tiên đang được sanh khởi với ý nghĩa là nóng bức nên được gọi là sự áp bức, lại nữa những sự sanh khởi liên tiếp sau đó với trạng thái sanh lên bởi sự áp bức đó nên được gọi là sanh lên từ sự áp bức. Gọi là "Bờ này" tức là gọi thân kiến, sự bám chấp vào bản thân này. Giống như đã được nói rằng: "Orimaṃ tīranti kho, bhikkhu, sakkāyassetaṃ adhivacana- Này Chư Tỳ Khưu! Bờ bên này là cách gọi cho thân kiến này." (saṃ. ni. 4.238). Gọi là "Với sự quay trở lại" tức là với sự tái sanh. Gọi là "Như các nguyên nhân" chính là do các duyên. Tại sao đã nói như vậy? Những pháp trở

thành duyên với sự bám chấp vào những thủ uẩn đối với vị nào đã đoạn trừ bằng Thánh Đạo, không còn hiện hữu bất kỳ những kiết sử phiền não đồng nghĩa với sự nóng bức nào, với những phương pháp đã được nói đến trong các kệ ngôn trước đây, vị Tỳ Khưu ấy từ bỏ bờ này và bờ kia.

15.Yassa darathajā na santi keci,
Oraṃ āgamanāya paccayāse;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

15. "Những áp bức không hiện hữu với ai,
Như những duyên quay lại bờ bên ấy,
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

16. Gọi là "Những khát khao... với ai" tức là ở đây cần phải hiểu từ những khát khao giống như từ những áp bức vậy. Lại nữa, đây chính là sự phân biệt trong ý nghĩa của từ này như: Nơi hội họp gọi là rừng, nghĩa là cầu xin gọi là rừng, kết hợp với nhau gọi là rừng và duy trì mối quan hệ với nhau gọi là rừng. Dùng để gọi cho Ái Dục này. Quả thật như vậy, từ những nguyện vọng khao khát, từ những sự giao du đối với những điều thích thú, nên Ái Dục đó được gọi là "Rừng". Do nương vào sự xâm nhập của Ái

Dục đó, nên thường lui tới trong khu rừng này, khát khao chính là sự kéo dài ra, và được chỉ cho Ái Tùy Miên này. Được sanh lên từ những khao khát đó nên được gọi là từ những khao khát. Lại nữa cũng có người nói rằng: "Tất cả đối với những Kiết Sử Phiền Não với ý nghĩa rừng rậm chỗ không đi vào được nên gọi là ái mật lâm, rồi từ ái mật lâm đó lại sanh khởi những cái khác nhau." Ở đây, trong phạm vi Bài Kinh Rắn, điều này chỉ cho ý nghĩa ước muốn khao khát, thế nhưng trong những kệ ngôn Pháp cú thì lại ám chỉ điều khác. Gọi là "Với sự trói buộc chặt vào các hiện hữu" tức là với sự trói buộc vào hiện hữu. Thế rồi với những sự trói buộc trong những khoái lạc ngũ trần của tâm, có ý nghĩa là sẽ đưa đến tái sanh trong vị lai. Chính nguyên nhân đó, nên gọi là như những nguyên nhân.

16. "Yassa vanathajā na santi keci,
Vinibandhāya bhavāya hetukappā;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ."

16. "Những khao khát không hiện hữu với ai,
Như những nhân trói chặt vào hiện hữu.
Vị Tỳ Khưu bỏ bờ này bờ khác,
Tựa rắn kia bỏ da cũ đã già."

17. Gọi là "Ai... trong những chướng ngại." tức là ở đây tâm bị trở ngại, ngăn cản những điều thực hành mang lại hạnh phúc được gọi là những chướng ngại, và cũng có nghĩa là những gì được che đậy cất dấu. Gọi là "Đã đoạn trừ" tức là sau khi thảy bỏ đi. Gọi là "Năm" tức là hạn lượng số đếm của những chướng ngại đó. Từ việc không hiện hữu những điều nguy hiểm chính là thoát khỏi sự phiền phức, với trạng thái vượt qua khỏi sự hoài nghi chính là vượt qua sự nghi ngờ. Với trạng thái thoát ra được khỏi những mũi tên chính là nhổ bỏ những mũi tên. Tại sao đã được nói đến như vậy? Chính từ việc phân biệt rõ ràng, và chính từ việc đồng thuận với phương pháp đã được nói đến trọn vẹn về năm chướng ngại đó chẳng hạn như là Dục Dục chướng ngại, vị Tỳ Khưu ấy sau khi thấy được những điều tội lỗi bất lợi trong các chướng ngại đó, đã đoạn trừ bằng các Tâm Đạo tương ứng, chính với trạng thái đoạn trừ những chướng ngại đó, bằng sự không hiện hữu của những hiểm nguy hay còn được gọi là những phiền não khổ đau chính là thoát khỏi mọi sự phiền phức, chẳng hạn như nói rằng: "Ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhāna–Phải chăng ta đã có mặt trong quá khứ?" (ma. ni. 1.18; saṃ. ni. 2.20) với trạng thái vượt qua đối với những hoài nghi đang được diễn tiến với phương pháp như vậy chính là vượt qua sự nghi ngờ, với trạng thái đã lìa bỏ năm mũi tên đã được nói đến rằng: "Ở đây, như thế nào là năm mũi tên? Mũi tên của Tham Ái, mũi tên của Sân Hận,

mũi tên của Si Mê, mũi tên của Ngã Mạn và mũi tên của Tà Kiến" chính là nhổ bỏ những mũi tên. Vị Tỳ Khưu ấy, bằng chính những phương pháp đã được đề cập đến trong những kệ ngôn trước, từ bỏ bờ này và bờ khác.

Lại nữa, ở đây cũng cần phải hiểu rằng sự đoạn trừ những pháp chướng ngại cũng có hai loại là theo trình tự của các phiền não và theo trình tự của Tâm Đạo. Quả thật như vậy, theo trình tự của các phiền não thì đối với Dục Dục chướng ngại và Sân Độc chướng ngại được đoạn trừ bởi Tâm Tam Đạo, đối với Hôn Thụy chướng ngại và Trạo Cử chướng ngại thì bằng Tâm Tứ Đạo, đối với Hối Tiếc chướng ngại còn gọi là đối với những ăn năn hối tiếc những gì đang diễn ra theo phương pháp như là "Than ôi! Ta đã không làm Thiện Pháp."(ma. ni. 3.248; netti. 120) và đối với Hoài Nghi chướng ngại thì bằng Tâm Sơ Đạo. Theo trình tự của Tâm Đạo, thì đối với Hối Tiếc chướng ngại và Hoài nghi chướng ngại được đoạn trừ bằng Tâm Sơ Đạo, đối với Dục Dục chướng ngại và Sân Hận chướng ngại thì giảm nhẹ bằng Tâm Nhị Đạo và đoạn trừ không còn dư sót bằng Tâm Tam Đạo. Đối với Hôn Thụy chướng ngại và Trạo Cử chướng ngại được đoạn trừ bằng Tâm Tứ Đạo. Như vậy:

17. "Yo nīvaraṇe pahāya pañca,

Anīgho tiṇṇakathaṃkatho visallo;

So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
Urago jiṇṇamivattacaṃ purāṇa"nti.

17. "Ai từ bỏ đối với năm chướng ngại,
Không muộn phiền, nghi hoặc nhổ mũi tên.
Tỳ Khưu ấy bỏ bờ này bờ khác,
Như rắn kia bỏ da cũ đã già."

Với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán, Đức Thế Tôn đã hoàn tất pháp thoại này. Chấm dứt pháp thoại, vị Tỳ Khưu ấy đã an trú vào Quả Vị A La Hán. Nhiều người cũng nói rằng: "Sau khi thuyết lên những kệ ngôn cho Chư Tỳ Khưu ấy với từng phần từng phần, chấm dứt kệ ngôn của từng vị, thì vị Tỳ Khưu ấy đã được an trú vào Quả Vị A La Hán."

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH
TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.
CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH CON RẮN
TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

2. CHÚ GIẢI KINH DHANIYA-DHANIYASUTTAVAṆṆANĀ.

2. Dhaniyasuttavaṇṇanā

18. Pakkodanoti dhaniyasuttaṃ. Kā uppatti? Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati. Tena samayena dhaniyo gopo mahītīre paṭivasati. Tassāyaṃ pubbayogo – kassapassa bhagavato pāvacane dibbamāne vīsati vassasahassāni divase divase saṅghassa vīsati salākabhattāni adāsi. So tato cuto devesu uppanno. Evaṃ devaloke ekaṃ buddhantaraṃ khepetvā amhākaṃ bhagavato kāle videharaṭṭhamajjhe pabbataraṭṭhaṃ nāma atthi tattha dhammakoraṇḍaṃ nāma nagaraṃ, tasmiṃ nagare seṭṭhiputto hutvā abhinibbatto, goyūthaṃ nissāya jīvati. Tassa hi tiṃsamattāni gosahassāni honti, sattavīsasahassā gāvo khīraṃ duyhanti. Gopā nāma nibaddhavāsino na honti. Vassike cattāromāse thale vasanti, avasese aṭṭhamāse yattha tiṇodakaṃ sukhaṃ labbhati, tattha vasanti. Tañca nadītīraṃ vā jātassaratīraṃ vā hoti. Athāyampi vassakāle attano vasitagāmato nikkhamitvā gunnaṃ phāsuvihāratthāya okāsaṃ gavesanto mahāmahī bhijjitvā ekato kālamahī ekato mahāmahicceva saṅkhaṃ gantvā sandamānā puna samuddasamīpe samāgantvā pavattā. Yaṃ okāsaṃ antaradīpaṃ akāsi, taṃ pavisitvā vacchānaṃ sālaṃ attano ca nivesanaṃ māpetvā vāsaṃ kappesi. Tassa satta puttā, satta dhītaro, satta suṇisā, aneke ca kammakārā honti. Gopā nāma vassanimittaṃ jānanti. Yadā sakuṇikā kulāvakāni rukkhagge karonti, kakkaṭakā

udakasamīpe dvāraṃ pidahitvā thalasamīpadvārena vaḷañjenti, tadā suvuṭṭhikā bhavissatīti gaṇhanti. Yadā pana sakuṇikā kulāvakāni nīcaṭṭhāne udakapiṭṭhe karonti, kakkaṭakā thalasamīpe dvāraṃ pidahitvā udakasamīpadvārena vaḷañjenti, tadā dubbuṭṭhikā bhavissatīti gaṇhanti.

Atha so dhaniyo suvuṭṭhikanimittāni upasallakkhetvā upakaṭṭhe vassakāle antaradīpā nikkhamitvā mahāmahiyā paratīre sattasattāhampi deve vassante udakena anajjhottharaṇokāse attano vasanokāsaṃ katvā samantā parikkhipitvā, vacchasālāyo māpetvā, tattha nivāsaṃ kappesi. Athassa dārutiṇādisaṅgahe kate sabbesu puttadārakammakaraporisesu samāniyesu jātesu nānappakāre khajjabhojje paṭiyatte samantā catuddisā meghamaṇḍalāni uṭṭhahiṃsu. So dhenuyo duhāpetvā, vacchasālāsu vacche saṇṭhāpetvā, gunnaṃ catuddisā dhūmaṃ kārāpetvā, sabbaparijanaṃ bhojāpetvā, sabbakiccāni kārāpetvā tattha tattha dīpe ujjālāpetvā, sayaṃ khīrena bhattaṃ bhuñjitvā, mahāsayane sayanto attano sirisampattiṃ disvā, tuṭṭhacitto hutvā, aparadisāya meghatthanitasaddaṃ sutvā nipanno imaṃ udānaṃ udānesi "pakkodano duddhakhīrohamasmī"ti.

Tatrāyaṃ atthavaṇṇanā – pakkodanoti siddhabhatto. Duddhakhīroti gāvo duhitvā gahitakhīro. Ahanti attānaṃ nidasseti, asmīti attano tathābhāvaṃ. Pakkodano duddhakhīro ca ahamasmi bhavāmīti attho. Itīti evamāhāti attho. Niddese pana "itīti padasandhi, padasaṃsaggo,

padapāripūri, akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāmeta"nti (cūḷani. ajitamāṇavapucchāniddesa 1) evamassa attho vaṇṇito. Sopi idameva sandhāyāti veditabbo. Yaṃ yaṃ hi padaṃ pubbapadena vuttaṃ, tassa tassa evamāhāti etamatthaṃ pakāsentoyeva itisaddo pacchimena padena metteyyo iti vā bhagavā iti vā evamādinā padasandhi hoti, nāññathā.

Dhaniyo gopoti tassa seṭṭhiputtassa nāmasamodhānaṃ. So hi yānimāni thāvarādīni pañca dhanāni, tesu ṭhapetvā dānasīlādianugāmikadhanaṃ, khettavatthu-ārāmādito thāvaradhanatopi, gavassādito jaṅgamadhanatopi hiraññasuvaṇṇādito saṃhārimadhanatopi, sippāyatanādito aṅgasamadhanatopi yaṃ taṃ lokassa pañcagorasānuppadānena bahūpakāraṃ taṃ sandhāya "natthi gosamitaṃ dhana"nti (saṃ. ni. 1.13; netti. 123) evaṃ visesitaṃ godhanaṃ, tena samannāgatattā dhaniyo, gunnaṃ pālanato gopo. Yo hi attano gāvo pāleti, so "gopo"ti vuccati. Yo paresaṃ vetanena bhaṭo hutvā, so gopālako. Ayaṃ pana attanoyeva, tena gopoti vutto.

Anutīreti tīrassa samīpe. Mahiyāti mahāmahīnāmikāya nadiyā. Samānena anukūlavattinā parijanena saddhiṃ vāso yassa so samānavāso, ayañca tathāvidho. Tenāha "samānavāso"ti. Channāti tiṇapaṇṇacchadanehi anovassakā katā. Kuṭīti vasanagharassetaṃ adhivacanaṃ. Āhitoti ābhato, jālito vā. Ginīti aggi. Tesu tesu ṭhānesu aggi "ginī"ti voharīyati. Atha ce patthayasīti idāni yadi icchasīti vuttaṃ hoti. Pavassāti siñca, pagghara, udakaṃ muñcāti attho.

Devāti meghaṃ ālapati. Ayaṃ tāvettha padavaṇṇanā.

Ayaṃ pana atthavaṇṇanā – evamayaṃ dhaniyo gopo attano sayanaghare mahāsayane nipanno meghatthanitaṃ sutvā "pakkodanohamasmī"ti bhaṇanto kāyadukkhavūpasamūpāyaṃ kāyasukhahetuñca attano sannihitaṃ dīpeti. "Duddhakhīrohamasmī"ti bhaṇanto cittadukkhavūpasamūpāyaṃ cittasukhahetuñca. "Anutīre mahiyā"ti nivāsaṭṭhānasampattiṃ, "samānavāso"ti tādise kāle piyavippayogapadaṭṭhānassa sokassābhāvaṃ. "Channā kuṭī"ti kāyadukkhāpagamapaṭighātaṃ. "Āhito ginī"ti yasmā gopālakā parikkhepadhūmadāruaggivasena tayo aggī karonti. Te ca tassa gehe sabbe katā, tasmā sabbadisāsu parikkhepaggiṃ sandhāya "āhito ginī"ti bhaṇanto vāḷamigāgamananivāraṇaṃ dīpeti, gunnaṃ majjhe gomayādīhi dhūmaggiṃ sandhāya ḍaṃsamakasādīhi gunnaṃ anābādhaṃ, gopālakānaṃ sayanaṭṭhāne dāruaggiṃ sandhāya gopālakānaṃ sītābādhapaṭighātaṃ. So evaṃ dīpento attano vā gunnaṃ vā parijanassa vā vuṭṭhipaccayassa kassaci ābādhassa abhāvato pītisomanassajāto āha – "atha ce patthayasī pavassa devā"ti.

19. Evaṃ dhaniyassa imaṃ gāthaṃ bhāsamānassa assosi bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya jetavanamahāvihāre gandhakuṭiyaṃ viharanto. Sutvā ca pana buddhacakkhunā lokaṃ volokento addasa dhaniyañca pajāpatiñcassa "ime ubhopi

hetusampannā. Sace ahaṃ gantvā dhammaṃ desessāmi, ubhopi pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissanti. No ce gamissāmi, sve udakoghena vinassissantī"ti taṃ khaṇeyeva sāvatthito satta yojanasatāni dhaniyassa nivāsaṭṭhānaṃ ākāsena gantvā tassa kuṭiyā upari aṭṭhāsi. Dhaniyo taṃ gāthaṃ punappunaṃ bhāsatiyeva, na niṭṭhāpeti, bhagavati gatepi bhāsati. Bhagavā ca taṃ sutvā "na ettakena santuṭṭhā vā vissatthā vā honti, evaṃ pana hontī"ti dassetuṃ

"Akkodhano vigatakhilohamasmianutīre mahiyekarattivāso;

Vivaṭā kuṭi nibbuto giniatha ce patthayasī pavassa devā"ti.

Imaṃ paṭigāthaṃ abhāsi byañjanasabhāgaṃ no atthasabhāgaṃ. Na hi "pakkodano"ti, "akkodhano"ti ca ādīni padāni atthato samenti mahāsamuddassa orimapārimatīrāni viya, byañjanaṃ panettha kiñci kiñci sametīti byañjanasabhāgāni honti. Tattha purimagāthāya sadisapadānaṃ vuttanayeneva attho veditabbo.

Visesapadānaṃ panāyaṃ padato atthato ca vaṇṇanā – akkodhanoti akujjhanasabhāvo. Yo hi so pubbe vuttappakāraāghātavatthusambhavo kodho ekaccassa suparittopi uppajjamāno hadayaṃ santāpetvā vūpasammati, yena ca tato balavataruppannena ekacco mukhavikuṇanamattaṃ karoti, tato balavatarena ekacco pharusaṃ vattukāmo hanusañcalanamattaṃ karoti, aparo tato balavatarena pharusaṃ bhaṇati, aparo tato balavatarena daṇḍaṃ vā satthaṃ vā gavesanto disā

viloketi, aparo tato balavatarena daṇḍaṃ vā satthaṃ vā āmasati, aparo tato balavatarena daṇḍādīni gahetvā upadhāvati, aparo tato balavatarena ekaṃ vā dve vā pahāre deti, aparo tato balavatarena api ñātisālohitaṃ jīvitā voropeti, ekacco tato balavatarena pacchā vippaṭisārī attānampi jīvitā voropeti sīhaḷadīpe kālagāmavāsī amacco viya. Ettāvatā ca kodho paramavepullappatto hoti. So bhagavatā bodhimaṇḍeyeva sabbaso pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato, tasmā bhagavā "akkodhanohamasmī"ti āha.

Vigatakhiloti apagatakhilo. Ye hi te cittabandhabhāvena pañca cetokhilā vuttā, ye hi ca khilabhūte citte seyyathāpi nāma khile bhūmibhāge cattāro māse vassantepi deve sassāni na ruhanti, evamevaṃ saddhammassavanādikusalahetuvasse vassantepi kusalaṃ na ruhati te ca bhagavatā bodhimaṇḍeyeva sabbaso pahīnā, tasmā bhagavā "vigatakhilohamasmī"ti āha.

Ekarattiṃ vāso assāti ekarattivāso. Yathā hi dhaniyo tattha cattāro vassike māse nibaddhavāsaṃ upagato, na tathā bhagavā. Bhagavā hi taṃyeva rattiṃ tassa atthakāmatāya tattha vāsaṃ upagato. Tasmā "ekarattivāso"ti āha. Vivaṭāti apanītacchadanā. Kuṭīti attabhāvo. Attabhāvo hi taṃ taṃ atthavasaṃ paṭicca kāyotipi guhātipi dehotipi sandehotipi nāvātipi rathotipi vaṇotipi dhajotipi vammikotipi kuṭītipi kuṭikātipi vuccati. Idha pana kaṭṭhādīni paṭicca gehanāmikā kuṭi viya aṭṭhiādīni paṭicca saṅkhyaṃ gatattā "kuṭī"ti vutto. Yathāha –

"Seyyathāpi, āvuso, kaṭṭhañca paṭicca, valliñca paṭicca, mattikañca paṭicca, tiṇañca paṭicca, ākāso parivārito agāraṃtveva saṅkhaṃ gacchati; evameva kho, āvuso, aṭṭhiñca paṭicca, nhāruñca paṭicca, maṃsañca paṭicca, cammañca paṭicca, ākāso parivārito rūpantveva saṅkhaṃ gacchatī"ti (ma. ni. 1.306).

Cittamakkaṭassa nivāsato vā kuṭi. Yathāha –

"Aṭṭhikaṅkalakuṭi ce sā, makkaṭāvasatho iti;

Makkaṭo pañcadvārāya, kuṭikāya pasakkiya;

Dvārena anupariyāti, ghaṭṭayanto punappuna"nti. (theragā. 125);

Sā kuṭi yena taṇhāmānadiṭṭhichadanena sattānaṃ channattā punappunaṃ rāgādikilesavassaṃ ativassati. Yathāha –

"Channamativassati, vivaṭaṃ nātivassati;

Tasmā channaṃ vivaretha, evaṃ taṃ nātivassatī"ti. (udā. 45; theragā. 447; pari. 339);

Ayaṃ gāthā dvīsu ṭhānesu vuttā khandhake theragāthāyañca. Khandhake hi "yo āpattiṃ paṭicchādeti, tassa kilesā ca punappunaṃ āpattiyo ca ativassanti, yo pana na paṭicchādeti, tassa nātivassantī"ti imaṃ atthaṃ paṭicca vuttā. Theragāthāyaṃ "yassa rāgādicchadanaṃ atthi, tassa puna iṭṭhārammaṇādisu rāgādisambhavato channamativassati. Yo vā uppanne kilese adhivāseti, tasseva adhivāsitakilesacchadanacchannā attabhāvakuṭi punappunaṃ kilesavassaṃ ativassati. Yassa pana arahattamaggañāṇavātena kilesacchadanassa

viddhaṃsitattā vivaṭā, tassa nātivassatī"ti. Ayamattho idha adhippeto. Bhagavatā hi yathāvuttaṃ chadanaṃ yathāvutteneva nayena viddhaṃsitaṃ, tasmā "vivaṭā kuṭī"ti āha. Nibbutoti upasanto. Ginīti aggi. Yena hi ekādasavidhena agginā sabbamidaṃ ādittaṃ. Yathāha – "ādittaṃ rāgagginā"ti vitthāro. So aggi bhagavato bodhimūleyeva ariyamaggasalilasekena nibbuto, tasmā "nibbuto ginī"ti āha.

Evaṃ vadanto ca dhaniyaṃ atuṭṭhabbena tussamānaṃ aññāpadeseneva paribhāsati, ovadati, anusāsati. Kathaṃ? "Akkodhano"ti hi vadamāno, dhaniya, tvaṃ "pakkodanohamasmī"ti tuṭṭho, odanapāko ca yāvajīvaṃ dhanaparikkhayena kattabbo, dhanaparikkhayo ca ārakkhādidukkhapadaṭṭhāno, evaṃ sante dukkheneva tuṭṭho hosi. Ahaṃ pana "akkodhanohamasmī"ti tussanto sanditṭhikasamparāyikadukkhābhāvena tuṭṭho homīti dīpeti. "Vigatakhilo"ti vadamāno tvaṃ "duddhakhīrohamasmī"ti tussanto akatakiccova "katakiccohamasmī"ti mantvā tuṭṭho, ahaṃ pana "vigatakhilohamasmī"ti tussanto katakiccova tuṭṭho homīti dīpeti. "Anutīre mahiyekarattivāso"ti vadamāno tvaṃ anutīre mahiyā samānavāsoti tussanto catumāsanibaddhavāsena tuṭṭho. Nibaddhavāso ca āvāsasaṅgena hoti, so ca dukkho, evaṃ sante dukkheneva tuṭṭho hosi. Ahaṃ pana ekarattivāsoti tussanto anibaddhavāsena tuṭṭho, anibaddhavāso ca āvāsasaṅgābhāvena hoti, āvāsasaṅgābhāvo ca sukhoti sukheneva tuṭṭho homīti dīpeti.

"Vivaṭā kuṭī"ti vadamāno tvaṃ channā kuṭīti tussanto channagehatāya tuṭṭho, gehe ca te channepi attabhāvakuṭikaṃ kilesavassaṃ ativassati, yena sañjanitehi catūhi mahoghehi vuyhamāno anayabyasanaṃ pāpuṇeyyāsi, evaṃ sante atuṭṭhabbeneva tuṭṭho hosi. Ahaṃ pana "vivaṭā kuṭī"ti tussanto attabhāvakuṭiyā kilesacchadanābhāvena tuṭṭho. Evañca me vivaṭāya kuṭiyā na taṃ kilesavassaṃ ativassati, yena sañjanitehi catūhi mahoghehi vuyhamāno anayabyasanaṃ pāpuṇeyyaṃ, evaṃ sante tuṭṭhabbeneva tuṭṭho homīti dīpeti. "Nibbuto ginī"ti vadamāno tvaṃ āhito ginīti tussanto akatūpaddavanivāraṇova katūpaddavanivāraṇosmīti mantvā tuṭṭho. Ahaṃ pana nibbuto ginīti tussanto ekādasaggipariḷāhābhāvato katūpaddavanivāraṇatāyeva tuṭṭhoti dīpeti. "Atha ce patthayasī pavassa devā"ti vadamāno evaṃ vigatadukkhānaṃ anuppattasukhānaṃ katasabbakiccānaṃ amhādisānaṃ etaṃ vacanaṃ sobhati, atha ce patthayasi, pavassa deva, na no tayi vassante vā avassante vā vuḍḍhi vā hāni vā atthi, tvaṃ pana kasmā evaṃ vadasīti dīpeti. Tasmā yaṃ vuttaṃ "evaṃ vadanto ca dhaniya atuṭṭhabbeneva tussamānaṃ aññāpadeseneva paribhāsati ovadati, anusāsatī"ti, taṃ sammadeva vuttanti.

20. Evamimaṃ bhagavatā vuttaṃ gāthaṃ sutvāpi dhaniyo gopo "ko ayaṃ gāthaṃ bhāsatī"ti avatvā tena subhāsitena parituṭṭho punapi tathārūpaṃ sotukāmo aparampi gāthamāha "andhakamakasā"ti. Tattha andhakāti kāḷamakkhikānaṃ adhivacanaṃ, piṅgalamakkhikānantipi eke. Makasāti

makasāyeva. Na vijjareti natthi. Kaccheti dve kacchā – nadīkaccho ca pabbatakaccho ca. Idha nadīkaccho. Ruḷhatiṇeti sañjātatiṇe. Carantīti bhattakiccaṃ karonti. Vuṭṭhimpīti vātavuṭṭhiādikā anekā vuṭṭhiyo, tā āḷavakasutte pakāsayissāma. Idha pana vassavuṭṭhiṃ sandhāya vuttaṃ. Saheyyunti khameyyuṃ. Sesaṃ pākaṭameva. Ettha dhaniyo ye andhakamakasā sannipatitvā rudhire pivantā muhutteneva gāvo anayabyasanaṃ pāpenti, tasmā vuṭṭhitamatteyeva te gopālakā paṃsunā ca sākhāhi ca mārenti, tesaṃ abhāvena gunnaṃ khemataṃ, kacche ruḷhatiṇacaraṇena addhānagamanaparissamābhāvaṃ vatvā khudākilamathābhāvañca dīpento "yathā aññesaṃ gāvo andhakamakasasamphassehi dissamānā addhānagamanena kilantā khudāya milāyamānā ekavuṭṭhinipātampi na saheyyuṃ, na me tathā gāvo, mayhaṃ pana gāvo vuttappakārābhāvā dvikkhattuṃ vā tikkhatuṃ vā vuṭṭhimpi saheyyu"nti dīpeti.

21. Tato bhagavā yasmā dhaniyo antaradīpe vasanto bhayaṃ disvā, kullaṃ bandhitvā, mahāmahiṃ taritvā, taṃ kacchaṃ āgamma "ahaṃ suṭṭhu āgato, nibbhayeva ṭhāne ṭhito"ti maññamāno evamāha, sabhaye eva ca so ṭhāne ṭhito, tasmā tassa āgamanaṭṭhānā attano āgamanaṭṭhānaṃ uttaritarañca paṇītatarañca vaṇṇento "baddhāsi bhisī"ti imaṃ gāthamabhāsi, atthasabhāgaṃ no byañjanasabhāgaṃ.

Tattha bhisīti pattharitvā puthulaṃ katvā baddhakullo vuccati loke. Ariyassa pana dhammavinaye ariyamaggassetaṃ adhivacanaṃ. Ariyamaggo hi –

"Maggo pajjo patho pantho, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ;

Nāvā uttarasetu ca, kullo ca bhisi saṅkamo". (cūḷani. pārāyanatthutigāthāniddesa 101);

"Addhānaṃ pabhavo ceva, tattha tattha pakāsito".

Imāyapi gāthāya bhagavā purimanayeneva taṃ ovadanto imaṃ atthaṃ āhāti veditabbo – dhaniya, tvaṃ kullaṃ bandhitvā, mahiṃ taritvā, imaṃ ṭhānamāgato, punapi ca te kullo bandhitabbo eva bhavissati, nadī ca taritabbā, na cetaṃ ṭhānaṃ khemaṃ. Mayā pana ekacitte maggaṅgāni samodhānetvā ñāṇabandhanena baddhā ahosi bhisi. Sā ca sattatiṃsabodhipakkhiyadhammaparipuṇṇatāya ekarasabhāvūpagatattā aññamaññaṃ anativattanena puna bandhitabbappayojanābhāvena devamanussesu kenaci mocetuṃ asakkuṇeyyatāya ca susaṅkhatā. Tāya camhi tiṇṇo, pubbe patthitaṃ tīrappadesaṃ gato. Gacchantopi ca na sotāpannādayo viya kañcideva padesaṃ gato. Atha kho pāragato sabbāsavakkhayaṃ sabbadhammapāraṃ paramaṃ khemaṃ nibbānaṃ gato, tiṇṇoti vā sabbaññutaṃ patto, pāragatoti arahattaṃ patto. Kiṃ vineyya pāragatoti ce? Vineyya oghaṃ, kāmoghādicatubbidhaṃ oghaṃ taritvā atikkamma taṃ pāraṃ gatoti. Idāni ca pana me puna taritabbābhāvato attho bhisiyā na vijjati, tasmā mameva yuttaṃ vattuṃ "atha ce patthayasī pavassa devā"ti.

22. Tampi sutvā dhaniyo purimanayeneva "gopī mama assavā"ti imaṃ gāthaṃ abhāsi. Tattha gopīti bhariyaṃ niddisati. Assavāti vacanakarā kiṃkārapaṭisāvinī. Alolāti mātugāmo hi pañcahi lolatāhi lolo hoti – āhāralolatāya, alaṅkāralolatāya, parapurisalolatāya, dhanalolatāya, pādalolatāya. Tathā hi mātugāmo bhattapūvasurādibhede āhāre lolatāya antamaso pārivāsikabhattampi bhuñjati, hatthotāpakampi khādati, diguṇaṃ dhanamanuppadatvāpi suraṃ pivati. Alaṅkāralolatāya aññaṃ alaṅkāraṃ alabhamāno antamaso udakatelakenapi kese osaṇḍetvā mukhaṃ parimajjati. Parapurisalolatāya antamaso puttenapi tādise padese pakkosiyamāno paṭhamaṃ asaddhammavasena cinteti. Dhanalolatāya "haṃsarājaṃ gahetvāna suvaṇṇā parihāyathā". Pādalolatāya ārāmādigamanasīlo hutvā sabbaṃ dhanaṃ vināseti. Tattha dhaniyo "ekāpi lolatā mayhaṃ gopiyā natthī"ti dassento alolāti āha.

Dīgharattaṃ saṃvāsiyāti dīghakālaṃ saddhiṃ vasamānā komārabhāvato pabhuti ekato vaḍḍhitā. Tena parapurise na jānātīti dasseti. Manāpāti evaṃ parapurise ajānantī mameva manaṃ allīyatīti dasseti. Tassā na suṇāmi kiñci pāpanti "itthannāmena nāma saddhiṃ māya hasitaṃ vā lapitaṃ vā"ti evaṃ tassā na suṇāmi, kañci aticāradosanti dasseti.

23. Atha bhagavā etehi guṇehi gopiyā tuṭṭhaṃ dhaniyaṃ ovadanto purimanayeneva "cittaṃ mama assava"nti imaṃ gāthamabhāsi, atthasabhāgaṃ, byañjanasabhāgañca. Tattha uttānatthāneva padāni. Ayaṃ pana adhippāyo – dhaniya, tvaṃ "gopī mama assavā"ti tuṭṭho, sā pana

te assavā bhaveyya vā na vā; dujjānaṃ paracittaṃ, visesato mātugāmassa. Mātugāmañhi kucchiyā pariharantāpi rakkhituṃ na sakkonti, evaṃ durakkhacittattā eva na sakkā tumhādisehi itthī alolāti vā saṃvāsiyāti vā manāpāti vā nippāpāti vā jānituṃ. Mayhaṃ pana cittaṃ assavaṃ ovādapaṭikaraṃ mama vase vattati, nāhaṃ tassa vase vattāmi. So cassa assavabhāvo yamakapāṭihāriye channaṃ vaṇṇānaṃ aggidhārāsu ca udakadhārāsu ca pavattamānāsu sabbajanassa pākaṭo ahosi. Agginimmāne hi tejokasiṇaṃ samāpajjitabbaṃ udakanimmāne āpokasiṇaṃ, nīlādinimmāne nīlādikasiṇāni. Buddhānampi hi dve cittāni ekato nappavattanti, ekameva pana assavabhāvena evaṃ vasavatti ahosi. Tañca kho pana sabbakilesabandhanāpagamā vimuttaṃ, vimuttattā tadeva alolaṃ, na tava gopī. Dīpaṅkarabuddhakālato ca pabhuti dānasīlādīhi dīgharattaṃ paribhāvitattā saṃvāsiyaṃ, na tava gopī. Tadetaṃ anuttarena damathena damitattā sudantaṃ, sudantattā attano vasena chadvāravisevanaṃ pahāya mameva adhippāyamanassa vasenānuvattanato manāpaṃ, na tava gopī.

Pāpaṃ pana me na vijjatīti iminā pana bhagavā tassa attano cittassa pāpābhāvaṃ dasseti, dhaniyo viya gopiyā. So cassa pāpābhāvo na kevalaṃ sammāsambuddhakāleyeva, ekūnatiṃsa vassāni sarāgādikāle agāramajjhe vasantassāpi veditabbo. Tadāpi hissa agāriyabhāvānurūpaṃ viññupaṭikuṭṭhaṃ kāyaduccaritaṃ vā vacīduccaritaṃ vā manoduccaritaṃ vā na uppannapubbaṃ. Tato paraṃ māropi chabbassāni anabhisambuddhaṃ, ekaṃ vassaṃ

abhisambuddhanti satta vassāni tathāgataṃ anubandhi "appeva nāma vālagganitudanamattampissa pāpasamācāraṃ passeyya"nti. So adisvāva nibbinno imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Satta vassāni bhagavantaṃ, anubandhiṃ padāpadaṃ;
Otāraṃ nādhigacchissaṃ, sambuddhassa satīmato"ti. (su. ni. 448);

Buddhakālepi naṃ uttaramāṇavo satta māsāni anubandhi ābhisamācārikaṃ daṭṭhukāmo. So kiñci vajjaṃ adisvāva parisuddhasamācāro bhagavāti gato. Cattāri hi tathāgatassa arakkheyyāni. Yathāha –

"Cattārimāni, bhikkhave, tathāgatassa arakkheyyāni. Katamāni cattāri? Parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī'ti, parisuddhavacīsamācāro...pe... parisuddhamanosamācāro...pe... parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī'"ti (a. ni. 7.58).

Evaṃ yasmā tathāgatassa cittassa na kevalaṃ sammāsambuddhakāle, pubbepi pāpaṃ natthi eva, tasmā āha – "pāpaṃ pana me na vijjatī"ti. Tassādhippāyo – mameva cittassa pāpaṃ na sakkā suṇituṃ, na tava gopiyā. Tasmā yadi etehi guṇehi tuṭṭhena "atha ce patthayasī pavassa devā"ti vattabbaṃ, mayāvetaṃ vattabbanti.

24. Tampi sutvā dhaniyo tatuttaripi subhāsitarasāyanaṃ pivitukāmo attano bhujissabhāvaṃ dassento āha "attavetanabhatohamasmī"ti. Tattha attavetanabhatoti attaniyeneva ghāsacchādanena bhato, attanoyeva kammaṃ katvā jīvāmi, na parassa vetanaṃ gahetvā parassa kammaṃ karomīti dasseti. Puttāti dhītaro ca puttā ca, te sabbe puttātveva ekajjhaṃ vuccanti. Samāniyāti sannihitā avippavuṭṭhā. Arogāti nirābādhā, sabbeva ūrubāhubalāti dasseti. Tesaṃ na suṇāmi kiñci pāpanti tesaṃ corāti vā paradārikāti vā dussīlāti vā kiñci pāpaṃ na suṇāmīti.

25. Evaṃ vutte bhagavā purimanayeneva dhaniyaṃ ovadanto imaṃ gāthaṃ abhāsi – "nāhaṃ bhatako"ti. Atrāpi uttānatthāneva padāni. Ayaṃ pana adhippāyo – tvaṃ "bhujissohamasmī"ti mantvā tuṭṭho, paramatthato ca attano kammaṃ karitvā jīvantopi dāso evāsi taṇhādāsattā, bhatakavādā ca na parimuccasi. Vuttañhetaṃ "ūno loko atitto taṇhādāso"ti (ma. ni. 2.305). Paramatthato pana nāhaṃ bhatakosmi kassaci. Ahañhi kassaci parassa vā attano vā bhatako na homi. Kiṃ kāraṇā? Yasmā nibbiṭṭhena carāmi sabbaloke. Ahañhi dīpaṅkarapādamūlato yāva bodhi, tāva sabbaññutaññāṇassa bhatako ahosiṃ. Sabbaññutaṃ patto pana nibbiṭṭho nibbiso rājabhato viya. Teneva nibbiṭṭhena sabbaññubhāvena lokuttarasamādhisukhena ca jīvāmi. Tassa me idāni uttarikaraṇīyassa kataparicayassa vā abhāvato appahīnapaṭisandhikānaṃ tādisānaṃ viya pattabbo koci attho bhatiyā na vijjati. "Bhaṭiyā"tipi pāṭho. Tasmā yadi bhujissatāya tuṭṭhena "atha ce

patthayasī pavassa devā"ti vattabbaṃ, mayāvetaṃ vattabbanti.

26. Tampi sutvā dhaniyo atittova subhāsitāmatena attano pañcappakāragomaṇḍalaparipuṇṇabhāvaṃ dassento āha "atthi vasā"ti. Tattha vasāti adamitavuḍḍhavacchakā. Dhenupāti dhenuṃ pivantā taruṇavacchakā, khīradāyikā vā gāvo. Godharaṇiyoti gabbhiniyo. Paveṇiyoti vayappattā balībaddehi saddhiṃ methunapatthanakagāvo. Usabhopi gavampatīti yo gopālakehi pāto eva nhāpetvā, bhojetvā, pañcaṅgulaṃ datvā, mālaṃ bandhitvā – "ehi, tāta, gāvo gocaraṃ pāpetvā rakkhitvā ānehī"ti pesīyati, evaṃ pesito ca tā gāvo agocaraṃ pariharitvā, gocare cāretvā, sīhabyagghādibhayā parittāyitvā āneti, tathārūpo usabhopi gavampati idha mayhaṃ gomaṇḍale atthīti dassesi.

27. Evaṃ vutte bhagavā tatheva dhaniyaṃ ovadanto imaṃ paccanīkagāthaṃ āha "natthi vasā"ti. Ettha cesa adhippāyo – idha amhākaṃ sāsane adamitaṭṭhena vuḍḍhaṭṭhena ca vasāsaṅkhātā pariyuṭṭhānā vā, taruṇavacchake sandhāya vasānaṃ mūlaṭṭhena khīradāyiniyo sandhāya paggharaṇaṭṭhena dhenupāsaṅkhātā anusayā vā, paṭisandhigabbhadhāraṇaṭṭhena godharaṇisaṅkhātā puññāpuññāneñjābhisaṅkhāracetanā vā, saṃyogapatthanaṭṭhena paveṇisaṅkhātā patthanā taṇhā vā, ādhipaccaṭṭhena pubbaṅgamaṭṭhena seṭṭhaṭṭhena ca gavampatiusabhasaṅkhātaṃ abhisaṅkhāraviññāṇaṃ vā natthi, svāhaṃ imāya sabbayogakkhemabhūtāya natthitāya tuṭṭho. Tvaṃ

pana sokādivatthubhūtāya atthitāya tuṭṭho. Tasmā sabbayogakkhematāya tuṭṭhassa mamevetaṃ yuttaṃ vattuṃ "atha ce patthayasī pavassa devā"ti.

28. Tampi sutvā dhaniyo tatuttaripi subhāsitaṃ amatarasaṃ adhigantukāmo attano goganassa khilabandhanasampattiṃ dassento āha "khilā nikhātā"ti. Tattha khilāti gunnaṃ bandhanatthambhā. Nikhātāti ākoṭetvā bhūmiyaṃ pavesitā khuddakā mahantā khaṇitvā ṭhapitā. Asampavedhīti akampakā. Dāmāti vacchakānaṃ bandhanatthāya katā ganthitapāsayuttā rajjubandhanavisesā. Muñjamayāti muñjatiṇamayā. Navāti acirakatā. Susaṇṭhānāti suṭṭhu saṇṭhānā, suvaṭṭitasaṇṭhānā vā. Na hi sakkhintīti neva sakkhissanti. Dhenupāpi chettunti taruṇavacchakāpi chindituṃ.

29. Evaṃ vutte bhagavā dhaniyassa indriya-paripākakālaṃ ñatvā purimanayeneva taṃ ovadanto imaṃ catusaccadīpikaṃ gāthaṃ abhāsi "usabhoriva chetvā"ti. Tattha usabhoti gopitā gopariṇāyako goyūthapati balībaddo. Keci pana bhaṇanti "gavasatajeṭṭho usabho, sahassajeṭṭho vasabho, satasahassajeṭṭho nisabho"ti. Apare "ekagāmakhette jeṭṭho usabho, dvīsu jeṭṭho vasabho, sabbattha appaṭihato nisabho"ti. Sabbepete papañcā, apica kho pana usabhoti vā vasabhoti vā nisabhoti vā sabbepete appaṭisamaṭṭhena veditabbā. Yathāha – "nisabho vata bho samaṇo gotamo"ti (saṃ. ni. 1.38). Ra-kāro padasandhikaro. Bandhanānīti rajjubandhanāni kilesabandhanāni ca. Nāgoti hatthī. Pūtilatanti gaḷocīlataṃ. Yathā hi suvaṇṇavaṇṇopi kāyo pūtikāyo, vassasatikopi sunakho kukkuro,

tadahujātopi siṅgālo "jarasiṅgālo"ti vuccati, evaṃ abhinavāpi gaḷocīlatā asārakattena "pūtilatā"ti vuccati. Dālayitvāti chinditvā. Gabbhañca seyyañca gabbhaseyyaṃ. Tattha gabbhaggahaṇena jalābujayoni, seyyaggahaṇena avasesā. Gabbhaseyyamukhena vā sabbāpi tā vuttāti veditabbā. Sesamettha padatthato uttānameva.

Ayaṃ panettha adhippāyo – dhaniya, tvaṃ bandhanena tuṭṭho, ahaṃ pana bandhanena aṭṭiyanto thāmavīriyūpeto mahāusabhoriva bandhanāni pañcuddhambhāgiyasaṃyojanāni catutthaariyamaggathāmavīriyena chetvā, nāgo pūtilataṃva pañcorambhāgiyasaṃyojanabandhanāni heṭṭhāmaggattayathāmavīriyena dālayitvā, atha vā usabhoriva bandhanāni anusaye nāgo pūtilataṃva pariyuṭṭhānāni chetvā dālayitvāva ṭhito. Tasmā na puna gabbhaseyyaṃ upessaṃ. Sohaṃ jātidukkhavatthukehi sabbadukkhehi parimutto sobhāmi – "atha ce patthayasī pavassa devā"ti vadamāno. Tasmā sace tvampi ahaṃ viya vattumicchasi, chinda tāni bandhanānīti. Ettha ca bandhanāni samudayasaccaṃ, gabbhaseyyā dukkhasaccaṃ, "na upessa"nti ettha anupagamo anupādisesavasena, "chetvā dālayitvā"ti ettha chedo padālanañca saupādisesavasena nirodhasaccaṃ, yena chindati padāleti ca, taṃ maggasaccanti.

Evametaṃ catusaccadīpikaṃ gāthaṃ sutvā gāthāpariyosāne dhaniyo ca pajāpati cassa dve ca dhītaroti cattāro janā sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu. Atha dhaniyo aveccappasādayogena tathāgate mūlajātāya patiṭṭhitāya saddhāya paññācakkhunā

bhagavato dhammakāyaṃ disvā dhammatāya coditahadayo cintesi – "bandhanāni chindiṃ, gabbhaseyyo ca me natthī"ti avīciṃ pariyantaṃ katvā yāva bhavaggā ko aññō evaṃ sīhanādaṃ nadissati aññatra bhagavatā, āgato nu kho me satthāti. Tato bhagavā chabbaṇṇarasmijālavicitraṃ suvaṇṇarasasekapiñjaraṃ viya sarīrābhaṃ dhaniyassa nivesane muñci "passa dāni yathāsukha"nti.

30. Atha dhaniyo anto paviṭṭhacandimasūriyaṃ viya samantā pajjalitapadīpasahassasamujjalitamiva ca nivesanaṃ disvā "āgato bhagavā"ti cittaṃ uppādesi. Tasmiṃyeva ca samaye meghopi pāvassi. Tenāhu saṅgītikārā "ninnañca thalañca pūrayanto"ti. Tattha ninnanti pallalaṃ. Thalanti ukkūlaṃ. Evametaṃ ukkūlavikūlaṃ sabbampi samaṃ katvā pūrayanto mahāmegho pāvassi, vassituṃ ārabhīti vuttaṃ hoti. Tāvadevāti yaṃ khaṇaṃ bhagavā sarīrābhaṃ muñci, dhaniyo ca "satthā me āgato"ti saddhāmayaṃ cittābhaṃ muñci, taṃ khaṇaṃ pāvassīti. Keci pana "sūriyuggamanampi tasmiṃyeva khaṇe"ti vaṇṇayanti.

31-32. Evaṃ tasmiṃ dhaniyassa saddhuppādatathāgatobhāsapharaṇasūriyuggama nakkhaṇe vassato devassa saddaṃ sutvā dhaniyo pītisomanassajāto imamatthaṃ abhāsatha "lābhā vata no anappakā"ti dve gāthā vattabbā.

Tattha yasmā dhaniyo saputtadāro bhagavato ariyamaggapaṭivedhena dhammakāyaṃ disvā, lokuttaracakkhunā rūpakāyaṃ disvā, lokiyacakkhunā saddhāpaṭilābhaṃ labhi. Tasmā

āha – "lābhā vata no anappakā, ye mayaṃ bhagavantaṃ addasāmā"ti. Tattha vata iti vimhayatthe nipāto. No iti amhākaṃ. Anappakāti vipulā. Sesaṃ uttānameva. Saraṇaṃ taṃ upemāti ettha pana kiñcāpi maggapaṭivedhenevassa siddhaṃ saraṇagamanaṃ, tattha pana nicchayagamanameva gato, idāni vācāya attasanniyyātanaṃ karoti. Maggavasena vā sanniyyātanasaraṇataṃ acalasaraṇataṃ patto, taṃ paresaṃ vācāya pākaṭaṃ karonto paṇipātasaraṇagamanaṃ gacchati. Cakkhumāti bhagavā
pakatidibbapaññāsamantabuddhacakkhūhi
pañcahi cakkhūhi cakkhumā. Taṃ ālapanto āha – "saraṇaṃ taṃ upema cakkhumā"ti. "Satthā no hohi tuvaṃ mahāmunī"ti idaṃ pana vacanaṃ sissabhāvūpagamanenāpi saraṇagamanaṃ pūretuṃ bhaṇati, gopī ca ahañca assavā, brahmacariyaṃsugate carāmaseti idaṃ samādānavasena.

Tattha brahmacariyanti methunaviratimaggasamaṇadhammasāsanasadāra santosānametaṃ adhivacanaṃ. "Brahmacārī"ti evamādīsu (ma. ni. 1.83) hi methunavirati brahmacariyanti vuccati. "Idaṃ kho pana me pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāyā"ti evamādīsu (dī. ni. 2.329) maggo. "Abhijānāmi kho panāhaṃ, sāriputta, caturaṅgasamannāgataṃ brahmacariyaṃ caritā"ti evamādīsu (ma. ni. 1.155) samaṇadhammo. "Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañcā"ti evamādīsu (dī. ni. 3.174) sāsanaṃ.

"Mayañca bhariyā nātikkamāma, amhe ca bhariyā nātikkamanti;

Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma, tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare"ti. (jā. 1.10.97) –

Evamādīsu sadārasantoso. Idha pana samaṇadhammabrahmacariyapubbaṅgamaṃ uparimaggabrahmacariyamadhippetaṃ. Sugateti sugatassa santike. Bhagavā hi antadvayamanupaggamma suṭṭhu gatattā, sobhaṇena ca ariyamaggagamanena samannāgatattā, sundarañca nibbānasaṅkhātaṃ ṭhānaṃ gatattā sugatoti vuccati. Samīpatthe cettha bhummavacanaṃ, tasmā sugatassa santiketi attho. Carāmaseti carāma. Yañhi taṃ sakkate carāmasīti vuccati, taṃ idha carāmaseti. Aṭṭhakathācariyā pana "seti nipāto"ti bhaṇanti. Teneva cettha āyācanatthaṃ sandhāya "carema se"tipi pāṭhaṃ vikappenti. Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ.

Evaṃ dhaniyo brahmacariyacaraṇāpadesena bhagavantaṃ pabbajjaṃ yācitvā pabbajjapayojanaṃ dīpento āha "jātīmaraṇassa pāragū, dukkhassantakarā bhavāmase"ti. Jātimaraṇassa pāraṃ nāma nibbānaṃ, taṃ arahattamaggena gacchāma. Dukkhassāti vaṭṭadukkhassa. Antakarāti abhāvakarā. Bhavāmaseti bhavāma, atha vā aho vata mayaṃ bhaveyyāmāti. "Carāmase"ti ettha vuttanayeneva taṃ veditabbaṃ. Evaṃ vatvāpi ca puna ubhopi kira bhagavantaṃ vanditvā "pabbājetha no bhagavā"ti evaṃ pabbajjaṃ yāciṃsūti.

33. Atha māro pāpimā evaṃ te ubhopi vanditvā pabbajjaṃ yācante disvā – "ime mama

visayaṃ atikkamitukāmā, handa nesaṃ antarāyaṃ karomī"ti āgantvā gharāvāse guṇaṃ dassento imaṃ gāthamāha "nandati puttehi puttimā"ti. Tattha nandatīti tussati modati. Puttehīti puttehipi dhītarehipi, sahayogatthe, karaṇatthe vā karaṇavacanaṃ, puttehi saha nandati, puttehi karaṇabhūtehi nandatīti vuttaṃ hoti. Puttimāti puttavā puggalo. Itīti evamāha. Māroti vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto. So hi saṭṭhānātikkamitukāmaṃ janaṃ yaṃ sakkoti, taṃ māreti. Yaṃ na sakkoti, tassapi maraṇaṃ icchati. Tena "māro"ti vuccati. Pāpimāti lāmakapuggalo, pāpasamācāro vā. Saṅgītikārānametaṃ vacanaṃ, sabbagāthāsu ca īdisāni. Yathā ca puttehi puttimā, gopiyo gohi tatheva nandati. Yassa gāvo atthi, sopi gopiyo, gohi saha, gohi vā karaṇabhūtehi tatheva nandatīti attho.

Evaṃ vatvā idāni tassatthassa sādhakakāraṇaṃ niddisati, "upadhī hi narassa nandanā"ti. Tattha upadhīti cattāro upadhayo – kāmūpadhi, khandhūpadhi, kilesūpadhi, abhisaṅkhārūpadhīti. Kāmā hi "yaṃ pañcakāmaguṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ kāmānaṃ assādo"ti (ma. ni. 1.166) evaṃ vuttassa sukhassa adhiṭṭhānabhāvato upadhīyati ettha sukhanti iminā vacanatthena upadhīti vuccanti. Khandhāpi khandhamūlakadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato, kilesāpi apāyadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato, abhisaṅkhārāpi bhavadukkhassa adhiṭṭhānabhāvatoti. Idha pana kāmūpadhi adhippeto. So sattasaṅkhāravasena duvidho. Tattha sattapaṭibaddho padhāno, taṃ dassento "puttehi

gohī"ti vatvā kāraṇamāha – "upadhī hi narassa nandanā"ti. Tassattho – yasmā ime kāmūpadhī narassa nandanā, nandayanti naraṃ pītisomanassaṃ upasaṃharantā, tasmā veditabbametaṃ "nandati puttehi puttimā, gopiyo gohi tatheva nandati, tvañca puttimā gopiyo ca, tasmā etehi, nanda, mā pabbajjaṃ pāṭikaṅkhi. Pabbajitassa hi ete upadhayo na santi, evaṃ sante tvaṃ dukkhassantaṃ patthentopi dukkhitova bhavissasī"ti.

Idāni tassapi atthassa sādhakakāraṇaṃ niddisati "na hi so nandati, yo nirūpadhī"ti. Tassattho – yasmā yassete upadhayo natthi, so piyehi ñātīhi vippayutto nibbhogūpakaraṇo na nandati, tasmā tvaṃ ime upadhayo vajjetvā pabbajito dukkhitova bhavissasīti.

34. Atha bhagavā "māro ayaṃ pāpimā imesaṃ antarāyāya āgato"ti viditvā phalena phalaṃ pātento viya tāyeva mārenābhatāya upamāya māravādaṃ bhindanto tameva gāthaṃ parivattetvā "upadhi sokavatthū"ti dassento āha "socati puttehi puttimā"ti. Tattha sabbaṃ padatthato uttānameva. Ayaṃ pana adhippāyo – mā, pāpima, evaṃ avaca "nandati puttehi puttimā"ti. Sabbeheva hi piyehi, manāpehi nānābhāvo vinābhāvo, anatikkamanīyo ayaṃ vidhi, tesañca piyamanāpānaṃ puttadārānaṃ gavāssavaḷavahirañña suvaṇṇādīnaṃ vinābhāvena adhimattasokasallasamappitahadayā sattā ummattakāpi honti khittacittā, maraṇampi nigacchanti maraṇamattampi dukkhaṃ. Tasmā evaṃ gaṇha – socati puttehi puttimā. Yathā ca puttehi puttimā, gopiyo gohi tatheva socatīti. Kiṃ

kāraṇā? Upadhī hi narassa socanā. Yasmā ca upadhī hi narassa socanā, tasmā eva "na hi so socati, yo nirūpadhi". Yo upadhīsu saṅgappahānena nirupadhi hoti, so santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena, kucchiparihārikena piṇḍapātena, yena yeneva pakkamati, samādāyeva pakkamati. Seyyathāpi nāma pakkhī sakuṇo ...pe... nāparaṃ itthattāyāti pajānāti. Evaṃ sabbasokasamugghātā "na hi so socati, yo nirupadhī"ti. Iti bhagavā arahattanikūṭena desanaṃ vosāpesi. Atha vā yo nirupadhi, yo nikkileso, so na socati. Yāvadeva hi kilesā santi, tāvadeva sabbe upadhayo sokapphalāva honti. Kilesappahānā pana natthi sokoti. Evampi arahattanikūṭeneva desanaṃ vosāpesi. Desanāpariyosāne dhaniyo ca gopī ca ubhopi pabbajiṃsu. Bhagavā ākāseneva jetavanaṃ agamāsi. Te pabbajitvā arahattaṃ sacchikariṃsu. Vasanaṭṭhāne ca nesaṃ gopālakā vihāraṃ kāresuṃ. So ajjāpi gopālakavihārotveva paññāyatīti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya dhaniyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHÂN TÍCH CÁC CÂU VĂN

Pakkodanoti dhaniyasuttaṃ: Gọi là "Cơm đã nấu" tức là Kinh Dhaniya.

Kā uppatti?: Phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati: Khi Đức Thế Tôn trú tại Sāvatthī.

Tena samayena dhaniyo gopo mahītīre paṭivasati: Vào thuở nọ, người mục đồng Dhaniya đang cư ngụ tại bờ sông Mahī.

Tassāyaṃ pubbayogo - kassapassa bhagavato pāvacane dibbamāne vīsati vassasahassāni divase divase saṅghassa vīsati salākabhattāni adāsi: Đây chính là câu chuyện liên quan tiền kiếp đến mục đồng Dhaniya: Trong sự khuyến khích để sanh về Thiên Giới được đề cập đến trong Kinh Điển của Đức Thế Tôn Kassapa, trong suốt hai mươi ngàn năm, vào mỗi ngày ông đều đã dâng cúng hai mươi phiếu vật thực đến Chư Tăng.

So tato cuto devesu uppanno: Sau khi chết đi, ông đã được sanh về Thiên Giới.

Evaṃ devaloke ekaṃ buddhantaraṃ khepetvā amhākaṃ bhagavato kāle: Và đã trải qua sự an lạc tại cảnh giới Chư Thiên trong suốt thời gian giữa hai vị Phật, đến thời gian của Đức Thế Tôn chúng ta.

Videharaṭṭhamajjhe pabbataraṭṭhaṃ nāma atthi tattha dhammakoraṇḍaṃ nāma nagaraṃ, tasmiṃ nagare seṭṭhiputto hutvā abhinibbatto: Giữa Vương Quốc Videha có vùng đất tên là Pabbataraṭṭha (Vương Quốc của những

ngọn núi), và tại nơi đó có một Kinh Thành tên là Dhammakoraṇḍa vị Thiên Tử ấy đã tái sanh làm con trai của một Trưởng Giả tại Kinh Thành này.

Goyūthaṃ nissāya jīvati : Và mưu sinh nương vào một đàn bò (làm nghề chăn nuôi gia súc).

Tassa hi tiṃsamattāni gosahassāni honti sattavīsasahassā gāvo khīraṃ duyhanti: Quả thật như vậy, mục đồng Dhaniya có khoảng ba mươi ngàn (30.000) con bò, và hai mươi bảy ngàn (27.000) con bò (trong số đó) được vắt sữa.

Gopā nāma nibaddhavāsino na honti: Thông thường, những người mục đồng chăn bò không có một nơi sống cố định.

Vassike cattāromāse thale vasanti, avasese aṭṭhamāse yattha tiṇodakaṃ sukhaṃ labbhati, tattha vasanti: Bốn tháng mùa mưa họ sống trên vùng cao nguyên, tám tháng còn lại, những nơi nào có nhiều cỏ, nước và sự an lạc thì họ sẽ sống tại những nơi đó.

Tañca nadītīraṃ vā jātassaratīraṃ vā hoti: Đó cũng có thể là những bờ sông hay một bờ hồ trong thiên nhiên.

Athāyampi vassakāle attano vasitagāmato nikkhamitvā gunnaṃ phāsuvihāratthāya okāsaṃ gavesanto: Thế rồi vào thời điểm mùa mưa, mục đồng Dhaniya sau khi rời khỏi ngôi làng nơi mình đã sinh sống, tìm

kiếm những khoảng đất trống với lý do làm nơi sống an lạc cho đàn bò.

Mahāmahī bhijjitvā ekato kālamahī ekato mahāmahicceva saṅkhaṃ gantvā sandamānā puna samuddasamīpe samāgantvā pavattā: Lúc bấy giờ, dòng sông Mahāmahī chia làm hai nhánh, một nhánh có tên gọi là Kālamahī và một nhánh khác vẫn được gọi là Mahāmahī, trong khi vẫn tuôn chảy (về phía hạ nguồn) thì lại giao nhau tại gần một cửa biển.

Yaṃ okāsaṃ antaradīpaṃ akāsi, taṃ pavisitvā vacchānaṃ sālaṃ attano ca nivesanaṃ māpetvā vāsaṃ kappesi: Và đã tạo ra một hòn đảo ở giữa chính là vùng đất trống đó, sau khi đi vào đó ông đã kiến tạo chỗ trú ngụ cho chính mình và những căn phòng thật lớn để dành cho đàn bò con, sau đó đã sửa soạn nơi trú ngụ đó.

Tassa satta puttā, satta dhītaro, satta suṇisā, aneke ca kammakārā honti: Là (nơi dành cho) bảy người con trai, bảy người con gái, bảy người con dâu và rất nhiều người làm công của mục đồng Dhaniya.

Gopā nāma vassanimittaṃ **jānanti**: Thông thường, những người mục đồng thường biết được những hiện tượng báo hiệu những cơn mưa.

Yadā sakuṇikā kulāvakāni rukkhagge karonti: Khi nào, những loài chim làm tổ trên những ngọn cây cao.

Kakkaṭakā udakasamīpe dvāraṃ pidahitvā: Những con cua sau khi lấp những cửa hang gần mé nước.

Thalasamīpadvārena vaḷañjenti: Rồi lại đào ra với những miệng hang ở gần những vùng đất cao.

Tadā suvuṭṭhikā bhavissatīti gaṇhanti: khi đó nắm được (hiện tượng như vậy), thì cho rằng sẽ có lượng mưa rất dồi dào.

Yadā pana sakuṇikā kulāvakāni nīcaṭṭhāne udakapiṭṭhe karonti: Lại nữa, khi nào những loài chim làm tổ ở những vùng thấp hoặc gần mé nước.

Kakkaṭakā thalasamīpe dvāraṃ pidahitvā: Những con cua sau khi lấp những cửa hang ở những vùng đất cao.

Udakasamīpadvārena vaḷañjenti: Đào bới những cửa hang gần mé nước.

Tadā dubbuṭṭhikā bhavissatīti gaṇhanti: Khi đó nắm được những hiện tượng như vậy thì cho rằng sắp có hạn hán kéo dài.

Atha so dhaniyo suvuṭṭhikanimittāni upasallakkhetvā: Thế rồi mục đồng Dhaniya đó

sau khi quan sát thấy những hiện tướng báo hiệu cơn mưa dai dẳng.

Upakaṭṭhe vassakāle antaradīpā nikkhamitvā mahāmahiyā paratīre sattasattāhampi deve vassante udakena anajjhottharaṇokāse attano vasanokāsaṃ katvā: Mùa mưa cận kề nên đã rời khỏi hòn đảo ở giữa đó, rồi đã làm những căn phòng để trú ngụ cho chính mình tại những nơi mà không thể ngập bởi nước cho dù trời mưa suốt cả bảy tuần lễ, ở mé sông khác của dòng sông Mahāmahī.

Samantā parikkhipitvā: Sau khi cho rào chung quanh tất cả mọi nơi.

Vacchasālāyo māpetvā, tattha nivāsaṃ kappesi: Đã cho kiến tạo những căn phòng dành cho những con bò tơ non, rồi đã sửa soạn những chỗ nghỉ ngơi tại nơi đó.

Athassa dārutiṇādisaṅgahe kate sabbesu puttadārakammakaraporisesu samāniyesu jātesu nānappakāre khajjabhojje paṭiyatte: Thế rồi, mục đồng Dhaniya đã cho chuẩn bị rất nhiều những thức ăn loại cứng loại mềm, tích góp chung một chỗ dành cho tất cả mọi người là con trai, con gái và những người làm công, rồi đã chất đầy những loại củi và cỏ khô.

Samantā catuddisā meghamaṇḍalāni uṭṭhahiṃsu: Từ khắp bốn phương cũng đã bắt đầu xuất hiện những đám mây đen thật lớn.

So dhenuyo duhāpetvā, vacchasālāsu vacche saṇṭhāpetvā: Mục đồng Dhaniya sau khi cho vắt sữa từ những con bò cái, đã cho những con bò non đứng yên trong những căn phòng dành cho bò non.

Gunnaṃ catuddisā dhūmaṃ kārāpetvā: Rồi hun khói cho đàn bò ở cả bốn phía.

Sabbaparijanaṃ bhojāpetvā: Rồi đã bảo tất cả những người hầu ăn uống.

Sabbakiccāni kārāpetvā tattha tattha dīpe ujjālāpetvā: Sau khi đã cho làm xong tất cả những phận sự, rồi đã cho đốt những ngọn đèn ở khắp nơi.

Sayaṃ khīrena bhattaṃ bhuñjitvā: Mục đồng Dhaniya cũng đã tự mình ăn cơm cùng với sữa.

Mahāsayane sayanto attano sirisampattiṃ disvā, tuṭṭhacitto hutvā: trong khi nằm ở một chỗ nằm rất rộng lớn, sau khi nhìn thấy những sự thành tựu thịnh vượng của chính mình, nên đã có được trạng thái tâm hân hoan thích thú.

Aparadisāya meghatthanitasaddaṃ sutvā: Sau khi nghe được âm thanh sấm chớp từ các phương khác vọng về.

Nipanno imaṃ udānaṃ udānesi: Trong khi đang nằm như vậy đã thốt lên những lời cảm hứng ngữ này.

"Pakkodano duddhakhīrohamasmī"ti: "Cơm nấu chín ta có sữa bò vắt."

Tatrāyaṃ atthavaṇṇanā: Và đây chính là phần giải thích rộng.

Pakkodanoti siddhabhatto: Gọi là "Cơm đã nấu chín" tức là cơm (hay vật thực) đã được hoàn tất.

Duddhakhīroti gāvo duhitvā gahitakhīro: Gọi là "Sữa bò đã được vắt xong" tức là sữa bò đã được thu hoạch sau khi vắt sữa từ những con bò.

Ahanti attānaṃ nidasseti: Gọi là "Tôi" tức là chỉ ra rõ chính bản thân mình.

Asmīti attano tathābhāvaṃ: Gọi là "Có" tức là sự hiện hữu như vậy là của tôi.

Pakkodano duddhakhīro ca ahamasmi bhavāmīti attho: Nghĩa là Tôi có và hiện hữu cơm đã được nấu chín và sữa bò đã được vắt.

Itīti evamāhāti attho: Gọi là "Nói rằng" nghĩa là đã nói như vậy.

Niddese pana "itīti padasandhi, padasaṃsaggo, padapāripūri, akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāmeta"nti: Lại nữa, trong các bộ Xiển Minh, thì nói rằng: "Gọi là "Rằng" tức là chữ dùng để nối liền các câu, sự kết hợp của các câu văn, sự làm cho tròn đủ các câu văn, sự nối liền của các phụ âm, là sự trau chuốt trong văn chương và là trình tự trong các câu văn."

Evamassa attho vaṇṇito: Ý nghĩa của những điều được khen ngợi đối với mục đồng Dhaniya là như vậy.

Sopi idameva sandhāyāti veditabbo: Cần phải hiểu đối với mục đồng Dhaniya và chính sự liên hệ việc này là như vậy.

Yaṃ yaṃ hi padaṃ pubbapadena vuttaṃ, tassa tassa evamāhāti: Quả thật như vậy, những từ nào đã được nói đến bằng những từ ngữ trước đây, mục đồng Dhaniya đã nói lên giống như vậy.

Etamatthaṃ pakāsentoyeva itisaddo pacchimena padena metteyyo iti vā bhagavā iti vā evamādinā padasandhi hoti, nāññathā: Điều này có ý nghĩa rằng, ngay chính trong lúc làm cho hiểu thêm về chữ Iti, với vị trí cuối câu chẳng hạn như vầy "Metteyo iti" hoặc là "Bhagavā iti", là

dùng để nối liền các câu lại với nhau, không thể có cách khác được.

Dhaniyo gopoti tassa seṭṭhiputtassa nāmasamodhānaṃ: Gọi là "Mục đồng Dhaniya" là tên gọi gom chung lại của mục đồng Daniya, của con trai vị Trưởng Giả.

So hi yānimāni thāvarādīni pañca dhanāni, tesu ṭhapetvā: Quả thật như vậy, có năm loại động sản và bất động sản, mà mục đồng Dhaniya đã để dành được trong số những tài sản đó.

Dānasīlādianugāmikadhanaṃ : Là tài sản của người đệ tử Phật chẳng hạn như là Bố Thí và Trì Giới.

Khettavatthu-ārāmādito thāvaradhanatopi: Đối với bất động sản như từ những ruộng đồng, đất bằng và những huê viên.

Gavassādito jaṅgamadhanatopi: Đối với động sản như từ những đàn bò.

Hiraññasuvaṇṇādito saṃhārimadhanatopi: Đối với những tài sản có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác như từ vàng thô hoặc vàng nguyên chất.

Sippāyatanādito aṅgasamadhanatopi: Những tài sản bằng những bộ phận tứ chi như từ lãnh vực nghề nghiệp.

Yaṃ taṃ lokassa pañcagorasānuppadānena bahūpakāraṃ taṃ sandhāya "natthi gosamitaṃ dhana"nti: Mặc khác chỉ riêng về việc phân phối năm loại sản phẩm được làm từ sữa và việc này cần rất nhiều người giúp việc, còn được ghi nhận rằng: "Tài Sản giống như đàn bò là không (dễ) có."

Evaṃ visesitaṃ godhanaṃ: Tài sản là đàn bò đã được phân tích ra như vậy.

Tena samannāgatattā dhaniyo: Chính vì trạng thái hội đủ tất cả nên gọi là Dhaniya.

Gunnaṃ pālanato gopo: Từ việc bảo hộ gìn giữ đàn bò nên gọi là Mục Đồng.

Yo hi attano gāvo pāleti, so "gopo"ti vuccati: Quả thật là như vậy, ai chăm nom bảo hộ đàn bò của chính mình, người ấy được gọi là "Mục đồng."

Yo paresaṃ vetanena bhaṭo hutvā, so gopālako: Ai là người làm thuê mướn với tiền thuê mướn của người khác người đó được gọi là "Người chăn bò."

Ayaṃ pana attanoyeva, tena gopoti vutto: Lại nữa, vì đàn bò này là của mình, chính vì thế nên đã được gọi là Mục đồng.

Anutīreti tīrassa samīpe: Gọi là "Dọc theo bờ sông" tức là gần bờ sông đó.

Mahiyāti mahāmahīnāmikāya nadiyā: "dòng sông Mahī" nhánh của dòng sông Mahāmahī.

Samānena anukūlavattinā parijanena saddhiṃ vāso yassa so samānavāso, ayañca tathāvidho: Mục đồng Dhaniya sống cùng với những người ấy, sống với những người tùy tùng vốn gìn giữ sự thuận thảo ngang bằng nhau, và đây chính là dạng như vậy.

Tenāha "samānavāso"**ti**: Chính vì thế nên đã nói rằng "Cùng sống chung".

Channāti tiṇapaṇṇacchadanehi anovassakā katā: Gọi là "Đã lợp" tức là đã làm nơi che mưa bằng cách lợp những lá cây, những cọng cỏ.

Kuṭīti vasanagharassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "Túp lều" tức là gọi căn nhà là nơi trú ngụ này.

Āhitoti ābhato, jālito vā: Gọi là "Đã đốt lên" tức là đã làm cho chiếu sáng, đã thắp cho sáng lên.

Ginīti aggi. Tesu tesu ṭhānesu aggi "ginī"ti voharīyati: Gọi là "Lửa" tức là những ngọn lửa. Những ngọn lửa khi cần sử dụng bất kỳ nơi nào cũng gọi là "Lửa".

Atha ce patthayasīti idāni yadi icchasīti vuttaṃ hoti: Gọi là "Thế thì nếu như Ngài muốn" tức là đã nói rằng bây giờ nếu như Ngài mong muốn.

Pavassāti siñca, pagghara, udakaṃ muñcāti attho: Gọi là "Hãy đổ mưa" nghĩa là rải nước xuống, nhỏ nước xuống, ban phát nướ.c

Devāti meghaṃ ālapati: Gọi là "Thần hỡi" tức là đang trò chuyện với mưa.

Ayaṃ tāvettha padavaṇṇanā: Điều này, đến đây cũng đã nhiều với sự giải thích những từ ngữ.

Ayaṃ pana atthavaṇṇanā: Lại nữa, điều này được giải thích rõ ràng như sau.

Evamayaṃ dhaniyo gopo attano sayanaghare mahāsayane nipanno meghatthanitaṃ sutvā: Như vậy, mục đồng Dhaniya này, trong khi nằm trên chiếc giường ngủ rộng lớn trong căn phòng ngủ, sau khi nghe được tiếng thét gầm sấm chớp.

"Pakkodanohamasmī"ti bhaṇanto kāyadukkhavūpasamūpāyaṃ kāyasukhahetuñca attano sannihitaṃ dīpeti: từ việc nói rằng "Ta có cơm đã được nấu chín" giải thích sự sắp xếp tốt đẹp của chính mình và là nguyên nhân đưa đến Thân an lạc, hình thức vắng lặng những đau khổ thuộc về Thân.

"Duddhakhīrohamasmī"ti bhaṇanto cittadukkhavūpasamūpāyaṃ cittasukhahetuñca: Từ việc nói rằng "Ta có sữa bò đã được vắt" là nguyên nhân đưa đến sự an lạc

của Tâm hình thức vắng lặng những đau khổ thuộc về Tâm.

"Anutīre mahiyā"ti nivāsaṭṭhānasampattiṃ: Gọi là "Bên bờ sông Mahī" tức là thành tựu được chỗ nghỉ ngơi.

"Samānavāso"ti tādise kāle piyavippayogapadaṭṭhānassa sokassābhāvaṃ: gọi là "Cùng sống chung" tức là không hiện hữu đối với sự ưu sầu đau khổ bởi vì nguyên nhân cách xa những người mà mình yêu mến trong bất kỳ thời điểm nào.

"Channā kuṭī"ti kāyadukkhāpagamapaṭighātaṃ: Gọi là "Túp lều đã được lợp" tức là sự phản khán dời qua một bên đối với những đau khổ thuộc về Thân.

"Āhito ginī"ti yasmā gopālakā parikkhepadhūmadāruaggivasena tayo aggī karonti: Gọi là "Những ngọn lửa đã được đốt lên" chính vì những người chăn bò thường tạo ra ba loại lửa, với sự ảnh hưởng của ngọn lửa dùng để bảo vệ, dùng để hun khói và dùng để sưởi ấm.

Te ca tassa gehe sabbe katā: Những ngọn lửa ấy, tất cả đã được thắp lên trong ngôi nhà của mục đồng Dhaniya.

Tasmā sabbadisāsu parikkhepaggiṃ sandhāya "āhito ginī"ti bhaṇanto vāḷamigāgamananivāraṇaṃ dīpeti: Vì vậy từ

việc nói rằng "Những ngọn lửa đã được đốt lên" liên hệ đến những ngọn lửa bảo vệ khắp các phương, đốt lên để ngăn ngừa sự tìm đến của những loài thú săn mồi.

Gunnaṃ majjhe gomayādīhi dhūmaggiṃ sandhāya ḍaṃsamakasādīhi gunnaṃ anābādhaṃ: Liên hệ đến những ngọn lửa dùng để hun khói từ phân bò chẳng hạn ngay giữa đàn bò để không có sự khó chịu bệnh tật cho đàn bò từ những loại côn trùng như ruồi, muỗi.

Gopālakānaṃ sayanaṭṭhāne dāruaggiṃ sandhāya gopālakānaṃ sītābādhapaṭighātaṃ: Liên hệ đến ngọn lửa dùng để sưởi ấm trong chỗ ngủ của những người chăn bò để đối kháng lại những căn bịnh vì lạnh lẽo đối với những người chăn bò.

So evaṃ dīpento attano vā gunnaṃ vā parijanassa vā vuṭṭhipaccayassa kassaci ābādhassa abhāvato: Mục đồng Dhaniya trong khi thắp sáng lên như vậy, đối với nguyên nhân là trời mưa, nhưng không hiện hữu bịnh tật đến bất kỳ đối tượng nào là những người làm công, đàn bò hay chính cho mình.

Pītisomanassajāto āha – "atha ce patthayasī pavassa devā"ti: từ việc khởi sanh sự hoan hỷ thích thú, mục đồng Dhaniya nói rằng: "Thần mưa hỡi! Nếu muốn mưa đi nhé."

Evaṃ dhaniyassa imaṃ gāthaṃ bhāsamānassa assosi bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya jetavanamahāvihāre gandhakuṭiyaṃ viharanto: Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn trong khi trú tại Hương Thất nơi ngôi Đại Tự Jetavana, với Thiên Nhĩ thuần tịnh vượt qua thế giới loài người, đã lắng nghe được kệ ngôn này đang được nói từ mục đồng Dhaniya như vậy.

Sutvā ca pana buddhacakkhunā lokaṃ volokento addasa dhaniyañca pajāpatiñcassa: Sau khi nghe xong, trong khi quan sát thế gian bằng Phật Nhãn, đã nhìn thấy mục đồng Dhaniya cùng với người vợ của Dhaniya.

"Ime ubhopi hetusampannā. Sace ahaṃ gantvā dhammaṃ desessāmi, ubhopi pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissanti. No ce gamissāmi, sve udakoghena vinassissantī"ti: nên Ngài đã suy nghĩ rằng: "Cả hai người này đều có nhân thành tựu. Nếu như ta đến đó, sẽ được nghe Pháp và cả hai sau khi xuất gia sẽ chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Nếu như ta không đến, vào ngày mai họ sẽ bị tiêu diệt bởi dòng nước xoáy."

Taṃ khaṇeyeva sāvatthito satta yojanasatāni dhaniyassa nivāsaṭṭhānaṃ ākāsena gantvā tassa kuṭiyā upari aṭṭhāsi: Ngay vào khoảnh khắc đó, từ Kinh Thành Sāvatthī

Ngài đã đi đến nơi trú ngụ của Dhaniya khoảng bảy trăm do tuần bằng đường hư không, và đã đứng phía trên túp lều của Dhaniya.

Dhaniyo taṃ gāthaṃ punappunaṃ bhāsatiyeva, na niṭṭhāpeti, bhagavati gatepi bhāsati: Mục đồng Dhaniya vẫn lập đi lập lại kệ ngôn đó mà không ngưng lại, cho dù với việc Đức Thế Tôn đã đến, mục đồng vẫn ngâm nga như vậy.

Bhagavā ca taṃ sutvā "na ettakena santuṭṭhā vā vissatthā vā honti, evaṃ pana hontī"ti dassetuṃ: Sau khi nghe được những điều đó, Đức Thế Tôn đã chỉ ra cho thấy rằng: "Không có sự hài lòng và tin cậy nhiều như thế, thế nhưng lại có như vậy."

Akkodhano vigatakhilohamasmi: Ta có sự không phẫn nộ và sự lìa bỏ những những điều thô ráp.

Anutīre mahiyekarattivāso: Chỉ trú lại một đêm bên bờ sông Mahī.

Vivaṭā kuṭi nibbuto gini: Túp lều để trống, những ngọn lửa thì đã nguội lạnh.

Atha ce patthayasī pavassa devā: Thế thì nếu Ngài muốn, Chư Thiên! Hãy mưa đi.

Imaṃ paṭigāthaṃ abhāsi byañjanasabhāgaṃ no atthasabhāgaṃ: Đức Thế Tôn đã nói lên khổ thơ đối đáp này, đồng đẳng

về văn chương âm tiết, nhưng không đồng đẳng với nhau về ý nghĩa.

Na hi "pakkodano"ti, "akkodhano"ti ca ādīni padāni atthato samenti mahāsamuddassa orimapārimatīrāni viya: Quả thật như thế, Ngài đã không nói rằng "Cơm đã nấu chín" lại phối hợp từ ý nghĩa bằng chính từ đó nên nói là "Không phẫn nộ" giống như từ phía xa xa hay bờ thấp nhất của dòng sông đối với Đại Dương mênh mông vậy.

Byañjanaṃ panettha kiñci kiñci sametīti byañjanasabhāgāni honti: lại nữa, ở đây nói rằng phối hợp chỉ một ít trong văn chương âm tiết chính là sự đồng đẳng trong văn chương âm tiết.

Tattha purimagāthāya sadisapadānaṃ vuttanayeneva attho veditabbo: Ở đây, cần phải hiểu rằng bằng phương pháp đã được đề cập đến ý nghĩa của các câu bằng với kệ ngôn thứ nhất.

Visesapadānaṃ panāyaṃ padato atthato ca vaṇṇanā: Lại nữa, từ ý nghĩa của câu này, là sự giải thích ý nghĩa của những câu còn lại.

Akkodhanoti akujjhanasabhāvo: Ở đây, gọi là "Không có phẫn nộ" tức là trạng thái tâm không có sân hận.

Yo hi so pubbe vuttappakāraāghātavatthusambhavo

kodho: Quả nhiên là như vậy, người nào sự sân hận sanh lên do nương vào những sự hiềm khích bằng các cách đã được đề cập đến trước đây.

Ekaccassa suparittopi uppajjamāno hadayaṃ santāpetvā vūpasammati: Một vài người trong khi làm cho khởi sanh sự bảo vệ tốt đẹp thì sự thiêu đốt trái tim được diệt tắt.

Yena ca tato balavataruppannena ekacco mukhavikuṇanamattaṃ karoti: Lại nữa, một vài người trong số đó với việc sanh khởi (sự sân hận) quá mạnh làm cho miệng bị mếu mó.

Tato balavatarena ekacco pharusaṃ vattukāmo hanusañcalanamattaṃ karoti: Trong khi đó một số người với sự quá mạnh mẽ, khi muốn nói lên những lời cộc cằn thô lỗ thì làm cho cái hàm kích động.

Aparo tato balavatarena pharusaṃ bhaṇati: Trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ thì nói lên những lời cộc cằn thô lỗ.

Aparo tato balavatarena daṇḍaṃ vā satthaṃ vā gavesanto disā viloketi: Trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ trong khi tìm kiếm những gậy gộc giáo thương thì quan sát về các phương hướng.

Aparo tato balavatarena daṇḍaṃ vā satthaṃ vā āmasati: Trong khi đó người khác với

sự quá mạnh mẽ lại đụng chạm vào gậy gộc thương giáo.

Aparo tato balavatarena daṇḍādīni gahetvā upadhāvati: Trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ sau khi nắm được gậy gộc chẳng hạn thì chạy đuổi theo phía sau.

Aparo tato balavatarena ekaṃ vā dve vā pahāre deti: Trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ đánh cho một hai cái đánh.

Aparo tato balavatarena api ñātisālohitaṃ jīvitā voropeti: Trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ lại tước đoạt sanh mạnh của những bà con cùng huyết thống khác.

Ekacco tato balavatarena pacchā vippaṭisārī attānampi jīvitā voropeti sīhaḷadīpe kālagāmavāsī amacco viya: Trong khi đó một vài người với sự quá mạnh mẽ, về sau lại là người có sự hối tiếc ăn năn tước đoạt lấy sinh mạng của chính mình giống như vị quan cận thần sống tại Thành Phố Kālagāma của Đảo Quốc Sīhaḷa (Tích Lan).

Ettāvatā ca kodho paramavepullappatto hoti: Gom lại chỉ có bấy nhiêu chính là sự sân hận đạt đến mức độ cao nhất.

So bhagavatā bodhimaṇḍeyeva sabbaso pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato, tasmā bhagavā

"akkodhanohamasmī"ti āha: Đức Thế Tôn ấy, ngay dưới cội cây Giác Ngộ đã đoạn trừ tất cả, gốc rễ đã được chặt đứt và nhổ bỏ tận gốc, chính vì thế Đức Thế Tôn đã nói rằng "Ta có sự không phẫn nộ."

Vigatakhiloti apagatakhilo: Gọi là "Đã lìa bỏ sự hoang vu" tức là đã loại bỏ đi sự hoang vu.

Ye hi te cittabandhabhāvena pañca cetokhilā vuttā: Quả thật như vậy, năm trạng thái tâm hoang vu đã được nói đến chính là những điều với trạng thái cột chặt lấy tâm.

Ye hi ca khilabhūte citte seyyathāpi nāma: Và quả thật thế, cũng giống như vậy chính là khi tâm trở nên hoang vu.

Khile bhūmibhāge cattāro māse vassantepi deve sassāni na ruhanti: Trên mảnh đất khô cằn dẫu trời có mưa suốt cả bốn tháng, thì đối với những loại mễ cốc cũng không lớn lên được.

Evamevaṃ saddhammassavanādikusalahetuvasse vassantepi kusalaṃ na ruhati: Cũng như vậy dẫu có đổ mưa chính là những cơn mưa những nhân thiện, chẳng hạn như lắng nghe được Diệu Pháp, những điều Thiện cũng không phát triển được.

Te ca bhagavatā bodhimaṇḍeyeva sabbaso pahīnā, tasmā bhagavā "vigatakhilohamasmī"ti āha: Và những điều

đó, ngay dưới cội cây Giác Ngộ, tất cả đã được đoạn trừ đối với Đức Thế Tôn, chính vì vậy Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Ta có sự lìa bỏ hoang vu."

Ekarattiṃ vāso assāti ekarattivāso: Trú chỉ một đêm là có thể trú lại chỉ một đêm.

Yathā hi dhaniyo tattha cattāro vassike māse nibaddhavāsaṃ upagato, na tathā bhagavā: Quả thật thế, giống như Dhaniya đã đi đến và trú ngụ liên tục trong bốn tháng mùa mưa, Đức Thế Tôn thì không như vậy.

Bhagavā hi taṃyeva rattiṃ tassa atthakāmatāya tattha vāsaṃ upagato: Quả thật vậy, Đức Thế Tôn đã đến tạm trú chỉ một đêm đó với mong muốn lợi lạc cho mục đồng Dhaniya.

Tasmā "ekarattivāso"ti āha: Chính vì thế nên đã nói rằng: "Trú chỉ một đêm."

Vivaṭāti apanītacchadanā: Gọi là "Để trống" tức là đã dời đi sự che đậy kín đáo.

Kuṭīti attabhāvo: Gọi là "Túp lều" chính là bản ngã này.

Attabhāvo hi taṃ taṃ atthavasaṃ paṭicca kāyotipi guhātipi dehotipi sandehotipi nāvātipi rathotipi vaṇotipi dhajotipi vammikotipi kuṭītipi kuṭikātipi vuccati: Quả thật thế, bản ngã này dựa vào từng trường hợp sử dụng mà ám chỉ cho thân thể, ám chỉ

cho hang động, ám chỉ cho thân xác, ám chỉ cho chính bản thân mình, ám chỉ cho chiếc thuyền, ám chỉ cho chiếc xe, ám chỉ cho vết thương, ám chỉ cho cây cờ, ám chỉ cho gò mối, ám chỉ cho một túp lều và ám chỉ cho một cái lán trại nhỏ.

Idha pana kaṭṭhādīni paṭicca gehanāmikā kuṭi viya: Lại nữa, dựa vào những sườn gỗ chẳng hạn, nên túp lều giống như được gọi là ngôi nhà.

Aṭṭhiādīni paṭicca saṅkhyaṃ gatattā "kuṭī"ti vutto: Định danh cho tự ngã do dựa vào bộ xương nên đã được gọi là "túp lều".

Yathāha: Giống như đã nói rằng:

Seyyathāpi, āvuso, kaṭṭhañca paṭicca, valliñca paṭicca, mattikañca paṭicca, tiṇañca paṭicca, ākāso parivārito agāraṃtveva saṅkhaṃ gacchati: "Này Chư Hiền! Ví như, một khoảng trống được rào quanh lại do dựa vào những cây gậy, do dựa vào những dây leo, do dựa vào đất sét, do dựa vào những lớp cỏ được đi đến định danh là một ngôi nhà.

Evameva kho, āvuso, aṭṭhiñca paṭicca, nhāruñca paṭicca, maṃsañca paṭicca, cammañca paṭicca, ākāso parivārito rūpantveva saṅkhaṃ gacchatī: Cũng như vậy một khoảng trống được rào quanh lại do dựa vào bởi

xương, do dựa vào bởi gân, do dựa vào thịt, do dựa vào bởi da, được đi đến định danh là một sắc tướng.

Cittamakkaṭassa nivāsato vā kuṭi: Từ nơi trú ngụ của Tâm như con khỉ là túp lều.

Aṭṭhikaṅkalakuṭi ce sā, makkaṭāvasatho iti: Nếu đây là túp lều làm bằng xương, là chỗ trú vốn dành cho chú khỉ.

Makkaṭo pañcadvārāya, kuṭikāya pasakkiya: Chú khỉ ấy, với bằng năm cánh cửa, tiến vào trong dạo quanh khắp trong lều.

Dvārena anupariyāti, ghaṭṭayanto punappuna: Đi loanh quanh đối với từng cánh cửa, trong lúc gõ vào, liên tục mãi không thôi."

Sā kuṭi yena taṇhāmānadiṭṭhichadanena sattānaṃ channattā punappunaṃ rāgādikilesavassaṃ ativassati: Túp lều đó chính là trạng thái được che đậy của những chúng sanh với những sự che đậy như Dục Ái, Ngã Mạn và Tà Kiến, những cơn mưa nặng hạt, liên tiếp lập đi lập lại là những cơn mưa của những kiết sử phiền não như là Tham Dục.

Channamativassati, vivaṭaṃ nātivassati: Mưa nặng nề, khi được che giấu, mưa không nặng, khi được mở ra.

Tasmā channaṃ vivaretha, evaṃ taṃ nātivassatī: Chính vì thế hãy khai (tội) được giấu, làm như vậy, tội ấy mưa không nặng."

Ayaṃ gāthā dvīsu ṭhānesu vuttā khandhake theragāthāyañca: Điều này đã được nói trong hai kệ ngôn, và trong phần Trưởng Lão Tăng Kệ.

Khandhake hi "yo āpattiṃ paṭicchādeti, tassa kilesā ca punappunaṃ āpattiyo ca ativassanti, yo pana na paṭicchādeti, tassa nātivassantī"ti imaṃ atthaṃ paṭicca vuttā: Quả nhiên là vậy, trong phần đó, đã được đề cập đến dựa vào ý nghĩa này: "Ai che giấu những điều phạm tội, những kiết sử phiền não của vị ấy, với sự lập đi lập lại những điều phạm tội trở nên nặng nề, thế nhưng ai không che dấu thì không nặng nề đối với vị ấy."

Theragāthāyaṃ "yassa rāgādicchadanaṃ atthi, tassa puna iṭṭhārammaṇādīsu rāgādisambhavato channamativassati. Yo vā uppanne kilese adhivāseti, tasseva adhivāsitakilesacchadanacchannā attabhāvakuṭi punappunaṃ kilesavassaṃ ativassati. Yassa pana arahattamaggañāṇavātena kilesacchadanassa viddhaṃsitattā vivaṭā, tassa nātivassatī"ti: Trong Trưởng Lão Tăng kệ

còn nói rằng: "Đối với người nào có những sự che đậy như Dục Tham, từ sự phát sanh lên những Dục Tham, như với đối tượng cảnh là sự yêu thích đối với người ấy là mưa nặng nề với sự che dấu. Vị nào những kiết sử phiền não đang sanh khởi lại có sự chịu đựng, túp lều tự ngã của chính vị ấy được cất giấu che đậy bởi những kiết sử phiền não đã chịu đựng ấy, thì cơn mưa kiết sử phiền não lập đi lập lại rất nặng. Lại nữa, đối với vị nào đã mở rộng ra không che phủ với trạng thái phá hủy sự che đậy của những kiết sử phiền não bằng chính Trí Đạo A La Hán, vị ấy không có sự nặng nề."

Ayamattho idha adhippeto: Ý nghĩa của điều này có nghĩa là trong thế gian này

Bhagavatā hi yathāvuttaṃ chadanaṃ yathāvutteneva nayena viddhaṃsitaṃ, tasmā "vivaṭā kuṭī"ti āha: Quả thật như vậy, những sự che đậy đã được đề cập đến, đã được loại bỏ bằng chính những phương pháp đã được nói đến từ Đức Thế Tôn, chính vì thế nên đã nói rằng: "Túp lều đã được để trống"

Nibbutoti upasanto: Gọi là "Nguội lạnh" tức là trong sự yên lặng thái bình.

Yena hi ekādasavidhena agginā sabbamidaṃ ādittaṃ: Quả thật như vậy, tất cả những điều này đã được thiêu đốt bằng mười một loại lửa đó.

Yathāha – "ādittaṃ **rāgagginā"ti vitthāro**: Giống như đã được nói như vầy: Sự giảng giải rộng là "Đã thiêu đốt bằng ngọn lửa tham ái."

So aggi bhagavato bodhimūleyeva ariyamaggasalilasekena nibbuto, tasmā "nibbuto ginī"ti āha: Ngọn lửa ấy chính ngay tại cội cây Giác Ngộ, đã được làm cho nguội lạnh bằng sự tưới rắc những dòng nước Thánh Đạo của Đức Thế Tôn, chính vì thế nên nói rằng "Những ngọn lửa đã nguội lạnh."

Evaṃ vadanto ca dhaniyaṃ atuṭṭhabbena tussamānaṃ aññāpadeseneva paribhāsati, ovadati, anusāsati: Trong khi nói lên như vậy, Ngài vừa rầy la, vừa nhắc nhở, vừa chỉ bảo mục đồng Dhaniya với những lý lẽ khác nhau là sự thỏa mãn đó cần phải không nên thỏa mãn.

Kathaṃ?: Tại sao lại như vậy?

"Akkodhano"ti hi vadamāno: Quả thật thế, trong khi Ta nói rằng: "Ta không có phẫn nộ"

Dhaniya, tvaṃ "pakkodanohamasmī"ti tuṭṭho: Dhaniya, ngươi lại thỏa mãn khi cho rằng "Ta có cơm đã được nấu chín."

Odanapāko ca yāvajīvaṃ dhanaparikkhayena kattabbo: Việc nấu cơm cần phải nấu đến trọn đời, với việc khánh kiệt tài sản

Dhanaparikkhayo ca ārakkhādidukkhapadaṭṭhāno: Sự khánh kiệt tài sản và nguyên nhân gần của sự khổ đau vì lo lắng bảo vệ

Evaṃ sante dukkheneva tuṭṭho hosi: Như vậy ngươi đã có thỏa mãn ngay trong sự mệt mỏi và khổ đau

Ahaṃ pana "akkodhanohamasmī"ti tussanto: Thế nhưng, Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Ta có sự không phẫn nộ"

Sanditṭhikasamparāyikadukkhābhāve na tuṭṭho homīti dīpeti: Được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn với việc không hiện hữu những khổ đau ngay trong kiếp sống này lẫn kiếp sống khác

"Vigatakhilo"ti vadamāno: Trong khi Ta nói rằng "Đã lìa bỏ hoang vu"

Tvaṃ "duddhakhīrohamasmī"ti tussanto akatakiccova: Thì ngươi đối với những phận sự chưa thực hiện, trong sự thỏa mãn lại nói rằng "Ta có sữa bò đã được vắt"

"Katakiccohamasmī"ti mantvā tuṭṭho: Sau khi chú tâm suy xét rằng "Ta có những phận sự đã làm xong" thì nên thỏa mãn

Ahaṃ pana "vigatakhilohamasmī"ti tussanto katakiccova tuṭṭho homīti dīpeti: Thế nên Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Ta có sự

đã lìa bỏ hoang vu" được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn đối với những phận sự đã làm xong.

"Anutīre mahiyekarattivāso"ti vadamāno tvaṃ anutīre mahiyā samānavāsoti tussanto catumāsanibaddhavāsena tuṭṭho: Trong khi ta nói rằng "Chỉ một đêm ngụ tại bờ sông Mahī" thì ngươi trong khi thỏa mãn lại nói rằng "Cùng sống chung tại bờ sông Mahī" là sự thỏa mãn nương vào việc sống liên tục bốn tháng.

Nibaddhavāso ca āvāsasaṅgena hoti: Và sự cư ngụ liên tục như vậy chính là sự bám víu vào trú xứ.

So ca dukkho, evaṃ sante dukkheneva tuṭṭho hosi: Và đó là đau khổ, như vậy ngươi đã có thỏa mãn ngay trong sự mệt mỏi và khổ đau.

Ahaṃ pana ekarattivāsoti tussanto anibaddhavāsena tuṭṭho: Thế nhưng, Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Cư ngụ chỉ một đêm" là thỏa mãn với việc cư ngụ không liên tục.

Anibaddhavāso ca āvāsasaṅgābhāvena hoti: Sự trú ngụ không liên tục là với sự không hiện hữu việc bám víu vào trú xứ.

Āvāsasaṅgābhāvo ca sukhoti sukheneva tuṭṭho homīti dīpeti: Được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn trong chính sự an lạc

vì rằng sự không hiện hữu việc bám víu vào trú xứ chính là an lạc.

"Vivaṭā kuṭī"ti vadamāno tvaṃ channā kuṭīti tussanto channagehatāya tuṭṭho: Trong khi nói "Túp lều đã để trống" thì ngươi trong khi thỏa mãn với việc túp lều đã được che đậy, thỏa mãn với ngôi nhà đã được đậy kín.

Gehe ca te channepi attabhāvakuṭikaṃ kilesavassaṃ ativassati: những cơn mưa kiết sử phiền não rơi thật mạnh vào những túp lều tự ngã, chính là ngôi nhà đã được đậy kín đó.

Yena sañjanitehi catūhi mahoghehi vuyhamāno: Túp lều đó với sự sanh ra như vậy, trong khi đang bị cuốn trôi bởi bốn dòng nước lũ.

Anayabyasanaṃ pāpuṇeyyāsi: Có khả năng đi đến sự vô phúc bất hạnh.

Evaṃ sante atuṭṭhabbeneva tuṭṭho hosi: Như vậy ngươi đã có sự thỏa mãn trong những điều mệt mỏi và cần không nên thỏa mãn.

Ahaṃ pana "vivaṭā kuṭī"ti tussanto attabhāvakuṭiyā kilesacchadanābhāvena tuṭṭho: Thế nhưng, Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Túp lều đã được để trống" chính là sự thỏa mãn với sự không hiện hữu các kiết sử phiền não đã được đậy kín trong túp lều tự ngã này.

Evañca me vivaṭāya kuṭiyā na taṃ kilesavassaṃ ativassati: Và như vậy, với túp lều đã được để trống của Ta, những cơn mưa phiền não đó không rơi mạnh mẽ liên tục được.

Yena sañjanitehi catūhi mahoghehi vuyhamāno anayabyasanaṃ pāpuṇeyyaṃ, evaṃ sante tuṭṭhabbeneva tuṭṭho homīti dīpeti: Túp lều đó với sự sanh ra như vậy, trong khi đang bị cuốn trôi bởi bốn dòng nước lũ có khả năng đi đến sự vô phúc bất hạnh, như vậy được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn chỉ trong những gì cần phải thỏa mãn và trong tĩnh lặng.

"Nibbuto ginī"ti vadamāno: Trong khi nói "Những ngọn lửa đã nguội lạnh.

Tvaṃ āhito ginīti tussanto akatūpaddavanivāraṇova: Thì ngươi đã không ngăn chặn những điều nguy khốn bất hạnh, trong khi thỏa mãn lại cho rằng những ngọn lửa đã được đốt lên.

Katūpaddavanivāraṇosmīti mantvā tuṭṭho: Sau khi suy xét kỹ lưỡng rằng ta đã ngăn chặn những điều nguy khốn bất hạnh thì nên thỏa mãn.

Ahaṃ pana nibbuto ginīti tussanto ekādas**aggipariḷāhābhāvato katūpaddavanivāraṇatāyeva tuṭṭhoti dīpeti**: Thế nhưng Ta trong khi thỏa mãn nói lên rằng

những ngọn lửa đã nguội lạnh điều này được giải nghĩa rằng thỏa mãn đối với việc đã ngăn chặn những điều nguy khốn bất hạnh do không hiện hữu sự thiêu đốt của mười một loại lửa.

"Atha ce patthayasī pavassa devā"ti vadamāno: Trong khi nói "Thần mưa hỡi! Nếu Ngài muốn, thì hãy mưa đi." như vậy.

Evaṃ vigatadukkhānaṃ anuppattasukhānaṃ katasabbakiccānaṃ amhādisānaṃ etaṃ vacanaṃ sobhati: Những lời nói chói sáng này do chính ta tuyên thuyết, do đã hoàn thành xong tất cả những phận sự, do đạt đến sự an lạc và do đã mở tung ra với nhưng đau khổ.

Atha ce patthayasi, pavassa deva, na no tayi vassante vā avassante vā vuḍḍhi vā hāni vā atthi: nếu như Ngài muốn, thần mưa hỡi xin hãy mưa đi, ngươi có gì và không có gì trong khi mưa, trong khi không mưa, hưng thịnh và suy vong.

Tvaṃ pana kasmā evaṃ vadasīti dīpeti: thế thì ngươi giải nghĩa tại sao lại nói như vậy.

Tasmā yaṃ vuttaṃ "evaṃ vadanto ca dhaniya atuṭṭhabbeneva tussamānaṃ aññāpadeseneva paribhāsati ovadati, anusāsatī"ti: Chính vì điều đó đã được nói rằng: "Trong khi nói lên như vậy, Ngài vừa rầy la, vừa nhắc nhở, vừa chỉ bảo mục đồng Dhaniya với những

lý lẽ khác nhau là sự thỏa mãn đó cần phải không nên thỏa mãn."

Taṃ sammadeva vuttanti: Và điều đó đã được nói lên đầy đủ.

Evamimaṃ bhagavatā vuttaṃ gāthaṃ sutvāpi: Như vậy, ngay cả đối với việc sau khi nghe được kệ ngôn này đã được nói lên từ Đức Thế Tôn.

Dhaniyo gopo "ko ayaṃ gāthaṃ bhāsatī"ti avatvā: Mục đồng Dhaniya cũng không nói rằng: "Ai nói lên kệ ngôn này?"

Tena subhāsitena parituṭṭho punapi tathārūpaṃ sotukāmo aparampi gāthamāha "andhakamakasā"**ti**: Thay vào đó lại cực kỳ thỏa mãn với kệ ngôn đã được khéo nói lên, mục đồng Dhaniya mong muốn được nghe những điều giống như vậy, nên đã nói lên những kệ ngôn khác rằng "Ruồi và muỗi..."

Tattha andhakā**ti kāḷamakkhikānaṃ adhivacanaṃ, piṅgalamakkhikānantipi eke**: Ở đây, gọi là "Những con ruồi" tức là chỉ cho những con ruồi màu đen, cũng giống như những con đom đóm vậy.

Makasāti makasāyeva: Gọi là "Những con muỗi" đó chính là những con muỗi.

Na vijjareti natthi: Gọi là "Không tìm thấy" tức là không có.

Kaccheti dve kacchā – nadīkaccho ca pabbatakaccho ca: Gọi là "Đầm lầy" có hai loại đầm lầy, đầm lầy gần sông rạch và đầm lầy trên núi.

Idha nadīkaccho: Ở đây chính là đầm lầy gần sông rạch.

Ruḷhatiṇeti sañjātatiṇe: Gọi là "Cỏ đã mọc" tức là cỏ đã được sanh ra.

Carantīti bhattakiccaṃ karonti: Gọi là "Dạo quanh" tức là trong khi thực hiện việc đang ăn (cỏ).

Vuṭṭhimpīti vātavuṭṭhiādikā anekā vuṭṭhiyo, tā āḷavakasutte pakāsayissāma: Gọi là "Thậm chí cơn mưa" cơn mưa có nhiều loại chẳng hạn như mưa gió, chúng ta sẽ thấy điều này trong bài kinh Āḷavaka.

Idha pana vassavuṭṭhiṃ sandhāya vuttaṃ: Lại nữa, ở đây đã nói đến với sự liên hệ đến cơn mưa mà thôi.

Saheyyunti khameyyuṃ : Gọi là "Có thể chịu đựng" tức là có thể kham nhẫn.

Sesaṃ pākaṭameva: Phần còn lại thì bình thường.

Ettha dhaniyo ye andhakamakasā sannipatitvā: Ở đây, mục đồng Dhaniya có suy nghĩ rằng những con ruồi con muỗi đó sau khi tụ hội về.

Rudhire pivantā muhutteneva gāvo anayabyasanaṃ pāpenti: Trong khoảnh khắc đã hút máu làm cho đàn bò đi đến sự suy sụp và bất hạnh.

Tasmā vuṭṭhitamatteyeva te gopālakā paṃsunā ca sākhāhi ca mārenti: Chính vì thế những người chăn bò ngay lập tức đã đứng dậy rồi giết hại những con ruồi con muỗi đó bằng bụi đất và những nhánh cây.

Tesaṃ abhāvena gunnaṃ khemataṃ: Với sự không hiện hữu của những con ruồi con muỗi đàn bò có được trạng thái an lạc.

Kacche ruḷhatiṇacaraṇena addhānagamanaparissamābhāvaṃ vatvā: Với việc dạo quanh trên đầm cỏ đã được mọc, sau khi đã nói việc không hiện hữu sự vất vả mệt nhọc trong cuộc hành trình xa xôi nào.

Khudākilamathābhāvañca dīpento: Trong khi giải nghĩa việc không hiện hữu sự đói khát và mệt mỏi.

Yathā aññesaṃ gāvo andhakamakasasamphassehi dissamānā addhānagamanena kilantā khudāya milāyamānā ekavuṭṭhinipātampi na saheyyuṃ: Giống như những đàn bò khác, trong khi được nhìn thấy với sự tiếp xúc của ruồi muỗi, trong khi mệt mỏi với hành trình dai dẳng xa xôi,

trong khi xác xơ vì đói khát thì không có khả năng chịu đựng dưới một mùa mưa.

Na me tathā gāvo, mayhaṃ pana gāvo vuttappakārābhāvā dvikkhattuṃ vā tikkhatuṃ vā vuṭṭhimpi saheyyu: Thế nhưng đàn bò của tôi thì không như thế, lại nữa, đàn bò của tôi không hiện hữu những cách đã được nói đến như vậy và có khả năng chịu đựng hai hoặc ba mùa mưa.

Tato bhagavā yasmā dhaniyo antaradīpe vasanto bhayaṃ disvā, Kullaṃ bandhitvā, mahāmahiṃ taritvā: Ngay khi đó, Đức Thế Tôn nhận ra rằng Mục đồng Dhaniya, trong khi trú tại khoảng giữa của hòn đảo, đã nhìn thấy những điều sợ hãi, sau khi cho buộc lại những chiếc bè rồi đã băng ngang qua dòng sông Mahāmahī.

Taṃ kacchaṃ āgamma "ahaṃ suṭṭhu āgato, nibbhayeva ṭhāne ṭhito"ti maññamāno evamāha, sabhaye eva ca so ṭhāne ṭhito: Khi đã đến được vùng đất đầm lầy ấy, trong khi quan niệm như vậy đã thốt lên rằng: "Ta đã đi đến một cách tốt đẹp, với sự không sợ hãi ta đã an trụ tại nơi này." Và mục đồng Dhaniya đã trụ lại nơi đó với ngay nỗi sợ hãi của chính mình

Tasmā tassa āgamanaṭṭhānā attano āgamanaṭṭhānaṃ uttaritarañca paṇītatarañca vaṇṇento: Vì lẽ đó trong khi mô

tả sự cao thượng và quý trọng về nơi đã đến của chính mình và nơi đã đến của mục đồng Dhaniya.

"Baddhāsi bhisī"ti imaṃ gāthamabhāsi: Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này rằng: "Chiếc bè đã được buộc lại."

Atthasabhāgaṃ no byañjanasabhāgaṃ: chính là sự đồng đẳng về ý nghĩa chứ không phải đồng đẳng về văn chương âm tiết.

Tattha bhisī**ti pattharitvā puthulaṃ katvā baddhakullo vuccati loke**: Ở đây, gọi là "Tấm bè" tức là những vật yếu mềm sau khi trải ra và sau khi làm cho rộng thêm lên thì được gọi là đã buộc lại thành chiếc bè.

Ariyassa pana dhammavinaye ariyamaggassetaṃ adhivacanaṃ: Thế nhưng điều này được gọi là Thánh Đạo trong Pháp và Luật của Bậc Thánh.

Ariyamaggo hi: Quả thật thế, Thánh Đạo tức là.

Maggo pajjo patho pantho, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ: Là Đạo, là con đường, là đường đi, là hành lộ, là lối mòn, là truyền thừa.

Nāvā uttarasetu ca, kullo ca bhisi saṅkamo: Là chiếc thuyền là cây cầu, là chiếc bè, là cầu bè.

Addhānaṃ pabhavo ceva, tattha tattha pakāsito: "Chính nguồn gốc của những con đường, đã được tuyên thuyết tại những nơi đó."

Imāyapi gāthāya bhagavā purimanayeneva taṃ ovadanto imaṃ atthaṃ āhāti veditabbo: Đối với kệ ngôn này, Đức Thế Tôn trong khi giáo huấn mục đồng Dhaniya đã nói ý nghĩa này theo đúng phương pháp trong câu trước đó, và cần phải hiểu rằng.

Dhaniya, tvaṃ kullaṃ bandhitvā, mahiṃ taritvā, imaṃ ṭhānamāgato, punapi ca te kullo bandhitabbo eva bhavissati, nadī ca taritabbā, na cetaṃ ṭhānaṃ khemaṃ: Này Dhaniya! Ngươi sau khi đã buộc chặt cái bè, rồi đã băng qua dòng sông Mahī, rồi đã đến được nơi này, thế nhưng để trở nên được như thế thì cần phải cột chung lại thành chiếc bè, và rồi cần phải vượt băng qua dòng sông, và nơi đó không có được sự an toàn.

Mayā pana ekacitte maggaṅgāni samodhānetvā ñāṇabandhanena baddhā ahosi bhisi: Chiếc bè của Ta đã có được sự cột chặt, bằng sự cột chặt của Trí, sau khi hội họp chung các Chi Đạo chỉ trong một Tâm.

Sā ca sattatiṃsabodhipakkhiyadhammaparipuṇṇatāya ekarasabhāvūpagatattā aññamaññaṃ: Chiếc bè đó với sự đầy đủ của Ba

Mươi bảy Pháp Trợ Đạo, với trạng thái đi đến hiện hữu chỉ duy nhất một hương vị, hỗ tương lẫn nhau.

Anativattanena puna bandhitabbappayojanābhāvena devamanussesu kenaci mocetuṃ asakkuṇeyyatāya ca susaṅkhatā: lại nữa vì không có cái sắp tới, vì không đeo đuổi mục đích cần phải cột chặt lại, nên bất kỳ một ai cho dù là chư thiên hay loài người cũng không có khả năng để tháo gỡ ra được, chính vì thế nên gọi là khéo làm thật tốt.

Tāya camhi tiṇṇo, **pubbe patthitaṃ tīrappadesaṃ gato**: Và chính Ta đã vượt qua bằng chiếc bè ấy, đã đi đến vùng đất phía bên kia sông trước kia hằng mong muốn.

Gacchantopi ca na sotāpannādayo viya kañcideva padesaṃ gato: Trong khi đang đi như vậy, dẫu cho rằng bất kỳ người nào giống như Bậc Thánh Nhập Lưu cũng đã không đến được vùng đất đó.

Atha kho pāragato **sabbāsavakkhayaṃ sabbadhammapāraṃ paramaṃ khemaṃ nibbānaṃ gato,** tiṇṇoti **vā sabbaññutaṃ patto,** pāragatoti **arahattaṃ patto**: Quả thật là như vậy, đã đến bờ bên kia tức là đã đến Niết Bàn vắng lặng và tối thượng bên kia bờ của tất cả các Pháp và đoạn tận tất cả các lậu hoặc, gọi là đã vượt

qua là đã đạt được Toàn Giác Trí, gọi là đã đạt đến bờ bên kia tức là đã đạt được Quả Vị A La Hán.

Kiṃ vineyya pāragatoti ce?: Nếu như thế, việc đã đạt đến bờ bên kia ấy có khả năng diệt trừ được những gì?

Vineyya oghaṃ, kāmoghādicatubbidhaṃ oghaṃ taritvā atikkamma taṃ pāraṃ gatoti: Có khả năng diệt trừ được những dòng bộc lưu, sau khi vượt qua bốn dòng bộc lưu chẳng hạn như là Dục Bộc Lưu, đã băng ngang qua và đã đi đến bờ bên kia ấy.

Idāni ca pana me puna taritabbābhāvato attho bhisiyā na vijjati: Và giờ đây, từ việc không hiện hữu điều cần phải vượt qua của Ta thì lợi ích của chiếc bè đó không còn tìm thấy nữa

Tasmā mameva yuttaṃ vattuṃ "atha ce patthayasī pavassa devā"ti: chính vì thế, chỉ có ta mới là người thích hợp để nói rằng "Thần mưa hỡi, nếu muốn Ngài cứ mưa đi nhé."

Tampi sutvā dhaniyo purimanayeneva "gopī mama assavā"**ti imaṃ gāthaṃ abhāsi**: Sau khi nghe được điều đó, bằng chính phương pháp trước đây, mục đồng Dhaniya đã nói lên kệ ngôn này rằng: "Vợ của tôi nhu thuận...".

Tattha gopīti **bhariyaṃ niddisati**: Ở đây, gọi là "Vợ của mục đồng" tức là chỉ định rõ đó là người vợ.

Assavāti vacanakarā kiṃkārapaṭisāvinī: Gọi là "Nhu thuận" tức là vâng lời, sẵn sàng làm bất cứ chuyện gì.

Alolāti mātugāmo hi pañcahi lolatāhi lolo hoti – āhāralolatāya, alaṅkāralolatāya, parapurisalolatāya, dhanalolatāya, pādalolatāya: Gọi là "Không mê say" quả thật như vậy, thông thường phụ nữ say mê với năm loại say mê này: Với sự say mê về vật thực, với sự say mê về những loại trang sức, với sự say mê về những người đàn ông khác, với sự say mê về tài sản của cải và với sự say mê lang thang bằng đôi bàn chân.

Tathā hi mātugāmo bhattapūvasurādibhede āhāre lolatāya antamaso pārivāsikabhattampi bhuñjati, hatthotāpakampi khādati, diguṇaṃ dhanamanuppadatvāpi suraṃ pivati: Quả thật như vậy, ở đây người phụ nữ với sự say mê vật thực được chia thành thức ăn, bánh ngọt và rượu.v.v. cũng có thể ăn những loại thức ăn để dành lâu ngày, cũng có thể ăn những loại thức ăn còn nóng hổi trên tay, cũng có thể uống rượu sau khi phải trả gấp đôi số tài sản.

Alaṅkāralolatāya aññaṃ alaṅkāraṃ alabhamāno antamaso udakatelakenapi kese osaṇḍetvā mukhaṃ parimajjati: Với sự mê say về những loại trang sức, trong khi không có loại trang sức nào khác, thì đã làm mịn tóc bằng dầu hoặc bằng nước cũng có thể làm cho bóng láng cái mặt.

Parapurisalolatāya antamaso puttenapi tādise padese pakkosiyamāno paṭhamaṃ asaddhammavasena cinteti: Với sự say mê về những người đàn ông khác là trong khi được mời đến một nơi nào đó bởi một người con trai, thì điều đầu tiên người phụ nữ ấy suy nghĩ đến nương vào điều phi phạm hạnh.

Dhanalolatāya "haṃsarājaṃ gahetvāna suvaṇṇā parihāyatha": Với sự say mê về tài sản của cải "Sau khi bắt được Hạc Vương, thì hãy buông rơi vàng".

Pādalolatāya ārāmādigamanasīlo hutvā sabbaṃ dhanaṃ vināseti: Với sự say mê lang thang bằng đôi bàn chân là sau khi có được thói quen đi đến nơi nào mà mình yêu thích, người phụ nữ ấy cũng có thể tiêu sạch tất cả những loại tài sản.

Tattha dhaniyo "ekāpi lolatā mayhaṃ gopiyā natthī"ti dassento alolāti **āha**: Ở đây, mục đồng Dhaniya trong khi chỉ ra cho thấy rằng:

"Đối với bất kỳ sự say mê nào, đều không có nơi người vợ của tôi." Nên đã nói rằng "Không say mê."

Dīgharattaṃ saṃvāsiyāti dīghakālaṃ saddhiṃ vasamānā komārabhāvato pabhuti ekato vaḍḍhitā. Tena parapurise na jānātīti dasseti: Gọi là "Thời gian dài chung sống" tức là trong khi sống với nhau trong khoảng thời gian dài, kể từ lúc còn là thiếu niên rồi cùng già đi. Tức ám chỉ người đó không biết đến một người đàn ông nào khác.

Manāpāti evaṃ parapurise ajānantī mameva manaṃ allīyatīti dasseti: Gọi là "Dễ thương" ám chỉ rằng việc không biết đến người đàn ông khác như vậy chứng tỏ bám víu tâm tư vào chỉ với mình tôi.

Tassā na suṇāmi kiñci pāpanti "itthannāmena nāma saddhiṃ imāya hasitaṃ vā lapitaṃ vā"ti evaṃ tassā na suṇāmi, kañci aticāradosanti dasseti: Gọi là "Tôi không nghe được bất kỳ điều xấu xa nào của cô ta." ám chỉ bất kỳ những hư hỏng hay sự gian dâm nào như "Người phụ nữ với tên gọi như vầy đã cười đùa đã nói chuyện cùng với người này." Tôi không nghe về cô ta những điều như vậy.

Atha bhagavā etehi guṇehi gopiyā tuṭṭhaṃ dhaniyaṃ ovadanto purimanayeneva "cittaṃ mama assava"**nti imaṃ gāthamabhāsi, atthasabhāgaṃ,**

byañjanasabhāgañca: Thế là Đức Thế Tôn, trong khi giáo giới mục đồng Dhaniya về sự thỏa mãn người vợ với những đức hạnh như vậy, với phương pháp trước đây, Ngài đã nói lên kệ ngôn rằng: "Tâm của Ta nhu thuận..." là sự đồng đẳng về ý nghĩa và đồng đẳng về văn chương âm tiết.

Tattha uttānatthāneva padāni: Ở đây, với những câu nói ý nghĩa rất minh bạch.

Ayaṃ pana adhippāyo: Lại nữa, chủ ý của điều này là.

Dhaniya, tvaṃ "gopī mama assavā"ti tuṭṭho, sā pana te assavā bhaveyya vā na vā: Này Dhaniya! Ngươi đã thỏa mãn và nói rằng "Vợ của tôi có sự nhu thuận" thế nhưng liệu rằng cô ta có được sự nhu thuận đó hay không có.

Dujjānaṃ paracittaṃ, visesato mātugāmassa: Khó hiểu tâm tư của kẻ khác, đối với sự khác biệt của người phụ nữ.

Mātugāmañhi kucchiyā pariharantāpi rakkhituṃ na sakkonti: Đối với phụ nữ, trong khi mang thai không thể tự bảo vệ mình thế nào.

Evaṃ durakkhacittattā eva na sakkā tumhādisehi itthī alolāti vā saṃvāsiyāti vā manāpāti vā nippāpāti vā jānituṃ: Cũng như vậy đối với trạng thái tâm khó được bảo vệ, một người như ngươi không thể biết được sự không say

mê, sự sống chung, sự dễ thương sự vô tội của người nữ.

Mayhaṃ pana cittaṃ assavaṃ ovādapaṭikaraṃ mama vase vattati, nāhaṃ tassa vase vattāmi: Thế nhưng, Tâm của Ta có sự nhu thuận, có sự thay đổi với sự giáo hóa, theo sự điều khiển của ta, chứ ta không chịu theo sự điều khiển của nó.

So cassa assavabhāvo yamakapāṭihāriye channaṃ vaṇṇānaṃ aggidhārāsu ca udakadhārāsu ca pavattamānāsu sabbajanassa pākaṭo ahosi: Việc hiện hữu sự nhu thuận trong Tâm của Đức Thế Tôn ấy, đã có sự công khai minh bạch đối với tất cả dân chúng, trong khi biểu diễn dòng suối lửa và dòng suối nước từ thân thể đúng vào lúc thị hiện song thông.

Agginimmāne hi tejokasiṇaṃ samāpajjitabbaṃ udakanimmāne āpokasiṇaṃ, nīlādinimmāne nīlādikasiṇāni : Quả nhiên là như vậy, cần phải nhập vào đề mục Kasiṇa lửa trong khi tạo ra tia lửa, trong tia nước thì đề mục Kasiṇa nước, và trong tia hào quang màu xanh chẳng hạn thì đề mục Kasiṇa màu xanh.

Buddhānampi hi dve cittāni ekato nappavattanti, ekameva pana

assavabhāvena evaṃ vasavatti ahosi: Quả thật vậy, ngay cả Chư Phật không thể diễn tiến cùng một lúc hai sát na tâm, thế nhưng ngay trong một lúc đã có sự điều khiển như vậy với việc hiện hữu sự nhu thuận của Tâm.

Tañca kho pana sabbakilesabandhanāpagamā vimuttaṃ, vimuttattā tadeva alolaṃ, na tava gopī: Lại nữa, Tâm ấy đã được giải thoát là sự biến mất việc bị trói chặt bởi tất cả các kiết sử phiền não, trạng thái đã được giải thoát ngay vào thời điểm đó chính là không mê say, chứ không phải như vợ của ngươi.

Dīpaṅkarabuddhakālato ca pabhuti dānasīlādīhi dīgharattaṃ paribhāvitattā saṃvāsiyaṃ, **na tava gopī**: Trạng thái tu tiến trong suốt khoảng thời gian dài như bố thí, trì giới chẳng hạn kể từ thời gian Đức Phật Dīpaṅkara trở về sau này gọi là cùng chung sống, chứ không phải như vợ của ngươi.

Tadetaṃ anuttarena damathena damitattā sudantaṃ, **sudantattā attano vasena chadvāravisevanaṃ pahāya mameva adhippāyamanassa vasenānuvattanato** manāpaṃ, **na tava gopī**: Khi Tâm đó có trạng thái đã được thuần hóa với sự điều phục không chi sánh bằng tức là khéo điều phục, trạng thái khéo điều phục ấy là bằng năng lực của chính mình đã đoạn trừ sự liên kết tại sáu môn, từ sự diễn biến với năng

lực và mong mỏi của chính Ta nên gọi là dễ thương, chứ không phải như vợ của ngươi.

Pāpaṃ pana me na vijjatīti iminā pana bhagavā tassa attano cittassa pāpābhāvaṃ dasseti, dhaniyo viya gopiyā: Gọi là "Những ác xấu không tìm thấy nơi ta" điều này, Đức Thế Tôn chỉ ra cho thấy sự không hiện hữu những điều xấu ác trong tâm của chính mình đối với những điều xấu ác ấy, giống như mục đồng Dhaniya đối với người vợ.

So cassa pāpābhāvo na kevalaṃ sammāsambuddhakāleyeva, ekūnatiṃsa vassāni sarāgādikāle agāramajjhe vasantassāpi veditabbo: Sự không hiện hữu những điều không ác xấu ấy của Ngài, cần phải hiểu rằng không phải chỉ trọn vẹn ngay vào lúc trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, mà trong suốt hai mươi chín năm, trong khi đang sống với đời sống tại gia vào lúc vẫn còn gắn kết đối diện với nhiều dục tham cũng vậy.

Tadāpi hissa agāriyabhāvānurūpaṃ viññupaṭikuṭṭhaṃ kāyaduccaritaṃ vā vacīduccaritaṃ vā manoduccaritaṃ vā na uppannapubbaṃ: Vào khi ấy, tuy vẫn còn là một người thế tục, nhưng vẫn không để khởi sanh trước hết là về thân ác hành, khẩu ác hành và ý ác hành, vốn là sự chê trách của những Bậc Trí.

Tato paraṃ māropi chabbassāni anabhisambuddhaṃ, ekaṃ vassaṃ abhisambuddhanti satta vassāni tathāgataṃ anubandhi: Kể từ khi ấy, trở về sau này, ngay cả Ma Vương đã theo sát Đấng Như Lai trong suốt bảy năm, gồm sáu năm khi Ngài chưa Giác Ngộ và một năm sau khi Ngài đã Giác Ngộ.

"Appeva nāma vālagganitudanamattampissa pāpasamācāraṃ passeyya"nti: Với suy nghĩ rằng: "Có thể ta sẽ nhìn thấy những sở hành bất xứng trong Sa Môn hạnh của vị ấy dù chỉ có chút ít thôi, dẫu chỉ nhỏ nhặt như đầu ngọn tóc."

So adisvāva nibbinno imaṃ gāthaṃ abhāsi: Sau khi đã không tìm thấy, Ma Vương trong sự chán nản, đã thốt lên kệ ngôn này.

Satta vassāni bhagavantaṃ, anubandhiṃ padāpadaṃ: Trong suốt bảy năm ta theo sát từng bàn chân của Đức Thế Tôn.

Otāraṃ nādhigacchissaṃ, sambuddhassa satīmato: Ta đã không tìm thấy những lỗi lầm của Đấng Chánh Giác, Bậc Hữu Niệm.

Buddhakālepi naṃ uttaramāṇavo satta māsāni anubandhi ābhisamācārikaṃ daṭṭhukāmo: Lại nữa, khi đã trở thành Bậc Giác Ngộ, thanh niên Uttara vì mong muốn nhìn thấy sở

Hành của Ngài, đã theo sát Ngài trong suốt cả bảy tháng.

So kiñci vajjaṃ adisvāva parisuddhasamācāro bhagavāti gato: Sau khi không nhìn thấy bất kỳ lỗi lầm nào, thanh niên Uttara đã đi đến và tuyên bố rằng Đức Thế Tôn có sở hành thanh tịnh.

Cattāri hi tathāgatassa arakkheyyāni: Quả thật là vậy, có bốn pháp không cần phải bảo vệ đối với Đấng Như Lai.

Cattārimāni, bhikkhave, tathāgatassa arakkheyyāni. Katamāni cattāri?: "Này Chư Tỳ Khưu! Có bốn pháp này, không cần phải bảo vệ đối với Đấng Như Lai. Thế nào là bốn?

Parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī'ti: Này Chư Tỳ Khưu! Như Lai có thân hành thanh tịnh, không có thân hành ác hạnh đối với Như Lai, khiến Như Lai phải bảo vệ nó khi nghĩ rằng: "Đừng để người khác biết được việc này của Ta."

Parisuddhavacīsamācāro: ...Khẩu hành thanh tịnh...

Parisuddhamanosamācāro: ...Ý hành thanh tịnh...

Parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī': Này Chư Tỳ Khưu! Như Lai có sự nuôi mạng thanh tịnh, không có sự nuôi mạng tà vạy đối với Như Lai, khiến Như Lai phải bảo vệ nó khi nghĩ rằng: "Đừng để người khác biết được việc này của Ta."

Evaṃ yasmā tathāgatassa cittassa na kevalaṃ sammāsambuddhakāle, pubbepi pāpaṃ natthi eva: Như vậy, bởi vì không có những điều ác xấu trong tâm của Đấng Như Lai không chỉ ngay vào lúc trở thành Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, thậm chí trước kia cũng đã vậy.

Tasmā āha "pāpaṃ pana me na vijjatī"ti: Cho nên đã nói rằng "Những ác xấu không tìm thấy được ở nơi Ta."

Tassādhippāyo – mameva cittassa pāpaṃ na sakkā suṇituṃ, na tava gopiyā: Chủ ý của Ngài nói rằng: "Thậm chí, không thể nghe được những điều ác xấu trong tâm của Ta, không phải giống như vợ của ngươi.

Tasmā yadi etehi guṇehi tuṭṭhena "atha ce patthayasī pavassa devā"ti vattabbaṃ, mayāvetaṃ vattabbanti: Cho nên, khi bằng sự thỏa mãn đối với những ân đức đó và cần phải nói

rằng "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé." Thì chính ta cần phải nói lên điều đó.

Tampi sutvā dhaniyo tatuttaripi subhāsitarasāyanaṃ pivitukāmo attano bhujissabhāvaṃ dassento āha "attavetanabhatohamasmī"**ti**: Sau khi nghe được điều đó, đối với sự cao thượng ấy, mục đồng Dhaniya mong muốn được uống thêm những hương vị khó nói ra đã được khéo thuyết giảng, trong khi chỉ ra cho thấy sự rảnh rang tự do của chính mình đã nói lên rằng: "Tôi kiếm sống bằng nguồn lợi tức của chính mình".

Tattha attavetanabhato**ti attaniyeneva ghāsacchādanena bhato, attanoyeva kammaṃ katvā jīvāmi, na parassa vetanaṃ gahetvā parassa kammaṃ karomīti dasseti**: Ở đây, gọi là "Kiếm sống bằng nguồn lợi của chính mình" tức là kiếm sống với những y phục và thực phẩm thuộc về chính của mình, nuôi mạng sống sau khi làm những công việc của chính mình, và chỉ ra cho thấy rằng sau khi không nhận tiền công của những người khác, tôi không làm công việc cho những người khác.

Puttāti dhītaro ca puttā ca, te sabbe puttātveva ekajjhaṃ vuccanti: Gọi là "Những đứa con" tức là những đứa con trai và những đứa con gái, tất cả những đứa con đó gọi chung lại là những đứa con.

Samāniyāti sannihitā avippavuṭṭhā: Gọi là "Cùng nhau" tức là đã được sắp xếp tốt đẹp và không vắng mặt.

Arogāti nirābādhā, sabbeva ūrubāhubalāti dasseti: Gọi là "Vô bịnh" tức là không có bệnh tật ốm đau, chỉ ra cho thấy sức lực của những cánh tay bắp vế đối với tất cả những đứa con.

Tesaṃ na suṇāmi kiñci pāpanti tesaṃ corāti vā paradārikāti vā dussīlāti vā kiñci pāpaṃ na suṇāmīti: Gọi là "Tôi không nghe được bất kỳ những điều xấu ác nào của chúng nó" tức là tôi không nghe bất cứ điều ác xấu nào của chúng như là trộm cắp, như là gian dâm hay như là hạnh kiểm xấu xa.

Evaṃ vutte bhagavā purimanayeneva dhaniyaṃ ovadanto imaṃ gāthaṃ abhāsi – "nāhaṃ bhatako"**ti**: Khi đã nghe như vậy, Đức Thế Tôn trong khi giáo hóa đến mục đồng Dhaniya bằng chính phương pháp trước đó, đã nói lên kệ ngôn này: "Ta không phải là người làm công."

Atrāpi uttānatthāneva padāni: Lại nữa, với những câu kệ này chính là bằng những ý nghĩa rất minh bạch.

Ayaṃ pana adhippāyo: Và chủ ý của điều này là.

Tvaṃ "bhujissohamasmī"ti mantvā tuṭṭho, paramatthato ca attano kammaṃ karitvā jīvantopi dāso evāsi taṇhādāsattā, bhatakavādā ca na parimuccasi: Ngươi đã thỏa mãn sau khi chú tâm suy nghĩ rằng "Tôi chính là người rảnh rang tự do" thế nhưng trong ý nghĩa cao tột khác, mặc dầu trong lúc nuôi sống sinh mạng sau khi làm công việc của chính mình, thì ngươi cũng chỉ là một người nô lệ với trạng thái chỉ là kẻ nô lệ bởi Ái Dục, và cũng không thoát ra khỏi từ ngữ là người làm công.

Vuttañhetaṃ "ūno loko atitto taṇhādāso"ti: Và điều này đã được nói rằng: "Thế gian vốn dĩ là thiếu thốn, không vừa lòng, là nô lệ của Ái Dục."

Paramatthato pana nāhaṃ bhatakosmi kassaci: Lại nữa, trong ý nghĩa cao tột, thì Ta không phải là người làm công cho bất kỳ một người nào khác.

Ahañhi kassaci parassa vā attano vā bhatako na homi: Quả thật như thế, Ta không phải là người làm công cho chính mình hay cho bất kỳ một người nào khác.

Kiṃ kāraṇā?: Với lý do gì?

Yasmā nibbiṭṭhena carāmi sabbaloke: Chính vì với sự chứng đạt, Ta dạo đi khắp nơi trong thế gian này.

Ahañhi dīpaṅkarapādamūlato yāva bodhi, tāva sabbaññutaññāṇassa bhatako ahosiṃ: Quả nhiên là vậy, Ta kể từ khi quỳ dưới gót chân của Đức Phật Dīpaṅkara cho đến khi Giác Ngộ, đã là kẻ làm công đối với Nhất Thiết Chủng Trí ấy.

Sabbaññutaṃ patto pana nibbiṭṭho nibbiso rājabhato viya: Sau khi chứng đắc được Nhất Thiết Chủng Trí lại giống như là người làm công của Đức Vua đạt được bổng lộc.

Teneva nibbiṭṭhena sabbaññubhāvena lokuttarasamādhisukhena ca jīvāmi: Chính vì lẽ đó, Ta đã nuôi mạng sống bằng sự thành đạt ấy, bằng sự hiện hữu của Nhất Thiết Chúng Trí và với sự an lạc của Siêu Thế Định.

Tassa me idāni uttarikaraṇīyassa kataparicayassa vā abhāvato appahīnapaṭisandhikānaṃ tādisānaṃ viya pattabbo koci attho bhatiyā na vijjati: Giờ đây, đối với Ta, từ sự không hiện hữu phận sự cần phải làm thêm hay những công việc đã được thuần thục, một chút gì đó cần phải thành tựu giống như người chưa đoạn tận sự tái sanh không còn được tìm thấy những nhu cầu về lương bổng vậy nữa.

"Bhaṭiyā"tipi pāṭho: Đây chính là sự luận bàn về chữ "Lương bổng."

Tasmā yadi bhujissatāya tuṭṭhena "atha ce patthayasī pavassa devā"ti

vattabbaṃ, mayāvetaṃ vattabbanti: Chính vì thế, nếu như với sự thỏa mãn về trạng thái rảnh rang tự do, rồi cần phải nói lên rằng "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé." Thì điều đó chính là cần phải nói lên.

Tampi sutvā dhaniyo atittova subhāsitāmatena attano pañcappakāragomaṇḍalaparipuṇṇabhāvaṃ dassento āha "atthi vasā"**ti**: Sau khi nghe được điều đó, vẫn không hài lòng với những lời khéo thuyết giảng về trạng thái bất tử, mục đồng Dhaniya trong khi chỉ ra cho thấy sự quá đầy đủ về chuỗi vòng tròn của đàn bò được chia thành năm cấp độ của chính mình, nên đã nói rằng: "Có những con bò non tơ."

Tattha vasā**ti adamitavuḍḍhavacchakā**: Ở đây, gọi là "Những con bò còn non tơ" tức là những con bê con đã trưởng thành nhưng chưa được huấn luyện.

Dhenupāti dhenuṃ pivantā taruṇavacchakā, khīradāyikā vā gāvo: Gọi là "Những con bê đang bú" tức là những con bê non còn quá tơ đang bú sữa, và những con bò cái đang cho sữa.

Godharaṇiyoti gabbhiniyo: Gọi là "Những con bò đang mang thai" tức là những con bò đang có thai.

Paveṇiyoti vayappattā balībaddehi saddhiṃ methunapatthanakagāvo: Gọi là "Những con bò cái đến thời kỳ sinh sản" tức là những con bò đã trưởng thành có sự mong muốn phối giống với sức mạnh sung mãn.

Usabhopi gavampatīti yo gopālakehi pāto eva nhāpetvā, bhojetvā, pañcaṅgulaṃ datvā, mālaṃ bandhitvā – "ehi, tāta, gāvo gocaraṃ pāpetvā rakkhitvā ānehī"ti pesīyati: Gọi là "Con bò đực đầu đàn bò" tức là ai đó cùng với người chăn bò vào buổi sáng, sau khi tắm xong, đã ăn uống, sau đó đưa năm lóng tay, rồi cột chặt lấy một vòng rào chung quanh, ra lịnh rằng: "Hãy đến đây! Này con! Sau khi dẫn những con bò dạo quanh, sau khi bảo vệ chúng, hãy đưa chúng về."

Evaṃ pesito ca tā gāvo agocaraṃ pariharitvā, gocare cāretvā, sīhabyagghādibhayā parittāyitvā āneti: Thế là người đó đã dẫn đi như vậy, đàn bò sau khi tránh xa những nơi không phải là đồng cỏ, chỉ cho đi ăn cỏ trong cánh đồng cỏ, bảo vệ đàn bò tránh khỏi những sự nguy hiểm chẳng hạn như là sư tử hay cọp rồi đưa đàn bò quay trở về

Tathārūpo usabhopi gavampati idha mayhaṃ gomaṇḍale atthīti dassesi: Cũng giống như vậy, mục đồng Dhaniya đã chỉ ra cho thấy rằng ở đây, tôi có một chuỗi vòng tròn đàn bò và con bò đực đầu đàn như thế.

Evaṃ vutte bhagavā tatheva dhaniyaṃ ovadanto imaṃ paccanīkagāthaṃ āha "natthi vasā"ti: Khi đã nghe được như vậy, với cách thức tương tự Đức Thế Tôn trong khi giáo giới đến mục đồng Dhaniya đã nói lên kệ ngôn hoàn toàn đối lập rằng: "Không có bò non tơ."

Ettha cesa adhippāyo: Ở đây, chủ ý của điều này như vầy

Idha amhākaṃ sāsane adamitaṭṭhena vuḍḍhaṭṭhena ca vasāsaṅkhātā pariyuṭṭhānā vā: ở đây, trong Giáo Pháp của Ta ...sự xâm nhập của Ái được gọi là những con bò non tơ, với ý nghĩa trưởng thành với ý nghĩa không thuần phục

Taruṇavacchake sandhāya vasānaṃ mūlaṭṭhena khīradāyiniyo sandhāya paggharaṇaṭṭhena dhenupāsaṅkhātā anusayā vā:... Những tùy miên ngủ ngầm được gọi là những con bò đang cho bú, với ý nghĩa là rịn chảy từng giọt, liên hệ đến những con bò đang cho sữa với ý nghĩa nguồn gốc của đàn bò, liên hệ đến luôn cả những con bê non còn quá tơ

Paṭisandhigabbhadhāraṇaṭṭhena godharaṇisaṅkhātā puññāpuññāneñjābhisaṅkhāracetanā vā:... Sự tác ý đến phúc hành, phi phúc hành và bất động hành được gọi là những con bò đang mang thai với ý nghĩa thai tạng cho việc đi tái sanh

Saṃyogapatthanaṭṭhena paveṇisaṅkhātā patthanā taṇhā vā: ...Sự khát khao Ái Dục gọi là những con bò đến thời kỳ sinh sản với ý nghĩa mong mỏi trong sự cột chắc lại

Ādhipaccaṭṭhena pubbaṅgamaṭṭhena seṭṭhaṭṭhena ca gavampatiusabhasaṅkhātaṃ abhisaṅkhāraviññāṇaṃ vā natthi: Và không có Thức Thắng Hành được gọi là con bò đực dẫn đầu đàn với ý nghĩa là chủ nhân với ý nghĩa là dẫn đầu và với ý nghĩa là vượt trội

Svāhaṃ imāya sabbayogakkhemabhūtāya natthitāya tuṭṭho: Và Ta thỏa mãn đối với việc không có, đối với việc trở nên được thoát khỏi tất cả những sự trói buộc này

Tvaṃ pana sokādivatthubhūtāya atthitāya tuṭṭho: Thế nhưng ngươi lại thỏa mãn với sự có được đó, với sự trở thành mục tiêu của những sầu muộn đó

Tasmā sabbayogakkhematāya tuṭṭhassa mamevetaṃ yuttaṃ vattuṃ "atha ce patthayasī pavassa devā"ti: Chính vì thế, đối với sự thỏa mãn của việc thoát khỏi tất cả những sự trói buộc, điều đó thật thích hợp cho chính ta khi nói rằng: "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!"

Tampi sutvā dhaniyo tatuttaripi subhāsitaṃ amatarasaṃ adhigantukāmo attano gogaṇassa khilabandhanasampattiṃ dassento āha "khilā nikhātā"**ti**: Sau khi nghe được những điều đó, từ những điều cao thượng như vậy, mục đồng Dhaniya mong muốn đi đến chứng đạt hương vị Bất Tử đã được khéo thuyết giảng, trong khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu khi cột chắc những cây cọc nhọn đối với đàn bò của chính mình, đã nói lên rằng: "Những cây cọc nhọn đã được chôn xuống".

Tattha khilā**ti gunnaṃ bandhanatthambhā**: Ở đây, gọi là "Những cây cọc nhọn" tức là những cây trụ chống dùng để cột đàn bò.

Nikhātāti ākoṭetvā bhūmiyaṃ pavesitā khuddakā mahantā khaṇitvā ṭhapitā: Gọi là "Đã được chôn xuống" tức là sau khi đốn ngã, đã đào sâu vào lòng đất những cái lỗ lớn nhỏ rồi đã đặt vào đó.

Asampavedhīti akampakā: Gọi là "Không có sự lay động" tức là không có sự run rẩy.

Dāmāti vacchakānaṃ bandhanatthāya katā ganthitapāsayuttā rajjubandhanavisesā: Gọi là "Những dây thừng" tức là đã được làm với ý nghĩa để buộc những con bò con, có sự phân biệt khác

nhau giữa những dây thừng dùng để buộc như bắt ách, xiềng xích hoặc là để cột chung lại.

Muñjamayāti muñjatiṇamayā: Gọi là "Bằng cỏ Muñja" tức là bằng loại cỏ Muñja.

Navāti acirakatā: Gọi là "Mới toanh" tức là đã làm không lâu.

Susaṇṭhānāti suṭṭhu saṇṭhānā, suvaṭṭitasaṇṭhānā vā: Gọi là "Có tình trạng tốt đẹp" tức là có hình thức chung quanh rất đẹp và phẩm chất rất tốt.

Na hi sakkhintīti neva sakkhissanti: Gọi là "Quả thật là không thể" tức là sẽ không có khả năng

Dhenupāpi chettunti taruṇavacchakāpi chindituṃ: Gọi là "Ngay cả những con bò đang cho bú có thể giật đứt" tức là bị giật đứt bởi những con bò còn non tơ.

Evaṃ vutte bhagavā dhaniyassa indriya-paripākakālaṃ ñatvā purimanayeneva taṃ ovadanto imaṃ catusaccadīpikaṃ gāthaṃ abhāsi "usabhoriva chetvā"**ti**: Sau khi đã nghe như vậy, Đức Thế Tôn đã biết được thời điểm chín muồi các căn quyền của mục đồng Dhaniya, bằng phương pháp trước đó, trong khi giáo giới đến mục đồng Dhaniya Ngài đã nói lên kệ ngôn giải thích về Tứ Đế này rằng: "Tựa như con bò đực đã giật đứt..."

Tattha usabhoti **gopitā goparināyako goyūthapati balībaddo**: Ở đây, gọi là "Con bò đực" tức là con bò có sức mạnh sung mãn, cha của đàn bò, hướng dẫn lãnh đạo đàn bò, chủ nhân của đàn bò

Keci pana bhaṇanti "gavasatajeṭṭho usabho, sahassajeṭṭho vasabho, satasahassajeṭṭho nisabho"ti: Lại nữa, một số người cho rằng: "Bò Chúa Usabha là chủ nhân của đàn bò một trăm (100) con, Bò Chúa Vasabha chủ nhân của một ngàn (1.000) con và Bò Chúa Nisabha là chủ nhân của một trăm ngàn (100.000) con."

Apare "ekagāmakhette jeṭṭho usabho, dvīsu jeṭṭho vasabho, sabbattha appaṭihato nisabho"ti: Một số khác thì cho rằng: "Bò Chúa Usabha là chủ nhân của những cánh đồng trong một ngôi làng, Bò Chúa Vasabha là chủ nhân của những cánh đồng trong hai ngôi làng và Bò Chúa Nibhasa thì không có bất kỳ một trở ngại nào trong tất cả các cánh đồng."

Sabbepete papañcā, apica kho pana usabhoti vā vasabhoti vā nisabhoti vā sabbepete appaṭisamaṭṭhena veditabbā: Tất cả những điều đó là những chướng ngại, thế nhưng cũng cần phải hiểu thêm với ý nghĩa không có một chút trở ngại nào đối với các điều đó dành cho Bò Chúa Usabha, Bò Chúa Vasabha và Bò Chúa Nisabha

Yathāha "nisabho vata bho samaṇo gotamo"ti: Giống như đã được nói rằng: "Ôi! Sa Môn Gotama! Ngài quả thật là Bò Chúa Nisabha"

Ra-kāro padasandhikaro: Từ Ra chính là một từ nối

Bandhanānīti rajjubandhanāni kilesabandhanāni ca: Gọi là "Bởi các trói buộc" tức là bởi những trói buộc của những dây thừng lớn, bởi những trói buộc của Kiết Sử Phiền Não

Nāgoti hatthī: Gọi là "Con Voi" tức là con voi

Pūtilatanti gaḷocīlataṃ: Gọi là "Dây leo có mùi hôi" tức là một loại dây leo dùng để làm thuốc trị bịnh

Yathā hi suvaṇṇavaṇṇopi kāyo pūtikāyo, vassasatikopi sunakho kukkuro, tadahujātopi siṅgālo "jarasiṅgālo"ti vuccati: Quả thật như vậy, giống như tấm thân dẫu có dung sắc là màu vàng nguyên chất thì cũng chỉ là tấm thân hôi thối, con chó dẫu có trăm tuổi cũng chỉ là con chó, con chó rừng dẫu chỉ mới sanh trong ngày thì cũng được gọi là "Con chó rừng lụ khụ."

Evaṃ abhinavāpi gaḷocīlatā asārakattena "pūtilatā"ti vuccati: Cũng như vậy, những dây leo dùng để làm thuốc cho dù vẫn còn tươi rói, nhưng được gọi là "dây leo có mùi hôi" bởi vì tính trạng không có hương thơm.

Dālayitvāti chinditvā: Gọi là "Đã bứt lìa" tức là chặt đứt

Gabbhañca seyyañca gabbhaseyyaṃ: Chữ tử cung bao gồm chữ trong bụng và chữ nằm.

Tattha gabbhaggahaṇena jalābujayoni, seyyaggahaṇena avasesā: Ở đây, những loài thai sanh bám víu vào cái bụng, những loài còn lại thì bám víu vào sự nằm một chỗ.

Gabbhaseyyamukhena vā sabbāpi tā vuttāti veditabbā: Cần phải hiểu rằng đã được nói tất cả như vậy, đối với cửa tử cung.

Sesamettha padatthato uttānameva: Ở đây, trái lại với ý nghĩa của những từ đó chính là sự nằm ngửa.

Ayaṃ panettha adhippāyo: Lại nữa, ở đây, chủ ý của điều này là.

Dhaniya, tvaṃ bandhanena tuṭṭho: Này mục đồng Dhaniya! Ngươi thỏa mãn với những sự trói buộc.

Ahaṃ pana bandhanena aṭṭīyanto thāmavīriyūpeto mahāusabhoriva bandhanāni pañcuddhambhāgiyasaṃyojanāni catutthaariyamaggathāmavīriyena chetvā: Còn Ta trong khi bị phiền phức bởi những sự trói buộc đó, giống như con bò đực to lớn được ban cho

sự tinh cần dõng mãnh đã chặt đứt những sự trói buộc là năm thượng phần kiết sử bằng sự tinh cần dõng mãnh của Tâm Tứ Thánh Đạo.

Nāgo pūtilataṃva pañcorambhāgiyasaṃyojanabandhanāni heṭṭhāmaggattayathāmavīriyena dālayitvā: Giống như con voi đối với những bụi dây leo hôi thối đã bứt đứt những sự trói buộc là năm hạ phần kiết sử bằng sự tinh tấn dõng mãnh của ba Đạo thấp.

Atha vā usabhoriva bandhanāni anusaye nāgo pūtilataṃva pariyuṭṭhānāni chetvā dālayitvāva ṭhito: Thế là những tùy miên giống như con bò đực đối với những sự trói buộc, sự thâm nhập Ái giống như con voi đối với những bụi dây leo hôi thối, sau khi đã chặt đứt, sau khi đã bứt đứt đã an trụ.

Tasmā na puna gabbhaseyyaṃ upessaṃ: Chính vì thế, Ta không quay trở lại trong thai bào thêm một lần nào nữa.

Sohaṃ jātidukkhavatthukehi sabbadukkhehi parimutto sobhāmi "atha ce patthayasī pavassa devā"ti vadamāno: Sự giải thoát hoàn toàn đối với tất cả những khổ đau dựa trên nền tảng của sanh đó nên Ta được sáng chói trong khi nói rằng: "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!"

Tasmā sace tvampi ahaṃ viya vattumicchasi, chinda tāni bandhanānīti: Chính vì thế, nếu như ngươi đã muốn nói lên giống như Ta thì ngươi hãy chặt đứt đối với những sự trói buộc kia đi.

Ettha ca bandhanāni samudayasaccaṃ: Ở đây, những sự trói buộc chính là Tập Đế.

Gabbhaseyyā dukkhasaccaṃ: Thai bào chính là Khổ Đế.

"Na upessa"nti ettha anupagamo anupādisesavasena: Gọi là "Ta sẽ không quay trở lại" tức không lại gần, với năng lực không tái tạo kiếp sống mới.

"Chetvā dālayitvā"ti ettha chedo padālanañca saupādisesavasena nirodhasaccaṃ: Gọi là "Sau khi đã chặt đứt, sau khi đã bứt đứt" ở đây là sự chặt đứt, phá vỡ uy lực tái tạo kiếp sống mới của chính mình chính là Diệt Đế.

Yena chindati padāleti ca, taṃ maggasaccanti: Và chặt đứt, phá tung bằng những gì, chính những điều đó gọi là Đạo Đế.

Evametaṃ catusaccadīpikaṃ gāthaṃ sutvā gāthāpariyosāne dhaniyo ca pajāpati cassa dve ca dhītaroti cattāro janā sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu: Như vậy, sau khi

nghe được kệ ngôn giải thích về Tứ Đế này, chấm dứt kệ ngôn, có bốn người là mục đồng Dhaniya, người vợ của mục đồng Dhaniya, và hai người con gái đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

Atha dhaniyo aveccappasādayogena tathāgate mūlajātāya patiṭṭhitāya saddhāya paññācakkhunā bhagavato dhammakāyaṃ disvā: Thế rồi, với sự liên hệ đến niềm tin trọn vẹn đầy đủ, mục đồng Dhaniya sau khi nhìn thấy được Pháp Thân của Đấng Thế Tôn, của Vị có Năm Loại Nhãn, với niềm tin đã được thành lập vững chắc sanh lên từ dưới chân của Đấng Như Lai.

Dhammatāya coditahadayo cintesi: Với những lời mách bảo sâu tận trái tim về đặc tính của Giáo Pháp, đã suy nghĩ rằng.

"Bandhanāni chindiṃ, gabbhaseyyo ca me natthī"ti: "Ta đã chặt đứt những sự trói buộc, thai tạng của ta cũng không có."

Avīciṃ pariyantaṃ katvā yāva bhavaggā ko añño evaṃ sīhanādaṃ nadissati aññatra bhagavatā, āgato nu kho me satthāti: Sau khi tạo ra hạn định thấp nhất là Địa ngục Avīci cho đến sanh hữu cao tột cùng, không có một ai khác ngoại trừ Đức Thế Tôn, có thể rống lên những tiếng rống của con Sư Tử, thật thế, Bậc Đạo Sư của ta đã đến.

Tato bhagavā chabbaṇṇarasmijālavicitraṃ suvaṇṇarasasekapiñjaraṃ viya sarīrābhaṃ dhaniyassa nivesane muñci "passa dāni yathāsukha"nti: Khi đó, tại nơi trú ngụ của mục đồng Dhaniya, Bậc Đạo Sư đã phóng ra một luồng hào quang, giống như có màu hơi đỏ được rắc tưới thêm vào trong màu vàng nguyên chất, nhiều lớp màu sắc tạo thành võng lưới hào quang sáu màu, và nói lên rằng: "Giờ đây, hãy ngắm nhìn thỏa thích như ý."

Atha dhaniyo anto paviṭṭhacandimasūriyaṃ viya samantā pajjalitapadīpasahassasamujjalitamiva ca nivesanaṃ disvā: Thế rồi mục đồng Dhaniya sau khi nhìn thấy nơi cư ngụ của mình giống như được thắp sáng lên bởi hàng ngàn ngọn đèn đã được đốt cháy, chung quanh khắp nơi giống như mặt trăng và mặt trời đã đi vào bên trong.

"Āgato bhagavā"ti cittaṃ uppādesi: nên đã khởi sanh trong tâm suy nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn đã đến."

Tasmiṃyeva ca samaye meghopi pāvassi: Cũng chính vào khoảnh khắc ấy, đã đổ xuống một cơn mưa.

Tenāhu saṅgītikārā "ninnañca thalañca pūrayanto"**ti:** Chính vì thế, các vị kết tập kinh điển

đã nói rằng: "Trong khi làm tràn đầy những vùng đất trũng và những vùng đất cao."

Tattha ninnan**ti pallalaṃ**: Ở đây, gọi là "Vùng đất trũng" ám chỉ cho những cái hồ nhỏ

Thalanti ukkūlaṃ: Gọi là "Vùng đất cao" tức là những con dốc đứng.

Evametaṃ ukkūlavikūlaṃ sabbampi samaṃ katvā pūrayanto mahāmegho pāvassi, vassituṃ ārabhīti vuttaṃ hoti: Như vậy, điều này đã nói lên rằng bắt đầu mưa và đã mưa một cơn mưa rất lớn, trong khi làm cho tất cả những con dốc đứng và dốc thẳm đồng đều với nhau.

Tāvadevāti yaṃ khaṇaṃ bhagavā sarīrābhaṃ muñci: Gọi là "Ngay khi ấy" tức là ngay sát na ấy, Đức Thế Tôn đã phóng ra một luồng hào quang.

Dhaniyo ca "satthā me āgato"ti saddhāmayaṃ cittābhaṃ muñci, taṃ khaṇaṃ pāvassīti: Mục đồng Dhaniya đã lóe phát ánh sáng trong tâm với Đức Tin, nghĩ rằng "Bậc Đạo Sư của ta đã đến", cũng vào sát na đó đã đổ mưa.

Keci pana "sūriyuggamanampi tasmiṃyeva khaṇe"ti vaṇṇayanti: Tuy nhiên một số vị cũng giải thích rằng: "Bình minh cũng xuất hiện vào khoảnh khắc ấy."

Evaṃ tasmiṃ dhaniyassa saddhuppādatathāgatobhāsapharaṇasūriyuggamanakkhaṇe vassato devassa saddaṃ sutvā: Như vậy, chính vào sát na phát sanh niềm tịnh tín của mục đồng Dhaniya, sự thấm nhuần ánh sáng của Đấng Như Lai và bình minh xuất hiện, sau khi nghe được âm thanh của tiếng mưa rơi.

Dhaniyo pītisomanassajāto imamatthaṃ abhāsatha "lābhā vata no anappakā"ti dve gāthā vattabbā: trong khi phát sanh trạng thái tâm vui mừng hoan hỷ mục đồng Dhaniya đã nói lên ý nghĩa này, và nên nói rằng trong cả hai kệ ngôn "Quả thật là những lợi lạc của chúng con không ít."

Tattha yasmā dhaniyo saputtadāro bhagavato ariyamaggapaṭivedhena dhammakāyaṃ disvā: Ở đây, chính vì mục đồng Dhaniya cùng với vợ con của mình sau khi nhìn thấy Pháp Thân của Đức Thế Tôn bằng sự chứng ngộ của Thánh Đạo.

Lokuttaracakkhunā rūpakāyaṃ disvā: nhìn thấy sắc thân (của Đức Thế Tôn) bằng con mắt Siêu Thế.

Lokiyacakkhunā saddhāpaṭilābhaṃ labhi: Đã nhận được sự thành tựu đức tin bằng con mắt Hiệp Thế.

Tasmā āha "lābhā vata no anappakā, ye mayaṃ bhagavantaṃ addasāmā"ti: Cho nên đã nói rằng: "Ôi! Quả thật chúng con đã có được lợi lạc không ít với việc chúng con đã được chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn."

Tattha vata iti vimhayatthe nipāto: Ở đây, gọi là "Ôi" tức là một phân từ bất biến với ý nghĩa lạ lẫm ngạc nhiên.

No iti amhākaṃ: Gọi là "Chúng con" tức là cho chúng con.

Anappakāti vipulā. Sesaṃ uttānameva: Gọi là "Không ít" tức là nhiều, rộng lớn, vĩ đại. Trái với ý nghĩa nông cạn.

Saraṇaṃ taṃ upemāti ettha pana kiñcāpi maggapaṭivedhenevassa siddhaṃ saraṇagamanaṃ: Gọi là "Chúng con đi đến nương tựa nơi Ngài" tức là ở đây, dẫu như thế nào thì đối với việc chứng đắc Đạo của mục đồng Dhaniya thì đi đến nương nhờ cũng là điểm cuối cùng.

Tattha pana nicchayagamanameva gato: lại nữa ở đây đã đi đến với sự đi đến có phân biệt rõ rang.

Idāni vācāya attasanniyyātanaṃ karoti: giờ đây là hành động chuyển đổi chính mình bằng lời nói.

Maggavasena vā sanniyyātanasaraṇataṃ acalasaraṇataṃ patto, taṃ paresaṃ vācāya pākaṭaṃ karonto paṇipātasaraṇagamanaṃ gacchati: Sự thành tựu trạng thái quy ngưỡng bất động, trạng thái quy ngưỡng bằng sự chuyển đổi chính mình do nương vào mãnh lực của Đạo, trong khi tuyên bố bằng lời nói đối với một người nào khác chính là đi đến để quy ngưỡng bằng sự tôn kính.

Cakkhumāti bhagavā pakatidibbapaññāsamantabuddhacakkhūhi pañcahi cakkhūhi cakkhumā: Gọi là "Bậc Hữu Nhãn" tức là Đức Thế Tôn là Bậc Hữu Nhãn bởi vì năm loại nhãn: Tự nhiên Nhãn, Thiên Nhãn, Tuệ Nhãn, Biến Mãn Nhãn và Phật Nhãn.

Taṃ ālapanto āha "saraṇaṃ taṃ upema cakkhumā"ti: Chính vì thế, trong khi đang trò chuyện với Ngài, mục đồng Dhaniya đã nói rằng "Bậc Hữu Nhãn, chúng con đến nương tựa Ngài."

"Satthā no hohi tuvaṃ mahāmunī"ti idaṃ pana vacanaṃ sissabhāvūpagamanenāpi saraṇagamanaṃ pūretuṃ bhaṇati: Gọi là "Bậc Đại Mâu Ni! Xin Ngài hãy là Bậc Đạo Sư của chúng con" tức là những lời nói này được nói lên làm cho hoàn thành đầy đủ việc đi đến quy ngưỡng và đối với việc lại gần để trở thành người đệ tử.

Gopī ca ahañca assavā, brahmacariyaṃsugate carāmaseti idaṃ samādānavasena: Gọi là "Vợ của con và chính con rất nhu thuận, hãy cho (chúng con) thực hành phạm hạnh trước Đấng Thiện Thệ" điều này là nương vào sự chấp nhận thọ trì.

Tattha brahmacariyanti methunavirati maggasamaṇadhammasāsanasadārasantos ānametaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, gọi là "Thực hành Phạm Hạnh" là từ để gọi cho việc kiêng tránh sự hành dâm, Đạo, Sa Môn Pháp, Giáo Pháp và sự hài lòng đối với vợ của mình.

"Brahmacārī"ti evamādīsu hi methunavirati brahmacariyanti vuccati: Quả thật như vậy, khi nói trong việc thực hành phạm hạnh kiêng cử trong sự hành dâm thì nói rằng "Người sống đời Phạm Hạnh".

"Idaṃ kho pana me pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāyā"ti evamādīsu maggo: Là Đạo (hay con đường) như "Lại nữa, này Pañcasikha! Con đường Phạm Hạnh này của Ta chắc chắn đưa đến sự nhàm chán."

"Abhijānāmi kho panāhaṃ, sāriputta, caturaṅgasamannāgataṃ brahmacariyaṃ caritā"ti evamādīsu samaṇadhammo: Là Sa Môn Pháp như: "Lại nữa, này Sāriputta! Ta thật biết

rõ rằng đã thực hành đời sống Phạm Hạnh đầy đủ với bốn chi phần."

"Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañcā"ti evamādīsu sāsanaṃ: Là Giáo Pháp như: "Phạm Hạnh này là thịnh vượng, là sự phong phú."

Mayañca bhariyā nātikkamāma, amhe ca bhariyā nātikkamanti: Và chúng tôi không có lỗi với vợ, những người vợ không lỗi với chúng tôi.

Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma, tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare: Ngoài họ ra chúng tôi thực hành Phạm Hạnh, nên con trẻ của chúng tôi không chết sớm.

Evamādīsu sadārasantoso: Sự hài lòng với vợ của mình được nói lên như vậy.

Idha pana samaṇadhammabrahmacariyapubbaṅgamaṃ uparimaggabrahmacariyamadhippetaṃ: Lại nữa, ở đây, cần phải chú ý rằng Thực hành phạm hạnh với Đạo tối thượng được dẫn đầu bởi Thực hành phạm hạnh với Sa Môn Pháp.

Sugateti sugatassa santike: Gọi là "Trước Đấng Thiện Thệ" tức là sự gần gũi kề cận với Đấng Thiện Thệ.

Bhagavā hi antadvayamanupaggamma suṭṭhu gatattā: Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đã

đi đến một cách tốt đẹp vì không bám chấp vào hai cực đoan.

Sobhaṇena ca ariyamaggagamanena samannāgatattā: Với trạng thái đã đi đến trọn vẹn với sự đi đến của Thánh Đạo và sự chói sang.

Sundarañca nibbānasaṅkhātaṃ ṭhānaṃ gatattā sugatoti vuccati: Gọi là Đấng Thiện Thệ với trạng thái đã đi đến nơi tốt đẹp gọi là Niết Bàn.

Samīpatthe cettha bhummavacanaṃ, tasmā sugatassa santiketi attho: Ở đây, theo ngôn ngữ trên quả địa cầu với ý nghĩa là gần gũi, chính vì thế nên có ý nghĩa là đến gần kề với Đấng Thiện Thệ.

Carāmaseti carāma: Gọi là "Hãy cho chúng con thực hành" tức là hãy để chúng con thực hành.

Yañhi taṃ sakkate carāmasīti vuccati, taṃ idha carāmaseti: Ngài nói hãy thực hành đối với những điều nào có thể, hãy cho chúng con thực hành những điều đó.

Aṭṭhakathācariyā pana "seti nipāto"ti bhaṇanti: Lại nữa, những nhà chú giải giải thích rằng "Seti chính là phân từ bất biến".

Teneva cettha āyācanatthaṃ sandhāya "carema se"tipi pāṭhaṃ vikappenti: Chính vì

thế, ở đây khi liên hệ đến ý nghĩa của ứng dụng cũng được sắp xếp theo cách như vầy "Carema se".

Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ: Thích hợp với điều nào thì cần nắm bắt lấy điều đó.

Evaṃ dhaniyo brahmacariyacaraṇāpadesena bhagavantaṃ pabbajjaṃ yācitvā: Như vậy, mục đồng Dhaniya với tuyên bố sống thực hành phạm hạnh, đã khẩn cầu được xuất gia từ Đức Thế Tôn,

Pabbajjapayojanaṃ dīpento āha "jātīmaraṇassa pāragū, dukkhassantakarā bhavāmase"ti: Trong khi giải thích về mục đích của sự xuất gia, đã nói lên rằng: "Để cho trở thành những người vượt qua bờ sanh tử, cho trở thành những người đoạn tận khổ đau."

Jātimaraṇassa pāraṃ nāma nibbānaṃ, taṃ arahattamaggena gacchāma: Ở đây, gọi là "Bờ kia của sanh tử" chính là Niết Bàn, hãy để chúng con đi đến đó bằng con đường A La Hán Đạo.

Dukkhassāti vaṭṭadukkhassa: Gọi là "Của sự khổ đau" tức là của sự khổ đau trong vòng luân lưu tái sanh.

Antakarāti abhāvakarā: Gọi là "Làm cho đoạn tận" tức là làm cho không còn hiện hữu.

Bhavāmaseti bhavāma, atha vā aho vata mayaṃ bhaveyyāmāti: Hãy để chúng con trở nên như vậy. Ôi! Chúng con có khả năng trở thành như vậy.

"Carāmase"ti ettha vuttanayeneva taṃ veditabbaṃ: Ở đây "Gọi là hãy cho chúng con thực hành" cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập đến.

Evaṃ vatvāpi ca puna ubhopi kira bhagavantaṃ vanditvā "pabbājetha no bhagavā"ti evaṃ pabbajjaṃ yāciṃsūti: Đối với việc đã nói như vậy, tương truyền cả hai người sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã khẩn cầu được xuất gia như vậy, bằng cách nói rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy làm lễ xuất gia cho chúng con!"

Atha māro pāpimā evaṃ te ubhopi vanditvā pabbajjaṃ yācante disvā: Thế rồi, Ác Ma kẻ tội lỗi sau khi nhìn thấy cả hai vợ chồng mục đồng Dhaniya sau khi đảnh lễ như vậy và trong lúc đang cầu khẩu để được xuất gia.

"Ime mama visayaṃ atikkamitukāmā, handa nesaṃ antarāyaṃ karomī"ti āgantvā: Đã đi đến đó với suy nghĩ rằng: "Những người này muốn vượt thoát khỏi phạm vi của ta, vậy thì ta sẽ tạo những chướng ngại dành cho họ."

Gharāvāse guṇaṃ dassento imaṃ gāthamāha "nandati puttehi puttimā"**ti**: Trong

khi chỉ ra cho thấy những ân đức trong nếp sống tại gia, đã nói lên kệ ngôn này: "Những người có con thì vui thích với con."

Tattha nandatīti tussati modati: Ở đây, gọi là "Vui thích" tức là sự vui mừng, sự thỏa thích.

Puttehīti puttehipi dhītarehipi, sahayogatthe, karaṇatthe vā karaṇavacanaṃ, puttehi saha nandati, puttehi karaṇabhūtehi nandatīti vuttaṃ hoti: Gọi là "Với con cái" tức là với những người con trai và thậm chí là những người con gái, từ này được hình thành với ý nghĩa có sự liên kết, và trong sự giúp đỡ, nên đã được nói rằng: có sự hoan hỷ với những đứa con hoặc có sự hoan hỷ bởi sự giúp đỡ của các con

Puttimāti puttavā puggalo: Gọi là "Người có con" tức là người có những đứa con.

Itīti **evamāha**: Gọi là "Rằng" tức là đã nói như vậy.

Māroti vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto: Gọi là "Ác ma" tức là một vị Thiên Tử có đeo một sợi dây xích nào đó ở tại cõi Tha Hóa Tự Tại.

So hi saṭṭhānātikkamitukāmaṃ janaṃ yaṃ sakkoti, taṃ māreti: Quả thật vì mong muốn những chúng sanh không vượt qua sự đeo bám, người nào có thể thì Ác Ma giết chết người ấy.

Yaṃ na sakkoti, tassapi maraṇaṃ icchati: Ai không thể (giết hại) thì cũng mong mỏi cái chết đến cho người ấy.

Tena "māro"ti vuccati: Chính vì thế nên gọi là "Ác Ma."

Pāpimāti lāmakapuggalo, pāpasamācāro vā: Gọi là "Kẻ tội lỗi" tức là người thấp hèn tội lỗi, là người có sở hành bất xứng.

Saṅgītikārānametaṃ vacanaṃ, sabbagāthāsu ca īdisāni: Cách nói này (Iti Maro Pāpimā) được tạo ra bởi các nhà kết tập, tương tự như vậy trong tất cả các kệ ngôn.

Yathā ca puttehi puttimā, gopiyo gohi tatheva nandati: Giống như người có con hoan hỷ với việc có con, tương tự như vậy người có bò hoan hỷ với việc có bò.

Yassa gāvo atthi, sopi gopiyo, gohi saha, gohi vā karaṇabhūtehi tatheva nandatīti attho: Nghĩa là đối với người nào có những con bò, gìn giữ những con bò, chịu đựng những con bò, người đó cũng hoan hỷ như thế đó đối với việc giúp đỡ từ những con bò.

Evaṃ vatvā idāni tassatthassa sādhakakāraṇaṃ niddisati, **"upadhī hi narassa nandanā"ti**: Sau khi nói như vậy xong, để nêu ra bằng chứng đối với ý nghĩa đó, Ác Ma nói rằng: "Quả

thật như thế, những sự kết buộc là niềm vui thích của những chúng sanh".

Tattha upadhīti **cattāro upadhayo – kāmūpadhi, khandhūpadhi, kilesūpadhi, abhisaṅkhārūpadhīti**: Ở đây, gọi là "Những sự kết buộc" tức là có bốn sự kết buộc: Dục kết buộc, Uẩn kết buộc, Phiền Não kết buộc và Thắng Hành kết buộc.

Kāmā hi "yaṃ pañcakāmaguṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ kāmānaṃ assādo"ti: Quả thật thế, trong các Dục như "Căn cứ vào năm dục trưởng dưỡng nào sanh khởi hỷ lạc, điều này chính là vị ngọt của các dục."

Evaṃ vuttassa sukhassa adhiṭṭhānabhāvato upadhīyati ettha sukhanti iminā vacanatthena upadhīti vuccanti: Ở đây, tức là sự kết buộc từ nền tảng của an lạc đã được nói đến như vậy, được gọi là an lạc với ý nghĩa của cách nói này nên gọi là sự kết buộc.

Khandhāpi khandhamūlakadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato: Đối với Uẩn từ nền tảng của sự đau khổ có nguồn gốc là các uẩn.

Kilesāpi apāyadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato: Đối với các kiết sử phiền não từ nền tảng của sự đau khổ trong khổ cảnh.

Abhisaṅkhārāpi bhavadukkhassa adhiṭṭhānabhāvatoti: Đối với các thắng hành là nền tảng của khổ đau trong các sanh hữu.

Idha pana kāmūpadhi adhippeto: Chủ ý ở đây chính là Dục kết buộc.

So sattasaṅkhāravasena duvidho: Do nương vào sở hành của chúng sanh mà Dục kết buộc đó có hai phần.

Tattha sattapaṭibaddho padhāno: Đó chính là sự cám dỗ dành cho chúng sanh và sự phấn đấu.

Taṃ dassento "puttehi gohī"ti vatvā kāraṇamāha – "upadhī hi narassa nandanā"ti: trong khi chỉ ra những điều này, đã nói rằng: "Với con cái, với đàn bò" rồi liền nói lên phương pháp rằng: "Quả thật vậy, những sự kết buộc là niềm vui thích của những chúng sanh."

Tassattho – yasmā ime kāmūpadhī narassa nandanā, nandayanti naraṃ pītisomanassaṃ upasaṃharantā: Điều đó có ý nghĩa rằng: Chính vì những dục kết buộc này là niềm vui thích của những chúng sanh, trong niềm hân hoan vui thích, những chúng sanh lại góp nhặt đối với những hỷ lạc đó.

Tasmā veditabbametaṃ "nandati puttehi puttimā, gopiyo gohi tatheva nandati, tvañca puttimā gopiyo ca, tasmā

etehi, nanda, mā pabbajjaṃ pāṭikaṅkhi. Pabbajitassa hi ete upadhayo na santi, evaṃ sante tvaṃ dukkhassantaṃ patthentopi dukkhitova bhavissasī"ti: Vì thế điều đó nên được hiểu rằng: "Người có con cái hoan hỷ với việc có con cái, người có bò thì vui thích với việc có bò, chính ngươi là người có con cái vừa là người có bò, vì thế hãy hoan hỷ với những điều đó, đừng nên mong đợi vào việc xuất gia. Quả thật như vậy, những sự kết buộc như vậy không có đối với việc xuất gia, trong khi đang có như vậy, ngươi lại mong mỏi đối với việc đoạn tận khổ, thì sẽ khổ đau hơn."

Idāni tassapi atthassa sādhakakāraṇaṃ niddisati "na hi so nandati, yo nirūpadhī"ti: Giờ đây, Ác ma lại nêu lên bằng chứng đối với ý nghĩa trong những việc đó, nên nói rằng: "Quả thật thế, ai không có sự kết buộc người đó không có sự vui thích."

Tassattho – yasmā yassete upadhayo natthi, so piyehi ñātīhi vippayutto nibbhogūpakaraṇo na nandati, tasmā tvaṃ ime upadhayo vajjetvā pabbajito dukkhitova bhavissasīti: Điều này có ý nghĩa rằng: "Chính vì sự kết buộc này không có đối với những người nào, người đó vì sự chia ly đối với tình yêu thương của thân quyến, bơ vơ không được giúp đỡ, không có sự vui thích, cho nên ngươi sau khi từ bỏ những sự kết buộc này rồi xuất gia, thì ngươi sẽ đau khổ mà thôi."

Atha bhagavā "māro ayaṃ pāpimā imesaṃ antarāyāya āgato"ti viditvā: Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi biết rằng: "Ác Ma, kẻ tội lỗi này đã đến đây với lý do ngăn cản những người này."

Phalena phalaṃ pātento viya: Giống như trong khi làm rơi một trái cây xuống bằng một trái cây khác.

Tāyeva mārenābhatāya upamāya māravādaṃ bhindanto: Cũng giống như những gì được mang đến bởi Ác Ma, trong khi phá vỡ sự tranh luận của Ác Ma.

Tameva gāthaṃ parivattetvā "upadhi sokavatthū"ti dassento: Sau khi nói lên chính kệ ngôn này để chỉ ra cho thấy rằng "Sự kết buộc chính là mục tiêu của sầu khổ."

Āha "socati puttehi puttimā"ti: Ngài đã nói lên rằng: "Người có con cái, sầu muộn bởi con cái."

Tattha sabbaṃ padatthato uttānameva: Ở đây, tất cả ý nghĩa của những từ này rất minh bạch rõ ràng.

Ayaṃ pana adhippāyo: Lại nữa, chủ ý của điều này là.

Mā, pāpima, evaṃ avaca "nandati puttehi puttimā"ti: Này kẻ tội lỗi! Người đừng

nên nói như vầy "Người có con cái vui thích với con cái"

Sabbeheva hi piyehi, manāpehi nānābhāvo vinābhāvo, anatikkamanīyo ayaṃ vidhi: Quả thật như vậy, không thể đi ngược lại đối với hình thức này đó là sự cách biệt, sự chia lìa đối với tất cả những gì là yêu thương vừa lòng thích thú.

Tesañca piyamanāpānaṃ puttadārānaṃ gavāssavaḷavahirañña suvaṇṇādīnaṃ vinābhāvena adhimattasokasallasamappitahadayā sattā ummattakāpi honti khittacittā: Đối với sự chia lìa tình yêu thương vừa lòng thích thú, với vợ con, với bò, ngựa đực, ngựa cái, vàng thô hay vàng nguyên chất, mũi tên sầu muộn quá mạnh khiến cho trái tim bị ngưng lại, những chúng sanh có thể trở nên những người điên loạn với tâm tư bị xáo trộn.

Maraṇampi nigacchanti maraṇamattampi dukkhaṃ: Thậm chí có thể đi đến chết hoặc có thể khổ đau gần như chết.

Tasmā evaṃ gaṇha – socati puttehi puttimā: Chính vì thế, hãy nắm bắt như vầy Người có con cái sầu muộn bởi con cái.

Yathā ca puttehi puttimā, gopiyo gohi tatheva socatīti: Và cũng giống như người có con

cái, đối với con cái tương tự như vậy là người có những con bò sầu muộn bởi những con bò.

Kiṃ kāraṇā?: Vì lý do gì?

Upadhī hi narassa socanā. Yasmā ca upadhī hi narassa socanā, tasmā eva "na hi so socati, yo nirūpadhi": Quả thật vậy, những sự kết buộc mang lại sự sầu muộn đối với chúng sanh, và bởi vì những sự kết buộc quả thật mang lại sự sầu muộn cho chúng sanh, cho nên "Ai không có sự kết buộc, quả nhiên người ấy không có sầu muộn."

Yo upadhīsu saṅgappahānena nirupadhi hoti: Là ai không có sự kết buộc với sự đoạn tận những bám víu trong sự kết buộc.

So santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena, kucchiparihārikena piṇḍapātena, yena yeneva pakkamati, samādāyeva pakkamati: Người đó có sự thỏa mãn hài lòng với chiếc y che thân, với chiếc bình bát để bảo tồn cái bụng, vị ấy đi đến bất kỳ nơi nào và đi đến chỉ với sự thọ trì như vậy

Seyyathāpi nāma pakkhī sakuṇo ...pe... nāparaṃ itthattāyāti pajānāti: Tương tự như loài chim hay loài phi cầm...vị ấy biết rõ chính ngay trong kiếp sống này chứ không phải kiếp sống khác

Evaṃ sabbasokasamugghātā "na hi so socati, yo nirupadhī"ti: Với trạng thái nhổ bỏ tận gốc đối với tất cả các sầu muộn như vậy, nên nói

rằng: "Ai không có những kết buộc, quả nhiên người đó không có sự sầu muộn."

Iti bhagavā arahattanikūṭena desanaṃ vosāpesi: Và rồi Đức Thế Tôn đã chấm dứt thời pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Atha vā yo nirupadhi, yo nikkileso, so na socati: Thế là ai không có sự kết buộc, ai không có những kiết sử phiền não người đó không có sự sầu muộn.

Yāvadeva hi kilesā santi, tāvadeva sabbe upadhayo sokapphalāva honti: Quả thật như vậy, cho đến khi nào những kiết sử phiền não còn hiện hữu, cho đến khi ấy chính kết quả sầu muộn dành cho tất cả những sự kết buộc ấy.

Kilesappahānā pana natthi sokoti: Lại nữa, sự đoạn tận những kiết sử phiền não thì sự sầu muộn sẽ không có.

Evampi arahattanikūṭeneva desanaṃ vosāpesi: Như vậy, Đức Thế Tôn đã chấm dứt thời pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Desanāpariyosāne dhaniyo ca gopī ca ubhopi pabbajiṃsu: Chấm dứt thời pháp, cả hai là người vợ và mục đồng Dhaniya đã được xuất gia.

Bhagavā ākāseneva jetavanaṃ agamāsi: Đức Thế Tôn đã trở về Jetavana bằng đường hư không.

Te pabbajitvā arahattaṃ sacchikariṃsu: Sau khi xuất gia, họ đã tác chứng được Quả Vị A La Hán

Vasanaṭṭhāne ca nesaṃ gopālakā vihāraṃ kāresuṃ: Và chính tại nơi cư ngụ của họ, những người chăn bò kiến tạo một ngôi chùa.

So ajjāpi gopālakavihārotveva paññāyatīti: Và ngày nay, ngôi chùa đó vẫn còn được biết đến rõ ràng với tên gọi là Gopālakavihāra.

2. CHÚ GIẢI KINH DHANIYA.

18. Gọi là "Cơm đã nấu" tức là Kinh Dhaniya. Phát sanh trong trường hợp nào? Khi Đức Thế Tôn trú tại Sāvatthī. Vào thưở nọ, người mục đồng Dhaniya đang cư ngụ tại bờ sông Mahī. Đây chính là câu chuyện liên quan tiền kiếp đến mục đồng Dhaniya: Trong sự khuyến khích để sanh về Thiên Giới được đề cập đến trong Kinh Điển của Đức Thế Tôn Kassapa, trong suốt hai mươi ngàn năm, vào mỗi ngày ông đều đã dâng cúng hai mươi phiếu vật thực đến Chư Tăng. Sau khi chết đi, ông đã được sanh về Thiên Giới. Và đã trải qua sự an lạc tại cảnh giới Chư Thiên trong suốt thời gian giữa hai vị Phật, đến thời gian của Đức Thế Tôn chúng ta, giữa Vương Quốc Videha có vùng đất tên là Pabbataraṭṭha (Vương Quốc của những ngọn núi), và tại nơi đó có một Kinh Thành tên là Dhammakoraṇḍa, vị Thiên

Từ ấy đã tái sanh làm con trai của một Trưởng Giả tại Kinh Thành này, và mưu sinh nương vào một đàn bò (làm nghề chăn nuôi gia súc). Quả thật như vậy, mục đồng Dhaniya có khoảng ba mươi ngàn (30.000) con bò, và hai mươi bảy ngàn (27.000) con bò (trong số đó) được vắt sữa. Thông thường, những người mục đồng chăn bò không có một nơi sống cố định. Bốn tháng mùa mưa họ sống trên vùng cao nguyên, tám tháng còn lại, những nơi nào có nhiều cỏ, nước và sự an lạc thì họ sẽ sống tại những nơi đó. Đó cũng có thể là những bờ sông hay một bờ hồ trong thiên nhiên. Thế rồi vào thời điểm mùa mưa, mục đồng Dhaniya sau khi rời khỏi ngôi làng nơi mình đã sinh sống, tìm kiếm những khoảng đất trống với lý do làm nơi sống an lạc cho đàn bò. Lúc bấy giờ, dòng sông Mahāmahī chia làm hai nhánh, một nhánh có tên gọi là Kālamahī và một nhánh khác vẫn được gọi là Mahāmahī, trong khi vẫn tuôn chảy (về phía hạ nguồn) thì lại giao nhau tại gần một cửa biển. Và đã tạo ra một hòn đảo ở giữa chính là vùng đất trống đó, sau khi đi vào đó ông đã kiến tạo chỗ trú ngụ cho chính mình và những căn phòng thật lớn để dành cho đàn bò con, sau đó đã sửa soạn nơi trú ngụ đó. Là (nơi dành cho) bảy người con trai, bảy người con gái, bảy người con dâu và rất nhiều người làm công của mục đồng Dhaniya. Thông thường, những người mục đồng thường biết được những hiện tượng báo hiệu những cơn mưa. Khi nào, những loài chim làm tổ trên

những ngọn cây cao, những con cua sau khi lấp những cửa hang gần mé nước, rồi lại đào ra với những miệng hang ở gần những vùng đất cao, khi đó nắm được (hiện tượng như vậy), thì cho rằng sẽ có lượng mưa rất dồi dào. Lại nữa, khi nào những loài chim làm tổ ở những vùng thấp hoặc gần mé nước, những con cua sau khi lấp những cửa hang ở những vùng đất cao và đào bới những cửa hang gần mé nước, khi đó nắm được những hiện tượng như vậy thì cho rằng sắp có hạn hán kéo dài.

Thế rồi mục đồng Dhaniya đó sau khi quan sát thấy những hiện tướng báo hiệu cơn mưa dai dẳng, mùa mưa cận kề nên đã rời khỏi hòn đảo ở giữa đó, rồi đã làm những căn phòng để trú ngụ cho chính mình tại những nơi mà không thể ngập bởi nước cho dù trời mưa suốt cả bảy tuần lễ, ở mé sông khác của dòng sông Mahāmahī, sau khi cho rào chung quanh tất cả mọi nơi, đã cho kiến tạo những căn phòng dành cho những con bò tơ non, rồi đã sửa soạn những chỗ nghỉ ngơi tại nơi đó. Thế rồi, mục đồng Dhaniya đã cho chuẩn bị rất nhiều những thức ăn loại cứng loại mềm, tích góp chung một chỗ dành cho tất cả mọi người là con trai, con gái và những người làm công, rồi đã chất đầy những loại củi và cỏ khô, từ khắp bốn phương cũng đã bắt đầu xuất hiện những đám mây đen thật lớn. Mục đồng Dhaniya sau khi cho vắt sữa từ những con bò cái, đã cho những con bò non đứng yên trong những căn phòng

dành cho bò non,hun khói cho đàn bò ở cả bốn phía, rồi đã bảo tất cả những người hầu ăn uống, sau khi đã cho làm xong tất cả những phận sự, rồi đã cho đốt những ngọn đèn ở khắp nơi, mục đồng Dhaniya cũng đã tự mình ăn cơm cùng với sữa, trong khi nằm ở một chỗ nằm rất rộng lớn, sau khi nhìn thấy những sự thành tựu thịnh vượng của chính mình, nên đã có được trạng thái tâm hân hoan thích thú, sau khi nghe được âm thanh những tiếng sấm chớp từ những phương khác vọng về, trong khi đang nằm như vậy đã thốt lên những lời cảm hứng ngữ này "Cơm nấu chín ta có sữa bò vắt."

(Trong phần chú giải này, không ghi nguyên vẹn các đoạn kệ ngôn vào, khiến người đọc sẽ khó hiểu khi đọc những lời giải thích về các cụm từ trong kệ ngôn. Chính vì thế chúng tôi sẽ đưa đoạn kệ đứng phía trên, trước khi bước vào phần giải thích các cụm từ đó. Mọi người lưu ý đây chỉ là đưa thêm phần kệ ngôn vào trước khi giải thích mà không hề phá vỡ cấu trúc của tác phẩm. Lời người dịch.)

18. (iti dhaniyo gopo)

"Pakkodano duddhakhīrohamasmi,
Anutīre mahiyā samānavāso;
Channā kuṭi āhito gini,
Atha ce patthayasī pavassa deva".

18. (Mục đồng Dhaniya đã nói rằng):

Cơm nấu chín, ta có sữa bò vắt,

Cùng sống chung bên bờ sông Mahī,

Lều lợp kín, những ngọn lửa đốt lên,

Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!"

Và đây chính là phần giải thích rộng, gọi là "Cơm đã nấu chín" tức là cơm (hay vật thực) đã được hoàn tất. Gọi là "Sữa bò đã được vắt xong" tức là sữa bò đã được thu hoạch sau khi vắt sữa từ những con bò. Gọi là "Tôi" tức là chỉ ra rõ chính bản thân mình. Gọi là "Có" tức là sự hiện hữu như vậy là của tôi. Nghĩa là Tôi có và hiện hữu cơm đã được nấu chín và sữa bò đã được vắt. Gọi là "Nói rằng" nghĩa là đã nói như vậy. Lại nữa, trong các bộ Xiển Minh, thì nói rằng: "Gọi là "Rằng" tức là chữ dùng để nối liền các câu, sự kết hợp của các câu văn, sự làm cho tròn đủ các câu văn, sự nối liền của các phụ âm, là sự trau chuốt trong văn chương và là trình tự trong các câu văn." (cūḷani. ajitamāṇavapucchā niddesa 1) ý nghĩa của những điều được khen ngợi đối với mục đồng Dhaniya là như vậy. Cần phải hiểu đối với mục đồng Dhaniya và chính sự liên hệ việc này là như vậy. Quả thật như vậy, những từ nào đã được nói đến bằng những từ ngữ trước đây, mục đồng Dhaniya đã nói lên giống như vậy, điều này có ý nghĩa rằng, ngay chính trong lúc làm cho hiểu thêm về chữ Iti, với vị trí cuối câu chẳng hạn như vầy

"Metteyo iti" hoặc là "Bhagavā iti", là dùng để nối liền các câu lại với nhau, không thể có cách khác được.

Gọi là "Mục đồng Dhaniya" là tên gọi gom chung lại của mục đồng Daniya, của con trai vị Trưởng Giả. Quả thật như vậy, có năm loại động sản và bất động sản, mà mục đồng Dhaniya đã để dành được trong số những tài sản đó, là tài sản của người đệ tử Phật chẳng hạn như là Bố Thí và Trì Giới, đối với bất động sản như từ những ruộng đồng, đất bằng và những huê viên, đối với động sản như từ những đàn bò, đối với những tài sản có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác như từ vàng thô hoặc vàng nguyên chất, những tài sản bằng những bộ phận tứ chi như từ lãnh vực nghề nghiệp, mặt khác chỉ riêng về việc phân phối năm loại sản phẩm được làm từ sữa (sữa, sữa đông, sữa bơ, bơ tươi, và sữa chua) và việc này cần rất nhiều người giúp việc, còn được ghi nhận rằng: (vào thời đó) "Tài Sản giống như đàn bò là không (dễ) có."(saṃ. ni. 1.13; netti. 123), và tài sản là đàn bò đã được phân tích ra như vậy, chính vì trạng thái hội đủ tất cả nên gọi là Dhaniya, từ việc bảo hộ gìn giữ đàn bò nên gọi là Mục Đồng. Quả thật là như vậy, ai chăm nom bảo hộ đàn bò của chính mình, người ấy được gọi là "Mục đồng." Ai là người làm thuê mướn với tiền thuê mướn của người khác người đó được gọi là "Người chăn bò." Lại nữa, vì

đàn bò này là của mình, chính vì thế nên đã được gọi là Mục đồng.

Gọi là "Dọc theo bờ sông" tức là gần bờ sông đó. Gọi là "dòng sông Mahī" nhánh của dòng sông Mahāmahī. Mục đồng Dhaniya sống cùng với những người ấy, sống với những người tùy tùng vốn gìn giữ sự thuận thảo ngang bằng nhau, và đây chính là dạng như vậy. Chính vì thế nên đã nói rằng "Cùng sống chung". Gọi là "Đã lợp" tức là đã làm nơi che mưa bằng cách lợp những lá cây, những cọng cỏ. Gọi là "Túp lều" tức là gọi căn nhà là nơi trú ngụ này. Gọi là "Đã đốt lên" tức là đã làm cho chiếu sáng, đã thắp cho sáng lên. Gọi là "Lửa" tức là những ngọn lửa. Những ngọn lửa khi cần sử dụng bất kỳ nơi nào cũng gọi là "Lửa". Gọi là "Thế thì nếu như Ngài muốn" tức là đã nói rằng bây giờ nếu như Ngài mong muốn. Gọi là "Hãy đổ mưa" nghĩa là rải nước xuống, nhỏ nước xuống, ban phát nước. Gọi là "Thần hỡi" tức là đang trò chuyện với mưa. Điều này, đến đây cũng đã nhiều với sự giải thích những từ ngữ.

Lại nữa, điều này được giải thích rõ ràng như sau: Như vậy, mục đồng Dhaniya này, trong khi nằm trên chiếc giường ngủ rộng lớn trong căn phòng ngủ, sau khi nghe được tiếng thét gầm sấm chớp, từ việc nói rằng "Ta có cơm đã được nấu chín" giải thích sự sắp xếp tốt đẹp của chính mình và là nguyên nhân đưa đến Thân an lạc, hình thức vắng

lặng những đau khổ thuộc về Thân. Từ việc nói rằng "Ta có sữa bò đã được vắt" là nguyên nhân đưa đến sự an lạc của Tâm, hình thức vắng lặng những đau khổ thuộc về Tâm. Gọi là "Bên bờ sông Mahī" tức là thành tựu được chỗ nghỉ ngơi, gọi là "Cùng sống chung" tức là không hiện hữu đối với sự ưu sầu đau khổ bởi vì nguyên nhân cách xa những người mà mình yêu mến trong bất kỳ thời điểm nào. Gọi là "Túp lều đã được lợp" tức là sự phản khán dời qua một bên đối với những đau khổ thuộc về Thân. Gọi là "Những ngọn lửa đã được đốt lên" chính vì những người chăn bò thường tạo ra ba loại lửa, với sự ảnh hưởng của ngọn lửa dùng để bảo vệ, dùng để hun khói và dùng để sưởi ấm. Những ngọn lửa ấy, tất cả đã được thắp lên trong ngôi nhà của mục đồng Dhaniya, vì vậy từ việc nói rằng "Những ngọn lửa đã được đốt lên" liên hệ đến những ngọn lửa bảo vệ khắp các phương, đốt lên để ngăn ngừa sự tìm đến của những loài thú săn mồi, liên hệ đến những ngọn lửa dùng để hun khói từ phân bò chẳng hạn ngay giữa đàn bò để không có sự khó chịu bệnh tật cho đàn bò từ những loại côn trùng như ruồi, muỗi, liên hệ đến ngọn lửa dùng để sưởi ấm trong chỗ ngủ của những người chăn bò để đối kháng lại những căn bịnh vì lạnh lẽo đối với những người chăn bò. Mục đồng Dhaniya trong khi thắp sáng lên như vậy, đối với nguyên nhân là trời mưa, nhưng không hiện hữu bịnh tật đến bất kỳ đối tượng nào là những người làm công, đàn bò hay chính cho mình, từ việc khởi

sanh sự hoan hỷ thích thú, mục đồng Dhaniya nói rằng: "Thần mưa hỡi! Nếu muốn mưa đi nhé."

19. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn trong khi trú tại Hương Thất nơi ngôi Đại Tự Jetavana, với Thiên Nhĩ thuần tịnh vượt qua thế giới loài người, đã lắng nghe được kệ ngôn này đang được nói từ mục đồng Dhaniya như vậy. Sau khi nghe xong, trong khi quan sát thế gian bằng Phật Nhãn, đã nhìn thấy mục đồng Dhaniya cùng với người vợ của Dhaniya, nên Ngài đã suy nghĩ rằng: "Cả hai người này đều có nhân thành tựu. Nếu như ta đến đó, sẽ được nghe Pháp và cả hai sau khi xuất gia sẽ chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Nếu như ta không đến, vào ngày mai họ sẽ bị tiêu diệt bởi dòng nước xoáy." Ngay vào khoảnh khắc đó, từ Kinh Thành Sāvatthī Ngài đã đi đến nơi trú ngụ của Dhaniya khoảng bảy trăm do tuần bằng đường hư không, và đã đứng phía trên túp lều của Dhaniya. Mục đồng Dhaniya vẫn lập đi lập lại kệ ngôn đó mà không ngưng lại, cho dù với việc Đức Thế Tôn đã đến, mục đồng vẫn ngâm nga như vậy. Sau khi nghe được những điều đó, Đức Thế Tôn đã chỉ ra cho thấy rằng: "Không có sự hài lòng và tin cậy nhiều như thế, thế nhưng lại có như vậy."

19. **"Akkodhano vigatakhilohamasmi,**
anutīre mahiyekarattivāso;
Vivaṭā kuṭi nibbuto gini,
Atha ce patthayasī pavassa devā"ti.

19. "Không phẫn nộ, ta có lìa hoang vu
Chỉ một đêm, ngụ bờ sông Mahī,
Lều để trống, những ngọn lửa nguội lạnh,
Thần mưa hỡi! Nếu muốn mưa đi nhé!"

Đức Thế Tôn đã nói lên khổ thơ đối đáp này, đồng đẳng về văn chương âm tiết, nhưng không đồng đẳng với nhau về ý nghĩa. Quả thật như thế, Ngài đã không nói rằng "Cơm đã nấu chín" lại phối hợp từ ý nghĩa bằng chính từ đó nên nói là "Không phẫn nộ" giống như từ phía xa xa hay bờ thấp nhất của dòng sông đối với Đại Dương mênh mông vậy, lại nữa, ở đây nói rằng phối hợp chỉ một ít trong văn chương âm tiết chính là sự đồng đẳng trong văn chương âm tiết. Ở đây, cần phải hiểu rằng bằng phương pháp đã được đề cập đến ý nghĩa của các câu bằng với kệ ngôn thứ nhất.

Lại nữa, từ ý nghĩa của câu này, là sự giải thích ý nghĩa của những câu còn lại. Ở đây, gọi là "Không có phẫn nộ" tức là trạng thái tâm không có sân hận. Quả nhiên là như vậy, người nào sự sân hận sanh lên do nương vào những sự hiềm khích bằng các cách đã được đề cập đến trước đây, một vài người trong khi làm cho khởi sanh sự bảo vệ tốt đẹp thì sự thiêu đốt trái tim được diệt tắt, lại nữa, một vài người trong số đó với việc sanh khởi (sự sân hận) quá mạnh làm cho miệng bị mếu mó, trong khi đó một một số người với sự quá mạnh mẽ, khi muốn

nói lên những lời cộc cằn thô lỗ thì làm cho cái hàm kích động, trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ thì nói lên những lời cộc cằn thô lỗ, trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ trong khi tìm kiếm những gậy gộc giáo thương thì quan sát về các phương hướng, trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ lại đụng chạm vào gậy gộc thương giáo, trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ sau khi nắm được gậy gộc chẳng hạn thì chạy đuổi theo phía sau, trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ đánh cho một hai cái đánh, trong khi đó người khác với sự quá mạnh mẽ lại tước đoạt sanh mạnh của những bà con cùng huyết thống khác, trong khi đó một vài người với sự quá mạnh mẽ, về sau lại là người có sự hối tiếc ăn năn tước đoạt lấy sinh mạng của chính mình giống như vị quan cận thần sống tại Thành Phố Kālagāma của Đảo Quốc Sīhaḷa (Tích Lan). Gom lại chỉ có bấy nhiêu chính là sự sân hận đạt đến mức độ cao nhất. Đức Thế Tôn ấy, ngay dưới cội cây Giác Ngộ đã đoạn trừ tất cả, gốc rễ đã được chặt đứt và nhổ bỏ tận gốc, chính vì thế Đức Thế Tôn đã nói rằng "Ta có sự không phẫn nộ."

Gọi là "Đã lìa bỏ sự hoang vu" tức là đã loại bỏ đi sự hoang vu. Quả thật như vậy, năm trạng thái tâm hoang vu *(Hoài nghi Bậc Đạo Sư 'Satthari kaṅkhati', hoài nghi Giáo Pháp 'Dhamme kaṅkhati', hoài nghi Tăng 'Saṅghe kaṅkhati', hoài nghi về học giới 'Sikkhāya kaṅkhati' và phẫn nộ với bạn đồng*

phạm hạnh 'Sabrahmacārīsu kupito hoti'. Lời người dịch.) đã được nói đến chính là những điều với trạng thái cột chặt lấy tâm, và quả thật thế, cũng giống như vậy chính là khi tâm trở nên hoang vu. Trên mảnh đất khô cằn dẫu trời có mưa suốt cả bốn tháng, thì đối với những loại mễ cốc cũng không lớn lên được, cũng như vậy dẫu có đổ mưa chính là những cơn mưa nhân thiện chẳng hạn như lắng nghe được Diệu Pháp, những điều Thiện cũng không phát triển được. Và những điều hoang vu đó, ngay dưới cội cây Giác Ngộ, tất cả đã được đoạn trừ đối với Đức Thế Tôn, chính vì vậy Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Ta có sự lìa bỏ hoang vu."

Trú chỉ một đêm là có thể trú lại chỉ một đêm. Quả thật thế, giống như Dhaniya đã đi đến và trú ngụ liên tục trong bốn tháng mùa mưa, Đức Thế Tôn thì không như vậy. Quả thật vậy, Đức Thế Tôn đã đến tạm trú chỉ một đêm đó với mong muốn lợi lạc cho mục đồng Dhaniya. Chính vì thế nên đã nói rằng: "Trú chỉ một đêm." Gọi là "Để trống" tức là đã dời đi sự che đậy kín đáo. Gọi là "Túp lều" chính là bản ngã này. Quả thật thế, bản ngã này dựa vào từng trường hợp sử dụng mà ám chỉ cho thân thể, ám chỉ cho hang động, ám chỉ cho thân xác, ám chỉ cho chính bản thân mình, ám chỉ cho chiếc thuyền, ám chỉ cho chiếc xe, ám chỉ cho vết thương, ám chỉ cho cây cờ, ám chỉ cho gò mối, ám chỉ cho một túp lều và ám chỉ cho một cái lán trại nhỏ. Lại nữa, dựa vào

những sườn gỗ chẳng hạn, nên túp lều giống như được gọi là ngôi nhà, định danh cho tự ngã do dựa vào bộ xương nên đã được gọi là "túp lều". Giống như đã nói rằng:

"Này Chư Hiền! Ví như, một khoảng trống được rào quanh lại do dựa vào những cây gậy, do dựa vào những dây leo, do dựa vào đất sét, do dựa vào những lớp cỏ, được đi đến định danh là một ngôi nhà; cũng như vậy một khoảng trống được rào quanh lại do dựa vào bởi xương, do dựa vào bởi gân, do dựa vào thịt, do dựa vào bởi da, được đi đến định danh là một sắc tướng."(ma.1.306)

Từ nơi trú ngụ của Tâm con khỉ là túp lều. Giống như đã nói rằng:

"Aṭṭhikaṅkalakuṭi ce sā,
makkaṭāvasatho iti;

Makkaṭo pañcadvārāya, kuṭikāya
pasakkiya;

Dvārena anupariyāti, ghaṭṭayanto
punappuna"nti.

(Theragā. 125);

"Nếu đây là túp lều làm bằng xương,

Là chỗ trú vốn dành cho chú khỉ,

Chú khỉ ấy, với bằng năm cánh cửa,

Tiến vào trong dạo quanh khắp trong lều,

Đi loanh quanh đối với từng cánh cửa,

Trong lúc gõ vào, liên tục mãi không thôi."

Túp lều đó chính là trạng thái được che đậy của những chúng sanh với những sự che đậy như Dục Ái, Ngã Mạn và Tà Kiến, những cơn mưa nặng hạt, liên tiếp lập đi lập lại là những cơn mưa của những kiết sử phiền não như là Tham Dục. Giống như đã được nói rằng:

"Channamativassati, vivaṭaṃ nātivassati;

Tasmā channaṃ vivaretha, evaṃ taṃ nātivassatī"ti.

(Udā. 45; theragā. 447; pari. 339)

"Mưa nặng nề, (như tội) được che giấu,

Mưa không nặng, (như tội) được để trống,

Chính vì thế hãy khai (tội) được giấu,

Làm như vậy, tội ấy mưa không nặng."

Điều này đã được nói trong hai kệ ngôn, và trong phần Trưởng Lão Tăng Kệ. Quả nhiên là vậy, trong phần đó, đã được đề cập đến dựa vào ý nghĩa này: "Ai che giấu những điều phạm tội, những kiết sử phiền não của vị ấy, với sự lập đi lập lại những điều phạm tội trở nên nặng nề, thế nhưng ai không che dấu thì không nặng nề đối với vị ấy." Trong Trưởng Lão Tăng kệ còn nói rằng: "Đối với người

nào có những sự che đậy như Dục Tham, từ sự phát sanh lên những Dục Tham, như với đối tượng cảnh là sự yêu thích đối với người ấy là mưa nặng nề với sự che dấu. Vị nào những kiết sử phiền não đang sanh khởi lại có sự chịu đựng, túp lều tự ngã của chính vị ấy được cất giấu che đậy bởi những kiết sử phiền não đã chịu đựng ấy, thì cơn mưa kiết sử phiền não lập đi lập lại rất nặng. Lại nữa, đối với vị nào đã mở rộng ra không che phủ với trạng thái phá hủy sự che đậy của những kiết sử phiền não bằng chính Trí Đạo A La Hán, vị ấy không có sự nặng nề." Ý nghĩa của điều này có nghĩa là trong thế gian này. Quả thật như vậy, những sự che đậy đã được đề cập đến, đã được loại bỏ bằng chính những phương pháp đã được nói đến từ Đức Thế Tôn, chính vì thế nên đã nói rằng: "Túp lều đã được để trống". Gọi là "Nguội lạnh" tức là trong sự yên lặng thái bình. Gọi là "Lửa" tức là những ngọn lửa. Quả thật như vậy, tất cả những điều này đã được thiêu đốt bằng mười một loại lửa đó. Giống như đã được nói như vầy: Sự giảng giải rộng là "Đã thiêu đốt bằng ngọn lửa tham ái." *(Mười một loại lửa: lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa sanh, lửa già, lửa chết, lửa sầu, lửa bi, lửa khổ, lửa ưu, lửa não. Lời người dịch.)* Ngọn lửa ấy chính ngay tại cội cây Giác Ngộ, đã được làm cho nguội lạnh bằng sự tưới rắc những dòng nước Thánh Đạo của Đức Thế Tôn, chính vì thế nên nói rằng "Những ngọn lửa đã nguội lạnh."

Trong khi nói lên như vậy, Ngài vừa rầy la, vừa nhắc nhở, vừa chỉ bảo mục đồng Dhaniya với những lý lẽ khác nhau là sự thỏa mãn đó cần phải không nên thỏa mãn. Tại sao lại như vậy? Quả thật thế, trong khi Ta nói rằng: "Ta không có phẫn nộ", Dhaniya, ngươi lại thỏa mãn khi cho rằng "Ta có cơm đã được nấu chín." Việc nấu cơm cần phải nấu đến trọn đời, với việc khánh kiệt tài sản, sự khánh kiệt tài sản và nguyên nhân gần của sự khổ đau vì lo lắng bảo vệ, như vậy ngươi đã có thỏa mãn ngay trong sự mệt mỏi và khổ đau. Thế nhưng, Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Ta có sự không phẫn nộ" được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn với việc không hiện hữu những khổ đau ngay trong kiếp sống này lẫn kiếp sống khác. Trong khi nói rằng "Đã lìa bỏ hoang vu" thì ngươi đối với những phận sự chưa thực hiện, trong sự thỏa mãn lại nói rằng "Ta có sữa bò đã được vắt", sau khi chú tâm suy xét rằng "Ta có những phận sự đã làm xong" thì nên thỏa mãn, thế nên Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Ta có sự đã lìa bỏ hoang vu" được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn đối với những phận sự đã làm xong. Trong khi nói rằng "Chỉ một đêm ngụ tại bờ sông Mahī" thì ngươi trong khi thỏa mãn lại nói rằng "Cùng sống chung tại bờ sông Mahī" là sự thỏa mãn nương vào việc sống liên tục bốn tháng. Và sự cư ngụ liên tục như vậy chính là sự bám víu vào trú xứ, và đó là đau khổ, như vậy ngươi đã có thỏa mãn ngay trong sự mệt mỏi và khổ đau. Thế nhưng, Ta trong khi

thỏa mãn nói rằng "Cư ngụ chỉ một đêm" là thỏa mãn với việc cư ngụ không liên tục, sự trú ngụ không liên tục là với sự không hiện hữu việc bám víu vào trú xứ, được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn trong chính sự an lạc vì rằng sự không hiện hữu việc bám víu vào trú xứ chính là an lạc.

Trong khi nói "Túp lều đã để trống" thì ngươi trong khi thỏa mãn với việc túp lều đã được che đậy, thỏa mãn với ngôi nhà đã được đậy kín, những cơn mưa kiết sử phiền não rơi thật mạnh vào những túp lều tự ngã, chính là ngôi nhà đã được đậy kín đó, túp lều đó với sự sanh ra như vậy, trong khi đang bị cuốn trôi bởi bốn dòng nước lũ có khả năng đi đến sự vô phúc bất hạnh, như vậy ngươi đã có sự thỏa mãn trong những điều mệt mỏi và cần không nên thỏa mãn. Thế nhưng, Ta trong khi thỏa mãn nói rằng "Túp lều đã được để trống" chính là sự thỏa mãn với sự không hiện hữu các kiết sử phiền não đã được đậy kín trong túp lều tự ngã này. Và như vậy, với túp lều đã được để trống của Ta, những cơn mưa phiền não đó không rơi mạnh mẽ liên tục được, túp lều đó với sự sanh ra như vậy, trong khi đang bị cuốn trôi bởi bốn dòng nước lũ có khả năng đi đến sự vô phúc bất hạnh, như vậy được giải nghĩa rằng Ta có sự thỏa mãn chỉ trong những gì cần phải thỏa mãn và trong tĩnh lặng. Trong khi nói "Những ngọn lửa đã nguội lạnh, thì ngươi đã không ngăn chặn những điều nguy khốn bất hạnh, trong khi thỏa mãn lại cho

rằng những ngọn lửa đã được đốt lên, sau khi suy xét kỹ lưỡng rằng ta đã ngăn chặn những điều nguy khốn bất hạnh thì nên thỏa mãn. Thế nhưng Ta trong khi thỏa mãn nói lên rằng những ngọn lửa đã nguội lạnh điều này được giải nghĩa rằng thỏa mãn đối với việc đã ngăn chặn những điều nguy khốn bất hạnh do không hiện hữu sự thiêu đốt của mười một loại lửa. Trong khi nói "Thần mưa hỡi! Nếu Ngài muốn, thì hãy mưa đi." như vậy, những lời nói chói sáng này do chính ta tuyên thuyết, do đã hoàn thành xong tất cả những phận sự, do đạt đến sự an lạc và do đã mở tung ra với nhưng đau khổ, nếu như Ngài muốn, thần mưa hỡi xin hãy mưa đi, ngươi có gì và không có gì trong khi mưa, trong khi không mưa, hưng thịnh và suy vong thế thì ngươi giải nghĩa tại sao lại nói như vậy. Chính vì điều đó đã được nói rằng: "Trong khi nói lên như vậy, Ngài vừa rầy la, vừa nhắc nhở, vừa chỉ bảo mục đồng Dhaniya với những lý lẽ khác nhau là sự thỏa mãn đó cần phải không nên thỏa mãn." Và điều đó đã được nói lên đầy đủ.

20."Andhakamakasā na vijjare,
(iti dhaniyo gopo)
Kacche rūḷhatiṇe caranti gāvo;
Vuṭṭhimpi saheyyumāgataṃ,
atha ce patthayasī pavassa deva".

20. (Mục đồng Dhaniya đã nói rằng):

"Ruồi và muỗi, tại nơi này không có,
Đàn bò kia dạo đầm cỏ ngát xanh,
Dẫu mưa đến vẫn chịu đựng ngon lành,
Thần mưa hỡi! Nếu muốn mưa đi nhé!"

20. Như vậy, ngay cả đối với việc sau khi nghe được kệ ngôn này đã được nói lên từ Đức Thế Tôn, mục đồng Dhaniya cũng không nói rằng: "Ai nói lên kệ ngôn này?", thay vào đó lại cực kỳ thỏa mãn với kệ ngôn đã được khéo nói lên, mục đồng Dhaniya mong muốn được nghe những điều giống như vậy, nên đã nói lên những kệ ngôn khác rằng "Ruồi và muỗi...". Ở đây, gọi là "Những con ruồi" tức là chỉ cho những con ruồi màu đen, cũng giống như những con đom đóm vậy. Gọi là "Những con muỗi" đó chính là những con muỗi. Gọi là "Không tìm thấy" tức là không có. Gọi là "Đầm lầy" có hai loại đầm lầy, đầm lầy gần sông rạch và đầm lầy trên núi. Ở đây chính là đầm lầy gần sông rạch. Gọi là "Cỏ đã mọc" tức là cỏ đã được sanh ra. Gọi là "Dạo quanh" tức là trong khi thực hiện việc đang ăn (cỏ). Gọi là "Thậm chí cơn mưa" cơn mưa có nhiều loại chẳng hạn như mưa gió, chúng ta sẽ thấy điều này trong bài kinh Āḷavaka. Lại nữa, ở đây đã nói đến với sự liên hệ đến cơn mưa mà thôi. Gọi là "Có thể chịu đựng" tức là có thể kham nhẫn. Phần còn lại thì bình thường. Ở đây, mục đồng Dhaniya có suy nghĩ rằng những con ruồi,

con muỗi đó sau khitụ hội về, trong khoảnh khắc đã hút máu làm cho đàn bò đi đến sự suy sụp và bất hạnh, chính vì thế những người chăn bò ngay lập tức đã đứng dậy rồi giết hại những con ruồi, con muỗi đó bằng bụi đất và những nhánh cây, với sự không hiện hữu của những con ruồi, con muỗi, đàn bò có được trạng thái an lạc, với việc dạo quanh trên đầm cỏ đã được mọc, sau khi đã nói việc không hiện hữu sự vất vả mệt nhọc trong cuộc hành trình xa xôi nào. Trong khi giải nghĩa việc không hiện hữu sự đói khát và mệt mỏi, mục đồng Dhaniya giải nghĩa như sau: "Giống như những đàn bò khác, trong khi được nhìn thấy với sự tiếp xúc của ruồi muỗi, trong khi mệt mỏi với hành trình dai dẳng xa xôi, trong khi xác xơ vì đói khát thì không có khả năng chịu đựng dưới một mùa mưa; thế nhưng đàn bò của tôi thì không như thế, lại nữa, đàn bò của tôi không hiện hữu những cách đã được nói đến như vậy và có khả năng chịu đựng hai hoặc ba mùa mưa."

21. "Baddhāsi bhisī susaṅkhatā,
(iti bhagavā)
Tiṇṇo pāragato vineyya oghaṃ;
Attho bhisiyā na vijjati,
atha ce patthayasī pavassa deva"

21. (Đức Thế Tôn dạy rằng:)

"Bè đã buộc, khéo được làm thật tốt,

Vượt bờ kia, đã chế ngự Bộc Lưu,

Lợi ích chiếc bè, giờ không tìm thấy nữa,

Thần Mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé."

Ngay khi đó, Đức Thế Tôn nhận ra rằng Mục đồng Dhaniya, trong khi trú tại khoảng giữa của hòn đảo, đã nhìn thấy những điều sợ hãi, sau khi cho buộc lại những chiếc bè rồi đã băng ngang qua dòng sông Mahāmahī, khi đã đến được vùng đất đầm lầy ấy, trong khi quan niệm như vật đã thốt lên rằng: "Ta đã đi đến một cách tốt đẹp, với sự không sợ hãi ta đã an trụ tại nơi này." Và mục đồng Dhaniya đã trụ lại nơi đó với ngay nỗi sợ hãi của chính mình, vì lẽ đó trong khi mô tả sự cao thượng và quý trọng về nơi đã đến của chính mình và nơi đã đến của mục đồng Dhaniya, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này rằng: "Tấm bè đã được buộc lại." chính là sự đồng đẳng về ý nghĩa chứ không phải đồng đẳng về văn chương âm tiết.

Ở đây, gọi là "Tấm bè" tức là những vật yếu mềm sau khi trải ra và sau khi làm cho rộng thêm lên thì được gọi là đã buộc lại thành chiếc bè. Thế nhưng điều này được gọi là Thánh Đạo trong Pháp và Luật của Bậc Thánh. Quả thật thế, Thánh Đạo tức là:

"Maggo pajjo patho pantho, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ;

Nāvā uttarasetu ca, kullo ca bhisi saṅkamo".

(Cūḷani. pārāyanatthutigāthāniddesa 101)

"Đạo, con đường, đường đi và hành lộ,

Là lối mòn, truyền thừa mãi đời sau,

Là chiếc thuyền là cây cầu cao cao,

Là cầu bè, là chiếc bè nho nhỏ."

Hoặc

"Addhānaṃ pabhavo ceva, tattha tattha pakāsito".

"Chính nguồn gốc của những con đường, đã được tuyên thuyết tại những nơi đó."

Đối với kệ ngôn này, Đức Thế Tôn trong khi giáo huấn mục đồng Dhaniya đã nói ý nghĩa này theo đúng phương pháp trong câu trước đó, và cần phải hiểu rằng: Này Dhaniya! Người sau khi đã buộc chặt cái bè, rồi đã băng qua dòng sông Mahī, rồi đã đến được nơi này, thế nhưng để trở nên được như thế thì cần phải cột chung lại thành chiếc bè, và rồi cần phải vượt băng qua dòng sông, và nơi đó không có được sự an toàn. Chiếc bè của Ta đã có được sự cột chặt, bằng sự cột chặt của Trí, sau khi hội họp

chung các Chi Đạo chỉ trong một Tâm. Chiếc bè đó với sự đầy đủ của Ba Mươi bảy Pháp Trợ Đạo, với trạng thái đi đến hiện hữu chỉ duy nhất một hương vị, hỗ tương lẫn nhau, lại nữa vì không có cái sắp tới, vì không đeo đuổi mục đích cần phải cột chặt lại, nên bất kỳ một ai cho dù là chư thiên hay loài người cũng không có khả năng để tháo gỡ ra được, chính vì thế nên gọi là khéo làm thật tốt. Và chính Ta đã vượt qua bằng chiếc bè ấy, đã đi đến vùng đất phía bên kia sông trước kia hằng mong muốn. Trong khi đang đi như vậy, dẫu cho rằng bất kỳ người nào giống như Bậc Thánh Nhập Lưu cũng đã không đến được vùng đất đó. Quả thật là như vậy, đã đến bờ bên kia tức là đã đến Niết Bàn vắng lặng và tối thượng bên kia bờ của tất cả các Pháp và đoạn tận tất cả các lậu hoặc, gọi là đã vượt qua là đã đạt được Toàn Giác Trí, gọi là đã đạt đến bờ bên kia tức là đã đạt được Quả Vị A La Hán. Nếu như thế, việc đã đạt đến bờ bên kia ấy có khả năng diệt trừ được những gì? Có khả năng diệt trừ được những dòng bộc lưu, sau khi vượt qua bốn dòng bộc lưu chẳng hạn như là Dục Bộc Lưu, đã băng ngang qua và đã đi đến bờ bên kia ấy. Và giờ đây, từ việc không hiện hữu điều cần phải vượt qua của Ta thì lợi ích của chiếc bè đó không còn tìm thấy nữa, chính vì thế, chỉ có ta mới là người thích hợp để nói rằng "Thần mưa hỡi, nếu muốn Ngài cứ mưa đi nhé."

22.“Gopī mama assavā alolā,
(iti dhaniyo gopo)
Dīgharattaṃ saṃvāsiyā manāpā;
Tassā na suṇāmi kiñci pāpaṃ,
Atha ce patthayasī pavassa deva”.

22. (Mục đồng Dhaniya đã nói rằng):
“Vợ của tôi, nhu thuận, không mê say,
Rất dễ thương, thời gian dài chung sống,
Tôi không nghe điều xấu nào của Ả,
Thần Mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé.”

Sau khi nghe được điều đó, bằng chính phương pháp trước đây, mục đồng Dhaniya đã nói lên kệ ngôn này rằng: “Vợ của tôi nhu thuận...”. Ở đây, gọi là “Vợ của mục đồng” tức là chỉ định rõ đó là người vợ. Gọi là “Nhu thuận” tức là vâng lời, sẵn sàng làm bất cứ chuyện gì. Gọi là “Không mê say” quả thật như vậy, thông thường phụ nữ say mê với năm loại say mê này: Với sự say mê về vật thực, với sự say mê về những loại trang sức, với sự say mê về những người đàn ông khác, với sự say mê về tài sản của cải và với sự say mê lang thang bằng đôi bàn chân. Quả thật như vậy, ở đây người phụ nữ với sự say mê vật thực được chia thành thức ăn, bánh ngọt và rượu.v.v. cũng có thể ăn những loại thức ăn để

dành lâu ngày, cũng có thể ăn những loại thức ăn còn nóng hổi trên tay, cũng có thể uống rượu sau khi phải trả gấp đôi số tài sản. Với sự mê say về những loại trang sức, trong khi không có loại trang sức nào khác, thì đã làm mịn tóc bằng dầu hoặc bằng nước cũng có thể làm cho bóng láng cái mặt. Với sự say mê về những người đàn ông khác là trong khi được mời đến một nơi nào đó bởi một người con trai, thì điều đầu tiên người phụ nữ ấy suy nghĩ đến nương vào điều phi phạm hạnh. Với sự say mê về tài sản của cải "Sau khi bắt được Hạc Vương, thì hãy buông rơi vàng". Với sự say mê lang thang bằng đôi bàn chân là sau khi có được thói quen đi đến nơi nào mà mình yêu thích người phụ nữ ấy cũng có thể tiêu sạch tất cả những loại tài sản. Ở đây, mục đồng Dhaniya trong khi chỉ ra cho thấy rằng: "Đối với bất kỳ sự say mê nào, đều không có nơi người vợ của tôi." Nên đã nói rằng "Không say mê."

Gọi là "Thời gian dài chung sống" tức là trong khi sống với nhau trong khoảng thời gian dài, kể từ lúc còn là thiếu niên rồi cùng già đi. Tức ám chỉ người đó không biết đến một người đàn ông nào khác. Gọi là "Dễ thương" ám chỉ rằng việc không biết đến người đàn ông khác như vậy chứng tỏ bám víu tâm tư vào chỉ với mình tôi. Gọi là "Tôi không nghe được bất kỳ điều xấu xa nào của cô ta". Ám chỉ bất kỳ những hư hỏng hay sự gian dâm nào như "Người phụ nữ với tên gọi như vầy đã cười đùa đã

nói chuyện cùng với người này." Tôi không nghe về cô ta những điều như vậy.

23."Cittaṃ mama assavaṃ vimuttaṃ,
(iti bhagavā)
Dīgharattaṃ paribhāvitaṃ sudantaṃ;
Pāpaṃ pana me na vijjati,
Atha ce patthayasī pavassa deva".

23. (Đức Thế Tôn dạy rằng):

"Tâm của Ta, nhu thuận đã giải thoát,
Thời gian dài, được phát triển khéo điều,
Những ác xấu không tìm thấy nơi ta,
Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé."

23. Thế là Đức Thế Tôn, trong khi giáo giới mục đồng Dhaniya về sự thỏa mãn người vợ với những đức hạnh như vậy, với phương pháp trước đây, Ngài đã nói lên kệ ngôn rằng: "Tâm của Ta nhu thuận..." là sự đồng đẳng về ý nghĩa và đồng đẳng về văn chương âm tiết. Ở đây, với những câu nói ý nghĩa rất minh bạch. Lại nữa, chủ ý của điều này là: "Này Dhaniya! Ngươi đã thỏa mãn và nói rằng "Vợ của tôi có sự nhu thuận" thế nhưng liệu rằng cô ta có được sự nhu thuận đó hay không có; khó hiểu tâm tư của kẻ khác, đối với sự khác biệt của người phụ nữ. Đối với phụ nữ, trong khi mang thai không

thể tự bảo vệ mình thế nào, cũng như vậy đối với trạng thái tâm khó được bảo vệ, một người như ngươi không thể biết được sự không say mê, sự sống chung, sự dễ thương, sự vô tội của người nữ. Thế nhưng, Tâm của Ta có sự nhu thuận, có sự thay đổi với sự giáo hóa, theo sự điều khiển của ta, chứ ta không chịu theo sự điều khiển của nó. Việc hiện hữu sự nhu thuận trong Tâm của Đức Thế Tôn ấy, đã có sự công khai minh bạch đối với tất cả dân chúng, trong khi biểu diễn dòng suối lửa và dòng suối nước từ thân thể đúng vào lúc thị hiện song thông. Quả nhiên là như vậy, cần phải nhập vào đề mục Kasiṇa lửa trong khi tạo ra tia lửa, trong tia nước thì đề mục Kasiṇa nước, và trong tia hào quang màu xanh chẳng hạn thì đề mục Kasiṇa màu xanh. Quả thật vậy, ngay cả Chư Phật không thể diễn tiến cùng một lúc hai sát na tâm, thế nhưng ngay trong một lúc đã có sự điều khiển như vậy với việc hiện hữu sự nhu thuận của Tâm. Lại nữa, Tâm ấy đã được giải thoát là sự biến mất việc bị trói chặt bởi tất cả các kiết sử phiền não, trạng thái đã được giải thoát ngay vào thời điểm đó chính là không mê say, chứ không phải như vợ của ngươi. Trạng thái tu tiến trong suốt khoảng thời gian dài như bố thí trì giới chẳng hạn kể từ thời gian Đức Phật Dīpaṅkara trở về sau này gọi là cùng chung sống, chứ không phải như vợ của ngươi. Khi Tâm đó có trạng thái đã được thuần hóa với sự điều phục không chi sánh bằng tức là khéo điều phục, trạng thái khéo điều phục ấy là bằng năng lực của chính mình đã đoạn trừ sự liên kết tại sáu môn, từ sự diễn biến với năng lực và mong mỏi

của chính Ta nên gọi là dễ thương, chứ không phải như vợ của ngươi.

Gọi là "Những ác xấu không tìm thấy nơi ta" điều này, Đức Thế Tôn chỉ ra cho thấy sự không hiện hữu những điều xấu ác trong tâm của chính mình đối với những điều xấu ác ấy, giống như mục đồng Dhaniya đối với người vợ. Sự không hiện hữu những điều không ác xấu ấy của Ngài, cần phải hiểu rằng không phải chỉ trọn vẹn ngay vào lúc trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, mà trong suốt hai mươi chín năm, trong khi đang sống với đời sống tại gia vào lúc vẫn còn gắn kết đối diện với nhiều dục tham cũng vậy. Vào khi ấy, tuy vẫn còn là một người thế tục, nhưng vẫn không để khởi sanh trước hết là về thân ác hành, khẩu ác hành và ý ác hành, vốn là sự chê trách của những Bậc Trí. Kể từ khi ấy, trở về sau này, ngay cả Ma Vương đã theo sát Đấng Như Lai trong suốt bảy năm, gồm sáu năm khi Ngài chưa Giác Ngộ và một năm sau khi Ngài đã Giác Ngộ, với suy nghĩ rằng: "Có thể ta sẽ nhìn thấy những sở hành bất xứng trong Sa Môn hạnh của vị ấy dù chỉ có chút ít thôi, dẫu chỉ nhỏ nhặt như đầu ngọn tóc." Sau khi đã không tìm thấy, Ma Vương trong sự chán nản, đã thốt lên kệ ngôn này:

"Satta vassāni bhagavantaṃ,
anubandhiṃ padāpadaṃ;
Otāraṃ nādhigacchissaṃ,
sambuddhassa satīmato"ti.

(Su. ni. 448)

"Suốt bảy năm, đối với Đức Thế Tôn,
Ta theo sát, từng bước chân từng bước,
Không tìm thấy, những lỗi lầm uế trược,
Của Chánh Giác, Hữu Niệm thế gian này."

Lại nữa, khi Ngài đã trở thành Bậc Giác Ngộ, thanh niên Uttara vì mong muốn nhìn thấy sở Hành của Ngài, đã theo sát Ngài trong suốt cả bảy tháng. Sau khi không nhìn thấy bất kỳ lỗi lầm nào, thanh niên Uttara đã đi đến và tuyên bố rằng Đức Thế Tôn có sở hành thanh tịnh. Quả thật là vậy, có bốn pháp không cần phải bảo vệ đối với Đấng Như Lai. Như đã được nói rằng:

"Cattārimāni, bhikkhave, tathāgatassa arakkheyyāni. Katamāni cattāri? Parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī'ti, parisuddhavacīsamācāro...pe... parisuddhamanosamācāro...pe... parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī'"ti (a. ni. 7.58).

"Này Chư Tỳ Khưu! Có bốn pháp này, không cần phải bảo vệ đối với Đấng Như Lai. Thế nào là bốn? Này Chư Tỳ Khưu! Như Lai có thân hành thanh tịnh, không có thân hành ác hạnh đối với Như Lai, khiến Như Lai phải bảo vệ nó khi nghĩ rằng:

"Đừng để người khác biết được việc này của Ta." ...khẩu hành thanh tịnh...ý hành thanh tịnh... Này Chư Tỳ Khưu! Như Lai có sự nuôi mạng thanh tịnh, không có sự nuôi mạng tà vạy đối với Như Lai, khiến Như Lai phải bảo vệ nó khi nghĩ rằng: "Đừng để người khác biết được việc này của Ta."(a.ni.7.58)

Như vậy, bởi vì không có những điều ác xấu trong tâm của Đấng Như Lai không chỉ ngay vào lúc trở thành Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, thậm chí trước kia cũng đã vậy, cho nên đã nói rằng "Những ác xấu không tìm thấy được ở nơi Ta." Chủ ý của Ngài nói rằng: "Thậm chí, không thể nghe được những điều ác xấu trong tâm của Ta, không phải giống như vợ của ngươi. Cho nên, khi bằng sự thỏa mãn đối với những ân đức đó và cần phải nói rằng "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé." Thì chính ta cần phải nói lên điều đó.

24."Attavetanabhatohamasmi,
(iti dhaniyo gopo)
Puttā ca me samāniyā arogā;
Tesaṃ na suṇāmi kiñci pāpaṃ,
atha ce patthayasī pavassa deva".

24. (Mục đồng Dhaniya đã nói rằng):

"Tôi kiếm sống bằng nguồn lợi chính mình,
Những đứa con vô bịnh sống như nhau,

Tôi không nghe ác xấu gì của chúng,

Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé."

24. Sau khi nghe được điều đó, đối với sự cao thượng ấy, mục đồng Dhaniya mong muốn được uống thêm những hương vị khó nói ra đã được khéo thuyết giảng, trong khi chỉ ra cho thấy sự rảnh rang tự do của chính mình đã nói lên rằng: "Tôi kiếm sống bằng nguồn lợi tức của chính mình". Ở đây, Gọi là "Kiếm sống bằng nguồn lợi của chính mình" tức là kiếm sống với những y phục và thực phẩm thuộc về chính của mình, nuôi mạng sống sau khi làm những công việc của chính mình, và chỉ ra cho thấy rằng sau khi không nhận tiền công của những người khác, tôi không làm công việc cho những người khác. Gọi là "Những đứa con" tức là những đứa con trai và những đứa con gái, tất cả những đứa con đó gọi chung lại là những đứa con. Gọi là "Cùng nhau" tức là đã được sắp xếp tốt đẹp và không vắng mặt. Gọi là "Vô bịnh" tức là không có bệnh tật ốm đau, chỉ ra cho thấy sức lực của những cánh tay bắp vế đối với tất cả những đứa con. Gọi là "Tôi không nghe được bất kỳ những điều xấu ác nào của chúng nó" tức là tôi không nghe bất cứ điều ác xấu nào của chúng như là trộm cắp, như là gian dâm hay như là hạnh kiểm xấu xa.

25."**Nāhaṃ bhatakosmi kassaci,**

(iti bhagavā)

Nibbiṭṭhena carāmi sabbaloke;

Attho bhatiyā na vijjati,

Atha ce patthayasī pavassa deva".

25.(Đức Thế Tôn đã dạy rằng:)

"Ta không phải làm công bất cứ ai
Với chứng đạt, khắp thế gian dạo bước
Không tìm thấy nhu cầu về lương bổng,
Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!"

25. Khi đã nghe như vậy, Đức Thế Tôn trong khi giáo hóa đến mục đồng Dhaniya bằng chính phương pháp trước đó, đã nói lên kệ ngôn này: "Ta không phải là người làm công." Lại nữa, với những câu kệ này chính là bằng những ý nghĩa rất minh bạch. Và chủ ý của điều này là: Ngươi đã thỏa mãn sau khi chú tâm suy nghĩ rằng "Tôi chính là người rảnh rang tự do" thế nhưng trong ý nghĩa cao tột khác, mặc dầu trong lúc nuôi sống sinh mạng sau khi làm công việc của chính mình, thì ngươi cũng chỉ là một người nô lệ với trạng thái chỉ là kẻ nô lệ bởi Ái Dục, và cũng không thoát ra khỏi từ ngữ là người làm công. Và điều này đã được nói rằng: "Thế gian vốn dĩ là thiếu thốn, không vừa lòng, là nô lệ của Ái Dục."(ma. ni. 2.305) Lại nữa, trong ý nghĩa cao tột, thì Ta không phải là người làm công cho bất kỳ một người nào khác. Quả thật như thế, Ta không phải là người làm công cho chính mình hay cho bất kỳ một người nào khác. Với lý do gì? Chính vì với sự chứng đạt, Ta dạo đi khắp nơi trong thế gian này. Quả nhiên là vậy, Ta kể từ khi quỳ dưới gót chân của Đức Phật Dīpaṅkara cho đến khi Giác Ngộ, đã là kẻ

làm công đối với Nhất Thiết Chủng Trí ấy. Sau khi chứng đắc được Nhất Thiết Chủng Trí lại giống như là người làm công của Đức Vua đạt được bổng lộc. Chính vì lẽ đó, Ta đã nuôi mạng sống bằng sự thành đạt ấy, bằng sự hiện hữu của Nhất Thiết Chúng Trí và với sự an lạc của Siêu Thế Định. Giờ đây, đối với Ta, từ sự không hiện hữu phận sự cần phải làm thêm hay những công việc đã được thuần thục, một chút gì đó cần phải thành tựu giống như người chưa đoạn tận sự tái sanh không còn được tìm thấy những nhu cầu về lương bổng vậy nữa. Đây chính là sự luận bàn về chữ "Lương bổng." Chính vì thế, nếu như với sự thỏa mãn về trạng thái rảnh rang tự do, rồi cần phải nói lên rằng "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé." Thì điều đó chính là cần phải nói lên.

26."Atthi vasā atthi dhenupā,
(iti dhaniyo gopo)
Godharaṇiyo paveṇiyopi atthi;
Usabhopi gavampatīdha atthi,
Atha ce patthayasī pavassa deva".

26. (Mục đồng Dhaniya đã nói rằng:)
Tôi có bò, non tơ, đang cho bú,
Bò có mang, bò đến lứa sản sinh,

Và cũng có, Bò đực dẫn đầu đàn,

Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé."

26. Sau khi nghe được điều đó, vẫn không hài lòng với những lời khéo thuyết giảng về trạng thái bất tử, mục đồng Dhaniya trong khi chỉ ra cho thấy sự quá đầy đủ về chuỗi vòng tròn của đàn bò được chia thành năm cấp độ của chính mình, nên đã nói rằng: "Có những con bò non tơ." Ở đây, gọi là "Những con bò còn non tơ" tức là những con bê con đã trưởng thành nhưng chưa được huấn luyện. Gọi là "Những con bê đang bú" tức là những con bê non còn quá tơ đang bú sữa, và những con bò cái đang cho sữa. Gọi là "Những con bò đang mang thai" tức là những con bò đang có thai. Gọi là "Những con bò cái đến thời kỳ sinh sản" tức là những con bò đã trưởng thành có sự mong muốn phối giống với sức mạnh sung mãn. Gọi là "Con bò đực đầu đàn bò" tức là ai đó cùng với người chăn bò vào buổi sáng, sau khi tắm xong, đã ăn uống, sau đó đưa năm lóng tay, rồi cột chặt lấy một vòng rào chung quanh, ra lịnh rằng: "Hãy đến đây! Này con! Sau khi dẫn những con bò dạo quanh, sau khi bảo vệ chúng, hãy đưa chúng về." thế là người đó đã dẫn đi như vậy, đàn bò sau khi tránh xa những nơi không phải là đồng cỏ, chỉ cho đi ăn cỏ trong cánh đồng cỏ, bảo vệ đàn bò tránh khỏi những sự nguy hiểm chẳng hạn như là sư tử hay cọp rồi đưa đàn bò quay trở về, cũng giống như vậy, mục đồng Dhaniya đã chỉ ra cho thấy rằng

ở đây, tôi có một chuỗi vòng tròn đàn bò và con bò đực đầu đàn như thế.

27."Natthi vasā natthi dhenupā,

(iti bhagavā)

Godharaṇiyo paveṇiyopi natthi;

Usabhopi gavampatīdha natthi,

Atha ce patthayasī pavassa deva".

27. (Đức Thế Tôn đã dạy rằng:)

Ta không có, bò non tơ, đang bú,

Bò có mang, bò đến lứa sản sinh,

Và không có, Bò đực dẫn đầu đàn,

Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé."

27. Khi đã nghe được như vậy, với cách thức tương tự Đức Thế Tôn trong khi giáo giới đến mục đồng Dhaniya đã nói lên kệ ngôn hoàn toàn đối lập rằng: "Không có bò non tơ." Ở đây, chủ ý của điều này như vầy: ở đây, trong Giáo Pháp của Ta không có sự xâm nhập của Ái được gọi là những con bò non tơ, với ý nghĩa trưởng thành với ý nghĩa không thuần phục, không có những tùy miên ngủ ngầm được gọi là những con bò đang cho bú, với ý nghĩa là rịn chảy từng giọt, liên hệ đến những con bò đang cho sữa với ý nghĩa nguồn gốc của đàn bò, liên hệ đến luôn cả những con bê non còn quá tơ, không có sự tác ý đến phúc hành, phi phúc hành và bất động

hành được gọi là những con bò đang mang thai với ý nghĩa thai tạng cho việc đi tái sanh, không có sự khát khao Ái Dục gọi là những con bò đến thời kỳ sinh sản với ý nghĩa mong mỏi trong sự cột chắc lại và không có Thức Thắng Hành được gọi là con bò đực dẫn đầu đàn với ý nghĩa là chủ nhân, với ý nghĩa là dẫn đầu và với ý nghĩa là vượt trội, và Ta thỏa mãn đối với việc không có, đối với việc trở nên được thoát khỏi tất cả những sự trói buộc này. Thế nhưng ngươi lại thỏa mãn với sự có được đó, với sự trở thành mục tiêu của những sầu muộn đó. Chính vì thế, đối với sự thỏa mãn của việc thoát khỏi tất cả những sự trói buộc, điều đó thật thích hợp cho chính ta khi nói rằng: "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!"

28."Khilā nikhātā asampavedhī,
(iti dhaniyo gopo)
Dāmā muñjamayā navā susaṇṭhānā;
Na hi sakkhinti dhenupāpi chettuṃ,
Atha ce patthayasī pavassa deva".

28. (Mục đồng Dhianiya đã nói rằng):
"Những cọc nhọn chôn xuống không lay động,
Thừng Muñja, rất mới, rất chặt bền,
Bò đang bú không thể nào giật tung,
Thần mưa hỡi! Nếu muốn mưa đi nhé."

28. Sau khi nghe được những điều đó, từ những điều cao thượng như vậy, mục đồng Dhaniya mong muốn đi đến chứng đạt hương vị Bất Tử đã được khéo thuyết giảng, trong khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu khi cột chắc những cây cọc nhọn đối với đàn bò của chính mình, đã nói lên rằng: "Những cây cọc nhọn đã được chôn xuống". Ở đây, gọi là "Những cây cọc nhọn" tức là những cây trụ chống dùng để cột đàn bò. Gọi là "Đã được chôn xuống" tức là sau khi đốn ngã, đã đào sâu vào lòng đất những cái lỗ lớn nhỏ rồi đã đặt vào đó. Gọi là "Không có sự lay động" tức là không có sự run rẩy. Gọi là "Những dây thừng" tức là đã được làm với ý nghĩa để buộc những con bò con, có sự phân biệt khác nhau giữa những dây thừng dùng để buộc như bắt ách, xiềng xích hoặc là để cột chung lại. Gọi là "Bằng cỏ Muñja" tức là bằng loại cỏ Muñja. Gọi là "Mới toanh" tức là đã làm không lâu. Gọi là "Có tình trạng tốt đẹp" tức là có hình thức chung quanh rất đẹp và phẩm chất rất tốt. Gọi là "Quả thật là không thể" tức là sẽ không có khả năng. Gọi là "Ngay cả những con bò đang cho bú có thể giật đứt" tức là bị giật đứt bởi những con bò còn non tơ.

29."Usabhoriva chetva bandhanāni,

(iti bhagavā)

Nāgo pūtilataṃva dālayitvā;

Nāhaṃ punupessaṃ gabbhaseyyaṃ,

Atha ce patthayasī pavassa deva".

29. (Đức Thế Tôn đã dạy rằng):

Tựa bò đực, đã chặt hết xiềng gông,

Tựa như voi bứt lìa dây leo thối,

Ta không vào thai bào thêm lần nữa.

Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!"

29. Sau khi đã nghe như vậy, Đức Thế Tôn đã biết được thời điểm chín muồi các căn quyền của mục đồng Dhaniya, bằng phương pháp trước đó, trong khi giáo giới đến mục đồng Dhaniya Ngài đã nói lên kệ ngôn giải thích về Tứ Đế này rằng: "Tựa như con bò đực đã giật đứt..." Ở đây, gọi là "Con bò đực" tức là con bò có sức mạnh sung mãn, cha của đàn bò, hướng dẫn lãnh đạo đàn bò, chủ nhân của đàn bò. Lại nữa, một số người cho rằng: "Bò Chúa Usabha là chủ nhân của đàn bò một trăm (100) con, Bò Chúa Vasabha chủ nhân của một ngàn (1.000) con và Bò Chúa Nisabha là chủ nhân của một trăm ngàn (100.000) con." Một số khác thì cho rằng: "Bò Chúa Usabha là chủ nhân của những cánh đồng trong một ngôi làng, Bò Chúa Vasabha là chủ nhân của những cánh đồng trong hai ngôi làng và Bò Chúa Nisabha thì không có bất kỳ một trở ngại nào trong tất cả các cánh đồng." Tất cả những điều đó là những chướng ngại, thế nhưng cũng cần phải hiểu thêm với ý nghĩa không có một chút trở ngại nào đối với các điều đó dành cho Bò Chúa Usabha, Bò Chúa Vasabha và Bò Chúa Nisabha. Giống như đã được

nói rằng: "Ôi! Sa Môn Gotama! Ngài quả thật là Bò Chúa Nisabha" (saṃ. ni. 1.38). Từ Ra chính là một từ nối. Gọi là "Bởi các trói buộc" tức là bởi những trói buộc của những dây thừng lớn, bởi những trói buộc của Kiết Sử Phiền Não. Gọi là "Con Voi" tức là con voi. Gọi là "Dây leo có mùi hôi" tức là một loại dây leo dùng để làm thuốc trị bịnh. Quả thật như vậy, giống như tấm thân dẫu có dung sắc là màu vàng nguyên chất thì cũng chỉ là tấm thân hôi thối, con chó dẫu có trăm tuổi cũng chỉ là con chó, con chó rừng dẫu chỉ mới sanh trong ngày thì cũng được gọi là "Con chó rừng lụ khụ", cũng như vậy, những dây leo dùng để làm thuốc cho dù vẫn còn tươi rói, nhưng được gọi là "dây leo có mùi hôi" bởi vì tính trạng không có hương thơm. Gọi là "Đã bứt lìa" tức là chặt đứt. Chữ tử cung bao gồm chữ trong bụng và chữ nằm. Ở đây, những loài thai sanh bám víu vào cái bụng, những loài còn lại thì bám víu vào sự nằm một chỗ. Cần phải hiểu rằng đã được nói tất cả như vậy, đối với cửa tử cung. Ở đây, trái lại với ý nghĩa của những từ đó chính là sự nằm ngửa.

Lại nữa, ở đây, chủ ý của điều này là: Này mục đồng Dhaniya! Ngươi thỏa mãn với những sự trói buộc, còn Ta trong khi bị phiền phức bởi những sự trói buộc đó, giống như con bò đực to lớn được ban cho sự tinh cần dõng mãnh đã chặt đứt những sự trói buộc là năm thượng phần kiết sử bằng sự tinh cần dõng mãnh của Tâm Tứ Thánh Đạo, giống như

con voi đối với những bụi dây leo hôi thối đã bứt đứt những sự trói buộc là năm hạ phần kiết sử bằng sự tinh tấn dõng mãnh của ba Đạo thấp, thế là những tùy miên giống như con bò đực đối với những sự trói buộc, sự thâm nhập Ái giống như con voi đối với những bụi dây leo hôi thối, sau khi đã chặt đứt, sau khi đã bứt đứt đã an trụ. Chính vì thế, Ta không quay trở lại trong thai bào thêm một lần nào nữa. Sự giải thoát hoàn toàn đối với tất cả những khổ đau dựa trên nền tảng của sanh đó nên Ta được sáng chói trong khi nói rằng: "Thần mưa hỡi! Nếu muốn, mưa đi nhé!" Chính vì thế, nếu như ngươi đã muốn nói lên giống như Ta thì ngươi hãy chặt đứt đối với những sự trói buộc kia đi. Ở đây, những sự trói buộc chính là Tập Đế, thai bào chính là Khổ Đế, gọi là "Ta sẽ không quay trở lại" tức không lại gần, với năng lực không tái tạo kiếp sống mới, gọi là "Sau khi đã chặt đứt, sau khi đã bứt đứt" ở đây là sự chặt đứt phá vỡ uy lực tái tạo kiếp sống mới của chính mình chính là Diệt Đế, và chặt đứt, phá tung bằng những gì chính những điều đó gọi là Đạo Đế.

Như vậy, sau khi nghe được kệ ngôn giải thích về Tứ Đế này, chấm dứt kệ ngôn, có bốn người là mục đồng Dhaniya, người vợ của mục đồng Dhaniya, và hai người con gái đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu. Thế rồi, với sự liên hệ đến niềm tin trọn vẹn đầy đủ, mục đồng Dhaniya sau khi nhìn thấy được Pháp Thân của Đấng Thế Tôn, của Vị có

Năm Loại Nhãn, với niềm tin đã được thành lập vững chắc sanh lên từ dưới chân của Đấng Như Lai, với những lời mách bảo sâu tận trái tim về đặc tính của Giáo Pháp, đã suy nghĩ rằng: "Ta đã chặt đứt những sự trói buộc, thai tạng của ta cũng không có. Sau khi tạo ra hạn định thấp nhất là Địa ngục Avīci cho đến sanh hữu cao tột cùng, không có một ai khác ngoại trừ Đức Thế Tôn, có thể rống lên những tiếng rống của con Sư Tử, thật thế, Bậc Đạo Sư của ta đã đến." Khi đó, tại nơi trú ngụ của mục đồng Dhaniya, Bậc Đạo Sư đã phóng ra một luồng hào quang, giống như có màu hơi đỏ được rắc tưới thêm vào trong màu vàng nguyên chất, nhiều lớp màu sắc tạo thành võng lưới hào quang sáu màu, và nói lên rằng: "Giờ đây, hãy ngắm nhìn thỏa thích như ý."

30."Ninnañca thalañca pūrayanto,
mahāmegho pavassi tāvadeva;
Sutvā devassa vassato,
imamatthaṃ dhaniyo abhāsatha."

30. "Trong lúc ngập tràn vùng trũng đất cao,
Ngay khi ấy trút xuống cơn mưa lớn,
Sau khi nghe tiếng mưa rơi thánh thót,
Dhaniya, đã nói kệ ngôn này."

Thế rồi mục đồng Dhaniya sau khi nhìn thấy nơi cư ngụ của mình giống như được thắp sáng lên bởi hàng ngàn ngọn đèn đã được đốt cháy, chung quanh khắp nơi giống như mặt trăng và mặt trời đã đi vào bên trong, nên đã khởi sanh trong tâm suy nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn đã đến." Cũng chính vào khoảnh khắc ấy, đã đổ xuống một cơn mưa. Chính vì thế, các vị kết tập kinh điển đã nói rằng: "Trong khi làm tràn đầy những vùng đất trũng và những vùng đất cao." Ở đây, gọi là "Vùng đất trũng" ám chỉ cho những cái hồ nhỏ. Gọi là "Vùng đất cao" tức là những con dốc đứng. Như vậy, điều này đã nói lên rằng bắt đầu mưa và đã mưa một cơn mưa rất lớn, trong khi làm cho tất cả những con dốc đứng và dốc thẳm đồng đều với nhau. Gọi là "Ngay khi ấy" tức là ngay sát na ấy, Đức Thế Tôn đã phóng ra một luồng hào quang, mục đồng Dhaniya đã lóe phát ánh sáng trong tâm với Đức Tin, nghĩ rằng "Bậc Đạo Sư của ta đã đến" và cũng vào sát na đó đã đổ mưa. Tuy nhiên một số vị cũng giải thích rằng: "Bình minh cũng xuất hiện vào khoảnh khắc ấy."

31."Lābhā vata no anappakā,
Ye mayaṃ bhagavantaṃ addasāma;
Saraṇaṃ taṃ upema cakkhuma,
Satthā no hohi tuvaṃ mahāmuni."

31. "Ôi quả thật, không ít lợi chúng con,
Khi chúng con chiêm ngưỡng Thế Tôn ấy,
Bậc Hữu Nhãn, chúng con đến nương tựa,
Đại Mâu Ni! Hãy là Thầy chúng con!

32."Gopī ca ahañca assavā,
Brahmacariyaṃ sugate carāmase;
Jātimaraṇassa pāragū
Dukkhassantakarā bhavāmase".

32. Vợ của con, và chính con nhu thuận,
Trước Thiện Thệ, Phạm Hạnh chúng con hành,
Là những người vượt qua bờ Tử Sanh,
Cho chúng con thành những người đoạn Khổ."

31. 32. Như vậy, chính vào sát na phát sanh niềm tịnh tín của mục đồng Dhaniya, sự thấm nhuần ánh sáng của Đấng Như Lai và bình minh xuất hiện, sau khi nghe được âm thanh của tiếng mưa rơi, trong khi phát sanh trạng thái tâm vui mừng hoan hỷ mục đồng Dhaniya đã nói lên ý nghĩa này, và nên nói rằng trong cả hai kệ ngôn "Quả thật là những lợi lạc của chúng con không ít."

Ở đây, chính vì mục đồng Dhaniya cùng với vợ con của mình sau khi nhìn thấy Pháp Thân của Đức Thế Tôn bằng sự chứng ngộ của Thánh Đạo, nhìn thấy sắc thân (của Đức Thế Tôn) bằng con mắt Siêu Thế, đã nhận được sự thành tựu đức tin bằng con mắt Hiệp Thế. Cho nên đã nói rằng: "Ôi! Quả thật chúng con đã có được lợi lạc không ít với việc chúng con đã được chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn." Ở đây, gọi là "Ôi" tức là một phân từ bất biến với ý nghĩa lạ lẫm ngạc nhiên. Gọi là "Chúng con" tức là cho chúng con. Gọi là "Không ít" tức là nhiều, rộng lớn, vĩ đại. Trái với ý nghĩa nông cạn. Gọi là "Chúng con đi đến nương tựa nơi Ngài" tức là ở đây, dẫu như thế nào thì đối với việc chứng đắc Đạo của mục đồng Dhaniya thì đi đến nương nhờ cũng là điểm cuối cùng, lại nữa ở đây đã đi đến với sự đi đến có phân biệt rõ ràng, giờ đây là hành động chuyển đổi chính mình bằng lời nói. Sự thành tựu trạng thái quy ngưỡng bất động, trạng thái quy ngưỡng bằng sự chuyển đổi chính mình do nương vào mãnh lực của Đạo, trong khi tuyên bố bằng lời nói đối với một người nào khác chính là đi đến để quy ngưỡng bằng sự tôn kính. Gọi là "Bậc Hữu Nhãn" tức là Đức Thế Tôn là Bậc Hữu Nhãn bởi vì năm loại nhãn: Tự nhiên Nhãn, Thiên Nhãn, Tuệ Nhãn, Biến Mãn Nhãn và Phật Nhãn. Chính vì thế, trong khi đang trò chuyện với Ngài, mục đồng Dhaniya đã nói rằng "Bậc Hữu Nhãn, chúng con đến nương tựa Ngài." Gọi là "Bậc Đại Mâu Ni! Xin Ngài hãy là Bậc Đạo Sư

của chúng con" tức là những lời nói này được nói lên làm cho hoàn thành đầy đủ việc đi đến quy ngưỡng và đối với việc lại gần để trở thành người đệ tử. Gọi là "Vợ của con và chính con rất nhu thuận, hãy cho (chúng con) thực hành phạm hạnh trước Đấng Thiện Thệ" điều này là nương vào sự chấp nhận thọ trì.

Ở đây, gọi là "Thực hành Phạm Hạnh" là từ để gọi cho việc kiêng tránh sự hành dâm, Đạo, Sa Môn Pháp, Giáo Pháp và sự hài lòng đối với vợ của mình. Quả thật như vậy, khi nói trong việc thực hành phạm hạnh kiêng cử trong sự hành dâm thì nói rằng "Người sống đời Phạm Hạnh" (ma. ni. 1.83). Là Đạo (hay con đường) như "Lại nữa, này Pañcasikha! Con đường Phạm Hạnh này của Ta chắc chắn đưa đến sự nhàm chán." (dī. ni. 2.329) Là Sa Môn Pháp như: "Lại nữa, này Sāriputta! Ta thật biết rõ rằng đã thực hành đời sống Phạm Hạnh đầy đủ với bốn chi phần."(ma. ni. 1.155) Là Giáo Pháp như: "Phạm Hạnh này là thịnh vượng, là sự phong phú." (dī. ni. 3.174) hoặc:

"Mayañca bhariyā nātikkamāma,
amhe ca bhariyā nātikkamanti;
Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma,
tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare"ti.

(Jā. 1.10.97)

"Và chúng tôi, không có lỗi với vợ,

Những người vợ không lỗi với chúng tôi,

Ngoài họ ra chúng tôi hành Phạm Hạnh,

Nên con trẻ, chúng tôi không chết sớm."

Sự hài lòng với vợ của mình được nói lên như vậy. Lại nữa, ở đây, cần phải chú ý rằng Thực hành phạm hạnh với Đạo tối thượng được dẫn đầu bởi Thực hành phạm hạnh với Sa Môn Pháp. Gọi là "Trước Đấng Thiện Thệ" tức là sự gần gũi kề cận với Đấng Thiện Thệ. Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đã đi đến một cách tốt đẹp vì không bám chấp vào hai cực đoan, với trạng thái đã đi đến trọn vẹn với sự đi đến của Thánh Đạo và sự chói sáng, gọi là Đấng Thiện Thệ với trạng thái đã đi đến nơi tốt đẹp gọi là Niết Bàn. Ở đây, theo ngôn ngữ trên quả địa cầu với ý nghĩa là gần gũi, chính vì thế nên có ý nghĩa là đến gần kề với Đấng Thiện Thệ. Gọi là "Hãy cho chúng con thực hành" tức là hãy để chúng con thực hành. Ngài nói hãy thực hành đối với những điều nào có thể, hãy cho chúng con thực hành những điều đó. Lại nữa, những nhà chú giải giải thích rằng "Seti chính là phân từ bất biến" Chính vì thế, ở đây khi liên hệ đến ý nghĩa của ứng dụng cũng được sắp xếp theo cách như vầy "Carema se". Thích hợp với điều nào thì cần nắm bắt lấy điều đó.

Như vậy, mục đồng Dhaniya với tuyên bố sống thực hành phạm hạnh, đã khẩn cầu được xuất

gia từ Đức Thế Tôn, trong khi giải thích về mục đích của sự xuất gia, đã nói lên rằng: "Để cho trở thành những người vượt qua bờ sanh tử, cho trở thành những người đoạn tận khổ đau." Ở đây, gọi là "Bờ kia của sanh tử" chính là Niết Bàn, hãy để chúng con đi đến đó bằng con đường A La Hán Đạo. Gọi là "Của sự khổ đau" tức là của sự khổ đau trong vòng luân lưu tái sanh. Gọi là "Làm cho đoạn tận" tức là làm cho không còn hiện hữu. Gọi là "Hãy làm cho chúng con trở thành" tức là hãy để chúng con trở nên như vậy. Ôi! Chúng con có khả năng trở thành như vậy. Ở đây "Gọi là hãy cho chúng con thực hành" cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập đến. Đối với việc đã nói như vậy, tương truyền cả hai người sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã khẩn cầu được xuất gia như vậy, bằng cách nói rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy làm lễ xuất gia cho chúng con!"

33."Nandati puttehi puttimā,

(iti māro pāpimā)

Gomā gohi tatheva nandati;

Upadhī hi narassa nandanā,

Na hi so nandati yo nirūpadhi".

33. (Ác ma kẻ tội lỗi đã nói rằng):
Người có con vui thích với con cái,
Chủ đàn bò thích bò tương tự thế,
Sự kết buộc niềm vui cho nhân thế,
Ai không kết người đó có gì vui."

33. Thế rồi, Ác Ma kẻ tội lỗi sau khi nhìn thấy cả hai vợ chồng mục đồng Dhaniya sau khi đảnh lễ như vậy và trong lúc đang cầu khẩu để được xuất gia, đã đi đến đó với suy nghĩ rằng: "Những người này muốn vượt thoát khỏi phạm vi của ta, vậy thì ta sẽ tạo những chướng ngại dành cho họ." Trong khi chỉ ra cho thấy những ân đức trong nếp sống tại gia, đã nói lên kệ ngôn này: "Những người có con thì vui thích với con." Ở đây, gọi là "Vui thích" tức là sự vui mừng, sự thỏa thích. Gọi là "Với con cái" tức là với những người con trai và thậm chí là những người con gái, từ này được hình thành với ý nghĩa có sự liên kết, và trong sự giúp đỡ, nên đã được nói rằng: có sự hoan hỷ với những đứa con hoặc có sự hoan hỷ bởi sự giúp đỡ của các con. Gọi là "Người có con" tức là người có những đứa con. Gọi là "Rằng" tức là đã nói như vậy. Gọi là "Ác ma" tức là một vị Thiên Tử có đeo một sợi dây xích nào đó ở tại cõi Tha Hóa Tự Tại. Quả thật vì mong muốn những chúng sanh

không vượt qua sự đeo bám, người nào có thể thì Ác Ma giết chết người ấy. Ai không thể (giết hại) thì cũng mong mỏi cái chết đến cho người ấy. Chính vì thế nên gọi là "Ác Ma." Gọi là "Kẻ tội lỗi" tức là người thấp hèn tội lỗi, là người có sở hành bất xứng. Cách nói này (Iti Maro Pāpimā) được tạo ra bởi các nhà kết tập, tương tự như vậy trong tất cả các kệ ngôn. Giống như người có con hoan hỷ với việc có con, tương tự như vậy người có bò hoan hỷ với việc có bò. Nghĩa là đối với người nào có những con bò, gìn giữ những con bò, chịu đựng những con bò, người đó cũng hoan hỷ như thế đó đối với việc giúp đỡ từ những con bò.

Sau khi nói như vậy xong, để nêu ra bằng chứng đối với ý nghĩa đó, Ác Ma nói rằng: "Quả thật như thế, những sự kết buộc là niềm vui thích của những chúng sanh". Ở đây, gọi là "Những sự kết buộc" tức là có bốn sự kết buộc: Dục kết buộc, Uẩn kết buộc, Phiền Não kết buộc và Thắng Hành kết buộc. Quả thật thế, trong các Dục như "Căn cứ vào năm dục trưởng dưỡng nào sanh khởi hỷ lạc, điều này chính là vị ngọt của các dục." (ma. ni. 1.166) ở đây, tức là sự kết buộc từ nền tảng của an lạc đã được nói đến như vậy, được gọi là an lạc với ý nghĩa của

cách nói này nên gọi là sự kết buộc. Đối với Uẩn từ nền tảng của sự đau khổ có nguồn gốc là các uẩn, đối với các kiết sử phiền não từ nền tảng của sự đau khổ trong khổ cảnh, đối với các thắng hành là nền tảng của khổ đau trong các sanh hữu. Chủ ý ở đây chính là Dục kết buộc. Do nương vào sở hành của chúng sanh mà Dục kết buộc đó có hai phần. Đó chính là sự cám dỗ dành cho chúng sanh và sự phấn đấu, trong khi chỉ ra những điều này, đã nói rằng: "Với con cái, với đàn bò" rồi liền nói lên phương pháp rằng: "Quả thật vậy, những sự kết buộc là niềm vui thích của những chúng sanh." Điều đó có ý nghĩa rằng: Chính vì những dục kết buộc này là niềm vui thích của những chúng sanh, trong niềm hân hoan vui thích, những chúng sanh lại góp nhặt đối với những hỷ lạc đó, vì thế điều đó nên được hiểu rằng: "Người có con cái hoan hỷ với việc có con cái, người có bò thì vui thích với việc có bò, chính ngươi là người có con cái vừa là người có bò, vì thế hãy hoan hỷ với những điều đó, đừng nên mong đợi vào việc xuất gia. Quả thật như vậy, những sự kết buộc như vậy không có đối với việc xuất gia, trong khi đang có như vậy, ngươi lại mong mỏi đối với việc đoạn tận khổ, thì sẽ khổ đau hơn."

Giờ đây, Ác ma lại nêu lên bằng chứng đối với ý nghĩa trong những việc đó, nên nói rằng: "Quả thật thế, ai không có sự kết buộc người đó không có sự vui thích." Điều này có ý nghĩa rằng: "Chính vì sự kết buộc này không có đối với những người nào, người đó vì sự chia ly đối với tình yêu thương của thân quyến, bơ vơ không được giúp đỡ không có sự vui thích, cho nên ngươi sau khi từ bỏ những sự kết buộc này rồi xuất gia, thì ngươi sẽ đau khổ mà thôi."

34."**Socati puttehi puttimā,**

(iti bhagavā)

Gopiyo gohi tatheva socati;

Upadhī hi narassa socanā,

Na hi so socati yo nirūpadhī"ti.

34. (Đức Thế Tôn đã dạy rằng:)

Người có con bị sầu muộn bởi con,

Người có bò cũng vì bò sầu muộn,

Sự kết buộc, muộn sầu cho nhân thế,

Ai không kết người ấy không sầu muộn."

34. Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi biết rằng: "Ác Ma, kẻ tội lỗi này đã đến đây với lý do ngăn cản

những người này." Giống như trong khi làm rơi một trái cây xuống bằng một trái cây khác, cũng giống như những gì được mang đến bởi Ác Ma, trong khi phá vỡ sự tranh luận của Ác Ma, sau khi nói lên chính kệ ngôn này để chỉ ra cho thấy rằng "Sự kết buộc chính là mục tiêu của sầu khổ" Ngài đã nói lên rằng: "Người có con cái, sầu muộn bởi con cái." Ở đây, tất cả ý nghĩa của những từ này rất minh bạch rõ ràng. Lại nữa, chủ ý của điều này là: Này kẻ tội lỗi! Người đừng nên nói như vầy "Người có con cái vui thích với con cái" Quả thật như vậy, không thể đi ngược lại đối với hình thức này đó là sự cách biệt, sự chia lìa đối với tất cả những gì là yêu thương,vừa lòng thích thú, đối với sự chia lìa tình yêu thương, vừa lòng thích thú, với vợ con, với bò, ngựa đực, ngựa cái, vàng thô hay vàng nguyên chất,mũi tên sầu muộn quá mạnh khiến cho trái tim bị ngưng lại, những chúng sanh có thể trở nên những người điên loạn với tâm tư bị xáo trộn, thậm chí có thể đi đến chết hoặc có thể khổ đau gần như chết. Chính vì thế, hãy nắm bắt như vầy Người có con cái sầu muộn bởi con cái. Và cũng giống như người có con cái, đối với con cái tương tự như vậy là người có những con bò sầu muộn bởi những con bò. Vì lý do gì? Quả thật vậy, những sự kết buộc mang lại sự sầu muộn đối

với chúng sanh, và bởi vì những sự kết buộc quả thật mang lại sự sầu muộn cho chúng sanh, cho nên "Ai không có sự kết buộc, quả nhiên người ấy không có sầu muộn." Là ai không có sự kết buộc với sự đoạn tận những bám víu trong sự kết buộc, người đó có sự thỏa mãn hài lòng với chiếc y che thân, với chiếc bình bát để bảo tồn cái bụng, vị ấy đi đến bất kỳ nơi nào và đi đến chỉ với sự thọ trì như vậy. Tương tự như loài chim hay loài phi cầm...vị ấy biết rõ chính ngay trong kiếp sống này chứ không phải kiếp sống khác. Với trạng thái nhổ bỏ tận gốc đối với tất cả các sầu muộn như vậy, nên nói rằng: "Ai không có những kết buộc, quả nhiên người đó không có sự sầu muộn." Và rồi Đức Thế Tôn đã chấm dứt thời pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Thế là ai không có sự kết buộc, ai không có những kiết sử phiền não người đó không có sự sầu muộn. Quả thật như vậy, cho đến khi nào những kiết sử phiền não còn hiện hữu, cho đến khi ấy chính kết quả sầu muộn dành cho tất cả những sự kết buộc ấy. Lại nữa, sự đoạn tận những kiết sử phiền não thì sự sầu muộn sẽ không có. Như vậy, Đức Thế Tôn đã chấm dứt thời pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt thời pháp, cả hai là người vợ và mục đồng Dhaniya đã được xuất gia. Đức Thế Tôn đã trở về Jetavana

bằng đường hư không. Sau khi xuất gia, họ đã tác chứng được Quả Vị A La Hán. Và chính tại nơi cư ngụ của họ, những người chăn bò kiến tạo một ngôi chùa. Và ngày nay, ngôi chùa đó vẫn còn được biết đến rõ ràng với tên gọi là Gopālakavihāra.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH
TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH
KINH DHANIYA.
TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

3. CHÚ GIẢI KINH TÊ GIÁC-KHAGGAVISĀṆASUTTAVAṆṆANĀ.

3. Khaggavisāṇasuttavaṇṇanā

Sabbesubhūtesūti khaggavisāṇasuttaṃ. Kā uppatti? Sabbasuttānaṃ catubbidhā uppatti – attajjhāsayato, parajjhāsayato, aṭṭhuppattito, pucchāvasito cāti. Dvayatānupassanādīnañhi attajjhāsayato uppatti, mettasuttādīnaṃ parajjhāsayato, uragasuttādīnaṃ aṭṭhuppattito, dhammikasuttādīnaṃ pucchāvasito. Tattha khaggavisāṇasuttassa avisesena pucchāvasito uppatti. Visesena pana yasmā ettha kāci gāthā tena tena paccekasambuddhena puṭṭhena vuttā, kāci apuṭṭhena attanā adhigatamagganayānurūpaṃ udānaṃyeva udānentena, tasmā kāyaci gāthāya pucchāvasito, kāyaci attajjhāsayato uppatti.

Tattha yā ayaṃ avisesena pucchāvasito uppatti, sā ādito pabhuti evaṃ veditabbā – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati. Atha kho āyasmato ānandassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi – "buddhānaṃ patthanā ca abhinīhāro ca dissati; tathā sāvakānaṃ, paccekabuddhānaṃ na dissati; yaṃnūnāhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā puccheyya"nti. So paṭisallānā vuṭṭhito bhagavantaṃ upasaṅkamitvā

yathākkamena etamatthaṃ pucchi. Athassa bhagavā pubbayogāvacarasuttaṃ abhāsi –

"Pañcime, ānanda, ānisaṃsā pubbayogāvacare diṭṭheva dhamme paṭikacceva aññaṃ ārādheti. No ce diṭṭheva dhamme paṭikacceva aññaṃ ārādheti, atha maraṇakāle aññaṃ ārādheti. No ce maraṇakāle aññaṃ ārādheti, atha devaputto samāno aññaṃ ārādheti, atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiñño hoti, atha pacchime kāle paccekasambuddho hotī"ti –

Evaṃ vatvā puna āha –

"Paccekabuddhā nāma, ānanda, abhinīhārasampannā pubbayogāvacarā honti. Tasmā buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ sabbesaṃ patthanā ca abhinīhāro ca icchitabbo"ti.

So āha – "buddhānaṃ, bhante, patthanā kīva ciraṃ vaṭṭatī"ti? Buddhānaṃ, ānanda, heṭṭhimaparicchedena cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca, majjhimaparicchedena aṭṭha asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca, uparimaparicchedena soḷasa asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca. Ete ca bhedā paññādhikasaddhādhikavīriyādhikavasena ñātabbā. Paññādhikānañhi saddhā mandā hoti, paññā tikkhā. Saddhādhikānaṃ paññā majjhimā hoti, saddhā balavā. Vīriyādhikānaṃ saddhāpaññā

mandā, vīriyaṃ balavanti. Appatvā pana cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca divase divase vessantaradānasadisaṃ dānaṃ dentopi tadanurūpasīlādisabbapāramidhamme ācinantopi antarā buddho bhavissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Kasmā? Ñāṇaṃ gabbhaṃ na gaṇhāti, vepullaṃ nāpajjati, paripākaṃ na gacchatīti. Yathā nāma timāsacatumāsapañcamāsaccayena nipphajjanakaṃ sassaṃ taṃ taṃ kālaṃ appatvā divase divase sahassakkhattuṃ keḷāyantopi udakena siñcantopi antarā pakkhena vā māsena vā nipphādessatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Kasmā? Sassaṃ gabbhaṃ na gaṇhāti, vepullaṃ nāpajjati, paripākaṃ na gacchatīti. Evamevaṃ appatvā cattāri asaṅkhyeyyāni...pe... netaṃ ṭhānaṃ vijjatīti. Tasmā yathāvuttameva kālaṃ pāramipūraṇaṃ kātabbaṃ ñāṇaparipākatthāya. Ettakenapi ca kālena buddhattaṃ patthayato abhinīhārakaraṇe aṭṭha sampattiyo icchitabbā. Ayañhi –

"Manussattaṃ liṅgasampatti, hetu satthāradassanaṃ;

Pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā;

Aṭṭhadhammasamodhānā, abhinīhāro samijjhatī"ti. (bu. vaṃ. 2.59)

Abhinīhāroti ca mūlapaṇidhānassetaṃ adhivacanaṃ. Tattha manussattanti manussajāti.

Aññatra hi manussajātiyā avasesajātīsu devajātiyampi ṭhitassa paṇidhi na ijjhati. Ettha ṭhitena pana buddhattaṃ patthentena dānādīni puññakammāni katvā manussattaṃyeva patthetabbaṃ. Tattha ṭhatvā paṇidhi kātabbo. Evañhi samijjhati. Liṅgasampattīti purisabhāvo. Mātugāmanapuṃsakaubhatobyañjanakānañhi manussajātiyaṃ ṭhitānampi paṇidhi na samijjhati. Tattha ṭhitena pana buddhattaṃ patthentena dānādīni puññakammāni katvā purisabhāvoyeva patthetabbo. Tattha ṭhatvā paṇidhi kātabbo. Evañhi samijjhati. Hetūti arahattassa upanissayasampatti. Yo hi tasmiṃ attabhāve vāyamanto arahattaṃ pāpuṇituṃ samattho, tassa samijjhati, no itarassa, yathā sumedhapaṇḍitassa. So hi dīpaṅkarapādamūle pabbajitvā tenattabhāvena arahattaṃ pāpuṇituṃ samattho ahosi. Satthāradassananti buddhānaṃ sammukhādassanaṃ. Evañhi ijjhati, no aññathā; yathā sumedhapaṇḍitassa. So hi dīpaṅkaraṃ sammukhā disvā paṇidhesi. Pabbajjāti anagāriyabhāvo. So ca kho sāsane vā kammavādikiriyavāditāpasaparibbājakanikāye vā vaṭṭati yathā sumedhapaṇḍitassa. So hi sumedho nāma tāpaso hutvā paṇidhesi. Guṇasampattīti jhānādiguṇapaṭilābho. Pabbajitassāpi hi guṇasampannasseva ijjhati, no itarassa; yathā sumedhapaṇḍitassa. So hi pañcābhiñño aṭṭhasamāpattilābhī ca hutvā paṇidhesi. Adhikāroti

adhikakāro, pariccāgoti attho. Jīvitādipariccāgañhi katvā paṇidahatoyeva ijjhati, no itarassa; yathā sumedhapaṇḍitassa. So hi –

"Akkamitvāna maṃ buddho, saha sissehi gacchatu;

Mā naṃ kalale akkamittha, hitāya me bhavissatī"ti.

(Bu. vaṃ. 2.53)

Evaṃ jīvitapariccāgaṃ katvā paṇidhesi. Chandatāti kattukamyatā. Sā yassa balavatī hoti, tassa ijjhati. Sā ca, sace koci vadeyya "ko cattāri asaṅkhyeyyāni satasahassañca kappe niraye paccitvā buddhattaṃ icchatī"ti, taṃ sutvā yo "aha"nti vattuṃ ussahati, tassa balavatīti veditabbā. Tathā yadi koci vadeyya "ko sakalacakkavāḷaṃ vītaccikānaṃ aṅgārānaṃ pūraṃ akkamanto atikkamitvā buddhattaṃ icchati, ko sakalacakkavāḷaṃ sattisūlehi ākiṇṇaṃ akkamanto atikkamitvā buddhattaṃ icchati, ko sakalacakkavāḷaṃ samatittikaṃ udakapuṇṇaṃ uttaritvā buddhattaṃ icchati, ko sakalacakkavāḷaṃ nirantaraṃ veḷugumbasañchannaṃ maddanto atikkamitvā buddhattaṃ icchatī"ti taṃ sutvā yo "aha"nti vattuṃ ussahati, tassa balavatīti veditabbā. Evarūpena ca kattukamyatāchandena samannāgato sumedhapaṇḍito paṇidhesīti.

Evaṃ samiddhābhinīhāro ca bodhisatto imāni aṭṭhārasa abhabbaṭṭhānāni na upeti. So hi tato pabhuti na jaccandho hoti, na jaccabadhiro, na ummattako, na eḷamūgo, na pīṭhasappī, na milakkhūsu uppajjati, na dāsikucchiyā nibbattati, na niyatamicchādiṭṭhiko hoti, nāssa liṅgaṃ parivattati, na pañcānantariyakammāni karoti, na kuṭṭhī hoti, na tiracchānayoniyaṃ vaṭṭakato pacchimattabhāvo hoti, na khuppipāsikanijjhāmataṇhikapetesu uppajjati, na kālakañcikāsuresu, na avīciniraye, na lokantarikesu, kāmāvacaresu na māro hoti, rūpāvacaresu na asaññībhave, na suddhāvāsabhavesu uppajjati, na arūpabhavesu, na aññaṃ cakkavāḷaṃ saṅkamati.

Yā cimā ussāho ummaṅgo avatthānaṃ hitacariyā cāti catasso buddhabhūmiyo, tāhi samannāgato hoti. Tattha –

"Ussāho vīriyaṃ vuttaṃ, ummaṅgo paññā pavuccati;

Avatthānaṃ adhiṭṭhānaṃ, hitacariyā mettābhāvanā"ti.

Veditabbā. Ye cāpi ime nekkhammajjhāsayo, pavivekajjhāsayo, alobhajjhāsayo, adosajjhāsayo, amohajjhāsayo, nissaraṇajjhāsayoti cha ajjhāsayā bodhiparipākāya saṃvattanti, yehi samannāgatattā nekkhammajjhāsayā ca bodhisattā kāme

dosadassāvino, pavivekajjhāsayā ca bodhisattā saṅgaṇikāya dosadassāvino, alobhajjhāsayā ca bodhisattā lobhe dosadassāvino, adosajjhāsayā ca bodhisattā dose dosadassāvino, amohajjhāsayā ca bodhisattā mohe dosadassāvino, nissaraṇajjhāsayā ca bodhisattā sabbabhavesu dosadassāvinoti vuccanti, tehi ca samannāgato hoti.

Paccekabuddhānaṃ pana kīva ciraṃ patthanā vaṭṭatīti? Paccekabuddhānaṃ dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca. Tato oraṃ na sakkā. Pubbe vuttanayenevettha kāraṇaṃ veditabbaṃ. Ettakenāpi ca kālena paccekabuddhattaṃ patthayato abhinīhārakaraṇe pañca sampattiyo icchitabbā. Tesañhi –

Manussattaṃ liṅgasampatti, vigatāsavadassanaṃ;

Adhikāro chandatā ete, abhinīhārakāraṇā.

Tattha vigatāsavadassananti buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ yassa kassaci dassananti attho. Sesaṃ vuttanayameva.

Atha sāvakānaṃ patthanā kittakaṃ vaṭṭatīti? Dvinnaṃ aggasāvakānaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca, asītimahāsāvakānaṃ kappasatasahassaṃ, tathā buddhassa mātāpitūnaṃ upaṭṭhākassa puttassa cāti. Tato oraṃ na sakkā. Vuttanayamevettha kāraṇaṃ. Imesaṃ pana sabbesampi adhikāro chandatāti dvaṅgasampannoyeva abhinīhāro hoti.

Evaṃ imāya patthanāya iminā ca abhinīhārena yathāvuttappabhedaṃ kālaṃ pāramiyo pūretvā buddhā loke uppajjantā khattiyakule vā brāhmaṇakule vā uppajjanti, paccekabuddhā khattiyabrāhmaṇagahapatikulānaṃ aññatarasmiṃ, aggasāvakā pana khattiyabrāhmaṇakulesveva buddhā iva sabbabuddhā saṃvaṭṭamāne kappe na uppajjanti, vivaṭṭamāne kappe uppajjanti. Paccekabuddhā buddhe appatvā buddhānaṃ uppajjanakāleyeva uppajjanti. Buddhā sayañca bujjhanti, pare ca bodhenti. Paccekabuddhā sayameva bujjhanti, na pare bodhenti. Attharasameva paṭivijjhanti, na dhammarasaṃ. Na hi te lokuttaradhammaṃ paññattiṃ āropetvā desetuṃ sakkonti, mūgena diṭṭhasupino viya vanacarakena nagare sāyitabyañjanaraso viya ca nesaṃ dhammābhisamayo hoti. Sabbaṃ iddhisamāpattipaṭisambhidāpabhedaṃ pāpuṇanti, guṇavisiṭṭhatāya buddhānaṃ heṭṭhā sāvakānaṃ upari honti, aññe pabbājetvā ābhisamācārikaṃ sikkhāpenti, "cittasallekho kātabbo, vosānaṃ nāpajjitabba"nti iminā uddesena uposathaṃ karonti, 'ajjuposatho'ti vacanamattena vā. Uposathaṃ karontā ca gandhamādane mañjūsakarukkhamūle ratanamāḷe sannipatitvā karontīti. Evaṃ bhagavā āyasmato ānandassa paccekabuddhānaṃ sabbākāraparipūraṃ

patthanañca abhinīhārañca kathetvā, idāni imāya patthanāya iminā ca abhinīhārena samudāgate te te paccekabuddhe kathetuṃ "sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍa"ntiādinā nayena imaṃ khaggavisāṇasuttaṃ abhāsi. Ayaṃ tāva avisesena pucchāvasito khaggavisāṇasuttassa uppatti.

35. Idāni visesena vattabbā. Tattha imissā tāva gāthāya evaṃ uppatti veditabbā – ayaṃ kira paccekabuddho paccekabodhisattabhūmiṃ ogāhanto dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā āraññiko hutvā gatapaccāgatavattaṃ pūrento samaṇadhammaṃ akāsi. Etaṃ kira vattaṃ aparipūretvā paccekabodhiṃ pāpuṇantā nāma natthi. Kiṃ panetaṃ gatapaccāgatavattaṃ nāma? Haraṇapaccāharaṇanti. Taṃ yathā vibhūtaṃ hoti, tathā kathessāma.

Idhekacco bhikkhu harati, na paccāharati; ekacco paccāharati, na harati; ekacco pana neva harati, na paccāharati; ekacco harati ca paccāharati ca. Tattha yo bhikkhu pageva vuṭṭhāya cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattaṃ katvā, bodhirukkhe udakaṃ āsiñcitvā, pānīyaghaṭaṃ pūretvā pānīyamāḷe ṭhapetvā, ācariyavattaṃ upajjhāyavattaṃ katvā, dveasīti khuddakavattāni cuddasa mahāvattāni ca samādāya vattati, so sarīraparikammaṃ katvā, senāsanaṃ pavisitvā, yāva bhikkhācāravelā tāva vivittāsane vītināmetvā,

velaṃ ñatvā, nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, uttarāsaṅgaṃ karitvā, saṅghāṭiṃ khandhe karitvā, pattaṃ aṃse ālaggetvā, kammaṭṭhānaṃ manasi karonto cetiyaṅgaṇaṃ patvā, cetiyañca bodhiñca vanditvā, gāmasamīpe cīvaraṃ pārupitvā, pattamādāya gāmaṃ piṇḍāya pavisati, evaṃ paviṭṭho ca lābhī bhikkhu puññavā upāsakehi sakkatagarukato upaṭṭhākakule vā paṭikkamanasālāyaṃ vā paṭikkamitvā upāsakehi taṃ taṃ pañhaṃ pucchiyamāno tesaṃ pañhavissajjanena dhammadesanāvikkhepena ca taṃ manasikāraṃ chaḍḍetvā nikkhamati, vihāraṃ āgatopi bhikkhūnaṃ pañhaṃ puṭṭho katheti, dhammaṃ bhaṇati, taṃ taṃ byāpāramāpajjati, pacchābhattampi purimayāmampi majjhimayāmampi evaṃ bhikkhūhi saddhiṃ papañcitvā kāyaduṭṭhullābhibhūto pacchimayāmepi sayati, neva kammaṭṭhānaṃ manasi karoti, ayaṃ vuccati harati, na paccāharatīti.

Yo pana byādhibahulo hoti, bhuttāhāro paccūsasamaye na sammā pariṇamati, pageva vuṭṭhāya yathāvuttaṃ vattaṃ kātuṃ na sakkoti kammaṭṭhānaṃ vā manasi kātuṃ, aññadatthu yāguṃ vā bhesajjaṃ vā patthayamāno kālasseva pattacīvaramādāya gāmaṃ pavisati. Tattha yāguṃ vā bhesajjaṃ vā bhattaṃ vā laddhā bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā, paññattāsane nisinno kammaṭṭhānaṃ

manasi katvā, visesaṃ patvā vā appatvā vā, vihāraṃ āgantvā, teneva manasikārena viharati. Ayaṃ vuccati paccāharati na haratīti. Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā, vipassanaṃ ārabhitvā, buddhasāsane arahattaṃ pattā gaṇanapathaṃ vītivattā. Sīhaḷadīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāya na taṃ āsanaṃ atthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattaṃ patto bhikkhu natthīti.

Yo pana pamādavihārī hoti nikkhittadhuro, sabbavattāni bhinditvā pañcavidhacetokhilavinibandhanabaddhacitto viharanto kammaṭṭhānamanasikāramananuyutto gāmaṃ piṇḍāya pavisitvā gihipapañcena papañcito tucchako nikkhamati, ayaṃ vuccati neva harati na paccāharatīti.

Yo pana pageva vuṭṭhāya purimanayeneva sabbavattāni paripūretvā yāva bhikkhācāravelā, tāva pallaṅkaṃ ābhujitvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti. Kammaṭṭhānaṃ nāma duvidhaṃ – sabbatthakaṃ, pārihāriyañca. Sabbatthakaṃ nāma mettā ca maraṇassati ca. Taṃ sabbattha icchitabbato "sabbatthaka"nti vuccati. Mettā nāma āvāsādīsu sabbattha icchitabbā. Āvāsesu hi mettāvihārī bhikkhu sabrahmacārīnaṃ piyo hoti, tena phāsu asaṅghaṭṭho viharati. Devatāsu mettāvihārī devatāhi rakkhitagopito sukhaṃ viharati. Rājarājamahāmattādīsu mettāvihārī, tehi mamāyito sukhaṃ viharati. Gāmanigamādīsu

mettāvihārī sabbattha bhikkhācariyādīsu manussehi sakkatagarukato sukhaṃ viharati. Maraṇassatibhāvanāya jīvitanikantiṃ pahāya appamatto viharati.

Yaṃ pana sadā pariharitabbaṃ caritānukūlena gahitattā dasāsubhakasiṇānussatīsu aññataraṃ, catudhātuvavatthānameva vā, taṃ sadā pariharitabbato, rakkhitabbato, bhāvetabbato ca pārihāriyanti vuccati, mūlakammaṭṭhānantipi tadeva. Tattha yaṃ paṭhamaṃ sabbatthakakammaṭṭhānaṃ manasi karitvā pacchā pārihāriyakammaṭṭhānaṃ manasi karoti, taṃ catudhātuvavatthānamukhena dassessāma.

Ayañhi yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ kāyaṃ dhātuso paccavekkhati – yaṃ imasmiṃ sarīre vīsatikoṭṭhāsesu kakkhaḷaṃ kharagataṃ, sā pathavīdhātu. Yaṃ dvādasasu ābandhanakiccakaraṃ snehagataṃ, sā āpodhātu. Yaṃ catūsu paripācanakaraṃ usumagataṃ, sā tejodhātu. Yaṃ pana chasu vitthambhanakaraṃ vāyogataṃ, sā vāyodhātu. Yaṃ panettha catūhi mahābhūtehi asamphuṭṭhaṃ chiddaṃ vivaraṃ, sā ākāsadhātu. Taṃvijānanakaṃ cittaṃ viññāṇadhātu. Tato uttari añño satto vā puggalo vā natthi. Kevalaṃ suddhasaṅkhārapuñjova ayanti.

Evaṃ ādimajjhapariyosānato kammaṭṭhānaṃ manasi karitvā, kālaṃ ñatvā,

uṭṭhāyāsanā nivāsetvā, pubbe vuttanayeneva gāmaṃ piṇḍāya gacchati. Gacchanto ca yathā andhaputhujjanā abhikkamādīsu "attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito"ti vā, "ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito"ti vā sammuyhanti, tathā asammuyhanto "abhikkamāmīti citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā sandhāraṇavāyodhātu uppajjati. Sā imaṃ pathavīdhātvādisannivesabhūtaṃ kāyasammataṃ aṭṭhikasaṅghāṭaṃ vippharati, tato cittakiriyāvāyodhātuvipphāravasena ayaṃ kāyasammato aṭṭhikasaṅghāṭo abhikkamati. Tassevaṃ abhikkamato ekekapāduddhāraṇe catūsu dhātūsu vāyodhātuanugatā tejodhātu adhikā uppajjati, mandā itarā. Atiharaṇavītiharaṇāpaharaṇesu pana tejodhātuanugatā vāyodhātu adhikā uppajjati, mandā itarā. Orohaṇe pana pathavīdhātuanugatā āpodhātu adhikā uppajjati, mandā itarā. Sannikkhepanasamuppīḷanesu āpodhātuanugatā pathavīdhātu adhikā uppajjati, mandā itarā. Iccetā dhātuyo tena tena attano uppādakacittena saddhiṃ tattha tattheva bhijjanti. Tattha ko eko abhikkamati, kassa vā ekassa abhikkamana"nti evaṃ ekekapāduddhāraṇādippakāresu ekekasmiṃ pakāre uppannadhātuyo, tadavinibbhuttā ca sesā rūpadhammā, taṃsamuṭṭhāpakaṃ cittaṃ, taṃsampayuttā ca sesā arūpadhammāti ete

rūpārūpadhammā. Tato paraṃ atiharaṇavītiharaṇādīsu aññaṃ pakāraṃ na sampāpuṇanti, tattha tattheva bhijjanti. Tasmā aniccā. Yañca aniccaṃ, taṃ dukkhaṃ. Yaṃ dukkhaṃ, tadanattāti evaṃ sabbākāraparipūraṃ kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati. Atthakāmā hi kulaputtā sāsane pabbajitvā dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi saṭṭhipi sattatipi satampi ekato vasantā katikavattaṃ katvā viharanti – "āvuso, tumhe na iṇaṭṭhā, na bhayaṭṭhā, na jīvikāpakatā pabbajitā; dukkhā muccitukāmā panettha pabbajitā. Tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha, ṭhāne nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhathā"ti. Te evaṃ katikavattaṃ katvā bhikkhācāraṃ gacchantā aḍḍhausabhausabhaaḍḍhagāvutagāvutantaresu pāsāṇā honti, tāya saññāya kammaṭṭhānaṃ manasikarontāva gacchanti. Sace kassaci gamane kileso uppajjati, tattheva naṃ niggaṇhāti. Tathā asakkonto tiṭṭhati. Athassa pacchato āgacchantopi tiṭṭhati. So – "ayaṃ bhikkhu tuyhaṃ uppannavitakkaṃ jānāti, ananucchavikaṃ te eta"nti attānaṃ paṭicodetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā tattheva ariyabhūmiṃ okkamati. Tathā asakkonto nisīdati. Athassa pacchato āgacchantopi nisīdatīti soyeva nayo. Ariyabhūmi okkamituṃ asakkontopi taṃ kilesaṃ vikkhambhetvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati. Na

kammaṭṭhānavippayuttena cittena pādaṃ uddharati. Uddharati ce, paṭinivattitvā purimappadesaṃyeva eti sīhaḷadīpe ālindakavāsī mahāphussadevatthero viya.

So kira ekūnavīsati vassāni gatapaccāgatavattaṃ pūrento eva vihāsi. Manussāpi sudaṃ antarāmagge kasantā ca vapantā ca maddantā ca kammāni karontā theraṃ tathā gacchantaṃ disvā – "ayaṃ thero punappunaṃ nivattitvā gacchati, kiṃ nu kho maggamūḷho, udāhu kiñci pamuṭṭho"ti samullapanti. So taṃ anādiyitvā kammaṭṭhānayutteneva cittena samaṇadhammaṃ karonto vīsativassabbhantare arahattaṃ pāpuṇi. Arahattappattadivase cassa caṅkamanakoṭiyaṃ adhivatthā devatā aṅgulīhi dīpaṃ ujjāletvā aṭṭhāsi. Cattāropi mahārājāno sakko ca devānamindo, brahmā ca sahampati upaṭṭhānaṃ āgamaṃsu. Tañca obhāsaṃ disvā vanavāsī mahātissatthero taṃ dutiyadivase pucchi "rattibhāge āyasmato santike obhāso ahosi, kiṃ so obhāso"ti? Thero vikkhepaṃ karonto "obhāso nāma dīpobhāsopi hoti, maṇiobhāsopī"ti evamādiṃ āha. So "paṭicchādetha tumhe"ti nibaddho "āmā"ti paṭijānitvā ārocesi.

Kāḷavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya ca. Sopi kira gatapaccāgatavattaṃ pūrento "paṭhamaṃ tāva bhagavato mahāpadhānaṃ pūjemī"ti satta vassāni ṭhānacaṅkamameva

adhiṭṭhāsi. Puna soḷasa vassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā arahattaṃ pāpuṇi. Evaṃ kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto vippayuttena cittena uddhaṭe pana paṭinivattanto gāmasamīpaṃ gantvā, "gāvī nu pabbajito nū"ti āsaṅkanīyappadese ṭhatvā, saṅghāṭiṃ pārupitvā pattaṃ gahetvā, gāmadvāraṃ patvā, kacchakantarato udakaṃ gahetvā, gaṇḍūsaṃ katvā gāmaṃ pavisati "bhikkhaṃ dātuṃ vā vandituṃ vā upagate manusse 'dīghāyukā hothā'ti vacanamattenapi mā me kammaṭṭhānavikkhepo ahosī"ti sace pana "ajja, bhante, kiṃ sattamī, udāhu aṭṭhamī"ti divasaṃ pucchanti, udakaṃ gilitvā āroceti. Sace divasapucchakā na honti, nikkhamanavelāyaṃ gāmadvāre niṭṭhubhitvāva yāti.

Sīhaḷadīpeyeva kalambatitthavihāre vassūpagatā paññāsabhikkhū viya ca. Te kira vassūpanāyikauposathadivase katikavattaṃ akaṃsu – "arahattaṃ appatvā aññamaññaṃ nālapissāmā"ti. Gāmañca piṇḍāya pavisantā gāmadvāre udakagaṇḍūsaṃ katvā pavisiṃsu, divase pucchite udakaṃ gilitvā ārocesuṃ, apucchite gāmadvāre niṭṭhubhitvā vihāraṃ āgamaṃsu. Tattha manussā niṭṭhubhanaṭṭhānaṃ disvā jāniṃsu "ajja eko āgato, ajja dve"ti. Evañca cintesuṃ "kiṃ nu kho ete amheheva saddhiṃ na sallapanti, udāhu aññamaññampi? Yadi

aññamaññampi na sallapanti, addhā vivādajātā bhavissanti, handa nesaṃ aññamaññaṃ khamāpessāmā"ti sabbe vihāraṃ agamaṃsu. Tattha paññāsabhikkhūsu vassaṃ upagatesu dve bhikkhū ekokāse nāddasaṃsu. Tato yo tesu cakkhumā puriso, so evamāha – "na, bho, kalahakārakānaṃ vasanokāso īdiso hoti, susammaṭṭhaṃ cetiyaṅgaṇaṃ bodhiyaṅgaṇaṃ, sunikkhittā sammajjaniyo, sūpaṭṭhapitaṃ pānīyaparibhojanīya"nti. Te tatova nivattā. Te bhikkhū antotemāseyeva vipassanaṃ ārabhitvā arahattaṃ patvā mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresuṃ.

Evaṃ kāḷavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya kalambatitthavihāre vassūpagatabhikkhū viya ca kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto gāmasamīpaṃ patvā, udakagaṇḍūsaṃ katvā, vīthiyo sallakkhetvā, yattha surāsoṇḍadhuttādayo kalahakārakā caṇḍahatthiassādayo vā natthi, taṃ vīthiṃ paṭipajjati. Tattha ca piṇḍāya caramāno na turitaturito viya javena gacchati, javanapiṇḍapātikadhutaṅgaṃ nāma natthi. Visamabhūmibhāgappattaṃ pana udakabharitasakaṭamiva niccalova hutvā gacchati. Anugharaṃ paviṭṭho ca dātukāmaṃ adātukāmaṃ vā sallakkhetuṃ tadanurūpaṃ kālaṃ āgamento bhikkhaṃ gahetvā, patirūpe okāse nisīditvā,

kammaṭṭhānaṃ manasi karonto āhāre paṭikūlasaññaṃ upaṭṭhapetvā, akkhabbhañjanavaṇālepanaputtamaṃsūpamāvase na paccavekkhanto aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya...pe... bhuttāvī ca udakakiccaṃ katvā, muhuttaṃ bhattakilamathaṃ paṭippassambhetvā, yathā pure bhattaṃ, evaṃ pacchā bhattaṃ purimayāmaṃ pacchimayāmañca kammaṭṭhānaṃ manasi karoti. Ayaṃ vuccati harati ceva paccāharati cāti. Evametaṃ haraṇapaccāharaṇaṃ gatapaccāgatavattanti vuccati.

Etaṃ pūrento yadi upanissayasampanno hoti, paṭhamavaye eva arahattaṃ pāpuṇāti. No ce paṭhamavaye pāpuṇāti, atha majjhimavaye pāpuṇāti. No ce majjhimavaye pāpuṇāti, atha maraṇasamaye pāpuṇāti. No ce maraṇasamaye pāpuṇāti, atha devaputto hutvā pāpuṇāti. No ce devaputto hutvā pāpuṇāti, atha paccekasambuddho hutvā parinibbāti. No ce paccekasambuddho hutvā parinibbāti, atha buddhānaṃ santike khippābhiññho hoti; seyyathāpi – thero bāhiyo, mahāpañño vā hoti; seyyathāpi thero sāriputto.

Ayaṃ pana paccekabodhisatto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā, āraññiko hutvā, vīsati vassasahassāni etaṃ gatapaccāgatavattaṃ pūretvā, kālaṃ katvā, kāmāvacaradevaloke uppajji. Tato cavitvā bārāṇasirañño aggamahesiyā kucchimhi

paṭisandhiṃ aggahesi. Kusalā itthiyo tadaheva gabbhasaṇṭhānaṃ jānanti, sā ca tāsamaññatarā, tasmā taṃ gabbhapatiṭṭhānaṃ rañño nivedesi. Dhammatā esā, yaṃ puññavante satte gabbhe uppanne mātugāmo gabbhaparihāraṃ labhati. Tasmā rājā tassā gabbhaparihāraṃ adāsi. Sā tato pabhuti nāccuṇhaṃ kiñci ajjhoharituṃ labhati, nātisītaṃ, nātiambilaṃ, nātiloṇaṃ, nātikaṭukaṃ, nātitittakaṃ. Accuṇhe hi mātarā ajjhohaṭe gabbhassa lohakumbhivāso viya hoti, atisīte lokantarikavāso viya, accambilaloṇakaṭukatittakesu bhuttesu satthena phāletvā ambilādīhi sittāni viya gabbhaseyyakassa aṅgāni tibbavedanāni honti. Aticaṅkamanaṭṭhānanisajjāsayanatopi naṃ nivārenti – "kucchigatassa sañcalanadukkhaṃ mā ahosī"ti. Mudukattharaṇatthatāya bhūmiyaṃ caṅkamanādīni mattāya kātuṃ labhati, vaṇṇagandhādisampannaṃ sādusappāyaṃ annapānaṃ labhati. Pariggahetvāva naṃ caṅkamāpenti, nisīdāpenti, vuṭṭhāpenti.

Sā evaṃ parihariyamānā gabbhaparipākakāle sūtigharaṃ pavisitvā paccūsasamaye puttaṃ vijāyi pakkatelamadditamanosilāpiṇḍisadisaṃ dhaññapuññalakkhaṇūpetaṃ. Tato naṃ pañcamadivase alaṅkatappaṭiyattaṃ rañño dassesuṃ, rājā tuṭṭho chasaṭṭhiyā dhātīhi

upaṭṭhāpesi. So sabbasampattīhi vaḍḍhamāno na cirasseva viññutaṃ pāpuṇi. Taṃ soḷasavassuddesikameva samānaṃ rājā rajje abhisiñci, vividhanāṭakāni cassa upaṭṭhāpesi. Abhisitto rājaputto rajjaṃ kāresi nāmena brahmadatto sakalajambudīpe vīsatiyā nagarasahassesu. Jambudīpe hi pubbe caturāsīti nagarasahassāni ahesuṃ. Tāni parihāyantāni saṭṭhi ahesuṃ, tato parihāyantāni cattālīsaṃ, sabbaparihāyanakāle pana vīsati honti. Ayañca brahmadatto sabbaparihāyanakāle uppajji. Tenassa vīsati nagarasahassāni ahesuṃ, vīsati pāsādasahassāni, vīsati hatthisahassāni, vīsati assasahassāni, vīsati rathasahassāni, vīsati pattisahassāni, vīsati itthisahassāni – orodhā ca nāṭakitthiyo ca, vīsati amaccasahassāni. So mahārajjaṃ kārayamāno eva kasiṇaparikammaṃ katvā pañca abhiññāyo, aṭṭha samāpattiyo ca nibbattesi. Yasmā pana abhisittarañña nāma avassaṃ aṭṭakaraṇe nisīditabbaṃ, tasmā ekadivasaṃ pageva pātarāsaṃ bhuñjitvā vinicchayaṭṭhāne nisīdi. Tattha uccāsaddamahāsaddaṃ akaṃsu. So "ayaṃ saddo samāpattiyā upakkileso"ti pāsādatalaṃ abhiruhitvā "samāpattiṃ appemī"ti nisinno nāsakkhi appetuṃ, rajjavikkhepena samāpatti parihīnā. Tato cintesi "kiṃ rajjaṃ varaṃ, udāhu samaṇadhammo"ti. Tato "rajjasukhaṃ parittaṃ anekādīnavaṃ, samaṇadhammasukhaṃ pana

vipulamanekānisaṃsaṃ uttamapurisasevitañcā"ti ñatvā aññataraṃ amaccaṃ āṇāpesi – "imaṃ rajjaṃ dhammena samena anusāsa, mā kho adhammakāraṃ akāsī"ti sabbaṃ niyyātetvā pāsādaṃ abhiruhitvā samāpattisukhena viharati, na koci upasaṅkamituṃ labhati aññatra mukhadhovanadantakaṭṭhadāyakabhattanīhārakā dīhi.

Tato addhamāsamatte vītikkante mahesī pucchi "rājā uyyānagamanabaladassananāṭakādīsu katthaci na dissati, kuhiṃ gato"ti? Tassā tamatthaṃ ārocesuṃ. Sā amaccassa pāhesi "rajje paṭicchite ahampi paṭicchitā homi, etu mayā saddhiṃ saṃvāsaṃ kappetū"ti. So ubho kaṇṇe thaketvā "asavanīyameta"nti paṭikkhipi. Sā punapi dvattikkhattuṃ pesetvā anicchamānaṃ tajjāpesi – "yadi na karosi, ṭhānāpi te cāvemi, jīvitāpi voropemī"ti. So bhīto "mātugāmo nāma daḷhanicchayo, kadāci evampi kārāpeyyā"ti ekadivasaṃ raho gantvā tāya saddhiṃ sirisayane saṃvāsaṃ kappesi. Sā puññavatī sukhasamphassā. So tassā samphassarāgena ratto tattha abhikkhaṇaṃ saṅkitasaṅkitova agamāsi. Anukkamena attano gharasāmiko viya nibbisaṅko pavisitumāraddho.

Tato rājamanussā taṃ pavattiṃ rañño ārocesuṃ. Rājā na saddahati. Dutiyampi tatiyampi ārocesuṃ. Tato nilīno sayameva disvā sabbāmacce

sannipātāpetvā ārocesi. Te – "ayaṃ rājāparādhiko hatthacchedaṃ arahati, pādacchedaṃ arahatī"ti yāva sūle uttāsanaṃ, tāva sabbakammakāraṇāni niddisiṃsu. Rājā – "etassa vadhabandhanatāḷane mayhaṃ vihiṃsā uppajjeyya, jīvitā voropane pāṇātipāto bhaveyya, dhanaharaṇe adinnādānaṃ, alaṃ evarūpehi katehi, imaṃ mama rajjā nikkaḍḍhathā"ti āha. Amaccā taṃ nibbisayaṃ akaṃsu. So attano dhanasārañca puttadārañca gahetvā paravisayaṃ agamāsi. Tattha rājā sutvā "kiṃ āgatosī"ti pucchi. "Deva, icchāmi taṃ upaṭṭhātu"nti. So taṃ sampaṭicchi. Amacco katipāhaccayena laddhavissāso taṃ rājānaṃ etadavoca – "mahārāja, amakkhikamadhuṃ passāmi, taṃ khādanto natthī"ti. Rājā "kiṃ etaṃ uppaṇḍetukāmo bhaṇatī"ti na suṇāti. So antaraṃ labhitvā punapi suṭṭhutaraṃ vaṇṇetvā ārocesi. Rājā "kiṃ eta"nti pucchi. "Bārāṇasirajjaṃ, devā"ti. Rājā "maṃ netvā māretukāmosī"ti āha. So "mā, deva, evaṃ avaca, yadi na saddahasi, manusse pesehī"ti. So manusse pesesi. Te gantvā gopuraṃ khaṇitvā rañño sayanaghare uṭṭhahiṃsu.

Rājā disvā "kissa āgatātthā"ti pucchi. "Corā mayaṃ, mahārājā"ti. Rājā tesaṃ dhanaṃ dāpetvā "mā puna evamakatthā"ti ovaditvā vissajjesi. Te āgantvā tassa rañño ārocesuṃ. So punapi dvattikkhattuṃ tatheva vīmaṃsitvā "sīlavā rājā"ti caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā sīmantare ekaṃ

nagaraṃ upagamma tattha amaccassa pāhesi "nagaraṃ vā me dehi yuddhaṃ vā"ti. So brahmadattassa tamatthaṃ ārocāpesi "āṇāpetu devo kiṃ yujjhāmi, udāhu nagaraṃ demī"ti. Rājā "na yujjhitabbaṃ, nagaraṃ datvā idhāgacchā"ti pesesi. So tathā akāsi. Paṭirājāpi taṃ nagaraṃ gahetvā avasesanagaresupi tatheva dūtaṃ pāhesi. Tepi amaccā tatheva brahmadattassa ārocetvā tena "na yujjhitabbaṃ, idhāgantabba"nti vuttā bārāṇasiṃ āgamaṃsu.

Tato amaccā brahmadattaṃ āhaṃsu – "mahārāja, tena saha yujjhāmā"ti. Rājā – "mama pāṇātipāto bhavissatī"ti vāresi. Amaccā – "mayaṃ, mahārāja, taṃ jīvaggāhaṃ gahetvā idheva ānessāmā"ti nānāupāyehi rājānaṃ saññāpetvā "ehi mahārājā"ti gantuṃ āraddhā. Rājā "sace sattamāraṇappaharaṇavilumpanakammaṃ na karotha, gacchāmī"ti bhaṇati. Amaccā "na, deva, karoma, bhayaṃ dassetvā palāpemā"ti caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā ghaṭesu dīpe pakkhipitvā rattiṃ gacchiṃsu. Paṭirājā taṃ divasaṃ bārāṇasisamīpe nagaraṃ gahetvā idāni kinti rattiṃ sannāhaṃ mocāpetvā pamatto niddaṃ okkami saddhiṃ balakāyena. Tato amaccā bārāṇasirājānaṃ gahetvā paṭiraññho khandhāvāraṃ gantvā sabbaghaṭehi dīpe niharāpetvā ekapajjotāya senāya saddaṃ akaṃsu. Paṭiraññho amacco mahābalaṃ disvā bhīto attano rājānaṃ

upasaṅkamitvā "uṭṭhehi amakkhikamadhuṃ khādāhī"ti mahāsaddaṃ akāsi. Tathā dutiyopi, tatiyopi. Paṭirājā tena saddena paṭibujjhitvā bhayaṃ santāsaṃ āpajji. Ukkuṭṭhisatāni pavattiṃsu. So "paravacanaṃ saddahitvā amittahatthaṃ pattomhī"ti sabbarattiṃ taṃ taṃ vippalapitvā dutiyadivase "dhammiko rājā, uparodhaṃ na kareyya, gantvā khamāpemī"ti cintetvā rājānaṃ upasaṅkamitvā jaṇṇukehi patiṭṭhahitvā "khama, mahārāja, mayhaṃ aparādha"nti āha. Rājā taṃ ovaditvā "uṭṭhehi, khamāmi te"ti āha. So raññā evaṃ vuttamatteyeva paramassāsappatto ahosi, bārāṇasiraññño samīpeyeva janapade rajjaṃ labhi. Te aññamaññaṃ sahāyakā ahesuṃ.

Atha brahmadatto dvepi senā sammodamānā ekato ṭhitā disvā "mamekassa cittānurakkhaṇāya asmiṃ janakāye khuddakamakkhikāya pivanamattampi lohitabindu na uppannaṃ. Aho sādhu, aho suṭṭhu, sabbe sattā sukhitā hontu, averā hontu, abyāpajjhā hontū"ti mettājhānaṃ uppādetvā, tadeva pādakaṃ katvā, saṅkhāre sammasitvā, paccekabodhiñāṇaṃ sacchikatvā, sayambhutaṃ pāpuṇi. Taṃ maggasukhena phalasukhena sukhitaṃ hatthikkhandhe nisinnaṃ amaccā paṇipātaṃ katvā āhaṃsu – "yānakālo, mahārāja, vijitabalakāyassa sakkāro kātabbo, parājitabalakāyassa bhattaparibbayo dātabbo"ti. So

āha – "nāhaṃ, bhaṇe, rājā, paccekabuddho nāmāha"nti. Kiṃ devo bhaṇati, na edisā paccekabuddhā hontīti? Kīdisā, bhaṇe, paccekabuddhāti? Paccekabuddhā nāma dvaṅgulakesamassu aṭṭhaparikkhārayuttā bhavantīti. So dakkhiṇahatthena sīsaṃ parāmasi, tāvadeva gihiliṅgaṃ antaradhāyi, pabbajitaveso pāturahosi, dvaṅgulakesamassu aṭṭhaparikkhārasamannāgato vassasatikattherasadiso ahosi. So catutthajjhānaṃ samāpajjitvā hatthikkhandhato vehāsaṃ abbhuggantvā padumapupphe nisīdi. Amaccā vanditvā "kiṃ, bhante, kammaṭṭhānaṃ, kathaṃ adhigatosī"ti pucchiṃsu. So yato assa mettājhānakammaṭṭhānaṃ ahosi, tañca vipassanaṃ vipassitvā adhigato, tasmā tamatthaṃ dassento udānagāthañca byākaraṇagāthañca imaññeva gāthaṃ abhāsi "sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍa"nti.

Tattha sabbesūti anavasesesu. Bhūtesūti sattesu. Ayamettha saṅkhepo, vitthāraṃ pana ratanasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma. Nidhāyāti nikkhipitvā. Daṇḍanti kāyavacīmanodaṇḍaṃ, kāyaduccaritādīnametaṃ adhivacanaṃ. Kāyaduccaritañhi daṇḍayatīti daṇḍo, bādheti anayabyasanaṃ pāpetīti vuttaṃ hoti. Evaṃ vacīduccaritaṃ manoduccaritaṃ ca. Paharaṇadaṇḍo eva vā daṇḍo, taṃ nidhāyātipi

vuttaṃ hoti. Aviheṭhayanti aviheṭhayanto. Aññatarampīti yaṃkiñci ekampi. Tesanti tesaṃ sabbabhūtānaṃ. Na puttamiccheyyāti atrajo, khetrajo, dinnako, antevāsikoti imesu catūsu puttesu yaṃ kiñci puttaṃ na iccheyya. Kuto sahāyanti sahāyaṃ pana iccheyyāti kuto eva etaṃ.

Ekoti pabbajjāsaṅkhātena eko, adutiyaṭṭhena eko, taṇhāpahānena eko, ekantavigatakilesoti eko, eko paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti eko. Samaṇasahassassāpi hi majjhe vattamāno gihisaññojanassa chinnattā eko – evaṃ pabbajjāsaṅkhātena eko. Eko tiṭṭhati, eko gacchati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko iriyati vattatīti – evaṃ adutiyaṭṭhena eko.

"Taṇhādutiyo puriso,
dīghamaddhānasaṃsaraṃ;
Itthabhāvaññathābhāvaṃ, saṃsāraṃ
nātivattati.

"Evamādīnavaṃ ñatvā, taṇhaṃ dukkhassa sambhavaṃ;
Vītataṇho anādāno, sato bhikkhu
paribbaje"ti.

(Itivu. 15, 105; mahāni. 191; cūḷani. pārāyanānugītigāthāniddesa 107)

Evaṃ taṇhāpahānaṭṭhena eko. Sabbakilesāssa pahīnā ucchinnamūlā

tālāvatthukatā anabhāvaṃkatā āyatiṃ anuppādadhammāti – evaṃ ekantavigatakilesoti eko. Anācariyako hutvā sayambhū sāmaññeva paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti – evaṃ eko paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti eko.

Careti yā imā aṭṭha cariyāyo; seyyathidaṃ – paṇidhisampannānaṃ catūsu iriyāpathesu iriyāpathacariyā, indriyesu guttadvārānaṃ ajjhattikāyatanesu āyatanacariyā, appamādavihārīnaṃ catūsu satipaṭṭhānesu saticariyā, adhicittamanuyuttānaṃ catūsu jhānesu samādhicariyā, buddhisampannānaṃ catūsu ariyasaccesu ñāṇacariyā, sammā paṭipannānaṃ catūsu ariyamaggesu maggacariyā, adhigatapphalānaṃ catūsu sāmaññaphalesu patticariyā, tiṇṇaṃ buddhānaṃ sabbasattesu lokatthacariyā, tattha padesato paccekabuddhasāvakānanti. Yathāha – "cariyāti aṭṭha cariyāyo iriyāpathacariyā"ti (paṭi. ma. 1.197; 3.28) vitthāro. Tāhi cariyāhi samannāgato bhaveyyāti attho. Atha vā yā imā "adhimuccanto saddhāya carati, paggaṇhanto vīriyena carati, upaṭṭhahanto satiyā carati, avikkhitto samādhinā carati, pajānanto paññāya carati, vijānanto viññāṇena carati, evaṃ paṭipannassa kusalā dhammā āyatantīti āyatanacariyāya carati, evaṃ paṭipanno visesamadhigacchatīti visesacariyāya caratī"ti (paṭi. ma. 1.197; 3.29) evaṃ aparāpi aṭṭha

cariyā vuttā. Tāhipi samannāgato bhaveyyāti attho. Khaggavisāṇakappoti ettha khaggavisāṇaṃ nāma khaggamigasiṅgaṃ. Kappasaddassa atthaṃ vitthārato maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ pakāsayissāma. Idha panāyaṃ "satthukappena vata, bho, kira sāvakena saddhiṃ mantayamānā"ti (ma. ni. 1.260) evamādīsu viya paṭibhāgo veditabbo. Khaggavisāṇakappoti khaggavisāṇasadisoti vuttaṃ hoti. Ayaṃ tāvettha padato atthavaṇṇanā.

Adhippāyānusandhito pana evaṃ veditabbā – yvāyaṃ vuttappakāro daṇḍo bhūtesu pavattiyamāno ahito hoti, taṃ tesu appavattanena tappaṭipakkhabhūtāya mettāya parahitūpasaṃhārena ca sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ, nihitadaṇḍattā eva ca. Yathā anihitadaṇḍā sattā bhūtāni daṇḍena vā satthena vā pāṇinā vā leḍḍunā vā viheṭhayanti, tathā aviheṭhayaṃ aññatarampi tesaṃ. Imaṃ mettākammaṭṭhānamāgamma yadeva tattha vedanāgataṃ saññāsaṅkhāraviññāṇagataṃ tañca tadanusāreneva tadaññañca saṅkhāragataṃ vipassitvā imaṃ paccekabodhiṃ adhigatomhīti ayaṃ tāva adhippāyo.

Ayaṃ pana anusandhi – evaṃ vutte te amaccā āhaṃsu – "idāni, bhante, kuhiṃ gacchathā"ti? Tato tena "pubbapaccekasambuddhā kattha vasantī"ti āvajjetvā ñatvā

"gandhamādanapabbate"ti vutte punāhaṃsu – "amhe dāni, bhante, pajahatha, na icchathā"ti. Atha paccekabuddho āha – "na puttamiccheyyā"ti sabbaṃ. Tatrādhippāyo – ahaṃ idāni atrajādīsu yaṃ kiñci puttampi na iccheyyaṃ, kuto pana tumhādisaṃ sahāyaṃ? Tasmā tumhesupi yo mayā saddhiṃ gantuṃ mādiso vā hotuṃ icchati, so eko care khaggavisāṇakappo. Atha vā tehi "amhe dāni, bhante, pajahatha na icchathā"ti vutte so paccekabuddho "na puttamiccheyya kuto sahāya"nti vatvā attano yathāvuttenatthena ekacariyāya guṇaṃ disvā pamudito pītisomanassajāto imaṃ udānaṃ udānesi – "eko care khaggavisāṇakappo"ti. Evaṃ vatvā pekkhamānasseva mahājanassa ākāse uppatitvā gandhamādanaṃ agamāsi.

Gandhamādano nāma himavati cūḷakāḷapabbataṃ, mahākāḷapabbataṃ, nāgapaliveṭhanaṃ, candagabbhaṃ, sūriyagabbhaṃ, suvaṇṇapassaṃ, himavantapabbatanti satta pabbate atikkamma hoti. Tattha nandamūlakaṃ nāma pabbhāraṃ paccekabuddhānaṃ vasanokāso. Tisso ca guhāyo – suvaṇṇaguhā, maṇiguhā, rajataguhāti. Tattha maṇiguhādvāre mañjūsako nāma rukkho yojanaṃ ubbedhena, yojanaṃ vitthārena. So yattakāni udake vā thale vā pupphāni, sabbāni tāni pupphayati visesena paccekabuddhāgamanadivase.

Tassūparito sabbaratanamāḷo hoti. Tattha sammajjanakavāto kacavaraṃ chaḍḍeti, samakaraṇavāto sabbaratanamayaṃ vālikaṃ samaṃ karoti, siñcanakavāto anotattadahato ānetvā udakaṃ siñcati, sugandhakaraṇavāto himavantato sabbesaṃ gandharukkhānaṃ gandhe āneti, ocinakavāto pupphāni ocinitvā pāteti, santharakavāto sabbattha santharati. Sadā paññattāneva cettha āsanāni honti, yesu paccekabuddhuppādadivase uposathadivase ca sabbapaccekabuddhā sannipatitvā nisīdanti. Ayaṃ tattha pakati. Abhisambuddha-paccekabuddho tattha gantvā paññattāsane nisīdati. Tato sace tasmiṃ kāle aññepi paccekabuddhā saṃvijjanti, tepi taṅkhaṇaṃ sannipatitvā paññattāsanesu nisīdanti. Nisīditvā ca kiñcideva samāpattiṃ samāpajjitvā vuṭṭhahanti, tato saṅghatthero adhunāgatapaccekabuddhaṃ sabbesaṃ anumodanatthāya "kathamadhigata"nti kammaṭṭhānaṃ pucchati. Tadāpi so tameva attano udānabyākaraṇagāthaṃ bhāsati. Puna bhagavāpi āyasmatā ānandena puṭṭho tameva gāthaṃ bhāsati, ānando ca saṅgītiyanti evamekekā gāthā paccekasambodhiabhisambuddhaṭṭhāne, mañjūsakamāḷe, ānandena pucchitakāle, saṅgītiyanti catukkhattuṃ bhāsitā hotīti.

Paṭhamagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Sabbesubhūtesūti khaggavisāṇasuttaṃ: Gọi là "Đối với tất cả chúng sanh" là Kinh Tê Giác.

Kā uppatti?: Phát sanh lên trong trường hợp nào?

Sabbasuttānaṃ catubbidhā uppatti – attajjhāsayato, parajjhāsayato, aṭṭhuppattito, pucchāvasito cāti: Trong tất cả những bài kinh, phát sanh do bốn trường hợp, đó là từ sự cố ý của chính mình, từ sự cố ý của tha nhân, từ sự phát sanh do ý nghĩa hoặc là từ nơi một câu hỏi.

Dvayatānupassanādīnañhi attajjhāsayato uppatti: Chẳng hạn như "Dvayatānupassana- Hai Pháp Tùy Quán" phát sanh lên do sự cố ý của chính mình.

Mettasuttādīnaṃ parajjhāsayato: "Mettasutta- Kinh Tâm Từ" phát sanh lên từ sự cố ý của tha nhân.

Uragasuttādīnaṃ aṭṭhuppattito: "Uragasutta- Kinh Con Rắn" phát sanh lên từ ý nghĩa.

Dhammikasuttādīnaṃ pucchāvasito: và "Dhammikasutta- Kinh Dhammika" phát sanh lên từ nơi một câu hỏi.

Tattha khaggavisāṇasuttassa avisesena pucchāvasito uppatti: Ở đây, nói chung là đối với Kinh Tê Giác phát sanh lên từ một câu hỏi.

Visesena pana yasmā ettha kāci gāthā tena tena paccekasambuddhena puṭṭhena vuttā: Với sự khác biệt nữa là: ở đây, đã nói lên những câu hỏi về Chư Phật Độc Giác đó bằng kệ ngôn của ai?

Kāci aputṭhena attanā adhigatamagganayānurūpaṃ udānaṃyeva udānentena : Hay không được hỏi đến bởi một ai cả, nhưng trong khi nói lên những lời cảm hứng, bằng chính những lời cảm hứng dựa trên phương pháp đạo lộ đi đến của chính mình?

Tasmā kāyaci gāthāya pucchāvasito, kāyaci attajjhāsayato uppatti: Vì thế, đối với kệ ngôn của ai thì phát sanh từ một câu hỏi nào đó, bởi một người nào đó thì phát sanh từ sự cố ý của chính mình.

Tattha yā ayaṃ avisesena pucchāvasito uppatti: Ở đây, nói chung kệ ngôn này được phát sanh lên do nương vào câu hỏi,

Sā ādito pabhuti evaṃ veditabbā: Và cần phải hiểu rằng điều đó từ đầu đã khởi sự như vậy,

Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati: Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ tại Sāvatthī.

Atha kho āyasmato ānandassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: Thế rồi, Tôn Giả Ānanda trong khi đi vào nơi thanh vắng độc cư thiền định, đã phát sanh lên sự suy tư trong tâm như vầy.

"Buddhānaṃ patthanā ca abhinīhāro ca dissati; tathā sāvakānaṃ, paccekabuddhānaṃ na dissati; yaṃnūnāhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā puccheyya"nti: "Những quyết tâm và những nguyện vọng của Chư Phật dường như (Đức Thế Tôn) chỉ ra cho thấy, cũng như vậy là những vị Thinh Văn Đệ Tử, thế nhưng của Chư Phật Độc Giác lại chưa chỉ ra, điều này quả thật là như vậy, sau khi đi đến gần Đức Thế Tôn, ta phải hỏi lên điều này."

So paṭisallānā vuṭṭhito bhagavantaṃ upasaṅkamitvā yathākkamena etamatthaṃ pucchi: Thế rồi, Tôn Giả Ānanda đã đứng dậy từ nơi thiền định, sau khi đi đến gần Đức Thế Tôn đã hỏi lên điều này với sự liên hệ đến điều mong mỏi.

Athassa bhagavā pubbayogāvacarasuttaṃ abhāsi: Thế là Đức Thế Tôn đã đề cập đến cho Tôn Giả Ānanda bài kinh "Thường lui tới liên hệ trong quá khứ" như sau.

Pañcime, ānanda, ānisaṃsā pubbayogāvacare diṭṭheva dhamme paṭikacceva aññaṃ ārādheti: Này Ānanda!

Trong việc thường xuyên lui tới liên hệ trong quá khứ, có năm quả phước này, ngay trong hiện tại mang đến thành tựu khác biệt thậm chí là ngược lại.

No ce diṭṭheva dhamme paṭikacceva aññaṃ ārādheti, atha maraṇakāle aññaṃ ārādheti: Nếu như ngay trong hiện tại, không mang lại những sự khác biệt thậm chí là ngược lại, thì vào lúc lâm chung mang đến sự thành tựu khác biệt.

No ce maraṇakāle aññaṃ ārādheti, atha devaputto samāno aññaṃ ārādheti: Nếu như vào lúc lâm chung, không mang lại những sự khác biệt thậm chí là ngược lại, thì cùng là Thiên Tử, nhưng mang đến sự thành tựu khác biệt.

Atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiññho hoti: Là sự thông hiểu mau lẹ khi hiện hữu trước mặt của Chư Phật.

Atha pacchime kāle paccekasambuddho hotī"ti: Hoặc là vào lúc sau cùng trở thành Phật Độc Giác.

Evaṃ vatvā puna āha: Sau khi nói như vậy xong, đã nói thêm rằng.

Paccekabuddhā nāma, ānanda, abhinīhārasampannā pubbayogāvacarā honti: Này Ānanda! Gọi là Phật Độc Giác, là có sự thường xuyên lui tới liên hệ trong quá khứ, và thành tựu được sự quyết định.

Tasmā buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ sabbesaṃ patthanā ca abhinīhāro ca icchitabbo: Chính vì thế, sự quyết định, nguyện vọng của tất cả những vị (sẽ trở thành) Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, những vị (sẽ trở thành) Phật Độc Giác và những vị (sẽ trở thành) Thinh Văn Giác đều cần phải được mong mỏ.i

So āha: Tôn Giả Ānanda đã hỏi rằng.

"Buddhānaṃ, bhante, patthanā kīva ciraṃ vaṭṭatī"ti?: "Bạch Ngài! Nguyện vọng của Chư Phật thích hợp trong khoảng thời gian bao lâu?"

Buddhānaṃ, ānanda, heṭṭhimaparicchedena cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca: "Này Ānanda! Đối với Chư Phật được chia ra là bậc dưới thấp nhất thì Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất.

Majjhimaparicchedena aṭṭha asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca: Đối với bậc được chia ra là bậc trung bình thì Tám A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất.

Uparimaparicchedena soḷasa asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca: đối với bậc được chia ra là bậc cao nhất thì Mười Sáu A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất

Ete ca bhedā paññādhikasaddhādhikavīriyādhikavasena ñātabbā: Và điều đó cần phải được biết rằng sự phân chia ra như vậy do nương vào sự vượt trội của Trí Tuệ, do nương vào sự vượt trội của Đức Tin và do nương vào sự vượt trội của Tinh Tấn.

Paññādhikānañhi saddhā mandā hoti, paññā tikkhā: Quả thật vậy, đối với người có sự vượt trội về Trí Tuệ thì có Đức Tin chậm chạp, và Trí Tuệ sắc bén.

Saddhādhikānaṃ paññā majjhimā hoti, saddhā balavā: Đối với người có sự vượt trội về Đức Tin thì có Trí Tuệ nằm ở mức độ trung bình và Đức Tin mạnh mẽ.

Vīriyādhikānaṃ saddhāpaññā mandā, vīriyaṃ balavanti: Đối với người có sự vượt trội của Tinh Tấn thì có Đức Tin và Trí Tuệ chậm chạp nhưng lại có Tinh Tấn mạnh mẽ.

Appatvā pana cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca: Lại nữa, khi chưa đầy đủ Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp.

Divase divase vessantaradānasadisaṃ dānaṃ dentopi tadanurūpasīlādisabbapāramidhamme

ācinantopi antarā buddho bhavissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati: Mặc dầu có bố thí cúng dường những vật phẩm giống như sự bố thí của Bồ Tát Vessantara mỗi ngày, dầu có tích lũy tất cả các Pháp Độ Ba La Mật giống như là Trì Giới chẳng hạn, thì sẽ trở thành Phật trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật, trường hợp này không bao giờ xuất hiện.

Kasmā? Ñāṇaṃ gabbhaṃ na gaṇhāti, vepullaṃ nāpajjati, paripākaṃ na gacchatīti: Tại sao vậy? Vì chưa có được (nhân) bên trong sự hiểu biết, chưa đương đầu với sự phát triển trọn vẹn và chưa đi đến sự chín muồi.

Yathā nāma timāsacatumāsapañcamāsaccayena nipphajjanakaṃ sassaṃ taṃ taṃ kālaṃ appatvā divase divase sahassakkhattuṃ keḷāyantopi udakena siñcantopi antarā pakkhena vā māsena vā nipphādessatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati: Cũng giống như sự thu hoạch những loại mễ cốc thường trải qua ba tháng, bốn tháng hoặc năm tháng, khi chưa đủ khoảng thời gian đó thì cho dù có ấp ủ cả ngàn lần trong mỗi ngày, cho dù có tưới bằng nước, rồi cho rằng sẽ thu hoạch trong khoảng giữa nửa tháng hay trong khoảng giữa một tháng, trường hợp này không bao giờ xảy ra.

Kasmā? Sassaṃ gabbhaṃ na gaṇhāti, vepullaṃ nāpajjati, paripākaṃ na

gacchatīti: Tại sao vậy? Vì chưa có được (mầm) bên trong những loại mễ cốc, chưa chịu đi vào sự phát triển trọn vẹn và chưa đi đến sự chín muồi.

Evamevaṃ appatvā cattāri asaṅkhyeyyāni...pe... netaṃ ṭhānaṃ vijjatīti: Và như vậy, khi chưa đầy đủ (thời gian) Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp...(trùng)...trường hợp này không bao giờ xảy ra.

Tasmā yathāvuttameva kālaṃ pāramipūraṇaṃ kātabbaṃ ñāṇaparipākatthāya: Cho nên, cần phải thực hành trọn vẹn đầy đủ Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian đã được đề cập đến như vậy với ý nghĩa chín muồi của Trí.

Ettakenapi ca kālena buddhattaṃ patthayato abhinīhārakaraṇe aṭṭha sampattiyo icchitabbā: Và mặc dầu cần phải mong mỏi trong một khoảng thời gian dài như vậy, nhưng từ khi bắt đầu có ước nguyện trở thành một vị Phật thì cũng phải thành tựu được tám điều tạo nên nguyện vọng.

Manussattaṃ liṅgasampatti, hetu satthāradassanaṃ: Phải là người, phải là người nam, phải có nhân duyên chứng đắc A La Hán, phải gặp được Đức Phật.

Pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā: Phải là người xuất gia, phải chứng được

những pháp thượng nhân, phải tạo mật hạnh và phải phát nguyện thành lời.

Aṭṭhadhammasamodhānā, abhinīhāro samijjhatī: Sự hội đủ trọn vẹn tám pháp ấy mới hợp thành nguyện vọng.

Abhinīhāroti ca mūlapaṇidhānassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "Nguyện vọng" tức là từ này chỉ cho nguồn gốc của sự ước muốn.

Tattha manussatta**nti manussajāti**: Ở đây, gọi là "Tính trạng của con người" tức là phải sanh làm người.

Aññatra hi manussajātiyā avasesajātīsu devajātiyampi ṭhitassa paṇidhi na ijjhati: Quả thật như vậy, ngoại trừ việc phải sanh làm người, đối với việc thành tựu trong những sự tái sanh còn lại chẳng hạn như là tái sanh làm chư thiên, thì hạnh nguyện đó không được thành tựu.

Ettha ṭhitena pana buddhattaṃ patthentena dānādīni puññakammāni katvā manussattaṃyeva patthetabbaṃ: Lại nữa, với sự thành tựu đó đối với ước nguyện trở thành một vị Phật, sau khi thực hiện những nghiệp lành công đức chẳng hạn như bố thí thì cũng cần phải ước nguyện bằng chính tính trạng là con người.

Tattha ṭhatvā paṇidhi kātabbo: Sau khi thành tựu tại đó cần phải tạo hạnh nguyện.

Evañhi samijjhati: Quả thật như vậy chính là sự thành tựu.

Liṅgasampattīti purisabhāvo: Gọi là "Phải là người nam" tức là hiện hữu là người nam nhân.

Mātugāmanapuṃsakaubhatobyañjana kānañhi manussajātiyaṃ ṭhitānampi paṇidhi na samijjhati: Mặc dầu thành tựu được việc sanh làm người nhưng đối với nữ nhân, người vô căn và người lưỡng căn thì hạnh nguyện đó cũng không được thành tựu.

Tattha ṭhitena pana buddhattaṃ patthentena dānādīni puññakammāni katvā purisabhāvoyeva patthetabbo: Lại nữa, với sự thành tựu đó đối với ước nguyện trở thành một vị Phật, sau khi thực hiện những nghiệp lành công đức chẳng hạn như bố thí thì cũng cần phải ước nguyện bằng chính sự hiện hữu là một người nam nhân.

Tattha ṭhatvā paṇidhi kātabbo: Sau khi thành tựu tại đó, cần phải tạo thêm hạnh nguyện.

Evañhi samijjhati: Quả thật như vậy chính là sự thành tựu.

Hetūti arahattassa upanissayasampatti: Gọi là "Phải có Duyên lành" tức là hội đủ điều kiện chứng đạt đối với Quả Vị A La Hán.

Yo hi tasmiṃ attabhāve vāyamanto arahattaṃ pāpuṇituṃ samattho, tassa samijjhati, no itarassa, yathā sumedhapaṇḍitassa: Quả thật như vậy, ai trong khi tinh cần cố gắng ngay trong kiếp đó của chính mình có thể chứng đắc được Quả Vị A La Hán, thì được thành tựu đối với người đó, những người khác thì không thể, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha.

So hi dīpaṅkarapādamūle pabbajitvā tenattabhāvena arahattaṃ pāpuṇituṃ samattho ahosi: Quả thật là vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha sau khi được xuất gia dưới chân của Đức Phật Dīpaṅkara, ngay trong kiếp đó của vị ấy có khả năng chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Satthāradassananti buddhānaṃ sammukhādassanaṃ. Evañhi ijjhati, no aññathā; Yathā sumedhapaṇḍitassa: Gọi là "Phải gặp được Bậc Đạo Sư" tức là phải được diện kiến trực tiếp với Đức Phật. Như vậy thì được thành tựu, nếu không thì sẽ không thành tựu, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha.

So hi dīpaṅkaraṃ sammukhā disvā paṇidhesi: Quả nhiên là vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha sau khi diện kiến trực tiếp đối với Đức Phật Dīpaṅkara, đã phát nguyện.

Pabbajjāti anagāriyabhāvo: Gọi là "Phải là người xuất gia" tức là sự hiện hữu không phải là người thế tục.

So ca kho sāsane vā kammavādikiriyavāditāpasaparibbājakanikāye vā vaṭṭati yathā sumedhapaṇḍitassa: Quả nhiên là như vậy, vị ấy có hướng đi trong các nhóm giáo phái chẳng hạn như là những đạo sĩ, những du sĩ hành khất đề cao về Nghiệp hay đề cao về những hành động, hoặc là hướng đi trong Giáo Pháp, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha.

So hi sumedho nāma tāpaso hutvā paṇidhesi: Quả nhiên là như vậy, Hiền Trí Sumedha sau khi trở thành đạo sĩ có tên gọi là Sumedha thì đã phát nguyện.

Guṇasampattīti jhānādiguṇapaṭilābho: Gọi là "Phải thành tựu được các ân đức" tức là thành tựu được các ân đức chẳng hạn như là Thiền Định.

Pabbajitassāpi hi guṇasampannasseva ijjhati, no itarassa; yathā sumedhapaṇḍitassa: Quả nhiên là như vậy, đối với những bậc đã xuất gia, chính vì nương vào sự thành tựu được các ân đức đó thì được gọi là thành tựu, những người khác thì không, giống như Bậc Hiện Trí Sumedha.

So hi pañcābhiññō aṭṭhasamāpattilābhī ca hutvā paṇidhesi: Quả

thật là vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha ấy sau khi trở thành người chứng đắc ngũ thông bát định đã phát nguyện.

Adhikāroti adhikakāro, pariccāgoti attho: Gọi là "Tạo đặc hạnh" tức là tạo tác một cách vượt trội, nghĩa là phải xả thí.

Jīvitādipariccāgañhi katvā paṇidahatoyeva ijjhati, no itarassa; yathā sumedhapaṇḍitassa: Sau khi tạo tác việc xả thí chẳng hạn như chính sinh mạng thì thành tựu đối với nguyện vọng, những người khác thì không, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha.

Akkamitvāna maṃ buddho, saha sissehi gacchatu: Xin Đức Phật hãy bước lên người con, hãy đi qua cùng với những người đệ tử.

Mā naṃ kalale akkamittha, hitāya me bhavissatī: Xin đừng bước xuống vũng bùn ấy, thì sẽ mang đến cho con những lợi ích.

Evaṃ jīvitapariccāgaṃ katvā paṇidhesi: Như vậy, sau khi thực hiện việc xả thí sanh mạng đã phát nguyện.

Chandatāti kattukamyatā: Gọi là "Có lòng ước muốn" tức là có sự mong muốn thực hiện.

Sā yassa balavatī hoti, tassa ijjhati: Là có sự dõng mãnh đối với điều ước muốn nào thì thành tựu đối với điều đ.ó

Sā ca, sace koci vadeyya "ko cattāri asaṅkhyeyyāni satasahassañca kappe niraye paccitvā buddhattaṃ icchatī"ti: Nếu như có một ai đó nói về điều ước muốn đó và nói rằng: "Ai sau khi chịu đau khổ trong suốt Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngài Đại Kiếp Trái Đất, người đó mới ước muốn trở thành Phật".

Taṃ sutvā yo "aha"nti vattuṃ ussahati, tassa balavatīti veditabbā: Sau khi nghe được điều này, người nào đó nói rằng: "Là Tôi" rồi có sự siêng năng cần mẫn, cần phải hiểu rằng chính là sự dõng mãnh đối với người đó.

Tathā yadi koci vadeyya "ko sakalacakkavāḷaṃ vītaccikānaṃ aṅgārānaṃ pūraṃ akkamanto atikkamitvā buddhattaṃ icchati: Cũng như vậy, nếu như có một người nào đó nói rằng: "Ai trong khi đang chế ngự trọn cả cõi Diêm Phù Đề này tràn đầy những cục than đang còn đang cháy và phát sáng, sau khi băng qua người đó mới mong muốn trở thành Phật.

Ko sakalacakkavāḷaṃ sattisūlehi ākiṇṇaṃ akkamanto atikkamitvā buddhattaṃ icchati: Hoặc ai trong khi đang chế ngự trọn cả Diêm Phù Đề được chất đầy với những loại gươm giáo, sau khi băng qua người đó mới mong muốn trở thành Phậ.t

Ko sakalacakkavāḷaṃ samatittikaṃ udakapuṇṇaṃ uttaritvā buddhattaṃ icchati: Hoặc ai sau khi lội vượt qua trọn cả Diêm Phù Đề tràn đầy nước và tràn đầy hy vọng, người đó mới mong muốn trở thành Phật.

Ko sakalacakkavāḷaṃ nirantaraṃ veḷugumbasañchannaṃ maddanto atikkamitvā buddhattaṃ icchatī"ti: Hoặc ai trong khi nghiền nát trọn cả Diêm Phù Đề được che đậy bởi những bụi tre một cách không gián đoạn, sau khi băng qua người đó mới mong ước trở thành Phật.

Taṃ sutvā yo "aha"nti vattuṃ ussahati, tassa balavatīti veditabbā: Sau khi nghe được điều này, người nào đó nói rằng "Là Tôi" rồi có sự siêng năng cần mẫn, cần phải hiểu rằng chính là sự dõng mãnh đối với người đó.

Evarūpena ca kattukamyatāchandena samannāgato sumedhapaṇḍito paṇidhesīti: Bằng cách giống như vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha là Bậc Thành Tựu đối với ước nguyện mong muốn được thực hiện và đã phát nguyện.

Evaṃ samiddhābhinīhāro ca bodhisatto imāni aṭṭhārasa abhabbaṭṭhānāni na upeti: Như vậy, Bồ Tát đã được thành tựu nguyện vọng này, giờ đây không còn

lưu chuyển đến mười tám nơi không thể (lui tới) được.

So hi tato pabhuti na jaccandho hoti: Quả thật như vậy, Bồ Tát kể từ đó trở về sau này không là người mù bẩm sinh.

Na jaccabadhiro: Không đạt đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên.

Na ummattako : Không là người điên loạn.

Na eḷamūgo : Không là kẻ ngốc nghếch.

Na pīṭhasappī : Không là người què.

Na milakkhūsu uppajjati: Không sanh trong xứ của người man rợ.

Na dāsikucchiyā nibbattati: Không tái sanh vào trong bụng của nữ tỳ.

Na niyatamicchādiṭṭhiko hoti: Không là người có thường kiến.

Nāssa liṅgaṃ parivattati: Không có sự thay đổi về giới tính nam của vị ấy.

Na pañcānantariyakammāni karoti: Không tạo ngũ nghịch đại tội.

Na kuṭṭhī hoti: Không là người bị cùi.

Na tiracchānayoniyaṃ vaṭṭakato pacchimattabhāvo hoti: Cho đến kiếp sống cuối cùng không lưu chuyển vào sanh chủng súc sanh.

Na khuppipāsikanijjhāmataṇhikapetesu uppajjati: Không sanh vào thế giới ngạ quỷ đói và ngạ quỷ khát.

Na kālakañcikāsuresu: Không sanh vào thế giới A Tu La Kālakañcika.

Na avīciniraye: Không sanh vào địa ngục Avīci.

Na lokantarikesu: Không sanh vào địa ngục không gian.

Kāmāvacaresu na māro hoti: Không làm Ma Vương trong cõi Dục Giới.

Rūpāvacaresu na asaññībhave: Không sanh vào cõi Vô Tưởng trong cõi Sắc Giới.

Na suddhāvāsabhavesu uppajjati: Không sanh vào cõi Tịnh Cư.

Na arūpabhavesu: Không sanh vào cõi Vô Sắc

Na aññaṃ cakkavāḷaṃ saṅkamati: Không hoán đổi sang luân vi thế giới khác.

Yā cimā ussāho ummaṅgo avatthānaṃ hitacariyā cāti catasso buddhabhūmiyo, tāhi samannāgato hoti: Và giờ đây, vị nào có được bốn pháp căn cứ để Giác Ngộ là sự nỗ lực, không sai

lầm, sự quả quyết và những hạnh kiểm tốt đẹp, sự thành tựu sẽ có đến cho những vị ấy.

Ussāho vīriyaṃ vuttaṃ: Sự nỗ lực dõng mãnh đã nói về tinh tấn.

Ummaṅgo paññā pavuccati: Không sai lầm là cách gọi Trí Tuệ.

Avatthānaṃ adhiṭṭhānaṃ: Sự quả quyết là chí nguyện.

Hitacariyā mettābhāvanā: Hạnh Kiểm tốt là tu tiến với Tâm Từ.

Ye cāpi ime nekkhammajjhāsayo, pavivekajjhāsayo, alobhajjhāsayo, adosajjhāsayo, amohajjhāsayo, nissaraṇajjhāsayoti cha ajjhāsayā bodhiparipākāya saṃvattanti: Và đối với những vị nào, giờ đây lại tiến đến sáu khuynh hướng để làm cho chín muồi sự Giác Ngộ đó là khuynh hướng xuất ly, khuynh hướng ẩn cư, khuynh hướng vô tham, khuynh hướng vô sân, khuynh hướng vô si và khuynh hướng giải thoát.

Yehi samannāgatattā nekkhammajjhāsayā ca bodhisattā kāme dosadassāvino: Đối với những khuynh hướng ấy, gọi là tính trạng được thành tựu khuynh hướng xuất ly thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong các dục.

Pavivekajjhāsayā ca bodhisattā saṅgaṇikāya dosadassāvino: Với khuynh hướng ẩn cư thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong những việc hội họp đông người.

Alobhajjhāsayā ca bodhisattā lobhe dosadassāvino: Với khuynh hướng vô tham thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong sự tham muốn.

Adosajjhāsayā ca bodhisattā dose dosadassāvino: Với khuynh hướng vô sân thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong sự sân hận.

Amohajjhāsayā ca bodhisattā mohe dosadassāvino: Với khuynh hướng vô si thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong sự si mê tăm tối.

Nissaraṇajjhāsayā ca bodhisattā sabbabhavesu dosadassāvinoti: Với khuynh hướng giải thoát thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong tất cả các sanh hữu.

Tehi ca samannāgato hoti: là những sự thành tựu dành cho những vị ấy.

Paccekabuddhānaṃ pana kīva ciraṃ patthanā vaṭṭatīti?: Lại nữa, nguyện vọng của Chư Phật Độc Giác thích hợp trong khoảng thời gian bao lâu?

Paccekabuddhānaṃ dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca: Đối với Chư Phật Độc Giác thì Hai A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất.

Tato oraṃ na sakkā: Thấp hơn khoảng thời gian đó thì không thể được.

Pubbe vuttanayenevettha kāraṇaṃ veditabbaṃ: Ở đây, cần phải hiểu những phương pháp theo cách đã được đề cập trước đó.

Ettakenāpi ca kālena paccekabuddhattaṃ patthayato abhinīhārakaraṇe pañca sampattiyo icchitabbā: Và mặc dầu cần phải mong mỏi trong một khoảng thời gian dài như vậy, nhưng từ khi bắt đầu có ước nguyện trở thành một vị Phật Độc Giác thì cũng phải thành tựu được năm điều tạo nên nguyện vọng ấy.

Vigatāsavadassanaṃ: Được gặp gỡ vị đoạn trừ lậu hoặc.

Tattha vigatāsavadassana**nti buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ yassa kassaci dassananti attho. Sesaṃ vuttanayameva**: Ở đây, gọi là "Được gặp gỡ những vị đã đoạn trừ lậu hoặc" nghĩa là được diện kiến đối với bất kỳ vị nào là Đức Phật, Đức Phật Độc Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử. Những điều còn lại thì giống như phương pháp đã được đề cập đến

Atha sāvakānaṃ patthanā kittakaṃ vaṭṭatīti?: Thế thì nguyện vọng của các Bậc Thinh Văn được diễn tiến trong khoảng thời gian bao lâu?

Dvinnaṃ aggasāvakānaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca: Đối với hai vị Thượng Thủ Thinh Văn thì Một A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất.

Asītimahāsāvakānaṃ kappasatasahassaṃ: Tám Mươi Đại Thinh Văn thì Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất.

Tathā buddhassa mātāpitūnaṃ upaṭṭhākassa puttassa cāti: Cũng như thế đối với cha mẹ, đối với những vị phụng sự và đối với con trai của Đức Phật.

Tato oraṃ na sakkā: Thấp hơn thời gian như vậy thì không thể được.

Vuttanayamevettha kāraṇaṃ: Ở đây, cách thức cũng giống như cách đã được đề cập đến.

Imesaṃ pana sabbesampi adhikāro chandatāti dvaṅgasampannoyeva abhinīhāro hoti: Thế nhưng đối với tất cả những vị này nguyện vọng đó chỉ cần thành tựu được hai chi phần là tạo đặc hạnh và có lòng mong ước.

Evaṃ imāya patthanāya iminā ca abhinīhārena yathāvuttappabhedaṃ kālaṃ pāramiyo pūretvā: Như vậy, đối với ước nguyện

đó và với nguyện vọng này, sau khi thực hiện tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian được chia ra như đã được đề cập đến.

Buddhā loke uppajjantā khattiyakule vā brāhmaṇakule vā uppajjanti: Chư Phật trong khi xuất hiện trong thế gian, chỉ sanh ra trong gia tộc Chiến Sĩ và gia tộc Bà La Môn.

Paccekabuddhā khattiyabrāhmaṇagahapatikulānaṃ aññatarasmiṃ: Chư Phật Độc Giác tại những nơi khác nhau của các gia tộc Chiến Sĩ, gia tộc Bà La Môn hoặc là gia tộc Gia Chủ.

Aggasāvakā pana khattiyabrāhmaṇakulesveva: lại nữa những vị Thượng Thủ Thinh Văn cũng chỉ trong gia tộc Chiến Sĩ và gia tộc Bà La Môn.

Buddhā iva sabbabuddhā saṃvaṭṭamāne kappe na uppajjanti, vivaṭṭamāne kappe uppajjanti: Đức Phật cũng giống như tất cả Chư Phật không bao giờ sanh lên trong Kiếp Không mà chỉ sanh lên trong Kiếp Thành.

Paccekabuddhā buddhe appatvā buddhānaṃ uppajjanakāleyeva uppajjanti: Chư Phật Độc Giác sanh lên ngay vào thời kỳ sanh lên của những Vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, đã không chứng đạt Quả Phật Độc Giác.

Buddhā sayañca bujjhanti, pare ca bodhenti: Chư Phật Chánh Đẳng Chánh Giác tự mình Giác Ngộ, rồi làm cho Giác Ngộ những người khác.

Paccekabuddhā sayameva bujjhanti, na pare bodhenti: Chư Phật Độc Giác cũng tự mình Giác Ngộ nhưng không thể làm cho Giác Ngộ những người khác.

Attharasameva paṭivijjhanti, na dhammarasaṃ: (Chư Phật Độc Giác) chỉ thấu triệt được Nghĩa Vị nhưng đối với Pháp Vị thì không.

Na hi te lokuttaradhammaṃ paññattiṃ āropetvā desetuṃ sakkonti: Quả thật như vậy, sau khi định đặt những khái niệm vào Pháp Siêu Thế, những vị ấy không thể thuyết giảng được.

Mūgena diṭṭhasupino viya vanacarakena nagare sāyitabyañjanaraso viya ca nesaṃ dhammābhisamayo hoti: Giống như giấc chiêm bao đã thấy được bởi người câm, giống như hương vị thức ăn đã được nếm trong thành phố đối với những người rừng vậy, sự tỏ ngộ Giáo Pháp của những vị ấy cũng là như vậy.

Sabbaṃ iddhisamāpattipaṭisambhidābhedaṃ

pāpuṇant: (Những Vị Phật Độc Giác ấy) chứng đắc được đối với tất cả với các sự khác biệt như là Thần Thông, sự an lạc trong Thiền hay là Tuệ Phân Tích.

Guṇavisiṭṭhatāya buddhānaṃ heṭṭhā sāvakānaṃ upari honti: Trạng thái siêu việt trong các ân đức (những vị ấy) chỉ dưới Chư Phật và trên những vị Thinh Văn Đệ Tử.

Aññe pabbājetvā ābhisamācārikaṃ sikkhāpenti: Sau khi cho những người khác xuất gia chỉ hướng dẫn thọ trì học tập những hạnh lành.

"Cittasallekho kātabbo, vosānaṃ nāpajjitabba"nti iminā uddesena uposathaṃ karonti, 'ajjuposatho'ti vacanamattena vā: Trong khi làm lễ Uposatha chỉ với lời tuyên đọc như thế này được nêu ra "Cần phải làm cho cái tâm được sám hối khắc khổ, cần phải không chấp nhận những sự hoàn hảo." hoặc chỉ với lời nói rằng: "Hôm nay là ngày Uposatha."

Uposathaṃ karontā ca gandhamādane mañjūsakarukkhamūle ratanamāḷe sannipatitvā karontīti: Trong khi làm lễ Uposatha, thì làm lễ sau khi hội tụ về đông đủ trong một khoảng sân bằng châu ngọc, dưới cội cây Mañjūsaka trên đỉnh núi Gandhamādana.

Evaṃ bhagavā āyasmato ānandassa paccekabuddhānaṃ sabbākāraparipūraṃ patthanañca abhinīhārañca kathetvā: Như

vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã thuật lại cho Tôn Giả Ānanda đầy đủ tất cả những sở hành về những mong ước, về những nguyện vọng của Chư Phật Độc Giác,

Idāni imāya patthanāya iminā ca abhinīhārena samudāgate te te paccekabuddhe kathetuṃ "sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍa"**ntiādinā nayena imaṃ khaggavisāṇasuttaṃ abhāsi**: Giờ đây với những mong ước này, với những nguyện vọng này, thuật lại những kết quả đạt được của từng vị Phật Độc Giác, Ngài đã đề cập đến Kinh Tê Giác này với cách nói rằng: "Đã đặt xuống những hình phạt đối với tất cả chúng sanh."

Ayaṃ tāva avisesena pucchāvasito khaggavisāṇasuttassa uppatti: Điều này, đối với Kinh Tê Giác phát sanh lên từ một câu hỏi không có sự phân biệt nào

Idāni visesena vattabbā: Giờ đây, cần phải nói với sự phân biệt rõ ràng

Tattha imissā tāva gāthāya evaṃ uppatti veditabbā: Ở đây, đốivớinhững kệ ngôn này phát sanh như vậy, cần phải hiểu rằng

Ayaṃ kira paccekabuddho paccekabodhisattabhūmiṃ ogāhanto dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā: Đức Phật Độc Giác này, trong

khi còn đang đắm chìm trong những pháp căn cứ dành cho vị Bồ Tát Độc Giác, sau khi đã bổ túc tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật trong suốt thời gian Hai A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp.

Kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā āraññiko hutvā gatapaccāgatavattaṃ pūrento samaṇadhammaṃ akāsi: Đã xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, và trở thành một người tu hạnh ẩn lâm, trong khi làm cho đầy đủ những phận sự đi tới đi lui, vị ấy đã thực hành Sa Môn Pháp

Etaṃ kira vattaṃ aparipūretvā paccekabodhiṃ pāpuṇantā nāma natthi: Tương truyền, sau khi đã không thực hành đầy đủ phận sự này, nên không được gọi là đạt đến trạng thái giác ngộ của Bậc Độc Giác.

Kiṃ panetaṃ gatapaccāgatavattaṃ **nāma? Haraṇapaccāharaṇanti**: Lại nữa điều gọi là phận sự đi tới đi lui là gì? Tức là sự mang đi và mang trở lại.

Taṃ yathā vibhūtaṃ hoti, tathā kathessāma: Điều đó giống như có sự phân biệt, và cũng như thế ấy sẽ được thuật lại

Idhekacco bhikkhu harati, na paccāharati: Ở đây, có một số Tỳ Khưu mang đi nhưng không mang trở lại.

Ekacco paccāharati, na harati: Một số khác thì mang trở lại nhưng không có mang đi.

Ekacco pana neva harati, na paccāharati: Lại nữa một số khác vừa không mang đi và cũng không mang trở lại.

Ekacco harati ca paccāharati ca: Một số khác vừa mang đi vừa mang trở lại.

Tattha yo bhikkhu pageva vuṭṭhāya: Ở đây, vị Tỳ Khưu đó thức dậy thật sớm.

Cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattaṃ katvā: Sau khi làm xong những phận sự tại chung quanh khu vực Bảo Tháp hay tại chung quanh khu vực cội cây Bồ Đề.

Bodhirukkhe udakaṃ āsiñcitvā: Sau khi tưới nước cho cội cây Bồ Đề.

Pānīyaghaṭaṃ pūretvā: Đã làm cho đầy đủ nước trong các lu đựng nước.

Pānīyamāḷe ṭhapetvā: Rồi đã đặt trong phòng đựng nước.

Ācariyavattaṃ upajjhāyavattaṃ katvā: Sau đó đã làm những phận sự đối với Thầy Giáo Thọ và những phận sự với Thầy Tế Độ.

Dveasīti khuddakavattāni cuddasa mahāvattāni ca samādāya vattati: Vị ấy tiến

hành thọ trì đối với tám mươi hai (82) phận sự nhỏ và mười bốn (14) phận sự lớn.

So sarīraparikammaṃ katvā: Vị ấy sau khi vệ sinh thân thể.

Senāsanaṃ pavisitvā: Đã đi vào bên trong chỗ trú ngụ.

Yāva bhikkhācāravelā tāva vivittāsane vītināmetvā : Cho đến lúc nào đi trì bình khất thực thì đến khi ấy sau khi dành thời gian tại chỗ ngồi nơi thanh vắng.

Velaṃ ñatvā: Vị ấy biết rằng đã đến lúc.

Nivāsetvā: Nên đã đắp lấy y phục.

Kāyabandhanaṃ bandhitvā: Sau khi buộc chặt với sự buộc chặt vào cơ thể.

Uttarāsaṅgaṃ karitvā: Đã đắp y vai trái.

Saṅghāṭiṃ khandhe karitvā: Và đắp Tăng Già Lê trên vai.

Pattaṃ aṃse ālaggetvā: Sau khi khoác bình bát lên vai.

Kammaṭṭhānaṃ manasi karonto: Trong khi chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ.

Cetiyaṅgaṇaṃ patvā: Vị ấy đã đến chung quanh khu vực Bảo Tháp.

Cetiyañca bodhiñca vanditvā: Sau khi đảnh lễ Bảo Tháp và cội cây Bồ Đề.

Gāmasamīpe cīvaraṃ pārupitvā: Vị ấy đã đắp lại y phục khi vào gần đến làng.

Pattamādāya gāmaṃ piṇḍāya pavisati: Với Bình Bát đã đi vào làng khất thực.

Evaṃ paviṭṭho ca lābhī bhikkhu puññavā upāsakehi sakkatagarukato upaṭṭhākakule vā paṭikkamanasālāyaṃ vā: Vị Tỳ Khưu đã đi vào làng như vậy là người được nhiều lợi, là người hữu phước từ những người cận sự tại những gia tộc hộ độ hay tại những phòng nghỉ tạm với sự tôn kính, kính trọng.

Paṭikkamitvāupāsakehi taṃ taṃ pañhaṃ pucchiyamāno: Sau khi bước sang một bên, trong khi được hỏi lần lượt về những câu hỏi bởi những người cận sự

Tesaṃ pañhavissajjanena dhammadesanāvikkhepena ca taṃ manasikāraṃ chaḍḍetvā nikkhamati: Sau khi bỏ qua sự tác ý đó với sự trả lời những câu hỏi của những cận sự ấy, với sự không tán loạn trong khi thuyết giảng Giáo Pháp, và rời khỏi nơi đó.

Vihāraṃ āgatopi bhikkhūnaṃ pañhaṃ puṭṭho katheti: Đến khi về tới Chùa, thuật lại câu trả lời những câu hỏi ấy cho Chư Tỳ Khưu.

Dhammaṃ bhaṇati: rồi bàn luận về Giáo Pháp

Taṃ taṃ byāpāramāpajjati: Rồi tham gia vào tất cả những phận sự

Pacchābhattampi purimayāmampi majjhimayāmampi evaṃ bhikkhūhi saddhiṃ papañcitvā: Ngay sau bữa ăn trưa, ngay vào canh đầu ngay vào canh giữa sau khi giảng giải với Chư Tỳ Khưu như vậy

Kāyaduṭṭhullābhibhūto pacchimayāmepi sayati: Cho đến khi bị chinh phục bởi sự nặng nhọc của cơ thể vị ấy nằm ngủ trọn cả canh cuối

Neva kammaṭṭhānaṃ manasi karoti: Không còn có sự chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ .

Ayaṃ vuccati harati, na paccāharatīti: Điều này gọi là mang đi mà không mang về.

Yo pana byādhibahulo hoti: Lại nữa, ai là người thường xuyên có bịnh.

Bhuttāhāro paccūsasamaye na sammā pariṇamati: Vào buổi sáng sớm những vật thực đã dùng không được tiêu hóa trọn vẹn.

Pageva vuṭṭhāya yathāvuttaṃ vattaṃ kātuṃ na sakkoti kammaṭṭhānaṃ vā manasi kātuṃ: Sau khi thức dậy vào buổi sáng sớm không

thể thực hiện những phận sự và chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ như đã được đề cập đến.

Aññadatthu yāguṃ vā bhesajjaṃ vā patthayamāno kālasseva pattacīvaramādāya gāmaṃ pavisati: Trong khi bất cứ lúc nào cũng có sự mong cầu về cháo loãng và thuốc trị bịnh, khi đã đúng thời điểm liền cầm lấy Y Bát và đi vào trong làng.

Tattha yāguṃ vā bhesajjaṃ vā bhattaṃ vā laddhā bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā: Tại nơi đó, đã nhận được cháo loãng, thuốc trị bịnh và những vật thực, sau khi chấm dứt việc thọ thực.

Paññattāsane nisinno kammaṭṭhānaṃ manasi katvā: Ngồi trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn, và đã chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ.

Visesaṃ patvā vā appatvā vā, vihāraṃ āgantvā, teneva manasikārena viharati: Đối với sự khác biệt đã đạt được và đã không đạt được, sau khi trở về đến Chùa, trú với chính sự tác ý đó.

Ayaṃ vuccati paccāharati na haratīti: Điều này gọi là mang trở về nhưng không có mang đi.

Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā, vipassanaṃ ārabhitvā, buddhasāsane arahattaṃ pattā gaṇanapathaṃ vītivattā: Cũng giống như những vị Tỳ Khưu sau khi đã uống cháo loãng đã bước vào bắt đầu Minh Sát rồi đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán trong Giáo Pháp

của Đức Phật với trạng thái đã vượt qua con đường đã được kể ra.

Sīhaḷadīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāya na taṃ āsanaṃ atthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattaṃ patto bhikkhu natthīti: Ngay chính tại Đảo Quốc Sīhaḷa không có những chỗ ngồi đó trong các căn phòng có chỗ ngồi tại những ngôi làng, nên bất luận tại nơi nào (tại Đảo Quốc Sīhaḷa) cũng không có vị Tỳ Khưu sau khi uống cháo loãng đã đắc được Quả Vị A La Hán.

Yo pana pamādavihārī hoti nikkhittadhuro: Lại nữa, những ai có cuộc sống buông lung dễ duôi, đã buông rơi tất cả những trách nhiệm.

Sabbavattāni bhinditvā: Sau khi phá vỡ tất cả các nhiệm vụ.

Pañcavidhacetokhilavinibandhanabaddhacitto viharanto: Trong khi sống tâm bị buộc chặt với tất cả những sự nhiễm trước, buộc chặt với năm trạng thái tâm hoang vu.

Kammaṭṭhānamanasikāramananuyutto: Không thực hiện sự chú tâm tác ý vào những đề mục nghiệp xứ.

Gāmaṃ piṇḍāya pavisitvā gihipapañcena papañcito tucchako nikkhamati: Sau khi đi vào làng trì bình khất thực, khi rời khỏi đó là người rỗng không, là người có

những chướng ngại đối với những chướng ngại của kẻ thế.

Ayaṃ vuccati neva harati na paccāharatīti: Điều này được gọi là không mang đi và cũng không mang trở về.

Yo pana pageva vuṭṭhāyapurimanayeneva sabbavattāni paripūretvā: Lại nữa, ai sau khi thức dậy vào buổi sáng sớm, sau khi làm đầy đủ tất cả những phận sự với cách đề cập trước đó

Yāva bhikkhācāravelā, tāva pallaṅkaṃ ābhujitvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti: Cho đến thời điểm nào đi trì bình khất thực, cho đến khi ấy vị ấy đã ngồi xuống với tư thế kiết già, chú tâm vào các đề mục nghiệp xứ.

Kammaṭṭhānaṃ nāma duvidhaṃ – sabbatthakaṃ, pārihāriyañca: Gọi là đề mục nghiệp xứ có hai loại là: liên quan đến tất cả và sự chăm nom bảo vệ.

Sabbatthakaṃ nāma mettā ca maraṇassati ca: Gọi là liên quan đến tất cả chính là Từ Tâm và Niệm về Sự Chết.

Taṃ sabbattha icchitabbato "sabbatthaka"**nti vuccati**: Chính từ trạng thái cần phải mong mỏi đối với tất cả nên điều đó được gọi là "Liên quan đến tất cả."

Mettā nāma āvāsādīsu sabbattha icchitabbā: Gọi là Từ Tâm tức là cần phải mong mỏi đến cho tất cả chẳng hạn như ngay trong chỗ cư ngụ.

Āvāsesu hi mettāvihārī bhikkhu sabrahmacārīnaṃ piyo hoti, tena phāsu asaṅghaṭṭho viharati: Quả thật như vậy, Vị Tỳ Khưu sống có từ tâm tại nơi cư ngụ có được sự yêu mến từ những người bạn đồng phạm hạnh, chính vì thế vị ấy sống không có sự chống đối và có đầy đủ sự an lạc.

Devatāsu mettāvihārī devatāhi rakkhitagopito sukhaṃ viharati: Người sống có từ tâm đối với Chư Thiên vị ấy sống có sự an lạc bởi sự chăm nom bảo vệ của những vị Chư Thiên.

Rājarājamahāmattādīsu mettāvihārī, tehi mamāyito sukhaṃ viharati: Người sống có từ tâm đối với Đức Vua hay những vị quan đại thần của Đức Vua, vị ấy sống an lạc với sự mến yêu từ Đức Vua và những vị quan đại thần.

Gāmanigamādīsu mettāvihārī sabbattha bhikkhācariyādīsu manussehi sakkatagarukato sukhaṃ viharati: Người sống có từ tâm tại các ngôi làng hay những thị trấn, vị ấy sống an lạc với sự tôn kính, với sự kính trọng bởi người dân, có tất cả trong khi đi trì bình khất thực chẳng hạn.

Maraṇassatibhāvanāya jīvitanikantiṃ pahāya appamatto viharati: Đối với sự tu tiến về Niệm sự chết, vị ấy sống thận trọng sau khi đã từ bỏ những vọng tưởng về sinh mạng.

Yaṃ pana sadā pariharitabbaṃ caritānukūlena gahitattā dasāsubhakasiṇānussatīsu aññataraṃ: Lại nữa, thường xuyên cần phải bảo vệ điều nào, với trạng thái đã nắm bắt một điều nào đó chẳng hạn như với mười đề mục bất tịnh, mười đề mục Kasiṇa hay mười đề mục tùy niệm với sự tương thích của cơ tánh.

Catudhātuvavatthānameva vā: hoặc là Tứ Đại phân quán.

Taṃ sadā pariharitabbato, rakkhitabbato, bhāvetabbato ca pārihāriya**nti vuccati**: Từ việc cần phải thường xuyên bảo vệ điều đó, từ việc cần phải gìn giữ, từ việc cần phải tu tập nên được gọi là sự chăm nom bảo vệ.

Mūlakammaṭṭhānantipi tadeva: Đối với gốc rễ của những đề mục nghiệp xứ ngay vào lúc ấy.

Tattha yaṃ paṭhamaṃ sabbatthakakammaṭṭhānaṃ manasi karitvā: Ở đây, trước hết những ai đã chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ theo cách liên quan với tất cả.

Pacchā pārihāriyakammaṭṭhānaṃ manasi karoti: Về sau này lại chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ theo cách chăm nom bảo vệ.

Taṃ catudhātuvavatthānamukhena dassessāma: Những vị ấy sẽ nhìn thấy được với sự mở rộng của Tứ Đại phân quán.

Ayañhi yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ kāyaṃ dhātuso paccavekkhati: Quả thật như vậy, điều này phải quan sát bản chất tấm thân này đúng theo sự an trú và đúng theo sự hướng dẫn rằng

Yaṃ imasmiṃ sarīre vīsatikoṭṭhāsesu kakkhaḷaṃ kharagataṃ, sā pathavīdhātu: Trong trọn vẹn tấm thân này, với sự chia ra làm hai mươi phần nào có sự khô nhám có tính trạng thô tháo, đây chính là Địa Đại

Yaṃ dvādasasu ābandhanakiccakaraṃ snehagataṃ, sā āpodhātu: Với mười hai phần nào làm phận sự ràng buộc có tính trạng quến dẻo, đây chính là Thủy Đại.

Yaṃ catūsu paripācanakaraṃ usumagataṃ, sā tejodhātu: Với bốn phần nào làm cho chín muồi và phát triển, có tính trạng ấm áp, đây chính là Hỏa Đại.

Yaṃ pana chasu vitthambhanakaraṃ vāyogataṃ, sā vāyodhātu: Lại nữa, với sáu phần

nào làm cho lan tràn, có tính trạng căng phồng, đây chính là Phong Đại.

Yaṃ panettha catūhi mahābhūtehi asamphuṭṭhaṃ chiddaṃ vivaraṃ, sā ākāsadhātu: Lại nữa, ở đây, không có sự xúc chạm đối với Bốn Đại Hiển nào, là những kẽ hở, là những chỗ rạn nứt, đây chính là Hư Không Giới.

Taṃvijānanakaṃ cittaṃ viññāṇadhātu: Tâm người nhận thức được điều đó chính là Thức Giới.

Tato uttari aññο satto vā puggalo vā natthi: Từ đây trở về sau này, không có một con người, một chúng sanh nào khác.

Kevalaṃ suddhasaṅkhārapuñjova ayanti: Toàn bộ chỉ là một khối pháp hữu vi không hề có sự lẫn lộn nào.

Evaṃ ādimajjhapariyosānato kammaṭṭhānaṃ manasi karitvā: Như vậy, từ sự khởi đầu, ở giữa và chấm dứt đó, sau khi chú tâm vào trong các đề mục nghiệp xứ.

Kālaṃ ñatvā: Khi biết đã đến thời điểm.

Uṭṭhāyāsanā nivāsetvā: Đã đứng dậy từ chỗ ngồi, mặc lấy y phục.

Pubbe vuttanayeneva gāmaṃ piṇḍāya gacchati: Vị ấy đi vào làng trì bình khất thực với những phương pháp đã được đề cập trước đó.

Gacchanto ca yathā andhaputhujjanā abhikkamādīsu "attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito"ti vā, "ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito"ti vā sammuyhanti: Trong khi đi, giống như những chúng sanh mù quáng đối với việc bước đến nơi nào đó, đầu óc mơ hồ khi nghĩ rằng: "Tự ngã bước tới, kết quả của việc bước tới là của tự ngã" hoặc "Ta bước tới, kết quả của việc bước tới là của ta".

Tathā asammuyhanto "abhikkamāmīti citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā sandhāraṇavāyodhātu uppajjati: Ở đây không hề có sự mơ hồ, vị ấy nghĩ rằng: "khi sanh khởi trong tâm rằng: Ta bước tới chính là sự sanh khởi việc tâm làm sở sanh nâng đỡ cho Phong Đại bằng chính tâm đó".

Sā imaṃ pathavīdhātvādisannivesabhūtaṃ kāyasammataṃ aṭṭhikasaṅghāṭaṃ vippharati: Sự hiện hữu bao bọc chẳng hạn như sự nuôi dưỡng của Địa đại này, chính là sự biến mãn kết nối của các khung xương, sự nhu nhuyến của thân khi đó.

Tato cittakiriyāvāyodhātuvipphāravasena ayaṃ kāyasammato aṭṭhikasaṅghāṭo abhikkamati: Từ sự kết nối của các khung xương,

nhu nhuyến của thân này bằng cách nương vào sự biến mãn của Thủy Đại và sự hành động của Tâm, vị ấy bước tới.

Tassevaṃ abhikkamato ekekapāduddhāraṇe catūsu dhātūsu vāyodhātuanugatā tejodhātu adhikā uppajjati, mandā itarā: Như vậy, từ sự bước tới của vị ấy, trạng thái rút lên của từng bước, từng bước chân một, thì trong Tứ Đại ấy do ảnh hưởng bởi Phong Đại nên Hỏa Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm.

Atiharaṇavītiharaṇāpaharaṇesu pana tejodhātuanugatā vāyodhātu adhikā uppajjati, mandā itarā: Lại nữa, bước đi dài bước đi ngắn trong sự chuyển động dời đi do ảnh hưởng bởi Hỏa Đại nên Phong Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm.

Orohaṇe pana pathavīdhātuanugatā āpodhātu adhikā uppajjati, mandā itarā: Lại nữa, trong sự hạ xuống do ảnh hưởng của Địa Đại nên Thủy Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm.

Sannikkhepanasamuppīḷanesu āpodhātuanugatā pathavīdhātu adhikā uppajjati, mandā itarā: Trong sự áp đặt khi ép chân xuống dưới, do ảnh hưởng của Thủy Đại nên

Địa Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm.

Iccetā dhātuyo tena tena attano uppādakacittena saddhiṃ tattha tattheva bhijjanti: Vậy thì đối với các Đại này, được chia chẻ ra tại những nơi đó như vậy, cùng với tâm thức tạo ra chính mình và với những điều khác.

Tattha ko eko abhikkamati, kassa vā ekassa abhikkamana"nti: Ở đây, ai và một ai bước tới và trong sự bước tới của ai và của một người nào?".

Evaṃ ekekapāduddhāraṇādippakāresu ekekasmiṃ pakāre uppannadhātuyo: Như vậy các Đại đang sanh trong mỗi một cách nào đối với cách như là trạng thái rút lên của từng bước chân vậy.

Tadavinibbhuttā ca sesā rūpadhammā: Và những điều còn lại không có trạng thái phân biệt nào trong những bước chân đó chính là Sắc Pháp.

Taṃsamuṭṭhāpakaṃ cittaṃ, taṃsampayuttā ca sesā arūpadhammāti ete rūpārūpadhammā: Còn lại những trạng thái tâm phát sanh từ những bước chân đó và những trạng thái tương ứng chính là Vô Sắc Pháp, và những điều này chính là Sắc và Vô Sắc Pháp.

Tato paraṃ atiharaṇavītiharaṇādīsu aññaṃ pakāraṃ na sampāpuṇanti, tattha

tattheva bhijjanti: Kể từ khi vượt qua khỏi đó mà không đạt được những cách khác chẳng hạn như bước chân dài hay bước chân ngắn, thì cần chia chẻ lại tại chính nơi ấy.

Tasmā aniccā: Đó chính là Vô Thường.

Yañca aniccaṃ, taṃ dukkhaṃ: Và những gì là Vô Thường, những điều đó là đau khổ.

Yaṃ dukkhaṃ, tadanattāti evaṃ sabbākāraparipūraṃ kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati: Những gì là đau khổ, những điều đó được gọi là Vô Ngã, như vậy tất cả không được tạo ra một cách hoàn hảo, vị ấy đi đến và ngay trong khi chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ.

Atthakāmā hi kulaputtā sāsane pabbajitvā dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi saṭṭhipi sattatipi satampi ekato vasantā katikavattaṃ katvā viharanti: Quả thật là như vậy, có những thiện gia nam tử vì mong muốn được an lạc, sau khi xuất gia trong Giáo Pháp, trong khi đang độc cư một mình hay là mười vị, hay là hai mươi vị, hay là ba mươi vị, hay là bốn mươi vị, hay là năm mươi vị, hay là sáu mươi vị, hay là bảy mươi vị, hay là một trăm vị sau khi làm cho hòa thuận, những vị ấy trú tại nơi ấy, và nhắc nhở nhau rằng.

"Āvuso, tumhe na iṇaṭṭhā, na bhayaṭṭhā, na jīvikāpakatā pabbajitā; dukkhā muccitukāmā panettha pabbajitā: "Này Hiền Giả! Hiền giả không phải là người mang nợ, không phải là người có sự sợ hãi, đã xuất gia không phải để nuôi mạng sống, lại nữa ở đây, Hiền Giả đã xuất gia vì mong mỏi thoát ra những sự khổ đau.

Tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha: Chính vì thế, những kiết sử phiền não đang sanh lên trong tiến trình nào, hãy nắm bắt ngay trong tiến trình ấy.

Thāne nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhathā"ti: tại nơi đã ngồi xuống, những kiết sử phiền não đang sanh lên tại chỗ ngồi hãy nắm bắt ngay chính tiến trình ấy."

Te evaṃ katikavattaṃ katvā bhikkhācāraṃ gacchantā: Mọi người sau khi đã nhắc nhở nhau như vậy, trong khi đi trì bình khất thực.

Aḍḍhausabhausabhaaḍḍhagāvutagāvu tantaresu pāsāṇā honti: Có những tảng đá bằng khoảng một con bò rưỡi Usabha hay bằng khoảng một Gāvuta rưỡi.

Tāya saññāya kammaṭṭhānaṃ manasikarontāva gacchanti: Với sự suy tưởng

vào điều đó nên những vị ấy đi đến với sự chú tâm vào đề mục nghiệp xứ.

Sace kassaci gamane kileso uppajjati, tattheva naṃ niggaṇhāti: Nếu như đối với người nào có kiết sử đang sanh khởi trong tiến trình nào, thì ngay chính tại nơi đó nắm bắt vào tiến trình đó.

Tathā asakkonto tiṭṭhati : Cũng như thế ấy, trong khi không thể (nắm bắt được) thì đứng lại.

Athassa pacchato āgacchantopi tiṭṭhati: Thế rồi vị ấy trong khi đang đi từ phía sau, rồi đứng lại.

So – "ayaṃ bhikkhu tuyhaṃ uppannavitakkaṃ jānāti, ananucchavikaṃ te eta"nti attānaṃ paṭicodetvā: Vị ấy đã tự quở trách chính mình rằng: "Tỳ Khưu này biết được sự suy tầm đang sanh lên của ngươi, điều này thật không thích đáng với vị ấy."

Vipassanaṃ vaḍḍhetvā tattheva ariyabhūmiṃ okkamati: Sau khi tăng trưởng thêm vào sự Minh Sát vị ấy đã bước vào dòng Thánh Vức ngay chính tại nơi ấy.

Tathā asakkonto nisīdati: Cũng như thế ấy, trong khi không thể, liền ngồi xuống.

Athassa pacchato āgacchantopi nisīdatīti soyeva nayo: Thế là trong khi đang đi

từ phía sau, vị ấy đúng với phương pháp gọi là ngồi xuống.

Ariyabhūmi okkamituṃ asakkontopi taṃ kilesaṃ vikkhambhetvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati: Đối với việc không thể bước vào Dòng Thánh Vức, sau khi loại bỏ bớt những kiết sử phiền não đó, đi đến chú tâm vào đề mục nghiệp xứ.

Na kammaṭṭhānavippayuttena cittena pādaṃ uddharati: Vị ấy không rút chân lên bằng Tâm bất tương ưng với đề mục nghiệp xứ.

Uddharati ce, paṭinivattitvā purimappadesaṃyeva eti: Nếu như vị ấy rút lên, ngay sau khi đặt xuống lại được xem là chính với bàn chân trước đó.

Sīhaḷadīpe ālindakavāsī mahāphussadevatthero **viya**: Giống như Trưởng Lão Mahā Phussadeva, người cư ngụ trong tịnh thất Ālindaka tại Đảo Quốc Sīhaḷa.

So kira ekūnavīsati vassāni gatapaccāgatavattaṃ pūrento eva vihāsi: Tương truyền, Trưởng Lão Mahā Phussadeva, trong khi làm cho tròn đủ phận sự khi ra đi và khi trở về trong suốt cả mười chín năm, và đã sống đúng như vậy.

Manussāpi sudaṃ antarāmagge kasantā ca vapantā ca maddantā ca

kammāni karontā theraṃ tathā gacchantaṃ disvā: Đối với một số người vốn là những người dư thừa ở giữa đường, trong khi làm những công việc như cày bừa, gieo giống và nghiền đất, sau khi trông thấy Trưởng Lão trong khi đi như vậy.

"**Ayaṃ thero punappunaṃ nivattitvā gacchati, kiṃ nu kho maggamūḷho, udāhu kiñci pamuṭṭho"ti samullapanti**: Nói chuyện thân mật rằng: "Vị Trưởng Lão này, sau khi đi quay về rồi lại ra đi và lập đi lập lại nhiều lần, không biết Ngài đã lạc đường hay đã thất lạc một vật gì đó?"

So taṃ anādiyitvā kammaṭṭhānayutteneva cittena samaṇadhammaṃ karonto vīsativassabbhantare arahattaṃ pāpuṇi: Trưởng Lão vẫn không quan tâm đến điều đó, trong khi vẫn hành Sa Môn Pháp với tâm tư gắn liền vào ngay với những đề mục nghiệp xứ, và đã chứng đắc Quả Vị A La Hán vào khoảng giữa của hạ thứ hai mươi.

Arahattappattadivase cassa caṅkamanakoṭiyaṃ adhivatthā devatā aṅgulīhi dīpaṃ ujjāletvā aṭṭhāsi: Trong ngày chứng đắc được Quả Vị A La Hán, những vị Thiên Tử cư ngụ tại những điểm đầu con đường kinh hành của vị ấy, đã thắp sáng lên những ngọn đèn bằng những ngón tay và đã đứng đó.

Cattāropi mahārājāno sakko ca devānamindo, brahmā ca sahampati upaṭṭhānaṃ āgamaṃsu: Tứ Đại Thiên Vương, Vua Trời Đế Thích Devānaminda, Đại Phạm Thiên Sahampati cũng đã đi đến săn sóc hầu hạ.

Tañca obhāsaṃ disvā vanavāsī mahātissatthero taṃ dutiyadivase pucchi "rattibhāge āyasmato santike obhāso ahosi, kiṃ so obhāso"ti?: Trưởng Lão Mahā Tissa, vốn là người tu hạnh ẩn lâm sau khi nhìn thấy ánh sáng đó như vậy, vào ngày thứ hai đã hỏi Trưởng Lão Mahā Phussadeva rằng: "Có ánh sáng phát ra gần Tôn Giả trọn cả đêm, ánh sáng đó là gì vậy?"

Thero vikkhepaṃ karonto "obhāso nāma dīpobhāsopi hoti, maṇiobhāsopī"ti evamādiṃ āha: Trưởng Lão trong khi đang sắp xếp thì đã nói như vậy: "Gọi là ánh sáng là ánh sáng từ những ngọn đèn hay là ánh sáng từ ngọc Maṇi?"

So "paṭicchādetha tumhe"ti nibaddho: Trưởng Lão kia liên tục nói rằng: "Ngài cứ che dấu đi".

"Āmā"ti paṭijānitvā ārocesi: Trưởng Lão Mahā Phussadeva sau khi thú nhận rằng "Thưa vâng" đã thuật lại tất cả.

Kāḷavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya ca: Cũng giống như Trưởng Lão Mahā Nāga, người sống trong khu lều che tạm xứ Kāḷavallī.

Sopi kira gatapaccāgatavattaṃ pūrento "paṭhamaṃ tāva bhagavato mahāpadhānaṃ pūjemī"ti: Tương truyền, Trưởng Lão trong khi làm cho đầy đủ phận sự khi ra đi và khi quay trở lại đã có suy nghĩ rằng: "Trước hết, Ta sẽ cúng dường sự phấn đấu vĩ đại này đến Đức Thế Tôn."

Satta vassāni ṭhānacaṅkamameva adhiṭṭhāsi: Rồi đã chí nguyện ngay tại con đường Kinh Hành đó suốt bảy năm.

Puna soḷasa vassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā arahattaṃ pāpuṇi: Thế nhưng, sau khi đã làm cho đầy đủ phận sự khi đi và khi quay trở lại, chỉ trong sáu năm đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Evaṃ kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto vippayuttena cittena uddhaṭe pana paṭinivattanto: Như vậy, trong khi dở bàn chân lên bằng trạng thái tâm gắn liền với đề mục nghiệp xứ, thế nhưng trong khi quay ngược trở lại trạng thái dở lên đó bằng trạng thái tâm bất tương ưng.

Gāmasamīpaṃ gantvā, "gāvī nu pabbajito nū"ti āsaṅkanīyappadese ṭhatvā: Rồi đã đi đến ngôi làng kế cận, sau khi dừng lại tại một vùng đất có sự hoài nghi thắc mắc "Con bò cái hay là một vị tu sĩ?",

Saṅghāṭiṃ pārupitvā pattaṃ gahetvā, gāmadvāraṃ patvā: Vị ấy đã đắp lại Y Tăng Già Lê, sau đó cầm lấy Bình Bát rồi đã đi vào cổng của ngôi làng.

Kacchakantarato udakaṃ gahetvā, gaṇḍūsaṃ katvā gāmaṃ pavisati: Sau khi lấy nước từ khoảng giữa của những cây sung, làm cho đầy miệng và bước vào trong làng.

"Bhikkhaṃ dātuṃ vā vandituṃ vā upagate manusse 'dīghāyukā hothā'ti vacanamattenapi mā me kammaṭṭhānavikkhepo ahosī"ti: Với suy nghĩ rằng: "Những người (ở đây) khi đến để cúng dường vật thực hay đảnh lễ, Ta không nên có sự tán loạn trong những đề mục nghiệp xứ mà chỉ nói rằng 'Hãy được trường thọ.'"

Sace pana "ajja, bhante, kiṃ sattamī, udāhu aṭṭhamī"ti divasaṃ pucchanti, udakaṃ gilitvā āroceti: Lại nữa, nếu như những người đó trong khi hỏi về ngày như "Bạch Ngài! Hôm nay là ngày thứ bảy hay là thứ tám rồi?" sau khi nhổ nước (sung) ra, rồi thuật lại tất cả.

Sace divasapucchakā na honti, nikkhamanavelāyaṃ gāmadvāre niṭṭhubhitvāva yāti: Nếu như người hỏi về ngày cũng không có, vào lúc rời đi, sau khi nhổ (nước sung) tại cổng làng rồi tiếp tục đi.

Sīhaḷadīpeyeva kalambatitthavihāre vassūpagatā paññāsabhikkhū viya ca: Cũng giống như năm mươi vị Tỳ Khưu đã trải qua mùa mưa tại ngôi chùa Kalambatittha, tại Đảo Quốc Sīhaḷa vậy.

Te kira vassūpanāyikauposathadivase katikavattaṃ akaṃsu"arahattaṃ appatvā aññamaññaṃ nālapissāmā"ti: Tương truyền, những vị đã đến an cư mùa mưa này, vào ngày Uposatha đã thỏa thuận với nhau rằng: "Chưa chứng được Quả Vị A La Hán, thì sẽ không trò chuyện lẫn nhau."

Gāmañca piṇḍāya pavisantā gāmadvāre udakagaṇḍūsaṃ katvā pavisiṃsu: Thế là trong khi đi vào làng trì bình khất thực, sau khi ngậm đầy nước trong miệng thì đã đi vào cổng làng.

Divase pucchite udakaṃ gilitvā ārocesuṃ, apucchite gāmadvāre niṭṭhubhitvā vihāraṃ āgamaṃsu: Khi được hỏi trong ngày thì sau khi nuốt nước vào mới nói

lên, khi không được hỏi thì sau khi nhổ nước ra tại cổng làng các vị đã trở về Chùa.

Tattha manussā niṭṭhubhanaṭṭhānaṃ disvā jāniṃsu "ajja eko āgato, ajja dve"ti: Những người dân tại nơi đó sau khi nhìn thấy nơi đã được nhổ nước ra, thì đã biết được "Hôm nay một vị đã đi đến, hôm nay hai vị."

Evañca cintesuṃ "kiṃ nu kho ete amheheva saddhiṃ na sallapanti, udāhu aññamaññampi?: Và rồi đã suy nghĩ rằng: "Không biết rằng các vị ấy không trò chuyện với chúng ta hay là lẫn nhau nhỉ?

Yadi aññamaññampi na sallapanti, addhā vivādajātā bhavissanti, handa nesaṃ aññamaññaṃ khamāpessāmā"ti sabbe vihāraṃ agamaṃsu: Nếu như các vị ấy không nói chuyện lẫn nhau, thật vậy sẽ trở thành như thế nào khi khởi sanh những chuyện gây gổ cãi vã, vậy thì các vị ấy sẽ sám hối lẫn nhau." Thế rồi tất cả đã đi đến Chùa.

Tattha paññāsabhikkhūsu vassaṃ upagatesu dve bhikkhū ekokāse nāddasaṃsu: Tại nơi đó, hai vị Tỳ Khưu trong số năm mươi vị Tỳ Khưu đã đến an cư mùa mưa đã không thấy được một khoảng trống nào cả.

Tato yo tesu cakkhumā puriso, so evamāha: Thế là có một vị vốn có trí tuệ sâu sắc nhất trong những người dân ấy, vị đó đã nói rằng:

"Na, bho, kalahakārakānaṃ vasanokāso īdiso hoti: "Thưa các Ngài! Giống như chỗ trống để trú ngụ không có dành cho những người hay gây gổ vậy.

Susammaṭṭhaṃ cetiyaṅgaṇaṃ bodhiyaṅgaṇaṃ: Sân Bảo Tháp và vòng quanh sân của cội cây Bồ Đề đã được khéo quét dọn thật sạch.

Sunikkhittā sammajjaniyo: Những cây chổi quét nhà sau đã khéo đặt sang một bên.

Sūpaṭṭhapitaṃ pānīyaparibhojanīya"nti: Nước cần dùng đã khéo được tìm.

Te tatova nivattā: Rồi ngay sau đó, những người cận sự đó đã quay trở về.

Te bhikkhū antotemāseyeva vipassanaṃ ārabhitvā: Và những Vị Tỳ Khưu đó, sau khi bắt đầu bước vào Minh Sát vừa đúng trong ba tháng.

Arahattaṃ patvā mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresuṃ: Đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán rồi làm lễ mãn mùa an cư bày

tỏ sự yêu cầu nói lên sự Thanh Tịnh trong ngày lễ Tự Tứ.

Evaṃ kāḷavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya: Như vậy, cũng giống như Trưởng Lão Mahā Nāga trú tại khu lều tạm Kāḷavallī.

Kalambatitthavihāre vassūpagatabhikkhū viya ca: Giống như những vị Tỳ Khưu đã trải qua mùa mưa tại ngôi chùa Kalambatittha.

Kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto gāmasamīpaṃ patvā: Trong khi dời đi những bước chân với sự gắn kết vào những đề mục nghiệp xứ, đã đến ngôi làng kế cận.

Udakagaṇḍūsaṃ katvā: Sau khi ngậm đầy nước trong miệng.

Vīthiyo sallakkhetvā: Sau khi quan sát những lộ trình đó.

Yattha surāsoṇḍadhuttādayo kalahakārakā caṇḍahatthiassādayo vā natthi: Bất luận ở nơi nào cũng không giống như những kẻ có cuộc sống đồi bại sống đời say xin, hay như những con ngựa, những con voi hung dữ bạo tàn thường hay gây gổ.

Taṃ vīthiṃ paṭipajjati: Vị ấy thực hành lộ trình đó.

Tattha ca piṇḍāya caramāno na turitaturito viya javena gacchati: Tại nơi đó, trong khi đi trì bình khất thực, vị ấy không đi quá nhanh giống như là quá vội vã.

Javanapiṇḍapātikadhutaṅgaṃ nāma natthi: Không được gọi là pháp đầu đà cho người có hạnh khất thực vội vàng.

Visamabhūmibhāgappattaṃ pana udakabharitasakaṭamiva niccalova hutvā gacchati: Lại nữa, giống như một cỗ xe được làm cho đầy nước đã đi đến được những vùng đất chia ra không giống nhau, vị ấy đi sau khi trở nên không có sự xao động giống như vậy.

Anugharaṃ paviṭṭho ca dātukāmaṃ adātukāmaṃ vā sallakkhetuṃ tadanurūpaṃ kālaṃ āgamento bhikkhaṃ gahetvā: Sau khi đi vào trong ngôi nhà, quan sát xem rằng có muốn bố thí hay không muốn bố thí, trong khi chờ đợi trong một khoảng thời gian như vậy, đã nhận được vật thực.

Patirūpe okāse nisīditvā : Rồi đã ngồi tại một khoảng trống thích hợp.

Kammaṭṭhānaṃ manasi karonto: Trong khi chú tâm vào đề mục nghiệp xứ.

Āhāre paṭikūlasaññaṃ upaṭṭhapetvā: Sau khi thiết lập quán tưởng về sự nhờm gớm trong vật thực.

Akkhabbhañjanavaṇālepanaputtama ṃsūpamāvasena paccavekkhanto aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya...pe... bhuttāvī: Trong khi quán tưởng nương vào cách giống như thịt của đứa con trai được thoa thuốc dán vào những vết thương, hay sự thoa dầu vào những bộ phận tri giác vậy, vị ấy thọ thực thức ăn với sự thành tựu hội đủ tám chi phần như là người thọ thực không phải cho vui, không phải vì sự say mê...

Ca udakakiccaṃ katvā, muhuttaṃ bhattakilamathaṃ paṭippassambhetv: Và sau khi làm xong những phận sự đối với nước, sau khi làm cho lắng dịu những mệt mỏi do vật thực gây ra trong phút chốc.

Yathā pure bhattaṃ, evaṃ pacchā bhattaṃ purimayāmaṃ pacchimayāmañca kammaṭṭhānaṃ manasi karoti: Giống như vật thực trước đây, những vật thực sau này dù cho canh đầu hay canh cuối cũng vậy, rồi chú tâm vào đề mục nghiệp xứ.

Ayaṃ vuccati harati ceva paccāharati cāti: Điều này được gọi là mang đi và mang về.

Evametaṃ haraṇapaccāharaṇaṃ gatapaccāgatavattanti vuccati: Như vậy điều này được gọi là phận sự đi tới đi lui mang đi và mang về

Etaṃ pūrento yadi upanissayasampanno hoti, paṭhamavaye eva arahattaṃ pāpuṇāti: Như vậy, trong khi làm cho hoàn toàn đầy đủ, nếu như có đủ nhân duyên thành tựu, thì ngay vào giai đoạn đầu tiên của cuộc đời chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

No ce paṭhamavaye pāpuṇāti, atha majjhimavaye pāpuṇāti: Nếu như giai đoạn đầu tiên không chứng đắc được thì vào giai đoạn trung niên sẽ chứng đắc được.

No ce majjhimavaye pāpuṇāti, atha maraṇasamaye pāpuṇāti: Nếu như giai đoạn trung niên cũng không chứng đắc được thì vào giai đoạn sắp sửa lâm chung sẽ chứng đắc được.

No ce maraṇasamaye pāpuṇāti, atha devaputto hutvā pāpuṇāti: Nếu như vào giai đoạn sắp sửa lâm chung không chứng đắc được thì sau khi trở thành Thiên Tử cũng chứng đắc được.

No ce devaputto hutvā pāpuṇāti, atha paccekasambuddho hutvā parinibbāti: Nếu như sau khi trở thành Thiên Tử không thể chứng đắc được thì trở thành Phật Độc Giác rồi viên tịch Niết Bàn.

No ce paccekasambuddho hutvā parinibbāti, atha buddhānaṃ santike khippābhiññho hoti: Nếu như không trở thành Phật Độc Giác rồi viên tịch Niết Bàn thì là người có

sự hiểu biết mau lẹ khi thân cận với Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác.

Seyyathāpi – thero bāhiyo, mahāpañño vā hoti; seyyathāpi thero sāriputto: Giống như Trưởng Lão Bāhiya, hoặc là người có Đại Trí Tuệ giống như Trưởng Lão Sāriputta.

Ayaṃ pana paccekabodhisatto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā, āraññiko hutvā, vīsati vassasahassāni etaṃ gatapaccāgatavattaṃ pūretvā, kālaṃ katvā, kāmāvacaradevaloke uppajji: Lại nữa, Vị Bồ Tát Độc Giác này, sau khi được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi trở thành người tu hạnh ẩn lâm, đã làm cho tròn đủ phận sự đi tới đi lui này trong suốt thời gian hai mươi ngàn năm, sau khi lâm chung được sanh về thế giới Chư Thiên Dục Giới.

Tato cavitvā bārāṇasiraññho aggamahesiyā kucchimhi paṭisandhiṃ aggahesi: Sau khi lưu chuyển trong các cảnh giới như vậy, đã thọ thai vào lòng Chánh Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī.

Kusalā itthiyo tadaheva gabbhasaṇṭhānaṃ jānanti, sā ca tāsamaññatarā, tasmā taṃ gabbhapatiṭṭhānaṃ rañño nivedesi: Đối với thiếu nữ thiện lương, vào ngày biết được cử động

trong bụng, Hoàng Hậu đã có những sự tưởng tượng kinh hãi bao vây, chính vì vậy đã thông báo cho Đức Vua về việc đã thọ thai ấy.

Dhammatā esā, yaṃ puññavante satte gabbhe uppanne mātugāmo gabbhaparihāraṃ labhati: Theo quy luật chung, khi một chúng sanh hữu phước nào sanh vào trong lòng, thì người phụ nữ đó nhận được sự bảo hộ thai nhi cẩn thận.

Tasmā rājā tassā gabbhaparihāraṃ adāsi: Chính vì thế, Đức Vua đã cho bảo hộ thai nhi của Chánh Hậu.

Sā tato pabhuti nāccuṇhaṃ kiñci ajjhoharituṃ labhati, nātisītaṃ, nātiambilaṃ, nātiloṇaṃ, nātikaṭukaṃ, nātitittakaṃ: Kể từ đó về sau này, Hoàng Hậu được ăn bất cứ những món gì nhưng không được nóng quá, không được lạnh quá, không được chua quá, không được mặn quá, không được hăng chát quá hay không được đắng quá.

Accuṇhe hi mātarā ajjhohaṭe gabbhassa lohakumbhivāso viya hoti: Quả thật như vậy, khi những người mẹ ăn nóng quá thì đối với thai nhi giống như cư ngụ trong một chiếc vạc sắt nóng vậy.

Atisīte lokantarikavāso viya: Quá lạnh thì giống như cư ngụ tại địa ngục không gian.

Accambilaloṇakaṭukatittakesu bhuttesu satthena phāletvā ambilādīhi sittāni viya gabbhaseyyakassa aṅgāni tibbavedanāni honti: Đối với những thực phẩm chua quá, mặn quá, hăng chát quá hay đắng quá cũng vậy, giống như sau khi chẻ ra làm hai bằng những ngọn giáo rồi rải dấm chua vào vậy, đối với những người sanh ra từ nơi tử cung cũng có những cảm thọ khốc liệt đối với những bộ phận.

Aticaṅkamanaṭṭhānanisajjāsayanatopi naṃ nivārenti: Đối với những việc như đi, đứng nằm ngồi quá nhiều, thì những việc đó cũng bị ngăn cấm và được nói rằng.

"Kucchigatassa sañcalanadukkhaṃ mā ahosī"ti: "Đối với việc có thai, đừng để có những sự chao động đau đớn.

Mudukattharaṇatthatāya bhūmiyaṃ caṅkamanādīni mattāya kātuṃ labhati: Như đối với việc đi bộ thì được làm cho vừa vặn với kích cỡ trên mặt đất với sự trải lên rải lên những vật mềm nhẹ.

Vaṇṇagandhādisampannaṃ sādusappāyaṃ annapānaṃ labhati: Hay nhận được những loại đồ ăn thức uống có hương vị ngọt ngào thích hợp và đầy đủ những màu sắc và hương vị.

Pariggahetvāva naṃ caṅkamāpenti, nisīdāpenti, vuṭṭhāpenti: Sau khi đã được hướng dẫn như thế thì bảo đi như vậy, bảo ngồi như vậy hay bảo đứng như vậy.

Sā evaṃ parihariyamānā gabbhaparipākakāle sūtigharaṃ pavisitvā: Hoàng Hậu trong khi được gìn giữ bảo vệ như vậy, đến khi thai nhi già dặn thì đã đi vào nằm trong một căn phòng.

Paccūsasamaye puttaṃ vijāyipakkatelamadditamanosilāpiṇḍisadisaṃ dhaññapuññalakkhaṇūpetaṃ: Vào lúc rạng sáng đã hạ sanh một Hoàng Tử, có những đặc tính của người hữu phước và may mắn giống như một cụm thạch tín đã được nghiền nát rồi nấu chín bằng dầu vậy.

Tato naṃ pañcamadivase alaṅkatappaṭiyattaṃ rañño dassesuṃ: Năm ngày sau đó, sau khi sửa soạn trang điểm, rồi mang đến trình lên lên Đức Vua.

Rājā tuṭṭho chasaṭṭhiyā dhātīhi upaṭṭhāpesi: Đức Vua vui mừng truyền lịnh ban cho sáu mươi sáu người nhũ mẫu.

So sabbasampattīhi vaḍḍhamāno na cirasseva viññutaṃ pāpuṇi: Trong khi Hoàng Tử phát triển với sự thành tựu đầy đủ, không bao lâu sau cũng đã đến tuổi dậy thì.

Taṃ soḷasavassuddesikameva samānaṃ rājā rajje abhisiñci, vividhanāṭakāni cassa upaṭṭhāpesi: Đến năm Hoàng Tử vừa đúng mười sáu tuổi đã được Đức Vua phong Vương và cũng đã dạy ban cho Hoàng Tử rất nhiều tuồng hát hay.

Abhisitto rājaputto rajjaṃ kāresi nāmena brahmadatto sakalajambudīpe vīsatiyā nagarasahassesu: Hoàng Tử được phong Vương với tên gọi là Brahmadatta, và đã được làm Vua đối với hai mươi ngàn Kinh Thành trong trọn cả cõi Diêm Phù Đề.

Jambudīpe hi pubbe caturāsīti nagarasahassāni ahesuṃ: Quả thật là như vậy, trước kia trong cõi Diêm Phù Đề này có tám mươi bốn ngàn Kinh Thành.

Tāni parihāyantāni saṭṭhi ahesuṃ: Trong số đó, đã có sáu mươi ngàn (Kinh Thành) hoang tàn sụp đổ.

Tato parihāyantāni cattālīsaṃ: Tiếp tục sau đó là bốn ngàn (Kinh Thành) hoang tàn sụp đổ.

Sabbaparihāyanakāle pana vīsati honti: Và vào lúc tất cả đã hoang tàn sụp đổ thì chỉ còn lại hai mươi ngàn (Kinh Thành).

Ayañca brahmadatto sabbaparihāyanakāle uppajji: Như vậy, Đức

Vua Brahmadatta này đã sanh lên vào lúc tất cả đã hoang tàn sụp đổ.

Tenassa vīsati nagarasahassāni ahesuṃ, vīsati pāsādasahassāni, vīsati hatthisahassāni, vīsati assasahassāni, vīsati rathasahassāni, vīsati pattisahassāni, vīsati itthisahassāni – orodhā ca nāṭakitthiyo ca, vīsati amaccasahassān: Chính vì thế, đã có hai mươi ngàn Kinh Thành dành cho vị ấy, và hai mươi ngàn tòa lâu đài, hai mươi ngàn voi chiến, hai mươi ngàn ngựa chiến, hai mươi ngàn cỗ xe, hai mươi ngàn pháo binh, hai mươi ngàn nữ nhân, cũng như vậy đối với những cung nữ và những vũ công, và hai mươi ngàn quan đại thần.

So mahārajjaṃ kārayamāno eva kasiṇaparikammaṃ katvā pañca abhiññāyo, aṭṭha samāpattiyo ca nibbattesi: Đức Vua Brahmadatta ấy trong khi đang làm một vị vua vĩ đại như vậy đã có những sự chuẩn bị cho việc thực hành những đề mục Kasiṇa, và cũng chứng đắc được Ngũ Thông Bát Thiền.

Yasmā pana abhisittarañño nāma avassaṃ aṭṭakaraṇe nisīditabbaṃ, tasmā ekadivasaṃ pageva pātarāsaṃ bhuñjitvā vinicchayaṭṭhāne nisīdi: Lại nữa, bởi vì gọi là Đức Vua đã được phong Vương, nên việc cần phải ngồi xét xử những việc kiện tụng là đương nhiên,

chính vì thế vào một ngày nọ, sau buổi ăn điểm tâm vào sáng sớm, đã ngồi tại pháp đình.

Tattha uccāsaddamahāsaddaṃ akaṃsu: Tại đó, đã tạo ra những âm thanh lớn ồn ào.

So "ayaṃ saddo samāpattiyā upakkileso"ti pāsādatalaṃ abhiruhitvā "samāpattiṃ appemī"ti nisinno nāsakkhi appetuṃ, rajjavikkhepena samāpatti parihīnā: Đức Vua Brahmadatta suy nghĩ rằng: "Âm thanh này chính là những tùy phiền não dành cho các Thiền Chứng." nên sau khi đã leo lên tầng thượng, trong khi ngồi với suy nghĩ rằng "Ta sẽ tiến vào bên trong thiền chứng" thế nhưng không thể nào tiến vào được, với sự tán loạn của một vị vua, thiền chứng đã bị tiêu hoại mất.

Tato cintesi "kiṃ rajjaṃ varaṃ, udāhu samaṇadhammo"ti: Liền sau đó, Ngài đã suy nghĩ rằng: "Sa Môn Pháp cao quý hay là Đức Vua cao quý?"

Tato "rajjasukhaṃ parittaṃ anekādīnavaṃ, samaṇadhammasukhaṃ pana vipulamanekānisaṃsaṃ uttamapurisasevitañcā"ti ñatvā: Liền đó, Ngài biết rằng: "Sự an lạc của một vị vua không có một ý nghĩa gì và có nhiều tội lỗi khác nhau, thế nhưng sự an lạc của Sa Môn Pháp có nhiều quả báu vĩ đại khác

nhau, và là sự thực hành của những người cao thượng."

Aññataraṃ amaccaṃ āṇāpesi "imaṃ rajjaṃ dhammena samena anusāsa, mā kho adhammakāraṃ akāsī"ti: Nên đã ra lịnh cho vị đại thần khác rằng: "Vị cố vấn này sẽ là Vua đúng pháp, không nên thực hành những điều phi pháp."

Sabbaṃ niyyātetvā pāsādaṃ abhiruhitvā samāpattisukhena viharati: Và sau khi giao cho tất cả, đã leo lên tầng thượng và an trú trong sự an lạc của Thiền Chứng.

Na koci upasaṅkamituṃ labhati aññatra mukhadhovanadantakaṭṭhadāyakabhattanīhārakādīhi: bất kỳ một người nào cũng không được phép đến gần ngoại trừ lúc rửa mặt súc miệng, những người dâng que chà răng hoặc những người mang vật thực.

Tato addhamāsamatte vītikkante mahesī pucchi "rājā uyyānagamanabaladassananāṭakādīsu katthaci na dissati, kuhiṃ gato"ti?: Trải qua hai tuần sau đó, Hoàng Hậu đã hỏi rằng: "Ta không thấy Đức Vua ở bất kỳ nơi nào dẫu là bách bộ trong Vườn Thượng Uyển, chỗ luyện tập quân sĩ, hay những nơi xem hát tuồng, Ngài đã đi đâu vậy?

Tassā tamatthaṃ ārocesuṃ: Thế là tất cả mọi việc được tâu trình lên Hoàng Hậu.

Sā amaccassa pāhesi "rajje paṭicchite ahampi paṭicchitā homi, etu mayā saddhiṃ saṃvāsaṃ kappetū"ti : Hoàng Hậu đã sai người báo với vị quan cận thần đó rằng: "Đã nhận lãnh lấy Vương Quốc thì ngay chính ta cũng hãy nhận lãnh, hãy đến và hãy thực hiện việc giao hoan cùng với Ta."

So ubho kaṇṇe thaketvā "asavanīyameta"nti paṭikkhipi: Vị quan cận thần sau khi đã bịt chặt lấy cả hai lỗ tai lại, đã chống đối và nói rằng: "Tôi không thích nghe điều này."

Sā punapi dvattikkhattuṃ pesetvā anicchamānaṃ tajjāpesi "yadi na karosi, ṭhānāpi te cāvemi, jīvitāpi voropemī"ti: Thế nhưng khi Hoàng Hậu sai đi đến hai ba lần, và khởi nguồn từ sự không mong muốn, nên vị quan cận thần đã suy nghĩ rằng: "Nếu như ta không thực hiện theo, thì ta làm sụp đổ chính nơi này bởi chuyện đó và ta tước đoạt ngay chính sinh mạng của mình."

So bhīto "mātugāmo nāma daḷhanicchayo, kadāci evampi kārāpeyyā"ti: Vị ấy kinh sợ nghĩ rằng: "Gọi là phụ nữ vì quyết định một cách vững vàng, có lẽ ta cũng phải nên làm như vậy."

Ekadivasaṃ raho gantvā tāya saddhiṃ sirisayane saṃvāsaṃ kappesi: Thế là vào một ngày nọ, sau khi đã đi đến một cách bí mật, đã thực hiện việc giao hoan cùng với Hoàng Hậu ngay trên chiếc giường Hoàng Gia.

Sā puññavatī sukhasamphassā: Hoàng Hậu vốn là người may mắn có phước báu, và có sự xúc chạm thật êm dịu.

So tassā samphassarāgena ratto tattha abhikkhaṇaṃ saṅkitasaṅkitova agamāsi: Vị quan cận thần với sự đắm say trong tình dục và với sự tham luyến đối với các xúc chạm của Hoàng Hậu nên đã đi đến đó liên tục dẫu vẫn có một chút hoài nghi lo lắng

Anukkamena attano gharasāmiko viya nibbisaṅko pavisitumāraddho: Giống như người chủ đối với ngôi nhà của chính mình, với sự liên tục như vậy nên đã không còn sự lo lắng sợ hãi và đã chuyên cần đi vào hơn.

Tato rājamanussā taṃ pavattiṃ rañño ārocesuṃ: Liền sau đó, những người thân cận của Đức Vua đã thông báo cho Đức Vua tất cả những chuyện đã xảy ra.

Rājā na saddahati: Đức Vua vẫn không tin.

Dutiyampi tatiyampi ārocesuṃ: Rồi thông báo lần thứ hai, thậm chí là lần thứ ba.

Tato nilīno sayameva disvā sabbāmacce sannipātāpetvā ārocesi: Liền sau đó, sau khi thấy rằng không nên ngại ngùng với chính tự mình, nên sau khi cho triệu tập tất cả những vị quan cận thần lại đã thông báo tất cả.

Te "ayaṃ rājāparādhiko hatthacchedaṃ arahati, pādacchedaṃ arahatī"ti: Những vị quan cận thần này nói rằng: "Người này là kẻ phạm tội với Đức Vua, xứng đáng bị chặt tay, xứng đáng bị chặt chân."

Yāva sūle uttāsanaṃ, tāva sabbakammakāraṇāni niddisiṃsu: Thế là từ việc vây rắp bằng những ngọn giáo cho đến khi đã chỉ ra tất cả những phương pháp hành động.

Rājā "etassa vadhabandhanatāḷane mayhaṃ vihiṃsā uppajjeyya, jīvitā voropane pāṇātipāto bhaveyya, dhanaharaṇe adinnādānaṃ, alaṃ evarūpehi katehi, imaṃ mama rajjā nikkaḍḍhathā"ti āha : Đức Vua đã nói rằng: "Đối với những sự hành quyết, gông tù hay là sự đánh đập, có thể sẽ khởi sanh sự hận thù của người đó đối với ta, có thể trở thành việc sát sanh đối với việc tước đoạt lấy sinh mạng, đối với việc mang đi những tài sản là lấy của không cho, hãy ngưng lại, đối với những việc đã làm giống như vậy, những điều này hãy đừng để lôi kéo vào Vương Quốc của Ta."

Amaccā taṃ nibbisayaṃ akaṃsu: Thế là những vị quan cận thần đã tấn xuất vị ấy.

So attano dhanasārañca puttadārañca gahetvā paravisayaṃ agamāsi : Vị quan cận thần đó sau khi nhặt nhạnh những tài sản quý giá nhất cùng với vợ con đã đi đến một nơi cư ngụ khác.

Tattha rājā sutvā "kiṃ āgatosī"ti pucchi: Đức Vua tại nơi đó sau khi nhìn thấy, đã hỏi rằng: "Tại sao ngươi đã đến đây?"

"Deva, icchāmi taṃ upaṭṭhātu"nti: Vị quan cận thần đó tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Vì tôi muốn, xin hãy ban cho tôi nơi ấy."

So taṃ sampaṭicchi: Rồi vị quan cận thần đã nhận được nơi ấy.

Amacco katipāhaccayena laddhavissāso taṃ rājānaṃ etadavoca "mahārāja, amakkhikamadhuṃ passāmi, taṃ khādanto natthī"ti: Trải qua vài ngày sau, vị quan cận thần đã nhận được sự tín nhiệm, và vị ấy đã thông báo với Đức Vua đó rằng: "Tâu Đại Vương! Hạ thần thấy được mật ngọt không có ruồi, sao Ngài không ăn món đó?"

Rājā "kiṃ etaṃ uppaṇḍetukāmo bhaṇatī"ti na suṇāti: Đức Vua nghĩ rằng: "Người này nói điều đó, muốn chế nhạo ta sao?" nên không nghe.

So antaraṃ labhitvā punapi suṭṭhutaraṃ vaṇṇetvā ārocesi: Vị quan cận thần sau khi nhận ra được những sự khác nhau, đã ca tụng ngợi khen về sự tốt đẹp vượt trội đó rồi tấu trình.

Rājā "kiṃ eta"nti pucchi: Đức Vua đã hỏi rằng: "Đó là chuyện gì vậy?"

"Bārāṇasirajjaṃ, devā"ti: "Tâu Đại Vương! Đó là Vương Quốc Bārāṇasī"

Rājā "maṃ netvā māretukāmosī"ti āha: Đức Vua đã nói rằng: "Sau khi hướng dẫn ta đến đó, ngươi muốn giết chết ta sao?"

So "mā, deva, evaṃ avaca, yadi na saddahasi, manusse pesehī"ti: Quan cận thần đáp: "Tâu Đại Vương! Đừng nói những lời như vậy, Nếu như không tin xin hãy ban cho thần một số người."

So manusse pesesi: Và vị quan cận thần đã được ban cho một số người.

Te gantvā gopuraṃ khaṇitvā rañño sayanaghare uṭṭhahiṃsu: Tất cả những người ấy đã đi đến (Kinh Thành Bārāṇasī), sau khi đào đường vào cổng chính, đã đứng tại căn phòng nằm ngủ của Đức Vua Brahmadatta.

Rājā disvā "kissa āgatātthā"ti pucchi: Đức Vua Brahmadatta sau khi nhìn thấy bọn chúng đã hỏi rằng: "Các ngươi đã đến đây với lý do gì?"

"Corā mayaṃ, mahārājā"ti: "Tâu Đại Vương! Chúng tôi là những tên trộm."

Rājā tesaṃ dhanaṃ dāpetvā "mā puna evamakatthā"ti ovaditvā vissajjesi: Thế là Đức Vua Brahmadatta sau khi ban cho bọn chúng những tài sản của cải, đã giáo hóa bọn chúng rằng: "Đừng nên làm những chuyện như vậy nữa." Rồi đã phóng thích bọn chúng.

Te āgantvā tassa raññō ārocesuṃ: Những người này sau khi quay trở về, đã thuật lại cho Đức Vua của họ.

So punapi dvattikkhattuṃ tatheva vīmaṃsitvā "sīlavā rājā"ti: Đức Vua ấy sau khi cho xem xét tại nơi đó hai ba lần như vậy đã nghĩ rằng: "Vị Vua này là người có Giới."

Caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā sīmantare ekaṃ nagaraṃ upagamma: Nên sau khi bày binh bố trận với bốn loại binh chủng, rồi đã tiến vào một Kinh Thành trong khoảng giữa đường ranh giới.

Tattha amaccassa pāhesi "nagaraṃ vā me dehi yuddhaṃ vā"ti: tại nơi đó, đã cho người nhắn với vị quan đại thần rằng: "Hãy bàn giao Kinh Thành cho ta, hoặc là chiến tranh!"

So brahmadattassa tamatthaṃ ārocāpesi "āṇāpetu devo kiṃ yujjhāmi, udāhu nagaraṃ demī"ti: Vị quan cận thần đó đã thông báo lại tất cả mọi việc đến Đức Vua Brahmadatta rồi thưa rằng: "Tâu Đại Vương! Xin hãy ra lịnh như thế nào thần sẽ chiến đấu hay là giao lại Kinh Thành?".

Rājā "na yujjhitabbaṃ, nagaraṃ datvā idhāgacchā"ti pesesi: Đức Vua Brahmadatta đã gởi tin đến cho vị ấy rằng: "Ngươi không cần phải chiến đấu, sau khi bàn giao Kinh Thành, hãy quay trở về đây."

So tathā akāsi: Vị quan cận thần đã làm theo đúng như vậy.

Paṭirājāpi taṃ nagaraṃ gahetvā avasesanagaresupi tatheva dūtaṃ pāhesi: Nói về Đức Vua phản nghịch, sau khi nhận lấy Kinh Thành đó, đã gởi những xứ thần tại nơi đó đến các Kinh Thành còn lại.

Tepi amaccā tatheva brahmadattassa ārocetvā tena "na yujjhitabbaṃ, idhāgantabba"nti vuttā bārāṇasiṃ āgamaṃsu: Tất cả những vị quan cận thần tại những nơi đó, sau khi thông báo đến Đức Vua Brahmadatta đều đã được nhận câu trả lời rằng: "Ngươi không cần phải chiến đấu, sau khi bàn giao

Kinh Thành, hãy quay trở về đây." Nên đã trở về Kinh Thành Bārāṇasī.

Tato amaccā brahmadattaṃ āhaṃsu "mahārāja, tena saha yujjhāmā"ti: Liền sau đó, những vị quan cận thần đã trình tấu với Đức Vua Brahmadatta rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy chiến đấu cùng với chúng thần."

Rājā "mama pāṇātipāto bhavissatī"ti vāresi: Đức Vua Brahmadatta đã ngăn cản rằng: "Ta sẽ không trở thành người sát sanh."

Amaccā "mayaṃ, mahārāja, taṃ jīvaggāhaṃ gahetvā idheva ānessāmā"ti: Những vị quan cận thần lại thưa rằng: "Tâu Đại vương! Chúng thần sau khi bắt sống vị vua ấy, sẽ mang về đây."

Nānāupāyehi rājānaṃ saññāpetvā "ehi mahārājā"ti gantuṃ āraddhā: Sau khi đã làm cho Đức Vua tin tưởng bằng nhiều cách khác nhau, đã tâu rằng: "Hãy đi! Tâu Đại Vương!" rồi bắt đầu khởi sự tiến quân.

Rājā "sace sattamāraṇappaharaṇavilumpanakammaṃ na karotha, gacchāmī"ti bhaṇati: Đức Vua Brahmadatta thảo luận rằng: "Nếu như không tạo những nghiệp như cướp bóc, đánh đập và tàn sát những chúng sanh thì sẽ đi."

Amaccā "na, deva, karoma, bhayaṃ dassetvā palāpemā"ti: Những vị quan cận thần đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Sẽ không làm như vậy, sau khi phô trương cho thấy những nỗi kinh hãi, sẽ làm cho bỏ trốn."

Caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā ghaṭesu dīpe pakkhipitvā rattiṃ gacchiṃsu: thế là sau khi bày binh bố trận với đội quân gồm bốn loại binh chủng, đã cho những ngọn đèn vào trong những cái chậu rồi đã tiến quân trong đêm tối.

Paṭirājā taṃ divasaṃ bārāṇasisamīpe nagaraṃ gahetvā idāni kinti rattiṃ sannāhaṃ mocāpetvā pamatto niddaṃ okkami saddhiṃ balakāyena: Nói về Đức Vua phản nghịch, sau khi nắm giữ lấy Kinh Thành kế cận với Kinh Thành Bārāṇasī, thì vào giờ đây, trong đêm tối đang làm gì? sau khi vị ấy cởi áo giáp ra thì đã cùng với binh lính rơi vào giấc ngủ thật say.

Tato amaccā bārāṇasirājānaṃ gahetvā paṭiraññho khandhāvāraṃ gantvā sabbaghaṭehi dīpe niharāpetvā ekapajjotāya senāya saddaṃ akaṃsu: Thế là những vị quan cận thần sau khi bắt giữ được Đức Vua ở Kinh Thành Bārāṇasī đã tiến đến nơi đồn trú của Đức Vua phản nghịch, sau khi cho mang ra những ngọn đèn trong tất cả những cái chậu, với một toán quân với một cây đèn đã tạo nên những âm thanh thật lớn

Paṭirañño amacco mahābalaṃ disvā bhīto attano rājānaṃ upasaṅkamitvā "uṭṭhehi amakkhikamadhuṃ khādāhī"ti mahāsaddaṃ akāsi: Vị cận thần của Đức Vua phản nghịch sau khi nhìn thấy đại quân, đã trở nên kinh sợ, rồi tự mình sau khi đi đến gần đức vua phản nghịch, đã nói với âm thanh thật lớn rằng: "Hãy đứng dậy! Xin hãy ăn những loại mật ngọt không có ruồi này đi!"

Tathā dutiyopi, tatiyopi: Cứ như vậy cho đến lần thứ hai và lần thứ ba.

Paṭirājā tena saddena paṭibujjhitvā bhayaṃ santāsaṃ āpajji: Đức Vua phản nghịch đã thức giấc với những âm thanh la hét đó, đã rơi vào trạng thái kinh sợ hoảng loạn

Ukkuṭṭhisatāni pavattiṃsu: Dẫn đến việc khóc rống lên cả hàng trăm lần

So "paravacanaṃ saddahitvā amittahatthaṃ pattomhī"ti sabbarattiṃ taṃ taṃ vippalapitvā: Suốt trọn đêm hôm đó, Đức Vua phản nghịch đã liên tục khóc than rằng: "Sau khi tin tưởng lời nói của kẻ khác, ta đã đạt được cánh tay của kẻ địch."

Dutiyadivase "dhammiko rājā, uparodhaṃ na kareyya, gantvā khamāpemī"ti cintetvā : Đến ngày thứ hai, sau khi suy nghĩ rằng: "Đức Vua là người sống theo

Pháp, không thể nào phá hủy được, vậy thì sau khi đến nơi ta sẽ cầu xin được thứ tội."

Rājānaṃ upasaṅkamitvā jaṇṇukehi patiṭṭhahitvā "khama, mahārāja, mayhaṃ aparādha"nti āha: Thế là đã đi đến gần Đức Vua Brahmadatta, sau khi đã hạ thấp mình xuống bằng những chiếc đầu gối, đã tâu trình rằng: "Tâu Đại Vương! Xin hãy tha thứ những tội lỗi của thần."

Rājā taṃ ovaditvā "uṭṭhehi, khamāmi te"ti āha: Đức Vua Brahmadatta sau khi giáo giới cho Đức Vua phản nghịch đã nói rằng: "Hãy đứng dậy! Ta tha lỗi cho ngươi!"

So raññā evaṃ vuttamatteyeva paramassāsappatto ahosi: Ngay vào lúc Đức Vua Brahmadatta đã nói lên như vậy, Ngài đã có sự thành tựu dễ chịu tối thượng

Bārāṇasiraññho samīpeyeva janapade rajjaṃ labhi: Và Đức Vua xứ Bārāṇasī đã nhận lại Vương Quốc và những vùng đất kế cận.

Te aññamaññaṃ sahāyakā ahesuṃ: Và họ đã trở thành những người bạn thân thiết hỗ tương cho nhau.

Atha brahmadatto dvepi senā sammodamānā ekato ṭhitā disvā: Thế rồi Đức Vua Brahmadatta sau khi nhìn thấy hai đội quân đang hoan hỷ vui mừng đứng cùng một chỗ

"Mamekassa cittānurakkhaṇāya asmiṃ janakāye khuddakamakkhikāya pivanamattampi lohitabindu na uppannaṃ. Aho sādhu, aho suṭṭhu, sabbe sattā sukhitā hontu, averā hontu, abyāpajjhā hontū"ti mettājhānaṃ uppādetvā: Sau khi khởi sanh Thiền Tâm Từ Ngài đã dạy rằng: "Với sự bảo vệ trạng thái tâm của một mình ta, tại đám đông này một giọt máu tươi dẫu chỉ vừa đủ dành cho một con ruồi nhỏ uống cũng không phát sanh lên. Ôi! Lành thay! Ôi! Tốt đẹp thay! Mong cho tất cả chúng sanh hãy có sự an vui! Hãy có sự không thù nghịch! Hãy có sự không sân hận!"

Tadeva pādakaṃ katvā, saṅkhāre sammasitvā, paccekabodhiñāṇaṃ sacchikatvā, sayambhutaṃ pāpuṇi: Vào chính lúc đó, sau khi lấy (Thiền Tâm Từ) đó làm nền tảng đã hiểu biết trọn vẹn về các Pháp Hữu Vi, đã tác chứng Trí Giác Ngộ của Phật Độc Giác, với trạng thái đã chứng đắc tự mình

Taṃ maggasukhena phalasukhena sukhitaṃ hatthikkhandhe nisinnaṃ amaccā paṇipātaṃ katvā: Đức Vua Brahmadatta trong khi ngồi trên lưng con voi, đã thọ hưởng sự an lạc với sự an lạc của Đạo và với sự an lạc của Quả, những vị quan cận thần sau khi lễ bái tôn kính

Āhaṃsu "yānakālo, mahārāja, vijitabalakāyassa sakkāro kātabbo,

parājitabalakāyassa bhattaparibbayo dātabbo"ti: đã trình tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến thời gian tiếp tục lên đường, cần phải làm lễ tôn vinh đối với đội quân thắng trận, và cũng cần ban thưởng thực phẩm, tiền lương đối với đội quân xâm lược."

So āha "nāhaṃ, bhaṇe, rājā, paccekabuddho nāmāha"nti: Đức Phật Độc Giác Brahmadatta đã nói với vị ấy rằng: "Này Hiền Khanh! Ta không phải là Đức Vua! Ta chính là Vị Phật Độc Giác!"

Kiṃ devo bhaṇati, na edisā paccekabuddhā hontīti?: "Tâu Đại Vương! Tại sao Ngài lại nói như vậy? Ngài không giống như Chư Phật Độc Giác."

Kīdisā, bhaṇe, paccekabuddhāti?: "Này Hiền Khanh! Chư Phật Độc Giác trông giống như thế nào?"

Paccekabuddhā nāma dvaṅgulakesamassu aṭṭhaparikkhārayuttā bhavantīti: "Chư Phật Độc Giác với râu tóc chỉ bằng hai lóng tay và hiện hữu tám món vật dụng tùy thân thích hợp."

So dakkhiṇahatthena sīsaṃ parāmasi, tāvadeva gihiliṅgaṃ antaradhāyi, pabbajitaveso pāturahosi: Đức Phật Độc Giác Brahmadatta đã chạm lên đầu bằng cánh tay phải,

ngay vào lúc đó tướng trạng của kẻ thế đã biến mất thay vào đó đã xuất hiện hình dáng của bậc đã xuất gia.

Dvaṅgulakesamassu aṭṭhaparikkhārasamannāgato vassasatikattherasadiso ahosi: Râu tóc chỉ còn là hai lóng tay và đã thành tựu tám món vậy dụng cần thiết trông giống như vị Trưởng Lão một trăm hạ vậy.

So catutthajjhānaṃ samāpajjitvā hatthikkhandhato vehāsaṃ abbhuggantvā padumapupphe nisīdi: Đức Phật Độc Giác Brahmadatta sau khi nhập vào Tứ Thiền, từ trên lưng voi bay lên hư không rồi đã ngồi xuống một cánh hoa sen.

Amaccā vanditvā "kiṃ, bhante, kammaṭṭhānaṃ, kathaṃ adhigatosī"ti pucchiṃsu: Những vị quan cận thần sau khi đảnh lễ, đã bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài! Do Đề mục nghiệp xứ nào? Và Ngài đã chứng đắc được như thế nào?"

So yato assa mettājhānakammaṭṭhānaṃ ahosi, tañca vipassanaṃ vipassitvā adhigato, tasmā tamatthaṃ dassento: Đức Phật Độc Giác Brahmadatta trong khi chỉ ra cho thấy từ đâu đề mục nghiệp xứ Thiền tâm Từ đã có đối với Ngài, và

đã đắc chứng được sau khi minh sát với cái nhìn thấy đặc biệt về Thiền Từ Tâm đó.

Udānagāthañca byākaraṇagāthañca imaññeva gāthaṃ abhāsi "sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍa"**nti**: đã nói lên kệ ngôn này, là kệ ngôn cảm hứng ngữ, là kệ ngôn tuyên bố đây chính vị A La Hán: "Đã đặt xuống hình phạt với chúng sanh."

Tattha sabbesū**ti anavasesesu**: Ở đây, gọi là "Đối với tất cả" tức là đối với trọn vẹn, không có dư sót.

Bhūtesūti sattesu. Ayamettha saṅkhepo, vitthāraṃ pana ratanasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma: Gọi là "Đối với chúng sanh" tức là đối với chúng sanh loài hữu tình. Ở đây, điều này chỉ là sự rút gọn lại, còn nói chi tiết hơn sẽ nói trong phần chú giải Kinh Châu Báu.

Nidhāyāti nikkhipitvā: Gọi là "Đã đặt xuống" tức là sau khi đã hạ xuống một bên.

Daṇḍanti kāyavacīmanodaṇḍaṃ, kāyaduccaritādīnametaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "Hình phạt" tức là những hình phạt từ thân khẩu ý. Từ này dùng để chỉ cho thân ác hạnh chẳng hạn.

Kāyaduccaritañhi daṇḍayatīti daṇḍo, bādheti anayabyasanaṃ pāpetīti vuttaṃ hoti: Hình phạt là chính do thân ác hạnh nên chịu

những gậy gộc đao trượng, và được gọi như vậy vì sự áp bức dẫn đến sự vô phúc suy vong.

Evaṃ vacīduccaritaṃ manoduccaritaṃ ca: Cũng như vậy với khẩu ác hạnh và ý ác hạnh.

Paharaṇadaṇḍo eva vā daṇḍo, taṃ nidhāyātipi vuttaṃ hoti: Lại nữa, hình phạt cũng chính là việc đánh đập bằng đao trượng, nên đã nói như vậy với ý rằng đã đặt xuống những đao trượng.

Aviheṭhayanti avihetḥayanto: Gọi là "Không mưu hại" tức là trong khi không có sự hãm hại.

Aññatarampīti yaṃkiñci ekampi: Gọi là "Bất cứ ai" tức là đối với bất kỳ một người nào.

Tesanti tesaṃ sabbabhūtānaṃ: Gọi là "Trong số họ" tức là trong số những người đó, trong tất cả những chúng sanh.

Na puttamiccheyyāti atrajo, khetrajo, dinnako, antevāsikoti imesu catūsu puttesu yaṃ kiñci puttaṃ na iccheyya: Gọi là "Không mong mỏi với con cái" tức là không có mong mỏi về con cái bất kỳ một hạng nào trong bốn hạng con này: con sanh ra do chính mình, con sanh ra trong ranh phận, con được người khác mang cho, và con trong thư phòng là những người học trò đệ tử.

Kuto sahāyanti sahāyaṃ pana iccheyyāti kuto eva etaṃ: Gọi là "Từ đâu (lại mong mỏi) bạn hữu?" tức là người đó từ đâu lại có sự mong mỏi về bạn hữu.

Ekoti pabbajjāsaṅkhātena eko: Gọi là "Chỉ một mình" tức là chỉ một mình theo cách nhìn nhận là Bậc Xuất Gia.

Adutiyaṭṭhena eko: chỉ một mình với ý nghĩa không có người thứ hai.

Taṇhāpahānena eko: chỉ một mình với sự đoạn bỏ Tham Ái.

Ekantavigatakilesoti eko: chỉ một mình do chắc chắn lìa bỏ kiết sử phiền não.

Eko paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti eko: chỉ một mình là sự chứng đắc tuệ Vô Thượng, Giác Ngộ Độc Giác Phật chỉ một mình.

Samaṇasahassassāpi hi majjhe vattamāno gihisaññojanassa chinnattā eko – evaṃ pabbajjāsaṅkhātena **eko**: Quả thật như vậy, trong khi hiện hữu ở giữa hàng ngàn bậc tịnh giả, chỉ một mình với trạng thái chặt đứt sự liên hệ ràng buộc với kẻ thế, như vậy chính là chỉ một mình theo cách nhìn nhận là Bậc Xuất Gia.

Eko tiṭṭhati, eko gacchati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko iriyati vattatīti –

evaṃ adutiyaṭṭhena **eko**: Đứng một mình, đi chỉ một mình, ngồi chỉ một một mình, nằm chỉ một mình vị ấy sống như vậy, cử động cũng chỉ một mình chính là sự sinh hoạt, như vậy là chỉ một mình với ý nghĩa không có người thứ hai.

Taṇhādutiyo puriso: Người có Ái cùng đồng hành.

Dīghamaddhānasaṃsaraṃ: Nẻo luân hồi dài thăm thẳm.

Itthabhāvaññathābhāvaṃ: Từ sanh hữu này sang sanh hữu khác.

Saṃsāraṃ nātivattati: Dòng sanh tử không thể nào vượt được.

Evamādīnavaṃ ñatvā: Sau khi biết được những điều bất lợi như vậy.

Taṇhaṃ dukkhassa sambhavaṃ: Ái tham là nguồn cội của khổ đau.

Vītataṇho anādān: Thoát khỏi Ái không chấp thủ dính vào.

Sato bhikkhu paribbaje: Tỳ Khưu là người có Niệm bước đi thong thả.

Evaṃ taṇhāpahānaṭṭhena **eko**: Như vậy là chỉ một mình với ý nghĩa đoạn tận Tham Ái.

Sabbakilesāssa pahīnā ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvaṃkatā āyatiṃ

anuppādadhammāti – evaṃ ekantavigatakilesoti **eko**: Sự đoạn trừ đối với tất cả những kiết sử phiền não, sự chặt đứt tận gốc rễ, sự nhổ bỏ bứng gốc, đã làm cho vắng mặt hoàn toàn những pháp chưa sanh khởi trong tương lai, như vậy là chỉ một mình do chắc chắn lìa bỏ kiết sử phiền não.

Anācariyako hutvā sayambhū sāmaññeva paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti – evaṃ eko paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti **eko** : Là người không có thầy hướng dẫn, độc lập tự mình theo cách riêng của chính mình rồi chứng đắc Tuệ Vô Thượng, Giác Ngộ Độc Giác Phật chỉ một mình, như vậy gọi là chứng đắc Tuệ Vô Thượng, Giác Ngộ Độc Giác Phật chỉ một mình.

Careti yā imā aṭṭha cariyāyo; seyyathidaṃ: Gọi là "Trong sự dạo đi" điều này chính là đối với tám điều thực hành, những điều đó là.

Paṇidhisampannānaṃ catūsu iriyāpathesu iriyāpathacariyā: Với sự quyết tâm thực hiện đầy đủ trong bốn oai nghi chính là Oai Nghi Hành.

Indriyesu guttadvārānaṃ ajjhattikāyatanesu āyatanacariyā: Với sự gìn giữ các căn quyền đối với các xứ thuộc về nội phần chính là Xứ Hành.

Appamādavihārīnaṃ catūsu satipaṭṭhānesu saticariyā: Là người sống không có sự dễ duôi trong Tứ Niệm Xứ chính là Niệm Hành.

Adhicittamanuyuttānaṃ catūsu jhānesu samādhicariyā: Sự gắn liền với Tăng Thượng Tâm trong bốn tầng thiền chính là Định Hành.

Buddhisampannānaṃ catūsu ariyasaccesu ñāṇacariyā: Với đầy đủ sự thành tựu trí tuệ trong Tứ Thánh Đế chính là Tuệ Hành.

Sammā paṭipannānaṃ catūsu ariyamaggesu maggacariyā: Với sự thực hành chân chánh trong Bốn Thánh Đạo chính là Đạo Hành.

Adhigatapphalānaṃ catūsu sāmaññaphalesu patticariyā: Với các quả vị đã thành tựu đối với bốn Quả Báu của Bậc Sa Môn chính là Biệt Đắc Hành.

Tiṇṇaṃ buddhānaṃ sabbasattesu lokatthacariyā: Sự vượt qua khỏi của Chư Phật đối với tất cả những chúng sanh chính là Lợi Thế Hành.

Tattha padesato paccekabuddhasāvakānanti: Ở đây, cũng chính là một phần từ những vị Độc Giác Phật cũng như một phần từ những vị Thinh Văn Đệ Tử.

Yathāha "cariyāti aṭṭha cariyāyo iriyāpathacariyā"ti vitthāro: Giống như đã được nói như vầy trong phần giải rộng: "Với tám điều thực hành chẳng hạn như Oai nghi hành gọi là sự thực hành."

Tāhi cariyāhi samannāgato bhaveyyāti attho: Nghĩa là cần phải có sự hội đủ tất cả đối với cả tám sự thực hành đó.

Adhimuccanto saddhāya carati: Trong khi có niềm tin thì thực hành với niềm tin.

Paggaṇhanto vīriyena carati: Trong lúc đang kiên trì thì thực hành với sự tinh tấn.

Upaṭṭhahanto satiyā carati: Trong lúc được thiết lập vững vàng thì thực hành với niệm.

Avikkhitto samādhinā carati: Với trạng thái không phóng dật thì thực hành với định.

Pajānanto paññāya carati: Trong khi hiểu biết rõ thì thực hành với tuệ.

Vijānanto viññāṇena carati: Trong khi đang thấu hiểu thì thực hành với thức.

Evaṃ paṭipannassa kusalā dhammā āyatantīti āyatanacariyāya carati: Các thiện pháp được kéo dài ra đối với sự tiến hành như vậy thì thực hành với sự thực hành về các xứ.

Evaṃ paṭipanno visesamadhigacchatīti visesacariyāya caratī: Sự thành tựu khác biệt chính là cách tiến hành như vậy thì thực hành với sự thực hành khác biệt.

Evaṃ aparāpi aṭṭha cariyā vuttā: Như vậy là đã nói về tám sự thực hành khác.

Tāhipi samannāgato bhaveyyāti attho: Nghĩa là cần phải có sự hội đủ tất cả đối với những điều đó.

Khaggavisāṇakappoti ettha khaggavisāṇaṃ nāma khaggamigasiṅgaṃ: Gọi là "Giống như loài tê giác" ở đây gọi là loài tê giác chính là loài thú bốn chân có sừng sắc nhọn

Kappasaddassa atthaṃ vitthārato maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ pakāsayissāma: Phần giải rộng ý nghĩa của từ "Kappa - giống như" sẽ được tìm thấy trong phần chú giải (Maṅgalasutta) Kinh Hạnh Phúc.

Idha panāyaṃ "satthukappena vata, bho, kira sāvakena saddhiṃ mantayamānā"ti: Lại nữa, ở đây điều này còn đề cập như "Này Hiền Giả! Thật vậy, tôi đang thảo luận cùng với Bậc Thinh Văn tương truyền là ngang hàng với Bậc Đạo Sư."

Evamādīsu viya paṭibhāgo veditabbo: Ví như vậy, cần phải hiểu về sự giống như nhau đó.

Khaggavisāṇakappoti khaggavisāṇasadisoti vuttaṃ hoti: Gọi là giống như loài tê giác cũng đã được nói rằng ngang bằng với loài tê giác.

Ayaṃ tāvettha padato atthavaṇṇanā: Điều này đến đây cũng quá dài cho việc giải thích ý nghĩa từ nguyên nhân của một kệ ngôn.

Adhippāyānusandhito pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, từ sự liên kết với nhữngsự chú ý đó chúng ta cần phải hiểu như vầy.

Yvāyaṃ vuttappakāro daṇḍo bhūtesu pavattiyamāno ahito hoti: Hình phạt với phương pháp đã được đề cập đến này, ai trong khi đang tiến hành đối với những chúng sanh thì có sự bất hạnh.

Taṃ tesu appavattanena tappaṭipakkhabhūtāya mettāya parahitūpasaṃhārena ca sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ, nihitadaṇḍattā eva ca: Người đó với trạng thái không tiến hành đối với những chúng sanh, với từ tâm đối với những chúng sanh thù nghịch, với sự chú tâm vào vì lợi ích cho người khác đã hạ xuống những hình phạt đối với tất cả những chúng sanh, và đó chính là trạng thái đã đặt những đao trượng xuống.

Yathā anihitadaṇḍā sattā bhūtāni daṇḍena vā satthena vā pāṇinā vā leḍḍunā

vā viheṭhayanti: Giống như những chúng sanh không đặt những hình phạt xuống, trong khi nhiễu hại đối với những chúng sanh khác bằng những gậy gộc, bằng những ngọn giáo, bằng những cánh tay hay bằng những cục đất.

Tathā aviheṭhayaṃ aññatarampi tesaṃ: cũng như thế là không có sự nhiễu hại đối với bất kỳ một người nào trong số họ.

Imaṃ mettākammaṭṭhānamāgamma yadeva tattha vedanāgataṃ saññāsaṅkhāraviññāṇagataṃ: Điều này cho đến khi nào đạt đến đề mục nghiệp xứ Từ Tâm, tại nơi ấy với sự đạt đến của Thọ, với sự đạt đến của Tưởng, Hành và Thức.

Tañca tadanusāreneva tadaññañca saṅkhāragataṃ vipassitvā: Cho đến khi tùy thuận theo những điều đó, và cho đến khi hiểu biết hoàn toàn, sau khi minh sát rõ rệt đối với sự đạt đến của các Hành.

Imaṃ paccekabodhiṃ adhigatomhīti ayaṃ tāva adhippāyo: Người này tuyên bố rằng Ta đã đạt được sự Giác Ngộ chi một mình, điều này chính là sự chú ý rất nhiều.

Ayaṃ pana anusandhi: Và rồi câu chuyện này tiếp tục diễn tiến như sau.

Evaṃ vutte te amaccā āhaṃsu "idāni, bhante, kuhiṃ gacchathā"ti?: Sau khi đã nói như vậy xong, những vị quan cận thần đã bạch hỏi Đức Phật Độc Giác rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây Ngài sẽ đi về đâu?"

Tato tena "pubbapaccekasambuddhā kattha vasantī"ti āvajjetvā ñatvā "gandhamādanapabbate"ti vutte: Liền đó, Ngài đã quán xét rằng: "Chư Phật Độc Giác trong quá khứ, thường cư ngụ tại nơi nào?" sau khi biết được đã đáp rằng: "Đỉnh núi Gandhamādana."

Punāhaṃsu "amhe dāni, bhante, pajahatha, na icchathā"ti: Những vị quan cận thần lại bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây, Ngài từ bỏ hết không còn mong muốn gì với chúng thần nữa sao?"

Atha paccekabuddho āha "na puttamiccheyyā"ti sabbaṃ: Thế là Đức Phật Độc Giác đã trả lời cho tất cả rằng: "Ta không còn mong mỏi với con cái nữa."

Tatrādhippāyo ahaṃ idāni atrajādīsu yaṃ kiñci puttampi na iccheyyaṃ, kuto pana tumhādisaṃ sahāyaṃ?: Điều này cần phải chú ý rằng: Bây giờ, Ta không còn mong mỏi chuyện con cái với bất kỳ loại con nào chẳng hạn như là con ruột thì từ đâu (lại mong mỏi) bằng hữu như các người?

Tasmā tumhesupi yo mayā saddhiṃ gantuṃ mādiso vā hotuṃ icchati, so eko care khaggavisāṇakappo: Chính vì thế, trong số các người, vị nào muốn trở thành giống như Ta thì nên đi cùng với Ta, rồi Ngài đã dạo đi một mình giống như con Tê Giác.

Atha vā tehi "amhe dāni, bhante, pajahatha na icchathā"ti vutte: Thế là đối với điều đã được nói đến bởi những vị quan đại thần là "Bạch Ngài! Giờ đây, Ngài từ bỏ hết không còn mong muốn gì với chúng thần nữa sao?"

So paccekabuddho "na puttamiccheyya kuto sahāya"nti vatvā: Đức Phật Độc Giác Brahmadatta ấy đã đáp rằng: "Ta không có sự mong mỏi với con cái, thì vì đâu (lại mong mỏi) bằng hữu?"

Attano yathāvuttenatthena ekacariyāya guṇaṃ disvā: Với những ý nghĩa đã được nói ra giống như vậy tự chính mình, sau khi nhìn thấy những ân đức của hạnh độc cư.

Pamudito pītisomanassajāto imaṃ udānaṃ udānesi "eko care khaggavisāṇakappo"ti: Với trạng thái vô cùng thỏa thích sanh lên từ những cảm giác hỷ lạc, Ngài đã thốt lên cảm hứng ngữ này "Nên dạo đi một mình giống như loài Tê Giác."

Evaṃ vatvā pekkhamānasseva mahājanassa ākāse uppatitvā gandhamādanaṃ agamāsi: Sau khi nói lên như vậy, với sự chứng kiến của đại chúng, Ngài đã bay lên hư không và đi đến đỉnh núi Gandhamādana.

Gandhamādano nāma himavati cūḷakāḷapabbataṃ, mahākāḷapabbataṃ, nāgapaliveṭhanaṃ, candagabbhaṃ, sūriyagabbhaṃ, suvaṇṇapassaṃ, himavantapabbatanti satta pabbate atikkamma hoti: Gandhamādana cũng là tên gọi của dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, và vượt trội hơn bảy dãy núi khác trong dãy núi Hy Mã Lạp Sơn là dãy núi Cūḷakāḷa, dãy núi Mahākāḷa, dãy núi Nāgapaliveṭhana, dãy núi Candagabbha, dãy núi Sūriyagabbha, dãy núi Suvaṇṇapassa, và dãy núi Himavant

Tattha nandamūlakaṃ nāma pabbhāraṃ paccekabuddhānaṃ vasanokāso: Tại đỉnh núi Gandhamādana này có một thung lũng tên là Nandamūlaka, có một khoảng trống là nơi cư ngụ của Chư Phật Độc Giác.

Tisso ca guhāyo suvaṇṇaguhā, maṇiguhā, rajataguhāti: Và tại đó cũng có ba cái hang, một cái hang bằng Vàng, một cái hang bằng Ngọc Maṇī và một cái hang bằng Bạc.

Tattha maṇiguhādvāre mañjūsako nāma rukkho yojanaṃ ubbedhena, yojanaṃ vitthārena: Tại nơi đó, ngay tại cửa hang bằng Ngọc Maṇī có một cội cây tên là Mañjūsaka, với chiều cao là một do tuần và với tán rộng cũng là một do tuần.

So yattakāni udake vā thale vā pupphāni, sabbāni tāni pupphayati visesena paccekabuddhāgamanadivase: Khi cội cây Mañjūsaka này nở hoa thì tất cả những cây cối xung quanh đó đều nở không biết cơ man nào là hoa cho dù là dưới nước hay trên cạn, và đặc biệt nhất là vào ngày đi đến đó của một Vị Độc Giác Phật.

Tassūparito sabbaratanamāḷo hoti: Từ phía trên của cội cây đó là một căn phòng tất cả đều bằng Ngọc.

Tattha sammajjanakavāto kacavaraṃ chaḍḍeti: Tại căn phòng bằng Ngọc này, ngọn gió tên là Sammajjanaka quét dọn đi những rác rến dơ bẩn.

Samakaraṇavāto sabbaratanamayaṃ vālikaṃ samaṃ karoti: Ngọn gió tên là Samakaraṇa làm cho bằng phẳng với cát mịn tất cả đều bằng ngọc.

Siñcanakavāto anotattadahato ānetvā udakaṃ siñcati: Ngọn gió tên là Siñcanaka tưới nước sau khi mang về từ hồ nước Anotatta.

Sugandhakaraṇavāto himavantato sabbesaṃ gandharukkhānaṃ gandhe āneti: Ngọn gió tên là Sugandhakaraṇa mang những loại hương thơm của tất cả những cây có hương thơm từ đỉnh núi Himavanta về.

Ocinakavāto pupphāni ocinitvā pāteti: Ngọn gió tên là Ocinaka sau khi gom những bông hoa lại rồi rải xuống.

Santharakavāto sabbattha santharati: Và ngọn gió tên là Santharaka thì trải đều (những bông hoa ấy) khắp tất cả mọi nơi.

Sadā paññattāneva cettha āsanāni honti, yesu paccekabuddhuppādadivase uposathadivase ca sabbapaccekabuddhā sannipatitvā nisīdanti: Và tại nơi đó, thường xuyên có những chỗ ngồi đã được soạn sẵn, bất luận khi nào nếu là ngày xuất hiện một Đức Phật Độc Giác hoặc là những ngày Uposatha, thì tất cả Chư Phật Độc Giác sau khi tụ hội về ngồi vào những chỗ ngồi đã được soạn sẵn đó.

Ayaṃ tattha pakati: Ở đây, điều này là quy luật như vậy.

Abhisambuddha paccekabuddho tattha gantvā paññattāsane nisīdati: Đức Phật Độc Giác đắc được Tuệ Vô Thượng, đã đi đến nơi đó và ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Tato sace tasmiṃ kāle aññepi paccekabuddhā saṃvijjanti, tepi

taṅkhaṇaṃ sannipatitvā paññattāsanesu nisīdanti: Liền sau đó, nếu như vào lúc đó có sự tồn tại của những Đức Phật Độc Giác khác, ngay sát na ấy, các Ngài tụ hội về và ngồi trên những chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Nisīditvā ca kiñcideva samāpattiṃ samāpajjitvā vuṭṭhahanti: Sau khi đã ngồi xuống như vậy, sau khi nhập vào bất cứ tầng thiền định nào, rồi xả thiền.

Tato saṅghatthero adhunāgatapaccekabuddhaṃ sabbesaṃ anumodanatthāya "kathamadhigata"nti kammaṭṭhānaṃ pucchati: Liền sau đó Vị Trưởng Lão Tăng trong ý nghĩa thỏa thích trọn vẹn, đã hỏi với Đức Phật Độc Giác vừa mới đến về đề mục nghiệp xứ rằng: "Ngài đã chứng đắc như thế nào?"

Tadāpi so tameva attano udānabyākaraṇagāthaṃ bhāsati: Ngay vào lúc đó, Đức Phật Độc Giác nói lên chính kệ ngôn đó vừa là cảm hứng ngữ vừa là sự tuyên bố của chính mình.

Puna bhagavāpi āyasmatā ānandena puṭṭho tameva gāthaṃ bhāsati: Lại nữa, ngay chính Đức Thế Tôn khi đã trả lời cho Tôn Giả Ānanda cũng tuyên thuyết lên chính kệ ngôn đó.

Ānando ca saṅgītiyanti evamekekā gāthā paccekasambodhiabhisambuddhaṭṭhāne,

mañjūsakamāḷe, ānandena pucchitakāle, saṅgītiyanti catukkhattuṃ bhāsitā hotīti: Mỗi một kệ ngôn như vậy trong thời kỳ kiết tập đầu tiên, Ngài Ānanda cho rằng đã được nêu lên cả thảy bốn lần: Đó là nơi thành tựu Tuệ Vô Thượng Độc Giác Phật, dưới cội cây Mañjūsaka, vào lúc đã được hỏi bởi Tôn Giả Ānanda và trong buổi Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất.

Paṭhamagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần chú giải kệ ngôn thứ nhất.

PHẦN DỊCH NGHĨA
CHÚ GIẢI KINH TÊ GIÁC.

KỆ NGÔN NHỮNG VƯỚNG MẮC

KỆ NGÔN SỐ 1

35. "Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
Aviheṭhayaṃ aññatarampi tesaṃ;
Na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ,
Eko care khaggavisāṇakappo."

35. "Đã đặt xuống hình phạt với chúng sanh,
Không mưu hại, bất cứ ai trong đó,
Không mong mỏi con, từ đâu mong mỏi bạn,
Một mình đi, tựa tê giác oai hùng."

Gọi là "Đối với tất cả chúng sanh" là Kinh Tê Giác. Phát sanh lên trong trường hợp nào? Trong tất cả những bài kinh, phát sanh do bốn trường hợp, đó là từ sự cố ý của chính mình, từ sự cố ý của tha nhân, từ sự phát sanh do ý nghĩa hoặc là từ nơi một câu hỏi. Chẳng hạn như "Dvayatānupassana- Hai Pháp Tùy Quán" phát sanh lên do sự cố ý của chính mình, "Mettasutta- Kinh Tâm Từ" phát sanh lên từ sự cố ý

của tha nhân, "Uragasutta- Kinh Con Rắn" phát sanh lên từ ý nghĩa, và "Dhammikasutta- Kinh Dhammika" phát sanh lên từ nơi một câu hỏi. Ở đây, nói chung là đối với Kinh Tê Giác phát sanh lên từ một câu hỏi. Với sự khác biệt nữa là: ở đây, đã nói lên những câu hỏi về Chư Phật Độc Giác đó bằng kệ ngôn của ai? Hay không được hỏi đến bởi một ai cả, nhưng trong khi nói lên những lời cảm hứng, bằng chính những lời cảm hứng dựa trên phương pháp đạo lộ đi đến của chính mình? Vì thế, đối với kệ ngôn của ai thì phát sanh từ một câu hỏi nào đó, bởi một người nào đó thì phát sanh từ sự cố ý của chính mình.

Ở đây, nói chung kệ ngôn này được phát sanh lên do nương vào câu hỏi, điều đó từ đầu đã khởi sự như vậy, và cần phải hiểu rằng – Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ tại Sāvatthī. Thế rồi, Tôn Giả Ānanda trong khi đi vào nơi thanh vắng độc cư thiền định, đã phát sanh lên sự suy tư trong tâm như vầy: "Những quyết tâm và những nguyện vọng của Chư Phật dường như (Đức Thế Tôn) chỉ ra cho thấy, cũng như vậy là những vị Thinh Văn Đệ Tử, thế nhưng của Chư Phật Độc Giác lại chưa chỉ ra, điều này quả thật là như vậy, sau khi đi đến gần Đức Thế Tôn, ta phải hỏi lên điều này." Thế rồi, Tôn Giả Ānanda đã đứng dậy từ nơi thiền định, sau khi đi đến gần Đức Thế Tôn đã hỏi lên điều này với sự liên hệ đến điều mong mỏi. Thế là Đức Thế Tôn đã đề cập đến cho

Tôn Giả Ānanda bài kinh "Thường lui tới liên hệ trong quá khứ" như sau:

"Pañcime, ānanda, ānisaṃsā pubbayogāvacare diṭṭheva dhamme paṭikacceva aññaṃ ārādheti. No ce diṭṭheva dhamme paṭikacceva aññaṃ ārādheti, atha maraṇakāle aññaṃ ārādheti. No ce maraṇakāle aññaṃ ārādheti, atha devaputto samāno aññaṃ ārādheti, atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiññho hoti, atha pacchime kāle paccekasambuddho hotī"ti

"Này Ānanda! Trong việc thường xuyên lui tới liên hệ trong quá khứ, có năm quả phước này, ngay trong hiện tại mang đến thành tựu khác biệt thậm chí là ngược lại. Nếu như ngay trong hiện tại, không mang lại những sự khác biệt thậm chí là ngược lại, thì vào lúc lâm chung mang đến sự thành tựu khác biệt. Nếu như vào lúc lâm chung, không mang lại những sự khác biệt thậm chí là ngược lại, thì cùng là Thiên Tử, nhưng mang đến sự thành tựu khác biệt, là sự thông hiểu mau lẹ khi hiện hữu trước mặt của Chư Phật, hoặc vào lúc sau cùng (trở thành) là Phật Độc Giác."

Sau khi nói như vậy xong, đã nói thêm rằng:

"Paccekabuddhā nāma, ānanda, abhinīhārasampannā pubbayogāvacarā

honti. Tasmā buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ sabbesaṃ patthanā ca abhinīhāro ca icchitabbo"ti.

"Này Ānanda! Gọi là Phật Độc Giác, là có sự thường xuyên lui tới liên hệ trong quá khứ, và thành tựu được sự quyết định. Chính vì thế, sự quyết định, nguyện vọng của tất cả những vị (sẽ trở thành) Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, những vị (sẽ trở thành) Phật Độc Giác và những vị (sẽ trở thành) Thinh Văn Giác đều cần phải được mong mỏi."

Tôn Giả Ānanda đã hỏi rằng: "Bạch Ngài! Nguyện vọng của Chư Phật thích hợp trong khoảng thời gian bao lâu?" "Này Ānanda! Đối với Chư Phật được chia ra là bậc dưới thấp nhất thì Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất, đối với bậc được chia ra là bậc trung bình thì Tám A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất, đối với bậc được chia ra là bậc cao nhất thì Mười Sáu A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất. Và điều đó cần phải được biết rằng sự phân chia ra như vậy do nương vào sự vượt trội của Trí Tuệ, do nương vào sự vượt trội của Đức Tin và do nương vào sự vượt trội của Tinh Tấn. Quả thật vậy, đối với người có sự vượt trội về Trí Tuệ thì có Đức Tin chậm chạp, và Trí Tuệ sắc bén. Đối với người có sự vượt trội về Đức Tin thì có Trí Tuệ nằm ở mức độ trung bình và Đức Tin mạnh mẽ. Đối với người có sự vượt trội của Tinh

Tấn thì có Đức Tin và Trí Tuệ chậm chạp nhưng lại có Tinh Tấn mạnh mẽ. Lại nữa, khi chưa đầy đủ Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp, mặc dầu có bố thí cúng dường những vật phẩm giống như sự bố thí của Bồ Tát Vessantara mỗi ngày, dẫu có tích lũy tất cả các Pháp Độ Ba La Mật giống như là Trì Giới chẳng hạn, thì sẽ trở thành Phật trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật, trường hợp này không bao giờ xuất hiện. Tại sao vậy? Vì chưa có được (nhân) bên trong sự hiểu biết, chưa đương đầu với sự phát triển trọn vẹn và chưa đi đến sự chín mùi. Cũng giống như sự thu hoạch những loại mễ cốc thường trải qua ba tháng, bốn tháng hoặc năm tháng, khi chưa đủ khoảng thời gian đó thì cho dù có ấp ủ cả ngàn lần trong mỗi ngày, cho dù có tưới bằng nước, rồi cho rằng sẽ thu hoạch trong khoảng giữa nửa tháng hay trong khoảng giữa một tháng, trường hợp này không bao giờ xảy ra. Tại sao vậy? Vì chưa có được (mầm) bên trong những loại mễ cốc, chưa chịu đi vào sự phát triển trọn vẹn và chưa đi đến sự chín muồi. Và như vậy, khi chưa đầy đủ (thời gian) Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp...(trùng)...Trường hợp này không bao giờ xảy ra. Cho nên, cần phải thực hành trọn vẹn đầy đủ Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian đã được đề cập đến như vậy với ý nghĩa chín muồi của Trí. Và mặc dầu cần phải mong mỏi trong một khoảng thời gian dài như vậy, nhưng từ khi bắt đầu có ước nguyện trở thành một vị Phật thì cũng phải thành

tựu được tám điều tạo nên nguyện vọng ấy. Quả nhiên điều ấy là:

"Manussattaṃ liṅgasampatti, hetu satthāradassanaṃ;

Pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā;

Aṭṭhadhammasamodhānā, abhinīhāro samijjhatī"ti.

(Bu. vaṃ. 2.59)

"Phải là người, và phải là người nam,

Có duyên lành, và gặp được Đức Phật,

Phải xuất gia, Pháp cao nhân chứng được,

Tạo đặc hạnh rồi có lòng ước muốn,

Tám pháp này hội đủ chung kiếp ấy,

Là hợp thành nguyện vọng Chánh Biến Tri."

Gọi là "Nguyện vọng" tức là từ này chỉ cho nguồn gốc của sự ước muốn. Ở đây, gọi là "Tính trạng của con người" tức là phải sanh làm người. Quả thật như vậy, ngoại trừ việc phải sanh làm người, đối với việc thành tựu trong những sự tái sanh còn lại chẳng hạn như là tái sanh làm chư thiên, thì hạnh nguyện đó không được thành tựu. Lại nữa, với sự thành tựu đó đối với ước nguyện trở thành một vị Phật, sau khi thực hiện những nghiệp lành công đức chẳng hạn như bố thí thì cũng cần

phải ước nguyện bằng chính tính trạng là con người. Sau khi thành tựu tại đó cần phải tạo hạnh nguyện. Quả thật như vậy chính là sự thành tựu. Gọi là "Phải là người nam" tức là hiện hữu là người nam nhân. Mặc dầu thành tựu được việc sanh làm người nhưng đối với nữ nhân, người vô căn và người lưỡng căn thì hạnh nguyện đó cũng không được thành tựu. Lại nữa, với sự thành tựu đó đối với ước nguyện trở thành một vị Phật, sau khi thực hiện những nghiệp lành công đức chẳng hạn như bố thí thì cũng cần phải ước nguyện bằng chính sự hiện hữu là một người nam nhân. Sau khi thành tựu tại đó, cần phải tạo thêm hạnh nguyện. Quả thật như vậy chính là sự thành tựu. Gọi là "Phải có Duyên lành" tức là hội đủ điều kiện chứng đạt đối với Quả Vị A La Hán. Quả thật như vậy, ai trong khi tinh cần cố gắng ngay trong kiếp đó của chính mình có thể chứng đắc được Quả Vị A La Hán, thì được thành tựu đối với người đó, những người khác thì không thể, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha. Quả thật là vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha sau khi được xuất gia dưới chân của Đức Phật Dīpaṅkara, ngay trong kiếp đó của vị ấy có khả năng chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Gọi là "Phải gặp được Bậc Đạo Sư" tức là phải được diện kiến trực tiếp với Đức Phật. Như vậy thì được thành tựu, nếu không thì sẽ không thành tựu, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha. Quả nhiên là vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha sau khi diện kiến trực tiếp đối với Đức Phật Dīpaṅkara, đã phát nguyện.

Gọi là "Phải là người xuất gia" tức là sự hiện hữu không phải là người thế tục. Quả nhiên là như vậy, vị ấy có hướng đi trong các nhóm giáo phái chẳng hạn như là những đạo sĩ, những du sĩ hành khất đề cao về Nghiệp hay đề cao về những hành động, hoặc là hướng đi trong Giáo Pháp, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha. Quả nhiên là như vậy, Hiền Trí Sumedha sau khi trở thành đạo sĩ có tên gọi là Sumedha thì đã phát nguyện. Gọi là "Phải thành tựu được các ân đức" *(Chúng tôi muốn sử dụng nguyên bản gốc thay vì dịch là thành tựu được các pháp thượng nhân. Lời người dịch)* tức là thành tựu được các ân đức chẳng hạn như là Thiền Định. Quả nhiên là như vậy, đối với những bậc đã xuất gia, chính vì nương vào sự thành tựu được các ân đức đó thì được gọi là thành tựu, những người khác thì không, giống như Bậc Hiền Trí Sumedha. Quả thật là vậy, Bậc Hiền Trí Sumedha ấy sau khi trở thành người chứng đắc ngũ thông bát định đã phát nguyện. Gọi là "Tạo đặc hạnh" tức là tạo tác một cách vượt trội, nghĩa là phải xả thí. Sau khi tạo tác việc xả thí chẳng hạn như chính sinh mạng thì thành tựu đối với nguyện vọng, những người khác thì không, giống như đối với Bậc Hiền Trí Sumedha. Quả nhiên là như thế, vị ấy đã nói rằng:

"Akkamitvāna maṃ buddho, saha sissehi gacchatu;

Mā naṃ kalale akkamittha, hitāya me bhavissatī"ti.

(Bu. vaṃ. 2.53)

"Xin Đức Phật hãy bước trên người con,

Hãy bước tiếp cùng các hàng đệ tử,

Xin đừng bước xuống vũng lầy chỗ ấy,

Sẽ cho con những ích lợi lâu dài."

Như vậy, sau khi thực hiện việc xả thí sanh mạng đã phát nguyện. Gọi là "Có lòng ước muốn" tức là có sự mong muốn thực hiện. Là có sự dõng mãnh đối với điều ước muốn nào thì thành tựu đối với điều đó. Nếu như có một ai đó nói về điều ước muốn đó và nói rằng: "Ai sau khi chịu đau khổ trong suốt Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngài Đại Kiếp Trái Đất, người đó mới ước muốn trở thành Phật" sau khi nghe được điều này, người nào đó nói rằng: "Là Tôi" rồi có sự siêng năng cần mẫn, cần phải hiểu rằng chính là sự dõng mãnh đối với người đó. Cũng như vậy, nếu như có một người nào đó nói rằng: "Ai trong khi đang chế ngự trọn cả cõi Diêm Phù Đề này tràn đầy những cục than đang còn đang cháy và phát sáng, sau khi băng qua người đó mới mong muốn trở thành Phật, hoặc ai trong khi đang chế ngự trọn cả Diêm Phù Đề được chất đầy với những loại gươm

giáo, sau khi băng qua người đó mới mong muốn trở thành Phật, hoặc ai sau khi lội vượt qua trọn cả Diêm Phù Đề tràn đầy nước và tràn đầy hy vọng, người đó mới mong muốn trở thành Phật, hoặc ai trong khi nghiền nát trọn cả Diêm Phù Đề được che đậy bởi những bụi tre một cách không gián đoạn, sau khi băng qua người đó mới mong ước trở thành Phật." sau khi nghe được điều này, người nào đó nói rằng "Là Tôi" rồi có sự siêng năng cần mẫn, cần phải hiểu rằng chính là sự dõng mãnh đối với người đó. Bằng cách giống như vậy- Bậc Hiền Trí Sumedha là Bậc Thành Tựu đối với ước nguyện mong muốn được thực hiện và đã phát nguyện.

Như vậy, Bồ Tát đã được thành tựu nguyện vọng này, giờ đây không còn lưu chuyển đến mười tám nơi không thể (lui tới) được. Quả thật như vậy, Bồ Tát kể từ đó trở về sau này không là người mù bẩm sinh, không đạt đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên, không là người điên loạn, không là kẻ ngốc nghếch, không là người què, không sanh trong xứ của người man rợ, không tái sanh vào trong bụng của nữ tỳ, không là người có thường kiến, không có sự thay đổi về giới tính nam của vị ấy, không tạo ngũ nghịch đại tội, không là người bị cùi, cho đến kiếp sống cuối cùng không lưu chuyển vào sanh chủng súc sanh, không sanh vào thế giới ngạ quỷ đói và ngạ quỷ khát, không sanh vào thế giới A Tu La Kālakañcika, không sanh vào địa ngục Avīci, không

sanh vào địa ngục không gian, không làm Ma Vương trong cõi Dục Giới, không sanh vào cõi Vô Tưởng trong cõi Sắc Giới, không sanh vào cõi Tịnh Cư, không sanh vào cõi Vô Sắc, không hoán đổi sang luân vi thế giới khác.

Và giờ đây, vị nào có được bốn pháp căn cứ để Giác Ngộ là sự nỗ lực dõng mãnh, không sai lầm, sự quả quyết và những hạnh kiểm tốt đẹp, sự thành tựu sẽ có đến cho những vị ấy. Ở đây, cần phải hiểu rằng:

"Ussāho vīriyaṃ vuttaṃ, ummaṅgo paññā pavuccati;

Avatthānaṃ adhiṭṭhānaṃ, hitacariyā mettābhāvanā"ti.

"Sự nỗ lực đã nói về tinh tấn,

Không sai lầm là cách gọi Tuệ Tri,

Sự quả quyết là chí nguyện thoát ly,

Hạnh Kiểm tốt tiến tu Từ Tâm đó."

Cần phải hiểu là như vậy. Và đối với những vị nào, giờ đây lại tiến đến sáu khuynh hướng để làm cho chín muồi sự Giác Ngộ đó là khuynh hướng xuất ly, khuynh hướng ẩn cư, khuynh hướng vô tham, khuynh hướng vô sân, khuynh hướng vô si và khuynh hướng giải thoát, đối với những khuynh hướng ấy, gọi là tính trạng được thành tựu khuynh hướng xuất ly thì những vị Bồ Tát là những người

thấy được tội lỗi trong các dục, với khuynh hướng ẩn cư thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong những việc hội họp đông người, với khuynh hướng vô tham thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong sự tham muốn, với khuynh hướng vô sân thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong sự sân hận, với khuynh hướng vô si thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong sự si mê tăm tối, với khuynh hướng giải thoát thì những vị Bồ Tát là những người thấy được tội lỗi trong tất cả các sanh hữu, là những sự thành tựu dành cho những vị ấy.

Lại nữa, nguyện vọng của Chư Phật Độc Giác thích hợp trong khoảng thời gian bao lâu? Đối với Chư Phật Độc Giác thì Hai A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất. Thấp hơn khoảng thời gian đó thì không thể được. Ở đây, cần phải hiểu những phương pháp theo cách đã được đề cập trước đó. Và mặc dầu cần phải mong mỏi trong một khoảng thời gian dài như vậy, nhưng từ khi bắt đầu có ước nguyện trở thành một vị Phật Độc Giác thì cũng phải thành tựu được năm điều tạo nên nguyện vọng ấy. Và những điều đó là:

"Manussattaṃ liṅgasampatti,
vigatāsavadassanaṃ;
Adhikāro chandatā ete, abhinīhārakāraṇā."

"Phải là người, và thành tựu nam nhân,

Được gặp gỡ vị đoạn trừ lậu hoặc,

Tạo đặc hạnh và có lòng ước muốn,

Gom tất cả đã tạo nên nguyện vọng."

Ở đây, gọi là "Được gặp gỡ những vị đã đoạn trừ lậu hoặc" nghĩa là được diện kiến đối với bất kỳ vị nào là Đức Phật, Đức Phật Độc Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử. Những điều còn lại thì giống như phương pháp đã được đề cập đến.

Thế thì nguyện vọng của các Bậc Thinh Văn được diễn tiến trong khoảng thời gian bao lâu? Đối với hai vị Thượng Thủ Thinh Văn thì Một A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất, Tám Mươi Đại Thinh Văn thì Một Trăm Ngàn Đại Kiếp Trái Đất, cũng như thế đối với cha mẹ, đối với những vị phụng sự và đối với con trai của Đức Phật. Thấp hơn thời gian như vậy thì không thể được. Ở đây, cách thức cũng giống như cách đã được đề cập đến. Thế nhưng đối với tất cả những vị này nguyện vọng đó chỉ cần thành tựu được hai chi phần là tạo đặc hạnh và có lòng mong ước.

Như vậy, đối với ước nguyện đó và với nguyện vọng này, sau khi thực hiện tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian được chia ra như đã được đề cập đến, Chư Phật *(Chỗ này nên để Bồ Tát. Lời người dịch)* trong khi xuất hiện trong thế gian, chỉ sanh ra trong gia tộc Khattiya (Chiến Sĩ) và gia

tộc Bà La Môn, Chư Phật Độc Giác tại những nơi khác nhau của các gia tộc Chiến Sĩ, gia tộc Bà La Môn hoặc là gia tộc Gia Chủ, lại nữa những vị Thượng Thủ Thinh Văn cũng chỉ trong gia tộc Chiến Sĩ và gia tộc Bà La Môn, Đức Phật cũng giống như tất cả Chư Phật không bao giờ sanh lên trong Kiếp Không mà chỉ sanh lên trong Kiếp Thành. *(Một Kiếp Trái Đất có Bốn Vô Lượng Kiếp là Kiếp Thành, Kiếp Trụ, Kiếp Hoại và Kiếp Không. Lời người dịch)* Chư Phật Độc Giác *(Ở đây nên để là Chư Bồ Tát Độc Giác. Lời người dịch.)* sanh lên ngay vào thời kỳ sanh lên của những Vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, đã không chứng đạt Quả Phật Độc Giác. Chư Phật Chánh Đẳng Chánh Giác tự mình Giác Ngộ, rồi làm cho Giác Ngộ những người khác. Chư Phật Độc Giác cũng tự mình Giác Ngộ nhưng không thể làm cho Giác Ngộ những người khác. (Chư Phật Độc Giác) chỉ thấu triệt được Nghĩa Vị nhưng đối với Pháp Vị thì không. Quả thật như vậy, sau khi định đặt những khái niệm vào Pháp Siêu Thế, những vị ấy không thể thuyết giảng (Giáo Pháp) được, giống như giấc chiêm bao đã thấy được bởi người câm, giống như hương vị thức ăn đã được nếm trong thành phố đối với những người rừng vậy, sự tỏ ngộ Giáo Pháp của những vị ấy cũng là như vậy. (Những Vị Phật Độc Giác ấy) chứng đắc được đối với tất cả với các sự khác biệt như là Thần Thông, sự an lạc trong Thiền hay là Tuệ Phân Tích, trạng thái siêu việt trong các ân đức (những vị ấy)

chỉ dưới Chư Phật và trên những vị Thinh Văn Đệ Tử, sau khi cho những người khác xuất gia chỉ hướng dẫn thọ trì học tập những hạnh lành, trong khi làm lễ Uposatha chỉ với lời tuyên đọc như thế này được nêu ra "Cittasallekho kātabbo, vosānaṃ nāpajjitabba – Cần phải làm cho cái tâm được sám hối khắc khổ, cần phải không chấp nhận những sự hoàn hảo." hoặc chỉ với lời nói rằng: "Ajjuposatho – Hôm nay là ngày Uposatha." Trong khi làm lễ Uposatha, thì làm lễ sau khi hội tụ về đông đủ trong một khoảng sân bằng châu ngọc, dưới cội cây Mañjūsaka trên đỉnh núi Gandhamādana. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã thuật lại cho Tôn Giả Ānanda đầy đủ tất cả những sở hành về những mong ước, về những nguyện vọng của Chư Phật Độc Giác, giờ đây với những mong ước này, với những nguyện vọng này, thuật lại những kết quả đạt được của từng vị Phật Độc Giác, Ngài đã đề cập đến Kinh Tê Giác này với cách nói rằng: "Đã đặt xuống những hình phạt đối với tất cả chúng sanh." Điều này, đối với Kinh Tê Giác phát sanh lên từ một câu hỏi không có sự phân biệt nào.

35. Giờ đây, cần phải nói với sự phân biệt rõ ràng. Ở đây, đối những kệ ngôn này phát sanh như vậy, cần phải hiểu rằng: Đức Phật Độc Giác này, trong khi còn đang đắm chìm trong những pháp căn cứ dành cho vị Bồ Tát Độc Giác, sau khi đã bổ túc tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật trong suốt thời gian Hai

A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp, đã xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, và trở thành một người tu hạnh ẩn lâm, trong khi làm cho đầy đủ những phận sự đi tới đi lui, vị ấy đã thực hành Sa Môn Pháp. Tương truyền, sau khi đã không thực hành đầy đủ phận sự này, nên không được gọi là đạt đến trạng thái giác ngộ của Bậc Độc Giác. Lại nữa điều gọi là phận sự đi tới đi lui là gì? Tức là sự mang đi và mang trở lại. Điều đó giống như có sự phân biệt, và cũng như thế ấy sẽ được thuật lại.

Ở đây, có một số Tỳ Khưu mang đi nhưng không mang trở lại, một số khác thì mang trở lại nhưng không có mang đi, lại nữa một số khác vừa không mang đi và cũng không mang trở lại, một số khác vừa mang đi vừa mang trở lại. Ở đây, vị Tỳ Khưu đó thức dậy thật sớm, sau khi làm xong những phận sự tại chung quanh khu vực Bảo Tháp hay tại chung quanh khu vực cội cây Bồ Đề, sau khi tưới nước cho cội cây Bồ Đề, đã làm cho đầy đủ nước trong các lu đựng nước, rồi đã đặt trong phòng đựng nước, sau đó đã làm những phận sự đối với Thầy Giáo Thọ và những phận sự với Thầy Tế Độ, vị ấy tiến hành thọ trì đối với tám mươi hai (82) phận sự nhỏ và mười bốn (14) phận sự lớn, vị ấy sau khi vệ sinh thân thể, đã đi vào bên trong chỗ trú ngụ, cho đến lúc nào đi trì bình khất thực, đến khi ấy sau khi dành thời gian tại chỗ ngồi nơi thanh vắng, vị ấy biết rằng đã đến lúc, nên đã đắp lấy y phục, sau khi buộc

chặt với sự buộc chặt vào cơ thể, đã đắp y vai trái, và đắp Tăng Già Lê trên vai, sau khi khoác bình bát lên vai, trong khi chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ, vị ấy đã đến chung quanh khu vực Bảo Tháp, sau khi đảnh lễ Bảo Tháp và cội cây Bồ Đề, vị ấy đã đắp lại y phục khi vào gần đến làng, với Bình Bát đã đi vào làng khất thực, vị Tỳ Khưu đã đi vào làng như vậy là người được nhiều lợi, là người hữu phước từ những người cận sự tại những gia tộc hộ độ hay tại những phòng nghỉ tạm với sự tôn kính, kính trọng, sau khi bước sang một bên, trong khi được hỏi lần lượt về những câu hỏi bởi những người cận sự, sau khi bỏ qua sự tác ý đó với sự trả lời những câu hỏi của những cận sự ấy, với sự không tán loạn trong khi thuyết giảng Giáo Pháp, và rời khỏi nơi đó, đến khi về tới Chùa, thuật lại câu trả lời những câu hỏi ấy cho Chư Tỳ Khưu rồi bàn luận về Giáo Pháp, rồi tham gia vào tất cả những phận sự, ngay sau bữa ăn trưa, ngay vào canh đầu, ngay vào canh giữa, sau khi giảng giải với Chư Tỳ Khưu như vậy, cho đến khi bị chinh phục bởi sự nặng nhọc của cơ thể vị ấy nằm ngủ trọn cả canh cuối, không còn có sự chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ, điều này gọi là mang đi mà không mang về.

Lại nữa, ai là người thường xuyên có bịnh, vào buổi sáng sớm những vật thực đã dùng không được tiêu hóa trọn vẹn, sau khi thức dậy vào buổi sáng sớm không thể thực hiện những phận sự và chú tâm

vào những đề mục nghiệp xứ như đã được đề cập đến, trong khi bất cứ lúc nào cũng có sự mong cầu về cháo loãng và thuốc trị bịnh, khi đã đúng thời điểm liền cầm lấy Y Bát và đi vào trong làng. Tại nơi đó, đã nhận được cháo loãng, thuốc trị bịnh và những vật thực, sau khi chấm dứt việc thọ thực, ngồi trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn, và đã chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ, đối với sự khác biệt đã đạt được và đã không đạt được, sau khi trở về đến Chùa, trú với chính sự tác ý đó. Điều này gọi là mang trở về nhưng không có mang đi. Cũng giống như những vị Tỳ Khưu sau khi đã uống cháo loãng đã bước vào bắt đầu Minh Sát rồi đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán trong Giáo Pháp của Đức Phật với trạng thái đã vượt qua con đường đã được kể ra. Ngay chính tại Đảo Quốc Sīhaḷa không có những chỗ ngồi đó trong các căn phòng có chỗ ngồi tại những ngôi làng, nên bất luận tại nơi nào (tại Đảo Quốc Sīhaḷa) cũng không có vị Tỳ Khưu sau khi uống cháo loãng đã đắc được Quả Vị A La Hán.

Lại nữa, những ai có cuộc sống buông lung dễ duôi, đã buông rơi tất cả những trách nhiệm, sau khi phá vỡ tất cả các nhiệm vụ, trong khi sống tâm bị buộc chặt với tất cả những sự nhiễm trước, buộc chặt với năm trạng thái tâm hoang vu, không thực hiện sự chú tâm tác ý vào những đề mục nghiệp xứ, sau khi đi vào làng trì bình khất thực, khi rời khỏi đó là người rỗng không, là người có những chướng ngại đối với

những chướng ngại của kẻ thế, điều này được gọi là không mang đi và cũng không mang trở về.

Lại nữa, ai sau khi thức dậy vào buổi sáng sớm, sau khi làm đầy đủ tất cả những phận sự với cách đề cập trước đó, cho đến thời điểm nào đi trì bình khất thực cho đến khi ấy vị ấy đã ngồi xuống với tư thế kiết già, chú tâm vào các đề mục nghiệp xứ. Gọi là đề mục nghiệp xứ có hai loại là: liên quan đến tất cả và sự chăm nom bảo vệ. Gọi là liên quan đến tất cả chính là Từ Tâm và Niệm về Sự Chết. Chính từ trạng thái cần phải mong mỏi đối với tất cả nên điều đó được gọi là "Liên quan đến tất cả." Gọi là Từ Tâm tức là cần phải mong mỏi đến cho tất cả chẳng hạn như ngay trong chỗ cư ngụ. Quả thật như vậy, Vị Tỳ Khưu sống có từ tâm tại nơi cư ngụ có được sự yêu mến từ những người bạn đồng phạm hạnh, chính vì thế vị ấy sống không có sự chống đối và có đầy đủ sự an lạc. Người sống có từ tâm đối với Chư Thiên vị ấy sống có sự an lạc bởi sự chăm nom bảo vệ của những vị Chư Thiên. Người sống có từ tâm đối với Đức Vua hay những vị quan đại thần của Đức Vua, vị ấy sống an lạc với sự mến yêu từ Đức Vua và những vị quan đại thần. Người sống có từ tâm tại các ngôi làng hay những thị trấn, vị ấy sống an lạc với sự tôn kính, với sự kính trọng bởi người dân, có tất cả trong khi đi trì bình khất thực chẳng hạn. Đối với sự tu tiến về Niệm sự chết, vị ấy sống

thận trọng sau khi đã từ bỏ những vọng tưởng về sinh mạng.

Lại nữa, thường xuyên cần phải bảo vệ điều nào, với trạng thái đã nắm bắt một điều nào đó chẳng hạn như với mười đề mục bất tịnh, mười đề mục Kasiṇa hay mười đề mục tùy niệm với sự tương thích của cơ tánh, hoặc là Tứ Đại phân quán, từ việc cần phải thường xuyên bảo vệ điều đó, từ việc cần phải gìn giữ, từ việc cần phải tu tập nên được gọi là sự chăm nom bảo vệ, đối với gốc rễ của những đề mục nghiệp xứ ngay vào lúc ấy. Ở đây, trước hết những ai đã chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ theo cách liên quan với tất cả, về sau này lại chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ theo cách chăm nom bảo vệ, những vị ấy sẽ nhìn thấy được với sự mở rộng của Tứ Đại phân quán.

Quả thật như vậy, điều này phải quan sát bản chất tấm thân này đúng theo sự an trú và đúng theo sự hướng dẫn rằng: trong trọn vẹn tấm thân này, với sự chia ra làm hai mươi phần nào có sự khô nhám, có tính trạng thô tháo, đây chính là Địa Đại. Với mười hai phần nào làm phận sự ràng buộc có tính trạng quến dẻo, đây chính là Thủy Đại. Với bốn phần nào làm cho chín muồi và phát triển, có tính trạng ấm áp, đây chính là Hỏa Đại. Lại nữa, với sáu phần nào làm cho lan tràn, có tính trạng căng phồng, đây chính là Phong Đại. Lại nữa, ở đây, không có sự xúc chạm đối với Bốn Đại Hiển nào, là những kẽ hở, là

những chỗ rạn nứt, đây chính là Hư Không Giới. Tâm người nhận thức được điều đó chính là Thức Giới. Từ đây trở về sau này, không có một con người một chúng sanh nào khác. Toàn bộ chỉ là một khối pháp hữu vi không hề có sự lẫn lộn nào.

Như vậy, từ sự khởi đầu, ở giữa và chấm dứt đó, sau khi chú tâm vào trong các đề mục nghiệp xứ, khi biết đã đến thời điểm, đã đứng dậy từ chỗ ngồi, mặc lấy y phục, vị ấy đi vào làng trì bình khất thực với những phương pháp đã được đề cập trước đó. Trong khi đi, giống như những chúng sanh mù quáng đối với việc bước đến nơi nào đó, đầu óc mơ hồ khi nghĩ rằng: "Tự ngã bước tới, kết quả của việc bước tới là của tự ngã" hoặc "Ta bước tới, kết quả của việc bước tới là của ta", ở đây không hề có sự mơ hồ, vị ấy nghĩ rằng: "Khi sanh khởi trong tâm rằng 'Ta bước tới" chính là sự sanh khởi việc tâm làm sở sanh nâng đỡ cho Phong Đại bằng chính tâm đó. Sự hiện hữu bao bọc chẳng hạn như sự nuôi dưỡng của Địa đại này, chính là sự biến mãn kết nối của các khung xương, sự nhu nhuyến của thân khi đó, từ sự kết nối của các khung xương, nhu nhuyến của thân này bằng cách nương vào sự biến mãn của Thủy Đại và sự hành động của Tâm, vị ấy bước tới. Như vậy, từ sự bước tới của vị ấy, trạng thái rút lên của từng bước, từng bước chân một, thì trong Tứ Đại ấy do ảnh hưởng bởi Phong Đại nên Hỏa Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm. Lại

nữa, bước đi dài bước đi ngắn trong sự chuyển động dời đi do ảnh hưởng bởi Hỏa Đại nên Phong Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm. Lại nữa, trong sự hạ xuống do ảnh hưởng của Địa Đại nên Thủy Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm. Trong sự áp đặt khi ép chân xuống dưới, do ảnh hưởng của Thủy Đại nên Địa Đại sanh khởi vượt trội hơn, những Đại khác thì lại suy giảm. Vậy thì đối với các Đại này, được chia chẻ ra tại những nơi đó như vậy, cùng với tâm thức tạo ra chính mình và với những điều khác. Ở đây, ai và một ai bước tới và trong sự bước tới của ai và của một người nào?", như vậy các Đại đang sanh trong mỗi một cách nào đối với cách như là trạng thái rút lên của từng bước chân vậy, và những điều còn lại không có trạng thái phân biệt nào trong những bước chân đó chính là Sắc Pháp, còn lại những trạng thái tâm phát sanh từ những bước chân đó và những trạng thái tương ứng chính là Vô Sắc Pháp, và những điều này chính là Sắc và Vô Sắc Pháp. Kể từ khi vượt qua khỏi đó mà không đạt được những cách khác chẳng hạn như bước chân dài hay bước chân ngắn, thì cần chia chẻ lại tại chính nơi ấy. Đó chính là Vô Thường. Và những gì là Vô Thường, những điều đó là đau khổ. Những gì là đau khổ, những điều đó được gọi là Vô Ngã, như vậy tất cả không được tạo ra một cách hoàn hảo, vị ấy đi đến và ngay trong khi chú tâm vào những đề mục nghiệp xứ. Quả thật là như vậy, có những thiện gia nam tử

vì mong muốn được an lạc, sau khi xuất gia trong Giáo Pháp, trong khi đang độc cư một mình hay là mười, hay là hai mươi, hay là ba mươi, hay là bốn mươi, hay là năm mươi, hay là sáu mươi, hay là bảy mươi, hay là một trăm sau khi làm cho hòa thuận, những vị ấy trú tại nơi ấy, và nhắc nhở nhau rằng: "Này Hiền Giả! Hiền giả không phải là người mang nợ, không phải là người có sự sợ hãi, đã xuất gia không phải để nuôi mạng sống; lại nữa ở đây, Hiền Giả đã xuất gia vì mong mỏi thoát ra những sự khổ đau. Chính vì thế, những kiết sử phiền não đang sanh lên trong tiến trình nào, hãy nắm bắt ngay trong tiến trình ấy, tại nơi đã ngồi xuống, những kiết sử phiền não đang sanh lên tại chỗ ngồi hãy nắm bắt ngay chính tiến trình ấy." Mọi người sau khi đã nhắc nhở nhau như vậy, trong khi đi trì bình khất thực, có những tảng đá bằng khoảng một con bò rưỡi Usabha hay bằng khoảng một Gāvuta rưỡi, với sự suy tưởng vào điều đó nên những vị ấy đi đến với sự chú tâm vào đề mục nghiệp xứ. Nếu như đối với người nào có kiết sử đang sanh khởi trong tiến trình nào, thì ngay chính tại nơi đó nắm bắt vào tiến trình đó. Cũng như thế ấy, trong khi không thể (nắm bắt được) thì đứng lại. Thế rồi vị ấy trong khi đang đi từ phía sau, rồi đứng lại. Vị ấy đã tự quở trách chính mình rằng: "Tỳ Khưu này biết được sự suy tầm đang sanh lên của ngươi, điều này thật không thích đáng với vị ấy." sau khi tăng trưởng thêm vào sự Minh Sát vị ấy đã bước vào dòng Thánh Vức ngay chính tại

nơi ấy. Cũng như thế ấy, trong khi không thể, liền ngồi xuống. Thế là trong khi đang đi từ phía sau, vị ấy đúng với phương pháp gọi là ngồi xuống. Đối với việc không thể bước vào Dòng Thánh Vức, sau khi loại bỏ bớt những kiết sử phiền não đó, đi đến chú tâm vào đề mục nghiệp xứ. Vị ấy không rút chân lên bằng Tâm bất tương ưng với đề mục nghiệp xứ. Nếu như vị ấy rút lên, ngay sau khi đặt xuống lại được xem là chính với bàn chân trước đó, giống như Trưởng Lão Mahā Phussadeva, người cư ngụ trong tịnh thất Ālindaka tại Đảo Quốc Sīhaḷa.

Tương truyền, Trưởng Lão Mahā Phussadeva, trong khi làm cho tròn đủ phận sự khi ra đi và khi trở về trong suốt cả mười chín năm, và đã sống đúng như vậy. Đối với một số người vốn là những người dư thừa ở giữa đường, trong khi làm những công việc như cày bừa, gieo giống và nghiền đất, sau khi trông thấy Trưởng Lão trong khi đi như vậy, thì bắt chuyện thân mật rằng: "Vị Trưởng Lão này, sau khi đi quay về rồi lại ra đi và lập đi lập lại nhiều lần, không biết Ngài đã lạc đường hay đã thất lạc một vật gì đó?" Trưởng Lão vẫn không quan tâm đến điều đó, trong khi vẫn hành Sa Môn Pháp với tâm tư gắn liền vào ngay với những đề mục nghiệp xứ, và đã chứng đắc Quả Vị A La Hán vào khoảng giữa của hạ thứ hai mươi. Trong ngày chứng đắc được Quả Vị A La Hán, những vị Thiên Tử cư ngụ tại những điểm đầu con đường kinh hành của vị ấy, đã thắp sáng lên

những ngọn đèn bằng những ngón tay và đã đứng đó. Tứ Đại Thiên Vương, Vua Trời Đế Thích Devānaminda, Đại Phạm Thiên Sahampati cũng đã đi đến săn sóc hầu hạ. Trưởng Lão Mahā Tissa, vốn là người tu hạnh ẩn lâm sau khi nhìn thấy ánh sáng đó như vậy, vào ngày thứ hai đã hỏi Trưởng Lão Mahā Phussadeva rằng: "Có ánh sáng phát ra gần Tôn Giả trọn cả đêm, ánh sáng đó là gì vậy?" Trưởng Lão trong khi đang sắp xếp thì đã nói như vậy: "Gọi là ánh sáng là ánh sáng từ những ngọn đèn hay là ánh sáng từ ngọc Maṇi?" Trưởng Lão kia liên tục nói rằng: "Ngài cứ che dấu đi". Trưởng Lão Mahā Phussadeva sau khi thú nhận rằng "Thưa vâng" đã thuật lại tất cả.

Cũng giống như Trưởng Lão Mahā Nāga, người sống trong khu lều che tạm xứ Kāḷavallī. Tương truyền, Trưởng Lão trong khi làm cho đầy đủ phận sự khi ra đi và khi quay trở lại đã có suy nghĩ rằng: "Trước hết, Ta sẽ cúng dường sự phấn đấu vĩ đại này đến Đức Thế Tôn." Rồi đã chí nguyện ngay tại con đường Kinh Hành đó suốt bảy năm. Thế nhưng, sau khi đã làm cho đầy đủ phận sự khi đi và khi quay trở lại, chỉ trong sáu năm đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Như vậy, trong khi dở bàn chân lên bằng trạng thái tâm gắn liền với đề mục nghiệp xứ, thế nhưng trong khi quay ngược trở lại trạng thái dở lên đó bằng trạng thái tâm bất tương ưng (với đề mục nghiệp xứ), rồi đã đi đến ngôi làng

kế cận, sau khi dừng lại tại một vùng đất có sự hoài nghi thắc mắc "Con bò cái hay là một vị tu sĩ?", vị ấy đã đắp lại Y Tăng Già Lê, sau đó cầm lấy Bình Bát rồi đã đi vào cổng của ngôi làng, sau khi lấy nước từ khoảng giữa của những cây sung, làm cho đầy miệng và bước vào trong làng với suy nghĩ rằng: "Những người (ở đây) khi đến để cúng dường vật thực hay đảnh lễ, Ta không nên có sự tán loạn trong những đề mục nghiệp xứ mà chỉ nói rằng 'Hãy được trường thọ.'" Lại nữa, nếu như những người đó trong khi hỏi về ngày như "Bạch Ngài! Hôm nay là ngày thứ bảy hay là thứ tám rồi?" sau khi nhổ nước (sung) ra, rồi thuật lại tất cả. Nếu như người hỏi về ngày cũng không có, vào lúc rời đi, sau khi nhổ (nước sung) tại cổng làng rồi tiếp tục đi.

Cũng giống như năm mươi vị Tỳ Khưu đã trải qua mùa mưa tại ngôi chùa Kalambatittha, tại Đảo Quốc Sīhaḷa vậy. Tương truyền, những vị đã đến an cư mùa mưa này, vào ngày Uposatha đã thỏa thuận với nhau rằng: "Chưa chứng được Quả Vị A La Hán, thì sẽ không trò chuyện lẫn nhau." Thế là trong khi đi vào làng trì bình khất thực, sau khi ngậm đầy nước trong miệng thì đã đi vào cổng làng, khi được hỏi trong ngày thì sau khi nuốt nước vào mới nói lên, khi không được hỏi thì sau khi nhổ nước ra tại cổng làng các vị đã trở về Chùa. Những người dân tại nơi đó sau khi nhìn thấy nơi đã được nhổ nước ra, thì đã biết được "Hôm nay một vị đã đi đến, hôm

nay hai vị." Và rồi đã suy nghĩ rằng: "Không biết rằng các vị ấy không trò chuyện với chúng ta hay là lẫn nhau nhỉ? Nếu như các vị ấy không nói chuyện lẫn nhau, thật vậy sẽ trở thành như thế nào khi khởi sanh những chuyện gây gổ cãi vã, vậy thì các vị ấy sẽ sám hối lẫn nhau." Thế rồi tất cả đã đi đến Chùa. Tại nơi đó, hai vị Tỳ Khưu trong số năm mươi vị Tỳ Khưu đã đến an cư mùa mưa đã không thấy được một khoảng trống nào cả. Thế là có một vị vốn có trí tuệ sâu sắc nhất trong những người dân ấy, vị đó đã nói rằng: "Thưa các Ngài! Giống như chỗ trống để trú ngụ không có dành cho những người hay gây gổ vậy, sân Bảo Tháp và vòng quanh sân của cội cây Bồ Đề đã được khéo quét dọn sạch sẽ, nước cần dùng đã khéo được tìm." Rồi ngay sau đó, những người cận sự đó đã quay trở về. Và những Vị Tỳ Khưu đó, sau khi bắt đầu bước vào Minh Sát vừa đúng trong ba tháng, đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán rồi làm lễ mãn mùa an cư bày tỏ sự yêu cầu nói lên sự Thanh Tịnh trong ngày lễ Tự Tứ.

Như vậy, cũng giống như Trưởng Lão Mahā Nāga trú tại khu lều tạm Kāḷavallī hoặc giống như những vị Tỳ Khưu đã trải qua mùa mưa tại ngôi chùa Kalambatittha, trong khi dời đi những bước chân với sự gắn kết vào những đề mục nghiệp xứ, đã đến ngôi làng kế cận, sau khi ngậm đầy nước trong miệng, sau khi quan sát những lộ trình đó, bất luận ở nơi nào cũng không giống như những kẻ có cuộc

sống đồi bại sống đời say xỉn, hay như những con ngựa, những con voi hung dữ bạo tàn thường hay gây gổ, vị ấy thực hành lộ trình đó. Tại nơi đó, trong khi đi trì bình khất thực, vị ấy không đi quá nhanh giống như là quá vội vã, không được gọi là pháp đầu đà cho người có hạnh khất thực vội vàng. Lại nữa, giống như một cỗ xe được làm cho đầy nước đã đi đến được những vùng đất chia ra không giống nhau, vị ấy đi sau khi trở nên không có sự xao động giống như vậy. Sau khi đi vào trong ngôi nhà, quan sát xem rằng có muốn bố thí hay không muốn bố thí, trong khi chờ đợi trong một khoảng thời gian như vậy, đã nhận được vật thực rồi đã ngồi tại một khoảng trống thích hợp, trong khi chú tâm vào đề mục nghiệp xứ, sau khi thiết lập quán tưởng về sự nhờm gớm trong vật thực, trong khi quán tưởng nương vào cách giống như thịt của đứa con trai được thoa thuốc dán vào những vết thương, hay sự thoa dầu vào những bộ phận tri giác vậy, vị ấy thọ thực thức ăn với sự thành tựu hội đủ tám chi phần như là người thọ thực không phải cho vui, không phải vì sự say mê...và sau khi làm xong những phận sự đối với nước, sau khi làm cho lắng dịu những mệt mỏi do vật thực gây ra trong phút chốc, giống như vật thực trước đây, những vật thực sau này dù cho canh đầu hay canh cuối cũng vậy, rồi chú tâm vào đề mục nghiệp xứ. Điều này được gọi là mang đi và mang về. Như vậy điều này được gọi là phận sự đi tới đi lui, mang đi và mang về.

Như vậy, trong khi làm cho hoàn toàn đầy đủ, nếu như có đủ nhân duyên thành tựu thì ngay vào giai đoạn đầu tiên của cuộc đời chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Nếu như giai đoạn đầu tiên không chứng đắc được thì vào giai đoạn trung niên sẽ chứng đắc được. Nếu như giai đoạn trung niên cũng không chứng đắc được thì vào giai đoạn sắp sửa lâm chung sẽ chứng đắc được. Nếu như vào giai đoạn sắp sửa lâm chung không chứng đắc được thì sau khi trở thành Thiên Tử cũng chứng đắc được. Nếu như sau khi trở thành Thiên Tử không thể chứng đắc được thì trở thành Phật Độc Giác rồi viên tịch Niết Bàn. Nếu như không trở thành Phật Độc Giác rồi viên tịch Niết Bàn thì là người có sự hiểu biết mau lẹ khi thân cận với Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác giống như Trưởng Lão Bāhiya, hoặc là người có Đại Trí Tuệ giống như Trưởng Lão Sāriputta.

Lại nữa, Vị Bồ Tát Độc Giác này, sau khi được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi trở thành người tu hạnh ẩn lâm, đã làm cho tròn đủ phận sự đi tới đi lui này trong suốt thời gian hai mươi ngàn năm, sau khi lâm chung được sanh về thế giới Chư Thiên Dục Giới. Sau khi lưu chuyển trong các cảnh giới như vậy, đã thọ thai vào lòng Chánh Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī. Đối với thiếu nữ thiện lương, vào ngày biết được cử động trong bụng, Hoàng Hậu đã có những sự tưởng tượng kinh hãi bao vây, chính vì vậy đã thông báo cho Đức Vua

về việc đã thọ thai ấy. Theo quy luật chung, khi một chúng sanh hữu phước nào sanh vào trong lòng, thì người phụ nữ đó nhận được sự bảo hộ thai nhi cẩn thận. Chính vì thế, Đức Vua đã cho bảo hộ thai nhi của Chánh Hậu. Kể từ đó về sau này, Hoàng Hậu được ăn bất cứ những món gì nhưng không được nóng quá, không được lạnh quá, không được chua quá, không được mặn quá, không được hăng chát quá hay không được đắng quá. Quả thật như vậy, khi những người mẹ ăn nóng quá thì đối với thai nhi giống như cư ngụ trong một chiếc vạc sắt nóng vậy, quá lạnh thì giống như cư ngụ tại địa ngục không gian, đối với những thực phẩm chua quá, mặn quá, hăng chát quá hay đắng quá cũng vậy, giống như sau khi chẻ ra làm hai bằng những ngọn giáo rồi rải dấm chua vào vậy, đối với những người sanh ra từ nơi tử cung cũng có những cảm thọ khốc liệt đối với những bộ phận. Đối với những việc như đi, đứng, nằm, ngồi quá nhiều, thì những việc đó cũng bị ngăn cấm và được nói rằng: "Đối với việc có thai, đừng để có những sự chao động đau đớn", như đối với việc đi bộ thì được làm cho vừa vặn với kích cỡ trên mặt đất với sự trải lên, rải lên những vật mềm nhẹ, hay nhận được những loại đồ ăn thức uống có hương vị ngọt ngào thích hợp và đầy đủ những màu sắc và hương vị. Sau khi đã được hướng dẫn như thế thì bảo đi như vậy, bảo ngồi như vậy hay bảo đứng như vậy.

Hoàng Hậu trong khi được gìn giữ bảo vệ như vậy, đến khi thai nhi già dặn thì đã đi vào nằm trong một căn phòng, vào lúc rạng sáng đã hạ sanh một Hoàng Tử, có những đặc tính của người hữu phước và may mắn giống như một cụm thạch tín đã được nghiền nát rồi nấu chín bằng dầu vậy. Năm ngày sau đó, sau khi sửa soạn trang điểm, rồi mang đến trình lên Đức Vua, Đức Vua vui mừng truyền lịnh ban cho sáu mươi sáu người nhũ mẫu. Trong khi Hoàng Tử phát triển với sự thành tựu đầy đủ, không bao lâu sau cũng đã đến tuổi dậy thì. Đến năm Hoàng Tử vừa đúng mười sáu tuổi đã được Đức Vua phong Vương và cũng đã dạy ban cho Hoàng Tử rất nhiều tuồng hát hay. Hoàng Tử được phong Vương với tên gọi là Brahmadatta, và đã được làm Vua đối với hai mươi ngàn Kinh Thành trong trọn cả cõi Diêm Phù Đề. Quả thật là như vậy, trước kia trong cõi Diêm Phù Đề này có tám mươi bốn ngàn Kinh Thành. Trong số đó, đã có sáu mươi ngàn (Kinh Thành) hoang tàn sụp đổ, tiếp tục sau đó là bốn ngàn (Kinh Thành) hoang tàn sụp đổ, và vào lúc tất cả đã hoang tàn sụp đổ thì chỉ còn lại hai mươi ngàn (Kinh Thành). *(Ở đoạn này con số bốn ngàn có vẻ thích hợp hơn bốn mươi, vì tổng cộng ba lần hoang tàn đó phải là con số tám mươi bốn. Đây cũng là điểm ngữ pháp vì tổ hợp từ ngàn kinh thành không còn nhắc đến trong đoạn này, nhưng người đọc phải ngầm hiểu.)* Như vậy, Đức Vua Brahmadatta này đã sanh lên vào lúc tất cả đã hoang tàn sụp đổ. Chính

vì thế, đã có hai mươi ngàn Kinh Thành dành cho vị ấy, và hai mươi ngàn tòa lâu đài, hai mươi ngàn voi chiến, hai mươi ngàn ngựa chiến, hai mươi ngàn cỗ xe, hai mươi ngàn pháo binh, hai mươi ngàn nữ nhân, cũng như vậy đối với những cung nữ và những vũ công, và hai mươi ngàn quan đại thần. Đức Vua Brahmadatta ấy trong khi đang làm một vị vua vĩ đại như vậy đã có những sự chuẩn bị cho việc thực hành những đề mục Kasiṇa, và cũng chứng đắc được Ngũ Thông Bát Thiền. Lại nữa, bởi vì gọi là Đức Vua đã được phong Vương, nên việc cần phải ngồi xét xử những việc kiện tụng là đương nhiên, chính vì thế vào một ngày nọ, sau buổi ăn điểm tâm vào sáng sớm, đã ngồi tại pháp đình. Tại đó, đã tạo ra những âm thanh lớn ồn ào. Đức Vua Brahmadatta suy nghĩ rằng: "Âm thanh này chính là những tùy phiền não dành cho các Thiền Chứng." nên sau khi đã leo lên tầng thượng, trong khi ngồi với suy nghĩ rằng "Ta sẽ tiến vào bên trong thiền chứng" thế nhưng không thể nào tiến vào được, với sự tán loạn của một vị vua, thiền chứng đã bị tiêu hoại mất. Liền sau đó, Ngài đã suy nghĩ rằng: "Sa Môn Pháp cao quý hay là Đức Vua cao quý?" Liền đó, Ngài biết rằng: "Sự an lạc của một vị vua không có một ý nghĩa gì và có nhiều tội lỗi khác nhau, thế nhưng sự an lạc của Sa Môn Pháp có nhiều quả báu vĩ đại khác nhau, và là sự thực hành của những người cao thượng." nên đã ra lịnh cho vị đại thần khác rằng: "Vị cố vấn này sẽ là Vua đúng pháp, không nên thực hành những điều

phi pháp." Và sau khi giao cho tất cả, đã leo lên tầng thượng và an trú trong sự an lạc của Thiền Chứng, bất kỳ một người nào cũng không được phép đến gần ngoại trừ lúc rửa mặt súc miệng, những người dâng que chà răng hoặc những người mang vật thực.

Trải qua hai tuần sau đó, Hoàng Hậu đã hỏi rằng: "Ta không thấy Đức Vua ở bất kỳ nơi nào dẫu là bách bộ trong Vườn Thượng Uyển, chỗ luyện tập quân sĩ, hay những nơi xem hát tuồng, Ngài đã đi đâu vậy?" Thế là tất cả mọi việc được tâu trình lên Hoàng Hậu. Hoàng Hậu đã sai người báo với vị quan cận thần đó rằng: "Đã nhận lãnh lấy Vương Quốc thì ngay chính ta cũng hãy nhận lãnh, hãy đến và hãy thực hiện việc giao hoan cùng với Ta." Vị quan cận thần sau khi đã bịt chặt lấy cả hai lỗ tai lại, đã chống đối và nói rằng: "Tôi không thích nghe điều này." Thế nhưng khi Hoàng Hậu sai đi đến hai ba lần, và khởi nguồn từ sự không mong muốn, nên vị quan cận thần đã suy nghĩ rằng: "Nếu như ta không thực hiện theo, thì ta làm sụp đổ chính nơi này bởi chuyện đó và ta tước đoạt ngay chính sinh mạng của mình." Vị ấy kinh sợ nghĩ rằng: "Gọi là phụ nữ vì quyết định một cách vững vàng, có lẽ ta cũng phải nên làm như vậy." thế là vào một ngày nọ, sau khi đã đi đến một cách bí mật, đã thực hiện việc giao hoan cùng với Hoàng Hậu ngay trên chiếc giường Hoàng Gia. Hoàng Hậu vốn là người may mắn có phước báu, và có sự xúc chạm thật êm dịu.

Vị quan cận thần với sự đắm say trong tình dục và với sự tham luyến đối với các xúc chạm của Hoàng Hậu, nên đã đi đến đó liên tục dẫu vẫn có một chút hoài nghi lo lắng. Giống như người chủ đối với ngôi nhà của chính mình, với sự liên tục như vậy nên đã không còn sự lo lắng sợ hãi và đã chuyên cần đi vào hơn.

Liền sau đó, những người thân cận của Đức Vua đã thông báo cho Đức Vua tất cả những chuyện đã xảy ra. Đức Vua vẫn không tin. Rồi thông báo lần thứ hai, thậm chí là lần thứ ba. Liền sau đó, sau khi thấy rằng không nên ngại ngùng với chính tự mình, nên sau khi cho triệu tập tất cả những vị quan cận thần lại đã thông báo tất cả. Những vị quan cận thần này nói rằng: "Người này là kẻ phạm tội với Đức Vua, xứng đáng bị chặt tay, xứng đáng bị chặt chân." Thế là từ việc vây rắp bằng những ngọn giáo cho đến khi đã chỉ ra tất cả những phương pháp hành động. Đức Vua đã nói rằng: "Đối với những sự hành quyết, gông tù hay là sự đánh đập, có thể sẽ khởi sanh sự hận thù của người đó đối với ta, có thể trở thành việc sát sanh đối với việc tước đoạt lấy sinh mạng, đối với việc mang đi những tài sản là lấy của không cho, hãy ngưng lại, đối với những việc đã làm giống như vậy, những điều này hãy đừng để lôi kéo vào Vương Quốc của Ta." Thế là những vị quan cận thần đã tấn xuất vị ấy. Vị quan cận thần đó sau khi nhặt nhạnh những tài sản quý giá nhất cùng với vợ con

đã đi đến một nơi cư ngụ khác. Đức Vua tại nơi đó sau khi nhìn thấy, đã hỏi rằng: "Tại sao ngươi đã đến đây?" vị quan cận thần đó tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Vì tôi muốn, xin hãy ban cho tôi nơi ấy." Rồi vị quan cận thần đã nhận được nơi ấy. Trải qua vài ngày sau, vị quan cận thần đã nhận được sự tín nhiệm, và vị ấy đã thông báo với Đức Vua đó rằng: "Tâu Đại Vương! Hạ thần thấy được mật ngọt không có ruồi, sao Ngài không ăn món đó?" Đức Vua nghĩ rằng: "Người này nói điều đó, muốn chế nhạo ta sao?" nên không nghe. Vị quan cận thần sau khi nhận ra được những sự khác nhau, đã ca tụng ngợi khen về sự tốt đẹp vượt trội đó rồi tấu trình. Đức Vua đã hỏi rằng: "Đó là chuyện gì vậy?" "Tâu Đại Vương! Đó là Vương Quốc Bārāṇasī" Đức Vua đã nói rằng: "Sau khi hướng dẫn ta đến đó, ngươi muốn giết chết ta sao?" Quan cận thần đáp: "Tâu Đại Vương! Đừng nói những lời như vậy, Nếu như không tin xin hãy ban cho thần một số người." Và vị quan cận thần đã được ban cho một số người. Tất cả những người ấy đã đi đến (Kinh Thành Bārāṇasī), sau khi đào đường vào cổng chính, đã đứng tại căn phòng nằm ngủ của Đức Vua Brahmadatta.

Đức Vua Brahmadatta sau khi nhìn thấy bọn chúng đã hỏi rằng: "Các ngươi đã đến đây với lý do gì?" "Tâu Đại Vương! Chúng tôi là những tên trộm." Thế là Đức Vua Brahmadatta sau khi ban cho bọn chúng những tài sản của cải, đã giáo hóa bọn chúng

rằng: "Đừng nên làm những chuyện như vậy nữa." Rồi đã phóng thích bọn chúng. Những người này sau khi quay trở về, đã thuật lại cho Đức Vua của họ. Đức Vua ấy sau khi cho xem xét tại nơi đó hai ba lần như vậy đã nghĩ rằng: "Vị Vua này là người có Giới." nên sau khi bày binh bố trận với bốn loại binh chủng, rồi đã tiến vào một Kinh Thành trong khoảng giữa đường ranh giới, tại nơi đó, đã cho người nhắn với vị quan đại thần rằng: "Hãy bàn giao Kinh Thành cho ta, hoặc là chiến tranh!" Vị quan cận thần đó đã thông báo lại tất cả mọi việc đến Đức Vua Brahmadatta rồi thưa rằng: "Tâu Đại Vương! Xin hãy ra lịnh như thế nào thần sẽ chiến đấu hay là giao lại Kinh Thành?" Đức Vua Brahmadatta đã gởi tin đến cho vị ấy rằng: "Ngươi không cần phải chiến đấu, sau khi bàn giao Kinh Thành, hãy quay trở về đây." Vị quan cận thần đã làm theo đúng như vậy. Nói về Đức Vua phản nghịch, sau khi nhận lấy Kinh Thành đó, đã gởi những xứ thần tại nơi đó đến các Kinh Thành còn lại. Tất cả những vị quan cận thần tại những nơi đó, sau khi thông báo đến Đức Vua Brahmadatta đều đã được nhận câu trả lời rằng: "Ngươi không cần phải chiến đấu, sau khi bàn giao Kinh Thành, hãy quay trở về đây." Nên đã trở về Kinh Thành Bārāṇasī.

Liền sau đó, những vị quan cận thần đã trình tấu với Đức Vua Brahmadatta rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy chiến đấu cùng với chúng thần." Đức

Vua Brahmadatta đã ngăn cản rằng: "Ta sẽ không trở thành người sát sanh." Những vị quan cận thần lại thưa rằng: "Tâu Đại vương! Chúng thần sau khi bắt sống vị vua ấy, sẽ mang về đây." Sau khi đã làm cho Đức Vua tin tưởng bằng nhiều cách khác nhau, đã tâu rằng: "Hãy đi! Tâu Đại Vương!" rồi bắt đầu khởi sự tiến quân. Đức Vua Brahmadatta thảo luận rằng: "Nếu như không tạo những nghiệp như cướp bóc, đánh đập và tàn sát những chúng sanh thì sẽ đi." Những vị quan cận thần đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Sẽ không làm như vậy, sau khi phô trương cho thấy những nỗi kinh hãi, sẽ làm cho bỏ trốn." thế là sau khi bày binh bố trận với đội quân gồm bốn loại binh chủng, đã cho những ngọn đèn vào trong những cái chậu rồi đã tiến quân trong đêm tối. Nói về Đức Vua phản nghịch, sau khi nắm giữ lấy Kinh Thành kế cận với Kinh Thành Bārāṇasī, thì vào giờ đây, trong đêm tối đang làm gì? Sau khi vị ấy cởi áo giáp ra thì đã cùng với binh lính rơi vào giấc ngủ thật say. Thế là những vị quan cận thần sau khi bắt giữ được Đức Vua ở Kinh Thành Bārāṇasī đã tiến đến nơi đồn trú của Đức Vua phản nghịch, sau khi cho mang ra những ngọn đèn trong tất cả những cái chậu, với một toán quân với một cây đèn đã tạo nên những âm thanh thật lớn. Vị cận thần của Đức Vua phản nghịch sau khi nhìn thấy đại quân, đã trở nên kinh sợ, rồi tự mình sau khi đi đến gần đức vua phản nghịch, đã nói với âm thanh thật lớn rằng: "Hãy đứng dậy! Xin hãy ăn những loại mật ngọt không có

ruồi này đi!" cứ như vậy cho đến lần thứ hai và lần thứ ba. Đức Vua phản nghịch đã thức giấc với những âm thanh la hét đó, đã rơi vào trạng thái kinh sợ hoảng loạn. Dẫn đến việc khóc rống lên cả hàng trăm lần. Suốt trọn đêm hôm đó, Đức Vua phản nghịch đã liên tục khóc than rằng: "Sau khi tin tưởng lời nói của kẻ khác, ta đã đạt được cánh tay của kẻ địch." Đến ngày thứ hai, sau khi suy nghĩ rằng: "Đức Vua là người sống theo Pháp, không thể nào phá hủy được, vậy thì sau khi đến nơi ta sẽ cầu xin được thứ tội." thế là đã đi đến gần Đức Vua Brahmadatta, sau khi đã hạ thấp mình xuống bằng những chiếc đầu gối, đã tâu trình rằng: "Tâu Đại Vương! Xin hãy tha thứ những tội lỗi của thần." Đức Vua Brahmadatta sau khi giáo giới cho Đức Vua phản nghịch đã nói rằng: "Hãy đứng dậy! Ta tha lỗi cho ngươi!" Ngay vào lúc Đức Vua Brahmadatta đã nói lên như vậy, Ngài đã có sự thành tựu dễ chịu tối thượng, và Đức Vua xứ Bārāṇasī đã nhận lại Vương Quốc và những vùng đất kế cận. Và họ đã trở thành những người bạn thân thiết hỗ tương cho nhau.

Thế rồi Đức Vua Brahmadatta sau khi nhìn thấy hai đội quân đang hoan hỷ vui mừng đứng cùng một chỗ, sau khi khởi sanh Thiền Tâm Từ, Ngài đã dạy rằng: "Với sự bảo vệ trạng thái tâm của một mình ta, tại đám đông này một giọt máu tươi dẫu chỉ vừa đủ dành cho một con ruồi nhỏ uống cũng không phát sanh lên. Ôi! Lành thay! Ôi! Tốt đẹp

thay! Mong cho tất cả chúng sanh hãy có sự an vui! Hãy có sự không thù nghịch! Hãy có sự không sân hận!" vào chính lúc đó, sau khi lấy (Thiền Tâm Từ) đó làm nền tảng đã hiểu biết trọn vẹn về các Pháp Hữu Vi, đã tác chứng Trí Giác Ngộ của Phật Độc Giác, với trạng thái đã chứng đắc tự mình. Đức Vua Brahmadatta trong khi ngồi trên lưng con voi, đã thọ hưởng sự an lạc với sự an lạc của Đạo và với sự an lạc của Quả, những vị quan cận thần sau khi lễ bái tôn kính đã trình tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến thời gian tiếp tục lên đường, cần phải làm lễ tôn vinh đối với đội quân thắng trận, và cũng cần ban thưởng thực phẩm, tiền lương đối với đội quân xâm lược." Đức Phật Độc Giác Brahmadatta đã nói với vị ấy rằng: "Này Hiền Khanh! Ta không phải là Đức Vua! Ta chính là Vị Phật Độc Giác!" "Tâu Đại Vương! Tại sao Ngài lại nói như vậy? Ngài không giống như Chư Phật Độc Giác." "Này Hiền Khanh! Chư Phật Độc Giác trông giống như thế nào?" "Chư Phật Độc Giác với râu tóc chỉ bằng hai lóng tay và hiện hữu tám món vật dụng tùy thân thích hợp." Đức Phật Độc Giác Brahmadatta đã chạm lên đầu bằng cánh tay phải, ngay vào lúc đó tướng trạng của kẻ thế đã biến mất thay vào đó đã xuất hiện hiện hình dáng của bậc đã xuất gia, râu tóc chỉ còn là hai lóng tay và đã thành tựu tám món vậy dụng cần thiết trông giống như vị Trưởng Lão một trăm hạ vậy. Đức Phật Độc Giác Brahmadatta sau khi nhập vào Tứ Thiền, từ trên lưng voi bay lên hư không rồi đã ngồi xuống một cánh hoa

sen. Những vị quan cận thần sau khi đảnh lễ, đã bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài! Do Đề mục nghiệp xứ nào? Và Ngài đã chứng đắc được như thế nào?" Đức Phật Độc Giác Brahmadatta trong khi chỉ ra cho thấy từ đâu đề mục nghiệp xứ Thiền tâm Từ đã có đối với Ngài, và đã đắc chứng được sau khi minh sát với cái nhìn thấy đặc biệt về Thiền Từ Tâm đó, đã nói lên kệ ngôn này, là kệ ngôn cảm hứng ngữ, là kệ ngôn tuyên bố đây chính vị A La Hán: "Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍa – Đã đặt xuống hình phạt đối với tất cả chúng sanh."

Ở đây, gọi là "Đối với tất cả" tức là đối với trọn vẹn, không có dư sót. Gọi là "Đối với chúng sanh" tức là đối với chúng sanh loài hữu tình. Ở đây, điều này chỉ là sự rút gọn lại, còn nói chi tiết hơn sẽ nói trong phần chú giải Kinh Châu Báu. Gọi là "Đã đặt xuống" tức là sau khi đã hạ xuống một bên. Gọi là "Hình phạt" tức là những hình phạt từ thân khẩu ý. Từ này dùng để chỉ cho thân ác hạnh chẳng hạn. Hình phạt là chính do thân ác hạnh nên chịu những gậy gộc đao trượng, và được gọi như vậy vì sự áp bức dẫn đến sự vô phúc suy vong. Cũng như vậy với khẩu ác hạnh và ý ác hạnh. Lại nữa, hình phạt cũng chính là việc đánh đập bằng đao trượng, nên đã nói như vậy với ý rằng đã đặt xuống những đao trượng. Gọi là "Không mưu hại" tức là trong khi không có sự hãm hại. Gọi là "Bất cứ ai" tức là đối với bất kỳ một người nào. Gọi là "Trong số họ" tức là trong số những người đó, trong tất cả những chúng sanh. Gọi

là "Không mong mỏi với con cái" tức là không có mong mỏi về con cái bất kỳ một hạng nào trong bốn hạng con này: Con sanh ra do chính mình, con sanh ra trong ranh phận, con được người khác mang cho, và con trong thư phòng là những người học trò đệ tử. Gọi là "Từ đâu (lại mong mỏi) bạn hữu?" tức là người đó từ đâu lại có sự mong mỏi về bạn hữu.

Gọi là "Chỉ một mình" tức là chỉ một mình theo cách nhìn nhận là Bậc Xuất Gia, chỉ một mình với ý nghĩa không có người thứ hai, chỉ một mình với sự đoạn bỏ Tham Ái, chỉ một mình do chắc chắn lìa bỏ kiết sử phiền não, chỉ một mình là sự chứng đắc tuệ Vô Thượng, Giác Ngộ Độc Giác Phật chỉ một mình. Quả thật như vậy, trong khi hiện hữu ở giữa hàng ngàn bậc tịnh giả, chỉ một mình với trạng thái chặt đứt sự liên hệ ràng buộc với kẻ thế, như vậy chính là chỉ một mình theo cách nhìn nhận là Bậc Xuất Gia. Đứng một mình, đi chỉ một mình, ngồi chỉ một một mình, nằm chỉ một mình vị ấy sống như vậy, cử động cũng chỉ một mình chính là sự sinh hoạt, như vậy là chỉ một mình với ý nghĩa không có người thứ hai.

"Taṇhādutiyo puriso,
dīghamaddhānasaṃsaraṃ;

Itthabhāvaññathābhāvaṃ, saṃsāraṃ
nātivattati.

"Evamādīnavaṃ ñatvā, taṇhaṃ dukkhassa sambhavaṃ;

Vītataṇho anādāno, sato bhikkhu paribbaje"ti.

(Itivu. 15, 105; mahāni. 191; cūḷani. pārāyanānugītigāthāniddesa 107)

"Người có Ái cùng đồng hành khắp chốn,

Nẻo luân hồi dài thăm thẳm xa xăm,

Từ cõi này sang cõi khác tối tăm,

Dòng sanh tử không thể nào vượt được.

Sau khi biết những bất lợi như vậy,

Ái tham này nguồn cội của khổ đau,

Thoát khỏi Ái không chấp thủ dính vào,

Người có Niệm, Tỳ Khưu thong thả bước."

Như vậy là chỉ một mình với ý nghĩa đoạn tận Tham Ái. Sự đoạn trừ đối với tất cả những kiết sử phiền não, sự chặt đứt tận gốc rễ, sự nhổ bỏ bứng gốc, đã làm cho vắng mặt hoàn toàn những pháp chưa sanh khởi trong tương lai, như vậy là chỉ một mình do chắc chắn lìa bỏ kiết sử phiền não. Là người không có thầy hướng dẫn, độc lập tự mình theo cách riêng của chính mình rồi chứng đắc Tuệ Vô Thượng, Giác Ngộ Độc Giác Phật chỉ một mình, như vậy gọi là chứng đắc Tuệ Vô Thượng, Giác Ngộ Độc Giác Phật chỉ một mình.

Gọi là "Trong sự dạo đi" điều này chính là đối với tám điều thực hành, những điều đó là: với sự quyết tâm thực hiện đầy đủ trong bốn oai nghi chính là Oai Nghi Hành, với sự gìn giữ các căn quyền đối với các xứ thuộc về nội phần chính là Xứ Hành, là người sống không có sự dễ duôi trong Tứ Niệm Xứ chính là Niệm Hành, sự gắn liền với Tăng Thượng Tâm trong bốn tầng thiền chính là Định Hành, với đầy đủ sự thành tựu trí tuệ trong Tứ Thánh Đế chính là Tuệ Hành, với sự thực hành chân chánh trong Bốn Thánh Đạo chính là Đạo Hành, với các quả vị đã thành tựu đối với bốn Quả Báu của Bậc Sa Môn chính là Biệt Đắc Hành, sự vượt qua khỏi của Chư Phật đối với tất cả những chúng sanh chính là Lợi Thế Hành. Ở đây, cũng chính là một phần từ những vị Độc Giác Phật cũng như một phần từ những vị Thinh Văn Đệ Tử. Giống như đã được nói như vầy trong phần giải rộng: "Cariyāti aṭṭha cariyāyo iriyāpathacariyā – Với tám điều thực hành chẳng hạn như Oai nghi hành gọi là sự thực hành." (paṭi. ma. 1.197; 3.28) Nghĩa là cần phải có sự hội đủ tất cả đối với cả tám sự thực hành đó. Lại nữa, có những điều như "Trong khi có niềm tin thì thực hành với niềm tin, trong lúc đang kiên trì thì thực hành với sự tinh tấn, trong lúc được thiết lập vững vàng thì thực hành với niệm, với trạng thái không phóng dật thì thực hành với định, trong khi hiểu biết rõ thì thực hành với tuệ, trong khi đang thấu hiểu thì thực hành với thức, các thiện pháp được kéo dài ra đối

với sự tiến hành như vậy thì thực hành với sự thực hành về các xứ, sự thành tựu khác biệt chính là cách tiến hành như vậy thì thực hành với sự thực hành khác biệt."(paṭi. ma. 1.197; 3.29) như vậy là đã nói về tám sự thực hành khác. Nghĩa là cần phải có sự hội đủ tất cả đối với những điều đó. Gọi là "Giống như loài tê giác" ở đây gọi là loài tê giác chính là loài thú bốn chân có sừng sắc nhọn. Phần giải rộng ý nghĩa của từ "Kappa - giống như" sẽ được tìm thấy trong phần chú giải (Maṅgalasutta) Kinh Hạnh Phúc. Lại nữa, ở đây điều này còn đề cập như "Satthukappena vata, bho, kira sāvakena saddhiṃ mantayamānā - Này Hiền Giả! Thật vậy, tôi đang thảo luận cùng với Bậc Thinh Văn tương truyền là ngang hàng với Bậc Đạo Sư." (ma. ni. 1.260) ví như vậy, cần phải hiểu về sự giống như nhau đó. Gọi là giống như loài tê giác cũng đã được nói rằng ngang bằng với loài tê giác. Điều này đến đây cũng quá dài cho việc giải thích ý nghĩa từ nguyên nhân của một kệ ngôn.

Lại nữa, từ sự liên kết với những sự chú ý đó chúng ta cần phải hiểu như vầy: hình phạt với phương pháp đã được đề cập đến này, ai trong khi đang tiến hành đối với những chúng sanh thì có sự bất hạnh, người đó với trạng thái không tiến hành đối với những chúng sanh, với từ tâm đối với những chúng sanh thù nghịch, với sự chú tâm vào vì lợi ích cho người khác đã hạ xuống những hình phạt đối

với tất cả những chúng sanh, và đó chính là trạng thái đã đặt những đao trượng xuống. Giống như những chúng sanh không đặt những hình phạt xuống, trong khi nhiễu hại đối với những chúng sanh khác bằng những gậy gộc, bằng những ngọn giáo, bằng những cánh tay hay bằng những cục đất, cũng như thế là không có sự nhiễu hại đối với bất kỳ một người nào trong số họ. Điều này cho đến khi nào đạt đến đề mục nghiệp xứ Từ Tâm, tại nơi ấy với sự đạt đến của Thọ, với sự đạt đến của Tưởng, Hành và Thức, cho đến khi tùy thuận theo những điều đó, và cho đến khi hiểu biết hoàn toàn, sau khi minh sát rõ rệt đối với sự đạt đến của các Hành, người này tuyên bố rằng Ta đã đạt được sự Giác Ngộ chỉ một mình, điều này chính là sự chú ý rất nhiều.

Và rồi câu chuyện này tiếp tục diễn tiến như sau: Sau khi đã nói như vậy xong, những vị quan cận thần đã bạch hỏi Đức Phật Độc Giác rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây Ngài sẽ đi về đâu?" liền đó, Ngài đã quán xét rằng: "Chư Phật Độc Giác trong quá khứ, thường cư ngụ tại nơi nào?" sau khi biết được đã đáp rằng: "Đỉnh núi Gandhamādana." Những vị quan cận thần lại bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây, Ngài từ bỏ hết không còn mong muốn gì với chúng thần nữa sao?" Thế là Đức Phật Độc Giác đã trả lời cho tất cả rằng: "Ta không còn mong mỏi với con cái nữa." Điều này cần phải chú ý rằng: Bây giờ, Ta không còn mong mỏi chuyện con cái với bất kỳ loại

con nào chẳng hạn như là con ruột thì từ đâu (lại mong mỏi) bằng hữu như các người? Chính vì thế, trong số các người, vị nào muốn trở thành giống như Ta thì nên đi cùng với Ta, rồi Ngài đã dạo đi một mình giống như con Tê Giác. Thế là đối với điều đã được nói đến bởi những vị quan đại thần là "Bạch Ngài! Giờ đây, Ngài từ bỏ hết không còn mong muốn gì với chúng thần nữa sao?" Đức Phật Độc Giác Brahmadatta ấy đã đáp rằng: "Ta không có sự mong mỏi với con cái, thì vì đâu (lại mong mỏi) bằng hữu?" với những ý nghĩa đã được nói ra giống như vậy tự chính mình, sau khi nhìn thấy những ân đức của hạnh độc cư, với trạng thái vô cùng thỏa thích sanh lên từ những cảm giác hỷ lạc, Ngài đã thốt lên cảm hứng ngữ này "Nên dạo đi một mình giống như loài Tê Giác." Sau khi nói lên như vậy, với sự chứng kiến của đại chúng, Ngài đã bay lên hư không và đi đến đỉnh núi Gandhamādana.

Gandhamādana cũng là tên gọi của dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, và vượt trội hơn bảy dãy núi khác trong dãy núi Hy Mã Lạp Sơn là dãy núi Cūḷakāḷa, dãy núi Mahākāḷa, dãy núi Nāgapaliveṭhana, dãy núi Candagabbha, dãy núi Sūriyagabbha, dãy núi Suvaṇṇapassa, và dãy núi Himavanta. Tại đỉnh núi Gandhamādana này có một thung lũng tên là Nandamūlaka, có một khoảng trống là nơi cư ngụ của Chư Phật Độc Giác. Và tại đó cũng có ba cái hang, một cái hang bằng Vàng, một cái hang bằng

Ngọc Maṇī và một cái hang bằng Bạc. Tại nơi đó, ngay tại cửa hang bằng Ngọc Maṇī có một cội cây tên là Mañjūsaka, với chiều cao là một do tuần và với tán rộng cũng là một do tuần. Khi cội cây Mañjūsaka này nở hoa thì tất cả những cây cối xung quanh đó đều nở không biết cơ man nào là hoa cho dù là dưới nước hay trên cạn, và đặc biệt nhất là vào ngày đi đến đó của một Vị Độc Giác Phật. Từ phía trên của cội cây đó là một căn phòng tất cả đều bằng Ngọc. Tại căn phòng bằng Ngọc này, ngọn gió tên là Sammajjanaka quét dọn đi những rác rến dơ bẩn, ngọn gió tên là Samakaraṇa làm cho bằng phẳng với cát mịn tất cả đều bằng ngọc, ngọn gió tên là Siñcanaka tưới nước sau khi mang về từ hồ nước Anotatta, ngọn gió tên là Sugandhakaraṇa mang những loại hương thơm của tất cả những cây có hương thơm từ đỉnh núi Himavanta về, ngọn gió tên là Ocinaka sau khi gom những bông hoa lại rồi rải xuống, và ngọn gió tên là Santharaka thì trải đều (những bông hoa ấy) khắp tất cả mọi nơi. Và tại nơi đó, thường xuyên có những chỗ ngồi đã được soạn sẵn, bất luận khi nào nếu là ngày xuất hiện một Đức Phật Độc Giác hoặc là những ngày Uposatha, thì tất cả Chư Phật Độc Giác sau khi tụ hội về ngồi vào những chỗ ngồi đã được soạn sẵn đó. Ở đây, điều này là quy luật như vậy. Đức Phật Độc Giác đắc được Tuệ Vô Thượng, đã đi đến nơi đó và ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Liền sau đó, nếu như vào lúc đó có sự tồn tại của những Đức Phật Độc Giác khác,

ngay sát na ấy, các Ngài tụ hội về và ngồi trên những chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Sau khi ngồi xuống như vậy, sau khi nhập vào bất cứ tầng thiền định nào, rồi xả thiền, liền sau đó Vị Trưởng Lão Tăng trong ý nghĩa thỏa thích trọn vẹn, đã hỏi với Đức Phật Độc Giác vừa mới đến về đề mục nghiệp xứ rằng: "Ngài đã chứng đắc như thế nào?" Ngay vào lúc đó, Đức Phật Độc Giác nói lên chính kệ ngôn đó vừa là cảm hứng ngữ vừa là sự tuyên bố của chính mình. Lại nữa, ngay chính Đức Thế Tôn khi đã trả lời cho Tôn Giả Ānanda cũng tuyên thuyết lên chính kệ ngôn đó, mỗi một kệ ngôn như vậy trong thời kỳ kiết tập đầu tiên, Ngài Ānanda cho rằng đã được nêu lên cả thảy bốn lần: đó là nơi thành tựu Tuệ Vô Thượng Độc Giác Phật, dưới cội cây Mañjūsaka, vào lúc đã được hỏi bởi Tôn Giả Ānanda và trong buổi kết tập kinh điển lần thứ nhất.

HOÀN TẤT CHÚ GIẢI KỆ NGÔN SỐ MỘT

KỆ NGÔN SỐ 2

36. Saṃsaggajātassāti kā uppatti? Ayampi paccekabodhisatto kassapassa bhagavato sāsane vīsati vassasahassāni purimanayeneva samaṇadhammaṃ karonto kasiṇaparikammaṃ katvā, paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā, nāmarūpaṃ vavatthapetvā, lakkhaṇasammasanaṃ katvā, ariyamaggaṃ anadhigamma brahmaloke nibbatti. So tato cuto bārāṇasirañño aggamahesiyā kucchimhi uppajjitvā purimanayeneva vaḍḍhamāno yato pabhuti "ayaṃ itthī ayaṃ puriso"ti visesaṃ aññāsi, tatupādāya itthīnaṃ hatthe na ramati, ucchādananhāpanamaṇḍanādimattampi na sahati. Taṃ purisā eva posenti, thaññapāyanakāle dhātiyo kañcukaṃ paṭimuñcitvā purisavesena thaññaṃ pāyenti. So itthīnaṃ gandhaṃ ghāyitvā saddaṃ vā sutvā rodati, viññutaṃ pattopi itthiyo passituṃ na icchati, tena taṃ anitthigandhotveva sañjāniṃsu.

Tasmiṃ soḷasavassuddesike jāte rājā "kulavaṃsaṃ saṇṭhapessāmī"ti nānākulehi tassa anurūpā kaññāyo ānetvā aññataraṃ amaccaṃ āṇāpesi "kumāraṃ ramāpehī"ti. Amacco upāyena

taṃ ramāpetukāmo tassa avidūre sāṇipākāraṃ parikkhipāpetvā nāṭakāni payojāpesi. Kumāro gītavāditasaddaṃ sutvā – "kasseso saddo"ti āha. Amacco "taveso, deva, nāṭakitthīnaṃ saddo, puññavantānaṃ īdisāni nāṭakāni honti, abhirama, deva, mahāpuññosi tva"nti āha. Kumāro amaccaṃ daṇḍena tāḷāpetvā nikkaḍḍhāpesi. So rañño ārocesi. Rājā kumārassa mātarā saha gantvā, kumāraṃ khamāpetvā, puna amaccaṃ appesi. Kumāro tehi atinippīḷiyamāno seṭṭhasuvaṇṇaṃ datvā suvaṇṇakāre āṇāpesi – "sundaraṃ itthirūpaṃ karothā"ti. Te vissakammunā nimmitasadisaṃ sabbālaṅkāravibhūsitaṃ itthirūpaṃ katvā dassesuṃ. Kumāro disvā vimhayena sīsaṃ cāletvā mātāpitūnaṃ pesesi "yadi īdisiṃ itthiṃ labhissāmi, gaṇhissāmī"ti. Mātāpitaro "amhākaṃ putto mahāpuñño, avassaṃ tena saha katapuññā kāci dārikā loke uppannā bhavissatī"ti taṃ suvaṇṇarūpaṃ rathaṃ āropetvā amaccānaṃ appesuṃ "gacchatha, īdisiṃ dārikaṃ gavesathā"ti. Te gahetvā soḷasa mahājanapade vicarantā taṃ taṃ gāmaṃ gantvā udakatitthādīsu yattha yattha janasamūhaṃ passanti, tattha tattha devataṃ viya suvaṇṇarūpaṃ ṭhapetvā nānāpupphavatthālaṅkārehi pūjaṃ katvā, vitānaṃ bandhitvā, ekamantaṃ tiṭṭhanti – "yadi kenaci evarūpā diṭṭhapubbā bhavissati, so kathaṃ samuṭṭhāpessatī"ti? Etenupāyena aññatra maddaraṭṭhā sabbe janapade āhiṇḍitvā taṃ

"khuddakaraṭṭha"nti avamaññamānā tattha paṭhamaṃ agantvā nivattiṃsu.

Tato nesaṃ ahosi "maddaraṭṭhampi tāva gacchāma, mā no bārāṇasiṃ paviṭṭhepi rājā puna pāhesī"ti maddaraṭṭhe sāgalanagaraṃ agamaṃsu. Sāgalanagare ca maddavo nāma rājā. Tassa dhītā soḷasavassuddesikā abhirūpā hoti. Tassā vaṇṇadāsiyo nhānodakatthāya titthaṃ gatā. Tattha amaccehi ṭhapitaṃ taṃ suvaṇṇarūpaṃ dūratova disvā "amhe udakatthāya pesetvā rājaputtī sayameva āgatā"ti bhaṇantiyo samīpaṃ gantvā "nāyaṃ sāminī, amhākaṃ sāminī ito abhirūpatarā"ti āhaṃsu. Amaccā taṃ sutvā rājānaṃ upasaṅkamitvā anurūpena nayena dārikaṃ yāciṃsu, sopi adāsi. Tato bārāṇasiraññho pāhesuṃ "laddhā dārikā, sāmaṃ āgacchissati, udāhu amheva ānemā"ti? So ca "mayi āgacchante janapadapīḷā bhavissati, tumheva ānethā"ti pesesi.

Amaccā dārikaṃ gahetvā nagarā nikkhamitvā kumārassa pāhesuṃ – "laddhā suvaṇṇarūpasadisī dārikā"ti. Kumāro sutvāva rāgena abhibhūto paṭhamajjhānā parihāyi. So dūtaparamparaṃ pesesi "sīghaṃ ānetha, sīghaṃ ānethā"ti. Te sabbattha ekarattivāseneva bārāṇasiṃ patvā bahinagare ṭhitā rañño pāhesuṃ – "ajja pavisitabbaṃ, no"ti? Rājā "seṭṭhakulā ānītā dārikā, maṅgalakiriyaṃ katvā mahāsakkārena pavesessāma, uyyānaṃ tāva naṃ nethā"ti āṇāpesi.

Te tathā akaṃsu. Sā accantasukhumālā yānugghātena ubbāḷhā addhānaparissamena uppannavātarogā milātamālā viya hutvā rattiṃyeva kālamakāsi. Amaccā "sakkārā paribhaṭṭhamhā"ti parideviṃsu. Rājā ca nāgarā ca "kulavaṃso vinaṭṭho"ti parideviṃsu. Nagare mahākolāhalaṃ ahosi. Kumārassa sutamatteyeva mahāsoko udapādi. Tato kumāro sokassa mūlaṃ khaṇitumāraddho. So cintesi – "ayaṃ soko nāma na ajātassa hoti, jātassa pana hoti, tasmā jātiṃ paṭicca soko"ti. "Jāti pana kiṃ paṭiccā"ti? Tato "bhavaṃ paṭicca jātī"ti evaṃ pubbabhāvanānubhāvena yoniso manasikaronto anulomapaṭilomapaṭiccasamuppādaṃ disvā saṅkhāre sammasanto tattheva nisinno paccekabodhiṃ sacchākāsi. Taṃ maggaphalasukhena sukhitaṃ santindriyaṃ santamānasaṃ nisinnaṃ disvā, paṇipātaṃ katvā, amaccā āhaṃsu – "mā soci, deva, mahanto jambudīpo, aññaṃ tato sundarataraṃ ānessāmā"ti. So āha – "nāhaṃ socako, nissoko paccekabuddho aha"nti. Ito paraṃ sabbaṃ purimagāthāsadisameva ṭhapetvā gāthāvaṇṇanaṃ.

Gāthāvaṇṇanāyaṃ pana saṃsaggajātassāti jātasaṃsaggassa. Tattha dassana, savana, kāya, samullapana, sambhogasaṃsaggavasena pañcavidho saṃsaggo. Tattha aññamaññaṃ disvā cakkhuviññāṇavīthivasena uppannarāgo

dassanasaṃsaggo nāma. Tattha sīhaḷadīpe kāḷadīghavāpīgāme piṇḍāya carantaṃ kalyāṇavihāravāsīdīghabhāṇakadaharabhikkhuṃ disvā paṭibaddhacittā kenaci upāyena taṃ alabhitvā, kālakatā kuṭumbiyadhītā, tassā nivāsanacoḷakhaṇḍaṃ disvā "evarūpavatthadhāriniyā nāma saddhiṃ saṃvāsaṃ nālattha"nti hadayaṃ phāletvā kālakato. So eva ca daharo nidassanaṃ.

Parehi pana kathiyamānaṃ rūpādisampattiṃ attanā vā hasitalapitagītasaddaṃ sutvā sotaviññāṇavīthivasena uppanno rāgo savanasaṃsaggo nāma. Tatrāpi girigāmavāsīkammāradhītāya pañcahi kumārīhi saddhiṃ padumassaraṃ gantvā, nhatvā mālaṃ āropetvā, uccāsaddena gāyantiyā ākāsena gacchanto saddaṃ sutvā kāmarāgena visesā parihāyitvā anayabyasanaṃ patto pañcaggaḷaleṇavāsī tissadaharo nidassanaṃ.

Aññamaññaṃ aṅgaparāmasanena uppannarāgo kāyasaṃsaggo nāma. Dhammagāyanadaharabhikkhu cettha nidassanaṃ. Mahāvihāre kira daharabhikkhu dhammaṃ bhāsati. Tattha mahājane āgate rājāpi agamāsi saddhiṃ antepurena. Tato rājadhītāya tassa rūpañca saddañca āgamma balavarāgo uppanno, tassa ca daharassāpi. Taṃ disvā rājā sallakkhetvā sāṇipākārena parikkhipāpesi. Te

aññamaññaṃ parāmasitvā āliṅgiṃsu. Puna sāṇipākāraṃ apanetvā passantā dvepi kālakateyeva addasaṃsūti.

Aññamaññaṃ ālapanasamullapane uppanno rāgo pana samullapanasaṃsaggo nāma. Bhikkhubhikkhunīhi saddhiṃ paribhogakaraṇe uppannarāgo sambhogasaṃsaggo nāma. Dvīsupi cetesu pārājikappatto bhikkhu ca bhikkhunī ca nidassanaṃ. Maricivaṭṭināmamahāvihāramahe kira duṭṭhagāmaṇi abhayamahārājā mahādānaṃ paṭiyādetvā ubhatosaṅghaṃ parivisati. Tattha uṇhayāguyā dinnāya saṅghanavakasāmaṇerī anādhārakassa saṅghanavakasāmaṇerassa dantavalayaṃ datvā samullāpaṃ akāsi. Te ubhopi upasampajjitvā saṭṭhivassā hutvā paratīraṃ gatā aññamaññaṃ samullāpena pubbasaññaṃ paṭilabhitvā tāvadeva jātasinehā sikkhāpadaṃ vītikkamitvā pārājikā ahesunti.

Evaṃ pañcavidhe saṃsagge yena kenaci saṃsaggena jātasaṃsaggassa bhavati sneho, purimarāgapaccayā balavarāgo uppajjati. Tato snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti tameva snehaṃ anugacchantaṃ sandiṭṭhikasamparāyikasokaparidevādinānappakārakaṃ dukkhamidaṃ pahoti, nibbattati, bhavati, jāyati. Apare pana "ārammaṇe cittassa vossaggo saṃsaggo"ti bhaṇanti. Tato sneho, snehā dukkhamidanti.

Evamatthappabhedaṃ imaṃ aḍḍhagāthaṃ vatvā so paccekabuddho āha – "svāhaṃ yamidaṃ snehanvayaṃ sokādidukkhaṃ pahoti, tassa dukkhassa mūlaṃ khananto paccekasambodhimadhigato"ti. Evaṃ vutte te amaccā āhaṃsu – "amhehi dāni, bhante, kiṃ kātabba"nti? Tato so āha – "tumhe vā aññe vā yo imamhā dukkhā muccitukāmo, so sabbopi ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno, eko care khaggavisāṇakappo"ti. Ettha ca yaṃ "snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahotī"ti vuttaṃ "tadeva sandhāya ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno"ti idaṃ vuttanti veditabbaṃ. Atha vā yathāvuttena saṃsaggena saṃsaggajātassa bhavati sneho, snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti, etaṃ yathābhūtaṃ ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno ahaṃ adhigatoti. Evaṃ abhisambandhitvā catutthapādo pubbe vuttanayeneva udānavasena vuttopi veditabbo. Tato paraṃ sabbaṃ purimagāthāya vuttasadisamevāti.

Saṃsaggagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Saṃsaggajātassāti kā uppatti?: Gọi là "Đối với việc sanh khởi từ những vướng mắc" phát sanh lên trong trường hợp nào?

Ayampi paccekabodhisatto kassapassa bhagavato sāsane vīsati vassasahassāni purimanayeneva samaṇadhammaṃ karonto: Đối với vị Bồ Tát Độc Giác này, trong khi thực hành Sa Môn Pháp theo phương pháp ở câu chuyện trước đó, suốt hai mươi ngàn năm trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa.

Kasiṇaparikammaṃ katvā: Sau khi chuẩn bị với những đề mục Kasiṇa.

Paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā: Đã chứng đắc được Sơ Thiền.

Nāmarūpaṃ vavatthapetvā: Sau khi đã xác định rõ Danh Sắc.

Lakkhaṇasammasanaṃ katvā: Đã nắm bắt được các tướng trạng.

Ariyamaggaṃ anadhigamma brahmaloke nibbatti: Thế nhưng lại không đạt đến Thánh Đạo nên đã sanh về Phạm Thiên Giới.

So tato cuto bārāṇasiraññho aggamahesiyā kucchimhi uppajjitvā purimanayeneva vaḍḍhamāno: Sau khi mệnh chung, đã sanh vào lòng Chánh Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī, trong giai đoạn phát triển cũng theo phương pháp ở câu chuyện trước.

Yato pabhuti "ayaṃ itthī ayaṃ puriso"ti visesaṃ aññāsi: Từ đó trở về sau này,

khi Hoàng Tử biết phân biệt được rằng "Người này là phụ nữ, người này là đàn ông".

Tatupādāya itthīnaṃ hatthe na ramati: Kể từ khi nương vào sự nhận biết đó, Hoàng Tử không còn vui thích với những cánh tay của nữ nhân.

Ucchādananhāpanamaṇḍanādimatta mpi na sahati: Thậm chí cỡ như kỳ cọ thân thể, tắm rửa hay trang điểm cũng không thể chịu được.

Taṃ purisā eva posenti: Chính vì thế, những người nam chăm sóc và nuôi dưỡng Hoàng Tử.

Thaññapāyanakāle dhātiyo kañcukaṃ paṭimuñcitvā: Vào những lúc cho bú sữa, những người phụ nữ sau khi mặc chiếc áo choàng bên ngoài.

Purisavesena thaññaṃ pāyenti: Với hình thức của người nam rồi mới cho bú sữa.

So itthīnaṃ gandhaṃ ghāyitvā saddaṃ vā sutvā rodati: Hoàng Tử sau khi ngửi được mùi hương hay nghe được âm thanh của người phụ nữ thì thường khóc thét lên.

Viññutaṃ pattopi itthiyo passituṃ na icchati: Và cho đến khi đạt được sự nhận thức thì không còn mong muốn nhìn thấy những người phụ nữ nữa.

Tena taṃ anitthigandho**tveva sañjāniṃsu**: Chính vì thế Hoàng Tử được biết đến với tên gọi là Anitthigandha Không có mùi nữ nhân.

Tasmiṃ soḷasavassuddesike jāte rājā "kulavaṃsaṃ saṇṭhapessāmī"ti: Thế rồi trong buổi lễ Sinh Nhật năm mười sáu tuổi, Đức Vua nói rằng: "Sẽ an lập vào nề nếp gia đình với những gia đình có truyền thống."

Nānākulehi tassa anurūpā kaññāyo ānetvā aññataraṃ amaccaṃ āṇāpesi "kumāraṃ ramāpehī"ti: Sau khi mang đến những thiếu nữ trạc bằng tuổi của Hoàng Tử từ các gia tộc khác nhau đã ra lệnh cho một vị quan cận thần rằng: "Hãy mang sự vui thú đến cho Hoàng Tử."

Amacco upāyena taṃ ramāpetukāmo tassa avidūre sāṇipākāraṃ parikkhipāpetvā nāṭakāni payojāpesi: Vị quan cận thần bằng nhiều phương pháp vì mong muốn mang lại sự vui thích cho Hoàng Tử, nên đã cho rào chung quanh một bức rào chắn gần với Hoàng Tử, rồi đã cho bắt tay vào với những tuồng hát.

Kumāro gītavāditasaddaṃ sutvā "kasseso saddo"ti āha: Hoàng Tử sau khi nghe được những âm thanh tiếng tấu nhạc, lời ca hát, đã hỏi rằng: "Đó là âm thanh gì vậy?"

Amacco "taveso, deva, nāṭakitthīnaṃ saddo, puññavantānaṃ īdisāni nāṭakāni honti, abhirama, deva, mahāpuññosi tva"nti āha: Viên quan cận thần đã đáp rằng: "Tâu Đại Vương! Âm thanh đó của những thiếu nữ trong một tuồng hát, và những tuồng hát đó dường như dành cho những người hữu phước, xin hãy thưởng thức! Tâu Đại Vương! Ngài vốn là Bậc Đại Phước!"

Kumāro amaccaṃ daṇḍena tāḷāpetvā nikkaḍḍhāpes: Hoàng Tử đã cho đánh đập viên quan cận thần đó bằng gậy gộc rồi đã cho trục xuất ra ngoài.

So rañño ārocesi: Viên quan cận thần đã thông báo lại cho Vua cha.

Rājā kumārassa mātarā saha gantvā, kumāraṃ khamāpetvā, puna amaccaṃ appesi: Đức Vua đã đi đến đó cùng với thân mẫu của Hoàng Tử, sau khi bảo xin Hoàng Tử thứ lỗi, rồi đã phục chức cho viên quan đại thần.

Kumāro tehi atinippīḷiyamāno seṭṭhasuvaṇṇaṃ datvā suvaṇṇakāre āṇāpesi "sundaraṃ itthirūpaṃ karothā"ti: Trong sự thúc giục quá mức từ phía mọi người, Hoàng Tử sau khi đưa cho những loại vàng tốt nhất, đã ra lịnh cho những người thợ kim hoàn rằng: "Hãy làm một hình tướng nữ nhân thật đẹp."

Te vissakammunā nimmitasadisaṃ sabbālaṅkāravibhūsitaṃ itthirūpaṃ katvā dassesuṃ: Những người thợ kim hoàn sau khi làm xong hình tướng nữ nhân, đã cho trang điểm với tất cả những loại trang sức trông giống như những vị Chư Thiên ở cõi trời Đao Lợi vậy, rồi trình lên cho thấy.

Kumāro disvā vimhayena sīsaṃ cāletvā mātāpitūnaṃ pesesi "yadi īdisiṃ itthiṃ labhissāmi, gaṇhissāmī"ti: Hoàng Tử sau khi nhìn thấy, đã gật gù cái đầu với vẻ ngạc nhiên, và đã gởi đến cho Phụ Hoàng và Mẫu Thân với lời nhắn rằng: "Nếu như con được người phụ nữ trông giống như vầy con sẽ lấy."

Mātāpitaro "amhākaṃ putto mahāpuñño, avassaṃ tena saha katapuññā kāci dārikā loke uppannā bhavissatī"ti: Phụ Hoàng và Mẫu Thân của Ngài đã suy nghĩ rằng: "Con trai của chúng ta là một người Đại Phước, sẽ không tránh khỏi việc hiện hữu một người con gái nào đó đã tạo phước báu cùng với con trai của chúng ta."

Taṃ suvaṇṇarūpaṃ rathaṃ āropetvā amaccānaṃ appesuṃ "gacchatha, īdisiṃ dārikaṃ gavesathā"ti: Sau khi đặt tượng bằng vàng đó lên trên một cỗ xe đã bảo với viên cận thần mới vừa phục chức rằng: "Hãy đi! Hãy tìm kiếm một thiếu nữ giống như vậy."

Te gahetvā soḷasa mahājanapade vicarantā taṃ taṃ gāmaṃ gantvā: Những người đó sau khi nhận lấy, trong khi đi khắp mười sáu Vương Quốc rộng lớn, đến từng ngôi làng.

Udakatitthādīsu yattha yattha janasamūhaṃ passanti: Quan sát trong số đông những người dân tại tất cả các nơi chẳng hạn như là bến nước.

Tattha tattha devataṃ viya suvaṇṇarūpaṃ ṭhapetvā nānāpupphavatthālaṅkārehi pūjaṃ katvā, vitānaṃ bandhitvā: Tại những nơi như vậy, sau khi đặt tượng vàng trông giống như Chư Thiên xuống, sau khi dâng cúng bằng nhiều loại bông hoa, y phục và các loại trang sức khác nhau đã cho cột thật chặt vào với một tán lọng che.

Ekamantaṃ tiṭṭhanti"yadi kenaci evarūpā diṭṭhapubbā bhavissati, so kathaṃ samuṭṭhāpessatī"ti?: Sau khi đứng ở nơi cuối cùng đã thông báo rằng: " Nếu như trước đây đã từng nhìn thấy việc hiện hữu một người nào đó giống như vậy, thì người đó sanh ra như thế nào?"

Etenupāyena aññatra maddaraṭṭhā sabbe janapade āhiṇḍitvā taṃ "khuddakaraṭṭha"nti avamaññamānā tattha paṭhamaṃ agantvā nivattiṃsu: Bằng chính phương pháp đó, sau khi lang thang qua tất cả

những Vương Quốc khác, ngoại trừ Vương Quốc Madda vì họ cứ tưởng tượng rằng: "Đó là một Vương Quốc nhỏ bé." Nên sau khi đi qua nơi đó lần thứ nhất, đã quay trở về.

Tato nesaṃ ahosi "maddaraṭṭhampi tāva gacchāma, mā no bārāṇasiṃ paviṭṭhepi rājā puna pāhesī"ti: Liền sau đó, những người này đã có suy nghĩ rằng: "Chúng ta hãy đến Vương Quốc Madda, vì Đức Vua đã sai đi, chúng ta không nên quay trở về Bārāṇasī."

Maddaraṭṭhe sāgalanagaraṃ agamaṃsu: Thế là đã đi đến Kinh Thành Sāgala của Vương Quốc Madda.

Sāgalanagare ca maddavo nāma rājā: Đức Vua của Kinh Thành Sāgala có tên gọi là Maddava.

Tassa dhītā soḷasavassuddesikā abhirūpā hoti: Con gái của Ngài cũng vừa tròn mười sáu tuổi và có dung sắc thù thắng.

Tassā vaṇṇadāsiyo nhānodakatthāya titthaṃ gatā: Những người hầu gái của nàng công chúa đã đi đến bến nước với lý do để tắm.

Tattha amaccehi ṭhapitaṃ taṃ suvaṇṇarūpaṃ dūratova disvā: Tại nơi đó, sau khi nhìn thấy từ đàng xa bức tượng vàng đó đã đứng cùng với những viên quan cận thần.

"Amhe udakatthāya pesetvā rājaputtī sayameva āgatā"ti bhaṇantiyo: Thì đã nói với nhau rằng: "Chúng ta đã gởi lại với lý do đi lấy nước, thế mà công chúa con của Đức Vua tự mình đã đi đến đây."

Samīpaṃ gantvā "nāyaṃ sāminī, amhākaṃ sāminī ito abhirūpatarā"ti āhaṃsu: Sau khi tiến lại gần nói rằng: "Đây không phải là chủ nhân, chủ nhân của chúng ta dung sắc tuyệt hảo hơn bức tượng này."

Amaccā taṃ sutvā rājānaṃ upasaṅkamitvā anurūpena nayena dārikaṃ yāciṃsu, sopi adāsi: Những viên quan đại thần sau khi nghe được như vậy, đã đi đến gần Đức Vua và đã hỏi xin người con gái đúng theo nghi thức phù hợp, và Đức Vua đã ban cho.

Tato bārāṇasirañño pāhesuṃ "laddhā dārikā, sāmaṃ āgacchissati, udāhu amheva ānemā"ti?: Liền sau đó, gởi tin về cho Đức Vua Bārāṇasī rằng: "Đã nhận được người thiếu nữ, tự mình sẽ đến đón hay để chúng thần mang về?"

So ca "mayi āgacchante janapadapīḷā bhavissati, tumheva ānethā"ti pesesi: Đức Vua Bārāṇasī nhắn lại rằng: "Trong khi ta đi đón sẽ hiện hữu những khó khăn cho Kinh Thành, vậy thì chính các ngươi hãy mang về."

Amaccā dārikaṃ gahetvā nagarā nikkhamitvā kumārassa pāhesuṃ "laddhā suvaṇṇarūpasadisī dārikā"ti: Những viên quan cận thần sau khi nhận được người thiếu nữ, đã lập tức rời Kinh Thành và gởi tin báo với Hoàng Tử rằng: "Đã nhận được thiếu nữ giống như bức tượng bằng vàng."

Kumāro sutvāva rāgena abhibhūto paṭhamajjhānā parihāyi: Hoàng tử sau khi nghe như vậy thì đã bị chinh phục bởi sự Tham Ái nên đã đứt mất trạng thái Sơ Thiền.

So dūtaparamparaṃ pesesi "sīghaṃ ānetha, sīghaṃ ānethā"ti: Hoàng Tử đã ra lệnh cho những người xứ thần hết người này đến người khác rằng: "Hãy mang về nhanh lên! Hãy mang về nhanh lên!"

Te sabbattha ekarattivāseneva bārāṇasiṃ patvā bahinagare ṭhitā rañño pāhesuṃ "ajja pavisitabbaṃ, no"ti?: Mọi người ngụ lại tất cả khắp nơi chỉ trong một đêm và đã đi đến Kinh Thành Bārāṇasī, khi đã đứng bên ngoài Kinh Thành thì thông báo với Đức Vua rằng: "Chúng Thần có nên vào trong ngày hôm nay không?"

Rājā "seṭṭhakulā ānītā dārikā, maṅgalakiriyaṃ katvā mahāsakkārena pavesessāma, uyyānaṃ tāva naṃ nethā"ti

āṇāpesi: Đức Vua ra lịnh rằng: "Hãy mang những người con gái của các gia đình danh giá lại, sau khi tổ chức lễ cưới, chúng ta sẽ đưa vào với những lễ phẩm hậu hỷ, hãy hướng dẫn công chúa đến vườn bách thảo đi."

Te tathā akaṃsu: Những viên quan cận thần đã làm theo đúng như vậy.

Sā accantasukhumālā yānugghātena ubbāḷhā addhānaparissamena uppannavātarogā milātamālā viya hutvā rattiṃyeva kālamakāsi: Nói về Công Chúa, nàng vốn là một người tuyệt đối mềm mại nên đã bị khó chịu với sự rung lắc của những cỗ xe, với sự kiệt sức vì quãng đường dài, nên phát sanh chứng bịnh vì gió, và trở nên giống như vòng hoa tàn tạ khô héo rồi đã qua đời.

Amaccā "sakkārā paribhaṭṭhamhā"ti parideviṃsu: Những viên quan cận thần đã than khóc rằng: "Những lễ vật của chúng ta đã rơi xuống rồi."

Rājā ca nāgarā ca "kulavaṃso vinaṭṭho"ti parideviṃsu: Đức Vua và những người dân trong Kinh Thành cũng đã than khóc rằng: "Dòng dõi (của chúng ta) đã bị phá hủy."

Nagare mahākolāhalaṃ ahosi: Đã tạo nên sự náo động lớn trong khắp Kinh Thành.

Kumārassa sutamatteyeva mahāsoko udapādi: Đối với Hoàng Tử, ngay khoảnh khắc nghe được như vậy, đã sanh khởi sự sầu muộn lớn lao.

Tato kumāro sokassa mūlaṃ khaṇitumāraddho: Liền sau đó, Hoàng Tử chuyên cần đào bới gốc rễ của nỗi sầu muộn.

So cintesi "ayaṃ soko nāma na ajātassa hoti, jātassa pana hoti, tasmā jātiṃ paṭicca soko"ti: Hoàng Tử đã suy nghĩ rằng: "Nỗi sầu muộn này không có đối với sự chưa sanh, lại có với sự sanh, chính vì thế sự sầu muộn này liên quan đến sự sanh lên."

"Jāti pana kiṃ paṭiccā"ti?: "Thế thì sự sanh này liên quan đến điều gì?"

Tato "bhavaṃ paṭicca jātī"ti: Liền sau đó đã biết rằng: "Sự sanh này liên quan đến Hữu."

Evaṃ pubbabhāvanānubhāvena yoniso manasikaronto anulomapaṭilomapaṭiccasamuppādaṃ disvā: Như vậy trong khi như lý tác ý với sự tinh cần tu tiến trước đây đã thấy được mối tương quan Y Tương Sinh theo cả chiều thuận lẫn chiều ngược lại.

Saṅkhāre sammasanto tattheva nisinno paccekabodhiṃ sacchākāsi: Trong khi hiểu biết trọn vẹn đối với các Hành, chính ngay tại chỗ ngồi đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Taṃ maggaphalasukhena sukhitaṃ santindriyaṃ santamānasaṃ nisinnaṃ disvā: Sau khi nhìn thấy Vị Phật Độc Giác ấy đang ngồi với Tâm Ý thanh tịnh, các căn quyền thanh tịnh đã an lạc với sự an lạc của Đạo và Quả.

Paṇipātaṃ katvā: Sau khi lễ bái

Amaccā āhaṃsu "mā soci, deva, mahanto jambudīpo, aññaṃ tato sundarataraṃ ānessāmā"ti : Những viên quan cận thần đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Không nên sầu muộn! Trong cõi Diêm Phù Đề rộng lớn này, chúng thần sẽ mang về một nữ nhân khác xinh đẹp tuyệt mỹ hơn người này."

So āha "nāhaṃ socako, nissoko paccekabuddho aha"nti: Đức Phật Độc Giác đã dạy rằng: "Ta không phải là người sầu muộn, Ta chính là Phật Độc Giác, người không có sầu muộn."

Ito paraṃ sabbaṃ purimagāthāsadisameva ṭhapetvā gāthāvaṇṇanaṃ: Và kể từ lúc này trở về sau, tất cả giống như ở kệ ngôn thứ nhất, ngoại trừ phần giải thích kệ ngôn.

Gāthāvaṇṇanāyaṃ pana saṃsaggajātassā**ti jātasaṃsaggassa**: Lại nữa, trong phần giải thích kệ ngôn này gọi là "Đối với việc

sanh khởi những vướng mắc" tức là đối với những vướng mắc đã sanh khởi lên.

Tattha dassana, savana, kāya, samullapana, sambhogasaṃsaggavasena pañcavidho saṃsaggo: Ở đây, sự vướng mắc có năm phần, do nương vào mãnh lực của sự vướng mắc là sự thấy, sự nghe, từ thân, từ sự trò chuyện đàm thoại và sự ăn ở chung với nhau.

Tattha aññamaññaṃ disvā cakkhuviññāṇavīthivasena uppannarāgo dassanasaṃsaggo **nāma**: Ở đây, sau khi nhìn thấy một vật gì đó, sự luyến ái sanh khởi do mãnh lực của lộ tâm nhãn thức nên gọi là vướng mắc do sự thấy.

Tattha sīhaḷadīpe kāḷadīghavāpīgāme piṇḍāya carantaṃ: Ở đây, trong khi đi trì bình khất thực, một người sống trong ngôi làng Kāḷadīghavāpī ở tại Đảo Quốc Sīhaḷa.

Kalyāṇavihāravāsīdīghabhāṇakadahar abhikkhuṃ disvā: Sau khi nhìn thấy Vị Tỳ Khưu trẻ tuổi, là người đã tụng đọc những bài kinh dài, sống trong một ngôi chùa diễm lệ,

Paṭibaddhacittā kenaci upāyena taṃ alabhitvā: Thì tâm đã bị say mê và sau khi không nhận được bằng cách tiếp cận với bất kỳ người nào.

Kālakatā kuṭumbiyadhītā: Thì đã mệnh chung và đã sanh làm con gái trong một gia tộc.

Tassā nivāsanacoḷakhaṇḍaṃ disvā: Cô gái sau khi nhìn thấy một miếng vải nhỏ Y nội.

"Evarūpavatthadhāriniyā nāma saddhiṃ saṃvāsaṃ nālattha"nti: Đã suy nghĩ rằng: "Ta đã không được cộng trú cùng với người đã mặc y phục giống như vậy."

Hadayaṃ phāletvā kālakato: Sau khi vỡ đôi trái tim đã qua đời.

So eva ca daharo nidassanaṃ: Chính điều này là gương tốt dành cho những người trẻ tuổi.

Parehi pana kathiyamānaṃ rūpādisampattiṃ: Lại nữa, trong khi đang nói về sắc đẹp nào đó với người khác.

Attanā vā hasitalapitagītasaddaṃ sutvā: Hay chính mình sau khi nghe được những âm thanh như bài hát, trò chuyện hoặc giọng cười.

Sotaviññāṇavīthivasena uppanno rāgo savanasaṃsaggo **nāma**: Sự luyến ái sanh khởi do mãnh lực của lộ tâm nhĩ thức nên gọi là vướng mắc do sự nghe.

Tatrāpi girigāmavāsīkammāradhītāya pañcahi kumārīhi saddhiṃ padumassaraṃ gantvā, nhatvā mālaṃ āropetvā,

uccāsaddena gāyantiyā: Sự so sánh như ở đây, có con gái của người thợ rèn sống tại Girigāma sau khi đi đến hồ sen cùng với năm người thiếu nữ khác, đã tắm, rồi đã leo lên một sân vườn được rào kín và đã hát vang lên với những âm thanh thật lớn.

Ākāsena gacchanto saddaṃ sutvā kāmarāgena visesā parihāyitvā anayabyasanaṃ patto pañcaggaḷaleṇavāsī tissadaharo nidassanaṃ: Chàng trai trẻ tuổi Tissa vốn là người sống trong thạch động Pañcaggaḷa, trong khi đang đi trên hư không, sau khi nghe được những âm thanh đó, với những tham dục đã đánh mất đi những điều đặc biệt và đã đạt đến sự bất hạnh suy vong.

Aññamaññaṃ aṅgaparāmasanena uppannarāgo kāyasaṃsaggo nāma: Sự luyến ái sanh khởi với sự xúc chạm các bộ phận lẫn nhau được gọi là vướng mắc do thân thể.

Dhammagāyanadaharabhikkhu cettha nidassanaṃ : Ở đây, giống như vị Tỳ Khưu trẻ ở Dhammagāyana.

Mahāvihāre kira daharabhikkhu dhammaṃ bhāsati: Tương truyền, vị Tỳ Khưu trẻ thuyết Pháp tại Mahā Vihāra.

Tattha mahājane āgate rājāpi agamāsi saddhiṃ antepurena: Đại chúng đã đến nơi đó, và ngay chính Đức Vua cùng với những người trong Hậu Cung cũng đã đến đó.

Tato rājadhītāya tassa rūpañca saddañca āgamma balavarāgo uppanno: Liền sau đó, con gái của Đức Vua phát sanh lên sự luyến ái mãnh liệt liên quan đến âm thanh và tướng mạo của vị Tỳ Khưu đó.

Tassa ca daharassāpi: Và đối với Tỳ Khưu trẻ đó cũng vậy

Taṃ disvā rājā sallakkhetvā sāṇipākārena parikkhipāpesi: Sau khi nhìn thấy điều đó, Đức Vua sau khi quan sát, đã cho rào chung quanh bằng tấm rào chắn bằng vải gai.

Te aññamaññaṃ parāmasitvā āliṅgiṃsu: Sau khi xúc chạm vào lẫn nhau, họ đã ôm ghì lấy nhau.

Puna sāṇipākāraṃ apanetvā passantā: Lại nữa, sau khi cho dời đi tấm rào chắn bằng vải gai, họ đã nhìn thấy nhau.

Dvepi kālakateyeva addasaṃsūti: Cả hai đã nhìn thấy nhau ngay vào lúc qua đời.

Aññamaññaṃ ālapanasamullapane uppanno rāgo pana samullapanasaṃsaggo **nāma**: Lại nữa, sự luyến ái phát sanh lên trong khi đàm thoại trong sự trò chuyện lẫn nhau được gọi là vướng mắc trong sự trò chuyện.

Bhikkhubhikkhunīhi saddhiṃ paribhogakaraṇe uppannarāgo

sambhogasaṃsaggo **nāma**: Sự luyến ái phát sanh lên trong việc tạo ra những sự hưởng thụ chung ngũ dục với Chư Tỳ Khưu hoặc Chư Tỳ Khưu Ni gọi là vướng mắc do sự ăn ở chung cùng nhau.

Dvīsupi cetesu pārājikappatto bhikkhu ca bhikkhunī ca nidassanaṃ: Ví dụ như Tỳ Khưu hay Tỳ Khưu Ni đó, dù chỉ trong tâm đối với cả hai cũng trở thành người phạm tội Bất Cộng Trụ.

Maricivaṭṭināmamahāvihāramahe kira duṭṭhagāmaṇi abhayamahārājā mahādānaṃ paṭiyādetvā: Tương truyền, trong một nghi thức tôn giáo tại ngôi Đại Tự Maricivaṭṭi, một vị thôn trưởng xấu xa sau khi sửa soạn những vật cúng dường hậu hỷ cho Đại Vương Abhaya.

Ubhatosaṅghaṃ parivisati: Cả hai cùng hầu hạ cung cấp vật thực đến cho Chư Tăng.

Tattha uṇhayāguyā dinnāya saṅghanavakasāmaṇerī anādhārakassa saṅghanavakasāmaṇerassa dantavalayaṃ datvā samullāpaṃ akāsi : Tại nơi đó, với việc dâng cúng những loại cháo nóng, Sa Di Ni vốn là người mới đến trong Tăng Chúng đã trao một chiếc vòng đeo tay bằng ngà cho một Sa Di cũng là người mới đến trong Tăng Chúng không có chiếc ghế ngồi nào, rồi đã cùng trò chuyện.

Te ubhopi upasampajjitvā saṭṭhivassā hutvā: Cả hai sau khi đã thọ cụ túc giới, và đã được sáu mươi hạ lạp.

Paratīraṃ gatā aññamaññaṃ samullāpena pubbasaññaṃ paṭilabhitvā: Đã đi đến vùng bờ biển đối lập, sau khi có được sự hồi tưởng chuyện trước kia với sự nói chuyện lẫn nhau.

Tāvadeva jātasinehā: Chính ngay vào lúc đó đã sanh khởi sự luyến thương.

Sikkhāpadaṃ vītikkamitvā pārājikā ahesunti: Sau khi vượt qua những học giới, họ đã trở thành những người phạm tội Bất Cộng Trụ.

Evaṃ pañcavidhe saṃsagge yena kenaci saṃsaggena jātasaṃsaggassa bhavati sneho: Như vậy, đối với những vướng mắc đã sanh khởi với bất kỳ sự vướng mắc nào trong năm loại vướng mắc đó đều trở thành sự luyến ái.

Purimarāgapaccayā balavarāgo uppajjati: Sự luyến thương mãnh liệt phát sanh lên trợ duyên cho những luyến thương trước đó.

Tato snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti **tameva snehaṃ anugacchantaṃ**: Liền sau khi trải qua sự luyến ái thì những đau khổ này bắt nguồn từ đó, chính sự khổ đau này đi liền phía sau những sự luyến ái.

Sandiṭṭhikasamparāyikasokaparidevādinānappakārakaṃ dukkhamidaṃ pahoti, nibbattati, bhavati, jāyati: Những khổ đau này bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như sầu muộn, bi thương ngay trong kiếp sống này hoặc trong những kiếp sống sau đó được bắt nguồn, được tái sanh, được hiện hữu và được sanh khởi.

Apare pana "ārammaṇe cittassa vossaggo saṃsaggo"ti bhaṇanti: Lại nữa, một số người khác thì nói rằng "Từ bỏ sự vướng mắc của Tâm trong các đối tượng cảnh."

Tato sneho, snehā dukkhamidanti: Liền sau luyến ái, nên những luyến ái cũng còn được gọi là những đau khổ này.

Evamatthappabhedaṃ imaṃ aḍḍhagāthaṃ vatvā: Sau khi đã nói nữa kệ ngôn này bằng sự chia chẻ ý nghĩa như vậy.

So paccekabuddho āha "svāhaṃ yamidaṃ snehanvayaṃ sokādidukkhaṃ pahoti, tassa dukkhassa mūlaṃ khananto paccekasambodhimadhigato"ti: Đức Phật Độc Giác Anitthigandha đã nói thêm rằng: "Trải qua sự luyến thương này hay bất luận điều nào để rồi bắt nguồn cho những sự khổ đau như là sầu muộn chẳng hạn, Ta trong khi đào bới lên tận gốc rễ của sự đau khổ đó, đã đi đến chứng đắc được Quả Vị Độc Giác Phật."

Evaṃ vutte te amaccā āhaṃsu "amhehi dāni, bhante, kiṃ kātabba"nti?: Sau khi đã được nói đến như vậy, những viên quan cận thần đã bạch hỏi Ngài rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây chúng con cần phải làm gì ạ?"

Tato so āha "tumhe vā aññe vā yo imamhā dukkhā muccitukāmo, so sabbopi ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno, eko care khaggavisāṇakappo"**ti**: Liền sau đó, Đức Phật Độc Giác Anitthigandha đã nói rằng: "Người nào trong số các ngươi hay những người khác muốn được thoát khỏi những khổ đau này, người ấy trong khi quán xét thấy luyến ái sanh ra những bất lợi đối với tất cả, nên dạo đi một mình tựa như loài Tê Giác."

Ettha ca yaṃ "snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahotī"ti vuttaṃ"tadeva sandhāya ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno"ti idaṃ vuttanti veditabbaṃ: Và ở đây, điều này khi được nói rằng "Trải qua sự luyến ái, bắt nguồn cho những khổ đau này" cần phải hiểu khi nói điều này "Chính ngay vào lúc đó có mối liên hệ đến việc trong khi quán xét thấy luyến ái sanh lên những điều bất lợi."

Atha vā yathāvuttena saṃsaggena saṃsaggajātassa bhavati sneho: Thế rồi, đối với việc sanh khởi những vướng mắc, với những

vướng mắc đã được nói đến như vậy thì trở thành sự luyến ái.

Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti: Trải qua sự luyến ái bắt nguồn cho những khổ đau này.

Etaṃ yathābhūtaṃ ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno ahaṃ adhigatoti: Ta đã chứng đắc được trong khi quán xét thấy luyến ái sanh lên những điều bất lợi đang có giống như vậy.

Evaṃ abhisambandhitvā catutthapādo pubbe vuttanayeneva udānavasena vuttopi veditabbo: Sau khi liên kết trọn vẹn bốn câu như vậy, cần phải hiểu rằng đối với việc đã nói lên với sự cảm hứng nương vào cách thức đã được đề cập trước đó.

Tato paraṃ sabbaṃ purimagāthāya vuttasadisamevāti: Từ đó trở về sau này, tất cả đều giống như đã được nói đến ở kệ ngôn đầu tiên.

Saṃsaggagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn những vướng mắc.

KỆ NGÔN SỐ 2

36.Saṃsaggajātassa bhavanti snehā,
Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti;
Ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo."

36. "Thành luyến ái, bởi sanh từ vướng mắc,
Qua yêu thương, đau khổ này vội sanh,
Quán xét thấy, ái luyến sanh bất lợi,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

36. Gọi là "Đối với việc sanh khởi từ những vướng mắc" phát sanh lên trong trường hợp nào? Đối với vị Bồ Tát Độc Giác này, trong khi thực hành Sa Môn Pháp theo phương pháp ở câu chuyện trước đó, suốt hai mươi ngàn năm trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi chuẩn bị với những đề mục Kasiṇa, đã chứng đắc được Sơ Thiền, sau khi đã xác định rõ Danh Sắc, đã nắm bắt được các tướng trạng, thế nhưng lại không đạt đến Thánh Đạo nên đã sanh về Phạm Thiên Giới. Sau khi mệnh chung, đã sanh vào lòng Chánh Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī, trong giai đoạn phát triển cũng theo phương pháp ở câu chuyện trước, từ đó trở về sau này, khi Hoàng Tử biết phân biệt được rằng "Người này là phụ nữ, người này là đàn ông", kể từ khi nương vào sự nhận biết đó, Hoàng Tử không còn vui thích với những cánh tay của nữ nhân, thậm chí cỡ như kỳ cọ thân thể, tắm rửa hay trang điểm cũng không thể chịu được. Chính vì thế, những người nam chăm sóc và nuôi dưỡng Hoàng Tử, vào những lúc cho bú sữa, những người phụ nữ sau khi mặc chiếc áo choàng bên ngoài với hình thức của người nam rồi mới cho bú sữa. Hoàng Tử sau khi ngửi

được mùi hương hay nghe được âm thanh của người phụ nữ thì thường khóc thét lên, và cho đến khi đạt được sự nhận thức thì không còn mong muốn nhìn thấy những người phụ nữ nữa, chính vì thế Hoàng Tử được biết đến với tên gọi là Anitthigandha Không có mùi nữ nhân.

Thế rồi trong buổi lễ Sinh Nhật năm mười sáu tuổi, Đức Vua nói rằng: "Sẽ an lập vào nề nếp gia đình với những gia đình có truyền thống." Sau khi mang đến những thiếu nữ trạc bằng tuổi của Hoàng Tử từ các gia tộc khác nhau đã ra lệnh cho một vị quan cận thần rằng: "Hãy mang sự vui thú đến cho Hoàng Tử." Vị quan cận thần bằng nhiều phương pháp vì mong muốn mang lại sự vui thích cho Hoàng Tử, nên đã cho rào chung quanh một bức rào chắn gần với Hoàng Tử, rồi đã cho bắt tay vào với những tuồng hát. Hoàng Tử sau khi nghe được những âm thanh tiếng tấu nhạc, lời ca hát, đã hỏi rằng: "Đó là âm thanh gì vậy?" Viên quan cận thần đã đáp rằng: "Tâu Đại Vương! Âm thanh đó của những thiếu nữ trong một tuồng hát, và những tuồng hát đó dường như dành cho những người hữu phước, xin hãy thưởng thức! Tâu Đại Vương! Ngài vốn là Bậc Đại Phước!" Hoàng Tử đã cho đánh đập viên quan cận thần đó bằng gậy gộc rồi đã cho trục xuất ra ngoài. Viên quan cận thần đã thông báo lại cho Vua cha. Đức Vua đã đi đến đó cùng với thân mẫu của Hoàng Tử, sau khi bảo xin Hoàng Tử thứ

lỗi, rồi đã phục chức cho viên quan đại thần. Trong sự thúc giục quá mức từ phía mọi người, Hoàng Tử sau khi đưa cho những loại vàng tốt nhất, đã ra lịnh cho những người thợ kim hoàn rằng: "Hãy làm một hình tướng nữ nhân thật đẹp." Những người thợ kim hoàn sau khi làm xong hình tướng nữ nhân, đã cho trang điểm với tất cả những loại trang sức trông giống như những vị Chư Thiên ở cõi trời Đao Lợi vậy, rồi trình lên cho thấy. Hoàng Tử sau khi nhìn thấy, đã gật gù cái đầu với vẻ ngạc nhiên, và đã gởi đến cho Phụ Hoàng và Mẫu Thân với lời nhắn rằng: "Nếu như con được người phụ nữ trông giống như vầy con sẽ lấy." Phụ Hoàng và Mẫu Thân của Ngài đã suy nghĩ rằng: "Con trai của chúng ta là một người Đại Phước, sẽ không tránh khỏi việc hiện hữu một người con gái nào đó đã tạo phước báu cùng với con trai của chúng ta." Sau khi đặt tượng bằng vàng đó lên trên một cỗ xe đã bảo với viên cận thần mới vừa phục chức rằng: "Hãy đi! Hãy tìm kiếm một thiếu nữ giống như vậy." Những người đó sau khi nhận lấy, trong khi đi khắp mười sáu Vương Quốc rộng lớn, đến từng ngôi làng, quan sát trong số đông những người dân tại tất cả các nơi chẳng hạn như là bến nước, tại những nơi như vậy, sau khi đặt tượng vàng trông giống như Chư Thiên xuống, sau khi dâng cúng bằng nhiều loại bông hoa, y phục và các loại trang sức khác nhau đã cho cột thật chặt vào với một tán lọng che, sau khi đứng ở nơi cuối cùng đã thông báo rằng: " Nếu như trước đây đã từng nhìn

thấy việc hiện hữu một người nào đó giống như vậy, thì người đó sanh ra như thế nào?" Bằng chính phương pháp đó, sau khi lang thang qua tất cả những Vương Quốc khác, ngoại trừ Vương Quốc Madda vì họ cứ tưởng tượng rằng "Đó là một Vương Quốc nhỏ bé." Nên sau khi đi qua nơi đó lần thứ nhất, đã quay trở về.

Liền sau đó, những người này đã có suy nghĩ rằng: "Chúng ta hãy đến Vương Quốc Madda, vì Đức Vua đã sai đi, chúng ta không nên quay trở về Bārāṇasī." Thế là đã đi đến Kinh Thành Sāgala của Vương Quốc Madda. Đức Vua của Kinh Thành Sāgala có tên gọi là Maddava. Con gái của Ngài cũng vừa tròn mười sáu tuổi và có dung sắc thù thắng. Những người hầu gái của nàng công chúa đã đi đến bến nước với lý do để tắm. Tại nơi đó, sau khi nhìn thấy từ đàng xa bức tượng vàng đó đã đứng cùng với những viên quan cận thần, thì đã nói với nhau rằng: "Chúng ta đã gởi lại với lý do đi lấy nước, thế mà công chúa con của Đức Vua tự mình đã đi đến đây." Sau khi tiến lại gần nói rằng: "Đây không phải là chủ nhân, chủ nhân của chúng ta dung sắc tuyệt hảo hơn bức tượng này." Những viên quan đại thần sau khi nghe được như vậy, đã đi đến gần Đức Vua và đã hỏi xin người con gái đúng theo nghi thức phù hợp, và Đức Vua đã ban cho. Liền sau đó, gởi tin về cho Đức Vua Bārāṇasī rằng: "Đã nhận được người thiếu nữ, tự mình sẽ đến đón hay để chúng thần mang

về?" Đức Vua Bārāṇasī nhắn lại rằng: "Trong khi ta đi đón sẽ hiện hữu những khó khăn cho Kinh Thành, vậy thì chính các ngươi hãy mang về."

Những viên quan cận thần sau khi nhận được người thiếu nữ, đã lập tức rời Kinh Thành và gởi tin báo với Hoàng Tử rằng: "Đã nhận được thiếu nữ giống như bức tượng bằng vàng." Hoàng tử sau khi nghe như vậy thì đã bị chinh phục bởi sự Tham Ái nên đã đứt mất trạng thái Sơ Thiền. Hoàng Tử đã ra lệnh cho những người xứ thần hết người này đến người khác rằng: "Hãy mang về nhanh lên! Hãy mang về nhanh lên!" Mọi người ngụ lại tất cả khắp nơi chỉ trong một đêm và đã đi đến Kinh Thành Bārāṇasī, khi đã đứng bên ngoài Kinh Thành thì thông báo với Đức Vua rằng: "Chúng Thần có nên vào trong ngày hôm nay không?" Đức Vua ra lịnh rằng: "Hãy mang những người con gái của các gia đình danh giá lại, sau khi tổ chức lễ cưới, chúng ta sẽ đưa vào với những lễ phẩm hậu hỷ, hãy hướng dẫn công chúa đến vườn bách thảo đi." Những viên quan cận thần đã làm theo đúng như vậy. Nói về Công Chúa, nàng vốn là một người tuyệt đối mềm mại nên đã bị khó chịu với sự rung lắc của những cỗ xe, với sự kiệt sức vì quãng đường dài, nên phát sanh chứng bịnh vì gió, và trở nên giống như vòng hoa tàn tạ khô héo rồi đã qua đời. Những viên quan cận thần đã than khóc rằng: "Những lễ vật của chúng ta đã rơi xuống rồi." Đức Vua và những người dân

trong Kinh Thành cũng đã than khóc rằng: "Dòng dõi (của chúng ta) đã bị phá hủy." Đã tạo nên sự náo động lớn trong khắp Kinh Thành. Đối với Hoàng Tử, ngay khoảnh khắc nghe được như vậy, đã sanh khởi sự sầu muộn lớn lao. Liền sau đó, Hoàng Tử chuyên cần đào bới gốc rễ của nỗi sầu muộn. Hoàng Tử đã suy nghĩ rằng: "Nỗi sầu muộn này không có đối với sự chưa sanh, lại có với sự sanh, chính vì thế sự sầu muộn này liên quan đến sự sanh lên." "Thế thì sự sanh này liên quan đến điều gì?" Liền sau đó đã biết rằng: "Sự sanh này liên quan đến Hữu." như vậy trong khi như lý tác ý với sự tinh cần tu tiến trước đây đã thấy được mối tương quan Y Tương Sinh theo cả chiều thuận lẫn chiều ngược lại, trong khi hiểu biết trọn vẹn đối với các Hành, chính ngay tại chỗ ngồi đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Sau khi nhìn thấy Vị Phật Độc Giác ấy đang ngồi với Tâm Ý thanh tịnh, các căn quyền thanh tịnh đã an lạc với sự an lạc của Đạo và Quả, sau khi lễ bái, những viên quan cận thần đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Không nên sầu muộn! Trong cõi Diêm Phù Đề rộng lớn này, chúng thần sẽ mang về một nữ nhân khác xinh đẹp tuyệt mỹ hơn người này." Đức Phật Độc Giác đã dạy rằng: "Ta không phải là người sầu muộn, Ta chính là Phật Độc Giác, người không có sầu muộn." Và kể từ lúc này trở về sau, tất cả giống như ở kệ ngôn thứ nhất, ngoại trừ phần giải thích kệ ngôn.

Lại nữa, trong phần giải thích kệ ngôn này gọi là "Đối với việc sanh khởi những vướng mắc" tức là đối với những vướng mắc đã sanh khởi lên. Ở đây, sự vướng mắc có năm phần, do nương vào mãnh lực của sự vướng mắc là sự thấy, sự nghe, từ thân, từ sự trò chuyện đàm thoại và sự ăn ở chung với nhau. Ở đây, sau khi nhìn thấy một vật gì đó, sự luyến ái sanh khởi do mãnh lực của lộ tâm nhãn thức nên gọi là vướng mắc do sự thấy. Ở đây, trong khi đi trì bình khất thực, một người sống trong ngôi làng Kāḷadīghavāpī ở tại Đảo Quốc Sīhaḷa, sau khi nhìn thấy Vị Tỳ Khưu trẻ tuổi, là người đã tụng đọc những bài kinh dài, sống trong một ngôi chùa diễm lệ, thì tâm đã bị say mê và sau khi không nhận được bằng cách tiếp cận với bất kỳ người nào, thì đã mệnh chung và đã sanh làm con gái trong một gia tộc, cô gái sau khi nhìn thấy một miếng vải nhỏ Y nội đã suy nghĩ rằng: "Ta đã không được cộng trú cùng với người đã mặc y phục giống như vậy." sau khi vỡ đôi trái tim đã qua đời. Chính điều này là gương tốt dành cho những người trẻ tuổi.

Lại nữa, trong khi đang nói về sắc đẹp nào đó với người khác, hay chính mình sau khi nghe được những âm thanh như bài hát, trò chuyện hoặc giọng cười, sự luyến ái sanh khởi do mãnh lực của lộ tâm nhĩ thức nên gọi là vướng mắc do sự nghe. Sự so sánh như ở đây, có con gái của người thợ rèn sống tại Girigāma sau khi đi đến hồ sen cùng với năm

người thiếu nữ khác, đã tắm, rồi đã leo lên một sân vườn được rào kín và đã hát vang lên với những âm thanh thật lớn, chàng trai trẻ tuổi Tissa vốn là người sống trong thạch động Pañcaggaḷa, trong khi đang đi trên hư không, sau khi nghe được những âm thanh đó, với những tham dục đã đánh mất đi những điều đặc biệt và đã đạt đến sự bất hạnh suy vong.

Sự luyến ái sanh khởi với sự xúc chạm các bộ phận lẫn nhau được gọi là vướng mắc do thân thể. Ở đây, giống như vị Tỳ Khưu trẻ ở Dhammagāyana. Tương truyền, vị Tỳ Khưu trẻ thuyết Pháp tại Mahā Vihāra. Đại chúng đã đến nơi đó, và ngay chính Đức Vua cùng với những người trong Hậu Cung cũng đã đến đó. Liền sau đó, con gái của Đức Vua phát sanh lên sự luyến ái mãnh liệt liên quan đến âm thanh và tướng mạo của vị Tỳ Khưu đó, và đối với Tỳ Khưu trẻ đó cũng vậy. Sau khi nhìn thấy điều đó, Đức Vua sau khi quan sát, đã cho rào chung quanh bằng tấm rào chắn bằng vải gai. Sau khi xúc chạm vào lẫn nhau, họ đã ôm ghì lấy nhau. Lại nữa, sau khi cho dời đi tấm rào chắn bằng vải gai, họ đã nhìn thấy nhau, cả hai đã nhìn thấy nhau ngay vào lúc qua đời.

Lại nữa, sự luyến ái phát sanh lên trong khi đàm thoại trong sự trò chuyện lẫn nhau được gọi là vướng mắc trong sự trò chuyện. Sự luyến ái phát sanh lên trong việc tạo ra những sự hưởng thụ chung ngũ dục với Chư Tỳ Khưu hoặc Chư Tỳ Khưu

Ni gọi là vướng mắc do sự ăn ở chung cùng nhau. Ví dụ như Tỳ Khưu hay Tỳ Khưu Ni đó, dù chỉ trong tâm đối với cả hai cũng trở thành người phạm tội Bất Cộng Trụ. Tương truyền, trong một nghi thức tôn giáo tại ngôi Đại Tự Maricivaṭṭi, một vị thôn trưởng xấu xa sau khi sửa soạn những vật cúng dường hậu hỷ cho Đại Vương Abhaya, cả hai cùng hầu hạ cung cấp vật thực đến cho Chư Tăng. Tại nơi đó, với việc dâng cúng những loại cháo nóng, Sa Di Ni vốn là người mới đến trong Tăng Chúng đã trao một chiếc vòng đeo tay bằng ngà cho một Sa Di cũng là người mới đến trong Tăng Chúng không có chiếc ghế ngồi nào, rồi đã cùng trò chuyện. Cả hai sau khi đã thọ cụ túc giới, và đã được sáu mươi hạ lạp, đã đi đến vùng bờ biển đối lập, sau khi có được sự hồi tưởng chuyện trước kia với sự nói chuyện lẫn nhau, chính ngay vào lúc đó đã sanh khởi sự luyến thương, sau khi vượt qua những học giới, họ đã trở thành những người phạm tội Bất Cộng Trụ.

Như vậy, đối với những vướng mắc đã sanh khởi với bất kỳ sự vướng mắc nào trong năm loại vướng mắc đó đều trở thành sự luyến ái, sự luyến thương mãnh liệt phát sanh lên trợ duyên cho những luyến thương trước đó. Liền sau khi trải qua sự luyến ái thì những đau khổ này bắt nguồn từ đó, chính sự khổ đau này đi liền phía sau những sự luyến ái, những khổ đau này bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như sầu muộn, bi thương ngay

trong kiếp sống này hoặc trong những kiếp sống sau đó được bắt nguồn, được tái sanh, được hiện hữu và được sanh khởi. Lại nữa, một số người khác thì nói rằng "Từ bỏ sự vướng mắc của Tâm trong các đối tượng cảnh." Liền sau luyến ái, nên những luyến ái cũng còn được gọi là những đau khổ này.

Sau khi đã nói nữa kệ ngôn này bằng sự chia chẻ ý nghĩa như vậy, Đức Phật Độc Giác Anitthigandha đã nói thêm rằng: "Trải qua sự luyến thương này hay bất luận điều nào để rồi bắt nguồn cho những sự khổ đau như là sầu muộn chẳng hạn, Ta trong khi đào bới lên tận gốc rễ của sự đau khổ đó, đã đi đến chứng đắc được Quả Vị Độc Giác Phật." Sau khi đã được nói đến như vậy, những viên quan cận thần đã bạch hỏi Ngài rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây chúng con cần phải làm gì ạ?" Liền sau đó, Đức Phật Độc Giác Anitthigandha đã nói rằng: "Người nào trong số các ngươi hay những người khác muốn được thoát khỏi những khổ đau này, người ấy trong khi quán xét thấy luyến ái sanh ra những bất lợi đối với tất cả, nên dạo đi một mình tựa như loài Tê Giác." Và ở đây, điều này khi được nói rằng "Trải qua sự luyến ái, bắt nguồn cho những khổ đau này" cần phải hiểu khi nói điều này "Chính ngay vào lúc đó có mối liên hệ đến việc trong khi quán xét thấy luyến ái sanh lên những điều bất lợi." Thế rồi, đối với việc sanh khởi những vướng mắc, với những vướng mắc đã được nói đến như vậy thì

trở thành sự luyến ái, trải qua sự luyến ái bắt nguồn cho những khổ đau này, Ta đã chứng đắc được trong khi quán xét thấy luyến ái sanh lên những điều bất lợi đang có giống như vậy. Sau khi liên kết trọn vẹn bốn câu như vậy, cần phải hiểu rằng đối với việc đã nói lên với sự cảm hứng nương vào cách thức đã được đề cập trước đó. Từ đó trở về sau này, tất cả đều giống như đã được nói đến ở kệ ngôn đầu tiên.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN NHỮNG VƯỚNG MẮC.

KỆ NGÔN SỐ 3 – BẠN BÈ THÂN HỮU

37. Mitte suhajjeti kā uppatti? Ayaṃ paccekabodhisatto purimagāthāya vuttanayeneva uppajjitvā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ kārento paṭhamaṃ jhānaṃ nibbattetvā "kiṃ samaṇadhammo varo, rajjaṃ vara"nti vīmaṃsitvā catunnaṃ amaccānaṃ hatthe rajjaṃ niyyātetvā samaṇadhammaṃ karoti. Amaccā "dhammena samena karothā"ti vuttāpi lañjaṃ gahetvā adhammena karonti. Te lañjaṃ gahetvā sāmike parājentā ekadā aññataraṃ rājavallabhaṃ parājesuṃ. So raññho bhattahārakena saddhiṃ pavisitvā sabbaṃ ārocesi. Rājā dutiyadivase sayaṃ vinicchayaṭṭhānaṃ agamāsi. Tato mahājanakāyā – "amaccā sāmike asāmike karontī"ti mahāsaddaṃ karontā mahāyuddhaṃ viya akaṃsu. Atha rājā vinicchayaṭṭhānā vuṭṭhāya pāsādaṃ abhiruhitvā samāpattiṃ appetuṃ nisinno tena saddena vikkhittacitto na sakkoti appetuṃ. So "kiṃ me rajjena, samaṇadhammo varo"ti rajjasukhaṃ pahāya puna samāpattiṃ nibbattetvā pubbe vuttanayeneva vipassanto paccekasambodhiṃ sacchākāsi. Kammaṭṭhānañca pucchito imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Mitte suhajje anukampamāno, hāpeti atthaṃ
paṭibaddhacitto;
Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha mettāyanavasena mittā. Suhadayabhāvena suhajjā. Keci hi ekantahitakāmatāya mittāva honti, na suhajjā. Keci gamanāgamanaṭṭhānanisajjāsamullāpādīsu hadayasukhajananena suhajjāva honti, na mittā. Keci tadubhayavasena suhajjā ceva mittā ca. Te duvidhā honti – agāriyā anagāriyā ca. Tattha agāriyā tividhā honti – upakāro, samānasukhadukkho, anukampakoti. Anagāriyā visesena atthakkhāyino eva. Te catūhi aṅgehi samannāgatā honti. Yathāha –

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo – pamattaṃ rakkhati, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati, bhītassa saraṇaṃ hoti, uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti" (dī. ni. 3.261).

Tathā –

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo – guyhamassa ācikkhati, guyhamassa parigūhati, āpadāsu na vijahati, jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti" (dī. ni. 3.262).

Tathā –

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi anukampako mitto suhado veditabbo – abhavenassa na nandati, bhavenassa nandati,

avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti, vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati" (Dī. ni. 3.264).

Tathā –

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo – pāpā nivāreti, kalyāṇe niveseti, assutaṃ sāveti, saggassa maggaṃ ācikkhatī"ti (Dī. ni. 3.263).

Tesvidha agāriyā adhippetā. Atthato pana sabbepi yujjanti. Te mitte suhajje. Anukampamānoti anudayamāno. Tesaṃ sukhaṃ upasaṃharitukāmo dukkhaṃ apaharitukāmo ca.

Hāpeti atthanti diṭṭhadhammikasamparāyikaparamatthavasena tividhaṃ, tathā attatthaparatthaubhayatthavasenāpi tividhaṃ. Atthaṃ laddhavināsanena aladdhānuppādanenāti dvidhāpi hāpeti vināseti. Paṭibaddhacittoti "ahaṃ imaṃ vinā na jīvāmi, esa me gati, esa me parāyaṇa"nti evaṃ attānaṃ nīce ṭhāne ṭhapentopi paṭibaddhacitto hoti. "Ime maṃ vinā na jīvanti, ahaṃ tesaṃ gati, tesaṃ parāyaṇa"nti evaṃ attānaṃ ucce ṭhāne ṭhapentopi paṭibaddhacitto hoti. Idha pana evaṃ paṭibaddhacitto adhippeto. Etaṃ bhayanti etaṃ atthahāpanabhayaṃ, attano samāpattihāniṃ sandhāya vuttaṃ. Santhaveti tividho santhavo – taṇhādiṭṭhimittasanthavavasena. Tattha

aṭṭhasatappabhedāpi taṇhā taṇhāsanthavo, dvāsaṭṭhibhedāpi diṭṭhi diṭṭhisanthavo, paṭibaddhacittatāya mittānukampanā mittasanthavo. So idhādhippeto. Tena hissa samāpatti parihīnā. Tenāha – "etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno ahamadhigato"ti. Sesaṃ vuttasadisamevāti veditabbanti.

Mittasuhajjagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Mitte suhajjeti kā uppatti?: Gọi là "Đến bạn bè thân hữu" phát sanh trong trường hợp nào?

Ayaṃ paccekabodhisatto purimagāthāya vuttanayeneva uppajjitvā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ kārento: Vị Bồ tát Độc Giác này, sau khi hạ sanh giống như phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ nhất, trong khi đang được làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī.

Paṭhamaṃ jhānaṃ nibbattetvā: Đã chứng đắc được Sơ Thiền.

"Kiṃ samaṇadhammo varo, rajjaṃ vara"nti vīmaṃsitvā: Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng về việc "Sa Môn Pháp tốt hơn hay làm Vua tốt hơn"

Catunnaṃ amaccānaṃ hatthe rajjaṃ niyyātetvā: Đã bàn giao Vương Quốc đến tận tay bốn viên quan cận thần.

Samaṇadhammaṃ karoti: Và thực hành Sa Môn Pháp.

Amaccā "dhammena samena karothā"ti vuttāpi lañjaṃ gahetvā adhammena karonti: Mặc dầu những viên quan cận thần đã nói rằng "Hãy thực hành theo đúng Pháp." Thế nhưng sau khi nhận hối lộ rồi lại làm những điều phi pháp.

Te lañjaṃ gahetvā sāmike parājentā ekadā aññataraṃ rājavallabhaṃ parājesuṃ: Họ sau khi nhận hối lộ đã đánh bại những người chủ, đến một lúc khác lại đánh bại luôn một người nọ thân thích của Đức Vua.

So raññō bhattahārakena saddhiṃ pavisitvā sabbaṃ ārocesi: Người đó sau khi đi vào bên trong với người mang thức ăn dâng Vua và thuật lại tất cả.

Rājā dutiyadivase sayaṃ vinicchayaṭṭhānaṃ agamāsi: Vào ngày thứ hai, Đức Vua tự mình đi đến nơi xử án.

Tato mahājanakāyā "amaccā sāmike asāmike karontī"ti mahāsaddaṃ karontā mahāyuddhaṃ viya akaṃsu: Liền sau đó, rất nhiều người trong khi tạo những âm thanh thật lớn đã nói rằng: "Những viên quan cận thần này làm những người chủ hay không phải là những người chủ?" rồi làm giống như là có một trận đại chiến vậy.

Atha rājā vinicchayaṭṭhānā vuṭṭhāya pāsādaṃ abhiruhitvā: Thế là Đức Vua sau khi đứng dậy từ nơi xử án đã leo lên tòa lâu đài.

Samāpattiṃ appetuṃ nisinno tena saddena vikkhittacitto na sakkoti appetuṃ: Trong khi ngồi để hướng tâm vào sự nhập thiền, thế nhưng tâm tư phóng dật bởi chính vì những âm thanh đó nên không thể hướng tâm vào.

So "kiṃ me rajjena, samaṇadhammo varo"ti: Đức Vua suy nghĩ rằng: "Sa Môn Pháp thù thắng hay là với Vương Quyền của ta?"

Rajjasukhaṃ pahāya puna samāpattiṃ nibbattetvā: Sau khi đã đoạn trừ sự an lạc của Vương Quyền, Ngài đã chứng đắc lại thiền định.

Pubbe vuttanayeneva vipassanto paccekasambodhiṃ sacchākāsi: Trong khi minh sát với phương pháp đã được đề cập trước đây, Ngài đã tác chứng Quả Vị Độc Giác Phật

Kammaṭṭhānañca pucchito imaṃ gāthaṃ abhāsi: Khi đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Mitte suhajje anukampamāno: Trong khi đang thương tưởng đến bạn bè thân hữu

Hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto: Tâm bị buộc ràng nên quên mất những điều lợi ích.

Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno: Trong khi quán xét thấy những hiểm nguy này do sự thân mật.

Tattha mettāyanavasena mittā: Ở đây, những người bạn hữu với mãnh lực là từ tâm mát mẻ.

Suhadayabhāvena suhajjā: Những thân hữu với sự tiến tu trao dồi bằng trái tim nhân hậu.

Keci hi ekantahitakāmatāya mittāva honti, na suhajjā: Quả thật như vậy, những ai với mong muốn những điều lợi ích may mắn không suy giảm, thì chỉ là người bạn nhưng không phải là thân hữu.

Keci gamanāgamanaṭṭhānanisajjāsamullāpādīsu hadayasukhajananena suhajjāva honti, na mittā: Những ai với sự tạo được cảm giác an lạc trong trái tim chẳng hạn như với sự đi tới đi lui, đứng, ngồi hay đàm luận thì chỉ là những người thân hữu nhưng không phải là những người bạn.

Keci tadubhayavasena suhajjā ceva mittā ca: Những ai với năng lực của cả hai điều đó thì chính là những người bạn và cũng chính là những người thân hữu.

Te duvidhā honti agāriyā anagāriyā ca: Những người vừa là bạn bè thân hữu này có hai hạng là những người thế tục và những người xuất gia.

Tattha agāriyā tividhā honti upakāro, samānasukhadukkho, anukampakoti: Ở đây, những người thế tục có ba phần: Là người có sự giúp đỡ, có ngang bằng về các cảm giác khổ lạc và có lòng thương tưởng.

Anagāriyā visesena atthakkhāyino eva: Những người xuất gia thì chính là người khuyên nhủ những điều lợi ích với những sự khác biệt.

Te catūhi aṅgehi samannāgatā honti: Những người bạn bè thân hữu này là những người hội đủ được bốn chi phần.

Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo: Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này, người có sự giúp đỡ cần phải được hiểu là bạn hữu, là thân hữu.

Pamattaṃ rakkhati: Người đó bảo vệ bạn khi bạn có sự lười biếng cẩu thả.

Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati: Người đó bảo vệ tài sản của bạn lúc bạn có sự lười biếng cẩu thả.

Bhītassa saraṇaṃ hoti: Người đó là nơi nương của bạn khi bạn đối diện với sự kinh hãi.

Uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti: Khi bạn khởi sanh những việc cần phải làm người đó đưa bạn gấp đôi số tài sản.

Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo: Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này, người có sự ngang bằng về các cảm giác khổ lạc cần phải hiểu là bạn hữu, là thân hữu.

Guyhamassa ācikkhati: người đó nói với bạn những điều bí mật

Guyhamassa parigūhati: Người đó giữ kín đối với bí mật của bạn.

Āpadāsu na vijahati: Người đó không rời bỏ bạn lúc bạn có những điều bất hạnh.

Jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti: Với lợi ích của bạn người đó có thể từ bỏ ngay chính sanh mạng của mình.

Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi anukampako mitto suhado veditabbo: Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này người có sự thương tưởng cần phải được hiểu là bạn hữu, là thân hữu.

Abhavenassa na nandati: Người đó không vui mừng khi bạn không có sự tiến bộ.

Bhavenassa nandati: Người đó vui mừng khi bạn có sự tiến bộ.

Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti: Người đó ngăn chặn những lời nói quở trách bạn.

Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati: Người đó ca tụng những lời nói khen tặng bạn.

Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo: Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này người khuyên nhủ những điều lợi ích cần phải được hiểu là bạn hữu, là thân hữu.

Pāpā nivāreti: Người đó ngăn cản bạn trong những việc ác.

Kalyāṇe niveseti: Người đó khuyến khích bạn trong những điều thiện lành.

Assutaṃ sāveti: Người đó làm cho bạn nghe những điều chưa từng được nghe.

Saggassa maggaṃ ācikkhatī: Người đó chỉ ra cho bạn Đạo Lộ của Thiên Giới.

Tesvidha agāriyā adhippetā: Những người gia chủ phải chú ý đến ba loại đó.

Atthato pana sabbepi yujjanti: Lại nữa, từ những lợi ích đó mới có sự gắn kết với tất cả.

Te mitte suhajje: Họ chính là những người bạn hữu những người thân hữu.

Anukampamānoti anudayamāno: Gọi là "Trong khi có lòng thương tưởng" tức là trong khi có lòng xót thương từ ái.

Tesaṃ sukhaṃ upasaṃharitukāmo dukkhaṃ apaharitukāmo ca: Là mong muốn lấy đi những khổ đau, và mong muốn góp nhặt những an lạc hạnh phúc dành cho những người đó.

Hāpeti atthanti diṭṭhadhammikasamparāyikaparamatthavasena tividhaṃ: Gọi là "Bỏ quên đi những lợi ích." nương theo ba lợi ích này là lợi ích trong hiện tại, lợi ích trong vị lai và lợi ích về những sự thật tuyệt đối.

Tathā attatthaparatthaubhayatthavasenāpi tividhaṃ: Ở đây cũng nương theo ba lợi ích này là lợi ích của chính mình, lợi ích của tha nhân và lợi ích cho cả hai.

Atthaṃ laddhavināsanena aladdhānuppādanenāti dvidhāpi hāpeti vināseti: Chính hai điều này là với sự phá hủy đi việc nhận lãnh và với việc không sanh khởi không thọ nhận được, chính là bỏ quên chính là làm cho sụp đổ những điều lợi ích.

Paṭibaddhacittoti "ahaṃ imaṃ vinā na jīvāmi, esa me gati, esa me parāyaṇa"nti: Gọi là "Tâm bị buộc ràng trong sự yêu thương" tức là có suy nghĩ rằng: "Tôi không thể sống được khi không có cái này, đó là nơi đi đến của tôi, đó là sự nâng đỡ cho tôi."

Evaṃ attānaṃ nīce ṭhāne ṭhapentopi paṭibaddhacitto hoti: Như vậy, đối với việc để riêng ra một nơi thấp kém dành cho chính mình thì được gọi là tâm bị buộc ràng trong sự yêu thương.

"Ime maṃ vinā na jīvanti, ahaṃ tesaṃ gati, tesaṃ parāyaṇa"nti: "Tôi không thể sống được khi không có những người này, tôi sẽ đi đến với những người đó, những người đó là sự nương nhờ của tôi."

Evaṃ attānaṃ ucce ṭhāne ṭhapentopi paṭibaddhacitto hoti: Như vậy, đối với việc để riêng ra một nơi cao hơn dành cho chính mình gọi là tâm bị ràng buộc trong sự yêu thương.

Idha pana evaṃ paṭibaddhacitto adhippeto: Lại nữa, ở đây cần phải chú ý đến tâm bị ràng buộc trong sự yêu thương như vậy.

Etaṃ bhayanti etaṃ atthahāpanabhayaṃ, attano samāpattihāniṃ sandhāya vuttaṃ: Gọi là "Sự hiểm nguy này" là hiểm nguy khi quên mất những điều lợi ích này, đã được đề cập đến khi liên hệ với việc mất đi sự chứng đắc thiền của chính mình.

Santhaveti tividho santhavo taṇhādiṭṭhimittasanthavavasena: Gọi là "Trong sự thân mật" có ba sự thân mật này do mãnh lực của Ái, do mãnh lực của Kiến và sự thân mật trong tình bằng hữu.

Tattha aṭṭhasatappabhedāpi taṇhā taṇhāsanthavo: Ở đây, Ái được chia chẻ ra làm một trăm lẻ tám chính là thân mật của Ái.

Dvāsaṭṭhibhedāpi diṭṭhi diṭṭhisanthavo: Kiến được chia chẻ ra làm sáu mươi hai phần chính là sự thân mật của Kiến.

Paṭibaddhacittatāya mittānukampanā mittasanthavo: Sự thương xót thương tưởng bằng hữu với trạng thái tâm bị buộc ràng trong sự yêu thương gọi là sự thân mật trong tình bằng hữu.

So idhādhippeto: Vị ấy chú ý ở điểm này.

Tena hissa samāpatti parihīnā: Quả nhiên là như vậy, chính vì điều đó nên vị ấy đã bị tiêu hoại những thiền chứng.

Tenāha "etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno ahamadhigato"ti: Chính vì thế nên vị ấy đã nói rằng: "Trong khi quán xét thấy được sự hiểm nguy này trong các sự thân mật, thì ta đã chứng đắc được."

Sesaṃ vuttasadisamevāti veditabbanti: Những câu còn lại cần phải hiểu giống như đã được đề cập đến.

Mittasuhajjagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn về bạn bè thân hữu.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

37. Gọi là "Đến bạn bè thân hữu" phát sanh trong trường hợp nào? Vị Bồ tát Độc Giác này, sau khi hạ sanh giống như phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ nhất, trong khi đang được làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, đã chứng đắc được Sơ Thiền, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng về việc "Sa Môn Pháp tốt hơn hay làm Vua tốt hơn" đã bàn giao Vương Quốc đến tận tay bốn viên quan cận thần, và thực hành Sa Môn Pháp. Mặc dầu những viên quan cận thần đã nói rằng "Hãy thực hành theo đúng Pháp." Thế nhưng sau khi nhận hối lộ rồi lại làm những điều phi pháp. Họ sau khi nhận hối lộ đã đánh bại những người chủ, đến một lúc khác lại đánh bại luôn một người nọ thân thích của Đức Vua. Người đó sau khi đi vào bên trong với người mang thức ăn dâng Vua và thuật lại tất cả. Vào ngày thứ hai, Đức Vua tự mình đi đến nơi xử án. Liền sau đó, rất nhiều người trong khi tạo những âm thanh thật lớn đã nói rằng: "Những viên quan cận thần này làm những người chủ hay không phải là những người chủ?" rồi làm giống như là có một trận đại chiến vậy. Thế là Đức Vua sau khi đứng dậy từ nơi xử án đã leo lên tòa lâu đài, trong khi ngồi để hướng tâm vào sự nhập thiền, thế nhưng tâm tư phóng dật bởi chính vì những âm thanh đó nên không thể hướng tâm vào. Đức Vua suy nghĩ rằng: "Sa Môn Pháp thù thắng hay là với Vương Quyền của ta?" sau khi đã

đoạn trừ sự an lạc của Vương Quyền, Ngài đã chứng đắc lại thiền định, trong khi minh sát với phương pháp đã được đề cập trước đây, Ngài đã tác chứng Quả Vị Độc Giác Phật. Khi đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ, Ngài đã nói lên kệ ngôn này:

37. "Mitte suhajje anukampamāno,
Hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto;
Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo."

37. "Khi thương tưởng đến bạn bè thân hữu,
Tâm buộc ràng nên quên mất lợi kia
Quán xét thấy hiểm nguy do thân mật,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, những người bạn hữu với mãnh lực là từ tâm mát mẻ. Những thân hữu với sự tiến tu trao dồi bằng trái tim nhân hậu. Quả thật như vậy, những ai với mong muốn những điều lợi ích may mắn không suy giảm, thì chỉ là người bạn nhưng không phải là thân hữu. Những ai với sự tạo được cảm giác an lạc trong trái tim chẳng hạn như với sự đi tới đi lui, đứng, ngồi hay đàm luận thì chỉ là những người thân hữu nhưng không phải là những người bạn. Những ai với năng lực của cả hai điều đó thì chính là những người bạn và cũng chính là

những người thân hữu. Những người vừa là bạn bè thân hữu này có hai hạng là những người thế tục và những người xuất gia. Ở đây, những người thế tục có ba phần: Là người có sự giúp đỡ, có ngang bằng về các cảm giác khổ lạc và có lòng thương tưởng. Những người xuất gia thì chính là người khuyên nhủ những điều lợi ích với những sự khác biệt. Những người bạn bè thân hữu này là những người hội đủ được bốn chi phần. Giống như đã được nói rằng:

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo – pamattaṃ rakkhati, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati, bhītassa saraṇaṃ hoti, uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti"

(Dī. ni. 3.261).

"Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này, người có sự giúp đỡ cần phải được hiểu là bạn hữu là thân hữu – người đó bảo vệ bạn khi bạn có sự lười biếng cẩu thả, người đó bảo vệ tài sản của bạn lúc bạn có sự lười biếng cẩu thả, người đó là nơi nương của bạn khi bạn đối diện với sự kinh hãi, khi bạn khởi sanh những việc cần phải làm người đó đưa bạn gấp đôi số tài sản đó."

Cũng như thế ấy:

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado

veditabbo – guyhamassa ācikkhati, guyhamassa parigūhati, āpadāsu na vijahati, jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti"

(Dī. ni. 3.262).

"Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này, người có sự ngang bằng về các cảm giác khổ lạc cần phải hiểu là bạn hữu, là thân hữu: người đó nói với bạn những điều bí mật, người đó giữ kín đối với bí mật của bạn, người đó không rời bỏ bạn lúc bạn có những điều bất hạnh, với lợi ích của bạn người đó có thể từ bỏ ngay chính sanh mạng của mình."

Cũng như thế ấy:

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi anukampako mitto suhado veditabbo – abhavenassa na nandati, bhavenassa nandati, avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti, vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati"

(Dī. ni. 3.264).

"Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này người có sự thương tưởng cần phải được hiểu là bạn hữu, là thân hữu: người đó không vui mừng khi bạn không có sự tiến bộ, người đó vui mừng khi bạn có sự tiến bộ, người đó ngăn chặn những lời nói quở trách bạn, người đó ca tụng những lời nói khen tặng bạn."

Cũng như thế ấy:

"Catūhi kho, gahapatiputta, ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo – pāpā nivāreti, kalyāṇe niveseti, assutaṃ sāveti, saggassa maggaṃ ācikkhatī"ti

(Dī. ni. 3.263).

"Này con trai của Gia Chủ! Có bốn trường hợp này người khuyên nhủ những điều lợi ích cần phải được hiểu là bạn hữu, là thân hữu: người đó ngăn cản bạn trong những việc ác, người đó khuyến khích bạn trong những điều thiện lành, người đó làm cho bạn nghe những điều chưa từng được nghe và người đó chỉ ra cho bạn Đạo Lộ của Thiên Giới."

Những người gia chủ phải chú ý đến ba loại đó. Lại nữa, từ những lợi ích đó mới có sự gắn kết với tất cả. Họ chính là những người bạn hữu, những người thân hữu. Gọi là "Trong khi có lòng thương tưởng" tức là trong khi có lòng xót thương từ ái. Là mong muốn lấy đi những khổ đau, và mong muốn góp nhặt những an lạc hạnh phúc dành cho những người đó.

Gọi là "Bỏ quên đi những lợi ích." nương theo ba lợi ích này là lợi ích trong hiện tại, lợi ích trong vị lai và lợi ích về những sự thật tuyệt đối, ở đây cũng nương theo ba lợi ích này là lợi ích của chính mình, lợi ích của tha nhân và lợi ích cho cả hai. Chính hai điều này là với sự phá hủy đi việc nhận lãnh và với

việc không sanh khởi không thọ nhận được, chính là bỏ quên, chính là làm cho sụp đổ những điều lợi ích. Gọi là "Tâm bị buộc ràng trong sự yêu thương" tức là có suy nghĩ rằng: "Tôi không thể sống được khi không có cái này, đó là nơi đi đến của tôi, đó là sự nâng đỡ cho tôi." Như vậy, đối với việc để riêng ra một nơi thấp kém dành cho chính mình thì được gọi là tâm bị buộc ràng trong sự yêu thương. "Tôi không thể sống được khi không có những người này, tôi sẽ đi đến với những người đó, những người đó là sự nương nhờ của tôi." Như vậy, đối với việc để riêng ra một nơi cao hơn dành cho chính mình gọi là tâm bị ràng buộc trong sự yêu thương. Lại nữa, ở đây cần phải chú ý đến tâm bị ràng buộc trong sự yêu thương như vậy. Gọi là "Sự hiểm nguy này" là hiểm nguy khi quên mất những điều lợi ích này, đã được đề cập đến khi liên hệ với việc mất đi sự chứng đắc thiền của chính mình. Gọi là "Trong sự thân mật" có ba sự thân mật này do mãnh lực của Ái, do mãnh lực của Kiến và sự thân mật trong tình bằng hữu. Ở đây, Ái được chia chẻ ra làm một trăm lẻ tám chính là thân mật của Ái, Kiến được chia chẻ ra làm sáu mươi hai phần chính là sự thân mật của Kiến, sự thương xót, thương tưởng bằng hữu với trạng thái tâm bị buộc ràng trong sự yêu thương gọi là sự thân mật trong tình bằng hữu. Vị ấy chú ý ở điểm này. Quả nhiên là như vậy, chính vì điều đó nên vị ấy đã bị tiêu hoại những thiền chứng. Chính vì thế nên vị ấy đã nói rằng: "Trong khi quán xét thấy được sự hiểm nguy

này trong các sự thân mật, thì ta đã chứng đắc được." Những câu còn lại cần phải hiểu giống như đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN VỀ BẠN BÈ THÂN HỮU.

KỆ NGÔN SỐ 4- MỤT MĂNG TRE

38. Vaṃso visāloti kā uppatti? Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane tayo paccekabodhisattā pabbajitvā vīsati vassasahassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannā. Tato cavitvā tesaṃ jeṭṭhako bārāṇasirājakule nibbatto, itare paccantarājakulesu. Te ubhopi kammaṭṭhānaṃ uggaṇhitvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, anukkamena paccekabuddhā hutvā, nandamūlakapabbhāre vasantā ekadivasaṃ samāpattito vuṭṭhāya "mayaṃ kiṃ kammaṃ katvā imaṃ lokuttarasukhaṃ anuppattā"ti āvajjetvā paccavekkhamānā kassapabuddhakāle attano cariyaṃ addasaṃsu. Tato "tatiyo kuhi"nti āvajjentā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ kārentaṃ disvā tassa guṇe saritvā "so pakatiyāva appicchatādiguṇasamannāgato ahosi, amhākaññeva ovādako vattā vacanakkhamo pāpagarahī, handa, naṃ ārammaṇaṃ dassetvā mocessāmā"ti okāsaṃ gavesantā taṃ ekadivasaṃ sabbālaṅkāravibhūsitaṃ uyyānaṃ gacchantaṃ disvā ākāsenāgantvā uyyānadvāre veḷugumbamūle aṭṭhaṃsu. Mahājano atitto rājadassanena rājānaṃ oloketi. Tato rājā "atthi nu kho koci mama dassane abyāvaṭo"ti olokento paccekabuddhe addakkhi. Saha dassaneneva cassa tesu sineho uppajji.

So hatthikkhandhā oruyha santena upacārena te upasaṅkamitvā "bhante, kiṃ nāmā

tumhe"ti pucchi. Te āhaṃsu "mayaṃ, mahārāja, asajjamānā nāmā"ti. "Bhante, 'asajjamānā'ti etassa ko attho"ti? "Alagganattho, mahārājā"ti. Tato taṃ veḷugumbaṃ dassentā āhaṃsu – "seyyathāpi, mahārāja, imaṃ veḷugumbaṃ sabbaso mūlakhandhasākhānusākhāhi saṃsibbitvā ṭhitaṃ asihattho puriso mūle chetvā āviñchanto na sakkuṇeyya uddharituṃ, evameva tvaṃ anto ca bahi ca jaṭāya jaṭito āsattavisatto tattha laggo. Seyyathāpi vā panassa vemajjhagatopi ayaṃ vaṃsakaḷīro asañjātasākhattā kenaci alaggo ṭhito, sakkā ca pana agge vā mūle vā chetvā uddharituṃ, evameva mayaṃ katthaci asajjamānā sabbadisā gacchāmā"ti tāvadeva catutthajjhānaṃ samāpajjitvā passato eva rañño ākāsena nandamūlakapabbhāraṃ agamaṃsu. Tato rājā cintesi – "kadā nu kho ahampi evaṃ asajjamāno bhaveyya"nti tattheva nisīditvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi. Purimanayeneva kammaṭṭhānaṃ pucchito imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Vaṃso visālova yathā visatto, puttesu dāresu ca yā apekkhā;

Vaṃsakkaḷīrova asajjamāno, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha vaṃsoti veḷu. Visāloti vitthiṇṇo. Cakāro avadhāraṇattho, evakāro vā ayaṃ, sandhivasenettha ekāro naṭṭho. Tassa parapadena sambandho, taṃ pacchā yojessāma. Yathāti

paṭibhāge. Visattoti laggo, jaṭito saṃsibbito. Puttesu dāresu cāti puttadhītubhariyāsu. Yā apekkhāti yā taṇhā yo sneho. Vaṃsakkaḷīrova asajjamānoti vaṃsakaḷīro viya alaggamāno. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā vaṃso visālo visatto eva hoti, puttesu dāresu ca yā apekkhā, sāpi evaṃ tāni vatthūni saṃsibbitvā ṭhitattā visattā eva. Svāhaṃ tāya apekkhāya apekkhavā visālo vaṃso viya visattoti evaṃ apekkhāya ādīnavaṃ disvā taṃ apekkhaṃ maggañāṇena chindanto ayaṃ vaṃsakaḷīrova rūpādīsu vā lobhādīsu vā kāmabhavādīsu vā diṭṭhādīsu vā taṇhāmānadiṭṭhivasena asajjamāno paccekabodhiṃ adhigatoti. Sesaṃ purimanayeneva veditabbanti.

Vaṃsakaḷīragāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Vaṃso visāloti kā uppatti?: Gọi là "Giống như bụi tre rậm rạp" được đề cập đến trong trường hợp nào?

Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane tayo paccekabodhisattā pabbajitvā vīsati vassasahassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannā: Tương truyền, vào thời quá khứ, có ba vị Bồ Tát Độc Giác đã xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi

làm cho tròn đủ tất cả những phận sự đối với việc ra đi và quay trở lại trong suốt hai mươi ngàn năm, đã tái sanh về Thiên Giới.

Tato cavitvā tesaṃ jeṭṭhako bārāṇasirājakule nibbatto, itare paccantarājakulesu: Sau khi mệnh chung, người lớn nhất trong số họ đã sanh vào gia tộc của Đức Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, những người còn lại đã sanh vào gia tộc Vua Chúa tại những vùng biên địa.

Te ubhopi kammaṭṭhānaṃ uggaṇhitvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, anukkamena paccekabuddhā hutvā: Cả hai người sanh tại vùng biên địa sau khi nắm lấy những đề mục nghiệp xứ, đã từ bỏ Vương Quốc và đã xuất gia, rồi lần lượt trở thành những vị Phật Độc Giác.

Nandamūlakapabbhāre vasantā: Cư ngụ tại triền núi Nandamūlaka.

Ekadivasaṃ samāpattito vuṭṭhāya "mayaṃ kiṃ kammaṃ katvā imaṃ lokuttarasukhaṃ anuppattā"ti āvajjetvā: vào một ngày nọ, sau khi xả thiền đã suy nghĩ rằng: "Chúng ta đã tạo những Nghiệp nào để rồi chứng đạt được sự an lạc Siêu Thế này?"

Paccavekkhamānā kassapabuddhakāle attano cariyaṃ addasaṃsu: Trong khi đang

phản khán lại đã nhìn thấy được những tánh hạnh của chính mình trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa.

Tato "tatiyo kuhi"nti āvajjentā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ kārentaṃ disvā: Liền sau đó, thì tự hỏi rằng: "Người thứ ba đang ở đâu?" trong khi quán xét thì đã thấy rằng vị ấy đang làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī.

Tassa guṇe saritvā "so pakatiyāva appicchatādiguṇasamannāgato ahosi, amhākaññeva ovādako vattā vacanakkhamo pāpagarahī, handa, naṃ ārammaṇaṃ dassetvā mocessāmā"ti: Sau khi nhớ lại những ân đức của vị ấy đã nhủ thầm rằng: "Chính với bản tính tự nhiên, vị ấy đã là một người hội đủ được tất cả những ân đức chẳng hạn như là Tri Túc Thiểu Dục, một người khuyến cáo nhắc nhở dẫu là chúng ta hay người khác, khi nói hợp lý thì vị ấy cũng sẵn sàng làm theo lời giáo huấn, để rồi kiểm soát những điều ác xấu, thế nên sau khi đã hiện bày cho thấy những đối tượng cảnh ảo, vị ấy sẽ được giải thoát.

Okāsaṃ gavesantā taṃ ekadivasaṃ sabbālaṅkāravibhūsitaṃ uyyānaṃ gacchantaṃ disvā: Trong khi đang tìm kiếm cơ hội, thì vào một ngày nọ, đã trông thấy Đức Vua xứ Bārāṇasī, sau khi điểm trang cho thật đẹp với tất cả những loại trang sức, trong lúc đi dạo ở vườn Thượng Uyển.

Ākāsenāgantvā uyyānadvāre veḷugumbamūle aṭṭhaṃsu: Sau khi đã đi đến bằng đường hư không và đã đứng dưới cội rễ của bụi tre tại cổng của vườn Thượng Uyển.

Mahājano atitto rājadassanena rājānaṃ oloketi: Đại chúng không hài lòng với việc diện kiến Đức Vua lại nhìn vào Đức Vua như vậy.

Tato rājā "atthi nu kho koci mama dassane abyāvaṭo"ti olokento paccekabuddhe addakkhi: Liền sau đó, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Có chuyện gì vậy? Ai đó đã không có sự chú ý đến viện diện kiến ta?" trong khi quan sát đã nhìn thấy những Đức Phật Độc Giác.

Saha dassaneneva cassa tesu sineho uppajji: Và ngay khi với sự nhận thấy của vị ấy đã khởi sanh niềm yêu kính vô bờ đối với những Đức Phật Độc Giác.

So hatthikkhandhā oruyha: Đức Vua đã leo xuống từ lưng Voi.

Santena upacārena te upasaṅkamitvā "bhante, kiṃ nāmā tumhe"ti pucchi: Sau khi đi đến gần những Đức Phật Độc Giác với thái độ hành vi thanh tịnh, đã hỏi rằng: "Bạch Các Ngài! Các Ngài tên gọi là gì?"

Te āhaṃsu "mayaṃ, mahārāja, asajjamānā nāmā"ti: Chư Độc Giác Phật đã đáp

rằng: "Này Đại Vương! Tên gọi của chúng ta là Không Quyến Luyến."

"Bhante, 'asajjamānā'ti etassa ko attho"ti?: "Bạch Các Ngài! Ý nghĩa của 'Không Quyến Luyến' là gì ạ?"

"Alagganattho, mahārājā"ti: "Này Đại Vương! Nghĩa là không dính mắc vào."

Tato taṃ veḷugumbaṃ dassentā āhaṃsu: Liền sau đó, đã chỉ cho thấy bụi tre đó, rồi đã nói tiếp rằng.

Seyyathāpi, mahārāja, imaṃ veḷugumbaṃ sabbaso mūlakhandhasākhānusākhāhi saṃsibbitvā: "Này Đại Vương! Cũng giống như bụi tre này, sau khi tất cả rễ cây, thân cây, nhánh lớn và nhánh nhỏ đã quấn lấy nhau.

Thitaṃ asihattho puriso mūle chetvā āviñchanto na sakkuṇeyya uddharituṃ: Một người đàn ông với thanh kiếm trong tay đã đứng và sau khi chặt đứt rời các gốc rễ, trong khi đi chung quanh đó cũng không thể nào kéo ra được.

Evameva tvaṃ anto ca bahi ca jaṭāya jaṭito āsattavisatto tattha laggo: Cũng chính như vậy với sự bám víu bên trong lẫn bên ngoài của ngươi, sự bám víu, sự vướng mắc, sự bám chặt vào, ở đây chính là sự quyến luyến.

Seyyathāpi vā panassa vemajjhagatopi ayaṃ vaṃsakaḷīro asañjātasākhattā kenaci alaggo ṭhito: Lại nữa, cũng giống như mụt măng này mặc dầu đã đứng ngay chính giữa của bụi tre đó, với trạng thái chưa thành nhánh, đã đứng không có bất kỳ sự vướng víu nào.

Sakkā ca pana agge vā mūle vā chetvā uddharituṃ: Sau khi chặt đứt gốc hoặc ngọn có thể kéo ra được.

Evameva mayaṃ katthaci asajjamānā sabbadisā gacchāmā: Cũng chính như vậy, chúng ta trong khi không có bất kỳ sự quyến luyến nào nên đi khắp các phương.

Tāvadeva catutthajjhānaṃ samāpajjitvā passato eva rañño ākāsena nandamūlakapabbhāraṃ agamaṃsu: Ngay vào khoảnh khắc đó, sau khi nhập vào Tứ Thiền, chỉ xoay người qua Đức Vua đã đi đến triền núi Nandamūlaka bằng đường hư không.

Tato rājā cintesi "kadā nu kho ahampi evaṃ asajjamāno bhaveyya"nti tattheva nisīditvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi: Liền sau đó, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Đối với Ta không biết cho đến khi nào sẽ trở nên không có sự quyến luyến như vậy nhỉ?" sau khi ngồi chính tại nơi ấy, trong khi đang minh sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Purimanayeneva kammaṭṭhānaṃ pucchito imaṃ gāthaṃ abhāsi: Khi đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ giống như phương pháp trước đó, đã nói đề cập đến kệ ngôn này.

Vaṃso visālova yathā visatto: Giống như sự vướng víu được ví như bụi tre rậm rạp.

Puttesu dāresu ca yā apekkhā: những sự mong mỏi nào đối với vợ và con (cũng vậy)

Vaṃsakkaḷīrova asajjamāno: Trong khi không có sự quyến luyến giống như là mụt măng tre.

Tattha vaṃsoti veḷu: Ở đây, gọi là "Tre" tức là bụi tre.

Visāloti vitthiṇṇo: Gọi là "Rậm rạp" tức là sự dàn trải rộng ra.

Cakāro avadhāraṇattho, evakāro vā ayaṃ, sandhivasenettha ekāro naṭṭho: Với ý nghĩa nhấn mạnh thì thường dùng chữ Ca, thế nhưng chữ này là chữ Eva theo quy luật nối vần thì chữ E mất đi.

Tassa parapadena sambandho, taṃ pacchā yojessāma: Mối quan hệ với những từ khác của quy luật đó, điều này chúng ta sẽ kết hợp sau.

Yathāti paṭibhāge: Gọi là "Cũng như" tức là ngang bằng giống nhau.

Visattoti laggo, jaṭito saṃsibbito: Gọi là "Vướng víu" tức là sự quyến luyến, sự rối rắm, sự quấn chặt vào nhau.

Puttesu dāresu cāti puttadhītubhariyāsu: Gọi là "Đối với vợ và con" tức là đối với vợ, với con trai và đối với con gái.

Yā apekkhāti yā taṇhā yo sneho: Gọi là "Những sự lưu luyến nào" tức là với những Ái nào, với sự luyến thương nào.

Vaṃsakkaḷīrova asajjamānoti vaṃsakaḷīro viya alaggamāno: Gọi là "Giống như mụt măng tre, trong khi không có sự quyến luyến" tức là trong khi không có sự quyến luyến giống như là mụt măng tre.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được nói như vậy?

Yathā vaṃso visālo visatto eva hoti, puttesu dāresu ca yā apekkhā, sāpi evaṃ tāni vatthūni saṃsibbitvā ṭhitattā visattā eva: Những sự lưu luyến nào đối với vợ và đối với con cũng giống như bụi tre rậm rạp có sự vướng víu vậy, đối với những sự lưu luyến ấy chính là sau khi quấn chặt đối với những đối tượng đó như vậy với trạng thái vướng víu thường trực.

Svāhaṃ tāya apekkhāya apekkhavā visālo vaṃso viya visattoti: Sự lưu luyến đó, với

sự lưu luyến trong những điều đó, ta nghĩ rằng vướng víu giống như bụi tre rậm rạp vậy.

Evaṃ apekkhāya ādīnavaṃ disvā: Sau khi nhìn thấy những điều bất lợi trong những sự lưu luyến như vậy.

Taṃ apekkhaṃ maggañāṇena chindanto: Trong khi chặt đứt những điều lưu luyến ấy bằng Trí Đạo.

Ayaṃ vaṃsakaḷīrova rūpādīsu vā lobhādīsu vā kāmabhavādīsu vā diṭṭhādīsu vā taṇhāmānadiṭṭhivasena asajjamāno: Điều này giống như là mụt măng tre vậy, trong khi không có sự quyến luyến do sự ảnh hưởng của Ái, do sự ảnh hưởng của Mạn và do sự ảnh hưởng của Kiến đối với Sắc chẳng hạn, đối với Tham chẳng hạn, đối với Dục Hữu chẳng hạn hay đối với Kiến chẳng hạn.

Paccekabodhiṃ adhigatoti: Đã chứng đắc Quả Vị Phật Độc Giác.

Sesaṃ purimanayeneva veditabbanti: Những câu còn lại cần phải hiểu theo phương pháp trước đó.

Vaṃsakaḷīragāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn mụt măng tre.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

38. Gọi là "Giống như bụi tre rậm rạp" được đề cập đến trong trường hợp nào? Tương truyền, vào thời quá khứ, có ba vị Bồ Tát Độc Giác đã xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi làm cho tròn đủ tất cả những phận sự đối với việc ra đi và quay trở lại trong suốt hai mươi ngàn năm, đã tái sanh về Thiên Giới. Sau khi mệnh chung, người lớn nhất trong số họ đã sanh vào gia tộc của Đức Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, những người còn lại đã sanh vào gia tộc Vua Chúa tại những vùng biên địa. Cả hai người sanh tại vùng biên địa sau khi nắm lấy những đề mục nghiệp xứ, đã từ bỏ Vương Quốc và đã xuất gia, rồi lần lượt trở thành những vị Phật Độc Giác, cư ngụ tại triền núi Nandamūlaka, vào một ngày nọ, sau khi xả thiền đã suy nghĩ rằng: "Chúng ta đã tạo những Nghiệp nào để rồi chứng đạt được sự an lạc Siêu Thế này?" trong khi đang phản khán lại đã nhìn thấy được những tánh hạnh của chính mình trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa. Liền sau đó, thì tự hỏi rằng: "Người thứ ba đang ở đâu?" trong khi quán xét thì đã thấy rằng vị ấy đang làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, sau khi nhớ lại những ân đức của vị ấy đã nhủ thầm rằng: "Chính với bản tính tự nhiên, vị ấy đã là một người hội đủ được tất cả những ân đức chẳng hạn như là Tri Túc Thiểu Dục, một người khuyến cáo nhắc nhở dẫu là chúng ta hay người khác, khi nói

hợp lý thì vị ấy cũng sẵn sàng làm theo lời giáo huấn, để rồi kiểm soát những điều ác xấu, thế nên sau khi đã hiện bày cho thấy những đối tượng cảnh ảo, vị ấy sẽ được giải thoát." Trong khi đang tìm kiếm cơ hội, thì vào một ngày nọ, đã trông thấy Đức Vua xứ Bārāṇasī, sau khi điểm trang cho thật đẹp với tất cả những loại trang sức, trong lúc đi dạo ở vườn Thượng Uyển, sau khi đã đi đến bằng đường hư không và đã đứng dưới cội rễ của bụi tre tại cổng của vườn Thượng Uyển. Đại chúng không hài lòng với việc diện kiến Đức Vua lại nhìn vào Đức Vua như vậy. Liền sau đó, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Có chuyện gì vậy? Ai đó đã không có sự chú ý đến viện diện kiến ta?" trong khi quan sát đã nhìn thấy những Đức Phật Độc Giác. Và ngay khi với sự nhận thấy của vị ấy đã khởi sanh niềm yêu kính vô bờ đối với những Đức Phật Độc Giác.

Đức Vua đã leo xuống từ lưng Voi, sau khi đi đến gần những Đức Phật Độc Giác với thái độ hành vi thanh tịnh, đã hỏi rằng: "Bạch Các Ngài! Các Ngài tên gọi là gì?" Chư Độc Giác Phật đã đáp rằng: "Này Đại Vương! Tên gọi của chúng ta là Không Quyến Luyến." "Bạch Các Ngài! Ý nghĩa của 'Không Quyến Luyến' là gì ạ?" "Này Đại Vương! Nghĩa là không dính mắc vào." Liền sau đó, đã chỉ cho thấy bụi tre đó, rồi đã nói tiếp rằng: "Này Đại Vương! Cũng giống như bụi tre này, sau khi tất cả rễ cây, thân cây, nhánh lớn và nhánh nhỏ đã quấn lấy nhau, một

người đàn ông với thanh kiếm trong tay đã đứng và sau khi chặt đứt rời các gốc rễ, trong khi đi chung quanh đó cũng không thể nào kéo ra được, cũng chính như vậy với sự bám víu bên trong lẫn bên ngoài của ngươi, sự bám víu, sự vướng mắc, sự bám chặt vào, ở đây chính là sự quyến luyến. Lại nữa, cũng giống như mụt măng này mặc dầu đã đứng ngay chính giữa của bụi tre đó, với trạng thái chưa thành nhánh, đã đứng không có bất kỳ sự vướng víu nào, sau khi chặt đứt gốc hoặc ngọn có thể kéo ra được, cũng chính như vậy, chúng ta trong khi không có bất kỳ sự quyến luyến nào nên đi khắp các phương." Ngay vào khoảnh khắc đó, sau khi nhập vào Tứ Thiền, chỉ xoay người qua Đức Vua đã đi đến triền núi Nandamūlaka bằng đường hư không. Liền sau đó, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Đối với Ta không biết cho đến khi nào sẽ trở nên không có sự quyến luyến như vậy nhỉ?" sau khi ngồi chính tại nơi ấy, trong khi đang minh sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Khi đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ giống như phương pháp trước đó, đã nói đề cập đến kệ ngôn này:

"Vaṃso visālova yathā visatto,
Puttesu dāresu ca yā apekkhā;
Vaṃsakkaḷīrova asajjamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

"Tựa bụi tre, với rậm rì vướng víu,

Là luyến lưu đối với vợ và con,

Như mụt măng, thẳng vươn không quyến luyến,

Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Tre" tức là bụi tre. Gọi là "Rậm rạp" tức là sự dàn trải rộng ra. Với ý nghĩa nhấn mạnh thì thường dùng chữ Ca, thế nhưng chữ này là chữ Eva theo quy luật nối vần thì chữ E mất đi. Mối quan hệ với những từ khác của quy luật đó, điều này chúng ta sẽ kết hợp sau. Gọi là "Cũng như" tức là ngang bằng giống nhau. Gọi là "Vướng víu" tức là sự quyến luyến, sự rối rắm, sự quấn chặt vào nhau. Gọi là "Đối với vợ và con" tức là đối với vợ, với con trai và đối với con gái. Gọi là "Những sự lưu luyến nào" tức là với những Ái nào, với sự luyến thương nào. Gọi là "Giống như mụt măng tre, trong khi không có sự quyến luyến" tức là trong khi không có sự quyến luyến giống như là mụt măng tre. Tại sao đã được nói như vậy? Những sự lưu luyến nào đối với vợ và đối với con cũng giống như bụi tre rậm rạp có sự vướng víu vậy, đối với những sự lưu luyến ấy chính là sau khi quấn chặt đối với những đối tượng đó như vậy với trạng thái vướng víu thường trực. Sự lưu luyến đó, với sự lưu luyến trong những điều đó, ta nghĩ rằng vướng víu giống như bụi tre rậm rạp vậy, sau khi nhìn thấy những điều bất lợi trong những sự

lưu luyến như vậy, trong khi chặt đứt những điều lưu luyến ấy bằng Trí Đạo, điều này giống như là mụt măng tre vậy, trong khi không có sự quyến luyến do sự ảnh hưởng của Ái, do sự ảnh hưởng của Mạn và do sự ảnh hưởng của Kiến đối với Sắc chẳng hạn, đối với Tham chẳng hạn, đối với Dục Hữu chẳng hạn hay đối với Kiến chẳng hạn, đã chứng đắc Quả Vị Phật Độc Giác. Những câu còn lại cần phải hiểu theo phương pháp trước đó.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH
KỆ NGÔN MỤT MĂNG TRE.

KỆ NGÔN SỐ 5 – NHỮNG CON NAI TRONG RỪNG

39. Migoarañ̃ñamhīti kā uppatti? Eko kira bhikkhu kassapassa bhagavato sāsane yogāvacaro kālaṃ katvā, bārāṇasiyaṃ seṭṭhikule uppanno aḍḍhe mahaddhane mahābhoge, so subhago ahosi. Tato paradāriko hutvā tattha kālakato niraye nibbatto tattha paccitvā vipākāvasesena seṭṭhibhariyāya kucchimhi itthipaṭisandhiṃ aggahesi. Nirayato āgatānaṃ gattāni uṇhāni honti. Tena seṭṭhibhariyā ḍayhamānena udarena kicchena kasirena taṃ gabbhaṃ dhāretvā kālena dārikaṃ vijāyi. Sā jātadivasato pabhuti mātāpitūnaṃ sesabandhuparijanānañca dessā ahosi. Vayappattā ca yamhi kule dinnā, tatthāpi sāmikasassusasurānaṃ dessāva ahosi appiyā amanāpā. Atha nakkhatte ghosite seṭṭhiputto tāya saddhiṃ kīḷituṃ anicchanto vesiṃ ānetvā kīḷati. Sā taṃ dāsīnaṃ santikā sutvā seṭṭhiputtaṃ upasaṅkamitvā nānappakārehi anunayitvā āha – "ayyaputta, itthī nāma sacepi dasannaṃ rājūnaṃ kaniṭṭhā hoti, cakkavattino vā dhītā, tathāpi sāmikassa pesanakarā hoti. Sāmike anālapante sūle āropitā viya dukkhaṃ paṭisaṃvedeti. Sace ahaṃ anuggahārahā, anuggahetabbā. No ce, vissajjetabbā, attano ñātikulaṃ gamissāmī"ti. Seṭṭhiputto – "hotu, bhadde, mā soci, kīḷanasajjā hohi, nakkhattaṃ kīḷissāmā"ti āha. Seṭṭhidhītā

tāvatakenapi sallāpamattena ussāhajātā "sve nakkhattaṃ kīḷissāmī"ti bahuṃ khajjabhojjaṃ paṭiyādeti. Seṭṭhiputto dutiyadivase anārocetvāva kīḷanaṭṭhānaṃ gato. Sā "idāni pesessati, idāni pesessatī"ti maggaṃ olokentī nisinnā ussūraṃ disvā manusse pesesi. Te paccāgantvā "seṭṭhiputto gato"ti ārocesuṃ. Sā sabbaṃ taṃ paṭiyāditaṃ ādāya yānaṃ abhiruhitvā uyyānaṃ gantuṃ āraddhā.

Atha nandamūlakapabbhāre paccekasambuddho sattame divase nirodhā vuṭṭhāya anotatte mukhaṃ dhovitvā nāgalatādantapoṇaṃ khāditvā "kattha ajja bhikkhaṃ carissāmī"ti āvajjento taṃ seṭṭhidhītaraṃ disvā "imissā mayi sakkāraṃ karitvā taṃ kammaṃ parikkhayaṃ gamissatī"ti ñatvā pabbhārasamīpe saṭṭhiyojanaṃ manosilātalaṃ, tattha ṭhatvā nivāsetvā pattacīvaramādāya abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā ākāsenāgantvā tassā paṭipathe oruyha bārāṇasībhimukho agamāsi. Taṃ disvā dāsiyo seṭṭhidhītāya ārocesuṃ. Sā yānā oruyha sakkaccaṃ vanditvā, pattaṃ gahetvā, sabbarasasampannena khādanīyabhojanīyena pūretvā, padumapupphena paṭicchādetvā heṭṭhāpi padumapupphaṃ katvā, pupphakalāpaṃ hatthena gahetvā, paccekabuddhaṃ upasaṅkamitvā, tassa hatthe pattaṃ datvā, vanditvā, pupphakalāpahatthā

patthesi "bhante, yathā idaṃ pupphaṃ, evāhaṃ yattha yattha uppajjāmi, tattha tattha mahājanassa piyā bhaveyyaṃ manāpā"ti. Evaṃ patthetvā dutiyaṃ patthesi "bhante, dukkho gabbhavāso, taṃ anupagamma padumapupphe evaṃ paṭisandhi bhaveyyā"ti. Tatiyampi patthesi "bhante, jigucchanīyo mātugāmo, cakkavattidhītāpi paravasaṃ gacchati, tasmā ahaṃ itthibhāvaṃ anupagamma puriso bhaveyya"nti. Catutthampi patthesi "bhante, imaṃ saṃsāradukkhaṃ atikkamma pariyosāne tumhehi pattaṃ amataṃ pāpuṇeyya"nti.

Evaṃ caturo paṇidhayo katvā, taṃ padumapupphakalāpaṃ pūjetvā, paccekabuddhassa pañcapatiṭṭhitena vanditvā "pupphasadiso eva me gandho ceva vaṇṇo ca hotū"ti imaṃ pañcamaṃ paṇidhiṃ akāsi. Tato paccekabuddho pattaṃ pupphakalāpañca gahetvā ākāse ṭhatvā –

"Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, khippameva samijjhatu;

Sabbe pūrentu saṅkappā, cando pannaraso yathā"ti.

Imāya gāthāya seṭṭhidhītāya anumodanaṃ katvā "seṭṭhidhītā maṃ gacchantaṃ passatū"ti adhiṭṭhahitvā nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi. Seṭṭhidhītāya taṃ disvā mahatī pīti uppannā.

Bhavantare kataṃ akusalakammaṃ anokāsatāya parikkhīṇaṃ, ciñcambiladhotatambabhājanamiva suddhā jātā. Tāvadeva cassā patikule ñātikule ca sabbo jano tuṭṭho "kiṃ karomā"ti piyavacanāni paṇṇākārāni ca pesesi. Seṭṭhiputto manusse pesesi "sīghaṃ sīghaṃ ānetha seṭṭhidhītaraṃ, ahaṃ vissaritvā uyyānaṃ āgato"ti. Tato pabhuti ca naṃ ure vilittacandanaṃ viya āmuttamuttāhāraṃ viya pupphamālaṃ viya ca piyāyanto parihari.

Sā tattha yāvatāyukaṃ issariyabhogasukhaṃ anubhavitvā kālaṃ katvā purisabhāvena devaloke padumapupphe uppajji. So devaputto gacchantopi padumapupphagabbheyeva gacchati, tiṭṭhantopi, nisīdantopi, sayantopi padumagabbheyeva sayati. Mahāpadumadevaputtoti cassa nāmaṃ akaṃsu. Evaṃ so tena iddhānubhāvena anulomapaṭilomaṃ chadevaloke eva saṃsarati.

Tena ca samayena bārāṇasiraññño vīsati itthisahassāni honti. Rājā ekissāpi kucchiyaṃ puttaṃ na labhati. Amaccā rājānaṃ viññāpesuṃ "deva, kulavaṃsānupālako putto icchitabbo, atraje avijjamāne khetrajopi kulavaṃsadharo hotī"ti. Rājā "ṭhapetvā mahesiṃ avasesā nāṭakitthiyo sattāhaṃ dhammanāṭakaṃ karothā"ti yathākāmaṃ bahi carāpesi, tathāpi puttaṃ nālattha. Puna amaccā āhaṃsu – "mahārāja, mahesī nāma puññena ca paññāya ca sabbitthīnaṃ aggā, appeva nāma devo mahesiyāpi kucchismiṃ puttaṃ labheyyā"ti. Rājā

mahesiyā etamatthaṃ ārocesi. Sā āha – "mahārāja, yā itthī saccavādinī sīlavatī, sā puttaṃ labheyya, hirottapparahitāya kuto putto"ti pāsādaṃ abhiruhitvā pañca sīlāni samādiyitvā punappunaṃ anumajjati. Sīlavatiyā rājadhītāya pañca sīlāni anumajjantiyā puttapatthanācitte uppannamatte sakkassa āsanaṃ santappi.

Atha sakko āsanatāpakāraṇaṃ āvajjento etamatthaṃ viditvā "sīlavatiyā rājadhītāya puttavaraṃ demī"ti ākāsenāgantvā deviyā sammukhe ṭhatvā "kiṃ patthesi devī"ti pucchi. "Puttaṃ, mahārājā"ti. "Dammi te, devi, puttaṃ, mā cintayī"ti vatvā devalokaṃ gantvā "atthi nu kho ettha khīṇāyuko"ti āvajjento "ayaṃ mahāpadumo uparidevaloke uppajjituṃ ito cavatī"ti ñatvā tassa vimānaṃ gantvā "tāta mahāpaduma, manussalokaṃ gacchāhī"ti yāci. So āha – "mahārāja, mā evaṃ bhaṇi, jeguccho manussaloko"ti. "Tāta, tvaṃ manussaloke puññaṃ katvā idhūpapanno, tattheva ṭhatvā pāramiyo pūretabbā, gaccha, tātā"ti. "Dukkho, mahārāja, gabbhavāso, na sakkomi tattha vasitu"nti. "Kiṃ te, tāta, gabbhavāsena, tathā hi tvaṃ kammamakāsi, yathā padumagabbheyeva nibbattissasi, gaccha, tātā"ti punappunaṃ vuccamāno adhivāsesi.

Tato mahāpadumo devalokā cavitvā bārāṇasirañño uyyāne silāpaṭṭapokkharaṇiyaṃ padumagabbhe nibbatto. Tañca rattiṃ mahesī

paccūsasamaye supinantena vīsatiitthisahassaparivutā uyyānaṃ gantvā silāpaṭṭapokkharaṇiyaṃ padumassare puttaṃ laddhā viya ahosi. Sā pabhātāya rattiyā sīlāni rakkhamānā tatheva tattha gantvā ekaṃ padumapupphaṃ addasa. Taṃ neva tīre hoti na gambhīre. Saha dassaneneva cassā tattha puttasineho uppajji. Sā sāmaṃyeva pavisitvā taṃ pupphaṃ aggahesi. Pupphe gahitamatteyeva pattāni vikasiṃsu. Tattha taṭṭake āsittasuvaṇṇapaṭimaṃ viya dārakaṃ addasa. Disvāva "putto me laddho"ti saddaṃ nicchāresi. Mahājano sādhukārasahassāni muñci, rañño ca pesesi. Rājā sutvā "kattha laddho"ti pucchitvā laddhokāsañca sutvā "uyyānañca pokkharaṇiyaṃ padumañca amhākaññeva khettaṃ, tasmā amhākaṃ khette jātattā khetrajo nāmāyaṃ putto"ti vatvā nagaraṃ pavesetvā vīsatisahassaitthiyo dhātikiccaṃ kārāpesi. Yā yā kumārassa ruciṃ ñatvā patthitapatthitaṃ khādanīyaṃ khādāpeti, sā sā sahassaṃ labhati. Sakalabārāṇasī calitā, sabbo jano kumārassa paṇṇākārasahassāni pesesi. Kumāro taṃ taṃ atinetvā "imaṃ khāda, imaṃ bhuñjā"ti vuccamāno bhojanena ubbāḷho ukkaṇṭhito hutvā, gopuradvāraṃ gantvā, lākhāguḷakena kīḷati.

Tadā aññataro paccekabuddho bārāṇasiṃ nissāya isipatane vasati. So kālasseva vuṭṭhāya senāsanavattasarīraparikammamanasikārādīni

sabbakiccāni katvā, paṭisallānā vuṭṭhito "ajja kattha bhikkhaṃ gahessāmī"ti āvajjento kumārassa sampattiṃ disvā "esa pubbe kiṃ kammaṃ karī"ti vīmaṃsanto "mādisassa piṇḍapātaṃ datvā, catasso patthanā patthesi tattha tisso siddhā, ekā tāva na sijjhati, tassa upāyena ārammaṇaṃ dassemī"ti bhikkhācariyavasena kumārassa santikaṃ agamāsi. Kumāro taṃ disvā "samaṇa, mā idha āgacchi, ime hi tampi 'idaṃ khāda, idaṃ bhuñjā'ti vadeyyu"nti āha. So ekavacaneneva tato nivattitvā attano senāsanaṃ pāvisi. Kumāro parijanaṃ āha – "ayaṃ samaṇo mayā vuttamattova nivatto, kuddho, nu, kho mamā"ti. Tato tehi "pabbajitā nāma, deva, na kodhaparāyaṇā honti, parena pasannamanena yaṃ dinnaṃ hoti, tena yāpentī"ti vuccamānopi "kuddho eva mamāyaṃ samaṇo, khamāpessāmi na"nti mātāpitūnaṃ ārocetvā hatthiṃ abhiruhitvā, mahatā rājānubhāvena isipatanaṃ gantvā, migayūthaṃ disvā, pucchi "kiṃ nāma ete"ti? "Ete, sāmi, migā nāmā"ti. Etesaṃ "imaṃ khādatha, imaṃ bhuñjatha, imaṃ sāyathā"ti vatvā paṭijaggantā atthīti. Natthi sāmi, yattha tiṇodakaṃ sulabhaṃ, tattha vasantīti.

Kumāro "yathā ime arakkhiyamānāva yattha icchanti, tattha vasanti, kadā nu, kho, ahampi evaṃ vaseyya"nti etamārammaṇaṃ aggahesi. Paccekabuddhopi tassa āgamanaṃ ñatvā senāsanamaggañca caṅkamañca sammajjitvā,

maṭṭhaṃ katvā, ekadvikkhattuṃ caṅkamitvā, padanikkhepaṃ dassetvā, divāvihārokāsañca paṇṇasālañca sammajjitvā, maṭṭhaṃ katvā, pavisanapadanikkhepaṃ dassetvā, nikkhamanapadanikkhepaṃ adassetvā, aññatra agamāsi. Kumāro tattha gantvā taṃ padesaṃ sammajjitvā maṭṭhaṃ kataṃ disvā "vasati maññe ettha so paccekabuddho"ti parijanena bhāsitaṃ sutvā āha – "pātopi so samaṇo kuddho, idāni hatthiassādīhi attano okāsaṃ akkantaṃ disvā, suṭṭhutaraṃ kujjheyya, idheva tumhe tiṭṭhathā"ti hatthikkhandhā oruyha ekakova senāsanaṃ paviṭṭho vattasīsena susammaṭṭhokāse padanikkhepaṃ disvā, "ayaṃ samaṇo ettha caṅkamanto na vaṇijjādikammaṃ cintesi, addhā attano hitameva cintesi maññe"ti pasannamānaso caṅkamaṃ āruhitvā, dūrīkataputhuvitakko gantvā, pāsāṇaphalake nisīditvā, sañjātaekaggo hutvā, paṇṇasālaṃ pavisitvā, vipassanto paccekabodhiñāṇaṃ adhigantvā, purimanayeneva purohitena kammaṭṭhāne pucchite gaganatale nisinno imaṃ gāthamāha –

"Migo araññamhi yathā abaddho,
yenicchakaṃ gacchati gocarāya;
Viññū naro seritaṃ pekkhamāno, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha migoti dve migā eṇimigo, pasadamigo cāti. Apica sabbesaṃ āraññikānaṃ

catuppadānametaṃ adhivacanaṃ. Idha pana pasadamigo adhippeto. Araññamhīti gāmañca gāmūpacārañca ṭhapetvā avasesaṃ araññaṃ, idhaṃ pana uyyānamadhippetaṃ, tasmā uyyānamhīti vuttaṃ hoti. Yathāti paṭibhāge. Abaddhoti rajjubandhanādīhi abaddho, etena vissatthacariyaṃ dīpeti. Yenicchakaṃ gacchati gocarāyati yena yena disābhāgena gantumicchati, tena tena disābhāgena gocarāya gacchati. Vuttampi cetaṃ bhagavatā –

"Seyyathāpi, bhikkhave, ārañño migo araññe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato, bhikkhave, luddassa; evameva kho, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi...pe... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato"ti

(Ma. ni. 1.287; cūḷani. khaggavisāṇasuttaniddesa 125) vitthāro.

Viññūnaroti paṇḍitapuriso. Seritanti sacchandavuttitaṃ aparāyattataṃ. Pekkhamānoti paññācakkhunā olokayamāno. Atha vā dhammaseritaṃ puggalaseritañca. Lokuttaradhammā hi kilesavasaṃ agamanato

serino tehi samannāgatā puggalā ca, tesaṃ bhāvaniddeso seritā. Taṃ pekkhamānoti. Kiṃ vuttaṃ hoti? "Yathā migo araññamhi abaddho yenicchakaṃ gacchati gocarāya, kadā nu kho ahampi evaṃ gaccheyya"nti iti me tumhehi ito cito ca parivāretvā ṭhitehi baddhassa yenicchakaṃ gantuṃ alabhantassa tasmiṃ yenicchakagamanābhāvena yenicchakagamane cānisaṃsaṃ disvā anukkamena samathavipassanā pāripūriṃ agamaṃsu. Tato paccekabodhiṃ adhigatomhi. Tasmā aññopi viññū paṇḍito naro seritaṃ pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappoti. Sesaṃ vuttanayeneva veditabbanti.

Migaraññagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Migoaraññamhīti kā uppatti?: Gọi là "Nai trong rừng" phát sanh trong trường hợp nào?

Eko kira bhikkhu kassapassa bhagavato sāsane yogāvacaro: Tương truyền có một vị Tỳ Khưu, vốn là một hành giả trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa.

Kālaṃ katvā, bārāṇasiyaṃ seṭṭhikule uppanno aḍḍhe mahaddhane mahābhoge, so subhago ahosi: Sau khi mệnh chung, đã sanh trong một gia tộc Trưởng Giả tại Kinh Thành

Bārāṇasī với sự sang trọng, nhiều tài sản và nhiều của cải và vị ấy đã là một người may mắn.

Tato paradāriko hutvā tattha kālakato niraye nibbatto tattha paccitvā: Liền sau đó, sau khi trở thành người ngoại tình với vợ kẻ khác, tại nơi đó sau khi chết đi đã sanh vào cảnh giới địa ngục, sau khi phải chịu những đau khổ ở cảnh giới địa ngục.

Vipākāvasesena seṭṭhibhariyāya kucchimhi itthipaṭisandhiṃ aggahesi: Với quả dị thục còn dư sót, đã hạ sanh làm bé gái trong lòng của một người vợ Trưởng Giả.

Nirayato āgatānaṃ gattāni uṇhāni honti: Với việc trở về từ cảnh giới địa ngục nên có thân thể nóng bừng.

Tena seṭṭhibhariyā ḍayhamānena udarena kicchena kasirena taṃ gabbhaṃ dhāretvā kālena dārikaṃ vijāyi: Chính vì thế, sau khi mang thai cô bé, người vợ của Trưởng Giả với rất nhiều sự khốn khổ, với việc bụng và bao tử như đang bị thiêu đốt, và đến khi hạ sanh được một bé gái.

Sā jātadivasato pabhuti mātāpitūnaṃ sesabandhuparijanānañca dessā ahosi: Từ ngày được sanh ra đời cho đến trở về sau này, cô bé đã bị ghét bỏ bởi cha mẹ cũng như tất cả mọi người bà con tộc họ còn lại.

Vayappattā ca yamhi kule dinnā, tatthāpi sāmikasassusasurānaṃ dessāva ahosi appiyā amanāpā: Đến khi trưởng thành, đã được gả về một gia tộc nọ, cũng như vậy ngay chính nơi đây cũng đã bị sự ghét bỏ, không yêu thương và không hài lòng của chồng, mẹ chồng và cha chồng.

Atha nakkhatte ghosite seṭṭhiputto tāya saddhiṃ kīḷituṃ anicchanto vesiṃ ānetvā kīḷati: Thế rồi, (vào một lần nọ) trong tiếng thông báo của lễ hội, con trai của Trưởng Giả không muốn vui chơi cùng với người vợ, nên sau khi dắt theo những cô gái nô bộc và cùng vui chơi.

Sā taṃ dāsīnaṃ santikā sutvā seṭṭhiputtaṃ upasaṅkamitvā nānappakārehi anunayitvā āha: Người vợ sau khi nghe được chuyện người chồng gần gũi với những người nô bộc, đã đi đến gần con trai của Trưởng Giả, sau khi đã khuyên bảo bằng nhiều phương pháp khác nhau đã nói rằng.

Ayyaputta, itthī nāma sacepi dasannaṃ rājūnaṃ kaniṭṭhā hoti, cakkavattino vā dhītā, tathāpi sāmikassa pesanakarā hoti: Này con trai người đáng kính! Nếu như gọi là phụ nữ thì có con gái của Đức Vua Dasanna, hay con gái của Vua Chuyển Luân Vương, cũng như vậy thì có những người hầu gái của người chồng.

Sāmike anālapante sūle āropitā viya dukkhaṃ paṭisaṃvedeti: Trong khi không được nói chuyện với chồng thì người phụ nữ đó có những cảm giác khổ đau giống như đã được đặt lên trên ngọn giáo vậy.

Sace ahaṃ anuggahārahā, anuggahetabbā: Nếu như có sự thương xót đến em, thì cần phải nên thương xót.

No ce, vissajjetabbā, attano ñātikulaṃ gamissāmī: Nếu như không có, thì nên trả tự do, em sẽ trở về với gia tộc thân quyến của chính mình.

Seṭṭhiputto "hotu, bhadde, mā soci, kīḷanasajjā hohi, nakkhattaṃ kīḷissāmā"ti āha: Con trai của người Trưởng Giả đã nói rằng: "Này Em yêu! Đừng nên có sầu muộn, hãy chuẩn bị vui chơi, chúng ta sẽ vui chơi tại lễ hội."

Seṭṭhidhītā tāvatakenapi sallāpamattena ussāhajātā "sve nakkhattaṃ kīḷissāmī"ti bahuṃ khajjabhojjaṃ paṭiyādeti: Dẫu chỉ có bấy nhiêu, nhưng con gái của người Trưởng Giả đã sanh khởi sự nỗ lực cố gắng chỉ vì một chút những lời nói thân tình đó, rồi đã suy nghĩ rằng: "Ngày mai ta sẽ được vui chơi tham dự lễ hội." nên sửa soạn thật nhiều những thực phẩm loại cứng và loại mềm.

Seṭṭhiputto dutiyadivase anārocetvāva kīḷanaṭṭhānaṃ gato: Đến ngày thứ hai, con trai của Trưởng Giả sau khi không báo tin (cho nàng) đã đi đến nơi tổ chức lễ hội.

Sā "idāni pesessati, idāni pesessatī"ti maggaṃ olokentī nisinnā ussūraṃ disvā manusse pesesi: Trong khi đang ngồi quan sát về phía con đường, nàng tự nhủ rằng "Bây giờ chàng sẽ nhắn tin, bây giờ chàng sẽ nhắn tin" sau khi nhìn thấy được mặt trời mọc, thì chàng cũng đã nhắn tin với mọi người.

Te paccāgantvā "seṭṭhiputto gato"ti ārocesuṃ: Những người đi từ phía sau thông báo rằng: "Con trai của Trưởng Giả đã đi đến."

Sā sabbaṃ taṃ paṭiyāditaṃ ādāya yānaṃ abhiruhitvā: Thế là nàng đã mang theo tất cả những vật thực đã chuẩn bị ấy leo lên một cỗ xe.

Uyyānaṃ gantuṃ āraddhā: Bắt đầu đi vào vườn bách thảo.

Atha nandamūlakapabbhāre paccekasambuddho sattame divase nirodhā vuṭṭhāya: Vào lúc đó, tại sườn núi Nandamūlaka, một vị Độc Giác Phật sau khi xuất khỏi Thiền Diệt Thọ Tưởng Định trong bảy ngày.

Anotatte mukhaṃ dhovitvā nāgalatādantapoṇaṃ khāditvā: Sau khi rửa

mặt tại bờ hồ Anotatta, đã nhai cây trầu bà là chất làm sạch rang.

"Kattha ajja bhikkhaṃ carissāmī"ti: Rồi suy nghĩ rằng: "Hôm nay, ta sẽ đi khất thực tại nơi nào?"

Āvajjento taṃ seṭṭhidhītaraṃ disvā: Trong khi quan sát đã nhìn thấy người con gái của Trưởng Giả đó.

"Imissā mayi sakkāraṃ karitvā taṃ kammaṃ parikkhayaṃ gamissatī"ti ñatvā: và đã biết được rằng: "Người đó, sau khi thực hiện sự tôn kính đối với ta, sẽ đi đến sự đoạn tận những nghiệp này."

Pabbhārasamīpe saṭṭhiyojanaṃ manosilātalaṃ, tattha ṭhatvā nivāsetvā pattacīvaramādāya abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā ākāsenāgantvā: Gần triền núi đó có một khối thạch tín màu đỏ bằng phẳng khoảng sáu mươi do tuần, sau khi đứng tại nơi đó đã mặc lấy y phục, mang theo y bát, đã nhập vào Thiền Định cơ bản để hiện thông, đã đi đến bằng đường hư không.

Tassā paṭipathe oruyha bārāṇasībhimukho agamāsi: Đã đến hướng đối diện với Kinh Thành Bārāṇasī, rồi ngồi trên con đường ngược lại phía của nàng.

Taṃ disvā dāsiyo seṭṭhidhītāya ārocesuṃ: Sau khi thấy Đức Phật Độc Giác, những người tỳ nữ thông báo với con gái của Trưởng Giả

Sā yānā oruyha sakkaccaṃ vanditvā, pattaṃ gahetvā: Nàng đã bước xuống cỗ xe, sau khi đảnh lễ một cách tôn kính, đã nhận lấy bình bát.

Sabbarasasampannena khādanīyabhojanīyena pūretvā: Sau khi làm cho đầy bình bát với những loại vật thực loại cứng, loại mềm với sự thành tựu tất cả các loại hương vị.

Padumapupphena paṭicchādetvā: Rồi đã đậy lên bởi một đóa hoa sen.

Heṭṭhāpi padumapupphaṃ katvā: Và đã đặt bên dưới (bình bát) một đóa hoa sen.

Pupphakalāpaṃ hatthena gahetvā: Sau đó cầm trên tay thêm một bó hoa sen nữa.

Paccekabuddhaṃ upasaṅkamitvā: Tiến lại gần Đức Phật Độc Giác.

Tassa hatthe pattaṃ datvā, vanditvā: Rồi đã trao bình bát tận tay cho Ngài, sau khi đảnh lễ.

Pupphakalāpahatthā patthesi: Trên hai tay là bó hoa sen đã phát nguyện rằng.

"Bhante, yathā idaṃ pupphaṃ, evāhaṃ yattha yattha uppajjāmi, tattha

tattha mahājanassa piyā bhaveyyaṃ manāpā"ti: "Bạch Ngài! Giống như những đóa hoa sen này, khi con sinh ra tại bất kỳ nơi nào cũng vậy, tại những nơi đó con sẽ có được sự mến yêu và hài lòng của đại chúng."

Evaṃ patthetvā dutiyaṃ patthesi "bhante, dukkho gabbhavāso, taṃ anupagamma padumapupphe evaṃ paṭisandhi bhaveyyā"ti: Sau khi phát nguyện như vậy, đã phát nguyện điều thứ nhì rằng: "Bạch Ngài! Trú trong bào thai thật là đau khổ, không bám chấp vào đó, mà con sẽ được sanh ra trên những đóa hoa sen như vầy."

Tatiyampi patthesi "bhante, jigucchanīyo mātugāmo, cakkavattidhītāpi paravasaṃ gacchati, tasmā ahaṃ itthibhāvaṃ anupagamma puriso bhaveyya"nti: Rồi tiếp tục phát nguyện điều thứ ba rằng: "Bạch Ngài! Là Nữ nhân thật đáng chán, thậm chí là con gái của Vua Chuyển Luân Vương cũng đi đến chịu ảnh hưởng của người khác, chính vì thế con sẽ được làm nam nhân không bám chấp vào thân nữ nhân nữa."

Catutthampi patthesi "bhante, imaṃ saṃsāradukkhaṃ atikkamma pariyosāne tumhehi pattaṃ amataṃ pāpuṇeyya"nti: Và đã phát nguyện điều thứ tư rằng: "Bạch Ngài! Đoạn cuối trong việc băng qua những đau khổ luân hồi

này, mong cho con sẽ chứng đắc được Pháp Bất Tử mà Ngài đã chứng đắc!"

Evaṃ caturo paṇidhayo katvā: Sau khi đã phát nguyện với bốn nguyện vọng như vậy.

Taṃ padumapupphakalāpaṃ pūjetvā: Nàng đã cúng dường bó hoa sen đó.

Paccekabuddhassa pañcapatiṭṭhitena vanditvā: Rồi đảnh lễ Đức Phật Độc Giác bằng cách gieo năm vóc.

"Pupphasadiso eva me gandho ceva vaṇṇo ca hotū"ti imaṃ pañcamaṃ paṇidhiṃ akāsi: Và đã phát nguyện với nguyện vọng thứ năm rằng: "Mong cho hương thơm và dung sắc của con giống như những bông hoa này."

Tato paccekabuddho pattaṃ pupphakalāpañca gahetvā ākāse ṭhatvā: Liền sau đó, Đức Phật Độc Giác đã nhận lấy bình bát và bó hoa sen, rồi đã đứng trên hư không.

Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ: Những mong muốn, những mong mỏi của người.

Khippameva samijjhatu: Hãy thành tựu cho tất cả điều ấy.

Sabbe pūrentu saṅkappā: Sự suy tư cũng đủ đầy như vậy.

Cando pannaraso yathā: Như ánh trăng tròn vành vạch ngày rằm.

Imāya gāthāya seṭṭhidhītāya anumodanaṃ katvā: Sau khi chúc phúc đến con gái của Trưởng Giả bằng kệ ngôn này.

"Seṭṭhidhītā maṃ gacchantaṃ passatū"ti adhiṭṭhahitvā nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi: Ngài đã chú nguyện rằng: "Con gái của Trưởng Giả hãy thấy được việc đang đi của Ta." Rồi Ngài đã đi về triền núi Nandamūlaka.

Seṭṭhidhītāya taṃ disvā mahatī pīti uppannā: Sau khi nhìn thấy điều đó, niềm phỉ lạc vô biên phát sanh lên đối với con gái của Trưởng Giả.

Bhavantare kataṃ akusalakammaṃ anokāsatāya parikkhīṇaṃ: Những nghiệp bất thiện đã tạo trong khoảng thời gian tồn tại được đoạn tận không còn cơ hội đối với những nghiệp đ.ó

Ciñcambiladhotatambabhājanamiva suddhā jātā: nàng đã trở nên thanh tao giống như chiếc bình bằng đồng được gội rửa trong nước me chua vậy.

Tāvadeva cassā patikule ñātikule ca sabbo jano tuṭṭho "kiṃ karomā"ti piyavacanāni paṇṇākārāni ca pesesi: Chính vào khoảnh khắc đó, tất cả mọi người trong gia tộc

của người chồng và gia tộc thân quyến của nàng đều trở nên hoan hỷ, nghĩ rằng: "Tại sao lại làm vậy nhỉ?" rồi đã gởi đến cho nàng rất nhiều quà biếu tặng cùng với những lời thương yêu.

Seṭṭhiputto manusse pesesi "sīghaṃ sīghaṃ ānetha seṭṭhidhītaraṃ, ahaṃ vissaritvā uyyānaṃ āgato"ti: Con trai của Trưởng Giả cũng đã nhắn với mọi người rằng: "Hãy đưa con gái của Trưởng Giả đến đây nhanh thật nhanh, sau khi bỏ quên nàng ta đã đi đến vườn bách thảo."

Tato pabhuti ca naṃ ure vilittacandanaṃ viya āmuttamuttāhāraṃ viya pupphamālaṃ viya ca piyāyanto parihari: Kể từ đó trở về sau này, trong khi yêu mến nàng, đã giữ gìn giống như là tràng hoa, giống như là chuỗi ngọc trai đã được trang điểm, giống như đã được thoa xức tinh dầu gỗ đàn hương lên ngực vậy.

Sā tattha yāvatāyukaṃ issariyabhogasukhaṃ anubhavitvā: Nàng đã trải qua cuộc sống an lạc với những tài sản và uy quyền cho đến suốt đời tại nơi đó.

Kālaṃ katvā purisabhāvena devaloke padumapupphe uppajji: Sau khi mệnh chung đã sanh làm thân nam giới tại cảnh giới Chư Thiên trên một đóa hoa sen.

So devaputto gacchantopi padumapupphagabbheyeva gacchati: Vị Thiên Tử ấy trong khi đi thì đi ngay trong lòng đóa hoa sen.

Tiṭṭhantopi, nisīdantopi, sayantopi padumagabbheyeva sayati: Thậm chí là lúc đứng, lúc ngồi và ngay khi nằm ngủ cũng nằm ngủ trong lòng đóa hoa sen.

Mahāpadumadevaputtoti cassa nāmaṃ akaṃsu: Chính vì thế nên tên của vị ấy được gọi là Thiên Tử Mahā Paduma.

Evaṃ so tena iddhānubhāvena anulomapaṭilomaṃ chadevaloke eva saṃsarati: Và cứ như vậy, vị ấy lưu chuyển thuận nghịch trong sáu cõi trời Dục Giới bằng chính những sự uy nghiêm như ý đó.

Tena ca samayena bārāṇasiraññō vīsati itthisahassāni honti: Chính trong khoảng thời gian này, Đức Vua xứ Bārāṇasī có đến hai mươi ngàn cung nhân.

Rājā ekissāpi kucchiyaṃ puttaṃ na labhati: Thế nhưng, Đức Vua không có được một người con nào trong bụng của những người ấy.

Amaccā rājānaṃ viññāpesuṃ "deva, kulavaṃsānupālako putto icchitabbo, atraje avijjamāne khetrajopi kulavaṃsadharo hotī"ti: Những viên quan cận thần thông báo với

Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Cần phải mong cầu con cái để duy trì dòng dõi, con tự mình sanh ra không có trong hiện tại, thì dẫu chỉ là con nhặt được cũng là sự kéo dài của dòng dõi."

Rājā "ṭhapetvā mahesiṃ avasesā nāṭakitthiyo sattāhaṃ dhammanāṭakaṃ karothā"ti: Đức Vua bảo rằng: "Ngoại trừ Hoàng Hậu ra, số còn lại cùng với những thiếu nữ trong tuồng hát hãy diễn những tuồng hát theo lẽ đạo trong bảy ngày."

Yathākāmaṃ bahi carāpesi, tathāpi puttaṃ nālattha: Rồi đã cho lưu diễn bên ngoài theo ý muốn, và mặc dầu như vậy cũng đã không có con cái gì cả.

Puna amaccā āhaṃsu – "mahārāja, mahesī nāma puññena ca paññāya ca sabbitthīnaṃ aggā, appeva nāma devo mahesiyāpi kucchismiṃ puttaṃ labheyyā"ti: Những viên quan cận thần lại tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Hoàng Hậu cao quý hơn tất cả những nữ nhân đó về phước báu cũng như là trí tuệ, nếu đúng như vậy, Đại Vương có thể có con trong bụng của chính Hoàng Hậu."

Rājā mahesiyā etamatthaṃ ārocesi: Đức Vua đã thông báo lại tất cả mọi chuyện đã xảy ra cho Hoàng Hậu.

Sā āha "mahārāja, yā itthī saccavādinī sīlavatī, sā puttaṃ labheyya, hirottapparahitāya kuto putto"ti: Hoàng Hậu đã thưa rằng: "Tâu Đại Vương! Người phụ nữ nào là người có Giới Hạnh với sự chân thật chẳng hạn, người đó sẽ có con cái, đối với việc không có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi thì con cái ở đâu kia chứ?"

Pāsādaṃ abhiruhitvā pañca sīlāni samādiyitvā punappunaṃ anumajjati: Thế là đã leo lên tòa lâu đài, sau khi phát nguyện thọ trì ngũ giới, rồi thực hành liên tục với sự cực kỳ trong sạch.

Sīlavatiyā rājadhītāya pañca sīlāni anumajjantiyā puttapatthanācitte uppannamatte sakkassa āsanaṃ santappi: Với việc con gái của Đức Vua, là người có giới hạnh và với sự giữ gìn cực kỳ trong sạch ngũ giới, rồi tự mình khởi sanh trong tâm nguyện vọng có con đã khiến cho chỗ ngồi của Vua Trời Đế Thích nóng bừng lên.

Atha sakko āsanatāpakāraṇaṃ āvajjento etamatthaṃ viditvā: Thế rồi Vua Trời Đế Thích trong khi quán xét nguyên nhân chỗ ngồi nóng lên, đã biết được tất cả những chuyện đã xảy ra.

"Sīlavatiyā rājadhītāya puttavaraṃ demī"ti: nên thầm nhủ: "Ta sẽ ban cho đến con

gái của Đức Vua, người có giới hạnh một người con tuyệt đỉnh."

Ākāsenāgantvā deviyā sammukhe ṭhatvā: Thế là đã đi đến bằng đường hư không, đứng trước mặt của Hoàng Hậu.

"Kiṃ patthesi devī"ti pucchi: rồi đã hỏi rằng: "Hoàng Hậu đã mong mỏi điều gì?"

"Puttaṃ, mahārājā"ti: "Tâu Đại Vương! Một người con!".

"Dammi te, devi, puttaṃ, mā cintayī"ti vatvā: sau khi nói rằng: "Này Hoàng Hậu! Xin đừng suy nghĩ, ta sẽ ban cho nàng một người con."

Devalokaṃ gantvā "atthi nu kho ettha khīṇāyuko"ti āvajjento: Rồi đã quay trở về Thiên Giới, trong khi quán xét rằng: "Có vị nào tuổi thọ chấm dứt tại nơi này không nhỉ?"

"Ayaṃ mahāpadumo uparidevaloke uppajjituṃ ito cavatī"ti ñatvā: Thì đã biết rằng: "Thiên Tử Mahā Paduma này mệnh chung từ nơi đây và sanh về cảnh giới Chư Thiên cao hơn."

Tassa vimānaṃ gantvā "tāta mahāpaduma, manussalokaṃ gacchāhī"ti yāci: Nên đã đi đến Thiên Cung của Thiên Tử Mahā Paduma khẩn cầu rằng: "Này Mahā Paduma thân! Hãy đi đến thế giới nhân loại!"

So āha "mahārāja, mā evaṃ bhaṇi, jeguccho manussaloko"ti: Thiên Tử Mahā Paduma đáp rằng: "Tâu Đại Vương! Đừng nên nói như vậy! Thế giới nhân loại thật đáng nhờm gớm."

"Tāta, tvaṃ manussaloke puññaṃ katvā idhūpapanno, tattheva ṭhatvā pāramiyo pūretabbā, gaccha, tātā"ti: "Này Thiên Tử! Ngươi sanh đến nơi này sau khi tạo những phước lành trong thế giới nhân loại, sau khi vững trú tại nơi đó cần phải làm cho tròn đủ Ba La Mật, hãy đi, này Thiên Tử!"

"Dukkho, mahārāja, gabbhavāso, na sakkomi tattha vasitu"nti: "Tâu Đại Vương! Trú trong thai bào quả thật là đau khổ, Tôi không thể sống tại nơi đó được."

"Kiṃ te, tāta, gabbhavāsena, tathā hi tvaṃ kammamakāsi, yathā padumagabbheyeva nibbattissasi, gaccha, tātā"ti: "Này Thiên Tử! Tại sao ngươi phải trú trong bào thai? Quả thật vậy chính vì ngươi đã tạo những hành động cho nên sẽ sanh vào ngay trong lòng đóa hoa sen, hãy đi, này Thiên Tử!"

Punappunaṃ vuccamāno adhivāsesi: Trong khi được nhắc nhở liên tục như vậy thì Thiên Tử Mahā Paduma đã chấp nhận.

Tato mahāpadumo devalokā cavitvā: Liền sau đó, Thiên Tử Mahā Paduma mệnh chung tại Thiên Giới.

Bārāṇasiraññho uyyāne silāpaṭṭapokkharaṇiyaṃ padumagabbhe nibbatto: Đã tái sanh vào trong lòng một đóa hoa sen tại bờ hồ bằng phiến đá tự nhiên trong Vườn Thượng Uyển của Đức Vua xứ Bārāṇasī.

Tañca rattiṃ mahesī paccūsasamaye supinantena vīsatiitthisahassaparivutā uyyānaṃ gantvā: Và ngay trong đêm hôm đó, trong một giấc mơ vào lúc rạng sáng, Hoàng Hậu cùng với hai mươi ngàn cung phi vây quanh đã đi đến Vườn Thượng Uyển.

Silāpaṭṭapokkharaṇiyaṃ padumassare puttaṃ laddhā viya ahosi: Và đã có nhận được một đứa con tại hồ sen ngay bờ hồ bằng đá tự nhiên.

Sā pabhātāya rattiyā sīlāni rakkhamānā tatheva tattha gantvā ekaṃ padumapupphaṃ addasa: Khi màn đêm được thay thế bởi ánh rạng đông, Hoàng Hậu trong khi gìn giữ những học giới, sau khi đi đến tại chính nơi đó, đã trông thấy một đóa hoa sen.

Taṃ neva tīre hoti na gambhīre: Đóa hoa sen này không gần bờ mà không xa lắm.

Saha dassaneneva cassā tattha puttasineho uppajji: Chính vào khoảnh khắc với

sự nhìn thấy, tại đóa hoa sen đó đã sanh lên một hài nhi thật đáng yêu dành cho Hoàng Hậu.

Sā sāmaṃyeva pavisitvā taṃ pupphaṃ aggahesi: Hoàng Hậu tự mình lội xuống ao, và ôm lấy hoa sen ấy.

Pupphe gahitamatteyeva pattāni vikasiṃsu: Ngay chính vào lúc nắm được đóa hoa, những tán lá đã mở rộng ra.

Tattha taṭṭake āsittasuvaṇṇapaṭimaṃ viya dārakaṃ addasa: Tại nơi đó, đã nhìn thấy một bé trai, giống như thân thể được rưới lên một lớp vàng nguyên chất đặt trong chiếc khay.

Disvāva "putto me laddho"ti saddaṃ nicchāresi: Nhìn thấy như vậy, Hoàng Hậu đã thốt ra âm thanh rằng: "Ta đã có được con trai."

Mahājano sādhukārasahassāni muñci, rañño ca pesesi: Đại chúng cũng đã reo hò cả ngàn lời Sādhu rồi đã báo tin đến Đức Vua.

Rājā sutvā "kattha laddho"ti pucchitvā: Đức Vua sau khi nghe xong đã hỏi lại rằng: "Đã nhận được tại nơi nào?"

Laddhokāsañca sutvā "uyyānañca pokkharaṇiyaṃ padumañca amhākaññeva khettaṃ, tasmā amhākaṃ khette jātattā khetrajo nāmāyaṃ putto"ti vatvā: Sau khi nghe xong cơ hội để nhận được đã bảo rằng: "Đồng

ruộng, hoa sen, hồ đá tự nhiên và Vườn Thượng Uyển đều là của Ta chứ không phải của ai khác, chính vì đứa nhỏ này gọi là nhặt được, nhưng thực tế thì sanh ra trong đồng ruộng, nên là con trai của Ta."

Nagaraṃ pavesetvā vīsatisahassaitthiyo dhātikiccaṃ kārāpesi: Rồi cho mang vào trong Kinh Thành, rồi đã bảo hai mươi ngàn thiếu nữ làm phận sự chăm dưỡng.

Yā yā kumārassa ruciṃ ñatvā patthitapatthitaṃ khādanīyaṃ khādāpeti, sā sā sahassaṃ labhati: Sau khi biết được sự yêu thích của Hoàng Tử về bất cứ những thứ gì, đều nhận được hàng ngàn loại đó, rồi bảo ăn những thức ăn nào hằng mong muốn.

Sakalabārāṇasī calitā, sabbo jano kumārassa paṇṇākārasahassāni pesesi: Trọn cả Kinh Thành Bārāṇasī đã bị khuấy động, tất cả những thần dân đều đã gởi đến hàng ngàn vật biếu tặng cho Hoàng Tử.

Kumāro taṃ taṃ atinetvā "imaṃ khāda, imaṃ bhuñjā"ti vuccamāno bhojanena ubbāḷho ukkaṇṭhito hutvā: Sau khi đã mang đến quá nhiều những vật đó, trong lúc bảo rằng: "Hãy ăn cái này! Hãy thọ dụng món này" khiến Hoàng Tử trở nên khó chịu và ngao ngán đối với những loại vật thực.

Gopuradvāraṃ gantvā: Rồi Hoàng Tử đã đi đến cổng chính của Kinh Thành.

Lākhāguḷakena kīḷati: Và vui chơi với những quả bóng được khắc dấu nổi.

Tadā aññataro paccekabuddho bārāṇasiṃ nissāya isipatane vasati: Khi ấy, có một Đức Phật Độc Giác đang trú tại Isipatana, gần Kinh Thành Bārāṇasī.

So kālasseva vuṭṭhāya senāsanavattasarīraparikammamanasikārādīni sabbakiccāni katvā: Ngài đã thức dậy từ rất sớm, sau khi làm xong tất cả những phận sự chẳng hạn như những phận sự về nơi trú ngụ hoặc những tác ý đến sự chuẩn bị thân thể,

Paṭisallānā vuṭṭhito "ajja kattha bhikkhaṃ gahessāmī"ti: rồi đã đứng dậy từ nơi an nhàn ẩn dật suy nghĩ rằng: "Hôm nay, Ta sẽ nhận vật thực từ nơi nào?"

Āvajjento kumārassa sampattiṃ disvā: Trong khi quán xét đã nhìn thấy sự thành tựu của Hoàng Tử.

"Esa pubbe kiṃ kammaṃ karī"ti: rồi suy nghĩ rằng: "Người đó đã tạo nghiệp gì trong quá khứ?"

Vīmaṃsanto "mādisassa piṇḍapātaṃ datvā, catasso patthanā patthesi tattha tisso

siddhā, ekā tāva na sijjhati, tassa upāyena ārammaṇaṃ dassemī"ti: Trong khi suy nghĩ cặn kẽ thì biết rằng: "Sau khi dâng cúng đồ ăn khất thực đến một người giống như ta, đã phát nguyện lên bốn nguyện vọng, tại nơi đây đã thành tựu ba, chỉ còn duy nhất một điều mà người đó chưa thành tựu, ta sẽ chỉ ra đối tượng cảnh với phương hướng của chính người đó."

Bhikkhācariyavasena kumārassa santikaṃ agamāsi: Rồi nương vào hạnh trì bình khất thực đã đi đến gần nơi Hoàng Tử.

Kumāro taṃ disvā "samaṇa, mā idha āgacchi, ime hi tampi 'idaṃ khāda, idaṃ bhuñjā'ti vadeyyu"nti āha: Hoàng Tử nhìn thấy Đức Phật Độc Giác thì đã nói rằng: "Thưa Sa Môn! Xin đừng đi đến nơi này! Quả thật vậy, những người này sẽ ra lịnh cho Ngài rằng 'Hãy nhai món này! Hãy thọ dụng món này!'"

So ekavacaneneva tato nivattitvā attano senāsanaṃ pāvisi: Chỉ một lời như vậy, Đức Phật Độc Giác từ đó quay lui trở lại và đã đi vào nơi cư ngụ của chính mình.

Kumāro parijanaṃ āha "ayaṃ samaṇo mayā vuttamattova nivatto, kuddho, nu, kho mamā"ti: Hoàng Tử đã hỏi với những người tùy tùng rằng: "Chỉ một chút xíu đã nói của ta, vị Sa

Môn này đã quay trở lại, không biết Ngài có nóng giận đối với ta không?"

Tato tehi "pabbajitā nāma, deva, na kodhaparāyaṇā honti, parena pasannamanena yaṃ dinnaṃ hoti, tena yāpentī"ti vuccamānopi: Liền sau đó, những người tùy tùng đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Gọi là những bậc đã xuất gia thì không có sự nương tựa vào việc nóng giận, những ai với lòng tịnh tín đối với người khác có sự bố thí cúng dường, thì họ đang nuôi dưỡng đối với những bậc xuất gia ấy."

"Kuddho eva mamāyaṃ samaṇo, khamāpessāmi na"nti mātāpitūnaṃ ārocetvā: Sau khi đã thông báo với cha mẹ rằng: "Vị Sa Môn này có sự nóng giận với con! Con sẽ xin Ngài thứ lỗi ngay."

Hatthiṃ abhiruhitvā, mahatā rājānubhāvena isipatanaṃ gantvā: Thế là sau khi leo lên lưng voi, đã đi đến Vườn Isipatana với sự uy nghi vĩ đại của Đức Vua

Migayūthaṃ disvā, pucchi "kiṃ nāma ete"ti?: Sau khi nhìn thấy được một đàn nai, đã hỏi rằng: "Những con đó gọi là gì?"

"Ete, sāmi, migā nāmā"ti: "Thưa chủ nhân! Những con đó được gọi là những con nai."

Etesaṃ "imaṃ khādatha, imaṃ bhuñjatha, imaṃ sāyathā"ti vatvā paṭijaggantā atthīti: "Trong khi có được sự nuôi dưỡng, có nói với những con thú đó rằng 'Hãy ăn cái này! Hãy thọ thực cái này! Hãy nếm thử món này không?'"

Natthi sāmi, yattha tiṇodakaṃ sulabhaṃ, tattha vasantīti: "Thưa chủ nhân! Không có! Bất cứ nơi nào có nước có cỏ tìm được một cách dễ dàng, chúng sẽ cư ngụ tại nơi đó."

Kumāro "yathā ime arakkhiyamānāva yattha icchanti, tattha vasanti, kadā nu, kho, ahampi evaṃ vaseyya"nti etamārammaṇaṃ aggahesi: Hoàng Tử suy nghĩ rằng: "Giống như những con thú này, trong khi không có sự bảo vệ khi thích bất luận nơi nào thì cư ngụ tại nơi đó, không biết đến khi nào ta mới có thể sống như vậy nhỉ?" rồi nắm bắt lấy đối tượng cảnh đó.

Paccekabuddhopi tassa āgamanaṃ ñatvā senāsanamaggañca caṅkamañca sammajjitvā, maṭṭhaṃ katvā: Nói về Đức Phật Độc Giác, sau khi biết được sự đi đến của Hoàng Tử, đã quét dọn sạch sẽ con đường đi kinh hành, con đường dẫn đến nơi cư ngụ, đã làm cho sạch bóng.

Ekadvikkhattuṃ caṅkamitvā, padanikkhepaṃ dassetvā: Sau đó đã đi kinh

hành một hai lần, hiển bày những dấu chân để lại đó.

Divāvihārokāsañca paṇṇasālañca sammajjitvā, maṭṭhaṃ katvā: Rồi đã quét dọn sạch sẽ ngôi ẩn thất và khoảng không gian trống để nghỉ ngơi vào những ngày oi bức, làm cho sạch bóng,

Pavisanapadanikkhepaṃ dassetvā, nikkhamanapadanikkhepaṃ adassetvā, aññatra agamāsi: Hiển bày những dấu chân khi đi vào để lại đó nhưng không hiển bày những dấu chân khi đi ra, rồi đã đi đến một nơi khác.

Kumāro tattha gantvā taṃ padesaṃ sammajjitvā maṭṭhaṃ kataṃ disvā: Hoàng Tử đã đến tại nơi đó, sau khi nhìn thấy khu vực đó đã được quét dọn và đã làm cho sáng bóng lên.

"Vasati maññe ettha so paccekabuddho"ti: liền nói rằng: "Ta nghĩ Đức Phật Độc Giác đó sống tại nơi này."

Parijanena bhāsitaṃ sutvā āha – "pātopi so samaṇo kuddho, idāni hatthiassādīhi attano okāsaṃ akkantaṃ disvā, suṭṭhutaraṃ kujjheyya, idheva tumhe tiṭṭhathā"ti: Sau khi nghe xong những lời bàn tán từ những người tùy tùng, Hoàng Tử đã nói thêm rằng: "Vào buổi sáng, vị Sa Môn này đã nổi giận, giờ đây sau khi nhìn thấy sự giẫm đạp vào khu vực của

mình bằng voi bằng ngựa thế này thì có thể còn giận dữ hơn nữa, các ngươi hãy dừng lại tại nơi này."

Hatthikkhandhā oruyha ekakova senāsanaṃ paviṭṭho vattasīsena susammaṭṭhokāse padanikkhepaṃ disvā: Rồi leo xuống lưng voi, chỉ một mình đã bước vào nơi trú ngụ, đã nhìn thấy dấu chân bỏ lại đó trong không gian đã khéo quét dọn sạch sẽ bằng đỉnh cao của các phận sự.

"Ayaṃ samaṇo ettha caṅkamanto na vaṇijjādikammaṃ cintesi, addhā attano hitameva cintesi maññe"ti: Hoàng Tử suy nghĩ: "Ta cho rằng Vị Sa Môn này, trong khi đi kinh hành tại nơi đây vị ấy đã không nghĩ đến các công việc như là buôn bán, mà vị ấy đã nghĩ đến con đường mang lại lợi ích cho chính mình."

Pasannamānaso caṅkamaṃ āruhitvā: Với tâm tư tịnh tín Hoàng Tử đã leo lên con đường đi kinh hành.

Dūrīkataputhuvitakko gantvā: Và đã đi đến nơi xa vắng tạo nên sự khác biệt trong việc tầm cầu.

Pāsāṇaphalake nisīditvā: sau khi ngồi xuống phiến đá.

Sañjātaekaggo hutvā: đã trở nên nhất tâm trong các sự kiện đang sanh khởi.

Paṇṇasālaṃ pavisitvā vipassanto paccekabodhiñāṇaṃ adhigantvā: Sau khi đi vào ngôi ẩn thất, trong khi đang minh sát đã chứng đắc Trí của Bậc Độc Giác Phật.

Purimanayeneva purohitena kammaṭṭhāne pucchite gaganatale nisinno imaṃ gāthamāha: Khi đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ bởi những vị quân sư theo phương pháp của câu đầu tiên, trong khi ngồi giữa hư không bằng phẳng đã nói lên kệ ngôn này.

Migo araññamhi yathā abaddho: Giống như con nai trong rừng sâu không có sự ràng buộc.

Yenicchakaṃ gacchati gocarāya: Trong khi tìm kiếm thức ăn đi đến bất kỳ nơi nào mình thích.

Viññū naro seritaṃ pekkhamāno: Người có Trí trong khi quán xét về sự tự do.

Tattha migo**ti dve migā eṇīmigo, pasadamigo cāti**: Ở đây, gọi là "Con Nai" tức là có hai loài Nai, loài Nai có tên gọi là Eṇi và loài Nai có tên gọi là Pasada.

Apica sabbesaṃ āraññikānaṃ catuppadānametaṃ adhivacanaṃ: Lại nữa, chữ này cũng chỉ cho tất cả những loài thú bốn chân sống trong rừng.

Idha pana pasadamigo adhippeto: Thế nhưng, ở đây chủ ý chính là loài nai Pasada.

Araññamhīti gāmañca gāmūpacārañca ṭhapetvā avasesaṃ araññaṃ: Gọi là "Trong rừng" tức là ngoại trừ những ngôi làng và những khu vực kế cận những ngôi làng, còn lại gọi là rừng.

Idhaṃ pana uyyānamadhippetaṃ: Thế nhưng ở đây chủ ý lại là khu vườn bách thảo.

Tasmā uyyānamhīti vuttaṃ hoti: chính vì thế cũng có nơi đã nói rằng trong khu vườn bách thảo.

Yathāti paṭibhāge: Gọi là "Giống như" tức là trong sự ngang bằng với nhau.

Abaddhoti rajjubandhanādīhi abaddho, etena vissatthacariyaṃ dīpeti: Gọi là "Không có sự ràng buộc" tức là không có sự ràng buộc chẳng hạn như sự ràng buộc của những sợi dây to, chính điều này cũng giải nghĩa cho việc tự tin thực hành.

Yenicchakaṃ gacchati gocarāyati yena yena disābhāgena gantumicchati, tena tena disābhāgena gocarāya gacchati: Gọi là "Thích nơi nào thì đi đến kiếm ăn" tức là mong muốn đi đến đối với bất kỳ hướng nào thì đi kiếm ăn đối với bất kỳ hướng đó.

Vuttampi cetaṃ bhagavatā: Và chính Đức Thế Tôn đã nói lên điều này rằng.

Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako migo araññe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti: Cũng như, này Chư Tỳ Khưu! Con Nai ở rừng đang dạo quanh trong khu rừng, trong khu rừng lớn, tự tin đi, tự tin đứng, tự tin ngồi và tự tin thực hiện việc nằm ngủ.

Taṃ kissa hetu?: Điều đó do nhân gì?

Anāpāthagato, bhikkhave, luddassa: Này Chư Tỳ Khưu! Bởi vì con Nai đó đã không đi vào con đường của người thợ săn.

Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi...pe... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati: Cũng như vậy, này Chư Tỳ Khưu! Vị Tỳ Khưu ly dục...chứng và trú tầng thiền thứ nhất.

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato: Này Chư Tỳ Khưu! Vị Tỳ Khưu này được gọi là đã làm cho Ác Ma mù quáng, sau khi làm cho thiệt hại không còn đôi chân, vị ấy đã đi đến nơi mà mắt của Ác Ma, kẻ tội lỗi không nhìn thấy được.

Vitthāro: Được giải rộng rằng.

Viññūnaroti paṇḍitapuriso: Gọi là "Người có Trí" tức là người được xem là Bậc Hiền Trí.

Seritanti sacchandavuttitaṃ aparāyattataṃ: Gọi là "Tự do" tức là tình trạng độc lập không phụ thuộc vào người khác.

Pekkhamānoti paññācakkhunā olokayamāno: Gọi là "Trong khi quán xét" tức là trong khi nhìn vào bằng năm loại mắt.

Atha vā dhammaseritaṃ puggalaseritañca: Như vậy, có pháp tự do và người tự do.

Lokuttaradhammā hi kilesavasaṃ agamanato: Quả thật là như vậy, những pháp Siêu Thế với trạng thái đưa đến đoạn tận những kiết sử phiền não.

Serino tehi samannāgatā puggalā ca: Những người đã đi đến thành tựu đối với những pháp Siêu Thế đưa đến tự do đó.

Tesaṃ bhāvaniddeso seritā: Những sự tự do được chia theo bản thể của những điều đó.

Taṃ pekkhamānoti: Chính là trong khi quán xét điều đó.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được nói như vậy?

"Yathā migo araññamhi abaddho yenicchakaṃ gacchati gocarāya, kadā nu kho ahampi evaṃ gaccheyya"nti: Khi nói rằng: "Giống như con Nai trong rừng, thích bất cứ nơi nào thì đi đến kiếm ăn, đối với Ta không biết cho đến khi nào mới có khả năng đi như vậy?"

Iti me tumhehi ito cito ca parivāretvā ṭhitehi baddhassa yenicchakaṃ gantuṃ alabhantassa: Chính là từ Ta cho đến các ngươi, đã đi chung quanh, đối với việc không được đi đến bất cứ nơi nào mình thích với sự dừng lại trước những cái bẫy.

Tasmiṃ yenicchakagamanābhāvena yenicchakagamane cānisaṃsaṃ disvā: Chính vì thế sau khi thấy được những quả phước trong việc đang đi đến bất cứ nơi nào mình thích, với việc tu tiến trong khi đang đi đến bất cứ nơi nào mình thích,

Anukkamena samathavipassanā pāripūriṃ agamaṃsu: Với sự liên tục đã đi đến làm cho viên mãn Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát.

Tato paccekabodhiṃ adhigatomhi: Liền sau đó, Ta đã đạt được Quả Vị Phật Độc Giác.

Tasmā aññopi viññū paṇḍito naro seritaṃ pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappoti: Chính vì thế, đối với những người khác là Bậc Trí, là Bậc Hiền Trí, trong

khi quán xét về sự tự do, nên đi một mình như loài Tê Giác vậy.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbanti: Cần phải hiểu những câu còn lại theo phương pháp trước đây.

Migaraññagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn Con Nai trong rừng.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

39. Gọi là "Nai trong rừng" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền có một vị Tỳ Khưu, vốn là một hành giả trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi mệnh chung, đã sanh trong một gia tộc Trưởng Giả tại Kinh Thành Bārāṇasī với sự sang trọng, nhiều tài sản và nhiều của cải và vị ấy đã là một người may mắn. Liền sau đó, sau khi trở thành người ngoại tình với vợ kẻ khác, tại nơi đó sau khi chết đi đã sanh vào cảnh giới địa ngục, sau khi phải chịu những đau khổ ở cảnh giới địa ngục, với quả dị thục còn dư sót, đã hạ sanh làm bé gái trong lòng của một người vợ Trưởng Giả. Với việc trở về từ cảnh giới địa ngục nên có thân thể nóng bừng. Chính vì thế, sau khi mang thai cô bé, người vợ của Trưởng Giả với rất nhiều sự khốn khổ, với việc bụng và bao tử như đang bị thiêu đốt, và đến khi hạ sanh được một bé gái. Từ ngày được sanh ra đời cho đến trở về sau này, cô bé đã bị ghét bỏ bởi cha mẹ cũng

như tất cả mọi người bà con tộc họ còn lại. Đến khi trưởng thành, đã được gả về một gia tộc nọ, cũng như vậy ngay chính nơi đây cũng đã bị sự ghét bỏ, không yêu thương và không hài lòng của chồng, mẹ chồng và cha chồng. Thế rồi, (vào một lần nọ) trong tiếng thông báo của lễ hội, con trai của Trưởng Giả không muốn vui chơi cùng với người vợ, nên sau khi dắt theo những cô gái nô bộc và cùng vui chơi. Người vợ sau khi nghe được chuyện người chồng gần gũi với những người nô bộc, đã đi đến gần con trai của Trưởng Giả, sau khi đã khuyên bảo bằng nhiều phương pháp khác nhau đã nói rằng: "Này con trai người đáng kính! Nếu như gọi là phụ nữ thì có con gái của Đức Vua Dasanna, hay con gái của Vua Chuyển Luân Vương, cũng như vậy thì có những người hầu gái của người chồng. Trong khi không được nói chuyện với chồng thì người phụ nữ đó có những cảm giác khổ đau giống như đã được đặt lên trên ngọn giáo vậy. Nếu như có sự thương xót đến em, thì cần phải nên thương xót. Nếu như không có, thì nên trả tự do, em sẽ trở về với gia tộc thân quyến của chính mình." Con trai của người Trưởng Giả đã nói rằng: "Này Em yêu! Đừng nên có sầu muộn, hãy chuẩn bị vui chơi, chúng ta sẽ vui chơi tại lễ hội." Dẫu chỉ có bấy nhiêu, nhưng con gái của người Trưởng Giả đã sanh khởi sự nỗ lực cố gắng chỉ vì một chút những lời nói thân tình đó, rồi đã suy nghĩ rằng: "Ngày mai ta sẽ được vui chơi tham dự lễ hội." nên sửa soạn thật nhiều những thực

phẩm loại cứng và loại mềm. Đến ngày thứ hai, con trai của Trưởng Giả sau khi không báo tin (cho nàng) đã đi đến nơi tổ chức lễ hội. Trong khi đang ngồi quan sát về phía con đường, nàng tự nhủ rằng "Bây giờ chàng sẽ nhắn tin, bây giờ chàng sẽ nhắn tin" sau khi nhìn thấy được mặt trời mọc, thì chàng cũng đã nhắn tin với mọi người. Những người đi từ phía sau thông báo rằng: "Con trai của Trưởng Giả đã đi đến." Thế là nàng đã mang theo tất cả những vật thực đã chuẩn bị ấy leo lên một cỗ xe và bắt đầu đi vào vườn bách thảo.

Vào lúc đó, tại sườn núi Nandamūlaka, một vị Độc Giác Phật sau khi xuất khỏi Thiền Diệt Thọ Tưởng Định trong bảy ngày, sau khi rửa mặt tại bờ hồ Anotatta, đã nhai cây trầu bà là chất làm sạch răng rồi suy nghĩ rằng: "Hôm nay, ta sẽ đi khất thực tại nơi nào?" trong khi quan sát đã nhìn thấy người con gái của Trưởng Giả đó, và đã biết được rằng: "Người đó, sau khi thực hiện sự tôn kính đối với ta, sẽ đi đến sự đoạn tận những nghiệp này." Gần triền núi đó có một khối thạch tín màu đỏ bằng phẳng khoảng sáu mươi do tuần, sau khi đứng tại nơi đó đã mặc lấy y phục, mang theo y bát, đã nhập vào Thiền Định cơ bản để hiện thông, đã đi đến bằng đường hư không, đã đến hướng đối diện với Kinh Thành Bārāṇasī, rồi ngồi trên con đường ngược lại phía của nàng. Sau khi thấy Đức Phật Độc Giác, những người tỳ nữ thông báo với con gái của Trưởng

Giả. Nàng đã bước xuống cỗ xe, sau khi đảnh lễ một cách tôn kính, đã nhận lấy bình bát, sau khi làm cho đầy bình bát với những loại vật thực loại cứng, loại mềm với sự thành tựu tất cả các loại hương vị, rồi đã đậy lên bởi một đóa hoa sen, và đã đặt bên dưới (bình bát) một đóa hoa sen, sau đó cầm trên tay thêm một bó hoa sen nữa, tiến lại gần Đức Phật Độc Giác, rồi đã trao bình bát tận tay cho Ngài, sau khi đảnh lễ trên hai tay là bó hoa sen đã phát nguyện rằng: "Bạch Ngài! Giống như những đóa hoa sen này, khi con sinh ra tại bất kỳ nơi nào cũng vậy, tại những nơi đó con sẽ có được sự mến yêu và hài lòng của đại chúng." Sau khi phát nguyện như vậy, đã phát nguyện điều thứ nhì rằng: "Bạch Ngài! Trú trong bào thai thật là đau khổ, không bám chấp vào đó, mà con sẽ được sanh ra trên những đóa hoa sen như vầy." Rồi tiếp tục phát nguyện điều thứ ba rằng: "Bạch Ngài! Là Nữ nhân thật đáng chán, thậm chí là con gái của Vua Chuyển Luân Vương cũng đi đến chịu ảnh hưởng của người khác, chính vì thế con sẽ được làm nam nhân không bám chấp vào thân nữ nhân nữa." Và đã phát nguyện điều thứ tư rằng: "Bạch Ngài! Đoạn cuối trong việc băng qua những đau khổ luân hồi này, mong cho con sẽ chứng đắc được Pháp Bất Tử mà Ngài đã chứng đắc!"

Sau khi đã phát nguyện với bốn nguyện vọng như vậy, nàng đã cúng dường bó hoa sen đó, rồi đảnh lễ Đức Phật Độc Giác bằng cách gieo năm vóc,

và đã phát nguyện với nguyện vọng thứ năm rằng: "Mong cho hương thơm và dung sắc của con giống như những bông hoa này." Liền sau đó, Đức Phật Độc Giác đã nhận lấy bình bát và bó hoa sen, rồi đã đứng trên hư không chúc phúc rằng:

"Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ,
khippameva samijjhatu;

Sabbe pūrentu saṅkappā, cando
pannaraso yathā"ti.

"Những mong muốn, những mong mỏi của người,

Hãy thành tựu cho tất cả điều ấy,

Sự suy tư cũng đủ đầy như vậy,

Như ánh trăng tròn vành vạch ngày rằm."

Sau khi chúc phúc đến con gái của Trưởng Giả bằng kệ ngôn này, Ngài đã chú nguyện rằng: "Con gái của Trưởng Giả hãy thấy được việc đang đi của Ta." Rồi Ngài đã đi về triền núi Nandamūlaka. Sau khi nhìn thấy điều đó, niềm phỉ lạc vô biên phát sanh lên đối với con gái của Trưởng Giả. Những nghiệp bất thiện đã tạo trong khoảng thời gian tồn tại được đoạn tận không còn cơ hội đối với những nghiệp đó, nàng đã trở nên thanh tao giống như chiếc bình bằng đồng được gội rửa trong nước me chua vậy. Chính vào khoảnh khắc đó, tất cả mọi người trong gia tộc của người chồng và gia tộc thân

quyến của nàng đều trở nên hoan hỷ, nghĩ rằng: "Tại sao lại làm vậy nhỉ?" rồi đã gởi đến cho nàng rất nhiều quà biếu tặng cùng với những lời thương yêu. Con trai của Trưởng Giả cũng đã nhắn với mọi người rằng: "Hãy đưa con gái của Trưởng Giả đến đây nhanh thật nhanh, sau khi bỏ quên nàng ta đã đi đến vườn bách thảo." Kể từ đó trở về sau này, trong khi yêu mến nàng, đã giữ gìn giống như là tràng hoa, giống như là chuỗi ngọc trai đã được trang điểm, giống như đã được thoa xức tinh dầu gỗ đàn hương lên ngực vậy.

Nàng đã trải qua cuộc sống an lạc với những tài sản và uy quyền cho đến suốt đời tại nơi đó, sau khi mệnh chung đã sanh làm thân nam giới tại cảnh giới Chư Thiên trên một đóa hoa sen. Vị Thiên Tử ấy trong khi đi thì đi ngay trong lòng đóa hoa sen, thậm chí là lúc đứng, lúc ngồi và ngay khi nằm ngủ cũng nằm ngủ trong lòng đóa hoa sen. Chính vì thế nên tên của vị ấy được gọi là Thiên Tử Mahā Paduma. Và cứ như vậy, vị ấy lưu chuyển thuận nghịch trong sáu cõi trời Dục Giới bằng chính những sự uy nghiêm như ý đó.

Chính trong khoảng thời gian này, Đức Vua xứ Bārāṇasī có đến hai mươi ngàn cung nhân. Thế nhưng, Đức Vua không có được một người con nào trong bụng của những người ấy. Những viên quan cận thần thông báo với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Cần phải mong cầu con cái để duy trì dòng

dõi, con tự mình sanh ra không có trong hiện tại, thì dẫu chỉ là con nhặt được cũng là sự kéo dài của dòng dõi." Đức Vua bảo rằng: "Ngoại trừ Hoàng Hậu ra, số còn lại cùng với những thiếu nữ trong tuồng hát hãy diễn những tuồng hát theo lễ đạo trong bảy ngày." Rồi đã cho lưu diễn bên ngoài theo ý muốn, và mặc dầu như vậy cũng đã không có con cái gì cả. Những viên quan cận thần lại tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Hoàng Hậu cao quý hơn tất cả những nữ nhân đó về phước báu cũng như là trí tuệ, nếu đúng như vậy, Đại Vương có thể có con trong bụng của chính Hoàng Hậu." Đức Vua đã thông báo lại tất cả mọi chuyện đã xảy ra cho Hoàng Hậu. Hoàng Hậu đã thưa rằng: "Tâu Đại Vương! Người phụ nữ nào là người có Giới Hạnh với sự chân thật chẳng hạn, người đó sẽ có con cái, đối với việc không có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi thì con cái ở đâu kia chứ?" thế là đã leo lên tòa lâu đài, sau khi phát nguyện thọ trì ngũ giới, rồi thực hành liên tục với sự cực kỳ trong sạch. Với việc con gái của Đức Vua, là người có giới hạnh và với sự giữ gìn cực kỳ trong sạch ngũ giới, rồi tự mình khởi sanh trong tâm nguyện vọng có con đã khiến cho chỗ ngồi của Vua Trời Đế Thích nóng bừng lên.

Thế rồi Vua Trời Đế Thích trong khi quán xét nguyên nhân chỗ ngồi nóng lên, đã biết được tất cả những chuyện đã xảy ra, nên thầm nhủ: "Ta sẽ ban cho đến con gái của Đức Vua, người có giới hạnh

một người con tuyệt đỉnh." Thế là đã đi đến bằng đường hư không, đứng trước mặt của Hoàng Hậu rồi đã hỏi rằng: "Hoàng Hậu đã mong mỏi điều gì?" "Tâu Đại Vương! Một người con!" sau khi nói rằng: "Này Hoàng Hậu! Xin đừng suy nghĩ, ta sẽ ban cho nàng một người con." Rồi đã quay trở về Thiên Giới, trong khi quán xét rằng: "Có vị nào tuổi thọ chấm dứt tại nơi này không nhỉ?" thì đã biết rằng: "Thiên Tử Mahā Paduma này mệnh chung từ nơi đây và sanh về Thiên Giới cao hơn." Nên đã đi đến Thiên Cung của Thiên Tử Mahā Paduma khẩn cầu rằng: "Này Mahā Paduma thân! Hãy đi đến thế giới nhân loại!" Thiên Tử Mahā Paduma đáp rằng: "Tâu Đại Vương! Đừng nên nói như vậy! Thế giới nhân loại thật đáng nhờm gớm." "Này Thiên Tử! Ngươi sanh đến nơi này sau khi tạo những phước lành trong thế giới nhân loại, sau khi vững trú tại nơi đó cần phải làm cho tròn đủ Ba La Mật, hãy đi, này Thiên Tử!" "Tâu Đại Vương! Trú trong thai bào quả thật là đau khổ, Tôi không thể sống tại nơi đó được." "Này Thiên Tử! Tại sao ngươi phải trú trong bào thai? Quả thật vậy chính vì ngươi đã tạo những hành động cho nên sẽ sanh vào ngay trong lòng đóa hoa sen, hãy đi, này Thiên Tử!" trong khi được nhắc nhở liên tục như vậy thì Thiên Tử Mahā Paduma đã chấp nhận.

Liền sau đó, Thiên Tử Mahā Paduma mệnh chung tại Thiên Giới đã tái sanh vào trong lòng một

đóa hoa sen tại bờ hồ bằng phiến đá tự nhiên trong Vườn Thượng Uyển của Đức Vua xứ Bārāṇasī. Và ngay trong đêm hôm đó, trong một giấc mơ vào lúc rạng sáng, Hoàng Hậu cùng với hai mươi ngàn cung phi vây quanh đã đi đến Vườn Thượng Uyển, và đã có nhận được một đứa con tại hồ sen ngay bờ hồ bằng đá tự nhiên. Khi màn đêm được thay thế bởi ánh rạng đông, Hoàng Hậu trong khi gìn giữ những học giới, sau khi đi đến tại chính nơi đó, đã trông thấy một đóa hoa sen. Đóa hoa sen này không gần bờ mà không xa lắm. Chính vào khoảnh khắc với sự nhìn thấy, tại đóa hoa sen đó đã sanh lên một hài nhi thật đáng yêu dành cho Hoàng Hậu. Hoàng Hậu tự mình lội xuống ao, và ôm lấy hoa sen ấy. Ngay chính vào lúc nắm được đóa hoa, những tán lá đã mở rộng ra. Tại nơi đó, đã nhìn thấy một bé trai, giống như thân thể được rưới lên một lớp vàng nguyên chất đặt trong chiếc khay. Nhìn thấy như vậy, Hoàng Hậu đã thốt ra âm thanh rằng: "Ta đã có được con trai." Đại chúng cũng đã reo hò cả ngàn lời Sādhu rồi đã báo tin đến Đức Vua. Đức Vua sau khi nghe xong đã hỏi lại rằng: "Đã nhận được tại nơi nào?" Sau khi nghe xong cơ hội để nhận được đã bảo rằng: "Đồng ruộng, hoa sen, hồ đá tự nhiên và Vườn Thượng Uyển đều là của Ta chứ không phải của ai khác, chính vì đứa nhỏ này gọi là nhặt được, nhưng thực tế thì sanh ra trong đồng ruộng, nên là con trai của Ta." Rồi cho mang vào trong Kinh Thành, rồi đã bảo hai mươi ngàn thiếu nữ làm phận sự chăm

dưỡng. Sau khi biết được sự yêu thích của Hoàng Tử về bất cứ những thứ gì, đều nhận được hàng ngàn loại đó, rồi bảo ăn những thức ăn nào hằng mong muốn. Trọn cả Kinh Thành Bārāṇasī đã bị khuấy động, tất cả những thần dân đều đã gởi đến hàng ngàn vật biếu tặng cho Hoàng Tử. Sau khi đã mang đến quá nhiều những vật đó, trong lúc bảo rằng: "Hãy ăn cái này! Hãy thọ dụng món này" khiến Hoàng Tử trở nên khó chịu và ngao ngán đối với những loại vật thực, rồi Hoàng Tử đã đi đến cổng chính của Kinh Thành, và vui chơi với những quả bóng được khắc dấu nổi.

Khi ấy, có một Đức Phật Độc Giác đang trú tại Isipatana, gần Kinh Thành Bārāṇasī. Ngài đã thức dậy từ rất sớm, sau khi làm xong tất cả những phận sự chẳng hạn như những phận sự về nơi trú ngụ hoặc những tác ý đến sự chuẩn bị thân thể, rồi đã đứng dậy từ nơi an nhàn ẩn dật suy nghĩ rằng: "Hôm nay, Ta sẽ nhận vật thực từ nơi nào?" trong khi quán xét đã nhìn thấy sự thành tựu của Hoàng Tử, rồi suy nghĩ rằng: "Người đó đã tạo nghiệp gì trong quá khứ?" trong khi suy nghĩ cặn kẽ thì biết rằng: "Sau khi dâng cúng đồ ăn khất thực đến một người giống như ta, đã phát nguyện lên bốn nguyện vọng, tại nơi đây đã thành tựu ba, chỉ còn duy nhất một điều mà người đó chưa thành tựu, ta sẽ chỉ ra đối tượng cảnh với phương hướng của chính người đó." Rồi nương vào hạnh trì bình khất thực đã đi đến gần nơi Hoàng

Tử. Hoàng Tử nhìn thấy Đức Phật Độc Giác thì đã nói rằng: "Thưa Sa Môn! Xin đừng đi đến nơi này! Quả thật vậy, những người này sẽ ra lịnh cho Ngài rằng 'Hãy nhai món này! Hãy thọ dụng món này!'" Chỉ một lời như vậy, Đức Phật Độc Giác từ đó quay lui trở lại và đã đi vào nơi cư ngụ của chính mình. Hoàng Tử đã hỏi với những người tùy tùng rằng: "Chỉ một chút xíu đã nói của ta, vị Sa Môn này đã quay trở lại, không biết Ngài có nóng giận đối với ta không?" Liền sau đó, những người tùy tùng đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Gọi là những bậc đã xuất gia thì không có sự nương tựa vào việc nóng giận, những ai với lòng tịnh tín đối với người khác có sự bố thí cúng dường, thì họ đang nuôi dưỡng đối với những bậc xuất gia ấy." sau khi đã thông báo với cha mẹ rằng: "Vị Sa Môn này có sự nóng giận với con! Con sẽ xin Ngài thứ lỗi ngay." Thế là sau khi leo lên lưng voi, đã đi đến Vườn Isipatana với sự uy nghi vĩ đại của Đức Vua, sau khi nhìn thấy được một đàn nai, đã hỏi rằng: "Những con thú đó gọi là gì?" "Thưa chủ nhân! Những con đó được gọi là những con nai." "Trong khi có được sự nuôi dưỡng, có nói với những con thú đó rằng 'Hãy ăn cái này! Hãy thọ thực cái này! Hãy nếm thử món này không?'" "Thưa chủ nhân! Không có! Bất cứ nơi nào có nước có cỏ tìm được một cách dễ dàng, chúng sẽ cư ngụ tại nơi đó."

Hoàng Tử suy nghĩ rằng: "Giống như những con thú này, trong khi không có sự bảo vệ khi thích bất luận nơi nào thì cư ngụ tại nơi đó, không biết đến khi nào ta mới có thể sống như vậy nhỉ?" rồi nắm bắt lấy đối tượng cảnh đó. Nói về Đức Phật Độc Giác, sau khi biết được sự đi đến của Hoàng Tử, đã quét dọn sạch sẽ con đường đi kinh hành, con đường dẫn đến nơi cư ngụ, đã làm cho sạch bóng, sau đó đã đi kinh hành một hai lần, hiển bày những dấu chân để lại đó, rồi đã quét dọn sạch sẽ ngôi ẩn thất và khoảng không gian trống để nghỉ ngơi vào những ngày oi bức, làm cho sạch bóng, hiển bày những dấu chân khi đi vào để lại đó nhưng không hiển bày những dấu chân khi đi ra, rồi đã đi đến một nơi khác. Hoàng Tử đã đến tại nơi đó, sau khi nhìn thấy khu vực đó đã được quét dọn và đã làm cho sáng bóng lên, liền nói rằng: "Ta nghĩ Đức Phật Độc Giác đó sống tại nơi này." sau khi nghe xong những lời bàn tán từ những người tùy tùng, Hoàng Tử đã nói thêm rằng: "Vào buổi sáng, vị Sa Môn này đã nổi giận, giờ đây sau khi nhìn thấy sự giẫm đạp vào khu vực của mình bằng voi bằng ngựa thế này thì có thể còn giận dữ hơn nữa, các ngươi hãy dừng lại tại nơi này." Rồi leo xuống lưng voi, chỉ một mình đã bước vào nơi trú ngụ, đã nhìn thấy dấu chân bỏ lại đó trong không gian đã khéo quét dọn sạch sẽ bằng đỉnh cao của các phận sự, Hoàng Tử suy nghĩ: "Ta cho rằng Vị Sa Môn này, trong khi đi kinh hành tại nơi đây vị ấy đã không nghĩ đến các công việc như

là buôn bán, mà vị ấy đã nghĩ đến con đường mang lại lợi ích cho chính mình." Với tâm tư tịnh tín Hoàng Tử đã leo lên con đường đi kinh hành, và đã đi đến nơi xa vắng tạo nên sự khác biệt trong việc tầm cầu, sau khi ngồi xuống phiến đá, đã trở nên nhất tâm trong các sự kiện đang sanh khởi, sau khi đi vào ngôi ẩn thất, trong khi đang minh sát đã chứng đắc Trí của Bậc Độc Giác Phật, khi đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ bởi những vị quân sư theo phương pháp của câu đầu tiên, trong khi ngồi giữa hư không bằng phẳng đã nói lên kệ ngôn này:

39. "Migo araññamhi yathā abaddho,
Yenicchakaṃ gacchati gocarāya;
Viññū naro seritaṃ pekkhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

39. "Giống như Nai trong rừng không ràng buộc,
Thích nơi nào, đi đến đó kiếm ăn,
Sự tự do, Bậc Hữu Trí Quán thấy,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Con Nai" tức là có hai loài Nai, loài Nai có tên gọi là Eṇi và loài Nai có tên gọi là Pasada. Lại nữa, chữ này cũng chỉ cho tất cả những loài thú bốn chân sống trong rừng. Thế nhưng, ở đây chủ ý chính là loài nai Pasada. Gọi là "Trong rừng"

tức là ngoại trừ những ngôi làng và những khu vực kế cận những ngôi làng, còn lại gọi là rừng, thế nhưng ở đây chủ ý lại là khu vườn bách thảo, chính vì thế cũng có nơi đã nói rằng trong khu vườn bách thảo. Gọi là "Giống như" tức là trong sự ngang bằng với nhau. Gọi là "Không có sự ràng buộc" tức là không có sự ràng buộc chẳng hạn như sự ràng buộc của những sợi dây to, chính điều này cũng giải nghĩa cho việc tự tin thực hành. Gọi là "Thích nơi nào thì đi đến kiếm ăn" tức là mong muốn đi đến đối với bất kỳ hướng nào thì đi kiếm ăn đối với bất kỳ hướng đó. Và chính Đức Thế Tôn đã nói lên điều này rằng:

"Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako migo araññe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato, bhikkhave, luddassa; evameva kho, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi...pe... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato"ti

(Ma. ni. 1.287; cūḷani. khaggavisāṇasuttaniddesa 125) vitthāro.

Được giải rộng rằng: "Cũng như, này Chư Tỳ Khưu! Con Nai ở rừng đang dạo quanh trong khu rừng, trong khu rừng lớn, tự tin đi, tự tin đứng, tự

tin ngồi và tự tin thực hiện việc nằm ngủ. Điều đó do nhân gì? Này Chư Tỳ Khưu! Bởi vì con Nai đó đã không đi vào con đường của người thợ săn; cũng như vậy, này Chư Tỳ Khưu! Vị Tỳ Khưu ly dục ...Chứng và trú tầng thiền thứ nhất. Này Chư Tỳ Khưu! Vị Tỳ Khưu này được gọi là đã làm cho Ác Ma mù quáng, sau khi làm cho thiệt hại không còn đôi chân, vị ấy đã đi đến nơi mà mắt của Ác Ma, kẻ tội lỗi không nhìn thấy được."

Gọi là "Người có Trí" tức là người được xem là Bậc Hiền Trí. Gọi là "Tự do" tức là tình trạng độc lập không phụ thuộc vào người khác. Gọi là "Trong khi quán xét" tức là trong khi nhìn vào bằng năm loại mắt. Như vậy, có pháp tự do và người tự do. Quả thật là như vậy, những pháp Siêu Thế với trạng thái đưa đến đoạn tận những kiết sử phiền não, những người đã đi đến thành tựu đối với những pháp Siêu Thế đưa đến tự do đó, những sự tự do đó được chia theo bản thể của những điều đó. Chính là trong khi quán xét điều đó. Tại sao đã được nói như vậy? Khi nói rằng: "Giống như con Nai trong rừng, thích bất cứ nơi nào thì đi đến kiếm ăn, đối với Ta không biết cho đến khi nào mới có khả năng đi như vậy?" chính là từ Ta cho đến các ngươi, đã đi chung quanh, đối với việc không được đi đến bất cứ nơi nào mình thích với sự dừng lại trước những cái bẫy, chính vì thế sau khi thấy được những quả phước trong việc đang đi đến bất cứ nơi nào mình thích, với việc tu

tiến trong khi đang đi đến bất cứ nơi nào mình thích, với sự liên tục đã đi đến làm cho viên mãn Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát. Liền sau đó, Ta đã đạt được Quả Vị Phật Độc Giác. Chính vì thế, đối với những người khác là Bậc Trí, là Bậc Hiền Trí, trong khi quán xét về sự tự do, nên đi một mình như loài Tê Giác vậy. Cần phải hiểu những câu còn lại theo phương pháp trước đây.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH
KỆ NGÔN NHỮNG CON NAI TRONG RỪNG.

KỆ NGÔN SỐ 6- SỰ MỜI GỌI

40. Āmantanā hotīti kā uppatti? Atīte kira ekavajjikabrahmadatto nāma rājā ahosi mudukajātiko. Yadā amaccā tena saha yuttaṃ vā ayuttaṃ vā mantetukāmā honti, tadā naṃ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ ekamantaṃ nenti. Taṃ ekadivasaṃ divāseyyaṃ upagataṃ aññataro amacco "deva, mama sotabbaṃ atthī"ti ekamantaṃ gamanaṃ yāci. So uṭṭhāya agamāsi. Puna eko mahāupaṭṭhāne nisinnaṃ varaṃ yāci, eko hatthikkhandhe, eko assapiṭṭhiyaṃ, eko suvaṇṇarathe, eko sivikāya nisīditvā uyyānaṃ gacchantaṃ yāci. Rājā tato orohitvā ekamantaṃ agamāsi. Aparo janapadacārikaṃ gacchantaṃ yāci, tassāpi vacanaṃ sutvā hatthito oruyha ekamantaṃ agamāsi. Evaṃ so tehi nibbinno hutvā pabbaji. Amaccā issariyena vaḍḍhanti. Tesu eko gantvā rājānaṃ āha – "amukaṃ, mahārāja, janapadaṃ mayhaṃ dehī"ti. Rājā "taṃ itthannāmo bhuñjatī"ti bhaṇati. So rañño vacanaṃ anādiyitvā "gacchāmahaṃ taṃ janapadaṃ gahetvā bhuñjāmī"ti tattha gantvā, kalahaṃ katvā, puna ubhopi rañño santikaṃ āgantvā, aññamaññassa dosaṃ ārocenti. Rājā "na sakkā ime tosetu"nti tesaṃ lobhe ādīnavaṃ disvā vipassanto paccekasambodhiṃ sacchākāsi. So purimanayeneva imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Āmantanā hoti sahāyamajjhe, vāse ṭhāne gamane cārikāya;

Anabhijjhitaṃ seritaṃ pekkhamāno, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tassattho – sahāyamajjhe ṭhitassa divāseyyasaṅkhāte vāse ca, mahāupaṭṭhānasaṅkhāte ṭhāne ca, uyyānagamanasaṅkhāte gamane ca, janapadacārikasaṅkhātāya cārikāya ca "idaṃ me suṇa, idaṃ me dehī"tiādinā nayena tathā tathā āmantanā hoti, tasmā ahaṃ tattha nibbijjitvā yāyaṃ ariyajanasevitā anekānisaṃsā ekantasukhā, evaṃ santepi lobhābhibhūtehi sabbakāpurisehi anabhijjhitā anabhipatthitā pabbajjā, taṃ anabhijjhitaṃ paresaṃ avasavattanena dhammapuggalavasena ca seritaṃ pekkhamāno vipassanaṃ ārabhitvā anukkamena paccekasambodhiṃ adhigatomhīti. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Āmantanāgāthāvaṇṇanā samattā.

TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Āmantanā hotīti kā uppatti?: Gọi là "Thường có nhiều mời mọc" phát sanh trong trường hợp nào?

Atīte kira ekavajjikabrahmadatto nāma rājā ahosi mudukajātiko: Tương truyền, trong thời quá khứ, có một Đức Vua tên là Brahmadatta Ekavajjika (Với biệt hiệu là Người chỉ nói với một người), vốn là một người có lối sống nhu thuận nhẹ nhàng.

Yadā amaccā tena saha yuttaṃ vā ayuttaṃ vā mantetukāmā hont: Nếu như những viên quan cận thần có muốn thảo luận về chuyện đúng hay không đúng với Đức Vua.

Tadā naṃ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ ekamantaṃ nenti: Khi ấy sẽ dẫn đường đến một nơi tách rời riêng biệt, trong khoảng thời gian ngắn

Taṃ ekadivasaṃ divāseyyaṃ upagataṃ aññataro amacco "deva, mama sotabbaṃ atthī"ti ekamantaṃ gamanaṃ yāci: Rồi vào một ngày kia, trong khi đang ngủ trưa, có một viên quan cận thần nọ đã đi đến rồi khẩn cầu đi đến một nơi, bằng cách nói rằng: "Tâu Đại Vương! Có chuyện cần phải nghe Hạ Thần."

So uṭṭhāya agamāsi: Đức Vua cũng đứng dậy và đã ra đi.

Puna eko mahāupaṭṭhāne nisinnaṃ varaṃ yāci: Lại nữa, khi đang ngồi tại đại sảnh đườngsang trọng cũng đã bị khẩn cầu.

Eko hatthikkhandhe: Trên lưng một con voi.

Eko assapiṭṭhiyaṃ: Trên lưng một con ngựa.

Eko suvaṇṇarathe: Trên một cỗ xe bằng vàng.

Eko sivikāya nisīditvā uyyānaṃ gacchantaṃ yāci: hoặc sau khi đã nằm trên một cái kiệu trong khi đi vào Vườn Thượng Uyển cũng đã khẩn cầu.

Rājā tato orohitvā ekamantaṃ agamāsi: Đức Vua sau khi leo xuống từ những nơi đó, đã đi đến một nơi.

Aparo janapadacārikaṃ gacchantaṃ yāci: Một lần khác, trong khi đang đi vi hành trong Thành Phố cũng đã được khẩn cầu

Tassāpi vacanaṃ sutvā hatthito oruyha ekamantaṃ agamāsi: Sau khi nghe được những lời khẩn cầu từ những vị ấy, Ngài đã leo xuống từ lưng Voi rồi cũng đi đến một nơi khác.

Evaṃ so tehi nibbinno hutvā pabbaji: Như vậy, Đức Vua đó đã chán nản đối với những vị ấy và đã xuất gia.

Amaccā issariyena vaḍḍhanti: Thế là những viên quan cận thần khuếch trương với những uy quyền.

Tesu eko gantvā rājānaṃ āha "amukaṃ, mahārāja, janapadaṃ mayhaṃ dehī"ti: Một người trong số họ sau khi đến đã nói với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy giao lại cho hạ thần Thành Phố đó."

Rājā "taṃ itthannāmo bhuñjatī"ti bhaṇati: Đức Vua đã nói rằng: "Hãy thừa hưởng Thành Phố có tên như vầy."

So rañño vacanaṃ anādiyitvā "gacchāmahaṃ taṃ janapadaṃ gahetvā bhuñjāmī"ti: Viên quan cận thần đó đã không quan tâm đến lời nói của Đức Vua, mà nghĩ rằng: "Ta sẽ đi, sau khi giữ chặt Thành Phố đó, ta sẽ thừa hưởng."

Tattha gantvā, kalahaṃ katvā puna ubhopi rañño santikaṃ āgantvā, aññamaññassa dosaṃ ārocenti: Rồi đã đi đến nơi đó, sau khi tranh cãi với nhau, cả hai người đã cùng đi đến gần Đức Vua, rồi nói lên những lỗi lầm lẫn nhau

Rājā "na sakkā ime tosetu"nti tesaṃ lobhe ādīnavaṃ disvā vipassanto paccekasambodhiṃ sacchākāsi: Đức Vua suy nghĩ "Không thể làm hài lòng đối với những người này." Sau khi nhìn thấy những điều tội lỗi đối với sự tham muốn của họ, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

So purimanayeneva imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Đức Phật Độc Giác Brahmadatta Ekavajjika đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này theo những cách trước đó.

Āmantanā hoti sahāyamajjhe: Giữa bạn bè thường có nhiều sự mời gọi.

Vāse ṭhāne gamane cārikāya: Trong chỗ ngụ, trong khi đứng, trong khi đi và trong khi đang dạo quanh.

Anabhijjhitaṃ seritaṃ pekkhamāno: Trong khi quán xét sự Tự do mà người không thích.

Tassattho: Điều này có ý nghĩa rằng.

Sahāyamajjhe ṭhitassa divāseyyasaṅkhāte vāse ca: Giữa tình thân hữu, đối với việc đã đứng tại nơi cư ngụ được gọi là nơi ngủ trưa.

Mahāupaṭṭhānasaṅkhāte ṭhāne ca: Hoặc tại nơi được gọi là đại sảnh đường.

Uyyānagamanasaṅkhāte gamane ca: Hoặc trong khi đang đi dạo được gọi là đang đi dạo trong Vườn Thượng Uyển.

Janapadacārikasaṅkhātāya cārikāya ca: Hoặc trong khi đang du hành được gọi là vi hành trong các thành phố.

"Idaṃ me suṇa, idaṃ me dehī"tiādinā nayena tathā tathā āmantanā hoti: Cũng đều có những lời mời gọi như thế này như thế kia với cách rằng: "Con chó này của tôi, hãy ban cho tôi điều này."

Tasmā ahaṃ tattha nibbijjitvā: Chính vì thế, Ta sau khi đã chán nản tại nơi ấy.

Yāyaṃ ariyajanasevitā anekānisaṃsā ekantasukhā: Đối với điều nào mà Chư Thánh Nhân đã thực hành có nhiều quả báu khác nhau và chắc chắn được lạc an.

Evaṃ santepi lobhābhibhūtehi sabbakāpurisehi anabhijjhitā anabhipatthitā pabbajjā: Với sự vắng lặng như vậy, ta đã xuất gia với trạng thái không mong mỏi, với trạng thái không mong muốn bởi tất cả những người với sự chinh phục của tham.

Taṃ anabhijjhitaṃ paresaṃ avasavattanena dhammapuggalavasena ca seritaṃ pekkhamāno: Trong khi quán xét về sự tự do, sự không mong mỏi đó thuộc về người tự do và pháp tự do, chứ không thuộc thẩm quyền của người khác.

Vipassanaṃ ārabhitvā anukkamena paccekasambodhiṃ adhigatomhīti: Sau khi bắt đầu bước vào với sự tuần tự Minh Sát.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Ta đã chứng ngộ Quả Vị Phật Độc Giác.

Āmantanāgāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích về kệ ngôn những sự mời gọi.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

40. Gọi là "Thường có nhiều mời mọc" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, trong thời quá khứ, có một Đức Vua tên là Brahmadatta Ekavajjika (với biệt hiệu là Người chỉ nói với một người), vốn là một người có lối sống nhu thuận nhẹ nhàng. Nếu như những viên quan cận thần có muốn thảo luận về chuyện đúng hay không đúng với Đức Vua, khi ấy sẽ dẫn đường đến một nơi tách rời riêng biệt, trong khoảng thời gian ngắn. Rồi vào một ngày kia, trong khi đang ngủ trưa, có một viên quan cận thần nọ đã đi đến rồi khẩn cầu đi đến một nơi, bằng cách nói rằng: "Tâu Đại Vương! Có chuyện cần phải nghe Hạ Thần." Đức Vua cũng đứng dậy và đã ra đi. Lại nữa, khi đang ngồi tại đại sảnh đường sang trọng cũng đã bị khẩn cầu, trên lưng một con voi, trên lưng một con ngựa, trên một cỗ xe bằng vàng, hoặc sau khi đã nằm trên một cái kiệu trong khi đi vào Vườn Thượng Uyển cũng đã khẩn cầu. Đức Vua sau khi leo xuống từ những nơi đó, đã đi đến một nơi. Một lần khác, trong khi đang đi vi hành trong Kinh Thành cũng đã được khẩn cầu, sau khi nghe được

những lời khẩn cầu từ những vị ấy, Ngài đã leo xuống từ lưng Voi rồi cũng đi đến một nơi khác. Như vậy, Đức Vua đó đã chán nản đối với những vị ấy và đã xuất gia. Thế là những viên quan cận thần khuếch trương với những uy quyền. Một người trong số họ sau khi đến đã nói với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy giao lại cho hạ thần Thành Phố đó." Đức Vua đã nói rằng: "Hãy thừa hưởng Thành Phố có tên như vầy." Viên quan cận thần đó đã không quan tâm đến lời nói của Đức Vua, mà nghĩ rằng: "Ta sẽ đi, sau khi giữ chặt Thành Phố đó, ta sẽ thừa hưởng." rồi đã đi đến nơi đó, sau khi tranh cãi với nhau, cả hai người đã đi đến gần Đức Vua rồi nói lên những lỗi lầm lẫn nhau. Đức Vua suy nghĩ "Không thể làm hài lòng đối với những người này." Sau khi nhìn thấy những điều tội lỗi đối với sự tham muốn của họ, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Đức Phật Độc Giác Brahmadatta Ekavajjika đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này theo những cách trước đó.

40. "Āmantanā hoti sahāyamajjhe,
Vāse ṭhāne gamane cārikāya;
Anabhijjhitaṃ seritaṃ pekkhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo."

40. "Giữa bạn bè thường có nhiều mời gọi,
Lúc đăng trình, lúc nghỉ, đứng, khi đi
Trong khi quán Tự do người không thích,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Điều này có ý nghĩa rằng: Giữa tình thân hữu, đối với việc đã đứng tại nơi cư ngụ được gọi là nơi ngủ trưa hoặc tại nơi được gọi là đại sảnh đường, hoặc trong khi đang đi dạo được gọi là đang đi dạo trong Vườn Thượng Uyển, hoặc trong khi đang du hành được gọi là vi hành trong các thành phố cũng đều có những lời mời gọi như thế này như thế kia với cách rằng: "Con chó này của tôi, hãy ban cho tôi điều này." Chính vì thế, Ta sau khi đã chán nản tại nơi ấy, đối với điều nào mà Chư Thánh Nhân đã thực hành có nhiều quả báu khác nhau và chắc chắn được lạc an, với sự vắng lặng như vậy ta đã xuất gia với trạng thái không mong mỏi, với trạng thái không mong muốn bởi tất cả những người với sự chinh phục của tham, trong khi quán xét về sự tự do, sự không mong mỏi đó thuộc về người tự do và pháp tự do, chứ không thuộc thẩm quyền của người khác, sau khi bắt đầu bước vào với sự tuần tự Minh Sát, Ta đã chứng ngộ Quả Vị Phật Độc Giác. Những câu còn lại cũng dựa trên phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH
KỆ NGÔN SỰ MỜI GỌI.

KỆ NGÔN SỐ 7 - VUI ĐÙA THÕA THÍCH

41. Khiḍḍā ratīti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ ekaputtakabrahmadatto nāma rājā ahosi. So cassa ekaputtako piyo ahosi manāpo pāṇasamo. So sabbiriyāpathesu puttaṃ gahetvāva vattati. So ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchanto taṃ ṭhapetvā gato. Kumāropi taṃ divasaṃyeva uppannena byādhinā mato. Amaccā "puttasinehena rañño hadayampi phaleyyā"ti anārocetvāva naṃ jhāpesuṃ. Rājā uyyāne surāmadena matto puttaṃ neva sari, tathā dutiyadivasepi nhānabhojanavelāsu. Atha bhuttāvī nisinno saritvā "puttaṃ me ānethā"ti āha. Tassa anurūpena vidhānena taṃ pavattiṃ ārocesuṃ. Tato sokābhibhūto nisinno evaṃ yoniso manasākāsi "imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjatī"ti. So evaṃ anukkamena anulomapaṭilomaṃ paṭiccasamuppādaṃ sammasanto paccekabodhiṃ sacchākāsi. Sesaṃ saṃsaggagāthāya vuttasadisameva ṭhapetvā gāthāyatthavaṇṇanaṃ.

Atthavaṇṇanāyaṃ pana khiḍḍāti kīḷanā. Sā duvidhā hoti – kāyikā, vācasikā ca. Tattha kāyikā nāma hatthīhipi kīḷanti, assehipi, rathehipi, dhanūhipi, tharūhipīti evamādi. Vācasikā nāma gītaṃ, silokabhaṇanaṃ, mukhabherīti evamādi. Ratīti pañcakāmaguṇarati. Vipulanti yāva aṭṭhimiñjaṃ āhacca ṭhānena sakalattabhāvabyāpakaṃ. Sesaṃ pākaṭameva.

Anusandhiyojanāpi cettha saṃsaggagāthāya vuttanayeneva veditabbā, tato parañca sabbanti.

Khiḍḍāratigāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Khiḍḍā ratīti kā uppatti?: Gọi là "Vui đùa thỏa thích"được phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ ekaputtakabrahmadatto nāma rājā ahosi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua tên là Brahmadatta biệt hiệu Ekaputta.

So cassa ekaputtako piyo ahosi manāpo pāṇasamo: Đức Vua có sự yêu thương, vui thích với người con trai duy nhất giống như sự yêu thương sanh mạng của chính mình vậy.

So sabbiriyāpathesu puttaṃ gahetvāva vattati: Đức vua đã tiến hành với tất cả những phương pháp để gìn giữ con trai.

So ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchanto taṃ ṭhapetvā gato: Vào một ngày nọ, trong khi đi vào Vườn Thượng Uyển, sau khi để Hoàng Tử ở lại, Đức Vua đã rời đi.

Kumāropi taṃ divasaṃyeva uppannena byādhinā mato: Nói về Hoàng Tử,

cũng chính trong ngày hôm đó, với sự sanh khởi của cơn bạo bịnh đã qua đời.

Amaccā "puttasinehena rañño hadayampi phaleyyā"ti anārocetvāva naṃ jhāpesuṃ: Những viên quan cận thần đã không thông báo cho Đức Vua vì nghĩ rằng: "Với tình thương yêu dành cho con trai, chính quả tim của Đức Vua có khả năng sẽ bị vỡ tung." Rồi đã thiêu xác Hoàng Tử

Rājā uyyāne surāmadena matto puttaṃ neva sari, tathā dutiyadivasepi nhānabhojanavelāsu: Tràn ngập vui thú với những cơn say trong Vườn Thượng Uyển, Đức Vua đã không còn nhớ gì đến con trai nữa, đối với ngày thứ hai cũng giống như vậy trong thời gian tắm gội và các bữa ăn.

Atha bhuttāvī nisinno saritvā "puttaṃ me ānethā"ti āha: Thế rồi, trong khi ngồi với trạng thái của người đã ăn no, Đức Vua sau khi nhớ lại con trai thì đã ra lịnh rằng: "Hãy mang con trai của ta đến đây."

Tassa anurūpena vidhānena taṃ pavattiṃ ārocesuṃ: Thì thông báo lại cho Đức Vua tất cả những chuyện xảy ra đúng với tiến trình và sự chính xác.

Tato sokābhibhūto nisinno evaṃ yoniso manasākāsi "imasmiṃ sati idaṃ

hoti, imassuppādā idaṃ uppajjatī"ti: Liền sau đó, trong khi ngồi với trạng thái bị chinh phục của nỗi sầu muộn, Đức Vua đã như lý tác ý rằng: "Sự nhớ tưởng đến cái kia, nên có cái này, chính vì đã sanh khởi cái kia nên sanh khởi cái này."

So evaṃ anukkamena anulomapaṭilomaṃ paṭiccasamuppādaṃ sammasanto paccekabodhiṃ sacchākāsi: Với sự tuần tự như vậy, trong sự hiểu biết toàn diện của lý Y Tương Sinh cả hai chiều thuận nghịch Đức Vua đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Sesaṃ saṃsaggagāthāya vuttasadisameva ṭhapetvā gāthāyatthavaṇṇanaṃ: Đối với sự liên hệ trong câu kệ ngôn, ngoài phần giống như những điều đã được đề cập đến, còn lại là phần giải thích ý nghĩa của câu kệ ngôn.

Khiḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe: Giữa bạn hữu thường có sự vui đùa thỏa thích.

Puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ: Sự yêu thương vô bờ bến có từ con cái.

Piyavippayogaṃ vijigucchamāno: Trong khi đang chán nản đối với việc phải xa rời người thương yêu.

Atthavaṇṇanāyaṃ pana khiḍḍāti **kīḷanā**: Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa này gọi là "Vui chơi" tức là những trò chơi.

Sā duvidhā hoti – kāyikā, vācasikā ca: Những trò chơi đó có hai loại là trò chơi thuộc về thân hành, và trò chơi thuộc về khẩu hành.

Tattha kāyikā nāma hatthīhipi kīḷanti, assehipi, rathehipi, dhanūhipi, tharūhipīti evamādi: Ở đây, gọi là những trò chơi thuộc về thân hành chẳng hạn như vầy chơi giỡn cùng với những con voi, cùng với những con ngựa, cùng với những cỗ xe, cùng với những cánh cung, cùng với những loại khí giới.

Vācasikā nāma gītaṃ, silokabhaṇanaṃ, mukhabherīti evamādi: Những trò chơi thuộc về khẩu hành chẳng hạn như vầy ca hát, nói lên một câu thơ, hay gõ trống bằng miệng.

Ratīti pañcakāmaguṇarati: Gọi là "Thỏa thích" tức là thỏa thích trong năm dục trưởng dưỡng

Vipulanti yāva aṭṭhimiñjaṃ āhacca ṭhānena sakalattabhāvabyāpakaṃ: Gọi là "Vĩ đại" tức là ngập tràn trọn vẹn khắp bản thân mình với vị trí có thể đụng chạm đến tận cốt tủy.

Sesaṃ pākaṭameva: Phần còn lại thì chỉ bình thường.

Anusandhiyojanāpi cettha saṃsaggagāthāya vuttanayeneva veditabbā, tato parañca sabbanti: Và ở đây, cần phải hiểu mối liên hệ đến câu kệ ngôn bằng phương pháp đã

được đề cập đến chính là nối tiếp với sự giải thích đó, trọn vẹn tất cả từ đó đối với những điều khác.

Khiḍḍāratigāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn vui chơi thỏa thích.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

41. Gọi là "Vui đùa thỏa thích" được phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua tên là Brahmadatta biệt hiệu Ekaputta. Đức Vua có sự yêu thương, vui thích với người con trai duy nhất giống như sự yêu thương sanh mạng của chính mình vậy. Đức vua đã tiến hành với tất cả những phương pháp để gìn giữ con trai. Vào một ngày nọ, trong khi đi vào Vườn Thượng Uyển, sau khi để Hoàng Tử ở lại, Đức Vua đã rời đi. Nói về Hoàng Tử, cũng chính trong ngày hôm đó, với sự sanh khởi của cơn bạo bịnh đã qua đời. Những viên quan cận thần đã không thông báo cho Đức Vua vì nghĩ rằng: "Với tình thương yêu dành cho con trai, chính quả tim của Đức Vua có khả năng sẽ bị vỡ tung." Rồi đã thiêu xác Hoàng Tử. Tràn ngập vui thú với những cơn say trong Vườn Thượng Uyển, Đức Vua đã không còn nhớ gì đến con trai nữa, đối với ngày thứ hai cũng giống như vậy trong thời gian tắm gội và các bữa ăn. Thế rồi, trong khi ngồi với trạng thái của người đã

ăn no, Đức Vua sau khi nhớ lại con trai thì đã ra lịnh rằng: "Hãy mang con trai của ta đến đây." Thì thông báo lại cho Đức Vua tất cả những chuyện xảy ra đúng với tiến trình và sự chính xác. Liền sau đó, trong khi ngồi với trạng thái bị chinh phục của nỗi sầu muộn, Đức Vua đã như lý tác ý rằng: "Sự nhớ tưởng đến cái kia, nên có cái này, chính vì đã sanh khởi cái kia nên sanh khởi cái này." Với sự tuần tự như vậy, trong sự hiểu biết toàn diện của lý Y Tương Sinh cả hai chiều thuận nghịch Đức Vua đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Đối với sự liên hệ trong câu kệ ngôn, ngoài phần giống như những điều đã được đề cập đến, còn lại là phần giải thích ý nghĩa của câu kệ ngôn.

41. "Khiḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe,
Puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ;
Piyavippayogaṃ vijigucchamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo."

41. "Giữa bạn hữu thường vui đùa thỏa thích,
Sự yêu thương, vô bờ bến từ con,
Khi chán nản rời xa người yêu thích
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

(Phần câu kệ ngôn 41 này chúng tôi thêm vào tại đây để mọi người tiện theo dõi phần giải thích câu kệ ngôn. Lời người dịch.)

Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa này gọi là "Vui chơi" tức là những trò chơi. Những trò chơi đó có hai loại là trò chơi thuộc về thân hành, và trò chơi thuộc về khẩu hành. Ở đây, gọi là những trò chơi thuộc về thân hành chẳng hạn như vầy chơi giỡn cùng với những con voi, cùng với những con ngựa, cùng với những cỗ xe, cùng với những cánh cung, cùng với những loại khí giới. Những trò chơi thuộc về khẩu hành chẳng hạn như vầy ca hát, nói lên một câu thơ, hay gõ trống bằng miệng. Gọi là "Thỏa thích" tức là thỏa thích trong năm dục trưởng dưỡng. Gọi là "Vĩ đại" tức là ngập tràn trọn vẹn khắp bản thân mình với vị trí có thể đụng chạm đến tận cốt tủy. Phần còn lại thì chỉ bình thường. Và ở đây, cần phải hiểu mối liên hệ đến câu kệ ngôn bằng phương pháp đã được đề cập đến chính là nối tiếp với sự giải thích đó, trọn vẹn tất cả từ đó đối với những điều khác.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH
KỆ NGÔN VUI ĐÙA THỎA THÍCH.

KỆ NGÔN SỐ 8 – KHẮP BỐN PHƯƠNG

42. Cātuddisoti kā uppatti? Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane pañca paccekabodhisattā pabbajitvā vīsati vassasahassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannā. Tato cavitvā tesaṃ jeṭṭhako bārāṇasiyaṃ rājā ahosi, sesā pākatikarājāno. Te cattāropi kammaṭṭhānaṃ uggaṇhitvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, anukkamena paccekabuddhā hutvā nandamūlakapabbhāre vasantā ekadivasaṃ samāpattito vuṭṭhāya vaṃsakaḷīragāthāyaṃ vuttanayeneva attano kammañca sahāyañca āvajjetvā ñatvā bārāṇasirañño upāyena ārammaṇaṃ dassetuṃ okāsaṃ gavesanti. So ca rājā tikkhattuṃ rattiyā ubbijjati, bhīto vissaraṃ karoti, mahātale dhāvati. Purohitena kālasseva vuṭṭhāya sukhaseyyaṃ pucchitopi "kuto me, ācariya, sukha"nti sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi. Purohitopi "ayaṃ rogo na sakkā yena kenaci uddhaṃvirecanādinā bhesajjakammena vinetuṃ, mayhaṃ pana khādanūpāyo uppanno"ti cintetvā "rajjahānijīvitantarāyādīnaṃ pubbanimittaṃ etaṃ mahārājā"ti rājānaṃ suṭṭhutaraṃ ubbejetvā tassa vūpasamanatthaṃ "ettake ca ettake ca hatthiassarathādayo hiraññasuvaṇṇañca dakkhiṇaṃ datvā yañño yajitabbo"ti taṃ yaññayajane samādapesi.

Tato paccekabuddhā anekāni pāṇasahassāni yaññatthāya sampiṇḍiyamānāni disvā "etasmiṃ kamme kate dubbodhaneyyo bhavissati, handa naṃ paṭikacceva gantvā pekkhāmā"ti vaṃsakaḷīragāthāyaṃ vuttanayeneva āgantvā piṇḍāya caramānā rājaṅgaṇe paṭipāṭiyā agamaṃsu. Rājā sīhapañjare ṭhito rājaṅgaṇaṃ olokayamāno te addakkhi, saha dassaneneva cassa sineho uppajji. Tato te pakkosāpetvā ākāsatale paññattāsane nisīdāpetvā sakkaccaṃ bhojetvā katabhattakicce "ke tumhe"ti pucchi. "Mayaṃ, mahārāja, cātuddisā nāmā"ti. "Bhante, cātuddisāti imassa ko attho"ti? "Catūsu disāsu katthaci kutoci bhayaṃ vā cittutrāso vā amhākaṃ natthi, mahārājā"ti. "Bhante, tumhākaṃ taṃ bhayaṃ kiṃ kāraṇā na hotī"ti? "Mayañhi, mahārāja, mettaṃ bhāvema, karuṇaṃ bhāvema, muditaṃ bhāvema, upekkhaṃ bhāvema, tena no taṃ bhayaṃ na hotī"ti vatvā uṭṭhāyāsanā attano vasatiṃ agamaṃsu.

Tato rājā cintesi "ime samaṇā mettādibhāvanāya bhayaṃ na hotīti bhaṇanti, brāhmaṇā pana anekasahassapāṇavadhaṃ vaṇṇayanti, kesaṃ nu kho vacanaṃ sacca"nti. Athassa etadahosi – "samaṇā suddhena asuddhaṃ dhovanti, brāhmaṇā pana asuddhena asuddhaṃ. Na ca sakkā asuddhena asuddhaṃ dhovituṃ, pabbajitānaṃ eva vacanaṃ sacca"nti. So "sabbe sattā sukhitā hontū"tiādinā nayena mettādayo

cattāropi brahmavihāre bhāvetvā hitapharaṇacittena amacce āṇāpesi "sabbe pāṇe muñcatha, sītāni pānīyāni pivantu, haritāni tiṇāni khādantu, sīto ca nesaṃ vāto upavāyatū"ti. Te tathā akaṃsu.

Tato rājā "kalyāṇamittānaṃ vacaneneva pāpakammato muttomhī"ti tattheva nisinno vipassitvā paccekasambodhiṃ sacchākāsi. Amaccehi ca bhojanavelāyaṃ "bhuñja, mahārāja, kālo"ti vutte "nāhaṃ rājā"ti purimanayeneva sabbaṃ vatvā imaṃ udānabyākaraṇagāthaṃ abhāsi –

"Cātuddiso appaṭigho ca hoti,
santussamāno itarītarena;
Parissayānaṃ sahitā achambhī, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha cātuddisoti catūsu disāsu yathāsukhavihārī, "ekaṃ disaṃ pharitvā viharatī"tiādinā (dī. ni. 3.308; a. ni. 4.125; cūḷani. khaggavisāṇasuttaniddesa 128) vā nayena brahmavihārabhāvanāpharitā catasso disā assa santītipi cātuddiso. Tāsu disāsu katthaci satte vā saṅkhāre vā bhayena na paṭihaññatīti appaṭigho. Santussamānoti dvādasavidhassa santosassavasena santussako, itarītarenāti uccāvacena paccayena. Parissayānaṃ sahitā achambhīti ettha parissayanti kāyacittāni,

parihāpenti vā tesaṃ sampattiṃ, tāni vā paṭicca sayantīti parissayā, bāhirānaṃ sīhabyagghādīnaṃ abbhantarānañca kāmacchandādīnaṃ kāyacittupaddavānaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Te parissaye adhivāsanakhantiyā ca vīriyādīhi dhammehi ca sahatīti parissayānaṃ sahitā. Thaddhabhāvakarabhayābhāvena achambhī. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā te cattāro samaṇā, evaṃ itarītarena paccayena santussamāno ettha paṭipattipadaṭṭhāne santose ṭhito catūsu disāsu mettādibhāvanāya cātuddiso, sattasaṅkhāresu paṭihananabhayābhāvena appaṭigho ca hoti. So cātuddisattā vuttappakārānaṃ parissayānaṃ sahitā, appaṭighattā achambhī ca hotīti evaṃ paṭipattiguṇaṃ disvā yoniso paṭipajjitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti. Atha vā te samaṇā viya santussamāno itarītarena vuttanayeneva cātuddiso hotīti ñatvā evaṃ cātuddisabhāvaṃ patthayanto yoniso paṭipajjitvā adhigatomhi. Tasmā aññopi īdisaṃ ṭhānaṃ patthayamāno cātuddisatāya parissayānaṃ sahitā appaṭighatāya ca achambhī hutvā eko care khaggavisāṇakappoti. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Cātuddisagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Cātuddisoti kā uppatti?: Gọi là "Khắp bốn phương" được phát sanh trong trường hợp nào?

Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane pañca paccekabodhisattā pabbajitvā: Tương truyền, trong thời quá khứ có năm vị Bồ Tát Độc Giác sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa.

Vīsati vassasahassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannā: Đã thực hành tròn đủ phận sự mang đi và mang về trong suốt hai mươi ngàn năm, sau khi chết đi đã sanh về Thiên Giới.

Tato cavitvā tesaṃ jeṭṭhako bārāṇasiyaṃ rājā ahosi, sesā pākatikarājāno: Sau khi mệnh chung từ Thiên Giới, người lớn nhất trong số những vị này đã được làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, những vị còn lại cũng được làm vua như thuở xưa.

Te cattāropi kammaṭṭhānaṃ uggaṇhitvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, anukkamena paccekabuddhā hutvā nandamūlakapabbhāre vasantā: Và đối với bốn vị Vua này, sau khi học những đề mục nghiệp xứ, sau khi từ bỏ ngôi vua đã xuất gia, rồi tuần tự đã trở thành những Đức Phật Độc Giác, cư ngụ tại triền núi Nandamūlaka.

Ekadivasaṃ samāpattito vuṭṭhāya vaṃsakaḷīragāthāyaṃ vuttanayeneva attano kammañca sahāyañca āvajjetvā: Vào một ngày nọ, sau khi đã xuất khỏi thiền định, đã ngẫm nghĩ về tình bằng hữu và những hành động của chính mình, với cùng phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn những mụt măng tre.

Ñatvā bārāṇasiraññho upāyena ārammaṇaṃ dassetuṃ okāsaṃ gavesanti: Sau khi biết được liền tìm kiếm cơ hội hiển bày đối tượng cảnh bằng những phương pháp đến cho Đức Vua xứ Bārāṇasī.

So ca rājā tikkhattuṃ rattiyā ubbijjati: Nói về Đức Vua ấy, trong suốt một đêm ba lần bị nhát làm cho run sợ.

Bhīto vissaraṃ karoti, mahātale dhāvati: Rồi nỗi kinh sợ đó làm cho vị ấy khóc than và chạy lên sân thượng của tòa lâu đài.

Purohitena kālasseva vuṭṭhāya sukhaseyyaṃ pucchitopi "kuto me, ācariya, sukha"nti sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi: Vào buổi sáng sớm, đã kể lại tất cả những chuyện đã xảy ra, rồi đã hỏi viên quan tế tự về giấc ngủ an lạc rằng: "Thưa thầy! Khi nào thì Ta có được sự an lạc?"

Purohitopi "ayaṃ rogo na sakkā yena kenaci uddhaṃvirecanādinā bhesajjakammena vinetuṃ, mayhaṃ pana khādanūpāyo uppanno"ti cintetvā: Về phần viên quan tế tự sau khi suy nghĩ rằng: "Căn bịnh này thì không thể trị cho dứt điểm với bất kỳ sự cho thuốc chữa bịnh nào chẳng hạn như là làm cho nôn mửa ra, thế nên có sự phát sanh ăn uống dành cho ta."

"Rajjahānijīvitantarāyādīnaṃ pubbanimittaṃ etaṃ mahārājā"ti rājānaṃ suṭṭhutaraṃ ubbejetvā: Sau khi làm cho Đức Vua kinh sợ hơn nữa bằng cách nói rằng: "Tâu Đại Vương! Điều này là điềm báo trước đối với việc chấm dứt sinh mạng hoặc là mất nước."

Tassa vūpasamanatthaṃ "ettake ca ettake ca hatthiassarathādayo hiraññasuvaṇṇañca dakkhiṇaṃ datvā yañño yajitabbo"ti: Và với ý nghĩa để cho dứt hẳn đối với những điều đó, thì viên quan tế tự cũng nói thêm rằng: "Cần phải tổ chức tế đàn, sau khi mang đến với chừng này chừng này những con voi những con ngựa và những cỗ xe, sau khi dâng cúng những lễ vật trọng thể như là vàng thô vàng nguyên chất."

Taṃ yaññayajane samādapesi: Rồi đã xúi giục Đức Vua trong nghi thức tổ chức tế đàn đó.

Tato paccekabuddhā anekāni pāṇasahassāni yaññatthāya sampiṇḍiyamānāni disvā: Liền sau đó, Chư Độc Giác Phật sau khi nhìn thấy hàng ngàn chúng sanh nhiều thể loại khác nhau, được để chúng lại với nhau với lý do làm lễ Tế Đàn.

"Etasmiṃ kamme kate dubbodhaneyyo bhavissati, handa naṃ paṭikacceva gantvā pekkhāmā"ti: Thì suy nghĩ rằng: "Sau khi đã tạo nghiệp đó, vị ấy sẽ khó còn có cơ hội để Giác Ngộ, vậy thì sau khi đi đến đó, hãy chỉ cho thấy những biện pháp để khắc phục ngay."

Vaṃsakaḷīragāthāyaṃ vuttanayeneva āgantvā: Và đã đi đến với phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn những mụt măng tre.

Piṇḍāya caramānā rājaṅgaṇe paṭipāṭiyā agamaṃsu: Trong khi trì bình khất thực tuần tự cũng đã đi đến sân chầu của Đức Vua.

Rājā sīhapañjare ṭhito rājaṅgaṇaṃ olokayamāno te addakkhi: Đức Vua đã đứng tại một khung cửa sổ, trong khi quan sát về phía sân chầu thì đã nhìn thấy Chư Vị Độc Giác.

Saha dassaneneva cassa sineho uppajji: Ngay khi vừa nhìn thấy những vị ấy, niềm yêu thương vô hạn đã sanh khởi đến cho Đức Vua.

Tato te pakkosāpetvā ākāsatale paññattāsane nisīdāpetvā: Liền sau đó, sau khi cho thỉnh mời Chư Vị, và đã mời ngồi vào những chỗ ngồi đã được soạn sẵn trên sân thượng của tòa lâu đài.

Sakkaccaṃ bhojetvā katabhattakicce "ke tumhe"ti pucchi: Đã dâng cúng những thực phẩm một cách tôn kính, sau khi những phận sự thọ thực chấm dứt, Đức Vua bạch hỏi rằng: "Các Ngài là những vị nào vậy?"

"Mayaṃ, mahārāja, cātuddisā nāmā"ti: "Này Đức Vua! Chúng tôi tên là khắp bốn phương."

"Bhante, cātuddisāti imassa ko attho"ti?: "Bạch các Ngài! Gọi là khắp bốn phương, điều đó có ý nghĩa gì ạ?"

"Catūsu disāsu katthaci kutoci bhayaṃ vā cittutrāso vā amhākaṃ natthi, mahārājā"ti: "Này Đại Vương! Đối với chúng ta không có sự hốt hoảng trong tâm hay nỗi kinh hãi nào từ nơi đâu hay bất kỳ nơi nào trong khắp cả bốn phương."

"Bhante, tumhākaṃ taṃ bhayaṃ kiṃ kāraṇā na hotī"ti?: "Bạch Các Ngài! Bằng phương pháp nào, các Ngài không có những sự kinh hãi đó?"

"Mayañhi, mahārāja, mettaṃ bhāvema, karuṇaṃ bhāvema, muditaṃ bhāvema, upekkhaṃ bhāvema, tena no taṃ bhayaṃ na hotī"ti: "Này Đại Vương! Đối với chúng ta đã tu tiến trong Tâm Từ, đã tu tiến trong Bi Tâm, đã tu tiến trong Hỷ Tâm và đã tu tiến trong Xả Tâm, chính vì thế chúng ta không có những sự sợ hãi đó."

Vatvā uṭṭhāyāsanā attano vasatiṃ agamaṃsu: Sau khi nói xong, đã đứng dậy từ chỗ ngồi rồi đã đi trở về nơi trú ngụ của mình

Tato rājā cintesi: Liền ngay đó, Đức Vua đã suy nghĩ rằng:

"Ime samaṇā mettādibhāvanāya bhayaṃ na hotīti bhaṇanti, brāhmaṇā pana anekasahassapāṇavadhaṃ vaṇṇayanti, kesaṃ nu kho vacanaṃ sacca"nti: "Những vị Sa Môn này nói rằng không có nỗi sợ hãi do tu tiến như Từ Tâm chẳng hạn, lại nữa những Ba La Môn hằng tán dương việc sát hại cả hàng ngàn chúng sinh khác nhau, như vậy chắc chắn là những lời nói chân thật của những vị Sa Môn ấy."

Athassa etadahosi – "samaṇā suddhena asuddhaṃ dhovanti, brāhmaṇā pana asuddhena asuddhaṃ. Na ca sakkā asuddhena asuddhaṃ dhovituṃ, pabbajitānaṃ eva vacanaṃ sacca"nti: Thế rồi

đã có tư tưởng như vầy đối với Đức Vua "Những vị Sa Môn thường gội rửa những điều không trong sạch bằng sự trong sạch, thế nhưng những vị Bà La Môn thường gội rửa những điều không trong sạch bằng sự không trong sạch. Không thể nào gội rửa sự không trong sạch bằng sự không trong sạch được, như vậy là những lời nói chân thật của những bậc đã xuất gia."

So "sabbe sattā sukhitā hontū"tiādinā nayena mettādayo cattāropi brahmavihāre bhāvetvā: Đức Vua sau khi tu tiến về Bốn Phạm Trú nương vào đề mục Từ Tâm theo phương pháp như: "Nguyện cho tất cả chúng sanh hãy có được sự an lạc."

Hitapharaṇacittena amacce āṇāpesi "sabbe pāṇe muñcatha, sītāni pānīyāni pivantu, haritāni tiṇāni khādantu, sīto ca nesaṃ vāto upavāyatū"ti: với tâm tư thấm nhuần với sự lợi ích tiến hóa, đã ra lịnh cho những viên quan cận thần rằng: "Hãy phóng thích ngay tất cả những chúng sanh đó, hãy cho uống với những thức uống mát lạnh, hãy cho ăn những loại lá cỏ xanh tươi, hãy thổi không thí thật mát cho những chúng sanh đó."

Te tathā akaṃsu: Những viên quan cận thần đã làm theo như vậy.

Tato rājā "kalyāṇamittānaṃ vacaneneva pāpakammato muttomhī"ti: Liền sau đó, Đức Vua đã có suy nghĩ rằng: "Ta đã thoát khỏi những Ác Nghiệp với những lời nói của những người bạn thiện tốt."

Tattheva nisinno vipassitvā paccekasambodhiṃ sacchākāsi: Ngay trong khi đang ngồi tại nơi đó, sau khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Amaccehi ca bhojanavelāyaṃ "bhuñja, mahārāja, kālo"ti vutte: Vào lúc thọ thực, khi đã được báo bởi những viên quan cận thần rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến lúc thọ thực."

"Nāhaṃ rājā"ti: Đức Phật Độc Giác ấy đã nói rằng: "Ta không phải là Vua."

Purimanayeneva sabbaṃ vatvā: Sau khi đã nói lên tất cả theo phương pháp trước đây.

Imaṃ udānabyākaraṇagāthaṃ abhāsi: Đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ tuyên bố này.

Cātuddiso appaṭigho ca hoti: Không có hiềm hận trong khắp cả bốn phương.

Santussamāno itarītarena: Tự thỏa thích với những gì có được.

Parissayānaṃ sahitā achambhī: Không hãi kinh, chịu đựng với hiểm họa.

Tattha cātuddiso**ti catūsu disāsu yathāsukhavihārī**: Ở đây, gọi là "Khắp bốn phương" tức là trú trong sự an lạc như ý trong khắp cả bốn phương.

"Ekaṃ disaṃ pharitvā viharatī"tiādinā vā nayena brahmavihārabhāvanāpharitā catasso disā assa santītipi cātuddiso: Chẳng hạn như đã nói rằng: "Ekaṃ disaṃ pharitvā viharatī – sau khi biến mãn khắp một phương rồi an trú." khắp bốn phương tức là đối với sự vắng lặng của vị đó trong khắp cả các phương hướng, đã biến mãn phát triển bốn đề mục Phạm Trú bằng phương pháp như vậy.

Tāsu disāsu katthaci satte vā saṅkhāre vā bhayena na paṭihaññatīti appaṭigho: Tại nơi nào trong bất kỳ các phương hướng đó, những chúng sanh không có sự phiền não bởi những sự kinh hãi bởi những pháp hữu vi được gọi là không có sự hiềm hận.

Santussamānoti dvādasavidhassa santosassavasena santussako: Gọi là "Trong khi tự thỏa thích" tức là người có sự thỏa thích do nương vào đối với sự vui thích có mười hai phần.

Itarītarenāti uccāvacena paccayena: Gọi là "Với những gì có được" do nương vào nhu cầu cao thấp khác nhau.

Parissayānaṃ sahitā achambhīti ettha parissayanti kāyacittāni: Gọi là "Chịu đựng những điều hiểm họa không có sự kinh hãi" tức là ở đây những điều hiểm họa đến từ thân và tâm.

Parihāpenti vā tesaṃ sampattiṃ, tāni vā paṭicca sayantīti parissayā: Những điều hiểm họa thường thì trong khi bị suy nhược dễ thành tựu những điều đó, hoặc là trong khi ngủ lại có sự liên hệ đối với chúng.

Bāhirānaṃ sīhabyagghādīnaṃ abbhantarānañca kāmacchandādīnaṃ kāyacittupaddavānaṃ etaṃ adhivacanaṃ: Từ này còn dùng để chỉ cho những điều nguy khốn thuộc thân và tâm, chẳng hạn như sư tử hay con hổ đối với bên ngoài, hay chẳng hạn như Dục Tham đối với bên trong.

Te parissaye adhivāsanakhantiyā ca vīriyādīhi dhammehi ca sahatīti parissayānaṃ sahitā: Những điều hiểm họa đó, có thể chịu đựng được đối với các Pháp như là dõng mãnh tinh tấn hoặc là kham nhẫn chịu đựng nên được gọi là chịu đựng những điều hiểm họa.

Thaddhabhāvakarabhayābhāvena achambhī: Với sự không hiện hữu nỗi kinh hãi, làm cho trở nên chai cứng nên được gọi là không có sự kinh hãi.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

Yathā te cattāro samaṇā: Giống như bốn vị Sa Môn đó

Evaṃ itarītarena paccayena santussamāno: trong khi có sự thỏa thích đối với nhu cầu và đối với những vật dụng có được như vậy

Ettha paṭipattipadaṭṭhāne santose ṭhito: Tại nơi đó, tại những nơi tuần tự từng bước chân đã an trú vào sự hài lòng

Catūsu disāsu mettādibhāvanāya cātuddiso: Khắp bốn phương với sự tu tiến chẳng hạn như Từ Tâm trong khắp cả bốn phương

Sattasaṅkhāresu paṭihananabhayābhāvena appaṭigho ca hoti: Những chúng sanh đó không có sự hiềm hận với sự không hiện hữu nỗi sợ hãi, không hiện hữu sự đánh đập trong những pháp hữu vi

So cātuddisattā vuttappakārānaṃ parissayānaṃ sahitā, appaṭighattā achambhī ca hotīti: Vị ấy chịu đựng được đối với những hiểm họa bằng phương pháp đã đề cập đến của những chúng sanh trong khắp bốn phương, với trạng thái không hiềm hận vị ấy có sự không kinh hãi

Evaṃ paṭipattiguṇaṃ disvā yoniso paṭipajjitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti: Sau khi nhìn thấy ân đức của việc thực hành như

vậy, sau khi thực hiện một cách khéo léo, Ta đã chứng đắc được Quả Vị Phật Độc Giác.

Atha vā te samaṇā viya santussamāno itarītarena vuttanayeneva cātuddiso hotīti ñatvā: Thế là trong khi đang thỏa thích giống như những vị Sa Môn đó, ta biết rằng có khắp bốn phương nương vào phương pháp đã đề cập đến đối với những gì có được.

Evaṃ cātuddisabhāvaṃ patthayanto yoniso paṭipajjitvā adhigatomhi: Trong khi ước nguyện sự hiện hữu trong khắp bốn phương như vậy, sau khi thực hiện một cách khéo léo Ta đã chứng đắc được.

Tasmā aññopi īdisaṃ ṭhānaṃ patthayamāno: Chính vì thế, đối với những người khác, trong khi ước nguyện một nơi giống như vậy.

Cātuddisatāya parissayānaṃ sahitā appaṭighatāya ca achambhī hutvā: Thì chịu đựng đối với những hiểm họa trong khắp bốn phương, trở nên không còn kinh hãi với sự không còn hiềm hận.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Với những phương pháp đã được đề cập đến cho những câu còn lại.

Cātuddisagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn khắp bốn phương.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

Gọi là "Khắp bốn phương" được phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, trong thời quá khứ có năm vị Bồ Tát Độc Giác sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, đã thực hành tròn đủ phận sự mang đi và mang về trong suốt hai mươi ngàn năm, sau khi chết đi đã sanh về Thiên Giới. Sau khi mệnh chung từ Thiên Giới, người lớn nhất trong số những vị này đã được làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, những vị còn lại cũng được làm vua như thuở xưa. Và đối với bốn vị Vua này, sau khi học những đề mục nghiệp xứ, sau khi từ bỏ ngôi vua đã xuất gia, rồi tuần tự đã trở thành những Đức Phật Độc Giác, cư ngụ tại triền núi Nandamūlaka, vào một ngày nọ, sau khi đã xuất khỏi thiền định, đã ngẫm nghĩ về tình bằng hữu và những hành động của chính mình, với cùng phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn những mụt măng tre, sau khi biết được liền tìm kiếm cơ hội hiển bày đối tượng cảnh bằng những phương pháp đến cho Đức Vua xứ Bārāṇasī. Nói về Đức Vua ấy, trong suốt một đêm ba lần bị nhát làm cho run sợ, rồi nỗi kinh sợ đó làm cho vị ấy khóc than và chạy lên sân thượng của tòa lâu đài. Vào buổi sáng sớm, đã kể lại tất cả những chuyện đã xảy ra, rồi đã hỏi viên quan tế tự về giấc ngủ an lạc rằng: "Thưa thầy! Khi nào thì Ta có được sự an lạc?" Về phần viên quan tế tự sau khi suy nghĩ rằng: "Căn bịnh này thì không thể

trị cho dứt điểm với bất kỳ sự cho thuốc chữa bịnh nào chẳng hạn như là làm cho nôn mửa ra, thế nên có sự phát sanh ăn uống dành cho ta." Sau khi làm cho Đức Vua kinh sợ hơn nữa bằng cách nói rằng: "Tâu Đại Vương! Điều này là điềm báo trước đối với việc chấm dứt sinh mạng hoặc là mất nước." và với ý nghĩa để cho dứt hẳn đối với những điều đó, thì viên quan tế tự cũng nói thêm rằng: "Cần phải tổ chức tế đàn, sau khi mang đến với chừng này chừng này những con voi, những con ngựa và những cỗ xe, sau khi dâng cúng những lễ vật trọng thể như là vàng thô, vàng nguyên chất." rồi đã xúi giục Đức Vua trong nghi thức tổ chức tế đàn đó.

Liền sau đó, Chư Độc Giác Phật sau khi nhìn thấy hàng ngàn chúng sanh nhiều thể loại khác nhau, được để chúng lại với nhau với lý do làm lễ Tế Đàn, thì suy nghĩ rằng: "Sau khi đã tạo nghiệp đó, vị ấy sẽ khó còn có cơ hội để Giác Ngộ, vậy thì sau khi đi đến đó, hãy chỉ cho thấy những biện pháp để khắc phục ngay." Và đã đi đến với phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn những mụt măng tre, trong khi trì bình khất thực tuần tự cũng đã đi đến sân chầu của Đức Vua. Đức Vua đã đứng tại một khung cửa sổ, trong khi quan sát về phía sân chầu thì đã nhìn thấy Chư Vị Độc Giác, ngay khi vừa nhìn thấy những vị ấy, niềm yêu thương vô hạn đã sanh khởi đến cho Đức Vua. Liền sau đó, sau khi cho thỉnh mời Chư Vị, và đã mời ngồi vào những chỗ

ngồi đã được soạn sẵn trên sân thượng của tòa lâu đài, đã dâng cúng những thực phẩm một cách tôn kính, sau khi những phận sự thọ thực chấm dứt, Đức Vua bạch hỏi rằng: "Các Ngài là những vị nào vậy?" "Này Đức Vua! Chúng tôi tên là khắp bốn phương." "Bạch các Ngài! Gọi là khắp bốn phương, điều đó có ý nghĩa gì ạ?" "Này Đại Vương! Đối với chúng ta không có sự hốt hoảng trong tâm hay nỗi kinh hãi nào từ nơi đâu hay bất kỳ nơi nào trong khắp cả bốn phương." "Bạch Các Ngài! Bằng phương pháp nào, các Ngài không có những sự kinh hãi đó?" "Này Đại Vương! Đối với chúng ta đã tu tiến trong Tâm Từ, đã tu tiến trong Bi Tâm, đã tu tiến trong Hỷ Tâm và đã tu tiến trong Xả Tâm, chính vì thế chúng ta không có những sự sợ hãi đó." Sau khi nói xong, đã đứng dậy từ chỗ ngồi rồi đã đi trở về nơi trú ngụ của mình.

Liền ngay đó, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Những vị Sa Môn này nói rằng không có nỗi sợ hãi do tu tiến như Từ Tâm chẳng hạn, lại nữa những Bà La Môn hằng tán dương việc sát hại cả hàng ngàn chúng sinh khác nhau, như vậy chắc chắn là những lời nói chân thật của những vị Sa Môn ấy." Thế rồi đã có tư tưởng như vầy đối với Đức Vua "Những vị Sa Môn thường gội rửa những điều không trong sạch bằng sự trong sạch, thế nhưng những vị Bà La Môn thường gội rửa những điều không trong sạch bằng sự không trong sạch. Không thể nào gội rửa sự không trong sạch bằng sự không trong sạch được,

ngồi đã được soạn sẵn trên sân thượng của tòa lâu đài, đã dâng cúng những thực phẩm một cách tôn kính, sau khi những phận sự thọ thực chấm dứt, Đức Vua bạch hỏi rằng: "Các Ngài là những vị nào vậy?" "Này Đức Vua! Chúng tôi tên là khắp bốn phương." "Bạch các Ngài! Gọi là khắp bốn phương, điều đó có ý nghĩa gì ạ?" "Này Đại Vương! Đối với chúng ta không có sự hốt hoảng trong tâm hay nỗi kinh hãi nào từ nơi đâu hay bất kỳ nơi nào trong khắp cả bốn phương." "Bạch Các Ngài! Bằng phương pháp nào, các Ngài không có những sự kinh hãi đó?" "Này Đại Vương! Đối với chúng ta đã tu tiến trong Tâm Từ, đã tu tiến trong Bi Tâm, đã tu tiến trong Hỷ Tâm và đã tu tiến trong Xả Tâm, chính vì thế chúng ta không có những sự sợ hãi đó." Sau khi nói xong, đã đứng dậy từ chỗ ngồi rồi đã đi trở về nơi trú ngụ của mình.

Liền ngay đó, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Những vị Sa Môn này nói rằng không có nỗi sợ hãi do tu tiến như Từ Tâm chẳng hạn, lại nữa những Bà La Môn hằng tán dương việc sát hại cả hàng ngàn chúng sinh khác nhau, như vậy chắc chắn là những lời nói chân thật của những vị Sa Môn ấy." Thế rồi đã có tư tưởng như vầy đối với Đức Vua "Những vị Sa Môn thường gội rửa những điều không trong sạch bằng sự trong sạch, thế nhưng những vị Bà La Môn thường gội rửa những điều không trong sạch bằng sự không trong sạch. Không thể nào gội rửa sự không trong sạch bằng sự không trong sạch được,

như vậy là những lời nói chân thật của những bậc đã xuất gia." Đức Vua sau khi tu tiến về Bốn Phạm Trú nương vào đề mục Từ Tâm theo phương pháp như: "Nguyện cho tất cả chúng sanh hãy có được sự an lạc." với tâm tư thấm nhuần với sự lợi ích tiến hóa, đã ra lịnh cho những viên quan cận thần rằng: "Hãy phóng thích ngay tất cả những chúng sanh đó, hãy cho uống với những thức uống mát lạnh, hãy cho ăn những loại lá cỏ xanh tươi, hãy thổi không thí thật mát cho những chúng sanh đó." Những viên quan cận thần đã làm theo như vậy.

Liền sau đó, Đức Vua đã có suy nghĩ rằng: "Ta đã thoát khỏi những Ác Nghiệp với những lời nói của những người bạn thiện tốt." ngay trong khi đang ngồi tại nơi đó, sau khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Vào lúc thọ thực, khi đã được báo bởi những viên quan cận thần rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến lúc thọ thực." Đức Phật Độc Giác ấy đã nói rằng: "Ta không phải là Vua." Sau khi đã nói lên tất cả theo phương pháp trước đây, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ tuyên bố này:

42. "Cātuddiso appaṭigho ca hoti,
Santussamāno itarītarena;
Parissayānaṃ sahitā achambhī,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

42. "Không hiềm hận trải trong khắp bốn phương,

Tự thỏa thích với những gì có được,

Không hãi kinh, chịu đựng với hiểm họa,

Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Khắp bốn phương" tức là trú trong sự an lạc như ý trong khắp cả bốn phương, chẳng hạn như đã nói rằng: "Ekaṃ disaṃ pharitvā viharatī – sau khi biến mãn khắp một phương rồi an trú." (dī. ni. 3.308; a. ni. 4.125; cūḷani. khaggavisāṇasuttaniddesa 128) khắp bốn phương tức là đối với sự vắng lặng của vị đó trong khắp cả các phương hướng, đã biến mãn phát triển bốn đề mục Phạm Trú bằng phương pháp như vậy. Tại nơi nào trong bất kỳ các phương hương đó, những chúng sanh không có sự phiền não bởi những sự kinh hãi bởi những pháp hữu vi được gọi là không có sự hiềm hận. Gọi là "Trong khi tự thỏa thích" tức là người có sự thỏa thích do nương vào đối với sự vui thích có mười hai phần, gọi là "Với những gì có được" do nương vào nhu cầu cao thấp khác nhau. Gọi là "Chịu đựng những điều hiểm họa không có sự kinh hãi" tức là ở đây những điều hiểm họa đến từ thân và tâm, những điều hiểm họa thường thì trong khi bị suy nhược dễ thành tựu những điều đó, hoặc là trong khi ngủ lại có sự liên hệ đối với chúng, từ này còn dùng để chỉ cho những điều nguy khốn

thuộc thân và tâm, chẳng hạn như sư tử hay con hổ đối với bên ngoài, hay chẳng hạn như Dục Tham đối với bên trong. Những điều hiểm họa đó, có thể chịu đựng được đối với các Pháp như là dõng mãnh tinh tấn hoặc là kham nhẫn chịu đựng nên được gọi là chịu đựng những điều hiểm họa. Với sự không hiện hữu nỗi kinh hãi, làm cho trở nên chai cứng nên được gọi là không có sự kinh hãi. Tại sao lại nói như vậy? Giống như bốn vị Sa Môn đó, trong khi có sự thỏa thích đối với nhu cầu và đối với những vật dụng có được như vậy, tại nơi đó, tại những nơi tuần tự từng bước chân đã an trú vào sự hài lòng, khắp bốn phương với sự tu tiến chẳng hạn như Từ Tâm trong khắp cả bốn phương, những chúng sanh đó không có sự hiềm hận với sự không hiện hữu nỗi sợ hãi, không hiện hữu sự đánh đập trong những pháp hữu vi. Vị ấy chịu đựng được đối với những hiểm họa bằng phương pháp đã đề cập đến của những chúng sanh trong khắp bốn phương, với trạng thái không hiềm hận vị ấy có sự không kinh hãi, sau khi nhìn thấy ân đức của việc thực hành như vậy, sau khi thực hiện một cách khéo léo, Ta đã chứng đắc được Quả Vị Phật Độc Giác. Thế là trong khi đang thỏa thích giống như những vị Sa Môn đó, ta biết rằng có khắp bốn phương nương vào phương pháp đã đề cập đến đối với những gì có được, trong khi ước nguyện sự hiện hữu trong khắp bốn phương như vậy, sau khi thực hiện một cách khéo léo Ta đã chứng đắc được. Chính vì thế, đối với những người khác, trong khi

ước nguyện một nơi giống như vậy, thì chịu đựng đối với những hiểm họa trong khắp bốn phương, trở nên không còn kinh hãi với sự không còn hiểm hận, nên đi một mình giống như loài Tê Giác. Với những phương pháp đã được đề cập đến cho những câu còn lại.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
KHẮP BỐN PHƯƠNG.

KỆ NGÔN SỐ 9 – KHÓ THUẬN HÒA

43. Dussaṅgahāti kā uppatti? Bārāṇasirañño kira aggamahesī kālamakāsi. Tato vītivattesu sokadivasesu ekaṃ divasaṃ amaccā "rājūnaṃ nāma tesu tesu kiccesu aggamahesī avassaṃ icchitabbā, sādhu, devo, aññaṃ deviṃ ānetū"ti yāciṃsu. Rājā"tena hi, bhaṇe, jānāthā"ti āha. Te pariyesantā sāmantarajje rājā mato. Tassa devī rajjaṃ anusāsati. Sā ca gabbhinī hoti. Amaccā "ayaṃ rañño anurūpā"ti ñatvā taṃ yāciṃsu. Sā "gabbhinī nāma manussānaṃ amanāpā hoti, sace āgametha, yāva vijāyāmi, evaṃ hotu, no ce, aññaṃ pariyesathā"ti āha. Te rañño pi etamatthaṃ ārocesuṃ. Rājā "gabbhinīpi hotu ānethā"ti. Te ānesuṃ. Rājā taṃ abhisiñcitvā sabbaṃ mahesībhogaṃ adāsi. Tassā parijanañca nānāvidhehi paṇṇākārehi saṅgaṇhāti. Sā kālena puttaṃ vijāyi. Tampi rājā attano jātaputtamiva sabbiriyāpathesu aṅke ca ure ca katvā viharati. Tato deviyā parijano cintesi "rājā ativiya saṅgaṇhāti kumāraṃ, ativissāsaniyāni rājahadayāni, handa naṃ paribhedemā"ti.

Tato kumāraṃ – "tvaṃ, tāta, amhākaṃ rañño putto, na imassa rañño, mā ettha vissāsaṃ āpajjī"ti āhaṃsu. Atha kumāro "ehi puttā"ti raññā vuccamānopi hatthe gahetvā ākaḍḍhiyamānopi pubbe viya rājānaṃ na allīyati. Rājā "kiṃ eta"nti vīmaṃsanto taṃ pavattiṃ ñatvā "are, ete mayā

evaṃ saṅgahitāpi paṭikūlavuttino evā"ti nibbijjitvā rajjaṃ pahāya pabbajito. "Rājā pabbajito"ti amaccaparijanāpi bahū pabbajitā, "saparijano rājā pabbajito"ti manussā paṇīte paccaye upanenti. Rājā paṇīte paccaye yathāvuḍḍhaṃ dāpeti. Tattha ye sundaraṃ labhanti, te tussanti. Itare ujjhāyanti "mayaṃ pariveṇasammajjanādīni sabbakiccāni karontā lūkhabhattaṃ jiṇṇavatthañca labhāmā"ti. So tampi ñatvā "are, yathāvuḍḍhaṃ diyyamānepi nāma ujjhāyanti, aho, ayaṃ parisā dussaṅgahā"ti pattacīvaraṃ ādāya eko araññaṃ pavisitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi. Tattha āgatehi ca kammaṭṭhānaṃ pucchito imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Dussaṅgahā pabbajitāpi eke, atho gahaṭṭhā gharamāvasantā;

Appossukko paraputtesu hutvā, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Sā atthato pākaṭā eva. Ayaṃ pana yojanā – dussaṅgahā pabbajitāpi eke, ye asantosābhibhūtā, tathāvidhā eva ca atho gahaṭṭhā gharamāvasantā. Etamahaṃ dussaṅgahabhāvaṃ jigucchanto vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti. Sesaṃ purimanayeneva veditabbanti.

Dussaṅgahagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Dussaṅgahāti kā uppatti?: Gọi là "Khó thuận hòa" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiraññō kira aggamahesī kālamakāsi: Tương truyền, Hoàng Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī đã qua đời.

Tato vītivattesu sokadivasesu: Kể từ khi đó, trong khi trải qua những ngày sầu muộn.

Ekaṃ divasaṃ amaccā "rājūnaṃ nāma tesu tesu kiccesu aggamahesī avassaṃ icchitabbā, sādhu, devo, aññaṃ deviṃ ānetū"ti yāciṃsu: Thì một hôm những viên quan cận thần đã khẩn cầu tâu với Đức Vua rằng: "Chuyện Đức Vua cần mong mỏi một vị Hoàng Hậu trong các phận sự này phận sự kia là điều không tránh khỏi, lành thay, tâu Đại Vương, hãy mang về một vị Hoàng Hậu khác."

Rājā"tena hi, bhaṇe, jānāthā"ti āha: Đức Vua đã nói rằng: "Nếu quả thật như vậy, các khanh hãy tìm kiếm đi!"

Te pariyesantā sāmantarajje rājā mato: Trong khi những viên quan cận thần đang tìm kiếm, Đức Vua ở nước lân bang cũng đã qua đời.

Tassa devī rajjaṃ anusāsati: Hoàng Hậu của Đức Vua ấy lại cai quản Vương Quốc.

Sā ca gabbhinī hoti: Và Hoàng Hậu cũng đang thọ thai.

Amaccā "ayaṃ rañño anurūpā"ti ñatvā taṃ yāciṃsu: Những viên quan cận thần sau khi biết được rằng: "Nữ Vương này rất thích hợp." nên đã cầu khẩn Nữ Vương đó.

Sā "gabbhinī nāma manussānaṃ amanāpā hoti, sace āgametha, yāva vijāyāmi, evaṃ hotu, no ce, aññaṃ pariyesathā"ti āha: Nữ Vương đó đã đáp lại rằng: "Người phụ nữ đang mang thai thường có nhiều điều không vừa ý cho nhiều người, nếu như chờ đợi được cho đến khi tôi sanh con xong, hãy làm như vậy, nếu như không được hãy tìm kiếm một người khác."

Te rañño etamatthaṃ ārocesuṃ: Những viên quan cận thần đã thông báo lại tất cả mọi chuyện cho Đức Vua.

Rājā "gabbhinīpi hotu ānethā"ti: Đức Vua bảo rằng: "Phụ nữ đang mang thai cũng được, hãy đón về đây!"

Te ānesuṃ. Rājā taṃ abhisiñcitvā sabbaṃ mahesībhogaṃ adāsi: Những viên quan cận thần đón về. Đức Vua sau khi làm nghi thức rải nước lên Hoàng Hậu đã ban tất cả những của cải đến cho Hoàng Hậu.

Tassā parijanañca nānāvidhehi paṇṇākārehi saṅgaṇhāti: Rồi đối đãi tử tế bằng

rất nhiều vật biếu tặng khác nhau dành cho những người tùy tùng của Hoàng Hậu.

Sā kālena puttaṃ vijāyi: Một thời gian sau, Hoàng Hậu đã hạ sanh một một người con trai

Tampi rājā attano jātaputtamiva sabbiriyāpathesu aṅke ca ure ca katvā viharati: Đối với người con trai đó, bằng tất cả những cách thức như đã bồng ngang hông hoặc đặt lên ngực, Đức Vua xem giống như là con ruột của chính mình vậy.

Tato deviyā parijano cintesi "rājā ativiya saṅgaṇhāti kumāraṃ, ativissāsaniyāni rājahadayāni, handa naṃ paribhedemā"ti: Liền sau đó, những người tùy tùng của Hoàng Hậu đã suy nghĩ rằng: "Tấm lòng của Đức Vua có thật sự đáng tin cậy không, khi Đức Vua đối đãi tử tế quá mức đối với Hoàng Tử, vậy thì hãy chia rẽ họ ngay lập tức."

Tato kumāraṃ "tvaṃ, tāta, amhākaṃ rañño putto, na imassa rañño, mā ettha vissāsaṃ āpajjī"ti āhaṃsu: Liền sau đó, đã nói với Hoàng Tử rằng: "Thưa Hoàng Tử! Ngài là con trai của Đức Vua chúng tôi, chứ không phải là con trai của Đức Vua đó, ở đây đừng nên chấp nhận sự thân mật như vậy."

Atha kumāro "ehi puttā"ti raññā vuccamānopi hatthe gahetvā ākaḍḍhiyamānopi pubbe viya rājānaṃ na allīyati: Thế là dẫu cho Đức Vua có nói rằng "Hãy lại đây này con trai" hoặc sau khi đưa hai tay ra để kéo ghì vào lòng, Hoàng Tử không đeo bám thân thiện với Đức Vua như trước kia nữa.

Rājā "kiṃ eta"nti vīmaṃsanto taṃ pavattiṃ ñatvā: Trong khi xem xét "Chuyện này là sao nhỉ?" Đức Vua đã biết những chuyện xảy ra.

"Are, ete mayā evaṃ saṅgahitāpi paṭikūlavuttino evā"ti nibbijjitvā rajjaṃ pahāya pabbajito: Ngài đã chán nản thốt lên rằng: "Than ôi! Đó chính là cách thực hành của những gia tộc thù nghịch dành cho sự tiếp đãi tử tế như vậy của Ta." Rồi Ngài đã từ bỏ Vương Quốc và đã xuất gia.

"Rājā pabbajito"ti amaccaparijanāpi bahū pabbajitā: Nói về những viên quan cận thần và những người tùy tùng bàn tán với nhau rằng "Đức Vua đã xuất gia" nên rất nhiều người cũng đã xuất gia theo.

"Saparijano rājā pabbajito"ti manussā paṇīte paccaye upanenti: Mọi người khi mang đến những vật dụng tinh lương cao quý thì nói rằng: "Đức Vua đã xuất gia cùng với những người tùy tùng của mình."

Rājā paṇīte paccaye yathāvuḍḍhaṃ dāpeti: Và đối với những vật dụng tinh lương cao quý ấy, Đức Vua đã phân chia đến cho những người lớn tuổi tùy theo tuổi tác.

Tattha ye sundaraṃ labhanti, te tussanti: Tại nơi đó, những ai nhận được những vật dụng tốt đẹp, họ hân hoan vui mừng.

Itare ujjhāyanti "mayaṃ parivenasammajjanādīni sabbakiccāni karontā lūkhabhattaṃ jiṇṇavatthañca labhāmā"ti: Những người còn lại thì cằn nhằn rằng: "Trong khi chúng ta cũng làm tất cả những phận sự như là quét dọn sạch sẽ tại liêu cốc thì lại nhận được những vật thực thô kệch, những y phục cũ xấu."

So tampi ñatvā "are, yathāvuḍḍhaṃ diyyamānepi nāma ujjhāyanti, aho, ayaṃ parisā dussaṅgahā"ti: Vị Sa Môn đó sau khi nghe được những điều này đã suy nghĩ rằng: "Than ôi! Những người đó cằn nhằn đối với việc chia cho những người lớn tuổi theo tuổi tác, ôi, hội chúng này khó mà hòa thuận."

Pattacīvaraṃ ādāya eko araññaṃ pavisitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi: Thế là sau khi cầm lấy Y Bát, đã đi vào rừng chỉ một mình và đã bắt đầu

khởi sự việc Minh Sát rồi đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Tattha āgatehi ca kammaṭṭhānaṃ pucchito imaṃ gāthaṃ abhāsi: Với việc đã đi đến tại nơi đó và đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Dussaṅgahā pabbajitāpi eke: Một số vị dẫu là người xuất gia cũng khó hòa thuận.

Atho gahaṭṭhā gharamāvasantā: Huống gì là những người tại gia cư sĩ đang sống tại gia đình

Appossukko paraputtesu hutvā: Trở nên không tha thiết với con cái của người khác.

Sā atthato pākaṭā eva: Từ những ý nghĩa, thì những điều đó chỉ bình thường.

Ayaṃ pana yojanā dussaṅgahā pabbajitāpi eke, ye asantosābhibhūtā: Thế nhưng điều này được giải thích rằng: Đối với một số người dẫu là người đã xuất gia cũng có sự khó hòa thuận, những người đó không khắc phục sự không hài lòng vừa ý.

Tathāvidhā eva ca atho gahaṭṭhā gharamāvasantā: Huống chi là những người tại gia cư sĩ đang sống tại gia đình với nhiều thể loại không hài lòng giống như vậy.

Etamahaṃ dussaṅgahabhāvaṃ jigucchanto vipassanaṃ ārabhitvā

paccekabodhiṃ adhigatomhīti: Ta trong khi nhàm chán với sự khó thuận hòa đó, sau khi bắt đầu vào Minh Sát, Ta đã chứng đắc được Quả Vị Phật Độc Giác.

Sesaṃ purimanayeneva veditabbanti: Cần phải hiểu những câu còn lại theo phương pháp đã được đề cập trước đó.

Dussaṅgahagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn khó hòa thuận.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

43. Gọi là "Khó thuận hòa" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Hoàng Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī đã qua đời. Kể từ khi đó, trong khi trải qua những ngày sầu muộn, thì một hôm những viên quan cận thần đã khẩn cầu tâu với Đức Vua rằng: "Chuyện Đức Vua cần mong mỏi một vị Hoàng Hậu trong các phận sự này phận sự kia là điều không tránh khỏi, lành thay, tâu Đại Vương, hãy mang về một vị Hoàng Hậu khác." Đức Vua đã nói rằng: "Nếu quả thật như vậy, các khanh hãy tìm kiếm đi!" Trong khi những viên quan cận thần đang tìm kiếm, Đức Vua ở nước lân bang cũng đã qua đời. Hoàng Hậu của Đức Vua ấy lại cai quản Vương Quốc. Và Hoàng Hậu cũng đang thọ thai. Những viên quan cận thần sau khi biết được rằng: "Nữ Vương này rất thích hợp." nên đã cầu khẩn Nữ Vương đó. Nữ Vương đó đã đáp lại rằng: "Người phụ

nữ đang mang thai thường có nhiều điều không vừa ý cho nhiều người, nếu như chờ đợi được cho đến khi tôi sanh con xong, hãy làm như vậy, nếu như không được hãy tìm kiếm một người khác." Những viên quan cận thần đã thông báo lại tất cả mọi chuyện cho Đức Vua. Đức Vua bảo rằng: "Phụ nữ đang mang thai cũng được, hãy đón về đây!" Những viên quan cận thần đón về. Đức Vua sau khi làm nghi thức rải nước lên Hoàng Hậu đã ban tất cả những của cải đến cho Hoàng Hậu. Rồi đối đãi tử tế bằng rất nhiều vật biếu tặng khác nhau dành cho những người tùy tùng của Hoàng Hậu. Một thời gian sau, Hoàng Hậu đã hạ sanh một một người con trai. Đối với người con trai đó, bằng tất cả những cách thức như đã bồng ngang hông hoặc đặt lên ngực, Đức Vua xem giống như là con ruột của chính mình vậy. Liền sau đó, những người tùy tùng của Hoàng Hậu đã suy nghĩ rằng: "Tấm lòng của Đức Vua có thật sự đáng tin cậy không, khi Đức Vua đối đãi tử tế quá mức đối với Hoàng Tử, vậy thì hãy chia rẽ họ ngay lập tức."

Liền sau đó, đã nói với Hoàng Tử rằng: "Thưa Hoàng Tử! Ngài là con trai của Đức Vua chúng tôi, chứ không phải là con trai của Đức Vua đó, ở đây đừng nên chấp nhận sự thân mật như vậy." Thế là dẫu cho Đức Vua có nói rằng "Hãy lại đây này con trai" hoặc sau khi đưa hai tay ra để kéo ghì vào lòng, Hoàng Tử không đeo bám thân thiện với Đức Vua

như trước kia nữa. Trong khi xem xét "Chuyện này là sao nhỉ?" Đức Vua đã biết những chuyện xảy ra, Ngài đã chán nản thốt lên rằng: "Than ôi! Đó chính là cách thực hành của những gia tộc thù nghịch dành cho sự tiếp đãi tử tế như vậy của Ta." Rồi Ngài đã từ bỏ Vương Quốc và đã xuất gia. Nói về những viên quan cận thần và những người tùy tùng bàn tán với nhau rằng "Đức Vua đã xuất gia" nên rất nhiều người cũng đã xuất gia theo. Mọi người khi mang đến những vật dụng tinh lương cao quý thì nói rằng: "Đức Vua đã xuất gia cùng với những người tùy tùng của mình." Và đối với những vật dụng tinh lương cao quý ấy, Đức Vua đã phân chia đến cho những người lớn tuổi tùy theo tuổi tác. Tại nơi đó, những ai nhận được những vật dụng tốt đẹp, họ hân hoan vui mừng. Những người còn lại thì cằn nhằn rằng: "Trong khi chúng ta cũng làm tất cả những phận sự như là quét dọn sạch sẽ tại liêu cốc thì lại nhận được những vật thực thô kệch, những y phục cũ xấu." Vị Sa Môn đó sau khi nghe được những điều này đã suy nghĩ rằng: "Than ôi! Những người đó cằn nhằn đối với việc chia cho những người lớn tuổi theo tuổi tác, ôi, hội chúng này khó mà hòa thuận." thế là sau khi cầm lấy Y Bát, đã đi vào rừng chỉ một mình và đã bắt đầu khởi sự việc Minh Sát rồi đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Với việc đã đi đến tại nơi đó (Triền núi Nandamūdaka) và đã được hỏi về đề mục nghiệp xứ, Ngài đã nói lên kệ ngôn này:

43. "Dussaṅgahā pabbajitāpi eke,
Atho gahaṭṭhā gharamāvasantā;
Appossukko paraputtesu hutvā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

43. "Một số vị dẫu xuất gia khó thuận,
Huống là người tại thế sống tại gia,
Đã thành không, bận tâm con kẻ khác,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Từ những ý nghĩa, thì những điều đó chỉ bình thường. Thế nhưng điều này được giải thích rằng: Đối với một số người dẫu là người đã xuất gia cũng có sự khó hòa thuận, những người đó không khắc phục sự không hài lòng vừa ý, huống chi là những người tại gia cư sĩ đang sống tại gia đình với nhiều thể loại không hài lòng giống như vậy. Ta trong khi nhàm chán với sự khó thuận hòa đó, sau khi bắt đầu vào Minh Sát, Ta đã chứng đắc được Quả Vị Phật Độc Giác. Cần phải hiểu những câu còn lại theo phương pháp đã được đề cập trước đó.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
KHÓ THUẬN HÒA

KỆ NGÔN SỐ 10 – CỘI CÂY KOVIḶĀRA

44. Oropayitvāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira cātumāsikabrahmadatto nāma rājā gimhānaṃ paṭhame māse uyyānaṃ gato. Tattha ramaṇīye bhūmibhāge nīlaghanapattasañchannaṃ koviḷārarukkhaṃ disvā "koviḷāramūle mama sayanaṃ paññāpethā"ti vatvā uyyāne kīḷitvā sāyanhasamayaṃ tattha seyyaṃ kappesi. Puna gimhānaṃ majjhime māse uyyānaṃ gato. Tadā koviḷāro pupphito hoti, tadāpi tatheva akāsi. Puna gimhānaṃ pacchime māse gato. Tadā koviḷāro sañchinnapatto sukkharukkho viya hoti. Tadāpi so adisvāva taṃ rukkhaṃ pubbaparicayena tattheva seyyaṃ āṇāpesi. Amaccā jānantāpi "raññā āṇatta"nti bhayena tattha sayanaṃ paññāpesuṃ. So uyyāne kīḷitvā sāyanhasamayaṃ tattha seyyaṃ kappento taṃ rukkhaṃ disvā "are, ayaṃ pubbe sañchannapatto maṇimayo viya abhirūpadassano ahosi. Tato maṇivaṇṇasākhantare ṭhapitapavāḷaṅkurasadisehi pupphehi sassirikacārudassano ahosi. Muttādalasadisavālikākiṇṇo cassa heṭṭhā bhūmibhāgo bandhanā pamuttapupphasañchanno rattakambalasanthato viya ahosi. So nāmajja sukkharukkho viya sākhāmattāvaseso ṭhito. 'Aho, jarāya upahato koviḷāro'"ti cintetvā "anupādinnampi tāva jarā haññati, kimaṅga pana upādinna"nti aniccasaññaṃ paṭilabhi. Tadanusāreneva sabbasaṅkhāre dukkhato anattato ca vipassanto "aho vatāhampi sañchinnapatto koviḷāro viya apetagihibyañjano bhaveyya"nti

patthayamāno anupubbena tasmiṃ sayanatale dakkhiṇena passena nipannoyeva paccekabodhiṃ sacchākāsi. Tato gamanakāle amaccehi "kālo gantuṃ, mahārājā"ti vutte "nāhaṃ rājā"tiādīni vatvā purimanayeneva imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Oropayitvā gihibyañjanāni, sañchinnapatto yathā koviḷāro;

Chetvāna vīro gihibandhanāni, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha oropayitvāti apanetvā. Gihibyañjanānīti kesamassuodātavatthālaṅkāramālāgandhavilepana itthiputtadāsidāsādīni. Etāni hi gihibhāvaṃ byañjayanti, tasmā "gihibyañjanānī"ti vuccanti. Sañchinnapattoti patitapatto. Chetvānāti maggañāṇena chinditvā. Vīroti maggavīriyasamannāgato. Gihibandhanānīti kāmabandhanāni. Kāmā hi gihīnaṃ bandhanāni. Ayaṃ tāva padattho.

Ayaṃ pana adhippāyo – "aho vatāhampi oropayitvā gihibyañjanāni sañchinnapatto yathā koviḷāro bhaveyya"nti evañhi cintayamāno vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti. Sesaṃ purimanayeneva veditabbanti.

Koviḷāragāthāvaṇṇanā samattā. Paṭhamo vaggo niṭṭhito.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Oropayitvāti kā uppatti?: Gọi là "Đã bỏ sang một bên" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira cātumāsikabrahmadatto nāma rājā gimhānaṃ paṭhame māse uyyānaṃ gato: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có Đức Vua tên là Brahmadatta với biệt hiệu là Cātumāsika, trong tháng đầu tiên của mùa hạ đã đi đến Vườn Thượng Uyển

Tattha ramaṇīye bhūmibhāge nīlaghanapaṭṭasañchannaṃ koviḷārarukkhaṃ disvā: Tại nơi đó, đã trông thấy cội cây Koviḷāra, được bao phủ bởi những tán lá rậm rì xanh ngát trên một mảnh đất thật thơ mộng

"Koviḷāramūle mama sayanaṃ paññāpethā"ti vatvā: Thì đã ra lệnh rằng: "Hãy cho sửa soạn giường ngủ của Ta dưới cội cây Koviḷāra này."

Uyyāne kīḷitvā sāyanhasamayaṃ tattha seyyaṃ kappesi: Sau khi vui chơi trong Vườn Thượng Uyển, vào lúc chiều muộn đã sửa soạn và nghỉ ngơi tại nơi đó.

Puna gimhānaṃ majjhime māse uyyānaṃ gato: Thế rồi, vào tháng giữa của mùa hè cũng đã đi đến Vườn Thượng Uyển.

Tadā koviḷāro pupphito hoti, tadāpi tatheva akāsi: Khi đó là mùa cây Koviḷāra trổ hoa, và khi ấy cũng đã thực hiện giống như vậy.

Puna gimhānaṃ pacchime māse gato: Thế rồi vào tháng cuối cùng của mùa hạ cũng lại đi đến Vườn Thượng Uyển.

Tadā koviḷāro sañchinnapatto sukkharukkho viya hoti: Khi đó, là mùa cây Koviḷāra thay lá, trông giống như một cội cây khô khốc.

Tadāpi so adisvāva taṃ rukkhaṃ pubbaparicayena tattheva seyyaṃ āṇāpesi: Ngay vào khi ấy, Đức Vua đã không nhìn thấy cội cây khô đó, mà theo thói quen trước đây đã hạ lịnh sửa soạn chỗ nghỉ ngơi ngay tại nơi đó

Amaccā jānantāpi "raññā āṇatta"nti bhayena tattha sayanaṃ paññāpesuṃ: Những viên quan cận thần mặc dầu biết được như vậy, những vẫn sửa soạn chỗ nằm nghỉ tại nơi đó, với nỗi sợ hãi rằng "Đức Vua đã ra lệnh."

So uyyāne kīḷitvā sāyanhasamayaṃ tattha seyyaṃ kappento taṃ rukkhaṃ disvā: Đức Vua sau khi vui chơi trong Vườn Thượng Uyển, vào lúc xế chiều trong khi sửa soạn chỗ nghỉ ngơi tại nơi đó đã không còn nhìn thấy cội cây đó nữa.

Are, ayaṃ pubbe sañchannapatto maṇimayo viya abhirūpadassano ahosi:

Than ôi! Cội cây này trước mùa thay lá nhìn thấy đẹp tuyệt vời giống như bằng Ngọc Maṇī vậy.

Tato maṇivaṇṇasākhantare ṭhapitapavāḷaṅkurasadisehi pupphehi sassirikacārudassano ahosi: Rồi liền sau đó, đã nhìn đẹp rạng rỡ lung linh với những cánh hoa, với những chồi non như đã được đặt thêm vào những mầm san hô, khoảng giữa những nhánh cây là ngọc Maṇī và vàng nguyên chất vậy.

Muttādalasadisavālikākiṇṇo cassa heṭṭhā bhūmibhāgo bandhanā pamuttapupphasañchanno rattakambalasanthato viya ahosi: Và rồi giống như trạng thái được trải rộng với những tấm lụa đỏ Kambala, sự phủ đầy những cánh hoa đã rơi rụng vương vãi khắp một vùng đất bên dưới, gió thổi tứ tán trên cát giống như những phiến lá bằng vỏ sò vậy.

So nāmajja sukkharukkho viya sākhāmattāvaseso ṭhito. 'Aho, jarāya upahato koviḷāro': Ngày hôm nay cội cây đó đã đứng yên, nương vào những cành nhánh của chính mình giống như cội cây khô khốc. 'Than ôi! Cội cây Koviḷāra với trạng thái tổn thương và đi đến già nua.'

"Anupādinnampi tāva jarā haññati, kimaṅga pana upādinna"nti aniccasaññaṃ paṭilabhi: Rồi Đức Vua đã thọ nhận được tưởng Vô

thường khi nghĩ rằng: "Đối với những vật không có chấp thủ còn bị làm tổn thương cho đến già nua, thì những vật chấp thủ còn hơn thế nữa."

Tadanusāreneva sabbasaṅkhāre dukkhato anattato ca vipassanto: Ngay khi ấy, với sự trình tự, trong khi Minh Quán về trạng thái khổ đau, trạng thái vô ngã trong tất cả các Pháp Hữu Vi.

"Aho vatāhampi sañchinnapatto koviḷāro viya apetagihibyañjano bhaveyya"nti: Đức Vua suy nghĩ rằng: "Ôi! Quả thật như vậy! Chính ta cũng nên từ bỏ những tướng trạng của người tại gia cư sĩ giống như cội cây Koviḷāra đã thay lá vậy."

Patthayamāno anupubbena tasmiṃ sayanatale dakkhiṇena passena nipannoyeva paccekabodhiṃ sacchākāsi: Trong khi ước nguyện, với tuần tự thứ lớp, chính vào lúc đang nằm hông ở hướng tay phải trên chỗ nằm bằng phẳng đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Tato gamanakāle amaccehi "kālo gantuṃ, mahārājā"ti vutte: Liền sau đó, đến lúc phải rời đi, thì đã được bẩm báo bởi những viên quan cận thần rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến lúc trở về."

"Nāhaṃ rājā"tiādīni vatvā purimanayeneva imaṃ gāthaṃ abhāsi: Thì Ngài đã nói rằng: "Ta không phải là Vua." Nương

theo phương pháp đã đề cập trước đây đã nói lên kệ ngôn này.

Oropayitvā gihibyañjanāni: Bỏ một bên những hình tướng tại gia.

Sañchinnapatto yathā koviḷāro: Giống như cội cây Koviḷāra đã rụng sạch lá.

Chetvāna vīro gihibandhanāni: Đấng Anh Hùng, sau khi từ bỏ mọi buộc ràng gia đình.

Tattha oropayitvāti apanetvā: Ở đây, gọi là "Sau khi bỏ sang một bên" tức là sau khi đã lấy đi bỏ sang một bên.

Gihibyañjanānīti kesamassuodātavatthālaṅkāramālāgandha vilepana itthiputtadāsidāsādīni: Gọi là "Các tướng trạng của người tại gia cư sĩ" tức là tóc, râu, những y phục màu trắng, những loại trang sức, những vòng hoa, những hương thơm, những loại phấn thoa xức, con gái, con trai, tôi trai, tớ gái chẳng hạn.

Etāni hi gihibhāvaṃ byañjayanti, tasmā "gihibyañjanānī"ti vuccanti: Quả thật như vậy, đối với những điều đó được xem là tướng trạng sự hiện hữu của người thế tục, chính vì thế nên được gọi là "Tướng trạng của người tại gia cư sĩ"

Sañchinnapattoti patitapatto: Gọi là "Đã rụng sạch" tức là đã đạt đến sự rơi xuống hết.

Chetvānāti maggañāṇena chinditvā: Gọi là "Với sự chặt đứt" tức là sau khi đã chặt đứt bằng Trí Đạo.

Vīroti maggavīriyasamannāgato: Gọi là "Đấng Anh Hùng" tức là Bậc đã đi đến hội đủ tất cả với sự tinh tấn trong các Đạo.

Gihibandhanānīti kāmabandhanāni: Gọi là "Với sự ràng buộc của người thế" tức là với sự buộc ràng trong các Dục.

Kāmā hi gihīnaṃ bandhanāni: Quả thật là như vậy, các Dục với sự buộc ràng những người thế.

Ayaṃ tāva padattho: Điều này là quá nhiều cho sự giải thích các từ vựng.

Ayaṃ pana adhippāyo: Lại nữa, điều này còn có chủ ý rằng:

"Aho vatāhampi oropayitvā gihibyañjanāni sañchinnapatto yathā koviḷāro bhaveyya"nti: "Ôi! Quả thật vậy, đối với ta sau khi bỏ qua những tướng trạng của kẻ thế, cần phải giống như cội cây Koviḷāra đã rụng sạch lá"

Evañhi cintayamāno vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti: Trong khi đang suy nghĩ như vậy, đã bắt đầu bước vào Minh Sát và Ta đã chứng đắc Quả Vị Phật Độc Giác.

Sesaṃ purimanayeneva veditabbanti: Cần phải hiểu những câu còn lại nương vào những phương pháp trước đây.

Koviḷāragāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn cội cây Koviḷāra.

Paṭhamo vaggo niṭṭhito: Chấm dứt phẩm thứ nhất.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

44. Gọi là "Đã bỏ sang một bên" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có Đức Vua tên là Brahmadatta với biệt hiệu là Cātumāsika, trong tháng đầu tiên của mùa hạ đã đi đến Vườn Thượng Uyển. Tại nơi đó, đã trông thấy cội cây Koviḷāra, được bao phủ bởi những tán lá rậm rì xanh ngát trên một mảnh đất thật thơ mộng, thì đã ra lịnh rằng: "Hãy cho sửa soạn giường ngủ của Ta dưới cội cây Koviḷāra này." Sau khi vui chơi trong Vườn Thượng Uyển, vào lúc chiều muộn đã sửa soạn và nghỉ ngơi tại nơi đó. Thế rồi, vào tháng giữa của mùa hè cũng đã đi đến Vườn Thượng Uyển. Khi đó là mùa cây Koviḷāra trổ hoa, và khi ấy cũng đã thực hiện giống như vậy. Thế rồi vào tháng cuối cùng của mùa hạ cũng lại đi đến Vườn Thượng Uyển. Khi đó, là mùa cây Koviḷāra thay lá, trông giống như một cội cây khô khốc. Ngay vào khi ấy, Đức Vua đã không nhìn thấy cội cây khô

đó, mà theo thói quen trước đây đã hạ lịnh sửa soạn chỗ nghỉ ngơi ngay tại nơi đó. Những viên quan cận thần mặc dầu biết được như vậy, nhưng vẫn sửa soạn chỗ nằm nghỉ tại nơi đó, với nỗi sợ hãi rằng "Đức Vua đã ra lịnh." Đức Vua sau khi vui chơi trong Vườn Thượng Uyển, vào lúc xế chiều trong khi sửa soạn chỗ nghỉ ngơi tại nơi đó đã không còn nhìn thấy cội cây đó nữa, Ngài đã suy nghĩ rằng: "Than ôi! Cội cây này trước mùa thay lá nhìn thấy đẹp tuyệt vời giống như bằng Ngọc Maṇī vậy. Rồi liền sau đó, đã nhìn đẹp rạng rỡ lung linh với những cánh hoa, với những chồi non như đã được đặt thêm vào những mầm san hô, khoảng giữa những nhánh cây là ngọc Maṇī và vàng nguyên chất vậy. Và rồi giống như trạng thái được trải rộng với những tấm lụa đỏ Kambala, sự phủ đầy những cánh hoa đã rơi rụng vương vãi khắp một vùng đất bên dưới, gió thổi tứ tán trên cát giống như những phiến lá bằng vỏ sò vậy. Ngày hôm nay cội cây đó đã đứng yên, nương vào những cành nhánh của chính mình giống như cội cây khô khốc. 'Than ôi! Cội cây Koviḷāra với trạng thái tổn thương và đi đến già nua.'" Rồi Đức Vua đã thọ nhận được tưởng Vô thường khi nghĩ rằng: "Đối với những vật không có chấp thủ còn bị làm tổn thương cho đến già nua, thì những vật chấp thủ còn hơn thế nữa." Ngay khi ấy, với sự trình tự, trong khi Minh Quán về trạng thái khổ đau, trạng thái vô ngã trong tất cả các Pháp Hữu Vi Đức Vua suy nghĩ rằng: "Ôi! Quả thật như vậy! Chính ta cũng

nên từ bỏ những tướng trạng của người tại gia cư sĩ giống như cội cây Koviḷāra đã thay lá vậy." Trong khi ước nguyện, với tuần tự thứ lớp, chính vào lúc đang nằm hông ở hướng tay phải trên chỗ nằm bằng phẳng đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Liền sau đó, đến lúc phải rời đi, thì đã được bẩm báo bởi những viên quan cận thần rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến lúc trở về." Thì Ngài đã nói rằng: "Ta không phải là Vua." Nương theo phương pháp đã đề cập trước đây đã nói lên kệ ngôn này:

44. "Oropayitvā gihibyañjanāni,
Sañchinnapatto yathā koviḷāro;
Chetvāna vīro gihibandhanāni,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

44. "Bỏ một bên những hình tướng tại gia,
Rụng sạch lá như Koviḷāra
Đấng Anh Hùng, buộc ràng người thế bỏ,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng

Ở đây, gọi là "Sau khi bỏ sang một bên" tức là sau khi đã lấy đi bỏ sang một bên. Gọi là "Các tướng trạng của người tại gia cư sĩ" tức là tóc, râu, những y phục màu trắng, những loại trang sức, những vòng hoa, những hương thơm, những loại phấn thoa xức, con gái, con trai, tôi trai, tớ gái chẳng hạn. Quả thật như vậy, đối với những điều đó được xem là tướng

trạng sự hiện hữu của người thế tục, chính vì thế nên được gọi là "Tướng trạng của người tại gia cư sĩ". Gọi là "Đã rụng sạch" tức là đã đạt đến sự rơi xuống hết. Gọi là "Với sự chặt đứt" tức là sau khi đã chặt đứt bằng Trí Đạo. Gọi là "Đấng Anh Hùng" tức là Bậc đã đi đến hội đủ tất cả với sự tinh tấn trong các Đạo. Gọi là "Với sự ràng buộc của người thế" tức là với sự buộc ràng trong các Dục. Quả thật là như vậy, các Dục với sự buộc ràng những người thế. Điều này là quá nhiều cho sự giải thích các từ vựng.

Lại nữa, điều này còn có chủ ý rằng: "Ôi! Quả thật vậy, đối với ta sau khi bỏ qua những tướng trạng của kẻ thế, cần phải giống như cội cây Koviḷāra đã rụng sạch lá" trong khi đang suy nghĩ như vậy, đã bắt đầu bước vào Minh Sát và Ta đã chứng đắc Quả Vị Phật Độc Giác. Cần phải hiểu những câu còn lại nương vào những phương pháp trước đây.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN CỘI CÂY KOVIḶĀRA.

CHẤM DỨT PHẨM THỨ NHẤT

KỆ NGÔN SỐ 11 – NHỮNG BÀNG HỮU

45-46. Sacelabhethāti kā uppatti? Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane dve paccekabodhisattā pabbajitvā vīsati vassasahassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannā. Tato cavitvā tesaṃ jeṭṭhako bārāṇasiraññho putto ahosi, kaniṭṭho purohitassa putto ahosi. Te ekadivasaṃyeva paṭisandhiṃ gahetvā ekadivasameva mātukucchito nikkhamitvā sahapaṃsukīḷitasahāyakā ahesuṃ. Purohitaputto paññavā ahosi. So rājaputtaṃ āha – "samma, tvaṃ pituno accayena rajjaṃ labhissasi, ahaṃ purohitaṭṭhānaṃ, susikkhitena ca sukhaṃ rajjaṃ anusāsituṃ sakkā, ehi sippaṃ uggahessāmā"ti. Tato ubhopi pubbopacitakammā hutvā gāmanigamādīsu bhikkhaṃ caramānā paccantajanapadagāmaṃ gatā. Tañca gāmaṃ paccekabuddhā bhikkhācāravelāya pavisanti. Atha manussā paccekabuddhe disvā ussāhajātā āsanāni paññāpenti, paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ upanāmenti, mānenti, pūjenti. Tesaṃ etadahosi – "amhehi sadisā uccākulikā nāma natthi, atha ca panime manussā yadi icchanti, amhākaṃ bhikkhaṃ denti, yadi ca nicchanti, na denti, imesaṃ pana pabbajitānaṃ evarūpaṃ sakkāraṃ karonti, addhā ete kiñci sippaṃ jānanti, handa nesaṃ santike sippaṃ uggaṇhāmā"ti.

Te manussesu paṭikkantesu okāsaṃ labhitvā "yaṃ, bhante, tumhe sippaṃ jānātha, taṃ amhepi sikkhāpethā"ti yāciṃsu. Paccekabuddhā "na sakkā apabbajitena sikkhitu"nti āhaṃsu. Te pabbajjaṃ yācitvā pabbajiṃsu. Tato nesaṃ paccekabuddhā "evaṃ vo nivāsetabbaṃ, evaṃ pārupitabba"ntiādinā nayena ābhisamācārikaṃ ācikkhitvā "imassa sippassa ekībhāvābhirati nipphatti, tasmā ekeneva nisīditabbaṃ, ekena caṅkamitabbaṃ, ṭhātabbaṃ, sayitabba"nti pāṭiyekkaṃ paṇṇasālamadaṃsu. Tato te attano attano paṇṇasālaṃ pavisitvā nisīdiṃsu. Purohitaputto nisinnakālato pabhuti cittasamādhānaṃ laddhā jhānaṃ labhi. Rājaputto muhutteneva ukkaṇṭhito tassa santikaṃ āgato. So taṃ disvā "kiṃ, sammā"ti pucchi. "Ukkaṇṭhitomhī"ti āha. "Tena hi idha nisīdā"ti. So tattha muhuttaṃ nisīditvā āha – "imassa kira, samma, sippassa ekībhāvābhirati nipphattī"ti purohitaputto "evaṃ, samma, tena hi tvaṃ attano nisinnokāsaṃ eva gaccha, uggahessāmi imassa sippassa nipphatti"nti āha. So gantvā punapi muhutteneva ukkaṇṭhito purimanayeneva tikkhattuṃ āgato.

Tato naṃ purohitaputto tatheva uyyojetvā tasmiṃ gate cintesi "ayaṃ attano ca kammaṃ hāpeti, mama ca idhābhikkhaṇaṃ āgacchanto"ti. So paṇṇasālato nikkhamma araññaṃ paviṭṭho.

Itaro attano paṇṇasālāyeva nisinno punapi muhutteneva ukkaṇṭhito hutvā tassa paṇṇasālaṃ āgantvā ito cito ca maggantopi taṃ adisvā cintesi – "yo gahaṭṭhakāle paṇṇākārampi ādāya āgato maṃ daṭṭhuṃ na labhati, so nāma mayi āgate dassanampi adātukāmo pakkāmi, aho, re citta, na lajjasi, yaṃ maṃ catukkhattuṃ idhānesi, sodāni te vase na vattissāmi, aññadatthu taṃyeva mama vase vattāpessāmī"ti attano senāsanaṃ pavisitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchikatvā ākāsena nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi. Itaropi araññaṃ pavisitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchikatvā tattheva agamāsi. Te ubhopi manosilātale nisīditvā pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ imā udānagāthāyo abhāsiṃsu –

"Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ, saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ;

Abhibhuyya sabbāni parissayāni, careyya tenattamano satīmā.

"No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ, saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ;

Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya, eko care mātaṅgaraññeva nāgo"ti.

Tattha nipakanti pakatinipuṇaṃ paṇḍitaṃ kasiṇaparikammādīsu kusalaṃ. Sādhuvihārinti appanāvihārena vā upacārena vā samannāgataṃ. Dhīranti dhitisampannaṃ. Tattha nipakattena

dhitisampadā vuttā. Idha pana dhitisampannamevāti attho. Dhiti nāma asithilaparakkamatā, "kāmaṃ taco ca nhāru cā"ti (ma. ni. 2.184; a. ni. 2.5; mahāni. 196) evaṃ pavattavīriyassetaṃ adhivacanaṃ. Apica dhikatapāpotipi dhīro. Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāyāti yathā paṭirājā "vijitaṃ raṭṭhaṃ anatthāvaha"nti ñatvā rajjaṃ pahāya eko carati, evaṃ bālasahāyaṃ pahāya eko care. Atha vā rājāva raṭṭhanti yathā sutasomo rājā vijitaṃ raṭṭhaṃ pahāya eko cari, yathā ca mahājanako, evaṃ eko careti ayampi tassattho. Sesaṃ vuttānusārena sakkā jānitunti na vitthāritanti.

Sahāyagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Sacelabhethāti kā uppatti?: Gọi là "Nếu có được" phát sanh trong trường hợp nào?

Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane dve paccekabodhisattā pabbajitvā: Tương truyền, trong thời quá khứ, có hai vị Bồ Tát Độc Giác sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa.

Vīsati vassasahassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannā: Sau khi đã làm cho tròn đủ phận sự

mang đi và mang về trong suốt hai mươi ngàn năm đã sanh về Thiên Giới.

Tato cavitvā tesaṃ jeṭṭhako bārāṇasirañño putto ahosi, kaniṭṭho purohitassa putto ahosi: Sau khi mệnh chung từ Thiên Giới, người lớn tuổi nhất trong số hai người trở thành con trai của Đức Vua xứ Bārāṇasī, còn người trẻ hơn thì được làm con trai của viên quan tế tự.

Te ekadivasaṃyeva paṭisandhiṃ gahetvā ekadivasameva mātukucchito nikkhamitvā sahapaṃsukīḷitasahāyakā ahesuṃ: Cả hai cùng thọ thai cùng một ngày, và được sanh ra cũng trong cùng một ngày, nên đã trở thành những người bạn thuở còn chơi đùa nghịch với đất cát.

Purohitaputto paññavā ahosi: Con trai của viên quan tế tự vốn là người có trí tuệ.

So rājaputtaṃ āha "samma, tvaṃ pituno accayena rajjaṃ labhissasi, ahaṃ purohitaṭṭhānaṃ, susikkhitena ca sukhaṃ rajjaṃ anusāsituṃ sakkā, ehi sippaṃ uggahessāmā"ti: Người đó đã nói với con trai của Đức Vua rằng: "Thưa chủ nhân! Ngài sẽ nhận được Vương Quốc sau khi Vua Cha qua đời, còn tôi thì nhận được vị trí quan tế tự, có thể cai trị Vương

Quốc được an lạc bằng những sự học hỏi đầy đủ, hãy đi, và chúng ta sẽ học nghiệp nghệ."

Tato ubhopi pubbopacitakammā hutvā gāmanigamādīsu bhikkhaṃ caramānā paccantajanapadagāmaṃ gatā: Liền sau đó, cả hai đã hóa trang thành những người cực khổ, trong khi đi hành khất xin ăn chẳng hạn như tại những ngôi làng, thị trấn cũng đã đến được một ngôi làng tại một thành phố ở vùng biên thùy.

Tañca gāmaṃ paccekabuddhā bhikkhācāravelāya pavisanti: Vào lúc đi trì bình khất thực, Chư Phật Độc Giác thường hay đi vào ngôi làng ấy.

Atha manussā paccekabuddhe disvā ussāhajātā āsanāni paññāpenti, paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ upanāmenti, mānenti, pūjenti: Thế rồi, sau khi nhìn thấy mọi người đã khởi sanh sự nỗ lực tinh cần, sửa soạn những chỗ ngồi, mang đến những vật thực thượng vị loại cứng và loại mềm, tôn kính và cúng dường đến Chư Phật Độc Giác.

Tesaṃ etadahosi "amhehi sadisā uccākulikā nāma natthi, atha ca panime manussā yadi icchanti, amhākaṃ bhikkhaṃ denti, yadi ca nicchanti, na denti, imesaṃ pana pabbajitānaṃ evarūpaṃ sakkāraṃ karonti, addhā ete kiñci sippaṃ jānanti,

handa nesaṃ santike sippaṃ uggaṇhāmā"ti: Giữa hai người đã có suy nghĩ như vầy: "Gọi là những người thuộc gia tộc cao quý thì không thể bằng chúng ta, lại nữa nếu như những người này thích họ sẽ cho vật thực đến chúng ta, nếu không thích họ sẽ không cho, thế nhưng những người này lại thực hiện sự cung kính giống như vậy đối với những bậc xuất gia này, thì chắc chắn những vị xuất gia này biết được nghiệp nghệ gì đó, vậy thì chúng ta hãy học những nghiệp nghệ từ những vị xuất gia này."

Te manussesu paṭikkantesu okāsaṃ labhitvā "yaṃ, bhante, tumhe sippaṃ jānātha, taṃ amhepi sikkhāpethā"ti yāciṃsu: Sau khi tất cả mọi người đã quay trở về, họ đã nhận được cơ hội, và đã khẩn cầu rằng: "Bạch Chư Vị! Các Ngài đã biết về những nghiệp nghệ nào xin hãy dạy cho chúng con những điều ấy."

Paccekabuddhā "na sakkā apabbajitena sikkhitu"nti āhaṃsu: Chư Phật Độc Giác đã trả lời rằng: "Không thể dạy cho người không xuất gia."

Te pabbajjaṃ yācitvā pabbajiṃsu: Hai người sau khi khẩn cầu được xuất gia thì đã được xuất gia

Tato nesaṃ paccekabuddhā "evaṃ vo nivāsetabbaṃ, evaṃ pārupitabba"ntiādinā

nayena ābhisamācārikaṃ ācikkhitvā: Liền sau đó, Chư Phật Độc Giác đã chỉ dạy những phận sự cơ bản đến cho họ bằng cách nói rằng: "Các ngươi cần phải mặc y phục như vậy, các ngươi cần phải đắp y cho kín như vậy."

"Imassa sippassa ekībhāvābhirati nipphatti, tasmā ekeneva nisīditabbaṃ, ekena caṅkamitabbaṃ, ṭhātabbaṃ, sayitabba"nti pāṭiyekkaṃ paṇṇasālamadaṃsu: Rồi đã tạo cho những ẩn thất riêng ra rồi bảo rằng: "Đối với nghiệp nghệ này chỉ có kết quả khi có sự vui thích sống một mình, chính vì thế cần phải ngồi một mình, cần phải đi kinh hành, cần phải đứng và cần phải nằm chỉ một mình mà thôi."

Tato te attano attano paṇṇasālaṃ pavisitvā nisīdiṃsu: Liền sau đó, hai người sau khi đi vào ẩn thất của chính mỗi người đã ngồi xuống

Purohitaputto nisinnakālato pabhuti cittasamādhānaṃ laddhā jhānaṃ labhi: Con trai của viên quan tế tự ngay từ khi vừa ngồi xuống trở về sau này đã có được sự tập trung trong tâm và đã chứng đắc Thiền

Rājaputto muhutteneva ukkaṇṭhito tassa santikaṃ āgato: Cũng chính khoảnh khắc

ấy, con trai của Đức Vua với sự ngao ngán, đã đi đến gần con trai của viên quan tế tự

So taṃ disvā "kiṃ, sammā"ti pucchi: Nhìn thấy vị ấy, con trai của viên quan tế tự đã hỏi rằng: "Này bạn! Làm sao vậy?"

"Ukkaṇṭhitomhī"ti āha: Vị ấy đáp rằng: "Ta ngao ngán quá."

"Tena hi idha nisīdā"ti: "Nếu quả thật như vậy, xin hãy ngồi xuống tại nơi này."

So tattha muhuttaṃ nisīditvā āha "imassa kira, samma, sippassa ekībhāvābhirati nipphattī"ti: Ngay sau khi đã ngồi xuống tại nơi đó, con trai của Đức Vua đã nói rằng: "Này Bạn! nghe nói rằng đối với nghiệp nghệ này chỉ có kết quả khi có sự vui thích sống một mình?"

Purohitaputto "evaṃ, samma, tena hi tvaṃ attano nisinnokāsaṃ eva gaccha, uggahessāmi imassa sippassa nipphatti"nti āha: Con trai của viên quan tế tự đáp rằng: "Đúng vậy! Này bạn! Chính vì thế bạn hãy đi đến chỗ trống để ngồi của chính mình, sẽ học và có kết quả đối với nghiệp nghệ đó."

So gantvā punapi muhutteneva ukkaṇṭhito purimanayeneva tikkhattuṃ āgato: Thế lại con trai của Đức Vua đã quay trở về, ngay lúc đó lại có trạng thái ngao ngán chán nản, rồi

với phương pháp trước đã ba lần đi đến chỗ của con trai quan tế tự

Tato naṃ purohitaputto tatheva uyyojetvā: Liền sau đó, con trai của viên quan tế tự sau khi khuyên nhủ vị ấy giống như thế

Tasmiṃ gate cintesi "ayaṃ attano ca kammaṃ hāpeti, mama ca idhābhikkhaṇaṃ āgacchanto"ti: Chính vào lúc vị ấy đã ra đi, liền suy nghĩ rằng: "Người này chểnh mảng trong hành động của chính mình, trong khi cứ liên tục đi đến nơi này của Ta."

So paṇṇasālato nikkhamma araññaṃ paviṭṭho: Thế là, con trai của viên quan tế tự đã rời khỏi từ ngôi ẩn thất, và đã đi vào trong rừng

Itaro attano paṇṇasālāyeva nisinno punapi muhutteneva ukkaṇṭhito hutvā tassa paṇṇasālaṃ āgantvā: Con trai của Đức Vua trong khi ngồi trong ẩn thất, ngay vào khi ấy lại khởi lên sự ngao ngán chán nản, nên đã đi đến ẩn thất của con trai quan tế tự,

Ito cito ca maggantopi taṃ adisvā cintesi "yo gahaṭṭhakāle paṇṇākārampi ādāya āgato maṃ daṭṭhuṃ na labhati, so nāma mayi āgate dassanampi adātukāmo pakkāmi, aho, re citta, na lajjasi, yaṃ maṃ catukkhattuṃ idhānesi, sodāni te vase na vattissāmi, aññadatthu taṃyeva mama vase

vattāpessāmī"ti: Sau khi không nhìn thấy vị ấy bất kỳ nơi nào dù trên những con đường, nên đã suy nghĩ rằng: "Vào lúc còn là tại gia, ai đã đến và mang theo những lễ phẩm, sự thấy của ta không còn nhận ra được nữa, người đó không còn muốn thấy sự đi đến của ta, nên đã rời đi mất, ôi, cái tâm của ta đã không có sự hổ thẹn, nó đã mang ta đến đây bốn lần rồi, giờ đây nó sẽ không diễn ra với sự kiểm soát của nó, bất cứ giá nào chính nó phải diễn ra với sự kiểm soát của chính ta"

Attano senāsanaṃ pavisitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchikatvā ākāsena nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi: Sau khi đi vào nơi cư ngụ của chính mình, sau khi bắt đầu khởi sự với Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã đi đến triền núi Nandamūdaka bằng đường hư không

Itaropi araññaṃ pavisitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchikatvā tattheva agamāsi: Nói về con trai của viên quan tế tự, sau khi đi vào trong rừng, cũng đã bắt đầu khởi sự Minh Sát, và đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác rồi cũng đi đến chính tại nơi đó.

Te ubhopi manosilātale nisīditvā pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ imā udānagāthāyo abhāsiṃsu: Cả hai vị sau khi đã ngồi trên tảng đá

thạch tín màu đỏ, đã nói lên riêng biệt từng người những kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ: Nếu có được người bạn hữu khôn ngoan.

Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ: Là Bậc Hiền Trí, đi cùng, cùng hoan hỷ sống.

Abhibhuyya sabbāni parissayāni: Người chiến thắng, mọi gian nguy hiểm nạn.

Careyya tenattamano satīmā: Đồng hành chung, với Niệm của tự mình.

No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ: Nếu không có được người bạn hữu khôn ngoan

Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya: Như Đức Vua bỏ lại đất nước bị chế ngự.

Eko care mātaṅgaraññeva nāgo: Nên đi một mình như Voi dù đang giữa rừng voi.

Tattha nipak**anti pakatinipuṇaṃ paṇḍitaṃ kasiṇaparikammādīsu kusalaṃ**: Ở đây, gọi là "Người khôn ngoan" tức là bậc hiền trí khôn ngoan khéo léo một cách tự nhiên, là người thiện xảo đối với sự sửa soạn chuẩn bị những đề mục Kasiṇa.

Sādhuvihārinti appanāvihārena vā upacārena vā samannāgataṃ: Gọi là "Hoan hỷ

sống cùng" tức là đã đi đến hội tụ đầy đủ với việc kế cận và sống chung với sự chuyên chú.

Dhīranti dhitisampannaṃ: Gọi là "Bậc Hiền Trí" tức là đã được thành tựu đầy đủ với nghị lực và can đảm.

Tattha nipakattena dhitisampadā vuttā: Ở đó đã nói đến sự thành tựu đầy đủ với nghị lực và can đảm bằng sự khôn ngoan của chính mình.

Idha pana dhitisampannamevāti attho: Thế nhưng tại nơi đây chính ý nghĩa với việc nói rằng thành tựu với nghị lực và sự can đảm.

Dhiti nāma asithilaparakkamatā: Gọi là nghị lực và sự cản đảm chính là trạng thái không thối chí, không buông lỏng sự cố gắng.

"Kāmaṃ taco ca nhāru cā"ti evaṃ pavattavīriyassetaṃ adhivacanaṃ: Điều này còn được gọi cho sự tinh cần cố gắng đang diễn ra như vầy: "Chắc chắn dẫu chỉ còn da với gân"

Apica dhikatapāpotipi dhīro: Lại nữa, Bậc Hiền Trí chính là người khinh khi những điều xấu ác.

Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāyāti yathā paṭirājā "vijitaṃ raṭṭhaṃ anatthāvaha"nti ñatvā: Gọi là "Giống như Đức Vua đã bỏ lại Vương Quốc đã chiến thắng" tức là giống như Đức Vua thù

nghịch sau khi biết rằng: "Đất nước đã bị chế ngự này cũng sẽ mang đến những điều bất lợi."

Rajjaṃ pahāya eko carati, evaṃ bālasahāyaṃ pahāya eko care: Nên đã bỏ lại Vương Quốc ra đi chỉ một mình, như vậy cũng chính là đã từ bỏ những người bạn ngu si nên ra đi một mình.

Atha vā rājāva raṭṭhan**ti yathā sutasomo rājā vijitaṃ raṭṭhaṃ pahāya eko cari**: Lại nữa, gọi là "Giống như Đức Vua với Vương Quốc" tức là giống như Đức Vua Sutasoma đã từ bỏ Vương Quốc đã bị chế ngự lại rồi đã ra đi một mình.

Yathā ca mahājanako, evaṃ eko careti ayampi tassattho: Giống như một người cha vĩ đại, như vậy, gọi là nên đi một mình chính điều này mới là ý nghĩa của việc đi một mình đó.

Sesaṃ vuttānusārena sakkā jānitunti na vitthāritanti: Những điều còn lại có thể hiểu được thuận theo điều đã đề cập đến nên không có sự giải thích rộng rãi.

Sahāyagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn những bằng hữu.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

Gọi là "Nếu có được" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, trong thời quá khứ, có hai

vị Bồ Tát Độc Giác sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, sau khi đã làm cho tròn đủ phận sự mang đi và mang về trong suốt hai mươi ngàn năm đã sanh về Thiên Giới. Sau khi mệnh chung từ Thiên Giới, người lớn tuổi nhất trong số hai người trở thành con trai của Đức Vua xứ Bārāṇasī, còn người trẻ hơn thì được làm con trai của viên quan tế tự. Cả hai cùng thọ thai cùng một ngày, và được sanh ra cũng trong cùng một ngày, nên đã trở thành những người bạn thuở còn chơi đùa nghịch với đất cát. Con trai của viên quan tế tự vốn là người có trí tuệ. Người đó đã nói với con trai của Đức Vua rằng: "Thưa chủ nhân! Ngài sẽ nhận được Vương Quốc sau khi Vua Cha qua đời, còn tôi thì nhận được vị trí quan tế tự, có thể cai trị Vương Quốc được an lạc bằng những sự học hỏi đầy đủ, hãy đi, và chúng ta sẽ học nghiệp nghệ." Liền sau đó, cả hai đã hóa trang thành những người cực khổ, trong khi đi hành khất xin ăn chẳng hạn như tại những ngôi làng, thị trấn cũng đã đến được một ngôi làng tại một thành phố ở vùng biên thùy. Vào lúc đi trì bình khất thực, Chư Phật Độc Giác thường hay đi vào ngôi làng ấy. Thế rồi, sau khi nhìn thấy mọi người đã khởi sanh sự nỗ lực tinh cần, sửa soạn những chỗ ngồi, mang đến những vật thực thượng vị loại cứng và loại mềm, tôn kính và cúng dường đến Chư Phật Độc Giác. Giữa hai người đã có suy nghĩ như vầy: "Gọi là những người thuộc gia tộc cao quý thì không thể bằng chúng ta, lại nữa nếu như

những người này thích họ sẽ cho vật thực đến chúng ta, nếu không thích họ sẽ không cho, thế nhưng những người này lại thực hiện sự cung kính giống như vậy đối với những bậc xuất gia này, thì chắc chắn những vị xuất gia này biết được nghiệp nghệ gì đó, vậy thì chúng ta hãy học những nghiệp nghệ từ những vị xuất gia này."

Sau khi tất cả mọi người đã quay trở về, họ đã nhận được cơ hội, và đã khẩn cầu rằng: "Bạch Chư Vị! Các Ngài đã biết về những nghiệp nghệ nào xin hãy dạy cho chúng con những điều ấy." Chư Phật Độc Giác đã trả lời rằng: "Không thể dạy cho người không xuất gia." Hai người sau khi khẩn cầu được xuất gia thì đã được xuất gia. Liền sau đó, Chư Phật Độc Giác đã chỉ dạy những phận sự cơ bản đến cho họ bằng cách nói rằng: "Các ngươi cần phải mặc y phục như vậy, các ngươi cần phải đắp y cho kín như vậy." rồi đã tạo cho những ẩn thất riêng ra rồi bảo rằng: "Đối với nghiệp nghệ này chỉ có kết quả khi có sự vui thích sống một mình, chính vì thế cần phải ngồi một mình, cần phải đi kinh hành, cần phải đứng và cần phải nằm chỉ một mình mà thôi." Liền sau đó, hai người sau khi đi vào ẩn thất của chính mỗi người đã ngồi xuống. Con trai của viên quan tế tự ngay từ khi vừa ngồi xuống trở về sau này đã có được sự tập trung trong tâm và đã chứng đắc Thiền. Cũng chính khoảnh khắc ấy, con trai của Đức Vua với sự ngao ngán, đã đi đến gần con trai của viên

quan tế tự. Nhìn thấy vị ấy, con trai của viên quan tế tự đã hỏi rằng: "Này bạn! Làm sao vậy?". Vị ấy đáp rằng: "Ta ngao ngán quá." "Nếu quả thật như vậy, xin hãy ngồi xuống tại nơi này." Ngay sau khi đã ngồi xuống tại nơi đó, con trai của Đức Vua đã nói rằng: "Này Bạn! nghe nói rằng đối với nghiệp nghệ này chỉ có kết quả khi có sự vui thích sống một mình?" Con trai của viên quan tế tự đáp rằng: "Đúng vậy! Này bạn! Chính vì thế bạn hãy đi đến chỗ trống để ngồi của chính mình, sẽ học và có kết quả đối với nghiệp nghệ đó." Thế lại con trai của Đức Vua đã quay trở về, ngay lúc đó lại có trạng thái ngao ngán chán nản, rồi với phương pháp trước đã ba lần đi đến chỗ của con trai quan tế tự.

Liền sau đó, con trai của viên quan tế tự sau khi khuyên nhủ vị ấy giống như thế, chính vào lúc vị ấy đã ra đi, liền suy nghĩ rằng: "Người này chểnh mảng trong hành động của chính mình, trong khi cứ liên tục đi đến nơi này của Ta." Thế là, con trai của viên quan tế tự đã rời khỏi từ ngôi ẩn thất, và đã đi vào trong rừng. Con trai của Đức Vua trong khi ngồi trong ẩn thất, ngay vào khi ấy lại khởi lên sự ngao ngán chán nản, nên đã đi đến ẩn thất của con trai quan tế tự, sau khi không nhìn thấy vị ấy bất kỳ nơi nào dù trên những con đường, nên đã suy nghĩ rằng: "Vào lúc còn là tại gia, ai đã đến và mang theo những lễ phẩm, sự thấy của ta không còn nhận ra được nữa, người đó không còn muốn thấy sự đi đến của ta, nên

đã rời đi mất, ôi, cái tâm của ta đã không có sự hổ thẹn, nó đã mang ta đến đây bốn lần rồi, giờ đây nó sẽ không diễn ra với sự kiểm soát của nó, bất cứ giá nào chính nó phải diễn ra với sự kiểm soát của chính ta" sau khi đi vào nơi cư ngụ của chính mình, sau khi bắt đầu khởi sự với Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã đi đến triền núi Nandamūdaka bằng đường hư không. Nói về con trai của viên quan tế tự, sau khi đi vào trong rừng, cũng đã bắt đầu khởi sự Minh Sát, và đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác rồi cũng đi đến chính tại nơi đó. Cả hai vị sau khi đã ngồi trên tảng đá thạch tín màu đỏ, đã nói lên riêng biệt từng người những kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

45. "Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ,
Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ;
Abhibhuyya sabbāni parissayāni,
Careyya tenattamano satīmā."

45. "Nếu có được người bạn hữu khôn ngoan,
Là Hiền Trí, đi cùng, hoan hỷ sống.
Người chiến thắng, mọi gian nguy hiểm nạn,
Đồng hành chung, với Niệm của tự mình."

46. "No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ,
Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ;
Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya,
Eko care mātaṅgaraññeva nāgo"ti.

46. "Nếu không được người bạn hữu khôn ngoan,
Là Hiền Trí, đi cùng, hoan hỷ sống.
Như Đức Vua, thắng rồi bỏ nước bại,
Voi một mình, dù đang giữa rừng voi."

Ở đây, gọi là "Người khôn ngoan" tức là bậc hiền trí khôn ngoan khéo léo một cách tự nhiên, là người thiện xảo đối với sự sửa soạn chuẩn bị những đề mục Kasiṇa. Gọi là "Hoan hỷ sống cùng" tức là đã đi đến hội tụ đầy đủ với việc kế cận và sống chung với sự chuyên chú. Gọi là "Bậc Hiền Trí" tức là đã được thành tựu đầy đủ với nghị lực và can đảm. Ở đó đã nói đến sự thành tựu đầy đủ với nghị lực và can đảm bằng sự khôn ngoan của chính mình. Thế nhưng tại nơi đây chính ý nghĩa với việc nói rằng thành tựu với nghị lực và sự can đảm. Gọi là nghị lực và sự cản đảm chính là trạng thái không thối chí, không buông lỏng sự cố gắng, điều này còn được gọi cho sự tinh cần cố gắng đang diễn ra như vầy: "Chắc chắn dẫu chỉ còn da với gân" (ma. ni. 2.184; a. ni. 2.5; mahāni. 196). Lại nữa, Bậc Hiền Trí chính là

người khinh khi những điều xấu ác. Gọi là "Giống như Đức Vua đã bỏ lại Vương Quốc đã chiến thắng" tức là giống như Đức Vua thù nghịch sau khi biết rằng: "Đất nước đã bị chế ngự này cũng sẽ mang đến những điều bất lợi." nên đã bỏ lại Vương Quốc ra đi chỉ một mình, như vậy cũng chính là đã từ bỏ những người bạn ngu si nên ra đi một mình. Lại nữa, gọi là "Giống như Đức Vua với Vương Quốc" tức là giống như Đức Vua Sutasoma đã từ bỏ Vương Quốc đã bị chế ngự lại rồi đã ra đi một mình, giống như một người cha vĩ đại, như vậy, gọi là nên đi một mình chính điều này mới là ý nghĩa của việc đi một mình đó. Những điều còn lại có thể hiểu được thuận theo điều đã đề cập đến nên không có sự giải thích rộng rãi.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN NHỮNG BẰNG HỮU.

KỆ NGÔN SỐ 12 – THỌ DỤNG VÔ TỘI

47. Addhā pasaṃsāmāti imissā gāthāya yāva ā kāsatale paññattāsane paccekabuddhānaṃ nisajjā, tāva cātuddisagāthāya uppattisadisā eva uppatti. Ayaṃ pana viseso – yathā so rājā rattiyā tikkhattuṃ ubbijji, na tathā ayaṃ, nevassa yañño paccupaṭṭhito ahosi. So ākāsatale paññattesu āsanesu paccekabuddhe nisīdāpetvā "ke tumhe"ti pucchi. "Mayaṃ, mahārāja, anavajjabhojino nāmā"ti. "Bhante, 'anavajjabhojino'ti imassa ko attho"ti? "Sundaraṃ vā asundaraṃ vā laddhā nibbikārā bhuñjāma, mahārājā"ti. Taṃ sutvā rañño etadahosi "yaṃnūnāhaṃ ime upaparikkheyyaṃ edisā vā no vā"ti. Taṃ divasaṃ kaṇājakena bilaṅgadutiyena parivisi. Paccekabuddhā amataṃ bhuñjantā viya nibbikārā bhuñjiṃsu. Rājā "honti nāma ekadivasaṃ paṭiññātattā nibbikārā, sve jānissāmī"ti svātanāyapi nimantesi. Tato dutiyadivasepi tathevākāsi. Tepi tatheva paribhuñjiṃsu. Atha rājā "idāni sundaraṃ datvā vīmaṃsissāmī"ti punapi nimantetvā, dve divase mahāsakkāraṃ katvā, paṇītena ativicitrena khādanīyena bhojanīyena parivisi. Tepi tatheva nibbikārā bhuñjitvā rañño maṅgalaṃ vatvā pakkamiṃsu. Rājā acirapakkantesu tesu "anavajjabhojinova ete samaṇā, aho vatāhampi anavajjabhojī bhaveyya"nti cintetvā mahārajjaṃ pahāya pabbajjaṃ samādāya vipassanaṃ

ārabhitvā, paccekabuddho hutvā, mañjūsakarukkhamūle paccekabuddhānaṃ majjhe attano ārammaṇaṃ vibhāvento imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Addhā pasaṃsāma sahāyasampadaṃ, seṭṭhā samā sevitabbā sahāyā;

Ete aladdhā anavajjabhojī, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Sā padatthato uttānā eva. Kevalaṃ pana sahāyasampadanti ettha asekhehi sīlādikkhandhehi sampannā sahāyā eva sahāyasampadāti veditabbā. Ayaṃ panettha yojanā – yāyaṃ vuttā sahāyasampadā, taṃ sahāyasampadaṃ addhā pasaṃsāma, ekaṃseneva thomemāti vuttaṃ hoti. Kathaṃ? Seṭṭhā samā sevitabbā sahāyāti. Kasmā? Attano hi sīlādīhi seṭṭhe sevamānassa sīlādayo dhammā anuppannā uppajjanti, uppannā vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ pāpuṇanti. Same sevamānassa aññamaññaṃ samadhāraṇena kukkuccassa vinodanena ca laddhā na parihāyanti. Ete pana sahāyake seṭṭhe ca same ca aladdhā kuhanādimicchājīvaṃ vajjetvā dhammena samena uppannaṃ bhojanaṃ bhuñjanto tattha ca paṭighānunayaṃ anuppādento anavajjabhojī hutvā atthakāmo kulaputto eko care khaggavisāṇakappo. Ahampi hi evaṃ caranto imaṃ sampattiṃ adhigatomhīti.

Anavajjabhojigāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Addhā pasaṃsāmāti imissā gāthāya yāva ākāsatale paññattāsane paccekabuddhānaṃ nisajjā, tāva cātuddisagāthāya uppattisadisā eva uppatti: Gọi là "Thật vậy, chúng ta tán dương" tức là sự sanh khởi đối với câu kệ ngôn này, phần đầu giống như đã phát sanh trong kệ ngôn Khắp Bốn Phương cho đến khi Chư Phật Độc Giác ngồi xuống những chỗ ngồi đã được soạn sẵn của tầng thượng của tòa lâu đài

Ayaṃ pana viseso – yathā so rājā rattiyā tikkhattuṃ ubbijji, na tathā ayaṃ, nevassa yañño paccupaṭṭhito ahosi: Điều này mới chính là sự khác biệt: giống như Đức Vua trong câu chuyện đó, suốt trọn một đêm đã ba lần làm cho kinh hãi, và điều này không như cách đó, tức là sự sắp xếp sửa soạn Tế Đàn không có đối với vị ấy

So ākāsatale paññattesu āsanesu paccekabuddhe nisīdāpetvā "ke tumhe"ti pucchi: Đức Vua này sau khi mời Chư Phật Độc Giác ngồi vào những chỗ ngồi đã được soạn sẵn trên tầng thượng của tòa lâu đài, đã hỏi rằng: "Thưa, các Ngài là những vị nào?"

"Mayaṃ, mahārāja, anavajjabhojino nāmā"ti: "Này Đại Vương! Chúng tôi là những người thọ dụng vô tội."

"Bhante, 'anavajjabhojino'ti imassa ko attho"ti?: "Bạch Các Ngài! Đối với điều đã được nói 'là những người thọ dụng vô tội, ý nghĩa là gì?'"

"Sundaraṃ vā asundaraṃ vā laddhā nibbikārā bhuñjāma, mahārājā"ti: "Này Đại Vương! Chúng tôi chắc chắn thọ dụng những vật đã nhận được dù tốt đẹp hay không tốt đẹp."

Taṃ sutvā rañño etadahosi "yaṃnūnāhaṃ ime upaparikkheyyaṃ edisā vā no vā"ti: Sau khi nghe như vậy, Đức Vua có suy nghĩ rằng: "Chắc chắn, ta phải kiểm tra xem những vị này có giống như vậy không."

Taṃ divasaṃ kaṇājakena bilaṅgadutiyena parivisi: Thế là ngày hôm đó, đã cho dọn ra với cháo tấm và dấm chua qua đêm

Paccekabuddhā amataṃ bhuñjantā viya nibbikārā bhuñjiṃsu: Chư Phật Độc Giác đã điềm nhiên thọ dụng giống như đang thọ dụng thuốc bất tử vậy.

Rājā "honti nāma ekadivasaṃ paṭiññātattā nibbikārā, sve jānissāmī"ti svātanāyapi nimantesi: Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Đó mới chỉ là sự điềm nhiên với trạng thái

hài lòng trong một ngày, ngày mai sẽ biết." thế là đã thỉnh mời vào ngày hôm sau.

Tato dutiyadivasepi tathevākāsi: Và vào ngày thứ hai cũng đã làm y như vậy.

Tepi tatheva paribhuñjiṃsu: Chư Phật Độc Giác cũng đã thọ dụng giống như vậy.

Atha rājā "idāni sundaraṃ datvā vīmaṃsissāmī"ti punapi nimantetvā: Thế rồi Đức Vua lại suy nghĩ rằng: "Bây giờ, sau khi dâng cúng những vật thực tốt đẹp hơn, ta sẽ kiểm tra." Thế là lại thỉnh mời thêm một lần nữa.

Dve divase mahāsakkāraṃ katvā, paṇītena ativicitrena khādanīyena bhojanīyena parivisi: Và trong hai ngày, sau khi đã thực hành sự lễ bái hết sức tôn kính đã cho dọn lên những vật thực loại cứng loại mềm tinh lương đầy đủ những hương vị với nhiều màu sắc khác nhau.

Tepi tatheva nibbikārā bhuñjitvā rañño maṅgalaṃ vatvā pakkamiṃsu: Chư Phật Độc Giác sau khi thọ thực điềm nhiên giống như vậy, đã nói lên những lời chúc an lành đến Đức Vua rồi đã quay trở về.

Rājā acirapakkantesu tesu "anavajjabhojinova ete samaṇā, aho vatāhampi anavajjabhojī bhaveyya"nti cintetvā: Ngay khi Chư Phật Độc Giác ra đi không

bao lâu, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Những vị Sa Môn đó chính là những vị thọ dụng vô tội, ôi quả thật vậy, chính Ta cũng phải trở nên người thọ dụng vô tội."

Mahārajjaṃ pahāya pabbajjaṃ samādāya vipassanaṃ ārabhitvā, paccekabuddho hutvā: Sau khi từ bỏ Vương Quốc rộng lớn, đã thọ trì nghi thức xuất gia, sau khi đã khởi sự Minh Sát đã trở thành Đức Phật Độc Giác

Mañjūsakarukkhamūle paccekabuddhānaṃ majjhe attano ārammaṇaṃ vibhāvento: Trong khi giải thích về đối tượng cảnh của chính mình giữa Chư Phật Độc Giác dưới cội cây Mañjūsaka.

Addhā pasaṃsāma sahāyasampadaṃ: Chắc chắn, chúng ta tán dương về tình bằng hữu viên mãn.

Seṭṭhā samā sevitabbā sahāyā: Cần phải kết giao với những người bạn hơn hoặc bằng mình.

Ete aladdhā anavajjabhojī: Không có những người đó, thì hãy là người thọ dụng vô tội.

Sā padatthato uttānā eva: Từ ý nghĩa của từ vựng thì điều đó đã rất rõ rang.

Kevalaṃ pana sahāyasampada**nti ettha asekhehi sīlādikkhandhehi sampannā sahāyā eva sahāyasampadāti veditabbā**: Lại

nữa, trọn vẹn nhất gọi là "Bạn bè viên mãn" ở đây, cần phải hiểu rằng việc may mắn khi có bạn đồng hành chính là những người bạn đã thành tựu được chẳng hạn như là với Giới Uẩn hoặc với những Bậc Thánh Vô Học.

Ayaṃ panettha yojanā – yāyaṃ vuttā sahāyasampadā, taṃ sahāyasampadaṃ addhā pasaṃsāma, **ekaṃseneva thomemāti vuttaṃ hoti**: Lại nữa, ở đây điều này có sự giải thích như sau: Những bạn bè viên mãn như đã đề cập đến, chắc chắn chúng ta sẽ tán dương việc may mắn có những người bạn đồng hành đó, là sự đề cập đến việc ngợi khen trong mọi tình huống.

Kathaṃ? Seṭṭhā samā sevitabbā sahāyā**ti**: Tại sao lại như vậy? Bởi vì chúng ta cần phải có những người bạn hữu hơn ta hoặc bằng ta.

Kasmā? Attano hi sīlādīhi seṭṭhe sevamānassa sīlādayo dhammā anuppannā uppajjanti, uppannā vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ pāpuṇanti: Tại sao? Quả thật là thế, đối với sự thực hành của người hơn chính mình về Giới chẳng hạn thì những ai đang làm cho sanh khởi những pháp chưa sanh khởi như là Giới, những ai đã sanh khởi thì làm cho chứng đắc với sự tăng trưởng, với sự phát triển và với sự phát triển trọn vẹn.

Same sevamānassa aññamaññaṃ samadhāraṇena kukkuccassa vinodanena ca laddhā na parihāyanti: Đối với những người thực hành ngang bằng với chính mình với sự ghi nhận ngang bằng và hỗ tương lẫn nhau, những người đó không làm cho mất đi những gì đã lãnh hội được, bằng việc làm cho tiêu tan đối với phóng dật

Ete pana sahāyake seṭṭhe ca same ca aladdhā kuhanādimicchājīvaṃ vajjetvā: Lại nữa, khi không có được những người bạn hơn mình hoặc bằng mình đó, sau khi kiêng cử tránh xa sự nuôi mạng không chân chánh chẳng hạn như là sự lừa đảo.

Dhammena samena uppannaṃ bhojanaṃ bhuñjanto tattha ca paṭighānunayaṃ anuppādento anavajjabhojī hutvā: Trong khi thọ dụng những vật thực được phát sanh lên đúng pháp, tại nơi đó, trong khi không tạo ra sự bất bình hay sự vương vấn trở thành những người thọ dụng vô tội.

Atthakāmo kulaputto eko care khaggavisāṇakappo: Thiện gia nam tử mong mỏi những điều lợi ích nên ra đi một mình giống như loài Tê Giác vậy.

Ahampi hi evaṃ caranto imaṃ sampattiṃ adhigatomhīti: Quả thật, chính Ta

trong khi dạo quanh như vậy Ta đã chứng đắc được bằng sự chứng đắc này.

Anavajjabhojigāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn thọ dụng vô tội.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

Gọi là "Thật vậy, chúng ta tán dương" tức là sự sanh khởi đối với câu kệ ngôn này, phần đầu giống như đã phát sanh trong kệ ngôn Khắp Bốn Phương cho đến khi Chư Phật Độc Giác ngồi xuống những chỗ ngồi đã được soạn sẵn của tầng thượng của tòa lâu đài. Điều này mới chính là sự khác biệt: giống như Đức Vua trong câu chuyện đó, suốt trọn một đêm đã ba lần làm cho kinh hãi, và điều này không như cách đó, tức là sự sắp xếp sửa soạn Tế Đàn không có đối với vị ấy. Đức Vua này sau khi mời Chư Phật Độc Giác ngồi vào những chỗ ngồi đã được soạn sẵn trên tầng thượng của tòa lâu đài, đã hỏi rằng: "Thưa, các Ngài là những vị nào?" "Này Đại Vương! Chúng tôi là những người thọ dụng vô tội." "Bạch Các Ngài! Đối với điều đã được nói 'là những người thọ dụng vô tội, ý nghĩa là gì?'" "Này Đại Vương! Chúng tôi chắc chắn thọ dụng những vật đã nhận được dù tốt đẹp hay không tốt đẹp." Sau khi nghe như vậy, Đức Vua có suy nghĩ rằng: "Chắc chắn, ta phải kiểm tra xem những vị này có giống như vậy không." Thế là ngày hôm đó, đã cho dọn ra

với cháo tấm và dấm chua qua đêm. Chư Phật Độc Giác đã điềm nhiên thọ dụng giống như đang thọ dụng thuốc bất tử vậy. Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Đó mới chỉ là sự điềm nhiên với trạng thái hài lòng trong một ngày, ngày mai sẽ biết." thế là đã thỉnh mời vào ngày hôm sau. Và vào ngày thứ hai cũng đã làm y như vậy. Chư Phật Độc Giác cũng đã thọ dụng giống như vậy. Thế rồi Đức Vua lại suy nghĩ rằng: "Bây giờ, sau khi dâng cúng những vật thực tốt đẹp hơn, ta sẽ kiểm tra." Thế là lại thỉnh mời thêm một lần nữa, và trong hai ngày, sau khi đã thực hành sự lễ bái hết sức tôn kính đã cho dọn lên những vật thực loại cứng loại mềm tinh lương đầy đủ những hương vị với nhiều màu sắc khác nhau. Chư Phật Độc Giác sau khi thọ thực điềm nhiên giống như vậy, đã nói lên những lời chúc an lành đến Đức Vua rồi đã quay trở về. Ngay khi Chư Phật Độc Giác ra đi không bao lâu, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Những vị Sa Môn đó chính là những vị thọ dụng vô tội, ôi quả thật vậy, chính Ta cũng phải trở nên người thọ dụng vô tội." sau khi từ bỏ Vương Quốc rộng lớn, đã thọ trì nghi thức xuất gia, sau khi đã khởi sự Minh Sát đã trở thành Đức Phật Độc Giác, trong khi giải thích về đối tượng cảnh của chính mình giữa Chư Phật Độc Giác dưới cội cây Mañjūsaka, đã nói lên kệ ngôn này:

47. "Addhā pasaṃsāma
sahāyasampadaṃ,
Seṭṭhā samā sevitabbā sahāyā;
Ete aladdhā anavajjabhojī,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

47. Chắc ta khen tình bạn bè viên mãn,
Bạn hơn mình, bạn bằng cần kết giao,
Không có họ, hãy thọ dụng vô tội,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Từ ý nghĩa của từ vựng thì điều đó đã rất rõ ràng. Lại nữa, trọn vẹn nhất gọi là "Bạn bè viên mãn" ở đây, cần phải hiểu rằng việc may mắn khi có bạn đồng hành chính là những người bạn đã thành tựu được chẳng hạn như là với Giới Uẩn hoặc với những Bậc Thánh Vô Học. Lại nữa, ở đây điều này có sự giải thích như sau: Những bạn bè viên mãn như đã đề cập đến, chắc chắn chúng ta sẽ tán dương việc may mắn có những người bạn đồng hành đó, là sự đề cập đến việc ngợi khen trong mọi tình huống. Tại sao lại như vậy? Bởi vì chúng ta cần phải có những người bạn hữu hơn ta hoặc bằng ta. Tại sao? Quả thật là thế, đối với sự thực hành của người hơn chính mình về Giới chẳng hạn thì những ai đang làm cho sanh khởi những pháp chưa sanh khởi như

là Giới, những ai đã sanh khởi thì làm cho chứng đắc với sự tăng trưởng, với sự phát triển và với sự phát triển trọn vẹn. Đối với những người thực hành ngang bằng với chính mình với sự ghi nhận ngang bằng và hỗ tương lẫn nhau, những người đó không làm cho mất đi những gì đã lãnh hội được, bằng việc làm cho tiêu tan đối với phóng dật. Lại nữa, khi không có được những người bạn hơn mình hoặc bằng mình đó, sau khi kiêng cử tránh xa sự nuôi mạng không chân chánh chẳng hạn như là sự lừa đảo, trong khi thọ dụng những vật thực được phát sanh lên đúng pháp, tại nơi đó, trong khi không tạo ra sự bất bình hay sự vương vấn trở thành những người thọ dụng vô tội, thiện gia nam tử mong mỏi những điều lợi ích nên ra đi một mình giống như loài Tê Giác vậy. Quả thật, chính Ta trong khi dạo quanh như vậy Ta đã chứng đắc được bằng sự chứng đắc này.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN THỌ DỤNG VÔ TỘI.

KỆ NGÔN SỐ 13 – VÒNG VÀNG

48. Disvāsuvaṇṇassāti kā uppatti? Aññataro bārāṇasirājā gimhasamaye divāseyyaṃ upagato. Santike cassa vaṇṇadāsī gosītacandanaṃ pisati. Tassā ekabāhāyaṃ ekaṃ suvaṇṇavalayaṃ, ekabāhāyaṃ dve, tāni saṅghaṭṭanti itaraṃ na saṅghaṭṭati. Rājā taṃ disvā "evameva gaṇavāse saṅghaṭṭanā, ekavāse asaṅghaṭṭanā"ti punappunaṃ taṃ dāsiṃ olokayamāno cintesi. Tena ca samayena sabbālaṅkārabhūsitā devī taṃ bījayantī ṭhitā hoti. Sā "vaṇṇadāsiyā paṭibaddhacitto mañño rājā"ti cintetvā taṃ dāsiṃ uṭṭhāpetvā sayameva pisitumāraddhā. Tassā ubhosu bāhāsu aneke suvaṇṇavalayā, te saṅghaṭṭantā mahāsaddaṃ janayiṃsu. Rājā suṭṭhutaraṃ nibbinno dakkhiṇena passena nipannoyeva vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi. Taṃ anuttarena sukhena sukhitaṃ nipannaṃ candanahatthā devī upasaṅkamitvā "ālimpāmi, mahārājā"ti āha. Rājā – "apehi, mā ālimpāhī"ti āha. Sā "kissa, mahārājā"ti āha. So "nāhaṃ rājā"ti. Evametesaṃ taṃ kathāsallāpaṃ sutvā amaccā upasaṅkamiṃsu. Tehipi mahārājavādena ālapito "nāhaṃ, bhaṇe, rājā"ti āha. Sesaṃ paṭhamagāthāya vuttasadisameva.

Ayaṃ pana gāthāvaṇṇanā – disvāti oloketvā. Suvaṇṇassāti kañcanassa "valayānī"ti pāṭhaseso. Sāvasesapāṭho hi ayaṃ attho. Pabhassarānīti pabhāsanasīlāni, jutimantānīti vuttaṃ hoti. Sesaṃ uttānatthameva. Ayaṃ pana yojanā – disvā bhujasmiṃ suvaṇṇassa valayāni "gaṇavāse sati saṅghaṭṭanā, ekavāse asaṅghaṭṭanā"ti evaṃ

cintento vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Suvaṇṇavalayagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Disvāsuvaṇṇassāti kā uppatti?: Gọi là "Sau khi thấy những vòng vàng" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro bārāṇasirājā gimhasamaye divāseyyaṃ upagato: Đức Vua nọ của Vương Quốc Bārāṇasī, vào mùa nóng nực đã đi đến chỗnghỉ ngơi ban ngày

Santike cassa vaṇṇadāsī gosītacandanaṃ pisati: Một nô tỳ xinh đẹp đã ở gần với vị ấy và nghiền nát bột chiên đàn trộn với sữa

Tassā ekabāhāyaṃ ekaṃ suvaṇṇavalayaṃ, ekabāhāyaṃ dve, tāni saṅghaṭṭanti itaraṃ na saṅghaṭṭati: Một cánh tay của cô ta đeo một chiếc vòng bằng vàng, và một cánh tay khác lại đeo hai chiếc, chúng đã có sự va chạm với nhau, còn tay đeo một chiếc thì không có sự va chạm

Rājā taṃ disvā "evameva gaṇavāse saṅghaṭṭanā, ekavāse asaṅghaṭṭanā"ti punappunaṃ taṃ dāsiṃ olokayamāno

cintesi: Đức Vua sau khi đã nhìn thấy như vậy, trong khi ngắm nhìn người nữ nô tỳ đó lập đi lập lại, đã suy nghĩ rằng: "Như vậy, trạng thái va chạm chỉ có trong khi sống chung cùng với nhau, và không có trạng thái va chạm khi sống một mình."

Tena ca samayena sabbālaṅkārabhūsitā devī taṃ bījayantī ṭhitā hoti: Chính vì thế, vào trong thời điểm đó, Hoàng Hậu là người đã trang điểm tất cả những loại trang sức, đã đứng tại nơi chế tạo hương liệu đó

Sā "vaṇṇadāsiyā paṭibaddhacitto maññe rājā"ti cintetvā taṃ dāsiṃ uṭṭhāpetvā sayameva pisitumāraddhā: Hoàng Hậu đã suy nghĩ rằng: "Ta nghĩ rằng Tâm của Đức Vua đã bị dính mắc với người nô tỳ xinh đẹp này rồi." thế là sau khi bảo nữ nô tỳ đó đứng dậy, đã tự mình bắt đầu nghiền lấy những hương liệu đó

Tassā ubhosu bāhāsu aneke suvaṇṇavalayā, te saṅghaṭṭantā mahāsaddaṃ janayiṃsu: Cả hai cánh tay của Hoàng Hậu với nhiều trang sức bằng vàng khác nhau, sự va chạm của chúng đã tạo nên những âm thanh thật lớn

Rājā suṭṭhutaraṃ nibbinno dakkhiṇena passena nipannoyeva vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ

sacchākāsi: Trong sự chán nản hơn nữa, Đức Vua trong khi đang nằm bằng hông bên phải, đã bắt đầu khởi sự vào Minh Sát và đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác

Taṃ anuttarena sukhena sukhitaṃ nipannaṃ candanahatthā devī upasaṅkamitvā "ālimpāmi, mahārājā"ti āha: Trong khi đang nằm thọ hưởng với sự an lạc không có chi sánh bằng đó, thì Hoàng Hậu với hai tay là bột chiên đàn đã đi đến gần và nói rằng: "Tâu Đại Vương! Tôi sẽ thoa cho Ngài!"

Rājā – "apehi, mā ālimpāhī"ti āha: Đức Vua đã nói rằng: "Hãy dừng lại! Hãy đừng thoa xức gì cả?"

Sā "kissa, mahārājā"ti āha: Hoàng Hậu hỏi rằng: "Tâu Đại Vương! Có chuyện gì vậy ạ?"

So "nāhaṃ rājā"ti: Đức Vua đã nói rằng: "Ta không phải là Vua."

Evametesaṃ taṃ kathāsallāpaṃ sutvā amaccā upasaṅkamiṃsu: Và như vậy, sau khi nghe được câu chuyện thân hữu giữa Ngài và những người đó thì những viên quan cận thần cũng đã đến gần

Tehipi mahārājavādena ālapito "nāhaṃ, bhaṇe, rājā"ti āha: Và đối với những viên quan cận thần này thì Ngài đã chuyện trò bằng

ngôn ngữ của một vị Vua và đã nói rằng: "Này các Khanh! Ta không phải là Vua."

Sesaṃ paṭhamagāthāya vuttasadisameva: Những điều còn lại giống như đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ nhất

Ayaṃ pana gāthāvaṇṇanā – disvāti **oloketvā**: Và đây chính là sự giải thích của câu kệ ngôn, gọi là "Sau khi thấy" tức là sau khi quan sát

Suvaṇṇassāti kañcanassa "valayānī"ti pāṭhaseso: Gọi là "Của những vòng vàng" tức là cách đọc khác đi là "với những chiếc vòng đeo tay" bằng vàng nguyên chất

Sāvasesapāṭho hi ayaṃ attho: Quả thật như vậy, ý nghĩa điều này là cách đọc chưa hoàn tất

Pabhassarānīti pabhāsanasīlāni, jutimantānīti vuttaṃ hoti: Gọi là "Với sự sáng chói" tức là đã đề cập đến với sự xán lạn tự nhiên, hoặc với ánh sáng huy hoàng.

Sesaṃ uttānatthameva: Những câu còn lại với ý nghĩa đã rõ ràng

Ayaṃ pana yojanā – disvā bhujasmiṃ suvaṇṇassa valayāni: Lại nữa, điều này được giải thích thêm rằng: Sau khi nhìn thấy những chiếc vòng đeo tay bằng vàng trên những cánh tay

"Gaṇavāse sati saṅghaṭṭanā, ekavāse asaṅghaṭṭanā"ti evaṃ cintento: Trong khi suy

nghĩ như vầy "ghi nhớ trạng thái va chạm khi sống chung cùng nhau, trạng thái không va chạm khi sống chỉ một mình"

Vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti: Sau khi khởi sự vào Minh Sát, Ta đã chứng đắc Quả Vị Phật Độc Giác

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại cũng dựa vào phương pháp đã đề cập đến

Suvaṇṇavalayagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích những chiếc vòng bằng vàng

PHẦN DỊCH NGHĨA:

Gọi là "Sau khi thấy những vòng vàng" phát sanh trong trường hợp nào? Đức Vua nọ của Vương Quốc Bārāṇasī, vào mùa nóng nực đã đi đến chỗ nghỉ ngơi ban ngày. Một nô tỳ xinh đẹp đã ở gần với vị ấy và nghiền nát bột chiên đàn trộn với sữa. Một cánh tay của cô ta đeo một chiếc vòng bằng vàng, và một cánh tay khác lại đeo hai chiếc, chúng đã có sự va chạm với nhau, còn tay đeo một chiếc thì không có sự va chạm. Đức Vua sau khi đã nhìn thấy như vậy, trong khi ngắm nhìn người nữ nô tỳ đó lập đi lập lại, đã suy nghĩ rằng: "Như vậy, trạng thái va chạm chỉ có trong khi sống chung cùng với nhau, và không có trạng thái va chạm khi sống một mình." Chính vì thế, vào trong thời điểm đó, Hoàng Hậu là người đã trang điểm tất cả những loại trang sức, đã

đứng tại nơi chế tạo hương liệu đó. Hoàng Hậu đã suy nghĩ rằng: "Ta nghĩ rằng Tâm của Đức Vua đã bị dính mắc với người nô tỳ xinh đẹp này rồi." thế là sau khi bảo nữ nô tỳ đó đứng dậy, đã tự mình bắt đầu nghiền lấy những hương liệu đó. Cả hai cánh tay của Hoàng Hậu với nhiều trang sức bằng vàng khác nhau, sự va chạm của chúng đã tạo nên những âm thanh thật lớn. Trong sự chán nản hơn nữa, Đức Vua trong khi đang nằm bằng hông bên phải, đã bắt đầu khởi sự vào Minh Sát và đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Trong khi đang nằm thọ hưởng với sự an lạc không có chi sánh bằng đó, thì Hoàng Hậu với hai tay là bột chiên đàn đã đi đến gần và nói rằng: "Tâu Đại Vương! Tôi sẽ thoa cho Ngài!" Đức Vua đã nói rằng: "Hãy dừng lại! Hãy đừng thoa xức gì cả?" Hoàng Hậu hỏi rằng: "Tâu Đại Vương! Có chuyện gì vậy ạ?" Đức Vua đã nói rằng: "Ta không phải là Vua." Và như vậy, sau khi nghe được câu chuyện thân hữu giữa Ngài và những người đó thì những viên quan cận thần cũng đã đến gần. Và đối với những viên quan cận thần này thì Ngài đã chuyện trò bằng ngôn ngữ của một vị Vua và đã nói rằng: "Này các Khanh! Ta không phải là Vua." Những điều còn lại giống như đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ nhất.

48. "Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni,
Kammāraputtena sunitṭhitāni;
Saṅghaṭṭamānāni duve bhujasmiṃ,
Eko care khaggavisāṇakappo."

48. "Sau khi thấy những vòng vàng sáng chói,
Khéo hoàn thành bởi con thợ kim hoàn,
Trên cánh tay hai vòng đang va chạm,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

"Phần câu kệ ngôn này chúng tôi thêm vào để dễ dàng theo dõi phần giải thích." (Lời người dịch)

Và đây chính là sự giải thích của câu kệ ngôn, gọi là "Sau khi thấy" tức là sau khi quan sát. Gọi là "Của những vòng vàng" tức là cách đọc khác đi là "với những chiếc vòng đeo tay" bằng vàng nguyên chất. Quả thật như vậy, ý nghĩa điều này là cách đọc chưa hoàn tất. Gọi là "Với sự sáng chói" tức là đã đề cập đến với sự xán lạn tự nhiên, hoặc với ánh sáng huy hoàng. Những câu còn lại với ý nghĩa đã rõ ràng. Lại nữa, điều này được giải thích thêm rằng: Sau khi nhìn thấy những chiếc vòng đeo tay bằng vàng trên những cánh tay, trong khi suy nghĩ như vầy "ghi nhớ trạng thái va chạm khi sống chung cùng nhau, trạng thái không va chạm khi sống chỉ một mình" sau khi

khởi sự vào Minh Sát, Ta đã chứng đắc Quả Vị Phật Độc Giác. Những câu còn lại cũng dựa vào phương pháp đã đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN VÒNG VÀNG.

KỆ NGÔN SỐ 14 – SỢ HÃI TRONG TƯƠNG LAI

49. Evaṃ dutiyenāti kā uppatti? Aññataro bārāṇasirājā daharova pabbajitukāmo amacce āṇāpesi "deviṃ gahetvā rajjaṃ pariharatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti. Amaccā "na, mahārāja, arājakaṃ rajjaṃ amhehi sakkā rakkhituṃ, sāmantarājāno āgamma vilumpissanti, yāva ekaputtopi uppajjati, tāva āgamehī"ti saññāpesuṃ. Muducitto rājā adhivāsesi. Atha devī gabbhaṃ gaṇhi. Rājā punapi te āṇāpesi – "devī gabbhinī, puttaṃ jātaṃ rajje abhisiñcitvā rajjaṃ pariharatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti. Amaccā "dujjānaṃ, mahārāja, etaṃ devī puttaṃ vā vijāyissati dhītaraṃ vā, vijāyanakālaṃ tāva āgamehī"ti punapi saññāpesuṃ. Atha sā puttaṃ vijāyi. Tadāpi rājā tatheva amacce āṇāpesi. Amaccā punapi rājānaṃ "āgamehi, mahārāja, yāva, paṭibalo hotī"ti bahūhi kāraṇehi saññāpesuṃ. Tato kumāre paṭibale jāte amacce sannipātāpetvā "paṭibalo ayaṃ, taṃ rajje abhisiñcitvā paṭipajjathā"ti amaccānaṃ okāsaṃ adatvā antarāpaṇā kāsāyavatthādayo sabbaparikkhāre āharāpetvā antepure eva pabbajitvā mahājanako viya nikkhami. Sabbaparijano nānappakārakaṃ paridevamāno rājānaṃ anubandhi.

Rājā yāva attano rajjasīmā, tāva gantvā kattaradaṇḍena lekhaṃ katvā "ayaṃ lekhā

nātikkamitabbā"ti āha. Mahājano lekhāya sīsaṃ katvā, bhūmiyaṃ nipanno paridevamāno "tuyhaṃ dāni, tāta, rañño āṇā, kiṃ karissatī"ti kumāraṃ lekhaṃ atikkamāpesi. Kumāro "tāta, tātā"ti dhāvitvā rājānaṃ sampāpuṇi. Rājā kumāraṃ disvā "etaṃ mahājanaṃ pariharanto rajjaṃ kāresiṃ, kiṃ dāni ekaṃ dārakaṃ parihārituṃ na sakkhissa"nti kumāraṃ gahetvā arañña̱ṃ paviṭṭho, tattha pubbapaccekabuddhehi vasitapaṇṇasālaṃ disvā vāsaṃ kappesi saddhiṃ puttena. Tato kumāro varasayanādīsu kataparicayo tiṇasanthārake vā rajjumañcake vā sayamāno rodati. Sītavātādīhi phuṭṭho samāno "sītaṃ, tāta, uṇhaṃ, tāta, makkhikā, tāta, khādanti, chātomhi, tāta, pipāsitomhi, tātā"ti vadati. Rājā taṃ saññāpentoyeva rattiṃ vītināmeti. Divāpissa piṇḍāya caritvā bhattaṃ upanāmeti, taṃ hoti missakabhattaṃ kaṅguvarakamuggādibahulaṃ. Kumāro acchādentampi taṃ jighacchāvasena bhuñjamāno katipāheneva uṇhe ṭhapitapadumaṃ viya milāyi. Paccekabodhisatto pana paṭisaṅkhānabalena nibbikāroyeva bhuñjati.

Tato so kumāraṃ saññāpento āha – "nagarasmiṃ, tāta, paṇītāhāro labbhati, tattha gacchāmā"ti. Kumāro "āma, tātā"ti āha. Tato naṃ purakkhatvā āgatamaggeneva nivatti. Kumāramātāpi devī "na dāni rājā kumāraṃ gahetvā arañña̱e ciraṃ vasissati, katipāheneva nivattissatī"ti

cintetvā rañño kattaradaṇḍena likhitaṭṭhāneyeva vatiṃ kārāpetvā vāsaṃ kappesi. Tato rājā tassā vatiyā avidūre ṭhatvā "ettha te, tāta, mātā nisinnā, gacchāhī"ti pesesi. Yāva ca so taṃ ṭhānaṃ pāpuṇāti, tāva udikkhanto aṭṭhāsi "mā heva naṃ koci viheṭheyyā"ti. Kumāro mātu santikaṃ dhāvanto agamāsi. Ārakkhakapurisā ca naṃ disvā deviyā ārocesuṃ. Devī vīsatināṭakitthisahassaparivutā gantvā paṭiggahesi, rañño ca pavattiṃ pucchi. Atha "pacchato āgacchatī"ti sutvā manusse pesesi. Rājāpi tāvadeva sakavasatiṃ agamāsi. Manussā rājānaṃ adisvā nivattiṃsu. Tato devī nirāsāva hutvā, puttaṃ gahetvā, nagaraṃ gantvā, taṃ rajje abhisiñci. Rājāpi attano vasatiṃ patvā, tattha nisinno vipassitvā, paccekabodhiṃ sacchikatvā, mañjūsakarukkhamūle paccekabuddhānaṃ majjhe imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Evaṃ dutiyena saha mamassa,
vācābhilāpo abhisajjanā vā;
Etaṃ bhayaṃ āyatiṃ pekkhamāno, eko
care khaggavisāṇakappo"ti.

Sā padatthato uttānā eva. Ayaṃ panettha adhippāyo – yvāyaṃ etena dutiyena kumārena sītuṇhādīni nivedentena sahavāsena taṃ saññāpentassa mama vācābhilāpo, tasmiṃ sinehavasena abhisajjanā ca jātā, sace ahaṃ imaṃ na pariccajāmi, tato āyatimpi hessati yatheva idāni;

evaṃ dutiyena saha mamassa vācābhilāpo abhisajjanā vā. Ubhayampi cetaṃ antarāyakaraṃ visesādhigamassāti etaṃ bhayaṃ āyatiṃ pekkhamāno taṃ chaḍḍetvā yoniso paṭipajjitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Āyatibhayagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Evaṃ dutiyenāti kā uppatti?: Gọi là "Cũng như vậy đối với người thứ hai" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro bārāṇasirājā daharova pabbajitukāmo amacce āṇāpesi "deviṃ gahetvā rajjaṃ pariharatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti: Tương truyền có một Đức Vua nọ tại Kinh Thành Bārāṇasī, muốn đi xuất gia từ lúc còn trẻ, nên đã ra lịnh cho những viên quan cận thần rằng: "Sau khi sắp đặt cho Hoàng Hậu, các ngươi hãy giữ gìn bảo vệ Vương Quốc, Ta sẽ xuất gia."

Amaccā "na, mahārāja, arājakaṃ rajjaṃ amhehi sakkā rakkhituṃ, sāmantarājāno āgamma vilumpissanti, yāva ekaputtopi uppajjati, tāva āgamehī"ti saññāpesuṃ: Các viên quan cận thần chỉ ra cho thấy rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng thần không thể giữ gìn Vương Quốc khi không có một vị Vua nào,

những Vị Vua lân bang sẽ đến cướp bóc, đến khi nào sanh được dầu chỉ là một Hoàng Tử đến khi ấy Ngài hãy đi."

Muducitto rājā adhivāsesi: Với tâm tư nhân hậu, Đức Vua đã chấp nhận.

Atha devī gabbhaṃ gaṇhi: Thế rồi Hoàng Hậu thọ thai

Rājā punapi te āṇāpesi – "devī gabbhinī, puttaṃ jātaṃ rajje abhisiñcitvā rajjaṃ pariharatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti: Đức Vua đã một lần nữa ra lịnh cho những viên quan cận thần đó rằng: "Hoàng Hậu đã thọ thai, sau khi làm lễ tấn phong cho đứa con trai đã sanh đó, các ngươi hãy bảo vệ Vương Quốc, Ta sẽ xuất gia."

Amaccā "dujjānaṃ, mahārāja, etaṃ devī puttaṃ vā vijāyissati dhītaraṃ vā, vijāyanakālaṃ tāva āgamehī"ti punapi saññāpesuṃ: Các viên quan đại thần một lần nữa chỉ ra cho thấy rằng: "Tâu Đại Vương! Điều này thật là khó hiểu, Hoàng Hậu sẽ sanh con trai hay là sanh con gái, thôi thì đến khi Hoàng Hậu đã sanh nở xong Ngài hãy đi!"

Atha sā puttaṃ vijāyi: Thế rồi Hoàng Hậu đã sanh được một Hoàng Nam

Tadāpi rājā tatheva amacce āṇāpesi: Ngay vào lúc đó, Đức Vua lại một lần nữa ra lệnh cho những viên quan cận thần đúng như vậy.

Amaccā punapi rājānaṃ "āgamehi, mahārāja, yāva, paṭibalo hotī"ti bahūhi kāraṇehi saññāpesuṃ: Một lần nữa, những viên quan cận thần bằng rất nhiều phương pháp, chỉ ra cho Đức Vua thấy rằng: "Tâu Đại Vương! Cho đến khi Hoàng Tử là người có đủ năng lực, Ngài hãy đi."

Tato kumāre paṭibale jāte amacce sannipātāpetvā "paṭibalo ayaṃ, taṃ rajje abhisiñcitvā paṭipajjathā"ti: Sau đó, khi Hoàng Tử đã trở thành người có đủ năng lực, thì Đức Vua đã cho gọi những viên quan cận thần đến và ra lịnh rằng: "Hoàng Tử đã là người có đủ năng lực, sau khi làm lễ phong Vương cho Hoàng Tử, các người hãy thực hành theo."

Amaccānaṃ okāsaṃ adatvā antarāpaṇā kāsāyavatthādayo sabbaparikkhāre āharāpetvā: Những viên quan cận thần sau khi không tìm thấy thêm được cơ hội nào nữa, nên Đức Vua sau khi cho mang tất cả những vật dụng cần thiết, mang theo những loại y phục đã nhuộm màu vàng từ các cửa hàng về

Antepure eva pabbajitvā mahājanako viya nikkhami: Đã xuất gia và rời nội cung giống như những người dân thường vậy

Sabbaparijano nānappakārakaṃ paridevamāno rājānaṃ anubandhi: Tất cả những người tùy tùng trong khi khóc thương than

thở bằng nhiều cách khác nhau đã đi theo phía sau của Đức Vua.

Rājā yāva attano rajjasīmā, tāva gantvā kattaradaṇḍena lekhaṃ katvā: Khi đến địa phận biên giới của Vương Quốc mình, Đức Vua đến nơi đó, sau khi vạch một đường kẻ bằng cành cây nhỏ.

"Ayaṃ lekhā nātikkamitabbā"ti āha: Đã bảo rằng: "Không nên vượt qua vạch kẻ này."

Mahājano lekhāya sīsaṃ katvā, bhūmiyaṃ nipanno paridevamāno "tuyhaṃ dāni, tāta, raññō āṇā, kiṃ karissatī"ti kumāraṃ lekhaṃ atikkamāpesi: Đại chúng tạo thành hàng ngay đường kẻ đó, trong khi nằm vật vã than khóc, đã xúi Hoàng Tử vượt qua dòng kẻ đó bằng cách nói rằng: "Này con ơi! Đó là mệnh lệnh của Đức Vua, bây giờ con sẽ phải làm gì chứ?"

Kumāro "tāta, tātā"ti dhāvitvā rājānaṃ sampāpuṇi: Hoàng Tử gọi rằng: "Cha ơi! Cha ơi!" rồi đã chạy theo, và đã đến gần được với Đức Vua.

Rājā kumāraṃ disvā "etaṃ mahājanaṃ pariharanto rajjaṃ kāresiṃ, kiṃ dāni ekaṃ dārakaṃ parihārituṃ na sakkhissa"nti kumāraṃ gahetvā arañña̱ṃ paviṭṭho: Đức Vua nhìn Hoàng Tử và suy nghĩ rằng: "Đại chúng này trong khi gìn giữ và trị vì

Vương Quốc, tại sao lại không thể giữ gìn một đứa trẻ như vậy nhỉ?" thế là dắt theo Hoàng Tử đi vào trong rừng.

Tattha pubbapaccekabuddhehi vasitapaṇṇasālaṃ disvā vāsaṃ kappesi saddhiṃ puttena: Tại nơi đó, sau khi nhìn thấy ngôi ẩn thất mà Chư Phật Độc Giác trước đây đã sinh sống, nên đã cùng với con trai sửa soạn lại nơi cư ngụ đó.

Tato kumāro varasayanādīsu kataparicayo tiṇasanthārake vā rajjumañcake vā sayamāno rodati: Hoàng Tử vốn đã quen với những chỗ nằm sang trọng, trong khi nằm trên chỗ nằm nhỏ được kết bằng những sợi dây to, và chiếc chiếu được dệt từ cỏ khô thì òa lên khóc.

Sītavātādīhi phuṭṭho samāno "sītaṃ, tāta, uṇhaṃ, tāta, makkhikā, tāta, khādanti, chātomhi, tāta, pipāsitomhi, tātā"ti vadati: Giống như khi xúc chạm với gió lạnh chẳng hạn, Hoàng Tử cũng nói rằng: "Cha ơi! Con lạnh! Cha ơi! Con nóng! Cha ơi! Những con ruồi cắn con! Cha ơi! Con đói! Con khát!"

Rājā taṃ saññāpentoyeva rattiṃ vītināmeti: Đức Vua trải qua suốt đêm với những thông báo đó.

Divāpissa piṇḍāya caritvā bhattaṃ upanāmeti, taṃ hoti missakabhattaṃ kaṅguvarakamuggādibahulaṃ: Đối với ban ngày, sau khi đi trì bình khất thực mang về những thực phẩm, đó thường là những thực phẩm hỗn hợp với nhiều loại như hạt kê, những hạt đậu mầm hoặc là đậu xanh.

Kumāro acchādentampi taṃ jighacchāvasena bhuñjamāno katipāheneva uṇhe ṭhapitapadumaṃ viya milāyi: Hoàng Tử trong khi thọ dụng những thức ăn dành cho những người nghèo đói, với việc tiếp nhận vào như vậy thì trải qua vài ngày sau đã tiều tụy giống như cánh hoa sen đã được đặt vào nước nóng vậy.

Paccekabodhisatto pana paṭisaṅkhānabalena nibbikāroyeva bhuñjati: Vị Bồ Tát Độc Giác vẫn điềm nhiên thọ dụng những vật thực đó bằng sức mạnh của sự ghi nhớ chánh niệm.

Tato so kumāraṃ saññāpento āha – "nagarasmiṃ, tāta, paṇītāhāro labbhati, tattha gacchāmā"ti: Liền sau đó, Đức Vua trong khi chỉ bảo cho Hoàng Tử biết, đã nói rằng: "Này con yêu! Vật thực tinh lương đầy hương vị ngon ngọt có được nơi Kinh Thành, con hãy đi đến nơi đó đi."

Kumāro "āma, tātā"ti āha: Hoàng Tử vội đáp: "Thưa cha! Vâng ạ."

Tato naṃ purakkhatvā āgatamaggeneva nivatti: Thế là sau khi cho Hoàng Tử dẫn đường phía trước đã quay trở về bằng chính con đường đã đi đến.

Kumāramātāpi devī "na dāni rājā kumāraṃ gahetvā araññe ciraṃ vasissati, katipāheneva nivattissatī"ti cintetvā: Nói về Hoàng Hậu, là mẹ của Hoàng Tử, sau khi suy nghĩ rằng: "Giờ đây, Đức Vua đã dắt theo Hoàng Tử, sẽ không thể ở lâu trong rừng được, chỉ trong vài ngày sẽ quay trở ra."

Raññā kattaradaṇḍena likhitaṭṭhāneyeva vatiṃ kārāpetvā vāsaṃ kappesi: Thế là sau khi bảo làm những hàng rào ngay tại nơi mà Đức Vua đã vạch một đường bằng cành cây nhỏ rồi đã sửa soạn chỗ trú ngụ.

Tato rājā tassā vatiyā avidūre ṭhatvā "ettha te, tāta, mātā nisinnā, gacchāhī"ti pesesi: Khi đó, Đức Vua đã đứng không xa nơi hàng rào của Hoàng Hậu, đã chỉ và nói rằng: "Này con! Mẹ con đang ngồi tại nơi kia, hãy đến đó."

Yāva ca so taṃ ṭhānaṃ pāpuṇāti, tāva udikkhanto aṭṭhāsi "mā heva naṃ koci viheṭheyyā"ti: Cho đến khi Hoàng Tử về đến nơi đó, Đức Vua trong khi vẫn quan sát đã đứng và suy

nghĩ rằng: "Đừng nên để một ai phiền nhiễu giống vậy nữa."

Kumāro mātu santikaṃ dhāvanto agamāsi: Hoàng Tử trong khi chạy về phía gần người mẹ cũng đã đến nơi.

Ārakkhakapurisā ca naṃ disvā deviyā ārocesuṃ: Những người lính canh gác sau khi nhìn thấy Hoàng Tử liền thông báo cho Hoàng Hậu.

Devī vīsatināṭakitthisahassaparivutā gantvā paṭiggahesi, rañño ca pavattiṃ pucchi: Hoàng Hậu sau khi đi đến cùng với đoàn tùy tùng vây quanh là hai mươi ngàn thiếu nữ của đoàn hát, đã đón chào Hoàng Tử, và đã hỏi về tin tức của Đức Vua.

Atha "pacchato āgacchatī"ti sutvā manusse pesesi: Thế rồi sau khi nghe nói rằng: "Đức Vua đang đi phía sau" đã sai người đến đó.

Rājāpi tāvadeva sakavasatiṃ agamāsi: Nói về Đức Vua ngay vào khoảnh khắc ấy cũng đã quay trở về nơi trú ngụ của mình.

Manussā rājānaṃ adisvā nivattiṃsu: Mọi người sau khi không tìm thấy Đức Vua cũng đã quay trở về.

Tato devī nirāsāva hutvā, puttaṃ gahetvā, nagaraṃ gantvā, taṃ rajje abhisiñci: Liền sau đó, Hoàng Hậu trở nên không còn có sự hy vọng gì nữa, đã dắt theo Hoàng Tử, sau khi về đến Kinh Thành đã làm lễ Tấn Phong cho Hoàng Tử.

Rājāpi attano vasatiṃ patvā, tattha nisinno vipassitvā, paccekabodhiṃ sacchikatvā: Nói về Đức Vua, sau khi đi vào nơi cư ngụ của chính mình, trong khi ngồi tại nơi đó, đã Minh Sát và đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Mañjūsakarukkhamūle paccekabuddhānaṃ majjhe imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Và dưới cội cây Mañjūsaka, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này giữa Chư Phật Độc Giác.

Evaṃ dutiyena saha mamassa: Cũng như vậy chính của tôi đối với người thứ hai.

Vācābhilāpo abhisajjanā vā: Nói những lời nhảm nhí hoặc là những lời luyến ái.

Etaṃ bhayaṃ āyatiṃ pekkhamāno: Trong khi quán xét những nỗi kinh sợ này trong tương lai.

Sā padatthato uttānā eva: Ý nghĩa của những câu này, đã quá rõ rang.

Ayaṃ panettha adhippāyo yvāyaṃ etena dutiyena kumārena sītuṇhādīni nivedentena sahavāsena taṃ saññāpentassa mama vācābhilāpo: Lại nữa, điều này ở đây có chủ ý rằng: "Chính những điều này là việc nói nhảm nhí của Ta đối với việc chỉ ra cho thấy những sự kiện, với hàng ngàn thông tin chẳng hạn như nóng hay lạnh bởi đứa con trai chính là người thứ hai đó.

Tasmiṃ sinehavasena abhisajjanā ca jātā: Chính vì vậy đã sanh khởi việc nói bằng những lời luyến ái do nương vào sự yêu thương đó.

Sace ahaṃ imaṃ na pariccajāmi, tato āyatimpi hessati yatheva idāni: Nếu như ta không bỏ lại những điều này ở phía sau, và chính giờ đây cũng giống như vậy Ta sẽ hiện hữu trong tương lai.

Evaṃ dutiyena saha mamassa vācābhilāpo abhisajjanā vā: Như vậy chính là sự nói nhảm nhí và những lời yêu thương của chính ta với người thứ hai.

Ubhayampi cetaṃ antarāyakaraṃ visesādhigamassāti etaṃ bhayaṃ āyatiṃ pekkhamāno: Đối với cả hai điều đó có thể đưa đến và tạo ra sự nguy biến, và trong khi quán sát thấy được những nỗi sợ hãi đó trong tương lai.

Taṃ chaḍḍetvā yoniso paṭipajjitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti: Sau khi chặt

bỏ được những điều đó, sau khi đã thực hành một cách khéo léo, Ta đã chứng đắc được Quả Vị Độc Giác Phật.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại theo phương pháp đã được đề cập đến.

Āyatibhayagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn sợ hãi trong tương lai.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

49. Gọi là "Cũng như vậy đối với người thứ hai" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền có một Đức Vua nọ tại Kinh Thành Bārāṇasī, muốn đi xuất gia từ lúc còn trẻ, nên đã ra lịnh cho những viên quan cận thần rằng: "Sau khi sắp đặt cho Hoàng Hậu, các ngươi hãy giữ gìn bảo vệ Vương Quốc, Ta sẽ xuất gia." Các viên quan cận thần chỉ ra cho thấy rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng thần không thể giữ gìn Vương Quốc khi không có một vị Vua nào, những Vị Vua lân bang sẽ đến cướp bóc, đến khi nào sanh được dẫu chỉ là một Hoàng Tử đến khi ấy Ngài hãy đi." Với tâm tư nhân hậu, Đức Vua đã chấp nhận. Thế rồi Hoàng Hậu thọ thai, Đức Vua đã một lần nữa ra lịnh cho những viên quan cận thần đó rằng: "Hoàng Hậu đã thọ thai, sau khi làm lễ tấn phong cho đứa con trai đã sanh đó, các người hãy bảo vệ Vương Quốc, Ta sẽ xuất gia." Các viên quan

đại thần một lần nữa chỉ ra cho thấy rằng: "Tâu Đại Vương! Điều này thật là khó hiểu, Hoàng Hậu sẽ sanh con trai hay là sanh con gái, thôi thì đến khi Hoàng Hậu đã sanh nở xong Ngài hãy đi!" Thế rồi Hoàng Hậu đã sanh được một Hoàng Nam. Ngay vào lúc đó, Đức Vua lại một lần nữa ra lệnh cho những viên quan cận thần đúng như vậy. Một lần nữa, những viên quan cận thần bằng rất nhiều phương pháp, chỉ ra cho Đức Vua thấy rằng: "Tâu Đại Vương! Cho đến khi Hoàng Tử là người có đủ năng lực, Ngài hãy đi." Sau đó, khi Hoàng Tử đã trở thành người có đủ năng lực, thì Đức Vua đã cho gọi những viên quan cận thần đến và ra lịnh rằng: "Hoàng Tử đã là người có đủ năng lực, sau khi làm lễ phong Vương cho Hoàng Tử, các người hãy thực hành theo." Những viên quan cận thần sau khi không tìm thấy thêm được cơ hội nào nữa, nên Đức Vua sau khi cho mang tất cả những vật dụng cần thiết, mang theo những loại y phục đã nhuộm màu vàng từ các cửa hàng về, đã xuất gia và rời nội cung giống như những người dân thường vậy. Tất cả những người tùy tùng trong khi khóc thương than thở bằng nhiều cách khác nhau đã đi theo phía sau của Đức Vua.

Khi đến địa phận biên giới của Vương Quốc mình, Đức Vua đến nơi đó, sau khi vạch một đường kẻ bằng cành cây nhỏ, đã bảo rằng: "Không nên vượt qua vạch kẻ này." Đại chúng tạo thành hàng ngay

đường kẻ đó, trong khi nằm vật vã than khóc, đã xúi Hoàng Tử vượt qua dòng kẻ đó bằng cách nói rằng: "Này con ơi! Đó là mệnh lệnh của Đức Vua, bây giờ con sẽ phải làm gì chứ?" Hoàng Tử gọi rằng: "Cha ơi! Cha ơi!" rồi đã chạy theo, và đã đến gần được với Đức Vua. Đức Vua nhìn Hoàng Tử và suy nghĩ rằng: "Đại chúng này trong khi gìn giữ và trị vì Vương Quốc, tại sao lại không thể giữ gìn một đứa trẻ như vậy nhỉ?" thế là dắt theo Hoàng Tử đi vào trong rừng, tại nơi đó, sau khi nhìn thấy ngôi ẩn thất mà Chư Phật Độc Giác trước đây đã sinh sống, nên đã cùng với con trai sửa soạn lại nơi cư ngụ đó. Hoàng Tử vốn đã quen với những chỗ nằm sang trọng, trong khi nằm trên chỗ nằm nhỏ được kết bằng những sợi dây to, và chiếc chiếu được dệt từ cỏ khô thì òa lên khóc. Giống như khi xúc chạm với gió lạnh chẳng hạn, Hoàng Tử cũng nói rằng: "Cha ơi! Con lạnh! Cha ơi! Con nóng! Cha ơi! Những con ruồi cắn con! Cha ơi! Con đói! Con khát!" Đức Vua trải qua suốt đêm với những thông báo đó. Đối với ban ngày, sau khi đi trì bình khất thực mang về những thực phẩm, đó thường là những thực phẩm hỗn hợp với nhiều loại như hạt kê, những hạt đậu mầm hoặc là đậu xanh. Hoàng Tử trong khi thọ dụng những thức ăn dành cho những người nghèo đói, với việc tiếp nhận vào như vậy thì trải qua vài ngày sau đã tiều tụy giống như cánh hoa sen đã được đặt vào nước nóng vậy. Vị Bồ Tát Độc Giác vẫn điềm nhiên thọ

dụng những vật thực đó bằng sức mạnh của sự ghi nhớ chánh niệm.

Liền sau đó, Đức Vua trong khi chỉ bảo cho Hoàng Tử biết, đã nói rằng: "Này con yêu! Vật thực tinh lương đây hương vị ngon ngọt có được nơi Kinh Thành, con hãy đi đến nơi đó đi." Hoàng Tử vội đáp: "Thưa cha! Vâng ạ." Thế là sau khi cho Hoàng Tử dẫn đường phía trước đã quay trở về bằng chính con đường đã đi đến. Nói về Hoàng Hậu, là mẹ của Hoàng Tử, sau khi suy nghĩ rằng: "Giờ đây, Đức Vua đã dắt theo Hoàng Tử, sẽ không thể ở lâu trong rừng được, chỉ trong vài ngày sẽ quay trở ra." Thế là sau khi bảo làm những hàng rào ngay tại nơi mà Đức Vua đã vạch một đường bằng cành cây nhỏ rồi đã sửa soạn chỗ trú ngụ. Khi đó, Đức Vua đã đứng không xa nơi hàng rào của Hoàng Hậu, đã chỉ và nói rằng: "Này con! Mẹ con đang ngồi tại nơi kia, hãy đến đó." Cho đến khi Hoàng Tử về đến nơi đó, Đức Vua trong khi vẫn quan sát đã đứng và suy nghĩ rằng: "Đừng nên để một ai phiền nhiễu giống vậy nữa." Hoàng Tử trong khi chạy về phía gần người mẹ cũng đã đến nơi. Những người lính canh gác sau khi nhìn thấy Hoàng Tử liền thông báo cho Hoàng Hậu. Hoàng Hậu sau khi đi đến cùng với đoàn tùy tùng vây quanh là hai mươi ngàn thiếu nữ của đoàn hát, đã đón chào Hoàng Tử, và đã hỏi về tin tức của Đức Vua. Thế rồi sau khi nghe nói rằng: "Đức Vua đang đi phía sau" đã sai người đến đó. Nói về Đức

Vua ngay vào khoảnh khắc ấy cũng đã quay trở về nơi trú ngụ của mình. Mọi người sau khi không tìm thấy Đức Vua cũng đã quay trở về. Liền sau đó, Hoàng Hậu trở nên không còn có sự hy vọng gì nữa, đã dắt theo Hoàng Tử, sau khi về đến Kinh Thành đã làm lễ Tấn Phong cho Hoàng Tử. Nói về Đức Vua, sau khi đi vào nơi cư ngụ của chính mình, trong khi ngồi tại nơi đó, đã Minh Sát và đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và dưới cội cây Mañjūsaka, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này giữa Chư Phật Độc Giác:

49. "Evaṃ dutiyena saha mamassa,
Vācābhilāpo abhisajjanā vā;
Etaṃ bhayaṃ āyatiṃ pekkhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

49. "Vậy với tôi cùng với người thứ hai,
Nói nhảm nhí hay với lời luyến ái,
Khi quán thấy tương lai đầy hãi sợ,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ý nghĩa của những câu này, đã quá rõ ràng. Lại nữa, điều này ở đây có chủ ý rằng: "Chính những điều này là việc nói nhảm nhí của Ta đối với việc chỉ ra cho thấy những sự kiện, với hàng ngàn thông tin chẳng hạn như nóng hay lạnh bởi đứa con trai chính

là người thứ hai đó, chính vì vậy đã sanh khởi việc nói bằng những lời luyến ái do nương vào sự yêu thương đó, nếu như ta không bỏ lại những điều này ở phía sau, và chính giờ đây cũng giống như vậy Ta sẽ hiện hữu trong tương lai, như vậy chính là sự nói nhảm nhí và những lời yêu thương của chính ta với người thứ hai. Đối với cả hai điều đó có thể đưa đến và tạo ra sự nguy biến, và trong khi quán sát thấy được những nỗi sợ hãi đó trong tương lai, sau khi chặt bỏ được những điều đó, sau khi đã thực hành một cách khéo léo, Ta đã chứng đắc được Quả Vị Độc Giác Phật. Những câu còn lại theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN SỢ HÃI TRONG TƯƠNG LAI.

KỆ NGÔN SỐ 15 – VỀ CÁC DỤC

50. Kāmā hi citrāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira seṭṭhiputto daharova seṭṭhiṭṭhānaṃ labhi. Tassa tiṇṇaṃ utūnaṃ tayo pāsādā honti. So tattha sabbasampattīhi devakumāro viya paricāreti. So daharova samāno "pabbajissāmī"ti mātāpitaro yāci. Te naṃ vārenti. So tatheva nibandhati. Punapi naṃ mātāpitaro "tvaṃ, tāta, sukhumālo, dukkarā pabbajjā, khuradhārāya upari caṅkamanasadisā"ti nānappakārehi vārenti. So tatheva nibandhati. Te cintesuṃ "sacāyaṃ pabbajati, amhākaṃ domanassaṃ hoti. Sace naṃ nivārema, etassa domanassaṃ hoti. Apica amhākaṃ domanassaṃ hotu, mā ca etassā"ti anujāniṃsu. Tato so sabbaparijanaṃ paridevamānaṃ anādiyitvā isipatanaṃ gantvā paccekabuddhānaṃ santike pabbaji. Tassa uḷārasenāsanaṃ na pāpuṇāti, mañcake taṭṭikaṃ pattharitvā sayi. So varasayane kataparicayo sabbarattiṃ atidukkhito ahosi. Pabhātepi sarīraparikammaṃ katvā, pattacīvaramādāya paccekabuddhehi saddhiṃ piṇḍāya pāvisi. Tattha vuḍḍhā aggāsanañca aggapiṇḍañca labhanti, navakā yaṃkiñcideva āsanaṃ lūkhabhojanañca. So tena lūkhabhojanenāpi atidukkhito ahosi. So katipāhaṃyeva kiso dubbaṇṇo hutvā nibbijji yathā taṃ aparipākagate samaṇadhamme. Tato mātāpitūnaṃ dūtaṃ pesetvā uppabbaji. So katipāhaṃyeva balaṃ gahetvā punapi

pabbajitukāmo ahosi. Tato teneva kamena pabbajitvā punapi uppabbajitvā tatiyavāre pabbajitvā sammā paṭipanno paccekasambodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ vatvā puna paccekabuddhānaṃ majjhe imameva byākaraṇagāthaṃ abhāsi

"Kāmā hi citrā madhurā manoramā,
virūparūpena mathenti cittaṃ;
Ādīnavaṃ kāmaguṇesu disvā, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha kāmāti dve kāmā vatthukāmā ca kilesakāmā ca. Tattha vatthukāmā manāpiyarūpādayo dhammā, kilesakāmā chandādayo sabbepi rāgappabhedā. Idha pana vatthukāmā adhippetā. Rūpādianekappakāravasena citrā. Lokassādavasena madhurā. Bālaputhujjanānaṃ manaṃ ramentīti manoramā. Virūparūpenāti virūpena rūpena, anekavidhena sabhāvenāti vuttaṃ hoti. Te hi rūpādivasena citrā, rūpādīsupi nīlādivasena vividharūpā. Evaṃ tena virūparūpena tathā tathā assādaṃ dassetvā mathenti cittaṃ pabbajjāya abhiramituṃ na dentīti. Sesamettha pākaṭameva. Nigamanampi dvīhi tīhi vā padehi yojetvā purimagāthāsu vuttanayeneva veditabbanti.

Kāmagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Kāmā hi citrāti kā uppatti?: Gọi là "Quả thật thế, các Dục vốn đa dạng" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira seṭṭhiputto daharova seṭṭhiṭṭhānaṃ labhi: Tương truyền, có một vị công tử con trai của Triệu Phú ở tại Kinh Thành Bārāṇasī, mặc dầu còn khá trẻ nhưng đã nhận được địa vị của một Triệu Trú.

Tassa tiṇṇaṃ utūnaṃ tayo pāsādā honti: Có ba tòa lâu đài dành cho Công Tử trong ba mùa.

So tattha sabbasampattīhi devakumāro viya paricāreti: Công Tử đã tận hưởng tất cả những sự thành tựu tại nơi đó giống như là một Hoàng Tử trên Thiên Giới.

So daharova samāno "pabbajissāmī"ti mātāpitaro yāci: Mặc dầu còn khá trẻ, nhưng Công Tử đã khẩn cầu cha mẹ rằng: "Con sẽ xuất gia."

Te naṃ vārenti: Và song thân của Công Tử ngay lập tức ngăn cản.

So tatheva nibandhati: Và Công Tử lại tiếp tục thúc giục giống như vậy.

Punapi naṃ mātāpitaro "tvaṃ, tāta, sukhumālo, dukkarā pabbajjā, khuradhārāya upari caṅkamanasadisā"ti nānappakārehi vārent: Cha mẹ của chàng lại một lần nữa ngăn cản bằng nhiều hình thức khác nhau và nói rằng: "Này con yêu! Con vốn là người nho nhã, mà xuất gia vốn là việc khó làm giống như việc đi bộ ở phía trên của lưỡi dao cạo vậy."

Te cintesuṃ "sacāyaṃ pabbajati, amhākaṃ domanassaṃ hoti. Sace naṃ nivārema, etassa domanassaṃ hoti. Apica amhākaṃ domanassaṃ hotu, mā ca etassā"ti anujāniṃsu: Cha mẹ của chàng đã suy nghĩ rằng: "Nếu người này xuất gia, chúng ta sẽ có sự buồn bực. Nếu như chúng ta ngăn cản người này, thì người này lại có sự buồn bực. Thôi thì chúng ta hãy đau buồn nhưng đừng để người này buồn đau." Và đã cho phép.

Tato so sabbaparijanaṃ paridevamānaṃ anādiyitvā isipatanaṃ gantvā paccekabuddhānaṃ santike pabbaji: Liền sau đó, Công Tử không quan tâm đến việc đang khóc than vật vã của tất cả những người tùy tùng, đã đi đến khu vườn Isipatana rồi đã xuất gia hầu cận với Chư Phật Độc Giác.

Tassa uḷārasenāsanaṃ na pāpuṇāti, mañcake taṭṭikaṃ pattharitvā sayi: Công Tử không nhận được chỗ nằm cao quý, thay vào đó sau

khi trải chiếc chiếu nhỏ lên trên chiếc giường chật hẹp rồi ngủ.

So varasayane kataparicayo sabbarattiṃ atidukkhito ahosi: Công Tử vốn đã quen với những chỗ nằm sang trọng nên suốt cả đêm đã có những trạng thái khổ thọ cùng cực.

Pabhātepi sarīraparikammaṃ katvā, pattacīvaramādāya paccekabuddhehi saddhiṃ piṇḍāya pāvisi: Vào buổi sáng tinh sương, sau khi làm vệ sinh thân thể, mang Y Bát đi trì bình khất thực cùng với Chư Phật Độc Giác.

Tattha vuḍḍhā aggāsanañca aggapiṇḍañca labhanti, navakā yaṃkiñcideva āsanaṃ lūkhabhojanañca: Tại nơi đó, những bậc Tôn Kính đã nhận được những chỗ ngồi tốt nhất và những vật thực tốt nhất, còn những người trẻ tuổi hoặc mới xuất gia thì không có bất kỳ thứ gì cả ngay cả chỗ ngồi và những vật thực thô kệch dở tệ.

So tena lūkhabhojanenāpi atidukkhito ahosi: Chính vì thế, Công Tử cũng đã có những cảm giác khổ thọ cùng cực đối với những vật thô kệch và dở tệ đó.

So katipāhaṃyeva kiso dubbaṇṇo hutvā nibbijji yathā taṃ aparipākagate samaṇadhamme: Chỉ trong vài ngày, Công Tử đã trở nên gầy ốm xanh xao, dung mạo xấu xí, và chán

nản giống như vị ấy không thể đi đến trạng thái hoàn hảo với Sa Môn Pháp.

Tato mātāpitūnaṃ dūtaṃ pesetvā uppabbaji: Liền sau đó, đã gởi thông điệp đến cho Cha Mẹ rồi đã hoàn tục.

So katipāhaṃyeva balaṃ gahetvā punapi pabbajitukāmo ahosi: Chỉ vài ngày sau, Công Tử đã phục hồi sức lực, lại một lần nữa muốn xuất gia.

Tato teneva kamena pabbajitvā punapi uppabbajitvā tatiyavāre pabbajitvā sammā paṭipanno paccekasambodhiṃ sacchikatvā: Liền sau đó, Công Tử đã liên tiếp được xuất gia, rồi lại hoàn tục, sau khi xuất gia đến lần thứ ba trong khi thực hành chân chánh đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Imaṃ udānagāthaṃ vatvā puna paccekabuddhānaṃ majjhe imameva byākaraṇagāthaṃ abhāsi: Đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này, sau đó khi ở giữa Chư Phật Độc Giác đã nói lên kệ ngôn tuyên bố bằng chính kệ ngôn này.

Kāmā hi citrā madhurā manoramā:
Quả thật vậy, các Dục vốn đa dạng, ngọt ngào và có sự thích ý.

Virūparūpena mathenti cittaṃ: Với nhiều hình thức khác nhau khiến cho tâm bị lay động.

Ādīnavaṃ kāmaguṇesu disvā: Sau khi nhìn thấy sự tội lỗi trong các Dục trưởng dưỡng.

Tattha kāmā**ti dve kāmā vatthukāmā ca kilesakāmā ca**: Ở đây, gọi là "Các Dục" tức là có hai loại Dục, Vật Dục và Phiền Não Dục.

Tattha vatthukāmā manāpiyarūpādayo dhammā: Ở đây, những vật dục là các pháp mang những hình thể làm yêu quý trong tâm.

Kilesakāmā chandādayo sabbepi rāgappabhedā: Những phiền não dục mang tính ước muốn, được chia chẻ phân tích ra từ sự tham luyến đối với tất cả.

Idha pana vatthukāmā adhippetā: Ở đây ám chỉ cho vật dục.

Rūpādianekappakāravasena citrā: Bằng nhiều phương pháp khác nhau chẳng hạn như trong các Sắc nên gọi là Đa dạng.

Lokassādavasena madhurā: Do nương theo sự khoái lạc thỏa thích trong thế gian nên gọi là ngọt ngào.

Bālaputhujjanānaṃ manaṃ ramentīti manoramā: Mang lại niềm vui thích trong tâm của

những chúng sanh phàm nhân ngu dốt gọi là Ý thỏa thích.

Virūparūpenāti virūpena rūpena, anekavidhena sabhāvenāti vuttaṃ hoti: Gọi là "Với nhiều hình thức khác nhau" đã được nói như vậy vì với sự biến hoại của các sắc và với các sắc, và với tính trạng đa dạng.

Te hi rūpādivasena citrā, rūpādīsupi nīlādivasena vividharūpā: Quả nhiên là như vậy, các vật dục đó đa dạng do nương vào các sắc, mà đối với sắc thì có nhiều loại sắc do nương vào chẳng hạn như màu xanh.

Evaṃ tena virūparūpena tathā tathā assādaṃ dassetvā mathenti cittaṃ **pabbajjāya abhiramituṃ na dentīti**: Như vậy chính vì sau khi hiển bày sự thỏa thích như vậy như vậy đối với nhiều hình thức khác biệt, khiến tâm bị lay động, đối với bậc đã xuất gia không nên có những sự vui thú đó.

Sesamettha pākaṭameva: Ở đây, những câu còn lại cũng chỉ bình thường.

Nigamanampi dvīhi tīhi vā padehi yojetvā purimagāthāsu vuttanayeneva veditabbanti: Đối với sự tóm lược đó, sau khi kết hợp với các câu hai và câu ba, thì cần phải hiểu nương theo cách đã đề cập đến trong câu kệ ngôn đầu tiên.

Kāmagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn về các dục.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

50. Gọi là "Quả thật thế, các Dục vốn đa dạng" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, có một vị công tử con trai của Triệu Phú ở tại Kinh Thành Bārāṇasī, mặc dầu còn khá trẻ nhưng đã nhận được địa vị của một Triệu Trú. Có ba tòa lâu đài dành cho Công Tử trong ba mùa. Công Tử đã tận hưởng tất cả những sự thành tựu tại nơi đó giống như là một Hoàng Tử trên Thiên Giới. Mặc dầu còn khá trẻ, nhưng Công Tử đã khẩn cầu cha mẹ rằng: "Con sẽ xuất gia." Và song thân của Công Tử ngay lập tức ngăn cản. Và Công Tử lại tiếp tục thúc giục giống như vậy. Cha mẹ của chàng lại một lần nữa ngăn cản bằng nhiều hình thức khác nhau và nói rằng: "Này con yêu! Con vốn là người nho nhã, mà xuất gia vốn là việc khó làm giống như việc đi bộ ở phía trên của lưỡi dao cạo vậy." Và Công Tử lại tiếp tục thúc giục giống như vậy. Cha mẹ của chàng đã suy nghĩ rằng: "Nếu người này xuất gia, chúng ta sẽ có sự buồn bực. Nếu như chúng ta ngăn cản người này, thì người này lại có sự buồn bực. Thôi thì chúng ta hãy đau buồn nhưng đừng để người này buồn đau." Và đã cho phép. Liền sau đó, Công Tử không quan tâm đến việc đang khóc than vật vã của tất cả những người tùy tùng, đã đi đến khu vườn Isipatana

rồi đã xuất gia hầu cận với Chư Phật Độc Giác. Công Tử không nhận được chỗ nằm cao quý, thay vào đó sau khi trải chiếc chiếu nhỏ lên trên chiếc giường chật hẹp rồi ngủ. Công Tử vốn đã quen với những chỗ nằm sang trọng nên suốt cả đêm đã có những trạng thái khổ thọ cùng cực. Vào buổi sáng tinh sương, sau khi làm vệ sinh thân thể, mang Y Bát đi trì bình khất thực cùng với Chư Phật Độc Giác. Tại nơi đó, những bậc Tôn Kính đã nhận được những chỗ ngồi tốt nhất và những vật thực tốt nhất, còn những người trẻ tuổi hoặc mới xuất gia thì không có bất kỳ thứ gì cả, ngay cả chỗ ngồi và những vật thực thô kệch dở tệ. Chính vì thế, Công Tử cũng đã có những cảm giác khổ thọ cùng cực đối với những vật thô kệch và dở tệ đó. Chỉ trong vài ngày, Công Tử đã trở nên gầy ốm xanh xao, dung mạo xấu xí, và chán nản giống như vị ấy không thể đi đến trạng thái hoàn hảo với Sa Môn Pháp. Liền sau đó, đã gởi thông điệp đến cho Cha Mẹ rồi đã hoàn tục. Chỉ vài ngày sau, Công Tử đã phục hồi sức lực, lại một lần nữa muốn xuất gia. Liền sau đó, Công Tử đã liên tiếp được xuất gia, rồi lại hoàn tục, sau khi xuất gia đến lần thứ ba trong khi thực hành chân chánh đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này, sau đó khi ở giữa Chư Phật Độc Giác đã nói lên kệ ngôn tuyên bố bằng chính kệ ngôn này:

50. "Kāmā hi citrā madhurā manoramā,
Virūparūpena mathenti cittaṃ;
Ādīnavaṃ kāmaguṇesu disvā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

50. "Bởi các Dục đa dạng ngọt thích ý,
Lay động tâm, nhiều hình thức khác nhau,
Sau khi thấy tội lỗi Dục trưởng dưỡng,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Các Dục" tức là có hai loại Dục, Vật Dục và Phiền Não Dục. Ở đây, những vật dục là các pháp mang những hình thể làm yêu quý trong tâm, những phiền não dục mang tính ước muốn, được chia chẻ phân tích ra từ sự tham luyến đối với tất cả. Ở đây ám chỉ cho vật dục. Bằng nhiều phương pháp khác nhau chẳng hạn như trong các Sắc nên gọi là Đa dạng. Do nương theo sự khoái lạc thỏa thích trong thế gian nên gọi là ngọt ngào. Mang lại niềm vui thích trong tâm của những chúng sanh phàm nhân ngu dốt gọi là Ý thỏa thích. Gọi là "Với nhiều hình thức khác nhau" đã được nói như vậy vì với sự biến hoại của các sắc và với các sắc, và với tính trạng đa dạng. Quả nhiên là như vậy, các vật dục đó đa dạng do nương vào các sắc, mà đối với sắc thì có nhiều loại sắc do nương vào chẳng hạn như

màu xanh. Như vậy chính vì sau khi hiển bày sự thỏa thích như vậy như vậy đối với nhiều hình thức khác biệt, khiến tâm bị lay động, đối với bậc đã xuất gia không nên có những sự vui thú đó. Ở đây, những câu còn lại cũng chỉ bình thường. Đối với sự tóm lược đó, sau khi kết hợp với các câu hai và câu ba, thì cần phải hiểu nương theo cách đã đề cập đến trong câu kệ ngôn đầu tiên.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN VỀ CÁC DỤC.

KỆ NGÔN SỐ 16 – NHỮNG UNG NHỌT

51. Ītīcāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira rañño gaṇḍo udapādi. Bāḷhā vedanā vattanti. Vejjā "satthakammena vinā phāsu na hotī"ti bhaṇanti. Rājā tesaṃ abhayaṃ datvā satthakammaṃ kārāpesi. Te phāletvā, pubbalohitaṃ nīharitvā, nibbedanaṃ katvā, vaṇaṃ paṭṭena bandhiṃsu, āhārācāresu ca naṃ sammā ovadiṃsu. Rājā lūkhabhojanena kisasarīro ahosi, gaṇḍo cassa milāyi. So phāsukasaññī hutvā siniddhāhāraṃ bhuñji. Tena ca sañjātabalo visaye paṭisevi. Tassa gaṇḍo puna purimasabhāvameva sampāpuṇi. Evaṃ yāva tikkhattuṃ satthakammaṃ kārāpetvā, vejjehi parivajjito nibbijjitvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, araññaṃ pavisitvā, vipassanaṃ ārabhitvā, sattahi vassehi paccekabodhiṃ sacchikatvā, imaṃ udānagāthaṃ bhāsitvā nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi.

"Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca, rogo ca sallañca bhayañca metaṃ;

Etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha etīti īti, āgantukānaṃ akusalabhāgiyānaṃ byasanahetūnaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Tasmā kāmaguṇāpi ete anekabyasanāvahaṭṭhena daḷhasannipātaṭṭhena ca īti. Gaṇḍopi asuciṃ paggharati,

uddhumātaparipakkaparibhinno hoti. Tasmā ete kilesāsucipaggharaṇato uppādajarābhaṅgehi uddhumātaparipakkaparibhinnabhāvato ca gaṇḍo. Upaddavatīti upaddavo; anatthaṃ janento abhibhavati; ajjhottharatīti attho, rājadaṇḍādīnametaṃ adhivacanaṃ. Tasmā kāmaguṇāpete aviditanibbānatthāvahahetutāya sabbupaddavavatthutāya ca upaddavo. Yasmā panete kilesāturabhāvaṃ janentā sīlasaṅkhātamārogyaṃ, loluppaṃ vā uppādentā pākatikameva ārogyaṃ vilumpanti, tasmā iminā ārogyavilumpanaṭṭheneva rogo. Abbhantaramanuppaviṭṭhaṭṭhena pana antotudakaṭṭhena dunniharaṇīyaṭṭhena ca sallaṃ. Diṭṭhadhammikasamparāyikabhayāvahanato bhayaṃ. Me etanti metaṃ. Sesamettha pākaṭameva. Nigamanaṃ vuttanayeneva veditabbanti.

Ītigāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Ītīcāti kā uppatti?: Gọi là "Tai ương" phát sanh lên trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira rañño gaṇḍo udapādi: Tương truyền có một Đức Vua của Kinh Thành Bārāṇasī đã bị nổi lên một mụn nhọt.

Bāḷhā vedanā vattanti: Nên có những cảm thọ khó chịu vô cùng.

Vejjā "satthakammena vinā phāsu na hotī"ti bhaṇanti: Các viên quan ngự y tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Sự dễ chịu sẽ không có, nếu như không được phẫu thuật."

Rājā tesaṃ abhayaṃ datvā satthakammaṃ kārāpesi: Đức Vua sau khi ban cho những viên quan ngự y sự không sợ hãi (hứa sẽ không trách phạt nếu như phẫu thuật không thành công) đã bảo thực hiện phẫu thuật.

Te phāletvā, pubbalohitaṃ nīharitvā, nibbedanaṃ katvā, vaṇaṃ paṭṭena bandhiṃsu, āhārācāresu ca naṃ sammā ovadiṃsu: Những viên ngự y sau khi rạch mổ ra, đã lấy ra ngoài máu mủ trước đó, sau khi làm cho hết đau đớn đã băng vết thương lại bằng một tấm vải dài dùng để băng bó, rồi đã nhắc nhở Đức Vua những điều chân chánh trong việc thọ dụng vật thực.

Rājā lūkhabhojanena kisasarīro ahosi, gaṇḍo cassa milāyi: Thế là Đức Vua đã có thân thể gầy ốm xanh xao vì những loại vật thực thô kệch, nhưng mụn nhọt của vị ấy cũng đã dần mất đi.

So phāsukasaññī hutvā siniddhāhāraṃ bhuñji: Đức Vua đã có cảm giác trở thành người khỏe mạnh nên đã ăn uống bồi bổ vào.

Tena ca sañjātabalo visaye paṭisevi: Và chính vì sức lực phục hồi trở lại nên Đức Vua đã thực hành những sự thích thú trong ngũ trần.

Tassa gaṇḍo puna purimasabhāvameva sampāpuṇi: Thế là mụn nhọt của Đức Vua lại tái phát và hiện hữu như trước đây.

Evaṃ yāva tikkhattuṃ satthakammaṃ kārāpetvā: Cứ như vậy, đã bảo phẫu thuật cho đến lần thứ ba.

Vejjehi parivajjito nibbijjitvā: Rồi đã chán nản sau khi được chữa khỏi bởi những viên quan ngự y.

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā, araññaṃ pavisitvā, vipassanaṃ ārabhitvā, sattahi vassehi paccekabodhiṃ sacchikatvā: Từ bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, sau khi vào trong rừng, đã bắt đầu khởi sự Minh Sát, bảy năm sau đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Imaṃ udānagāthaṃ bhāsitvā nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi: Sau khi nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này đã đi đến triền núi Nandamūlaka.

Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca: Là tai ương, là ung nhọt, bất hạnh.

Rogo ca sallañca bhayañca metaṃ: Điều này là tật bịnh là mũi tên là sự sợ hãi dành cho tôi.

Tattha etīti īti, āgantukānaṃ akusalabhāgiyānaṃ byasanahetūnaṃ etaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, gọi là ập đến chính là tai ương, điều này chỉ cho những nguyên nhân dẫn đến bại vong là mối liên hệ giữa các pháp bất thiện và những người khách mới đến.

Tasmā kāmaguṇāpi ete anekabyasanāvahaṭṭhena daḷhasannipātaṭṭhena ca īti: Chính vì thế, đối với những Dục trưởng dưỡng, điều tai ương đó có ý nghĩa là sự tụ hội vững chắc, có ý nghĩa là mang đến nhiều điều suy vong khác nhau.

Gaṇḍopi asuciṃ paggharati, uddhumātaparipakkaparibhinno hoti: Đối với ung nhọt thì rỉ chảy ra những chất bẩn, có sự sưng phồng lên, có sự phát triển chín muồi rồi bể vỡ ra.

Tasmā ete kilesāsucipaggharaṇato uppādajarābhaṅgehi uddhumātaparipakkaparibhinnabhāvato ca gaṇḍo: Chính vì thế, gọi là ung nhọt tức là trạng thái rỉ chảy những chất bẩn của kiết sử phiền não, với trạng thái hiện hữu của sự sưng phồng lên, sự phát triển chín muồi và sự bể vỡ với sự tan rã của Sanh Già.

Upaddavatīti upaddavo: Gọi những phiền lụy rắc rối chính là sự bất hạnh.

Anatthaṃ janento abhibhavati; ajjhottharatīti attho, rājadaṇḍādīnametaṃ adhivacanaṃ: Điều này dùng để gọi cho những hình phạt của Đức Vua chẳng hạn như chế ngự trong khi phát sanh ra những điều tai hại, điều lợi ích thì nhân rộng ra.

Tasmā kāmaguṇāpete aviditanibbānatthāvahahetutāya sabbupaddavavatthutāya ca upaddavo: Chính vì thế, đối với những Dục trưởng dưỡng đó, sự bất hạnh với trạng thái tất cả các sự kiện khiến cho bất hạnh, với trạng thái là nguyên nhân không hiểu biết được ý nghĩa của vắng lặng Niết Bàn.

Yasmā panete kilesāturabhāvaṃ janentā sīlasaṅkhātamārogyaṃ, loluppaṃ vā uppādentā pākatikameva ārogyaṃ vilumpanti, tasmā iminā ārogyavilumpanaṭṭheneva rogo: Lại nữa, những điều đó có trạng thái hiện hữu bịnh tật kiết sử phiền não, nên không bịnh tật được gọi là giới luật, chính với trạng thái làm cho sanh khởi lòng tham muốn một cách tự nhiên là sự hủy hoại việc không bịnh tật, chính vì thế gọi là bịnh tật với ý nghĩa hủy hoại đi sự vô bịnh.

Abbhantaramanuppaviṭṭhaṭṭhena pana antotudakaṭṭhena dunniharaṇīyaṭṭhena ca sallaṃ: Lại nữa, mũi tên với ý nghĩa là được kéo dài ra ở phía ngược lại, với ý nghĩa là người đâm thẳng vào giữa tâm, với ý nghĩa là đi vào bên trong nội tâm.

Diṭṭhadhammikasamparāyikabhayāvahanato bhayaṃ: Với trạng thái mang đến những điều sợ hãi trong kiếp hiện tại và trong những kiếp tương lai được gọi là kinh hãi.

Me etanti metaṃ: Gọi là điều này dành cho tôi tức là điều này mang đến cho tôi.

Sesamettha pākaṭameva. Nigamanaṃ vuttanayeneva veditabbanti: Những câu còn lại cùng chỉ bình thường. Cần phải hiểu bằng phương pháp đã đề cập đến tóm lược.

Ītigāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn những tai ương.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

51. Gọi là "Tai ương" phát sanh lên trong trường hợp nào? Tương truyền có một Đức Vua của Kinh Thành Bārāṇasī đã bị nổi lên một mụn nhọt. Nên có những cảm thọ khó chịu vô cùng. Các viên quan ngự y tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Sự dễ chịu sẽ không có, nếu như không được phẫu thuật." Đức

Vua sau khi ban cho những viên quan ngự y sự không sợ hãi (hứa sẽ không trách phạt nếu như phẫu thuật không thành công) đã bảo thực hiện phẫu thuật. Những viên ngự y sau khi rạch mổ ra, đã lấy ra ngoài máu mủ trước đó, sau khi làm cho hết đau đớn đã băng vết thương lại bằng một tấm vải dài dùng để băng bó, rồi đã nhắc nhở Đức Vua những điều chân chánh trong việc thọ dụng vật thực. Thế là Đức Vua đã có thân thể gầy ốm xanh xao vì những loại vật thực thô kệch, nhưng mụn nhọt của vị ấy cũng đã dần mất đi. Đức Vua đã có cảm giác trở thành người khỏe mạnh nên đã ăn uống bồi bổ vào. Và chính vì sức lực phục hồi trở lại nên Đức Vua đã thực hành những sự thích thú trong ngũ trần. Thế là mụn nhọt của Đức Vua lại tái phát và hiện hữu như trước đây. Cứ như vậy, đã bảo phẫu thuật cho đến lần thứ ba, rồi đã chán nản sau khi được chữa khỏi bởi những viên quan ngự y, từ bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, sau khi vào trong rừng, đã bắt đầu khởi sự Minh Sát, bảy năm sau đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, sau khi nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này đã đi đến triền núi Nandamūlaka:

51. "Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca,
Rogo ca sallañca bhayañca metaṃ;
Etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

51. "Là tai ương, là ung nhọt, bất hạnh,
Điều này là, bịnh, hãi sợ, mũi tên.
Sau khi thấy tội lỗi Dục trưởng dưỡng,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là ập đến chính là tai ương, điều này chỉ cho những nguyên nhân dẫn đến bại vong là mối liên hệ giữa các pháp bất thiện và những người khách mới đến. Chính vì thế, đối với những Dục trưởng dưỡng, điều tai ương đó có ý nghĩa là sự tụ hội vững chắc, có ý nghĩa là mang đến nhiều điều suy vong khác nhau. Đối với ung nhọt thì rỉ chảy ra những chất bẩn, có sự sưng phồng lên, có sự phát triển chín muồi rồi bể vỡ ra. Chính vì thế, gọi là ung nhọt tức là trạng thái rỉ chảy những chất bẩn của kiết sử phiền não, với trạng thái hiện hữu của sự sưng phồng lên, sự phát triển chín muồi và sự bể vỡ với sự tan rã của Sanh Già. Gọi những phiền lụy rắc rối chính là sự bất hạnh, điều này dùng để gọi cho những hình phạt của Đức Vua chẳng hạn như chế ngự trong khi phát sanh ra những điều tai hại, điều lợi ích thì nhân rộng ra. Chính vì thế, đối với những Dục trưởng dưỡng đó, sự bất hạnh với trạng thái tất cả các sự kiện khiến cho bất hạnh, với trạng thái là nguyên nhân không hiểu biết được ý nghĩa của vắng lặng Niết Bàn. Lại nữa, những điều đó có trạng thái hiện hữu bịnh tật kiết sử phiền não, nên không bịnh tật được gọi là giới luật, chính với trạng thái làm cho

sanh khởi lòng tham muốn một cách tự nhiên là sự hủy hoại việc không bịnh tật, chính vì thế gọi là bịnh tật với ý nghĩa hủy hoại đi sự vô bịnh. Lại nữa, mũi tên với ý nghĩa là được kéo dài ra ở phía ngược lại, với ý nghĩa là người đâm thẳng vào giữa tâm, với ý nghĩa là đi vào bên trong nội tâm. Với trạng thái mang đến những điều sợ hãi trong kiếp hiện tại và trong những kiếp trong tương lai được gọi là kinh hãi. Gọi là điều này dành cho tôi tức là điều này mang đến cho tôi. Những câu còn lại cũng chỉ bình thường. Cần phải hiểu bằng phương pháp đã đề cập đến tóm lược.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
NHỮNG UNG NHỌT.

KỆ NGÔN SÔ 17 – KỆ NGÔN SĪTĀLUKA

52. Sītañcāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira sītālukabrahmadatto nāma rājā ahosi. So pabbajitvā araññakuṭikāya viharati. Tasmiñca padese sīte sītaṃ, uṇhe uṇhameva ca hoti abbhokāsattā padesassa. Gocaragāme bhikkhā yāvadatthāya na labbhati. Pivanakapānīyampi dullabhaṃ, vātātapaḍaṃsasarīsapāpi bādhenti. Tassa etadahosi – "ito aḍḍhayojanamatte sampanno padeso, tattha sabbepi ete parissayā natthi. Yaṃnūnāhaṃ tattha gaccheyyaṃ; phāsukaṃ viharantena sakkā visesaṃ adhigantu"nti. Tassa puna ahosi – "pabbajitā nāma na paccayavasikā honti, evarūpañca cittaṃ vase vattenti, na cittassa vase vattenti, nāhaṃ gamissāmī"ti paccavekkhitvā na agamāsi. Evaṃ yāvatatiyakaṃ uppannacittaṃ paccavekkhitvā nivattesi. Tato tattheva satta vassāni vasitvā, sammā paṭipajjamāno paccekasambodhiṃ sacchikatvā, imaṃ udānagāthaṃ bhāsitvā nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi.

"Sītañca uṇhañca khudaṃ pipāsaṃ,
vātātape ḍaṃsasarīsape ca;
Sabbānipetāni abhisambhavitvā, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha sītañcāti sītaṃ nāma duvidhaṃ abbhantaradhātukkhobhapaccayañca,

bāhiradhātukkhobhapaccayañca; tathā uṇhaṃ. Ḍaṃsāti piṅgalamakkhikā. Sarīsapāti ye keci dīghajātikā saritvā gacchanti. Sesaṃ pākaṭameva. Nigamanampi vuttanayeneva veditabbanti.

Sītālukagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Sītañcāti kā uppatti?: Gọi là "Và lạnh lẽo" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira sītālukabrahmadatto nāma rājā ahosi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua tên là Brahmadatta biệt hiệu là Sītāluka

So pabbajitvā araññakuṭikāya viharati: Đức Vua đã xuất gia và trú ngụ tại một ẩn thất trong rừng.

Tasmiñca padese sīte sītaṃ, uṇhe uṇhameva ca hoti abbhokāsattā padesassa: Và chính tại vùng đất đó, vì là vùng đất hoang sơ trống trải nên khi lạnh thì lạnh quá, khi nóng thì nóng quá.

Gocaragāme bhikkhā yāvadatthāya na labbhati: Và đối với việc trì bình khất thực trong làng, Đức Vua cũng không nhận được những vật thực thích hợp.

Pivanakapānīyampi dullabhaṃ, vātātapaḍaṃsasarīsapāpi bādhenti: Đối với nước uống dành cho người uống cũng khó khăn, rồi còn bị những sự khuấy rối buồn rầu vì gió, vì nắng nóng, vì muỗi mòng rắn rết.

Tassa etadahosi – "ito aḍḍhayojanamatte sampanno padeso, tattha sabbepi ete parissayā natthi. Yaṃnūnāhaṃ tattha gaccheyyaṃ; phāsukaṃ viharantena sakkā visesaṃ adhigantu"nti: Và điều này đã khởi sanh lên đối với Đức Vua: "Từ đây đến vùng đất màu mỡ trù phú chỉ khoảng nửa do tuần, tại nơi đó không có những điều nguy khốn như tất cả những điều này. Chắc chắn ta cần phải đi đến nơi đó, với việc an trú trong sự thoải mái, ta có khả năng chứng đắc sự Giác Ngộ."

Tassa puna ahosi – "pabbajitā nāma na paccayavasikā honti, evarūpañca cittaṃ vase vattenti, na cittassa vase vattenti, nāhaṃ gamissāmī"ti paccavekkhitvā na agamāsi: Thế nhưng, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Đối với người đã xuất gia thì không phải là người sống theo phương tiện, tâm giống như vậy là diễn tiến trong sự kiểm soát, không nên diễn tiến trong sự kiểm soát của tâm, ta sẽ không đi nữa". Sau khi xem xét lại như vậy vị ấy đã không đi nữa.

Evaṃ yāvatatiyakaṃ uppannacittaṃ paccavekkhitvā nivattesi: Sau khi xem xét lại trạng thái tâm sanh lên lập đi lập lại đến ba lần như vậy thì vị ấy đã quyết định ở lại.

Tato tattheva satta vassāni vasitvā, sammā paṭipajjamāno paccekasambodhiṃ sacchikatvā: Sau đó đã sống tại nơi đó đến bảy năm, trong khi thực hành chân chánh đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Imaṃ udānagāthaṃ bhāsitvā nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi: Sau khi nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này đã đi đến triền núi Nandamūlaka.

Sītañca uṇhañca khudaṃ pipāsaṃ: Nóng và lạnh, rồi thêm đói và khát.

Vātātape ḍaṃsasarīsape ca: Gió nóng ran và rắn rết muỗi mòng.

Sabbānipetāni abhisambhavitvā: Những điều này sau khi đã vượt qua.

Tattha sītañcā**ti sītaṃ nāma duvidhaṃ abbhantaradhātukkhobhapaccayañca, bāhiradhātukkhobhapaccayañca; tathā uṇhaṃ**: Ở đây, gọi là "Và sự lạnh" tức là có hai trường hợp được gọi là sự lạnh do nguyên nhân lay động của các nội giới và do nguyên nhân lay động của các ngoại giới; tương tự như vậy là sự nóng.

Ḍaṃsāti piṅgalamakkhikā: Gọi là "Những con muỗi mòng" tức là những con ruồi nâu.

Sarīsapāti ye keci dīghajātikā saritvā gacchanti: Gọi là "Những con rắn rết" tức là bất cứ những sinh vật nào thuộc họ rắn trong khi đi đã trườn tới.

Sesaṃ pākaṭameva. Nigamanampi vuttanayeneva veditabbanti: Những câu còn lại cũng bình thường. Cần phải hiểu theo phương pháp đã đề cập đến đối với sự tóm lược.

Sītālukagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn Sītāluka.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

53. Gọi là "Và lạnh lẽo" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua tên là Brahmadatta biệt hiệu là Sītāluka.Đức Vua đã xuất gia và trú ngụ tại một ẩn thất trong rừng. Và chính tại vùng đất đó, vì là vùng đất hoang sơ trống trải nên khi lạnh thì lạnh quá, khi nóng thì nóng quá. Và đối với việc trì bình khất thực trong làng, Đức Vua cũng không nhận được những vật thực thích hợp. Đối với nước uống dành cho người uống cũng khó khăn, rồi còn bị những sự khuấy rối buồn rầu vì gió, vì nắng nóng, vì muỗi mòng rắn rết. Và điều này đã khởi sanh lên đối với Đức Vua: "Từ đây đến vùng đất màu mỡ trù phú

chỉ khoảng nửa do tuần, tại nơi đó không có những điều nguy khốn như tất cả những điều này. Chắc chắn ta cần phải đi đến nơi đó, với việc an trú trong sự thoải mái, ta có khả năng chứng đắc sự Giác Ngộ." Thế nhưng, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Đối với người đã xuất gia thì không phải là người sống theo phương tiện, tâm giống như vậy là diễn tiến trong sự kiểm soát, không nên diễn tiến trong sự kiểm soát của tâm, ta sẽ không đi nữa." Sau khi xem xét lại như vậy vị ấy đã không đi nữa. Sau khi xem xét lại trạng thái tâm sanh lên lập đi lập lại đến ba lần như vậy thì vị ấy đã quyết định ở lại. Sau đó đã sống tại nơi đó đến bảy năm, trong khi thực hành chân chánh đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, sau khi nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này đã đi đến triền núi Nandamūlaka:

53. "Sītañca uṇhañca khudaṃ pipāsaṃ,
Vātātape ḍaṃsasarīsape ca;
Sabbānipetāni abhisambhavitvā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti."

53. "Nóng và lạnh, rồi thêm đói và khát,
Gió nóng ran và rắn rết muỗi mòng,
Những điều này đã tinh tấn vượt qua,
Như Tê Giác, một mình đi oai dũng."

Ở đây, gọi là "Và sự lạnh" tức là có hai trường hợp được gọi là sự lạnh do nguyên nhân lay động của các nội giới và do nguyên nhân lay động của các ngoại giới; tương tự như vậy là sự nóng. Gọi là "Những con muỗi mòng" tức là những con ruồi nâu. Gọi là "Những con rắn rết" tức là bất cứ những sinh vật nào thuộc họ rắn trong khi đi đã trườn tới. Những câu còn lại cũng bình thường. Cần phải hiểu theo phương pháp đã đề cập đến đối với sự tóm lược.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN SĪTĀLUKA.

KỆ NGÔN SỐ 18 – NHƯ ĐẠI TƯỢNG

53. Nāgovāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā vīsati vassāni rajjaṃ kāretvā kālakato niraye vīsati eva vassāni paccitvā himavantappadese hatthiyoniyaṃ uppajjitvā sañjātakkhandho padumavaṇṇasakalasarīro uḷāro yūthapati mahānāgo ahosi. Tassa obhaggobhaggaṃ sākhābhaṅgaṃ hatthichāpāva khādanti. Ogāhepi naṃ hatthiniyo kaddamena limpanti, sabbaṃ pālileyyakanāgasseva ahosi. So yūthā nibbijjitvā pakkami. Tato naṃ padānusārena yūthaṃ anubandhi. Evaṃ yāvatatiyaṃ pakkanto anubaddhova. Tato cintesi – "idāni mayhaṃ nattako bārāṇasiyaṃ rajjaṃ kāreti, yaṃnūnāhaṃ attano purimajātiyā uyyānaṃ gaccheyyaṃ, tatra maṃ so rakkhissatī"ti. Tato rattiṃ niddāvasaṃ gate yūthe yūthaṃ pahāya tameva uyyānaṃ pāvisi. Uyyānapālo disvā rañño ārocesi. Rājā "hatthiṃ gahessāmī"ti senāya parivāresi. Hatthī rājānaṃ eva abhimukho gacchati. Rājā "maṃ abhimukho etī"ti khurappaṃ sannayhitvā aṭṭhāsi. Tato hatthī "vijjheyyāpi maṃ eso"ti mānusikāya vācāya "brahmadatta, mā maṃ vijjha, ahaṃ te ayyako"ti āha. Rājā "kiṃ bhaṇasī"ti sabbaṃ pucchi. Hatthīpi rajje ca narake ca hatthiyoniyañca pavattiṃ sabbaṃ ārocesi. Rājā "sundaraṃ, mā bhāyi, mā ca kañci bhiṃsāpehī"ti hatthino vaṭṭañca ārakkhake ca hatthibhaṇḍe ca upaṭṭhāpesi.

Athekadivasaṃ rājā hatthikkhandhagato "ayaṃ vīsati vassāni rajjaṃ katvā niraye pakko, vipākāvasesena ca tiracchānayoniyaṃ uppanno, tatthapi gaṇavāsasaṅghaṭṭanaṃ asahanto idhāgato. Aho dukkho gaṇavāso, ekībhāvo eva ca pana sukho"ti cintetvā tattheva vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi. Taṃ lokuttarasukhena sukhitaṃ amaccā upasaṅkamitvā, paṇipātaṃ katvā "yānakālo mahārājā"ti āhaṃsu. Tato "nāhaṃ rājā"ti vatvā purimanayeneva imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Nāgova yūthāni vivajjayitvā,
sañjātakhandho padumī uḷāro;
Yathābhirantaṃ viharaṃ araññe, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Sā padatthato pākaṭā eva. Ayaṃ panettha adhippāyayojanā. Sā ca kho yuttivaseneva, na anussavavasena. Yathā ayaṃ hatthī manussakantesu sīlesu dantattā adantabhūmiṃ nāgacchatīti vā, sarīramahantatāya vā nāgo, evaṃ kudāssu nāmāhampi ariyakantesu sīlesu dantattā adantabhūmiṃ nāgamanena āguṃ akaraṇena puna itthattaṃ anāgamanena ca guṇasarīramahantatāya vā nāgo bhaveyyaṃ. Yathā cesa yūthāni vivajjetvā ekacariyasukhena yathābhirantaṃ viharaṃ araññe eko care khaggavisāṇakappo, kudāssu nāmāhampi evaṃ gaṇaṃ vivajjetvā ekavihārasukhena jhānasukhena yathābhirantaṃ viharaṃ araññe

attano yathā yathā sukhaṃ, tathā tathā yattakaṃ vā icchāmi, tattakaṃ araññe nivāsaṃ eko care khaggavisāṇakappo careyyanti attho. Yathā cesa susaṇṭhitakkhandhatāya sañjātakkhandho, kudāssu nāmāhampi evaṃ asekhasīlakkhandhamahantatāya sañjātakkhandho bhaveyyaṃ. Yathā cesa padumasadisagattatāya vā padumakule uppannatāya vā padumī, kudāssu nāmāhampi evaṃ padumasadisaujugattatāya vā ariyajātipadume uppannatāya vā padumī bhaveyyaṃ. Yathā cesa thāmabalajavādīhi uḷāro, kudāssu nāmāhampi evaṃ parisuddhakāyasamācāratādīhi sīlasamādhinibbedhikapaññādīhi vā uḷāro bhaveyyanti evaṃ cintento vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti.

Nāgagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Nāgovāti kā uppatti?: Gọi là "Như con voi ấy" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā vīsati vassāni rajjaṃ kāretvā kālakato niraye vīsati eva vassāni paccitvā himavantappadese hatthiyoniyaṃ uppajjitvā: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua nọ, sau khi làm vua được

hai mươi năm, đã mệnh chung và đã chịu khổ trong cảnh giới địa ngục trong suốt hai mươi năm, rồi đã sanh trong sanh chủng loài Voi tại vùng tuyết lãnh Hy Mã Lạp Sơn.

Sañjātakkhandho padumavaṇṇasakalasarīro uḷāro yūthapati mahānāgo ahosi: Có thân hình to lớn, trọn khắp thân thể có màu sắc giống như một đóa sen, cao quý, là con Đại Tượng chúa của bầy voi

Tassa obhaggobhaggaṃ sākhābhaṅgaṃ hatthichāpāva khādanti: Với những con voi còn non thì dành ăn những cành cây gãy vừa mới bẻ xuống của nó.

Ogāhepi naṃ hatthiniyo kaddamena limpanti, sabbaṃ pālileyyakanāgasseva ahosi: Khi lội xuống nước, những con voi cái với đầy bùn bẩn chà xát bôi bẩn vào người của nó, tất cả những chuyện đó cũng giống như Đại Tượng Pālileyyaka vậy.

So yūthā nibbijjitvā pakkami: Thế là Đại Tượng sau khi rời bỏ bầy đàn đã ra đi.

Tato naṃ padānusārena yūthaṃ anubandhi: Liền sau đó, đàn voi lần theo dấu chân của Đại Tượng và đã đuổi theo ở phía sau.

Evaṃ yāvatatiyaṃ pakkanto anubaddhova: Cứ như vậy, trong khi rời đi đến ba lần đều bị đuổi theo phía sau như vậy.

Tato cintesi – "idāni mayhaṃ nattako bārāṇasiyaṃ rajjaṃ kāreti, yaṃnūnāhaṃ attano purimajātiyā uyyānaṃ gaccheyyaṃ, tatra maṃ so rakkhissatī"ti: Lúc đó, Đại Tượng suy nghĩ rằng: "Bây giờ, cháu nội trai của ta đang làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, Ta nên đi đến Vườn Thượng Uyển của sanh chủng trước đây của Ta, tại nơi đó người cháu nội trai đó sẽ bảo vệ cho Ta."

Tato rattiṃ niddāvasaṃ gate yūthe yūthaṃ pahāya tameva uyyānaṃ pāvisi: Liền sau đó, khi đàn voi đã đi đến rơi vào trong giấc ngủ say vào ban đêm, đã từ bỏ đàn voi và đi vào ngay chính Vườn Thượng Uyển đó.

Uyyānapālo disvā rañño ārocesi: Người trông coi Vườn Thượng Uyển sau khi nhìn thấy đã thông báo đến cho Đức Vua.

Rājā "hatthiṃ gahessāmī"ti senāya parivāresi: Đức Vua đã bao vây với quân đội và nói rằng: "Sẽ bắt được con voi ấy."

Hatthī rājānaṃ eva abhimukho gacchati: Con Đại Tượng vẫn đi về đối diện với ngay Đức Vua.

Rājā "maṃ abhimukho etī"ti khurappaṃ sannayhitvā aṭṭhāsi: Đức Vua suy nghĩ: "Hãy đến đối diện với Ta." Và sau khi lắp đặt cây cung đã đứng đó.

Tato hatthī "vijjheyyāpi maṃ eso"ti: Liền ngay đó, Đại Tượng suy nghĩ "Người đó có khả năng sẽ bắn Ta."

Mānusikāya vācāya "brahmadatta, mā maṃ vijjha, ahaṃ te ayyako"ti āha: Nên đã nói bằng tiếng người rằng: "Này Brahmadatta! Không được bắn vào Ta, Ta chính là nội tổ của ngươi đây."

Rājā "kiṃ bhaṇasī"ti sabbaṃ pucchi: Đức Vua suy nghĩ: "Con Voi đó đã nói gì vậy?" và đã hỏi lại tất cả.

Hatthīpi rajje ca narake ca hatthiyoniyañca pavattiṃ sabbaṃ ārocesi: Con Đại Tượng đã kể lại tất cả mọi chuyện đã xảy ra trong kiếp làm Vua, trong khi sanh vào địa ngục và khi sanh vào sanh chủng của loài Voi.

Rājā "sundaraṃ, mā bhāyi, mā ca kañci bhiṃsāpehī"ti hatthino vaṭṭañca ārakkhake ca hatthibhaṇḍe ca upaṭṭhāpesi: Đức Vua nói rằng: "Thật tốt rồi, xin đừng kinh hãi nữa, xin hãy đừng kinh hoàng với bất cứ điều gì?" rồi đã bảo chăm sóc bằng những vật phẩm dành cho Voi và những người bảo vệ chung quanh con Đại Tượng đó.

Athekadivasaṃ rājā hatthikkhandhagato: Vào một ngày nọ, trong khi đang cưỡi trên lưng voi.

Ayaṃ vīsati vassāni rajjaṃ katvā niraye pakko, vipākāvasesena ca tiracchānayoniyaṃ uppanno: Con Voi này, vốn đã được làm Vua trong hai mươi năm, rồi đã chịu đau khổ trong địa ngục, do quả dị thục còn dư sót nên đã sanh vào chủng loại bàng sanh.

Tatthapi gaṇavāsasaṅghaṭṭanaṃ asahanto idhāgato: Cũng giống như tại nơi đó, trong khi không thể chế ngự với việc thân mật sống cùng với bầy đàn đã đi đến tại nơi này.

Aho dukkho gaṇavāso, ekībhāvo eva ca pana sukho : Than ôi! Sống với số đông thật là đau khổ, chỉ có hiện hữu một mình mới thật sự an lạc.

Tattheva vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi: Thế là tại nơi đó, ngay trên lưng Voi, đã khởi sự bước vào Minh Sát và đã tác chứng Quả Vị Độc Giác Phật.

Taṃ lokuttarasukhena sukhitaṃ amaccā upasaṅkamitvā, paṇipātaṃ katvā "yānakālo mahārājā"ti āhaṃsu: Đức Vua đó đã thọ hưởng sự an lạc với sự an lạc Siêu Thế, những viên quan cận thần sau khi đến gần, đã hành lễ rồi bẩm báo rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến lúc ra đi."

Tato "nāhaṃ rājā"ti vatvā purimanayeneva imaṃ gāthaṃ abhāsi: Liền sau đó, sau khi đã nói rằng: "Ta không phải là Vua!"

đã nói lên câu kệ ngôn này theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó

Nāgova yūthāni vivajjayitvā: Giống như con Voi đã từ bỏ bầy đàn.

Sañjātakhandho padumī uḷāro: Là con voi có thân hình to lớn cao quý và có màu cánh sen.

Yathābhirantaṃ viharaṃ araññe: Sống trong rừng với sự thỏa thích như ý.

Sā padatthato pākaṭā eva: Với ý nghĩa của các câu, thì kệ ngôn này cũng chỉ bình thường.

Ayaṃ panettha adhippāyayojanā: Thế nhưng, ở đây, điều này là chủ ý để giải thích.

Sā ca kho yuttivaseneva, na anussavavasena: Quả thật vậy, câu chuyện này nương vào sự chính đáng và công bằng chứ không phải do nương vào truyền thuyết.

Yathā ayaṃ hatthī manussakantesu sīlesu dantattā adantabhūmiṃ nāgacchatīti vā, sarīramahantatāya vā nāgo: Cũng giống như con Voi này, với trạng thái thuần hóa dễ dạy trong những điều kiện tự nhiên và trong tình yêu thương của con người thì không đi đến những nơi không an toàn, và Đại Tượng này với thân hình to lớn vĩ đại.

Evaṃ kudāssu nāmāhampi ariyakantesu sīlesu dantattā adantabhūmiṃ

nāgamanena āguṃ akaraṇena puna itthattaṃ anāgamanena ca guṇasarīramahantatāya vā nāgo bhaveyyaṃ: Cũng như vậy, đối với ta bất kỳ lúc nào với trạng thái thuần hóa dễ dạy trong Giới Luật và trong sự yêu thương của Bậc Thánh, với việc không đi đến những nơi không an toàn, với việc không thực hành những điều vi phạm tội, và với việc không quay trở lại với kiếp sống này cũng trở thành Đại Tượng với những ân đức là thân hình vĩ đại.

Yathā cesa yūthāni vivajjetvā ekacariyasukhena yathābhirantaṃ viharaṃ araññe eko care khaggavisāṇakappo: Giống như Đại Tượng đó sau khi bỏ bầy đàn, với sự an lạc của hạnh độc cư, trong khi sống trong rừng với sự thỏa thích như ý, nên đi một mình như loài Tê Giác.

Kudāssu nāmāhampi evaṃ gaṇaṃ vivajjetvā ekavihārasukhena jhānasukhena yathābhirantaṃ viharaṃ araññe attano yathā yathā sukhaṃ, tathā tathā yattakaṃ vā icchāmi tattakaṃ araññe nivāsaṃ eko care khaggavisāṇakappo careyyanti attho:Đối với Ta trong bất kỳ lúc nào, sau khi rời bỏ hội chúng như vậy, với sự an lạc cư ngụ một mình, với sự an lạc của Thiền Định, chính ta trong khi đang sống trong rừng với sự thỏa thích như ý, sự an lạc tại bất kỳ nơi nào, ta mong muốn nhiều bấy nhiêu tại bất kỳ nơi đó, nghĩa là cần phải dạo đi đến những nơi cư ngụ trong

rừng nhiều đến vậy, nên đi một mình như loài Tê Giác.

Yathā cesa susaṇṭhitakkhandhatāya sañjātakkhandho, **kudāssu nāmāhampi evaṃ asekhasīlakkhandhamahantatāya sañjātakkhandho bhaveyyaṃ**: Giống như Đại Tượng đó có thân hình to lớn với trạng thái vững chắc tốt đẹp, đối với ta trong bất kỳ lúc nào cũng vậy, Ta cũng trở nên có thân hình to lớn vĩ đại với Giới Uẩn của Bậc Thánh Vô Học.

Yathā cesa padumasadisagattatāya vā padumakule uppannatāya vā padumī, **kudāssu nāmāhampi evaṃ padumasadisaujugattatāya vā ariyajātipadume uppannatāya vā padumī bhaveyyaṃ**: Giống như Đại Tượng đó có màu cánh sen hồng, với trạng thái sanh lên trong giòng dõi sen hồng, với thân thể giống như một đóa sen, đối với Ta bất kỳ trong lúc nào cũng vậy, Ta cũng trở nên có màu cánh sen hồng với thân thể ngay thẳng chính trực như cánh sen và với trạng thái sanh vào đóa sen là sanh chủng của Bậc Thánh.

Yathā cesa thāmabalajavādīhi uḷāro, kudāssu nāmāhampi evaṃ parisuddhakāyasamācāratādīhi sīlasamādhinibbedhikapaññādīhi vā uḷāro bhaveyyanti: Giống như Đại Tượng ấy có sự cao quý như là sức mạnh, uy lực và tốc độ, đối với Ta

trong bất kỳ lúc nào cũng vậy, Ta cũng trở nên cao quý với sự thâm nhập vào của Giới Định Tuệ, với hạnh kiểm tốt và Thanh Tịnh.

Evaṃ cintento vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ adhigatomhīti: trong khi suy nghĩ như vậy và đã khởi sự Minh Sát, Ta đã chứng đạt được Quả Vị Phật Độc Giác.

Nāgagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn như Đại Tượng.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

53. Gọi là "Như con voi ấy" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua nọ, sau khi làm vua được hai mươi năm, đã mệnh chung và đã chịu khổ trong cảnh giới địa ngục trong suốt hai mươi năm, rồi đã sanh trong sanh chủng loài Voi tại vùng tuyết lãnh Hy Mã Lạp Sơn, có thân hình to lớn, trọn khắp thân thể có màu sắc giống như một đóa sen, cao quý, là con Đại Tượng chúa của bầy voi. Với những con voi còn non thì dành ăn những cành cây gãy vừa mới bẻ xuống của nó. Khi lội xuống nước, những con voi cái với đầy bùn bẩn chà xát bôi bẩn vào người của nó, tất cả những chuyện đó cũng giống như Đại Tượng Pālileyyaka vậy. Thế là Đại Tượng sau khi rời bỏ bầy đàn đã ra đi. Liền sau đó, đàn voi lần theo dấu chân của Đại Tượng và đã đuổi theo ở phía sau. Cứ như vậy, trong khi rời đi đến ba lần đều bị đuổi theo phía

sau như vậy. Lúc đó, Đại Tượng suy nghĩ rằng: "Bây giờ, cháu nội trai của ta đang làm Vua tại Kinh Thành Bārāṇasī, Ta nên đi đến Vườn Thượng Uyển của sanh chủng trước đây của Ta, tại nơi đó người cháu nội trai đó sẽ bảo vệ cho Ta." Liền sau đó, khi đàn voi đã đi đến rơi vào trong giấc ngủ say vào ban đêm, đã từ bỏ đàn voi và đi vào ngay chính Vườn Thượng Uyển đó. Người trông coi Vườn Thượng Uyển sau khi nhìn thấy đã thông báo đến cho Đức Vua. Đức Vua đã bao vây với quân đội và nói rằng: "Sẽ bắt được con voi ấy". Con Đại Tượng vẫn đi về đối diện với ngay Đức Vua. Đức Vua suy nghĩ: "Hãy đến đối diện với Ta." Và sau khi lắp đặt cây cung đã đứng đó. Liền ngay đó, Đại Tượng suy nghĩ "Người đó có khả năng sẽ bắn Ta." Nên đã nói bằng tiếng người rằng: "Này Brahmadatta! Không được bắn vào Ta, Ta chính là nội tổ của ngươi đây." Đức Vua suy nghĩ: "Con Voi đó đã nói gì vậy?" và đã hỏi lại tất cả. Con Đại Tượng đã kể lại tất cả mọi chuyện đã xảy ra trong kiếp làm Vua, trong khi sanh vào địa ngục và khi sanh vào sanh chủng của loài Voi. Đức Vua nói rằng: "Thật tốt rồi, xin đừng kinh hãi nữa, xin hãy đừng kinh hoàng với bất cứ điều gì?" rồi đã bảo chăm sóc bằng những vật phẩm dành cho Voi và những người bảo vệ chung quanh con Đại Tượng đó.

Vào một ngày nọ, trong khi đang cưỡi trên lưng voi, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Con Voi này,

vốn đã được làm Vua trong hai mươi năm, rồi đã chịu đau khổ trong địa ngục, do quả dị thục còn dư sót nên đã sanh vào chủng loại bàng sanh, cũng giống như tại nơi đó, trong khi không thể chế ngự với việc thân mật sống cùng với bầy đàn đã đi đến tại nơi này. Than ôi! Sống với số đông thật là đau khổ, chỉ có hiện hữu một mình mới thật sự an lạc." thế là tại nơi đó, ngay trên lưng Voi, đã khởi sự bước vào Minh Sát và đã tác chứng Quả Vị Độc Giác Phật. Đức Vua đó đã thọ hưởng sự an lạc với sự an lạc Siêu Thế, những viên quan cận thần sau khi đến gần, đã hành lễ rồi bẩm báo rằng: "Tâu Đại Vương! Đã đến lúc ra đi." Liền sau đó, sau khi đã nói rằng: "Ta không phải là Vua!" đã nói lên câu kệ ngôn này theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó:

53. "Nāgova yūthāni vivajjayitvā,
Sañjātakhandho padumī uḷāro;
Yathābhirantaṃ viharaṃ araññe,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

53. "Đã từ bỏ, bầy đàn như Voi ấy,
Thân hình to, cao quý có đốm sen,
Sống trong rừng, thỏa thích ý ước mong,
Như Tê Giác, một mình đi oai dũng."

Với ý nghĩa của các câu, thì kệ ngôn này cũng chỉ bình thường. Thế nhưng, ở đây, điều này là chủ ý để giải thích. Quả thật vậy, câu chuyện này nương vào sự chính đáng và công bằng chứ không phải do nương vào truyền thuyết. Cũng giống như con Voi này, với trạng thái thuần hóa dễ dạy trong những điều kiện tự nhiên và trong tình yêu thương của con người thì không đi đến những nơi không an toàn, và Đại Tượng này với thân hình to lớn vĩ đại, cũng như vậy, đối với ta bất kỳ lúc nào với trạng thái thuần hóa dễ dạy trong Giới Luật và trong sự yêu thương của Bậc Thánh, với việc không đi đến những nơi không an toàn, với việc không thực hành những điều vi phạm tội, và với việc không quay trở lại với kiếp sống này cũng trở thành Đại Tượng với những ân đức là thân hình vĩ đại. Giống như Đại Tượng đó sau khi bỏ bầy đàn, với sự an lạc của hạnh độc cư, trong khi sống trong rừng với sự thỏa thích như ý, nên đi một mình như loài Tê Giác, đối với Ta trong bất kỳ lúc nào, sau khi rời bỏ hội chúng như vậy, với sự an lạc cư ngụ một mình, với sự an lạc của Thiền Định, chính ta trong khi đang sống trong rừng với sự thỏa thích như ý, sự an lạc tại bất kỳ nơi nào, ta mong muốn nhiều bấy nhiêu tại bất kỳ nơi đó, nghĩa là cần phải dạo đi đến những nơi cư ngụ trong rừng nhiều đến vậy, nên đi một mình như loài Tê Giác. Giống như Đại Tượng đó có thân hình to lớn với trạng thái vững chắc tốt đẹp, đối với ta trong bất kỳ lúc nào cũng vậy, Ta cũng trở nên có thân hình to

lớn vĩ đại với Giới Uẩn của Bậc Thánh Vô Học. Giống như Đại Tượng đó có màu cánh sen hồng, với trạng thái sanh lên trong dòng dõi sen hồng, với thân thể giống như một đóa sen, đối với Ta bất kỳ trong lúc nào cũng vậy, Ta cũng trở nên có màu cánh sen hồng với thân thể ngay thẳng chính trực như cánh sen và với trạng thái sanh vào đóa sen là sanh chủng của Bậc Thánh. Giống như Đại Tượng ấy có sự cao quý như là sức mạnh, uy lực và tốc độ, đối với Ta trong bất kỳ lúc nào cũng vậy, Ta cũng trở nên cao quý với sự thâm nhập vào của Giới Định Tuệ, với hạnh kiểm tốt và Thanh Tịnh, trong khi suy nghĩ như vậy và đã khởi sự Minh Sát, Ta đã chứng đạt được Quả Vị Phật Độc Giác.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN NHƯ ĐẠI TƯỢNG.

KỆ NGÔN SỐ 19 – VÔ LÝ

54. Aṭṭhāna tanti kā uppatti? Bārāṇasirañño kira putto daharo eva samāno pabbajitukāmo mātāpitaro yāci. Mātāpitaro naṃ vārenti. So vāriyamānopi nibandhatiyeva "pabbajissāmī"ti. Tato naṃ pubbe vuttaseṭṭhiputtaṃ viya sabbaṃ vatvā anujāniṃsu. Pabbajitvā ca uyyāneyeva vasitabbanti paṭijānāpesuṃ, so tathā akāsi. Tassa mātā pātova vīsatisahassanāṭakitthiparivutā uyyānaṃ gantvā, puttaṃ yāguṃ pāyetvā, antarā khajjakādīni ca khādāpetvā, yāva majjhanhikasamayaṃ tena saddhiṃ samullapitvā, nagaraṃ pavisati. Pitā ca majjhanhike āgantvā, taṃ bhojetvā attanāpi bhuñjitvā, divasaṃ tena saddhiṃ samullapitvā, sāyanhasamaye jagganapurise ṭhapetvā nagaraṃ pavisati. So evaṃ rattindivaṃ avivitto viharati. Tena kho pana samayena ādiccabandhu nāma paccekabuddho nandamūlakapabbhāre viharati. So āvajjento taṃ addasa – "ayaṃ kumāro pabbajituṃ asakkhi, jaṭaṃ chindituṃ na sakkotī"ti. Tato paraṃ āvajji "attano dhammatāya nibbijjissati, no"ti. Atha "dhammatāya nibbindanto aciraṃ bhavissatī"ti ñatvā "tassa ārammaṇaṃ dassessāmī"ti pubbe vuttanayeneva manosilātalato āgantvā uyyāne aṭṭhāsi. Rājapuriso disvā "paccekabuddho āgato, mahārājā"ti rañño ārocesi. Rājā "idāni me putto paccekabuddhena saddhiṃ anukkaṇṭhito

vasissatī"ti pamuditamano hutvā paccekabuddhaṃ sakkaccaṃ upaṭṭhahitvā tattheva vāsaṃ yācitvā paṇṇasālādivāvihāraṭṭhānacaṅkamādisabbaṃ kāretvā vāsesi.

So tattha vasanto ekadivasaṃ okāsaṃ labhitvā kumāraṃ pucchi "kosi tva"nti? So āha "ahaṃ pabbajito"ti. "Pabbajitā nāma na edisā hontī"ti. "Atha bhante, kīdisā honti, kiṃ mayhaṃ ananucchavika"nti vutte "tvaṃ attano ananucchavikaṃ na pekkhasi, nanu te mātā vīsatisahassaitthīhi saddhiṃ pubbaṇhasamaye āgacchantī uyyānaṃ avivittaṃ karoti, pitā mahatā balakāyena sāyanhasamaye, jagganapurisā sakalarattiṃ; pabbajitā nāma tava sadisā na honti, 'edisā pana hontī'"ti tatra ṭhitasseva iddhiyā himavante aññataraṃ vihāraṃ dassesi. So tattha paccekabuddhe ālambanabāhaṃ nissāya ṭhite ca caṅkamante ca rajanakammasūcikammādīni karonte ca disvā āha – "tumhe idha, nāgacchatha, pabbajjā nāma tumhehi anuññātā"ti. "Āma, pabbajjā anuññātā, pabbajitakālato paṭṭhāya samaṇā nāma attano nissaraṇaṃ kātuṃ icchitapatthitañca padesaṃ gantuṃ labhanti, ettakaṃva vaṭṭatī"ti vatvā ākāse ṭhatvā –

"Aṭṭhāna taṃ saṅgaṇikāratassa, yaṃ phassaye sāmayikaṃ vimutti"nti. –

Imaṃ upaḍḍhagāthaṃ vatvā, dissamāneneva kāyena nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi. Evaṃ

gate paccekabuddhe so attano paṇṇasālaṃ pavisitvā nipajji. Ārakkhakapurisopi "sayito kumāro, idāni kuhiṃ gamissatī"ti pamatto niddaṃ okkami. So tassa pamattabhāvaṃ ñatvā pattacīvaraṃ gahetvā araññaṃ pāvisi. Tatra ca vivitto vipassanaṃ ārabhitvā, paccekabodhiṃ sacchikatvā, paccekabuddhaṭṭhānaṃ gato. Tatra ca "kathamadhigata"nti pucchito ādiccabandhunā vuttaṃ upaḍḍhagāthaṃ paripuṇṇaṃ katvā abhāsi.

Tassattho – aṭṭhāna tanti. Aṭṭhānaṃ taṃ, akāraṇaṃ tanti vuttaṃ hoti, anunāsikalopo kato "ariyasaccāna dassana"ntiādīsu (khu. pā. 5.11; su. ni. 270) viya. Saṅgaṇikāratassāti gaṇābhiratassa. Yanti karaṇavacanametaṃ "yaṃ hirīyati hirīyitabbenā"tiādīsu (dha. sa. 30) viya. Phassayeti adhigacche. Sāmayikaṃ vimuttinti lokiyasamāpattiṃ. Sā hi appitappitasamaye eva paccanīkehi vimuccanato "sāmayikā vimuttī"ti vuccati. Taṃ sāmayikaṃ vimuttiṃ. Aṭṭhānaṃ taṃ, na taṃ kāraṇaṃ vijjati saṅgaṇikāratassa, yena kāraṇena phassayeti etaṃ ādiccabandhussa paccekabuddhassa vaco nisamma saṅgaṇikāratiṃ pahāya yoniso paṭipajjanto adhigatomhīti āha. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Aṭṭhānagāthāvaṇṇanā samattā.

Dutiyo vaggo niṭṭhito.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Aṭṭhāna tanti kā uppatti?: Gọi là "Điều vô lý" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasirañño kira putto daharo eva samāno pabbajitukāmo mātāpitaro yāci: Tương truyền, Hoàng Tử của Đức Vua Bārāṇasī, mặc dù còn rất trẻ tuổi những mong muốn được xuất gia và đã khẩn cầu cha mẹ.

Mātāpitaro naṃ vārenti: Đức Vua và Hoàng Hậu ngay lập tức ngăn cản Hoàng Tử.

So vāriyamānopi nibandhatiyeva "pabbajissāmī"ti: Mặc dầu bị ngăn cản như vậy, nhưng Hoàng Tử vẫn nằng nặc bảo rằng: "Con sẽ xuất gia."

Tato naṃ pubbe vuttaseṭṭhiputtaṃ viya sabbaṃ vatvā anujāniṃsu: Thế rồi, sau khi đã nói với Hoàng Tử tất cả những điều giống như con trai của vị Triệu Phú đã được đề cập đến trước đó, thì cha mẹ cũng đã cho phép Hoàng Tử được xuất gia.

Pabbajitvā ca uyyāneyeva vasitabbanti paṭijānāpesuṃ, so tathā akāsi: Và bảo Hoàng Tử hứa hẹn rằng sau khi xuất gia cần phải sống chỉ trong Vườn Thượng Uyển mà thôi, và Hoàng Tử đã làm đúng như vậy.

Tassa mātā pātova vīsatisahassanāṭakitthiparivutā uyyānaṃ gantvā: Thế là vào buổi sáng sớm, Hoàng Hậu cùng với hai mươi ngàn cung nữ vây quanh đã đi đến Vườn Thượng Uyển.

Puttaṃ yāguṃ pāyetvā: Sau khi cho con trai uống nước cháo.

Antarā khajjakādīni ca khādāpetvā: Giữa buổi thì bảo ăn những vật thực loại cứng.

Yāva majjhanhikasamayaṃ tena saddhiṃ samullapitvā, nagaraṃ pavisati: Cho đến lúc giữa trưa sau khi nói chuyện thân thiết với con trai thì đi vào trong Kinh Thành.

Pitā ca majjhanhike āgantvā: Vào lúc giữa trưa, thì Đức Vua lại đến.

Taṃ bhojetvā attanāpi bhuñjitvā: Sau khi cung cấp vật thực cho con trai rồi chính mình cũng đã ăn.

Divasaṃ tena saddhiṃ samullapitvā, sāyanhasamaye jagganapurise ṭhapetvā nagaraṃ pavisati: Rồi đã nói chuyện thân mật với con trai suốt buổi ban ngày, đến lúc xế chiều sau khi sắp đặt những người chăm sóc mới trở về Kinh Thành.

So evaṃ rattindivaṃ avivitto viharati: Cứ như vậy, Hoàng Tử trú trong suốt đêm ngày không hề có sự cô quạnh nào.

Tena kho pana samayena ādiccabandhu nāma paccekabuddho nandamūlakapabbhāre viharati: Cũng chính vào khoảng thời gian đó, có một Đức Phật Độc Giác có Hồng Danh là Ādiccabandhu, trú tại triền núi Nandamūlaka.

So āvajjento taṃ addasa – "ayaṃ kumāro pabbajituṃ asakkhi, jaṭaṃ chindituṃ na sakkotī"ti: Đức Phật Độc Giác trong khi suy xét đã nhìn thấy được Hoàng Tử đã suy nghĩ rằng: "Hoàng Tử này đã có thể xuất gia, nhưng lại không thể chặt đứt những điều rối rắm."

Tato paraṃ āvajji "attano dhammatāya nibbijjissati, no"ti: Liền sau đó, đã suy nghĩ xa thêm một tí rằng: "Không biết người đó chính mình có chán nản trong các pháp không nhỉ?"

Atha "dhammatāya nibbindanto aticiraṃ bhavissatī"ti ñatvā: Thế là biết rằng: "Trong khi nhàm chán đối với các Pháp, sẽ thành tựu trong thời gian khá lâu."

"Tassa ārammaṇaṃ dassessāmī"ti pubbe vuttanayeneva manosilātalato āgantvā uyyāne aṭṭhāsi: Rồi nghĩ rằng: "Ta sẽ chỉ những đối tượng cảnh đến cho vị ấy." rồi giống

như phương pháp đã đề cập đến trước đây, từ tảng đá thạch tín màu đỏ sau khi đi đến đã đứng trong Vườn Thượng Uyển.

Rājapuriso disvā "paccekabuddho āgato, mahārājā"ti rañño ārocesi: Những người lính hầu của Đức Vua sau khi trông thấy, đã thông báo đến Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Đức Phật Độc Giác đã đến."

Rājā "idāni me putto paccekabuddhena saddhiṃ anukkaṇṭhito vasissatī"ti: Đức Vua suy nghĩ rằng: "Giờ đây, con trai của ta sẽ sống không ngao ngáo với Đức Phật Độc Giác rồi!"

Pamuditamano hutvā: Thế nên tâm tư thỏa thích vô cùng.

Paccekabuddhaṃ sakkaccaṃ upaṭṭhahitvā: Sau khi hết lòng cung kính phục vụ đến Đức Phật Độc Giác.

Tattheva vāsaṃ yācitvā: Đã thỉnh cầu Ngài ở lại tại nơi đó.

Paṇṇasālādivāvihāraṭṭhānacaṅkamādi sabbaṃ kāretvā vāsesi: Sau khi kiến tạo nơi trú ngụ chẳng hạn như ngôi ẩn thất, nơi đứng nghỉ, nơi đi kinh hành, đã cư ngụ tại nơi đó.

So tattha vasanto ekadivasaṃ okāsaṃ labhitvā kumāraṃ pucchi "kosi tva"nti?: Đức

Phật Độc Giác trong khi sống tại nơi đó, sau khi tìm thấy cơ hội thì đã hỏi Hoàng Tử rằng: "Ngươi là ai vậy?"

So āha "ahaṃ pabbajito"ti: Hoàng Tử đáp: "Con là Bậc Xuất Gia."

"Pabbajitā nāma na edisā hontī"ti: "Gọi là Bậc Xuất Gia sao không có giống?"

"Atha bhante, kīdisā honti, kiṃ mayhaṃ ananucchavika"nti vutte: "Bạch Ngài! Thế thì như thế nào mới giống? Tại sao lại không thích hợp với con?"

"Tvaṃ attano ananucchavikaṃ na pekkhasi, nanu te mātā vīsatisahassaitthīhi saddhiṃ pubbaṇhasamaye āgacchantī uyyānaṃ avivittaṃ karoti, pitā mahatā balakāyena sāyanhasamaye, jagganapurisā sakalarattiṃ; pabbajitā nāma tava sadisā na honti, 'edisā pana hontī'"ti: "Ngươi đã không nhìn thấy sự không thích hợp đối với chính mình, chắc chắn là vậy, Mẹ của ngươi trong khi đi đến vào buổi sáng sớm cùng với hai mươi ngàn cung nữ, làm cho không thanh vắng Vườn Thượng Uyển, Cha của ngươi cùng với binh lực hùng hậu cho đến tận xế chiều, rồi suốt trọn đêm có những người chăm sóc, gọi là người xuất gia không có giống như ngươi, mà phải như thế này."

Tatra ṭhitasseva iddhiyā himavante aññataraṃ vihāraṃ dassesi: Thế là trong khi đứng chính tại nơi đó, bằng thần lực của mình đã chỉ cho thấy những nơi cư ngụ thấp thoáng trên đỉnh Hi Mã Lạp Sơn.

So tattha paccekabuddhe ālambanabāhaṃ nissāya ṭhite ca caṅkamante ca rajanakammasūcikammādīni karonte ca disvā: Hoàng Tử sau khi nhìn thấy rằng, tại nơi đó, Chư Phật Độc Giác nương dựa vào lan can của cây cầu, vị thì đứng, vị đi kinh hành, vị thì đang nhuộm màu y, vị thì đang may y

Āha – "tumhe idha, nāgacchatha, pabbajjā nāma tumhehi anuññātā"ti: rồi đã nói rằng: "Chính Ngài cũng không nên đi đến nơi này, gọi là Bậc Xuất Gia thì không cho phép đối với Ngài."

"Āma, pabbajjā anuññātā, pabbajitakālato paṭṭhāya samaṇā nāma attano nissaraṇaṃ kātuṃ icchitapatthitañca padesaṃ gantuṃ labhanti, ettakaṃva vaṭṭatī"ti vatvā: Đức Phật Độc Giác sau khi đáp rằng: "Đúng vậy! Đã là Bậc Xuất Gia thì không được phép, bắt đầu từ khi làm lễ xuất gia trở về sau này, những bậc Sa Môn là cho thoát khỏi cái gọi là "của chính tôi", có được sự đi

đến những vùng đất đã ước ao và mong mỏi, thích hợp nhất chỉ có bấy nhiêu thôi."

Ākāse ṭhatvā –"Aṭṭhāna taṃ saṅgaṇikāratassa, yaṃ phassaye sāmayikaṃ vimutti"nti: Rồi đã đứng trên hư không nói rằng: "Điều này thật vô lý đối với những người vui thích trong hội chúng, khi mà người đó chạm đến sự giải thoát tạm thời."

Imaṃ upaḍḍhagāthaṃ vatvā, dissamāneneva kāyena nandamūlakapabbhāraṃ agamāsi: Sau khi nói lên nửa câu kệ này, ngay khi Hoàng Tử còn nhìn thấy thân thể của Ngài, thì Ngài đã đi đến triền núi Nandamūlaka.

Evaṃ gate paccekabuddhe so attano paṇṇasālaṃ pavisitvā nipajji: Trong khi Đức Phật Độc Giác đã ra đi như vậy, Hoàng Tử cũng đã đi vào ngôi ẩn thất của chính mình rồi nằm xuống.

Ārakkhakapurisopi "sayito kumāro, idāni kuhiṃ gamissatī"ti pamatto niddaṃ okkami: Những người lính canh gác đã bảo nhau rằng: "Hoàng Tử đã ngủ rồi, giờ này sẽ đi đâu nữa chứ?" thế là họ lười biếng cẩu thả chìm vào trong giấc ngủ.

So tassa pamattabhāvaṃ ñatvā pattacīvaraṃ gahetvā araññaṃ pāvisi: Hoàng Tử sau khi biết được việc trở nên cẩu thả của những

người lính canh gác, đã cầm lấy Y Bát và đã đi vào khu rừng.

Tatra ca vivitto vipassanaṃ ārabhitvā, paccekabodhiṃ sacchikatvā, paccekabuddhaṭṭhānaṃ gato: Tại nơi đó, với sự vắng vẻ cô quạnh đã bắt đầu khởi sự Minh Sát, sau khi tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác đã đi đến khu vực dành cho Chư Phật Độc Giác.

Tatra ca "kathamadhigata"nti pucchito ādiccabandhunā vuttaṃ upaḍḍhagāthaṃ paripuṇṇaṃ katvā abhāsi: Tại nơi đó, khi đã được hỏi "Đã chứng đắc được như thế nào?" đã nói lên sau khi làm cho hoàn chỉnh nửa câu kệ đã nói của Đức Phật Độc Giác Ādiccabandhu.

Tassattho aṭṭhāna ta**nti**: Điều đó có ý nghĩa rằng: Điều này thật vô lý.

Aṭṭhānaṃ taṃ, akāraṇaṃ tanti vuttaṃ hoti, anunāsikalopo kato "ariyasaccāna dassana"ntiādīsu viya: Điều này thật vô lý, có thể đã được nói là điều này không có lý do nào cả, giống như đã được loại bỏ bớt mẫu âm chót thuộc về âm mũi, chẳng hạn như "Thấy được Thánh Đế"

Saṅgaṇikāratassāti gaṇābhiratassa: Gọi là "Với người có sự vui thích với hội chúng" tức là đối với những người thích ở lẫn lộn nơi đông người.

Ya**nti karaṇavacanametaṃ "yaṃ hirīyati hirīyitabbenā"tiādīsu viya**: Gọi là "Với

người ấy" chữ Ya ở đây được chia theo sử dụng cách, giống như "Đối với người khi có sự hổ thẹn, thì người đó cần phải hổ thẹn."

Phassayeti adhigacche: Gọi là "Có thể chạm đến" tức là có thể đạt đến.

Sāmayikaṃ vimuttinti lokiyasamāpattiṃ: Gọi là "Tạm thời giải thoát" tức là chứng đắc thiền Hiệp Thế.

Sā hi appitappitasamaye eva paccanīkehi vimuccanato "sāmayikā vimuttī"ti vuccati: Quả thật như vậy, điều đó chính là lúc an trụ thật sâu với trạng thái giải thoát bằng những pháp đối nghịch thì được gọi là "Tạm thời giải thoát."

Taṃ sāmayikaṃ vimuttiṃ: Điều đó là tạm thời giải thoát.

Aṭṭhānaṃ taṃ, na taṃ kāraṇaṃ vijjati saṅgaṇikāratassa, yena kāraṇena phassayeti: Điều đó thật là vô lý, những nguyên nhân đó không hiện hữu đối với những người vui thích với hội chúng, thì có thể chạm đến bằng những nguyên nhân nào?

Etaṃ ādiccabandhussa paccekabuddhassa vaco nisamma saṅgaṇikāratiṃ pahāya yoniso paṭipajjanto adhigatomhīti āha: Ta đã nói như vậy vì sau khi xem xét về lời nói của Đức Phật Độc Giác

Ādiccabandhu, ta đã cắt đứt sự yêu thích hội chúng, trong khi khéo léo thực hành Ta đã chứng đắc được.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Aṭṭhānagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn vô lý.

Dutiyo vaggo niṭṭhito: Chấm dứt phẩm thứ hai.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

Gọi là "Điều vô lý" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Hoàng Tử của Đức Vua Bārāṇasī, mặc dù còn rất trẻ tuổi nhưng mong muốn được xuất gia và đã khẩn cầu cha mẹ. Đức Vua và Hoàng Hậu ngay lập tức ngăn cản Hoàng Tử. Mặc dầu bị ngăn cản như vậy, nhưng Hoàng Tử vẫn nằng nặc bảo rằng: "Con sẽ xuất gia." Thế rồi, sau khi đã nói với Hoàng Tử tất cả những điều giống như con trai của vị Triệu Phú đã được đề cập đến trước đó, thì cha mẹ cũng đã cho phép Hoàng Tử được xuất gia. Và bảo Hoàng Tử hứa hẹn rằng sau khi xuất gia cần phải sống chỉ trong Vườn Thượng Uyển mà thôi, Và Hoàng Tử đã làm đúng như vậy. Thế là vào buổi sáng sớm, Hoàng Hậu cùng với hai mươi ngàn cung nữ vây quanh đã đi đến Vườn Thượng Uyển, sau khi cho con trai uống nước cháo, giữa buổi thì bảo ăn những vật thực loại cứng, cho đến lúc giữa trưa sau

khi nói chuyện thân thiết với con trai thì đi vào trong Kinh Thành. Vào lúc giữa trưa, thì Đức Vua lại đến, sau khi cung cấp vật thực cho con trai rồi chính mình cũng đã ăn, rồi đã nói chuyên thân mật với con trai suốt buổi ban ngày, đến lúc xế chiều sau khi sắp đặt những người chăm sóc mới trở về Kinh Thành. Cứ như vậy, Hoàng Tử trú trong suốt đêm ngày không hề có sự cô quạnh nào. Cũng chính vào khoảng thời gian đó, có một Đức Phật Độc Giác có Hồng Danh là Ādiccabandhu, trú tại triền núi Nandamūlaka. Đức Phật Độc Giác trong khi suy xét đã nhìn thấy được Hoàng Tử đã suy nghĩ rằng: "Hoàng Tử này đã có thể xuất gia, nhưng lại không thể chặt đứt những điều rối rắm." Liền sau đó, đã suy nghĩ xa thêm một tí rằng: "Không biết người đó chính mình có chán nản trong các pháp không nhỉ?" Thế là biết rằng: "Trong khi nhàm chán đối với các Pháp, sẽ thành tựu trong thời gian khá lâu." Rồi nghĩ rằng: "Ta sẽ chỉ những đối tượng cảnh đến cho vị ấy." rồi giống như phương pháp đã đề cập đến trước đây, từ tảng đá thạch tín màu đỏ sau khi đi đến đã đứng trong Vườn Thượng Uyển. Những người lính hầu của Đức Vua sau khi trông thấy, đã thông báo đến Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Đức Phật Độc Giác đã đến." Đức Vua suy nghĩ rằng: "Giờ đây, con trai của ta sẽ sống không ngao ngáo với Đức Phật Độc Giác rồi!" thế nên tâm tư thỏa thích vô cùng, sau khi hết lòng cung kính phục vụ đến Đức Phật Độc Giác, đã thỉnh cầu Ngài ở lại tại nơi đó, sau khi kiến tạo nơi trú ngụ chẳng hạn như ngôi ẩn thất,

nơi đứng nghỉ, nơi đi kinh hành, đã cư ngụ tại nơi đó.

Đức Phật Độc Giác trong khi sống tại nơi đó, sau khi tìm thấy cơ hội thì đã hỏi Hoàng Tử rằng: "Ngươi là ai vậy?" Hoàng Tử đáp: "Con là Bậc Xuất Gia." "Gọi là Bậc Xuất Gia sao không có giống?" "Bạch Ngài! Thế thì như thế nào mới giống? Tại sao lại không thích hợp với con?" "Ngươi đã không nhìn thấy sự không thích hợp đối với chính mình, chắc chắn là vậy, Mẹ của ngươi trong khi đi đến vào buổi sáng sớm cùng với hai mươi ngàn cung nữ, làm cho không thanh vắng Vườn Thượng Uyển, Cha của ngươi cùng với binh lực hùng hậu cho đến tận xế chiều, rồi suốt trọn đêm có những người chăm sóc, gọi là người xuất gia không có giống như ngươi, mà phải như thế này." Thế là trong khi đứng chính tại nơi đó, bằng thần lực của mình đã chỉ cho thấy những nơi cư ngụ thấp thoáng trên đỉnh Hi Mã Lạp Sơn. Hoàng Tử sau khi nhìn thấy rằng, tại nơi đó, Chư Phật Độc Giác nương dựa vào lan can của cây cầu, vị thì đứng, vị đi kinh hành, vị thì đang nhuộm màu y, vị thì đang may y, rồi đã nói rằng: "Chính Ngài cũng không nên đi đến nơi này, gọi là Bậc Xuất Gia thì không cho phép đối với Ngài." Đức Phật Độc Giác sau khi đáp rằng: "Đúng vậy! Đã là Bậc Xuất Gia thì không được phép, bắt đầu từ khi làm lễ xuất gia trở về sau này, những bậc Sa Môn là cho thoát khỏi cái gọi là "của chính tôi", có được sự đi đến những vùng đất đã ước ao và mong mỏi, thích hợp

nhất chỉ có bấy nhiêu thôi." Rồi đã đứng trên hư không nói rằng: "Điều này thật vô lý đối với những người vui thích trong hội chúng, khi mà người đó chạm đến sự giải thoát tạm thời."

Sau khi nói lên nửa câu kệ này, ngay khi Hoàng Tử còn nhìn thấy thân thể của Ngài, thì Ngài đã đi đến triền núi Nandamūlaka. Trong khi Đức Phật Độc Giác đã ra đi như vậy, Hoàng Tử cũng đã đi vào ngôi ẩn thất của chính mình rồi nằm xuống. Những người lính canh gác đã bảo nhau rằng: "Hoàng Tử đã ngủ rồi, giờ này sẽ đi đâu nữa chứ?" thế là họ lười biếng cẩu thả chìm vào trong giấc ngủ. Hoàng Tử sau khi biết được việc trở nên cẩu thả của những người lính canh gác, đã cầm lấy Y Bát và đã đi vào khu rừng. Tại nơi đó, với sự vắng vẻ cô quạnh đã bắt đầu khởi sự Minh Sát, sau khi tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác đã đi đến khu vực dành cho Chư Phật Độc Giác. Tại nơi đó, khi đã được hỏi "Đã chứng đắc được như thế nào?" đã nói lên sau khi làm cho hoàn chỉnh nửa câu kệ đã nói của Đức Phật Độc Giác Ādiccabandhu.

54. "Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa,
Yaṃ phassaye sāmayikaṃ vimuttiṃ;
Ādiccabandhussa vaco nisamma,
Eko care khaggavisāṇakappo."

54. "Sự vô lý, với người thích hội chúng,
Với người đó, chạm tạm thời giải thoát,
Xét lời nói, Ādiccabandhu
Như Tê Giác, một mình đi oai dũng."

(Phần câu kệ ngôn này chúng tôi thêm vào để tiện theo dõi. Lời người dịch.)

Điều đó có ý nghĩa rằng: Điều này thật vô lý. Điều này thật vô lý, có thể đã được nói là điều này không có lý do nào cả, giống như đã được loại bỏ bớt mẫu âm chót thuộc về âm mũi, chẳng hạn như "Thấy được Thánh Đế" (khu. pā. 5.11; su. ni. 270). Gọi là "Với người có sự vui thích với hội chúng" tức là đối với những người thích ở lẫn lộn nơi đông người. Gọi là "Với người ấy" chữ Ya ở đây được chia theo sử dụng cách, giống như "Yaṃ hirīyati hirīyitabbenā –Đối với người khi có sự hổ thẹn, thì người đó cần phải hổ thẹn." (dha. sa. 30) Gọi là "Có thể chạm đến" tức là có thể đạt đến. Gọi là "Tạm thời giải thoát" tức là chứng đắc thiền Hiệp Thế. Quả thật như vậy, điều đó chính là lúc an trụ thật sâu với trạng thái giải thoát bằng những pháp đối nghịch (áp chế các triền cái bằng các chi thiền) thì được gọi là "Tạm thời giải thoát." Điều đó là tạm thời giải thoát. Điều đó thật là vô lý, những nguyên nhân đó không hiện hữu đối với những người vui thích với hội chúng, thì có thể chạm đến bằng những nguyên

nhân nào? Ta đã nói như vậy vì sau khi xem xét về lời nói của Đức Phật Độc Giác Ādiccabandhu, ta đã cắt đứt sự yêu thích hội chúng, trong khi khéo léo thực hành Ta đã chứng đắc được. Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN VÔ LÝ.

CHẤM DỨT PHẨM THỨ HAI

KỆ NGÔN SỐ 20 – TÀ KIẾN HÝ LUẬN

55. Diṭṭhīvisūkānīti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā rahogato cintesi – "yathā sītādīnaṃ paṭighātakāni uṇhādīni atthi, atthi nu kho evaṃ vaṭṭapaṭighātakaṃ vinaṭṭaṃ, no"ti. So amacce pucchi – "vivaṭṭaṃ jānāthā"ti? Te "jānāma, mahārājā"ti āhaṃsu. Rājā – "kiṃ ta"nti? Tato "antavā loko"tiādinā nayena sassatucchedaṃ kathesuṃ. Atha rājā "ime na jānanti, sabbepime diṭṭhigatikā"ti sayameva tesaṃ vilomatañca ayuttatañca disvā "vaṭṭapaṭighātakaṃ vivaṭṭaṃ atthi, taṃ gavesitabba"nti cintetvā rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi. Imañca udānagāthaṃ abhāsi paccekabuddhamajjhe byākaraṇagāthañca –

"Diṭṭhīvisūkāni upātivatto, patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo;

Uppannañāṇomhi anaññaneyyo, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tassattho – diṭṭhīvisūkānīti dvāsaṭṭhidiṭṭhigatāni. Tāni hi maggasammādiṭṭhiyā visūkaṭṭhena vijjhanaṭṭhena vilomaṭṭhena ca visūkāni. Evaṃ diṭṭhiyā visūkāni, diṭṭhi eva vā visūkāni diṭṭhivisūkāni. Upātivattoti dassanamaggena atikkanto. Patto niyāmanti avinipātadhammatāya sambodhiparāyaṇatāya ca

niyatabhāvaṃ adhigato, sammattaniyāmasaṅkhātaṃ vā paṭhamamagganti. Ettāvatā paṭhamamaggakiccanipphatti ca tassa paṭilābho ca vutto. Idāni paṭiladdhamaggoti iminā sesamaggapaṭilābhaṃ dasseti. Uppannañāṇomhīti uppannapaccekabodhiñāṇo amhi. Etena phalaṃ dasseti. Anaññaneyyoti aññehi "idaṃ saccaṃ, idaṃ sacca"nti na netabbo. Etena sayambhutaṃ dīpeti, patte vā paccekabodhiñāṇe aneyyatāya abhāvā sayaṃvasitaṃ. Samathavipassanāya vā diṭṭhivisūkāni upātivatto, ādimaggena patto niyāmaṃ, sesehi paṭiladdhamaggo, phalañāṇena uppannañāṇo, taṃ sabbaṃ attanāva adhigatoti anaññaneyyo. Sesaṃ vuttanayeneva veditabbanti.

Diṭṭhivisūkagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Diṭṭhīvisūkānīti kā uppatti?: Gọi là "Những Tà Kiến hý luận" được phát sanh lên trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā rahogato cintesi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có một Đức Vua nọ, là người sống cô đơn một mình, nên đã suy nghĩ rằng

"Yathā sītādīnaṃ paṭighātakāni uṇhādīni atthi, atthi nu kho evaṃ

vaṭṭapaṭighātakaṃ vinaṭṭaṃ, no"ti: "Giống như có những sự nóng ấm phản chống lại với những sự lạnh lẽo, cũng vậy không biết có sự chấm dứt luân hồi phản chống lại với dòng sanh tử luân hồi không nhỉ?"

So amacce pucchi "vivaṭṭaṃ jānāthā"ti?: Thế là Đức Vua đã hỏi với những viên quan cận thần rằng: "Các ngươi có biết về sự chấm dứt dòng sanh tử luân hồi?"

Te "jānāma, mahārājā"ti āhaṃsu: Những viên quan cận thần đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng thần biết ạ."

Rājā – "kiṃ ta"nti?: Đức Vua hỏi: "Cái đó như thế nào?"

Tato "antavā loko"tiādinā nayena sassatucchedaṃ kathesuṃ: Liền sau đó, những viên quan cận thần nói lên sự chấp thường, chấp đoạn với phương pháp như là: "Thế Giới này là hữu biên".

Atha rājā "ime na jānanti, sabbepime diṭṭhigatikā"ti sayameva tesaṃ vilomatañca ayuttatañca disvā: Thế là Đức Vua nghĩ rằng: "Những người này không biết gì hết, tất cả những người này là những người Tà Kiến." từ chính mình sau khi đã nhìn thấy được sự bất đồng quan điểm và sự không thích hợp của những người đó.

"Vaṭṭapaṭighātakaṃ vivaṭṭaṃ atthi, taṃ gavesitabba"nti cintetvā: Nên Đức Vua lại

suy nghĩ rằng: "Có sự chấm dứt dòng sanh tử luân hồi phản chống lại đối với dòng sanh tử luân hồi, cần phải tìm kiếm điều đó."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi: Thế là sau khi từ bỏ ngôi Vua đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng quả vị Phật Độc Giác.

Imañca udānagāthaṃ abhāsi paccekabuddhamajjhe byākaraṇagāthañca: Giữa Chư Phật Độc Giác, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này đồng thời cũng là kệ ngôn để tuyên bố rằng.

Diṭṭhīvisūkāni upātivatto: Đã thoát khỏi những tà kiến hý luận.

Patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo: Đã đạt đến pháp nhất định, và đạt được đạo lộ.

Uppannañāṇomhi anaññaneyyo: Ta phát sanh Trí nên không cần một người nào khác dẫn dắt.

Tassattho – diṭṭhīvisūkānīti dvāsaṭṭhidiṭṭhigatāni: Điều đó có ý nghĩa rằng: Gọi là "Những Tà Kiến hý luận" tức là với sáu mươi hai loại Tà Kiến.

Tāni hi maggasammādiṭṭhiyā visūkaṭṭhena vijjhanaṭṭhena vilomaṭṭhena ca visūkāni: Quả thật như vậy, đối với sáu mươi

hai loại Tà Kiến đó với sự hý luận bằng ý nghĩa hý luận, bằng ý nghĩa đâm xuyên, bằng ý nghĩa chống đối con đường Chánh Kiến.

Evaṃ diṭṭhiyā visūkāni, diṭṭhi eva vā visūkāni diṭṭhivisūkāni: Như vậy với những sự hý luận bằng tà kiến, hoặc chính tà kiến bởi những hý luận là với những tà kiến hý luận.

Upātivatto**ti** dassanamaggena atikkanto: Gọi là "Đã thoát khỏi" tức là trong khi vượt qua bằng con đường đã nhìn thấy.

Patto niyāmanti avinipātadhammatāya sambodhiparāyaṇatāya ca niyatabhāvaṃ adhigato: Gọi là "Đã đạt đến Pháp Nhất Định" tức là đã đạt đến sự hiện hữu nhất định với trạng thái tự nhiên không rơi vào những đọa xứ và với trạng thái thành tựu Giác Ngộ.

Sammattaniyāmasaṅkhātaṃ vā paṭhamamagganti: Tức là Sơ Đạo hay còn được gọi là trạng thái chân chánh của nhất định pháp.

Ettāvatā paṭhamamaggakiccanipphatti ca tassa paṭilābho ca vutto: Đã được đề cập với chi bấy nhiêu đó chính là sự thành tựu của Nhất Định Pháp và kết quả của các phận sự thuộc về Sơ Đạo.

Idāni paṭiladdhamaggo**ti iminā sesamaggapaṭilābhaṃ dasseti**: Giờ đây, gọi là

"Đạo đã được thành tựu" tức là điều này chỉ ra cho thấy các Đạo còn lại.

Uppannañāṇomhīti uppannapaccekabodhiñāṇo amhi: Gọi là "Ta có Trí đã sanh khởi" tức là Trí Độc Giác Phật đã phát sanh đến với Ta.

Etena phalaṃ dasseti: Với điều này chỉ ra cho thấy kết quả.

Anaññaneyyoti aññehi "idaṃ saccaṃ, idaṃ sacca"nti na netabbo: Gọi là "Không cần những người khác dẫn dắt" tức là không cần với sự nói rằng "Điều này là sự thật, điều này là chân lý" bởi những người khác.

Etena sayambhutaṃ dīpeti, patte vā paccekabodhiñāṇe aneyyatāya abhāvā sayaṃvasitaṃ: Chính điều này giải thích sự chứng ngộ tự mình, với sự thành tựu Trí Độc Giác Phật nên đã sống với chính mình không hiện hữu với trạng thái không có sự dẫn dắt.

Samathavipassanāya vā diṭṭhivisūkāni upātivatto: Đã thoát khỏi những tà kiến hý luận bằng Thiền Chỉ và Thiền Quán.

Ādimaggena patto niyāmaṃ: Đạt được pháp nhất định bằng Đạo đầu tiên.

Sesehi paṭiladdhamaggo: Đạo thành tựu với những đạo còn lại.

Phalañāṇena uppannañāṇo: Trí sanh khởi tức là Trí Quả.

Taṃ sabbaṃ attanāva adhigatoti anaññaneyyo: Chính tự mình đã đạt được tất cả những điều đó mà không có sự dẫn dắt của những người khác.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbanti: Cần phải hiểu những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Diṭṭhivisūkagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn tà kiến hý luận.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

55. Gọi là "Những Tà Kiến hý luận" được phát sanh lên trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có một Đức Vua nọ, là người sống cô đơn một mình, nên đã suy nghĩ rằng: "Giống như có những sự nóng ấm phản chống lại với những sự lạnh lẽo, cũng vậy không biết có sự chấm dứt luân hồi phản chống lại với dòng sanh tử luân hồi không nhỉ?" Thế là Đức Vua đã hỏi với những viên quan cận thần rằng: "Các ngươi có biết về sự chấm dứt dòng sanh tử luân hồi?" Những viên quan cận thần đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng thần biết ạ." Đức Vua hỏi : "Cái đó như thế nào?" Liền sau đó, những viên quan cận thần nói lên sự chấp thường, chấp đoạn với phương pháp như là: "Thế

Giới này là hữu biên". Thế là Đức Vua nghĩ rằng: "Những người này không biết gì hết, tất cả những người này là những người Tà Kiến." từ chính mình sau khi đã nhìn thấy được sự bất đồng quan điểm và sự không thích hợp của những người đó, nên Đức Vua lại suy nghĩ rằng: "Có sự chấm dứt dòng sanh tử luân hồi phản chống lại đối với dòng sanh tử luân hồi, cần phải tìm kiếm điều đó." Thế là sau khi từ bỏ ngôi Vua đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng quả vị Phật Độc Giác. Giữa Chư Phật Độc Giác, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này đồng thời cũng là kệ ngôn để tuyên bố rằng:

55. "Diṭṭhīvisūkāni upātivatto,
Patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo;
Uppannañāṇomhi anaññaneyyo,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

55. "Đã thoát khỏi những tà kiến hý luận,
Đạt nhất định, có Đạo Lộ viên thành,
Trí khởi sanh, ta không cần ai dẫn,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Điều đó có ý nghĩa rằng: Gọi là "Những Tà Kiến hý luận" tức là với sáu mươi hai loại Tà Kiến. Quả thật như vậy, đối với sáu mươi hai loại Tà Kiến đó với sự hý luận bằng ý nghĩa hý luận, bằng ý nghĩa

đâm xuyên, bằng ý nghĩa chống đối con đường Chánh Kiến. Như vậy với những sự hý luận bằng tà kiến, hoặc chính tà kiến bởi những hý luận là với những tà kiến hý luận. Gọi là "Đã thoát khỏi" tức là trong khi vượt qua bằng con đường đã nhìn thấy. Gọi là "Đã đạt đến Pháp Nhất Định" tức là đã đạt đến sự hiện hữu nhất định với trạng thái tự nhiên không rơi vào những đọa xứ và với trạng thái thành tựu Giác Ngộ, tức là Sơ Đạo hay còn được gọi là trạng thái chân chánh của nhất định pháp. Đã được đề cập với chỉ bấy nhiêu đó chính là sự thành tựu của Nhất Định Pháp và kết quả của các phận sự thuộc về Sơ Đạo. Giờ đây, gọi là "Đạo đã được thành tựu" tức là điều này chỉ ra cho thấy các Đạo còn lại *(Tức ba Đạo cao. Lời người dịch)*. Gọi là "Ta có Trí đã sanh khởi" tức là Trí Độc Giác Phật đã phát sanh đến với Ta. Với điều này chỉ ra cho thấy kết quả. Gọi là "Không cần những người khác dẫn dắt" tức là không cần với sự nói rằng "Điều này là sự thật, điều này là chân lý" bởi những người khác. Chính điều này giải thích sự chứng ngộ tự mình, với sự thành tựu Trí Độc Giác Phật nên đã sống với chính mình không hiện hữu với trạng thái không có sự dẫn dắt. Đã thoát khỏi những tà kiến hý luận bằng Thiền Chỉ và Thiền Quán, đạt được pháp nhất định bằng Đạo đầu tiên (Sơ Đạo), Đạo thành tựu với những đạo còn

lại, Trí sanh khởi tức là Trí Quả, chính tự mình đã đạt được tất cả những điều đó mà không có sự dẫn dắt của những người khác. Cần phải hiểu những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN TÀ KIẾN HÝ LUẬN.

KỆ NGÔN SỐ 21 – KHÔNG THAM LAM

56. Nillolupoti kā uppatti? Bārāṇasirañño kira sūdo antarabhattaṃ pacitvā upanāmesi manuññadassanaṃ sādurasaṃ "appeva nāma me rājā dhanamanuppadeyyā"ti. Taṃ rañño gandheneva bhottukāmataṃ janesi mukhe kheḷaṃ uppādentaṃ. Paṭhamakabaḷe pana mukhe pakkhittamatte sattarasaharaṇisahassāni amateneva phuṭṭhāni ahesuṃ. Sūdo "idāni me dassati, idāni me dassatī"ti cintesi. Rājāpi "sakkārāraho sūdo"ti cintesi – "rasaṃ sāyitvā pana sakkarontaṃ maṃ pāpako kittisaddo abbhuggaccheyya – 'lolo ayaṃ rājā rasagaruko'"ti na kiñci abhaṇi. Evaṃ yāva bhojanapariyosānaṃ, tāva sūdopi "idāni dassati, idāni dassatī"ti cintesi. Rājāpi avaṇṇabhayena na kiñci abhaṇi. Tato sūdo "natthi imassa rañño jivhāviññāṇa"nti dutiyadivase arasabhattaṃ upanāmesi. Rājā bhuñjanto "niggahāraho ajja sūdo"ti jānantopi pubbe viya paccavekkhitvā avaṇṇabhayena na kiñci abhaṇi. Tato sūdo "rājā neva sundaraṃ nāsundaraṃ jānātī"ti cintetvā sabbaṃ paribbayaṃ attanā gahetvā yaṃkiñcideva pacitvā rañño deti. Rājā "aho vata lobho, ahaṃ nāma vīsati nagarasahassāni bhuñjanto imassa lobhena bhattamattampi na labhāmī"ti nibbijjitvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi, purimanayeneva ca imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Nillolupo nikkuho nippipāso, nimmakkho
niddhantakasāvamoho;

Nirāsayo sabbaloke bhavitvā, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha nillolupoti alolupo. Yo hi rasataṇhābhibhūto hoti, so bhusaṃ luppati punappunañca luppati, tena lolupoti vuccati. Tasmā esa taṃ paṭikkhipanto āha "nillolupo"ti. Nikkuhoti ettha kiñcāpi yassa tividhaṃ kuhanavatthu natthi, so nikkuhoti vuccati. Imissā pana gāthāya manuññabhojanādīsu vimhayamanāpajjanato nikkuhoti ayamadhippāyo. Nippipāsoti ettha pātumicchā pipāsā, tassā abhāvena nippipāso, sādurasalobhena bhottukamyatāvirahitoti attho. Nimmakkhoti ettha paraguṇavināsanalakkhaṇo makkho, tassa abhāvena nimmakkho. Attano gahaṭṭhakāle sūdassa guṇamakkhanābhāvaṃ sandhāyāha. Niddhantakasāvamohoti ettha rāgādayo tayo, kāyaduccaritādīni ca tīṇīti cha dhammā yathāsambhavaṃ appasannaṭṭhena sakabhāvaṃ vijahāpetvā parabhāvaṃ gaṇhāpanaṭṭhena kasaṭaṭṭhena ca kasāvāti veditabbā. Yathāha –

"Tattha, katame tayo kasāvā? Rāgakasāvo, dosakasāvo, mohakasāvo, ime tayo kasāvā. Tattha, katame aparepi tayo kasāvā? Kāyakasāvo, vacīkasāvo, manokasāvo"ti (vibha. 924).

Tesu mohaṃ ṭhapetvā pañcannaṃ kasāvānaṃ tesañca sabbesaṃ mūlabhūtassa mohassa niddhantattā niddhantakasāvamoho, tiṇṇaṃ eva vā kāyavacīmanokasāvānaṃ mohassa ca niddhantattā niddhantakasāvamoho. Itaresu

nillolupatādīhi rāgakasāvassa, nimmakkhatāya dosakasāvassa niddhantabhāvo siddho eva. Nirāsayoti nittaṇho. Sabbaloketi sakalaloke, tīsu bhavesu dvādasasu vā āyatanesu bhavavibhavataṇhāvirahito hutvāti attho. Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ. Atha vā tayopi pāde vatvā eko careti eko carituṃ sakkuṇeyyāti evampi ettha sambandho kātabboti.

Nillolupagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Nillolupoti kā uppatti?: Gọi là "Không tham lam" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiraññho kira sūdo antarabhattaṃ pacitvā upanāmesi manuññadassanaṃ sādurasaṃ "appeva nāma me rājā dhanamanuppadeyyā"ti: Tương truyền, một người đầu bếp sau khi nấu những món vật thực khác nhau, trông rất bắt mắt và hương vị dịu ngọt đã mang dâng đến Đức Vua Bārāṇasī với suy nghĩ rằng: "Nếu như những món này tốt đẹp, Đức Vua sẽ ban thưởng tài sản đến cho ta."

Taṃ rañño gandheneva bhottukāmataṃ janesi mukhe kheḷaṃ uppādentaṃ: Và chính với những mùi vị như vậy, nên Đức Vua đó đã sanh khởi trạng thái thèm ăn, nên làm phát sanh nước miếng ở trong miệng.

Paṭhamakabaḷe pana mukhe pakkhittamatte sattarasaharaṇisahassāni amateneva phuṭṭhāni ahesuṃ: Ngay ở miếng đầu tiên, khi vừa được cho vào trong miệng thì đã có sự xúc chạm không ngừng đối với bảy trăm ngàn (700.000) sợi thần kinh vị giác.

Sūdo "idāni me dassati, idāni me dassatī"ti cintesi: Người đầu bếp đã suy nghĩ rằng: "Bây giờ Đức Vua sẽ ban thưởng cho ta, bây giờ Đức Vua sẽ ban thưởng cho ta."

Rājāpi "sakkārāraho sūdo"ti cintesi: Riêng Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Người đầu bếp này xứng đáng nhận lễ vật trọng thể."

"Rasaṃ sāyitvā pana sakkarontaṃ maṃ pāpako kittisaddo abbhuggaccheyya – 'lolo ayaṃ rājā rasagaruko'"ti na kiñci abhaṇi: Thế nhưng lại không nói gì cả vì suy nghĩ rằng: "Vừa nếm xong các hương vị lại ban thưởng thì những kẻ độc ác sẽ đồn đãi về thanh danh của ta rằng 'Đức Vua này ham muốn và đặt nặng về các hương vị.'"

Evaṃ yāva bhojanapariyosānaṃ, tāva sūdopi "idāni dassati, idāni dassatī"ti cintesi: Cứ như vậy cho đến khi chấm dứt bữa ăn, đến khi đó người đầu bếp vẫn suy nghĩ rằng: "Bây giờ sẽ ban thưởng, bây giờ sẽ ban thưởng."

Rājāpi avaṇṇabhayena na kiñci abhaṇi: Riêng về Đức Vua, vì sợ hãi những lời chê bai nên cũng đã không nói bất cứ điều gì.

Tato sūdo "natthi imassa raññho jivhāviññāṇa"nti dutiyadivase arasabhattaṃ upanāmesi: Liền sau đó, người đầu bếp lại suy nghĩ rằng: "Thiệt thức của Đức Vua đó không có." Thế là vào ngày thứ hai đã mang đến dâng những vật thực không có hương vị gì cả.

Rājā bhuñjanto "niggahāraho ajja sūdo"ti: Trong khi đang ăn, Đức Vua nghĩ rằng "Người đầu bếp hôm nay xứng đáng bị quở trách."

Jānantopi pubbe viya paccavekkhitvā avaṇṇabhayena na kiñci abhaṇi: Mặc dầu biết được như vậy, nhưng cũng giống trước kia sau khi suy nghĩ lại vẫn không nói bất cứ điều gì vì sợ hãi bị chê bai.

Tato sūdo "rājā neva sundaraṃ nāsundaraṃ jānātī"ti cintetvā sabbaṃ paribbayaṃ attanā gahetvā yaṃkiñcideva pacitvā raññho deti: Liền sau đó, người đầu bếp đã suy nghỉ rằng: "Ngon hay không ngon thậm chí Đức Vua này cũng không biết" thế là sau khi đã nhận hết tất cả tiền lương của chính mình, rồi đã nấu một vài món ăn nào đó dâng đến cho Đức Vua.

Rājā "aho vata lobho, ahaṃ nāma vīsati nagarasahassāni bhuñjanto imassa lobhena bhattamattampi na labhāmī"ti

nibbijjitvā: Đức Vua chán nản suy nghĩ rằng: "Ôi! Quả thực là sự tham lam! Trong khi ta thọ hưởng với cả hai mươi ngàn Kinh Thành như vậy mà Ta không nhận được dầu chỉ là một chút vật thực vì sự tham lam của người này."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā, vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi, purimanayeneva ca imaṃ gāthaṃ abhāsi: Thế là sau khi từ bỏ Hoàng Cung đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và nương theo phương pháp đề cập trước đây đã nói lên kệ ngôn này.

Nillolupo nikkuho nippipāso: Không tham muốn, không giả dối không khát khao.

Nimmakkho niddhantakasāvamoho: Không dèm pha, tẩy sạch Si mê, và những khuyết tật.

Nirāsayo sabbaloke bhavitvā: Sau khi trở nên không còn khuynh hướng trong tất cả các thế gian.

Tattha nillolupo**ti alolupo**: Ở đây, gọi là "Không tham muốn" tức là không còn phân tâm trong sự tham muốn.

Yo hi rasataṇhābhibhūto hoti, so bhusaṃ luppati punappunañca luppati, tena lolupoti vuccati: Quả thật là như vậy, ai bị sự chinh phục của những khát ái trong các hương vị, người đó thường xuyên tham đắm, và lặp đi lặp lại sự tham đắm đó, chính như vậy gọi là sự tham muốn.

Tasmā esa taṃ paṭikkhipanto āha "nillolupo"ti: Chính vì thế, người đó trong khi từ chối những tham muốn nên đã được gọi là "Không tham muốn."

Nikkuhoti ettha kiñcāpi yassa tividhaṃ kuhanavatthu natthi, so nikkuhoti vuccati: Gọi là "Không giả dối" tức là ở đây những ai trong ba cơ sở thuộc về lường gạt thì không có bất kỳ điều nào, người đó được gọi là không có giả dối.

Imissā pana gāthāya manuññabhojanādīsu vimhayamanāpajjanato nikkuhoti ayamadhippāyo: Lại nữa, đối với kệ ngôn này không có sự giả dối từ trạng thái không rơi vào sự ngạc nhiên với những vật thực hài lòng chẳng hạn, đây mới chính là chủ ý

Nippipāsoti ettha pātumicchā pipāsā, tassā abhāvena nippipāso, sādurasalobhena bhottukamyatāvirahitoti attho: Gọi là "Không có sự khao khát" tức là những mong mỏi ở phía trước chính là sự khao khát, với sự biến mất đi của những khao khát đó gọi là không có sự khao khát, nghĩa là đã loại bỏ sự mong mỏi thọ dụng đối với sự tham lam trong những hương vị ngọt ngào.

Nimmakkhoti ettha paraguṇavināsanalakkhaṇo makkho, tassa abhāvena nimmakkho: Gọi là "Không có sự dèm pha" tức là tướng trạng phá hủy đi những ân đức

khác gọi là dèm pha, không hiện hữu những tướng trạng đó thì chính là không dèm pha.

Attano gahaṭṭhakāle sūdassa guṇamakkhanābhāvaṃ sandhāyāha: Đã nói lên với sự liên hệ rằng vào lúc còn là người tại gia cư sĩ, chính ta không có hiện hữu sự dèm pha những ân đức của người đầu bếp.

Niddhantakasāvamohoti ettha rāgādayo tayo, kāyaduccaritādīni ca tīṇīti cha dhammā yathāsambhavaṃ appasannaṭṭhena sakabhāvaṃ vijahāpetvā: Gọi là "Đã tống khứ những khuyết tật và Si Mê" tức là ở đây với ba điều liên hệ đến tham ái và ba điều chẳng hạn như thân ác hành là sáu pháp... sau khi làm cho dứt bỏ sự hiện hữu của chính mình với ý nghĩa không tin tưởng vào các mối liên hệ về nguồn gốc.

Parabhāvaṃ gaṇhāpanaṭṭhena kasaṭaṭṭhena ca kasāvāti veditabbā: Đối với sự hiện hữu của kẻ khác thì cần phải hiểu rằng gọi là những khuyết tật với ý nghĩa là không có giá trị và nắm lấy những gì đã mất.

Tattha, katame tayo kasāvā? Rāgakasāvo, dosakasāvo, mohakasāvo, ime tayo kasāvā : Ở đây, thế nào là ba khuyết tật? Tham ái là khuyết tật, sân hận là khuyết tật và si mê là khuyết tật, ba điều này chính là khuyết tật.

Tattha, katame aparepi tayo kasāvā? Kāyakasāvo, vacīkasāvo, manokasāvo"ti: Ở

đây, như thế nào là ba loại khuyết tật khác? Thân khuyết tật, khẩu khuyết tật và ý khuyết tật.

Tesu mohaṃ ṭhapetvā pañcannaṃ kasāvānaṃ: Trong số sáu khuyết tật đó, ngoại trừ Si Mê còn lại năm khuyết tật.

Tesañca sabbesaṃ mūlabhūtassa mohassa niddhantattā niddhantakasāvamoho: Tống khứ khuyết tật si mê với trạng thái tống khứ đối với sự si mê trở thành nguồn gốc của tất cả những khuyết tật đó.

Tiṇṇaṃ eva vā kāyavacīmanokasāvānaṃ mohassa ca niddhantattā niddhantakasāvamoho: Tống khứ khuyết tật si mê với trạng thái tống khứ đối với sự si mê trong ba khuyết tật là thân, khẩu và ý.

Itaresu nillolupatādīhi rāgakasāvassa, nimmakkhatāya dosakasāvassa niddhantabhāvo siddho eva: Một mặt khác, đối với tham khuyết tật thì với trạng thái không tham muốn, đối với sân hận khuyết tật thì với trạng thái không dèm pha, đó chính là sự hoàn tất việc có mặt của sự tống khứ.

Nirāsayoti nittaṇho: Gọi là "Không có khuynh hướng" tức là không có ái dục.

Sabbaloketi sakalaloke, tīsu bhavesu dvādasasu vā āyatanesu bhavavibhavataṇhāvirahito hutvāti attho: Gọi là "Trong tất cả các thế gian" tức là trong trọn

vẹn tất cả các thế gian, tức là Tam Hữu, tức là mười hai xứ, nghĩa là trở nên đã bị loại ra khỏi dục ái, hữu ái và phi hữu ái.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ: Cần phải hiểu những câu còn lại theo phương pháp đã đề cập đến.

Atha vā tayopi pāde vatvā eko care**ti eko carituṃ sakkuṇeyyāti evampi ettha sambandho kātabboti**: Thế là sau khi đã nói lên ba câu đó, đã nói thêm rằng Nên đi một mình tức là có thể nên đi một mình, ở đây, mối liên hệ như vậy cần phải làm.

Nillolupagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn không tham lam.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

56. Gọi là "Không tham lam" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, một người đầu bếp sau khi nấu những món vật thực khác nhau, trông rất bắt mắt và hương vị dịu ngọt đã mang dâng đến Đức Vua Bārāṇasī với suy nghĩ rằng: "Nếu như những món này tốt đẹp, Đức Vua sẽ ban thưởng tài sản đến cho ta." Và chính với những mùi vị như vậy, nên Đức Vua đó đã sanh khởi trạng thái thèm ăn, nên làm phát sanh nước miếng ở trong miệng. Ngay ở miếng đầu tiên, khi vừa được cho vào trong miệng thì đã có sự xúc chạm không ngừng đối với bảy trăm ngàn (700.000) sợi thần kinh vị giác. Người đầu bếp đã suy nghĩ rằng: "Bây giờ Đức Vua sẽ ban

thưởng cho ta, bây giờ Đức Vua sẽ ban thưởng cho ta." Riêng Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Người đầu bếp này xứng đáng nhận lễ vật trọng thể." Thế nhưng lại không nói gì cả vì suy nghĩ rằng: "Vừa nếm xong các hương vị lại ban thưởng thì những kẻ độc ác sẽ đồn đãi về thanh danh của ta rằng 'Đức Vua này ham muốn và đặt nặng về các hương vị.'" Cứ như vậy cho đến khi chấm dứt bữa ăn, đến khi đó người đầu bếp vẫn suy nghĩ rằng: "Bây giờ sẽ ban thưởng, bây giờ sẽ ban thưởng." Riêng về Đức Vua, vì sợ hãi những lời chê bai nên cũng đã không nói bất cứ điều gì. Liền sau đó, người đầu bếp lại suy nghĩ rằng: "Thiệt thức của Đức Vua đó không có." Thế là vào ngày thứ hai đã mang đến dâng những vật thực không có hương vị gì cả. Trong khi đang ăn, Đức Vua nghĩ rằng "Người đầu bếp hôm nay xứng đáng bị quở trách." Mặc dầu biết được như vậy, nhưng cũng giống trước kia sau khi suy nghĩ lại vẫn không nói bất cứ điều gì vì sợ hãi bị chê bai. Liền sau đó, người đầu bếp đã suy nghỉ rằng: "Ngon hay không ngon thậm chí Đức Vua này cũng không biết" thế là sau khi đã nhận hết tất cả tiền lương của chính mình, rồi đã nấu một vài món ăn nào đó dâng đến cho Đức Vua. Đức Vua chán nản suy nghĩ rằng: "Ôi! Quả thực là sự tham lam! Trong khi ta thọ hưởng với cả hai mươi ngàn Kinh Thành như vậy mà Ta không nhận được dầu chỉ là một chút vật thực vì sự tham lam của người này." Thế là sau khi từ bỏ Hoàng Cung đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác

chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và nương theo phương pháp đề cập trước đây đã nói lên kệ ngôn này:

56.“Nillolupo nikkuho nippipāso,
Nimmakkho niddhantakasāvamoho;
Nirāsayo sabbaloke bhavitvā,
Eko care khaggavisāṇakappo”ti.

56. “Không tham muốn, không giả dối khát khao,
Không gièm pha, tống Si mê khuyết tật,
Đã trở nên, không khuynh hướng thế giới,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng.”

Ở đây, gọi là “Không tham muốn” tức là không còn phân tâm trong sự tham muốn. Quả thật là như vậy, ai bị sự chinh phục của những khát ái trong các hương vị, người đó thường xuyên tham đắm, và lặp đi lặp lại sự tham đắm đó, chính như vậy gọi là sự tham muốn. Chính vì thế, người đó trong khi từ chối những tham muốn nên đã được gọi là “Không tham muốn.” Gọi là “Không giả dối” tức là ở đây những ai trong ba cơ sở thuộc về lường gạt thì không có bất kỳ điều nào, người đó được gọi là không có giả dối. *(Ba cơ sở thuộc về lường gạt đó là lường gạt thuộc về phần thọ dụng, lường gạt về phần oai nghi và lường gạt thuộc về phần nói Pháp. Lời người dịch).* Lại nữa, đối với kệ ngôn này không có sự giả dối từ trạng thái không rơi vào sự

ngạc nhiên với những vật thực hài lòng chẳng hạn, đây mới chính là chủ ý. Gọi là "Không có sự khao khát" tức là những mong mỏi ở phía trước chính là sự khao khát, với sự biến mất đi của những khao khát đó gọi là không có sự khao khát, nghĩa là đã loại bỏ sự mong mỏi thọ dụng đối với sự tham lam trong những hương vị ngọt ngào. Gọi là "Không có sự gièm pha" tức là tướng trạng phá hủy đi những ân đức khác gọi là gièm pha, không hiện hữu những tướng trạng đó thì chính là không gièm pha. Đã nói lên với sự liên hệ rằng vào lúc còn là người tại gia cư sĩ, chính ta không có hiện hữu sự gièm pha những ân đức của người đầu bếp. Gọi là "Đã tống khứ khuyết tật Si Mê" tức là ở đây với ba điều liên hệ đến như tham ái và ba điều chẳng hạn như thân ác hành là sáu pháp, cần phải hiểu rằng gọi là những khuyết tật tức là sau khi làm cho dứt bỏ sự hiện hữu của chính mình với ý nghĩa không tin tưởng vào các mối liên hệ về nguồn gốc, đối với sự hiện hữu của kẻ khác thì với ý nghĩa là không có giá trị và nắm lấy những gì đã mất. Giống như đã được nói rằng:

"Tattha, katame tayo kasāvā? Rāgakasāvo, dosakasāvo, mohakasāvo, ime tayo kasāvā. Tattha, katame aparepi tayo kasāvā? Kāyakasāvo, vacīkasāvo, manokasāvo"ti (Vibha. 924).

"Ở đây, thế nào là ba khuyết tật? Tham ái là khuyết tật, sân hận là khuyết tật và si mê là khuyết

tật, ba điều này chính là khuyết tật. Ở đây, như thế nào là ba loại khuyết tật khác? Thân khuyết tật, khẩu khuyết tật và ý khuyết tật."

Trong số sáu khuyết tật đó, ngoại trừ Si Mê còn lại năm khuyết tật, tống khứ khuyết tật si mê với trạng thái tống khứ đối với sự si mê trở thành nguồn gốc của tất cả những khuyết tật đó, tống khứ khuyết tật si mê với trạng thái tống khứ đối với sự si mê trong ba khuyết tật là thân, khẩu và ý. Một mặt khác, đối với tham khuyết tật thì với trạng thái không tham muốn, đối với sân hận khuyết tật thì với trạng thái không gièm pha, đó chính là sự hoàn tất việc có mặt của sự tống khứ. Gọi là "Không có khuynh hướng" tức là không có ái dục. Gọi là "Trong tất cả các thế gian" tức là trong trọn vẹn tất cả các thế gian, tức là Tam Hữu, tức là mười hai xứ, nghĩa là trở nên đã bị loại ra khỏi dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Cần phải hiểu những câu còn lại theo phương pháp đã đề cập đến. Thế là sau khi đã nói lên ba câu đó, đã nói thêm rằng Nên đi một mình tức là có thể nên đi một mình, ở đây, mối liên hệ như vậy cần phải làm.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN KHÔNG THAM LAM.

KỆ NGÔN SỐ 22 – BẰNG HỮU ÁC XẤU

57. Pāpaṃ sahāyanti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā mahaccarājānubhāvena nagaraṃ padakkhiṇaṃ karonto manusse koṭṭhāgārato purāṇadhaññāni bahiddhā nīharante disvā "kiṃ, bhaṇe, ida"nti amacce pucchi. "Idāni, mahārāja, navadhaññāni uppajjissanti, tesaṃ okāsaṃ kātuṃ ime manussā purāṇadhaññādīni chaḍḍentī"ti. Rājā – "kiṃ, bhaṇe, itthāgārabalakāyādīnaṃ vaṭṭaṃ paripuṇṇa"nti? "Āma, mahārāja, paripuṇṇanti". "Tena hi, bhaṇe, dānasālaṃ kārāpetha, dānaṃ dassāmi, mā imāni dhaññāni anupakārāni vinassiṃsū"ti. Tato naṃ aññataro diṭṭhigatiko amacco "mahārāja, natthi dinna"nti ārabbha yāva "bālā ca paṇḍitā ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karissantī"ti vatvā nivāresi. So dutiyampi tatiyampi koṭṭhāgāre vilumpante disvā tatheva āṇāpesi. Tatiyampi naṃ "mahārāja, dattupaññattaṃ yadidaṃ dāna"ntiādīni vatvā nivāresi. So "are, ahaṃ attano santakampi na labhāmi dātuṃ, kiṃ me imehi pāpasahāyehī"ti nibbinno rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi. Tañca pāpaṃ sahāyaṃ garahanto imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha,
anatthadassiṃ visame niviṭṭhaṃ;
Sayaṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tassāyaṃ saṅkhepattho – yvāyaṃ dasavatthukāya pāpadiṭṭhiyā samannāgatattā pāpo, paresampi anatthaṃ passatīti anatthadassī,

kāyaduccaritādimhi ca visame niviṭṭho, taṃ atthakāmo kulaputto pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha anatthadassiṃ visame niviṭṭhaṃ. Sayaṃ na seveti attano vasena na seve. Yadi pana paravaso hoti, kiṃ sakkā kātunti vuttaṃ hoti. Pasutanti pasaṭaṃ, diṭṭhivasena tattha tattha lagganti attho. Pamattanti kāmaguṇesu vossaṭṭhacittaṃ, kusalabhāvanārahitaṃ vā. Taṃ evarūpaṃ na seve, na bhaje, na payirupāse, aññadatthu eko care khaggavisāṇakappoti.

Pāpasahāyagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Pāpaṃ sahāyanti kā uppatti?: Gọi là "Những bạn bè xấu ác" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā mahaccarājānubhāvena nagaraṃ padakkhiṇaṃ karonto: Tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua nọ, trong khi diễu hành về phía Nam của Kinh Thành với sự uy quyền và lộng lẫy của Đức Vua.

Manusse koṭṭhāgārato purāṇadhaññāni bahiddhā nīharante disvā: Đã nhìn thấy nhiều người tại kho thóc đang mang ra bên ngoài những loại mễ cốc cũ kỹ.

"Kiṃ, bhaṇe, ida"nti amacce pucchi: Liền hỏi với những viên quan cận thần rằng: "Này các khanh! Chuyện đó là như thế nào?"

"Idāni, mahārāja, navadhaññāni uppajjissanti, tesaṃ okāsaṃ kātuṃ ime manussā purāṇadhaññādīni chaḍḍentī"ti: "Tâu Đại Vương! Giờ đây sẽ phát sanh lên những loại mễ cốc mới, những người này làm cho trống chỗ của những nhà kho nên thảy bỏ đi những loại mễ cốc cũ kỹ."

Rājā – "kiṃ, bhaṇe, itthāgārabalakāyādīnaṃ vaṭṭaṃ paripuṇṇa"nti?: Đức Vua lại hỏi rằng: "Này các khanh! Vậy thì chung quanh chẳng hạn như hậu cung hay trại lính cũng đã được đầy đủ rồi sao?"

"Āma, mahārāja, paripuṇṇanti': "Thưa vâng! Tâu Đại Vương! Đã được đầy đủ."

"Tena hi, bhaṇe, dānasālaṃ kārāpetha, dānaṃ dassāmi, mā imāni dhaññāni anupakārāni vinassiṃsū"ti: "Nếu quả thật như vậy, này các khanh, hãy cho kiến tạo phước xá, sẽ cho bố thí những vật thực, bây giờ đừng nên tiêu hủy những loại mễ cốc nàyvới sự không ưu ái như vậy."

Tato naṃ aññataro diṭṭhigatiko amacco "mahārāja, natthi dinna"nti: Liền khi ấy, một viên quan cận thần nọ vốn là người tà kiến đã nói với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Không có bố thí."

Ārabbha yāva "bālā ca paṇḍitā ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ

karissantī"ti vatvā nivāresi: Sau khi đã bắt đầu bằng cách nói như vậy đã ngăn chặn bằng cách nói thêm rằng: "Dầu cho những kẻ ngu hay người trí sau khi lưu chuyển, sau khi tái sanh cũng sẽ làm cho chấm dứt khổ đau."

So dutiyampi tatiyampi koṭṭhāgāre vilumpante disvā tatheva āṇāpesi: Đức Vua sau khi nhìn thấy được sự hủy hoại tại kho thóc, đã ra lịnh giống như thế đến lần thứ hai và lần thứ ba.

Tatiyampi naṃ "mahārāja, dattupaññattaṃ yadidaṃ dāna"ntiādīni vatvā nivāresi: Đến lần thứ ba, viên quan cận thần lại ngăn cản sau khi nói với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Bố thí như thế này hay thế kia là trạng thái được biết đến của những người ngu si."

So "are, ahaṃ attano santakampi na labhāmi dātuṃ, kiṃ me imehi pāpasahāyehī"ti: Đức vua nghĩ rằng: "Than ôi! Ngay cả tài sản của chính mình, Ta còn không nhận được để bố thí, thì ta sẽ nhận được gì từ những người bạn ác xấu này kia chứ?"

Nibbinno rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchākāsi: Rồi đã chán nản từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Tañca pāpaṃ sahāyaṃ garahanto imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Trong khi khiển trách những người bạn xấu ác đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha: Hãy từ bỏ những người bạn ác xấu.

Anatthadassiṃ visame niviṭṭhaṃ: Là những người không thấy được điều lợi ích, lao vào những điều sai lệch.

Sayaṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ: Tự mình không nên giao thiệp với những người tà kiến và những người dể duôi.

Tassāyaṃ saṅkhepattho: Đây chính là ý nghĩa rút gọn của câu kệ ngôn.

Yvāyaṃ dasavatthukāya pāpadiṭṭhiyā samannāgatattā pāpo: Những ai với trạng thái hội đủ với mười quan điểm ác kiến những người này gọi là kẻ ác xấu.

Paresampi anatthaṃ passatīti anatthadassī: Chỉ thấy những điều không có lợi ích đối với những người khác là những người thấy không có lợi ích.

Kāyaduccaritādimhi ca visame niviṭṭho: Lao vào những điều sai lệch chẳng hạn như bắt đầu bằng Thân Ác Hành,

Taṃ atthakāmo kulaputto pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha anatthadassiṃ visame niviṭṭhaṃ: Người thiện gia nam tử mong muốn những điều lợi ích, hãy từ bỏ những người bạn ác xấu đó, là những người chỉ nhìn thấy được điều không lợi ích và lao vào những điều sai lệch.

Sayaṃ na seveti attano vasena na seve: Gọi là "Tự chính mình không nên giao thiệp" tức là không giao thiệp với sự kiểm soát của chính mình.

Yadi pana paravaso hoti, kiṃ sakkā kātunti vuttaṃ hoti: Như đã được nói rằng Nếu như có sự ảnh hưởng của người khác thì ta có thể làm được gì?

Pasutanti pasaṭaṃ, diṭṭhivasena tattha tattha lagganti attho: Gọi là "Bám víu" tức là sự gắn kết vào, nghĩa là dính mắc vào chỗ này chỗ kia do mãnh lực của kiến.

Pamattanti kāmaguṇesu vossaṭṭhacittaṃ, kusalabhāvanārahitaṃ vā: Gọi là "Sự dể duôi" tức là sự buông thả tâm trong các dục trưởng dưỡng, không có sự tu tập những thiện pháp.

Taṃ evarūpaṃ na seve, na bhaje, na payirupāse, aññadatthu eko care khaggavisāṇakappoti: Không giao thiệp, không hợp tác không thân cận với những người

giống như vậy, bất cứ giá nào cũng nên đi một mình như loài Tê Giác ấy.

Pāpasahāyagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn bằng hữu ác xấu.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

57. Gọi là "Những bạn bè xấu ác" phát sanh trong trường hợp nào? Tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua nọ, trong khi diễu hành về phía Nam của Kinh Thành với sự uy quyền và lộng lẫy của Đức Vua, đã nhìn thấy nhiều người tại kho thóc đang mang ra bên ngoài những loại mễ cốc cũ kỹ, liền hỏi với những viên quan cận thần rằng: "Này các khanh! Chuyện đó là như thế nào?" "Tâu Đại Vương! Giờ đây sẽ phát sanh lên những loại mễ cốc mới, những người này làm cho trống chỗ của những nhà kho nên thải bỏ đi những loại mễ cốc cũ kỹ." Đức Vua lại hỏi rằng: "Này các khanh! Vậy thì chung quanh chẳng hạn như hậu cung hay trại lính cũng đã được đầy đủ rồi sao?" "Thưa vâng! Tâu Đại Vương! Đã được đầy đủ." "Nếu quả thật như vậy, này các khanh, hãy cho kiến tạo phước xá, sẽ cho bố thí những vật thực, bây giờ đừng nên tiêu hủy những loại mễ cốc này với sự không ưu ái như vậy." Liền khi ấy, một viên quan cận thần nọ vốn là người tà kiến đã nói với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Không có bố thí." Sau khi đã

bắt đầu bằng cách nói như vậy đã ngăn chặn bằng cách nói thêm rằng: "Dầu cho những kẻ ngu hay người trí sau khi lưu chuyển, sau khi tái sanh cũng sẽ làm cho chấm dứt khổ đau." Đức Vua sau khi nhìn thấy được sự hủy hoại tại kho thóc, đã ra lịnh giống như thế đến lần thứ hai và lần thứ ba. Đến lần thứ ba, viên quan cận thần lại ngăn cản sau khi nói với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Bố thí như thế này hay thế kia là trạng thái được biết đến của những người ngu si." Đức vua nghĩ rằng: "Than ôi! Ngay cả tài sản của chính mình, Ta còn không nhận được để bố thí, thì ta sẽ nhận được gì từ những người bạn ác xấu này kia chứ?". Rồi đã chán nản từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác. Trong khi khiển trách những người bạn xấu ác đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

57. "Pāpaṃ sahāyaṃ parivajjayetha,
Anatthadassiṃ visame niviṭṭhaṃ;
Sayaṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

57. "Hãy lánh xa, những bạn bè ác xấu,
Thấy không lợi, lao vào những sai lầm,

Không giao thiệp người bám víu dễ duôi,

Như Tê Giác, một mình đi oai dũng."

Đây chính là ý nghĩa rút gọn của câu kệ ngôn: Những ai với trạng thái hội đủ với mười quan điểm ác kiến những người này gọi là kẻ ác xấu *(mười quan điểm ác kiến là: 1-Không có bố thí; 2-Không có nghi lễ tế tự; 3-Không có cúng dường; 4-Không có kết quả của hành động tốt hay xấu; 5-Không có đời này; 6-Không có đời sau; 7-Không có mẹ; 8-Không có cha; 9-Không có các loài hóa sanh; 10-Trong thế gian không có những vị Sa Môn Bà La Môn phẩm hạnh cao thượng với thắng trí và sự chứng đắc các pháp thượng nhân. Lời người dịch)* Chỉ thấy những điều không có lợi ích đối với những người khác là những người thấy không có lợi ích, lao vào những điều sai lệch chẳng hạn như bắt đầu bằng Thân Ác Hành, người thiện gia nam tử mong muốn những điều lợi ích, hãy từ bỏ những người bạn ác xấu đó, là những người chỉ nhìn thấy được điều không lợi ích và lao vào những điều sai lệch. Gọi là "Tự chính mình không nên giao thiệp" tức là không giao thiệp với sự kiểm soát của chính mình. Như đã được nói rằng "Nếu như có sự ảnh hưởng của người khác thì ta có thể làm được gì?" Gọi là "Bám víu" tức là sự gắn kết vào, nghĩa là dính mắc vào chỗ này chỗ

kia do mãnh lực của kiến. Gọi là "Sự dể duôi" tức là sự buông thả tâm trong các dục trưởng dưỡng, không có sự tu tập những thiện pháp. Không giao thiệp, không hợp tác, không thân cận với những người giống như vậy, bất cứ giá nào cũng nên đi một mình như loài Tê Giác ấy.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN BẰNG HỮU ÁC XẤU.

KỆ NGÔN SỐ 23 – BẬC ĐA VĂN

58. Bahussutanti kā uppatti? Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane aṭṭha paccekabodhisattā pabbajitvā gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannāti sabbaṃ anavajjabhojīgāthāya vuttasadisameva. Ayaṃ pana viseso – paccekabuddhe nisīdāpetvā rājā āha "ke tumhe"ti? Te āhaṃsu – "mayaṃ, mahārāja, bahussutā nāmā"ti. Rājā – "ahaṃ sutabrahmadatto nāma, sutena tittiṃ na gacchāmi, handa, nesaṃ santike vicitranayaṃ saddhammadesanaṃ sossāmī"ti attamano dakkhiṇodakaṃ datvā, parivisitvā, bhattakiccapariyosāne saṅghattherassa pattaṃ gahetvā, vanditvā, purato nisīdi "dhammakathaṃ, bhante, karothā"ti. So "sukhito hotu, mahārāja, rāgakkhayo hotū"ti vatvā uṭṭhito. Rājā "ayaṃ na bahussuto, dutiyo bahussuto bhavissati, sve dāni vicitradhammadesanaṃ sossāmī"ti svātanāya nimantesi. Evaṃ yāva sabbesaṃ paṭipāṭi gacchati, tāva nimantesi. Te sabbepi "dosakkhayo hotu, mohakkhayo, gatikkhayo, vaṭṭakkhayo, upadhikkhayo, taṇhakkhayo hotū"ti evaṃ ekekaṃ padaṃ visesetvā sesaṃ paṭhamasadisameva vatvā uṭṭhahiṃsu.

Tato rājā "ime 'bahussutā maya'nti bhaṇanti, na ca tesaṃ vicitrakathā, kimetehi vutta"nti tesaṃ vacanatthaṃ upaparikkhitumāraddho. Atha "rāgakkhayo hotū"ti upaparikkhanto "rāge khīṇe

dosopi mohopi aññatarañ ñatarepi kilesā khīṇā hontī"ti ñatvā attamano ahosi – "nippariyāyabahussutā ime samaṇā. Yathā hi purisena mahāpathaviṃ vā ākāsaṃ vā aṅguliyā niddisantena na aṅgulimattova padeso niddiṭṭho hoti, apica, kho, pana pathavīākāsā eva niddiṭṭhā honti, evaṃ imehi ekamekaṃ atthaṃ niddisantehi aparimāṇā atthā niddiṭṭhā hontī"ti. Tato so "kudāssu nāmāhampi evaṃ bahussuto bhavissāmī"ti tathārūpaṃ bahussutabhāvaṃ patthento rajjaṃ pahāya pabbajitvā, vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā, imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha,
mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ;
Aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tatthāyaṃ saṅkhepattho – bahussutanti duvidho bahussuto tīsu piṭakesu atthato nikhilo pariyattibahussuto ca, maggaphalavijjābhiññānaṃ paṭividdhattā paṭivedhabahussuto ca. Āgatāgamo dhammadharo. Uḷārehi pana kāyavacīmanokammehi samannāgato uḷāro. Yuttapaṭibhāno ca muttapaṭibhāno ca yuttamuttapaṭibhāno ca paṭibhānavā. Pariyattiparipucchādhigamavasena vā tidhā paṭibhānavā veditabbo. Yassa hi pariyatti paṭibhāti, so pariyattipaṭibhānavā. Yassa atthañca ñāṇañca

lakkhaṇañca ṭhānāṭṭhānañca paripucchantassa paripucchā paṭibhāti, so paripucchāpaṭibhānavā. Yena maggādayo paṭividdhā honti, so adhigamapaṭibhānavā. Taṃ evarūpaṃ bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ. Tato tassānubhāvena attatthaparatthaubhayatthabhedato vā diṭṭhadhammikasamparāyikaparamatthabhedato vā anekappakārāni aññāya atthāni. Tato – "ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhāna"ntiādīsu (ma. ni. 1.18; saṃ. ni. 2.20) kaṅkhaṭṭhānesu vineyya kaṅkhaṃ, vicikicchaṃ vinetvā vināsetvā evaṃ katasabbakicco eko care khaggavisāṇakappoti.

Bahussutagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Bahussutanti kā uppatti?: Gọi là "Bậc nghe nhiều" phát sanh trong trường hợp nào?

Pubbe kira kassapassa bhagavato sāsane aṭṭha paccekabodhisattā pabbajitvā gatapaccāgatavattaṃ pūretvā devaloke uppannāti: Tương truyền, vào thuở quá khứ, có tám vị Bồ Tát Độc Giác Phật sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, đã hoàn thành đầy đủ các phận sự mang đi và mang về, rồi đã được sanh về Thiên Giới.

Sabbaṃ anavajjabhojīgāthāya vuttasadisameva: Tất cả những điều ấy giống như đã được đề cập đến trong kệ ngôn Thọ Dụng Vô Tội vậy.

Ayaṃ pana viseso: Thế nhưng khác nhau chính là điều này.

Paccekabuddhe nisīdāpetvā rājā āha "ke tumhe"ti?: Sau khi mời Chư Phật Độc Giác ngồi xuống, Đức Vua đã hỏi rằng: "Các Ngài là ai?"

Te āhaṃsu"mayaṃ, mahārāja, bahussutā nāmā"ti: Chư Phật Độc Giác đã tra lời rằng: "Này Đại Vương! Chúng tôi được gọi là những bậc Đa Văn".

Rājā – "ahaṃ sutabrahmadatto nāma, sutena tittiṃ na gacchāmi, handa, nesaṃ santike vicitranayaṃ saddhammadesanaṃ sossāmī"ti: Đức Vua nghĩ rằng: "Ta được gọi là Brahmadatta biệt hiệu là Bậc Lắng Nghe và không đi đến thỏa mãn với việc đã lắng nghe đó, vậy thì ta sẽ được lắng nghe sự thuyết giảng về Diệu Pháp nhiều phương pháp của những vị đang hiện diện này."

Attamano dakkhiṇodakaṃ datvā, parivisitvā, bhattakiccapariyosāne saṅghattherassa pattaṃ gahetvā, vanditvā, purato nisīdi "dhammakathaṃ, bhante, karothā"ti: Với sự thỏa thích, sau khi dâng nước

để rửa tay, đã mời thọ thực, sau khi bữa ăn chấm dứt, đã cầm lấy bình bát của Chư Tăng Trưởng Lão, sau khi đảnh lễ, đã ngồi phía trước mặt và bạch rằng: "Bạch Các Ngài! Xin hãy ban cho thời pháp thoại."

So "sukhito hotu, mahārāja, rāgakkhayo hotū"ti vatvā uṭṭhito: Một vị đã thuyết rằng: "Này Đại Vương! Hãy có được sự an lạc, hãy có được sự đoạn tận tham." Rồi đứng dậy.

Rājā "ayaṃ na bahussuto, dutiyo bahussuto bhavissati, sve dāni vicitradhammadesanaṃ sossāmī"ti svātanāya nimantesi: Đức Vua nghĩ rằng: "Vị này không phải là Bậc Đa Văn, người thứ hai chắc sẽ là Bậc Đa Văn, vậy thì ta sẽ được lắng nghe nhiều pháp thoại vào ngày mai." Thế là đã thỉnh mời vào ngày hôm sau.

Evaṃ yāva sabbesaṃ paṭipāṭi gacchati, tāva nimantesi: Cứ như từ việc tất cả các vị liên tiếp đi đến, cho đến đã thỉnh mời.

Te sabbepi "dosakkhayo hotu, mohakkhayo, gatikkhayo, vaṭṭakkhayo, upadhikkhayo, taṇhakkhayo hotū"tievaṃ ekekaṃ padaṃ visesetvā: Đối với tất cả Chư Phật Độc Giác sau khi phân biệt mỗi vị một câu như vầy: "Hãy đoạn tận sân, đoạn tận si, đoạn tận sanh

thú, đoạn tận luân hồi, hãy đoạn tận sự tái sanh, hãy đoạn tận ái dục."

Sesaṃ paṭhamasadisameva vatvā uṭṭhahiṃsu: Tất cả các vị còn lại đã nói giống như vị đầu tiên rồi đã đứng dậy.

Tato rājā "ime 'bahussutā maya'nti bhaṇanti, na ca tesaṃ vicitrakathā, kimetehi vutta"nti: Liền sau đó, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Những vị này nói rằng 'Chúng ta là những Bậc Đa Văn' thế nhưng sự thuyết giảng nhiều lại không có với những vị ấy, tại sao các vị ấy đã nói vậy nhỉ?"

Tesaṃ vacanatthaṃ upaparikkhitumāraddho: Rồi đã bắt đầu bước vào chăm chú suy xét ý nghĩa những lời nói của những vị ấy.

Atha "rāgakkhayo hotū"ti upaparikkhanto: Thế rồi trong khi chú ý suy xét rằng: "Hãy đoạn tận tham"

"Rāge khīṇe dosopi mohopi aññataraññatarepi kilesā khīṇā hontī"ti ñatvā: Thì đã biết rằng: "Trong khi đoạn tận tham hay đối với sân si hay những điều khác chính là đoạn tận những kiết sử phiền não."

Attamano ahosi – "nippariyāyabahussutā ime samaṇā. Yathā hi purisena mahāpathaviṃ vā ākāsaṃ vā aṅguliyā niddisantena na aṅgulimattova

padeso niddiṭṭho hoti, apica, kho, pana pathavīākāsā eva niddiṭṭhā honti, evaṃ imehi ekamekaṃ atthaṃ niddisantehi aparimāṇā atthā niddiṭṭhā hontī"ti: Nên đã có sự hoan hỷ thích thú suy nghĩ tiếp rằng: "Những vị Sa Môn này là những Bậc Đa Văn chẳng khác gì nhau. Quả thật như vậy, với những người trong khi chỉ về địa đại hay hư không bằng ngón tay, khu vực được chỉ đến không phải là kích cỡ của ngón tay, mà việc chỉ đến đó lại chính là mặt đất và cả hư không, cũng như vậy đối với những vị Sa Môn này việc chỉ ra mỗi một vị là một lợi ích, chính là việc đã chỉ ra những điều lợi ích vô lượng."

Tato so "kudāssu nāmāhampi evaṃ bahussuto bhavissāmī"ti tathārūpaṃ bahussutabhāvaṃ patthento: Liền sau đó, Đức Vua trong khi ước nguyện trở thành Bậc Đa Văn giống như vậy, nên đã suy nghĩ rằng: "Không biết cho đến khi nào Ta sẽ trở thành Bậc Đa Văn như vậy nhỉ?"

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā, vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā, imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Rồi đã từ bỏ Hoàng Cung sau đó đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng quả vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này

Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha: Bậc nghe nhiều, thông Pháp hãy kết giao.

Mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ: Bạn bè đó, có biện tài cao thượng.

Aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ: Hiểu được những lợi ích và đã đoạn trừ sự nghi hoặc.

Tatthāyaṃ saṅkhepattho: Ở đây, điều này chính là sự giải thích tóm gọn lại.

Bahussutanti duvidho bahussuto tīsu piṭakesu atthato nikhilo pariyattibahussuto ca, maggaphalavijjābhiññānaṃ paṭividdhattā paṭivedhabahussuto ca: Gọi là "Bậc Đa Văn" tức là có hai hạng Đa Văn, Bậc Đa Văn về Pháp Học là trọn vẹn từng ý nghĩa trong Tam Tạng, Đa Văn về Giác Ngộ là trạng thái thấu triệt về Đạo, Quả, Minh và các Thắng Trí.

Āgatāgamo dhammadharo: Đã đi đến trọn vẹn với Kinh Điển gọi là bậc thông thạo Pháp.

Uḷārehi pana kāyavacīmanokammehi samannāgato uḷāro: Đã đi đến thành tựu đầy đủ với các nghiệp thuộc về Thân, về Khẩu và về Ý với sự cao cả được gọi là cao quý.

Yuttapaṭibhāno ca muttapaṭibhāno ca yuttamuttapaṭibhāno ca paṭibhānavā: Trí thông minh sáng suốt trong việc đã bị kết dính, trí thông minh sáng suốt trong việc đã giải thoát, trí thông minh sáng suốt trong việc đã bị kết dính và giải thoát được gọi là bậc có biệt tài.

Pariyattiparipucchādhigamavasena vā tidhā paṭibhānavā veditabbo: Cần phải hiểu người có biệt tài theo ba phần đó do nương vào Kinh Điển, do nương vào các câu hỏi và do nương vào sự thành tựu.

Yassa hi pariyatti paṭibhāti, so pariyattipaṭibhānavā: Quả nhiên là vậy, đối với người nào kinh điển thường xuyên xuất hiện trong tâm trí, người đó chính là người có biệt tài về kinh điển.

Yassa atthañca ñāṇañca lakkhaṇañca ṭhānāṭṭhānañca paripucchantassa paripucchā paṭibhāti, so paripucchāpaṭibhānavā: Đối với người nào những câu hỏi thường xuyên xuất hiện trong tâm trí về ý nghĩa, về trí tuệ, về tướng trạng, về vị trí hay không phải vị trí của những câu hỏi ấy, người đó chính là người có biệt tài về những câu hỏi.

Yena maggādayo paṭividdhā honti, so adhigamapaṭibhānavā: Đối với người nào có sự thâm nhập hiểu rõ về các Đạo chẳng hạn, người đó chính là người có biệt tài về sự thành tựu.

Taṃ evarūpaṃ bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ: Cần phải kết giao với những bậc đa văn, những bậc thông hiểu giáo pháp, những người bạn cao quý và có biệt tài giống như vậy.

Tato tassānubhāvena attatthaparatthaubhayatthabhedato vā diṭṭhadhammikasamparāyikaparamatthab hedato vā anekappakārāni aññāya atthāni: Liền sau đó, với uy lực của sự kết giao đó với Trí Tuệ hiểu biết về những điều lợi ích bằng nhiều phương pháp khác nhau chẳng hạn như lợi ích cho chính mình, lợi ích cho tha nhân, và lợi ích cho cả hai hoặc được chia ra như lợi ích trong hiện tại, lợi ích trong lai sinh và lợi ích tối thượng.

Tato "ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhāna"ntiādīsu kaṅkhaṭṭhānesu vineyya kaṅkhaṃ: **Liền sau đó, cần phải loại bỏ những điều hoài nghi** với sự thành lập dựa trên những sự nghi ngờ chẳng hạn như: "Ta có hay không có chặng đường dài quá khứ kia nhỉ?"

Vicikicchaṃ vinetvā vināsetvā evaṃ katasabbakicco eko care khaggavisāṇakappoti: Sau khi loại bỏ, sau khi phá tan những sự hoài nghi, tất cả những phận sự đã hoàn thành như vậy, nên đi một mình như loài Tê Giác.

Bahussutagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn Bậc Đa Văn.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

58. Gọi là "Bậc nghe nhiều" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, vào thuở quá khứ,

có tám vị Bồ Tát Độc Giác Phật sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, đã hoàn thành đầy đủ các phận sự mang đi và mang về, rồi đã được sanh về Thiên Giới, tất cả những điều ấy giống như đã được đề cập đến trong kệ ngôn Thọ Dụng Vô Tội vậy. Thế nhưng khác nhau chính là điều này: Sau khi mời Chư Phật Độc Giác ngồi xuống, Đức Vua đã hỏi rằng: "Các Ngài là ai?" Chư Phật Độc Giác đã trả lời rằng: "Này Đại Vương! Chúng tôi được gọi là những bậc Đa Văn" Đức Vua nghĩ rằng: "Ta được gọi là Brahmadatta biệt hiệu là Bậc Lắng Nghe và không đi đến thỏa mãn với việc đã lắng nghe đó, vậy thì ta sẽ được lắng nghe sự thuyết giảng về Diệu Pháp nhiều phương pháp của những vị đang hiện diện này." Với sự thỏa thích, sau khi dâng nước để rửa tay, đã mời thọ thực, sau khi bữa ăn chấm dứt, đã cầm lấy bình bát của Chư Tăng Trưởng Lão, sau khi đảnh lễ, đã ngồi phía trước mặt và bạch rằng: "Bạch Các Ngài! Xin hãy ban cho thời pháp thoại." Một vị đã thuyết rằng: "Này Đại Vương! Hãy có được sự an lạc, hãy có được sự đoạn tận tham." Rồi đứng dậy. Đức Vua nghĩ rằng: "Vị này không phải là Bậc Đa Văn, người thứ hai chắc sẽ là Bậc Đa Văn, vậy thì ta sẽ được lắng nghe nhiều pháp thoại vào ngày mai." Thế là đã thỉnh mời vào ngày hôm sau. Cứ như từ việc tất cả các vị liên tiếp đi đến cho đến đã thỉnh mời. Đối với tất cả Chư Phật Độc Giác sau khi phân biệt mỗi vị một câu như vầy: "Hãy đoạn tận sân, đoạn tận si, đoạn tận sanh thú,

đoạn tận luân hồi, hãy đoạn tận sự tái sanh, hãy đoạn tận ái dục." tất cả các vị còn lại đã nói giống như vị đầu tiên rồi đã đứng dậy.

Liền sau đó, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Những vị này nói rằng 'Chúng ta là những Bậc Đa Văn' thế nhưng sự thuyết giảng nhiều lại không có với những vị ấy, tại sao các vị ấy đã nói vậy nhỉ?" rồi đã bắt đầu bước vào chăm chú suy xét ý nghĩa những lời nói của những vị ấy. Thế rồi trong khi chú ý suy xét rằng: "Hãy đoạn tận tham" thì đã biết rằng: "Trong khi đoạn tận tham hay đối với sân si hay những điều khác chính là đoạn tận những kiết sử phiền não." Nên đã có sự hoan hỷ thích thú suy nghĩ tiếp rằng: "Những vị Sa Môn này là những Bậc Đa Văn chẳng khác gì nhau. Quả thật như vậy, với những người trong khi chỉ về địa đại hay hư không bằng ngón tay, khu vực được chỉ đến không phải là kích cỡ của ngón tay, mà việc chỉ đến đó lại chính là mặt đất và cả hư không, cũng như vậy đối với những vị Sa Môn này việc chỉ ra mỗi một vị là một lợi ích, chính là việc đã chỉ ra những điều lợi ích vô lượng." Liền sau đó, Đức Vua trong khi ước nguyện trở thành Bậc Đa Văn giống như vậy, nên đã suy nghĩ rằng: "Không biết cho đến khi nào Ta sẽ trở thành Bậc Đa Văn như vậy nhỉ?" rồi đã từ bỏ Hoàng Cung sau đó đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng quả vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

58. "Bahussutaṃ dhammadharaṃ
bhajetha,
Mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ;
Aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

58. "Bậc nghe nhiều, thông Pháp hãy kết giao,
Bạn bè đó, có biệt tài cao thượng,
Đã hiểu lợi, loại bỏ điều nghi hoặc,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, điều này chính là sự giải thích tóm gọn lại: Gọi là "Bậc Đa Văn" tức là có hai hạng Đa Văn, Bậc Đa Văn về Pháp Học là trọn vẹn từng ý nghĩa trong Tam Tạng, Đa Văn về Giác Ngộ là trạng thái thấu triệt về Đạo, Quả, Minh và các Thắng Trí. Đã đi đến trọn vẹn với Kinh Điển gọi là bậc thông thạo Pháp. Đã đi đến thành tựu đầy đủ với các nghiệp thuộc về Thân, về Khẩu và về Ý với sự cao cả được gọi là cao quý. Trí thông minh sáng suốt trong việc đã bị kết dính, trí thông minh sáng suốt trong việc đã giải thoát, trí thông minh sáng suốt trong việc đã bị kết dính và giải thoát được gọi là bậc có biệt tài. Cần phải hiểu người có biệt tài theo ba phần đó do nương vào Kinh Điển, do nương vào các câu hỏi và do nương vào sự thành tựu. Quả nhiên là vậy, đối với người nào kinh điển thường xuyên xuất hiện trong tâm trí, người đó chính là người có biệt tài về

kinh điển. Đối với người nào những câu hỏi thường xuyên xuất hiện trong tâm trí về ý nghĩa, về trí tuệ, về tướng trạng, về vị trí hay không phải vị trí của những câu hỏi ấy, người đó chính là người có biệt tài về những câu hỏi. Đối với người nào có sự thâm nhập hiểu rõ về các Đạo chẳng hạn, người đó chính là người có biệt tài về sự thành tựu. Cần phải kết giao với những bậc đa văn, những bậc thông hiểu giáo pháp, những người bạn cao quý và có biện tài giống như vậy. Liền sau đó, với uy lực của sự kết giao đó với Trí Tuệ hiểu biết về những điều lợi ích bằng nhiều phương pháp khác nhau chẳng hạn như lợi ích cho chính mình, lợi ích cho tha nhân, và lợi ích cho cả hai hoặc được chia ra như lợi ích trong hiện tại, lợi ích trong lai sinh và lợi ích tối thượng. Liền sau đó, cần phải loại bỏ những điều hoài nghi với sự thành lập dựa trên những sự nghi ngờ chẳng hạn như: "Ta có hay không có chặng đường dài quá khứ kia nhỉ?"(ma. ni. 1.18; saṃ. ni. 2.20) sau khi loại bỏ, sau khi phá tan những sự hoài nghi, tất cả những phận sự đã hoàn thành như vậy, nên đi một mình như loài Tê Giác.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN BẬC ĐA VĂN.

KỆ NGÔN SỐ 24 – NHÂN TRANG ĐIỂM

59. Khiḍḍaṃratinti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ vibhūsakabrahmadatto nāma rājā pātova yāguṃ vā bhattaṃ vā bhuñjitvā nānāvidhavibhūsanehi attānaṃ vibhūsāpetvā mahāādāse sakalasarīraṃ disvā yaṃ na icchati taṃ apanetvā aññena vibhūsanena vibhūsāpeti. Tassa ekadivasaṃ evaṃ karoto bhattavelā majjhanhikasamayo patto. Atha avibhūsitova dussapaṭṭena sīsaṃ veṭhetvā, bhuñjitvā, divāseyyaṃ upagacchi. Punapi uṭṭhahitvā tatheva karoto sūriyo atthaṅgato. Evaṃ dutiyadivasepi tatiyadivasepi. Athassa evaṃ maṇḍanappasutassa piṭṭhirogo udapādi. Tassetadahosi – "aho re, ahaṃ sabbathāmena vibhūsantopi imasmiṃ kappake vibhūsane asantuṭṭho lobhaṃ uppādesiṃ. Lobho ca nāmesa apāyagamanīyo dhammo, handāhaṃ, lobhaṃ niggaṇhāmī"ti rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca loke,
analaṅkaritvā anapekkhamāno;
Vibhūsanaṭṭhānā virato saccavādī, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha khiḍḍā ca rati ca pubbe vuttāva. Kāmasukhanti vatthukāmasukhaṃ. Vatthukāmāpi hi sukhassa visayādibhāvena sukhanti vuccanti.

Yathāha – "atthi rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatita"nti (saṃ. ni. 3.60). Evametaṃ khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca imasmiṃ okāsaloke analaṅkaritvā alanti akatvā, etaṃ tappakanti vā sārabhūtanti vā evaṃ aggahetvā. Anapekkhamānoti tena alaṅkaraṇena anapekkhaṇasīlo, apihāluko, nittaṇho, vibhūsanaṭṭhānā virato saccavādī eko careti. Tattha vibhūsā duvidhā – agārikavibhūsā, anagārikavibhūsā ca. Tattha agārikavibhūsā sāṭakaveṭhanamālāgandhādi, anagārikavibhūsā pattamaṇḍanādi. Vibhūsā eva vibhūsanaṭṭhānaṃ. Tasmā vibhūsanaṭṭhānā tividhāya viratiyā virato. Avitathavacanato saccavādīti evamattho daṭṭhabbo.

Vibhūsanaṭṭhānagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN

Khiḍḍaṃratinti kā uppatti?: Gọi là "Chơi giỡn vui thích" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ vibhūsakabrahmadatto nāma rājā: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một vị Vua tên là Brahmadatta với biệt hiệu là Vibhūsaka.

Pātova yāguṃ vā bhattaṃ vā bhuñjitvā nānāvidhavibhūsanehi attānaṃ vibhūsāpetvā: Vào buổi sáng sớm, sau khi thọ dụng cháo hoặc vật thực đã tự mình sửa soạn trang

điểm cho mình với rất nhiều loại trang sức khác nhau.

Mahāādāse sakalasarīraṃ disvā: Sau đó đã ngắm nhìn trọn vẹn thân thể của mình trong một tấm gương thật lớn.

Yaṃ na icchati taṃ apanetvā aññena vibhūsanena vibhūsāpeti: Cái nào không vừa ý thì lấy cái đó ra và trang điểm lại bằng những vật trang sức khác.

Tassa ekadivasaṃ evaṃ karoto bhattavelā majjhanhikasamayo patto: Vào một ngày nọ, Đức Vua ấy trong khi vẫn đang trang điểm như vậy thì cũng đã đến giữa trưa và đến lúc thọ thực.

Atha avibhūsitova dussapaṭṭena sīsaṃ veṭhetvā, bhuñjitvā, divāseyyaṃ upagacchi: Thế rồi cho dù không có trang điểm nhưng cũng đã quấn quanh đầu bằng một tấm vải lụa, sau khi thọ thực xong, đã đi đến chỗ ngủ trưa.

Punapi uṭṭhahitvā tatheva karoto sūriyo atthaṅgato: Lại nữa, sau khi thức dậy, trong khi vẫn tự trang điểm cho mình giống như vậy thì cũng là vào lúc mặt trời dần lặn mất.

Evaṃ dutiyadivasepi tatiyadivasepi: Cứ như vậy trong ngày thứ hai và ngày thứ ba.

Athassa evaṃ maṇḍanappasutassa piṭṭhirogo udapādi: Thế rồi đối với việc bận rộn chưng diện như vậy, khiến chứng bịnh đau lưng đã phát sanh đến cho Đức Vua.

Tassetadahosi – "aho re, ahaṃ sabbathāmena vibhūsantopi imasmiṃ kappake vibhūsane asantuṭṭho lobhaṃ uppādesiṃ. Lobho ca nāmesa apāyagamanīyo dhammo, handāhaṃ, lobhaṃ niggaṇhāmī"ti: Suy nghĩ sau đã khởi sanh với Đức Vua: "Than ôi! Trong khi Ta trang điểm với tất cả nhiệt huyết như vậy, việc không biết đủ với những trang sức đã chuẩn bị đó đã sanh khởi lên lòng tham muốn. Lòng tham đó là pháp dẫn đến địa ngục, vậy thì ta phải kiềm hãm lòng tham muốn đó."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Thế là từ bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca loke: Sự chơi giỡn thích thú và các dục lạc trong thế gian.

Analaṅkaritvā anapekkhamāno: Sau khi không trang điểm và không ước mong chờ đợi.

Vibhūsanaṭṭhānā virato saccavādī: Đã loại bỏ những nguyên nhân để trang điểm đó, và bằng lời nói thật.

Tattha khiḍḍā ca rati **ca pubbe vuttāva**: Ở đây, gọi là "Sự chơi đùa và sự thích thú" chính là những điều đã được đề cập trước đây.

Kāmasukhanti vatthukāmasukhaṃ: Gọi là "Những Dục lạc" chính là sự an lạc trong các vật dục.

Vatthukāmāpi hi sukhassa visayādibhāvena sukhanti vuccanti: Quả nhiên là như vậy, đối với những vật dục được gọi là an lạc bởi vì sự tăng trưởng những thích thú trong những hạnh phúc đó.

Yathāha – "atthi rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatita"nti: Giống như đã được nói rằng: "Atthi rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatita-Có Sắc là Lạc, rơi trên Lạc."

Evametaṃ khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca imasmiṃ okāsaloke analaṅkaritvā **alanti akatvā, taṃ tappakanti vā sārabhūtanti vā evaṃ aggahetvā**: Như vậy, sau khi trang điểm thế gian rỗng không này bằng sự chơi đùa, sự thích thú và những khoái lạc ngũ dục, không làm những điều đó, làm cho trái ngược với những phương pháp đó, là cho trái ngược với sự trở nên cao quý và đã nắm chặt như vậy.

Anapekkhamānoti tena alaṅkaraṇena anapekkhaṇasīlo, apihāluko, nittaṇho, vibhūsanaṭṭhānā virato saccavādī eko careti: Gọi là "Không có sự chú tâm mong mỏi" tức là không có thói quen mong mỏi tìm kiếm, không có ước ao, không có luyến ái đối với sự sửa soạn trang điểm đó, từ việc chế ngự xa lánh loại bỏ những nguyên nhân để trang điểm đó, là người nói lên những điều chân thật nên ra đi một mình.

Tattha vibhūsā duvidhā – agārikavibhūsā, anagārikavibhūsā ca: Ở đây, vật trang điểm có hai dạng, vật trang điểm dành cho người thế tục và vật trang điểm dành cho người xuất gia.

Tattha agārikavibhūsā sāṭakaveṭhanamālāgandhādi, anagārikavibhūsā pattamaṇḍanādi: Ở đây, những vật trang điểm dành cho người thế tục như y phục, khăn bịt trên đầu, tràng hoa hoặc là hương thơm chẳng hạn, vật trang điểm dành cho người xuất gia như sự sửa soạn hay chưng dọn bình bát

Vibhūsā eva vibhūsanaṭṭhānaṃ: Với những vật trang điểm đó, nên gọi là nguyên nhân của sự trang điểm.

Tasmā vibhūsanaṭṭhānā tividhāya viratiyā virato: Chính vì thế với ba sự kiêng cử tránh

xa các nguyên nhân của sự trang điểm nên gọi là đã loại bỏ.

Avitathavacanato saccavādīti **evamattho daṭṭhabbo**: Trạng thái nói không có sai quấy được gọi là nói chân thật, cần phải nhận thấy được ý nghĩa như vậy.

Vibhūsanaṭṭhānagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn nguyên nhân của sự trang điểm.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

59. Gọi là "Chơi giỡn vui thích" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một vị Vua tên là Brahmadatta với biệt hiệu là Vibhūsaka, vào buổi sáng sớm, sau khi thọ dụng cháo hoặc vật thực đã tự mình sửa soạn trang điểm cho mình với rất nhiều loại trang sức khác nhau, sau đó đã ngắm nhìn trọn vẹn thân thể của mình trong một tấm gương thật lớn, cái nào không vừa ý thì lấy cái đó ra và trang điểm lại bằng những vật trang sức khác. Vào một ngày nọ, Đức Vua ấy trong khi vẫn đang trang điểm như vậy thì cũng đã đến giữa trưa và đến lúc thọ thực. Thế rồi cho dù không có trang điểm nhưng cũng đã quấn quanh đầu bằng một tấm vải lụa, sau khi thọ thực xong, đã đi đến chỗ ngủ trưa. Lại nữa, sau khi thức dậy, trong khi vẫn tự trang điểm cho mình giống

như vậy thì cũng là vào lúc mặt trời dần lặn mất. Cứ như vậy trong ngày thứ hai và ngày thứ ba. Thế rồi đối với việc bận rộn chưng diện như vậy, khiến chứng bịnh đau lưng đã phát sanh đến cho Đức Vua. Suy nghĩ sau đã khởi sanh với Đức Vua: "Than ôi! Trong khi Ta trang điểm với tất cả nhiệt huyết như vậy, việc không biết đủ với những trang sức đã chuẩn bị đó đã sanh khởi lên lòng tham muốn. Lòng tham đó là pháp dẫn đến địa ngục, vậy thì ta phải kiềm hãm lòng tham muốn đó." Thế là từ bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

58. "Khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca loke,
Analaṅkaritvā anapekkhamāno;
Vibhūsanaṭṭhānā virato saccavādī,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

58. "Sự chơi đùa, thích dục lạc thế gian,
Không điểm trang, không chú tâm mong mỏi,
Đã lánh xa, nhân trang sức, lời thật.
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Sự chơi đùa và sự thích thú" chính là những điều đã được đề cập trước đây. Gọi là "Những Dục lạc" chính là sự an lạc trong các vật dục. Quả nhiên là như vậy, đối với những vật dục được gọi là an lạc bởi vì sự tăng trưởng những thích thú trong những hạnh phúc đó. Giống như đã được nói rằng: "Atthi rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatita-Có Sắc là Lạc, rơi trên Lạc." (saṃ. ni. 3.60) Như vậy, sau khi trang điểm thế gian rỗng không này bằng sự chơi đùa, sự thích thú và những khoái lạc ngũ dục, không làm những điều đó, làm cho trái ngược với những phương pháp đó, là cho trái ngược với sự trở nên cao quý và đã nắm chặt như vậy. Gọi là "Không có sự chú tâm mong mỏi" tức là không có thói quen mong mỏi tìm kiếm, không có ước ao, không có luyến ái đối với sự sửa soạn trang điểm đó, từ việc chế ngự xa lánh loại bỏ những nguyên nhân để trang điểm đó, là người nói lên những điều chân thật nên ra đi một mình. Ở đây, vật trang điểm có hai dạng, vật trang điểm dành cho người thế tục và vật trang điểm dành cho người xuất gia. Ở đây, những vật trang điểm dành cho người thế tục như y phục, khăn bịt trên đầu, tràng hoa hoặc là hương thơm chẳng hạn, vật trang điểm dành cho người xuất gia như sự sửa soạn hay chưng dọn bình bát. Với những vật trang điểm đó, nên gọi là nguyên nhân của sự trang điểm. Chính vì thế với ba sự kiêng cử tránh xa các nguyên nhân của sự trang điểm nên gọi là đã loại

bỏ. Trạng thái nói không có sai quấy được gọi là nói chân thật, cần phải nhận thấy được ý nghĩa như vậy.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN NHÂN TRANG ĐIỂM.

KỆ NGÔN SỐ 25 – VỢ VÀ CON

60. Puttañcadāranti kā uppatti? Bārāṇasirañño kira putto daharakāle eva abhisitto rajjaṃ kāresi. So paṭhamagāthāya vuttapaccekabodhisatto viya rajjasirimanubhavanto ekadivasaṃ cintesi – "ahaṃ rajjaṃ kārento bahūnaṃ dukkhaṃ karomi. Kiṃ me ekabhattatthāya iminā pāpena, handa sukhamuppādemī"ti rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Puttañca dāraṃ pitarañca mātaraṃ,
dhanāni dhaññāni ca bandhavāni;
Hitvāna kāmāni yathodhikāni, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha dhanānīti muttāmaṇiveḷuriyasaṅkhasilāpavāḷarajatajātarūpādīni ratanāni. Dhaññānīti sālivīhiyavagodhumakaṅkuvarakakudrūsakapabhedāni satta sesāparaṇṇāni ca. Bandhavānīti ñātibandhugottabandhumittabandhusippabandhuvasena catubbidhe bandhave. Yathodhikānīti sakasakaodhivasena ṭhitāneva. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Puttadāragāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Puttañcadāranti kā uppatti?: Gọi là "Vợ và con" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasirañño kira putto daharakāle eva abhisitto rajjaṃ kāresi: Tương truyền, con trai của Đức Vua xứ Bārāṇasī, ngay từ khi còn rất trẻ đã được làm Vua bằng nghi thức phong Vương

So paṭhamagāthāya vuttapaccekabodhisatto viya rajjasirimanubhavanto ekadivasaṃ cintesi: Trong khi đang trải qua thời kỳ hưng thịnh của một vị Vua giống như Bồ Tát Độc Giác Phật đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ nhất, vào một hôm Đức Vua đó đã suy nghĩ rằng

"Ahaṃ rajjaṃ kārento bahūnaṃ dukkhaṃ karomi. Kiṃ me ekabhattatthāya iminā pāpena, handa sukhamuppādemī"ti: "Ta trong khi được làm vua cũng tạo rất nhiều những khổ đau. Tại sao với những sự hành ác này giống như nhu cầu một bữa ăn của ta vậy, thế thì ta sẽ làm cho phát sanh sự hạnh phúc mới được."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Thế là sau khi từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia và trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Puttañca dāraṃ pitarañca mātaraṃ: Vợ và con rồi lại mẹ cùng cha.

Dhanāni dhaññāni ca bandhavāni: Với tài sản, mễ cốc rồi quyến thuộc.

Hitvāna kāmāni yathodhikāni: Sau khi từ bỏ theo từng mức độ các Dục.

Tattha dhanānīti **muttāmaṇiveḷuriyasaṅkhasilāpavāḷarajataj ātarūpādīni ratanāni**: Ở đây, gọi là "Với những tài sản" tức là với những vật quý báu chẳng hạn như ngọc trai, ngọc Maṇi, ngọc lưu ly, xà cừ, cẩm thạch, san hô, bạc và vàng.

Dhaññānīti sālivīhiyavagodhumakaṅkuvarakakudrūsak apabhedāni satta sesāparaṇṇāni ca: Gọi là "Với những loại mễ cốc" tức là có bảy loại được chia ra như Gạo Sāli, lúa, lúa mạch, lúa mì, loại hạt Kaṅku, loại hạt Varaka và loại hạt Kudrūsaka, ngoài ra còn một số loại ngũ cốc đã được chế biến khác.

Bandhavānīti ñātibandhugottabandhumittabandhusippa bandhuvasena catubbidhe bandhave: Gọi là "Với quyến thuộc" tức là có bốn dạng quyến thuộc là quyến thuộc thân quyến, quyến thuộc dòng dõi, quyến thuộc bạn bè và quyến thuộc nghề nghiệp.

Yathodhikānīti sakasakaodhivasena ṭhitāneva: Gọi là "Đúng như giới hạn" tức là Với sự thành lập theo đúng với giới hạn của chính mình.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại với phương pháp đã được đề cập đến

Puttadāragāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn Vợ và con.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

60. Gọi là "Vợ và con" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, con trai của Đức Vua xứ Bārāṇasī, ngay từ khi còn rất trẻ đã được làm Vua bằng nghi thức phong Vương. Trong khi đang trải qua thời kỳ hưng thịnh của một vị Vua giống như Bồ Tát Độc Giác Phật đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ nhất, vào một hôm Đức Vua đó đã suy nghĩ rằng: "Ta trong khi được làm vua cũng tạo rất nhiều những khổ đau. Tại sao với những sự hành ác này giống như nhu cầu một bữa ăn của ta vậy, thế thì ta sẽ làm cho phát sanh sự hạnh phúc mới được." Thế là sau khi từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia và trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

60. "Puttañca dāraṃ pitarañca mātaraṃ,
Dhanāni dhaññāni ca bandhavāni;
Hitvāna kāmāni yathodhikāni,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

60. "Vợ và con rồi lại mẹ cùng cha,
Với tài sản, mễ cốc rồi quyến thuộc,
Bỏ các Dục bỏ theo từng mức độ,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Với những tài sản" tức là với những vật quý báu chẳng hạn như ngọc trai, ngọc Maṇi, ngọc lưu ly, xà cừ, cẩm thạch, san hô, bạc và vàng. Gọi là "Với những loại mễ cốc" tức là có bảy loại được chia ra như Gạo Sāli, lúa, lúa mạch, lúa mì, loại hạt Kaṅku, loại hạt Varaka và loại hạt Kudrūsaka, ngoài ra còn một số loại ngũ cốc đã được chế biến khác. Gọi là "Với quyến thuộc" tức là có bốn dạng quyến thuộc là quyến thuộc thân quyến, quyến thuộc dòng dõi, quyến thuộc bạn bè và quyến thuộc nghề nghiệp. Gọi là "Đúng như giới hạn" tức là Với sự thành lập theo đúng với giới hạn của chính mình. Những câu còn lại với phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
VỢ VÀ CON.

KỆ NGÔN SỐ 26 – DÍNH MẮC

61. Saṅgo esoti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira pādalolabrahmadatto nāma rājā ahosi. So pātova yāguṃ vā bhattaṃ vā bhuñjitvā tīsu pāsādesu tividhanāṭakāni passati. Tividhanāṭakānīti kira pubbarājato āgataṃ, anantararājato āgataṃ, attano kāle uṭṭhitanti. So ekadivasaṃ pātova daharanāṭakapāsādaṃ gato. Tā nāṭakitthiyo "rājānaṃ ramāpessāmā"ti sakkassa devānamindassa accharāyo viya atimanoharaṃ naccagītavāditaṃ payojesuṃ. Rājā – "anacchariyametaṃ daharāna"nti asantuṭṭho hutvā majjhimanāṭakapāsādaṃ gato. Tāpi nāṭakitthiyo tatheva akaṃsu. So tatthāpi tatheva asantuṭṭho hutvā mahānāṭakapāsādaṃ gato. Tāpi nāṭakitthiyo tatheva akaṃsu. Rājā dve tayo rājaparivaṭṭe atītānaṃ tāsaṃ mahallakabhāvena aṭṭhikīḷanasadisaṃ naccaṃ disvā gītañca amadhuraṃ sutvā punadeva daharanāṭakapāsādaṃ, puna majjhimanāṭakapāsādanti evaṃ vicaritvā katthaci asantuṭṭho cintesi – "imā nāṭakitthiyo sakkaṃ devānamindaṃ accharāyo viya maṃ ramāpetukāmā sabbathāmena naccagītavāditaṃ payojesuṃ, svāhaṃ katthaci asantuṭṭho lobhameva vaḍḍhemi, lobho ca nāmesa apāyagamanīyo dhammo, handāhaṃ lobhaṃ niggaṇhāmī"ti rajjaṃ

pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ,
appassādo dukkhamettha bhiyyo;
Gaḷo eso iti ñatvā matimā, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tassattho – saṅgo esoti attano upabhogaṃ niddisati. So hi sajjanti tattha pāṇino kaddame paviṭṭho hatthī viyāti saṅgo. Parittamettha sokhyanti ettha pañcakāmaguṇūpabhogakāle viparītasaññāya uppādetabbato kāmāvacaradhammapariyāpannato vā lāmakaṭṭhena sokhyaṃ parittaṃ, vijjuppabhāya obhāsitanaccadassanasukhaṃ viya ittaraṃ, tāvakālikanti vuttaṃ hoti. Appassādo dukkhamettha bhiyyoti ettha ca yvāyaṃ "yaṃ kho, bhikkhave, ime pañca kāmaguṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ kāmānaṃ assādo"ti (ma. ni. 1.166) vutto. So yadidaṃ "ko ca, bhikkhave, kāmānaṃ ādīnavo? Idha, bhikkhave, kulaputto yena sippaṭṭhānena jīvikaṃ kappeti, yadi muddāya, yadi gaṇanāyā"ti evamādinā (ma. ni. 1.167) nayenettha dukkhaṃ vuttaṃ. Taṃ upanidhāya appo udakabindumatto hoti. Atha kho dukkhameva bhiyyo bahu, catūsu samuddesu udakasadisaṃ hoti. Tena vuttaṃ "appassādo dukkhamettha bhiyyo"ti. Gaḷo esoti assādaṃ dassetvā ākaḍḍhanavasena baḷiso viya eso yadidaṃ pañca

kāmaguṇā. Iti ñatvā matimāti evaṃ ñatvā buddhimā paṇḍito puriso sabbampetaṃ pahāya eko care khaggavisāṇakappoti.

Saṅgagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Saṅgo esoti kā uppatti?: Gọi là "Dính mắc này" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira pādalolabrahmadatto nāma rājā ahosi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có một vị Vua tên gọi là Brahmadatta biệt hiệu là Pādalola.

So pātova yāguṃ vā bhattaṃ vā bhuñjitvā tīsu pāsādesu tividhanāṭakāni passati: Đức Vua ấy sau khi thọ dụng cháo và những vật thực liền viếng thăm ba đoàn diễn tuồng tại ba tòa lâu đài.

Tividhanāṭakānīti kira pubbarājato āgataṃ, anantararājato āgataṃ, attano kāle uṭṭhitanti: Tương truyền, ba đoàn diễn tuồng đó, được truyền lại từ các đời vua trước tiên, được truyền lại từ các đời vua kế tiếp đó, và được thành lập vào thời của chính mình.

So ekadivasaṃ pātova daharanāṭakapāsādaṃ gato: Vào một ngày nọ,

vào buổi sáng sớm, Đức Vua đã đến tòa lâu dài có đoàn diễn tuồng trẻ tuổi nhất.

Tā nāṭakitthiyo "rājānaṃ ramāpessāmā"ti sakkassa devānamindassa accharāyo viya atimanoharaṃ naccagītavāditaṃ payojesuṃ: Những thiếu nữ trong đoàn hát đó suy nghĩ rằng: "Sẽ mang đến sự thích thú thỏa mãn cho Đức Vua." Liền bắt tay vào với những vũ khúc lời ca thật quyến rũ giống như những vị Thiên Nữ của Vua Trời Đế Thích Devanaminda.

Rājā "anacchariyametaṃ daharāna"nti asantuṭṭho hutvā majjhimanāṭakapāsādaṃ gato: Đức Vua sau khi không được thỏa mãn vì nghĩ rằng: "Những người còn trẻ này không được tuyệt lắm." rồi đã đi đến tòa lâu đài của đoàn hát có tuổi trung bình.

Tāpi nāṭakitthiyo tatheva akaṃsu: Những thiếu nữ trong đoàn hát tại tòa lâu đài đó cũng đã làm giống y như vậy.

So tatthāpi tatheva asantuṭṭho hutvā mahānāṭakapāsādaṃ gato: Và cũng chính tại nơi đó, Đức Vua không có sự hài lòng giống như vậy nên đã đi đến tòa lâu đài của đoàn hát lớn tuổi nhất.

Tāpi nāṭakitthiyo tatheva akaṃsu: Những thiếu nữ trong đoàn hát tại tòa lâu đài đó cũng đã làm tương tự như vậy.

Rājā dve tayo rājaparivaṭṭe atītānaṃ tāsaṃ mahallakabhāvena aṭṭhikīḷanasadisaṃ naccaṃ disvā: Đức Vua đã nhìn thấy khiêu vũ giống như những bộ xương đang chơi đùa với sự hiện hữu già nua của họ trong quá khứ kế thừa hai ba đời vua.

Gītañca amadhuraṃ sutvā: Và nghe những điệu hát không còn êm đềm du dương nữa,

Punadeva daharanāṭakapāsādaṃ, puna majjhimanāṭakapāsādanti evaṃ vicaritvā katthaci asantuṭṭho: Đức Vua sau khi đi quanh như vậy trở lại tòa lâu đài của đoàn hát trẻ tuổi và tòa lâu đài của đoàn hát có tuổi trung bình vẫn không có sự hài lòng tại bất kỳ nơi nào.

Cintesi"imā nāṭakitthiyo sakkaṃ devānamindaṃ accharāyo viya maṃ ramāpetukāmā sabbathāmena naccagītavāditaṃ payojesuṃ, svāhaṃ katthaci asantuṭṭho lobhameva vaḍḍhemi, lobho ca nāmesa apāyagamanīyo dhammo, handāhaṃ lobhaṃ niggaṇhāmī"ti: Nên đã suy nghĩ rằng: "Những thiếu nữ của đoàn hát này muốn ta được thích thú hài lòng nên biểu diễn những vũ khúc lời ca với tất cả sự nỗ lực để giống như những Thiên Nữ của Vua Trời Đế Thích Devānaminda, cho dù không thích thú hài lòng với bất kỳ nơi đâu, nhưng ta cũng có sự tăng trưởng đối với lòng tham,

cái gọi là tham đó là pháp dẫn đến khổ cảnh, thế nên ta sẽ loại bỏ lòng tham đó."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Nên đã rời bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ: Dính mắc đó ở đây ít có sự an lạc.

Appassādo dukkhamettha bhiyyo: Ở đây sự ít thích thú và khổ đau nhiều hơn.

Gaḷo eso iti ñatvā matimā: Bậc Trí Minh sau khi biết rằng đó là lưỡi câu.

Tassattho saṅgo esoti attano upabhogaṃ niddisati: Điều này có ý nghĩa rằng: Gọi là "Dính mắc này" tức là chỉ ra rõ sự thưởng thức, thọ dụng của chính mình.

So hi sajjanti tattha pāṇino kaddame paviṭṭho hatthī viyāti saṅgo: Quả thật như vậy, những chúng sanh có sự quyến luyến vào, tại nơi đó sự dính mắc của những chúng sinh đó giống như con voi đã sa vào vũng bùn lầy vậy.

Parittamettha sokhyanti ettha pañcakāmaguṇūpabhogakāle viparītasaññāya uppādetabbato

kāmāvacaradhammapariyāpannato vā lāmakaṭṭhena sokhyaṃ parittaṃ: Gọi là "Tại nơi đây, sự hạnh phúc rất ít" tức là ở tại nơi này từ việc cần phải làm cho sanh khởi sự nhận thức trái ngược trong khi thọ dụng năm dục trưởng dưỡng, từ việc liên quan đến những pháp dục giới với ý nghĩa thấp hèn hạ lưu nên hạnh phúc ít ỏi.

Vijjuppabhāya obhāsitanaccadassanasukhaṃ viya ittaraṃ: Một chút ít giống như sự hạnh phúc của việc nhìn thấy sự khiêu vũ đã bừng sáng lên với ánh sáng của tia chớp.

Tāvakālikanti vuttaṃ hoti: Vậy nên đã nói rằng chỉ là tạm thời mà thôi.

Appassādo dukkhamettha bhiyyoti ettha ca yvāyaṃ "yaṃ kho, bhikkhave, ime pañca kāmaguṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ kāmānaṃ assādo"ti vutto: Gọi là "Ở đây sự ít vui thích và đau khổ nhiều hơn" tức là ở đây, điều này đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sự an lạc sự hoan hỷ nào sanh lên do liên hệ đến năm dục trưởng dưỡng này, điều đó chính là vị ngọt trong các Dục."

So yadidaṃ "ko ca, bhikkhave, kāmānaṃ ādīnavo? Idha, bhikkhave, kulaputto yena sippaṭṭhānena jīvikaṃ kappeti, yadi muddāya, yadi gaṇanāyā"ti

evamādinā nayenettha dukkhaṃ vuttaṃ: Điều đó có nghĩa rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Thế nào là sự nguy hiểm trong các Dục? Ở đây, này Chư Tỳ Khưu! Người thiện gia nam tử trong khi nuôi sống sanh mạng với nghề nghiệp như là nghệ thuật bằng tay, hay như là tính toán." ở đây đã nói về sự đau khổ nương theo hình thức này.

Taṃ upanidhāya appo udakabindumatto hoti: Sự ít ỏi nhỏ nhoi khoảng bằng một hạt nước được so sánh với sự an lạc đó.

Atha kho dukkhameva bhiyyo bahu, catūsu samuddesu udakasadisaṃ hoti: Và rồi đối với sự khổ đau thì nhiều hơn giống như nước trong bốn biển vậy.

Tena vuttaṃ "appassādo dukkhamettha bhiyyo"ti: Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Ở đây, sự ít vui thích, và khổ đau thì nhiều hơn."

Gaḷo eso**ti assādaṃ dassetvā ākaḍḍhanavasena baḷiso viya eso yadidaṃ pañca kāmaguṇā**: Gọi là "Móc câu là đó" tức là sau khi hiển bày vị ngọt giống như năm dục trưởng dưỡng được ví như lưỡi câu cá với mãnh lực kéo ra.

Iti ñatvā matimāti evaṃ ñatvā buddhimā paṇḍito puriso sabbampetaṃ pahāya eko care khaggavisāṇakappoti: Gọi là "Bậc Trí Minh sau khi biết được rằng..." tức là bậc

thông minh, người hiền trí sau khi biết được như vậy đã bỏ tất cả những điều đó, ra đi một mình giống như loài Tê Giác vậy.

Saṅgagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn dính mắc.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

61. Gọi là "Dính mắc này" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có một vị Vua tên gọi là Brahmadatta biệt hiệu là Pādalola. Đức Vua ấy sau khi thọ dụng cháo và những vật thực liền viếng thăm ba đoàn diễn tuồng tại ba tòa lâu đài. Tương truyền, ba đoàn diễn tuồng đó, được truyền lại từ các đời vua trước tiên, được truyền lại từ các đời vua kế tiếp đó, và được thành lập vào thời của chính mình. Vào một ngày nọ, vào buổi sáng sớm, Đức Vua đã đến tòa lâu dài có đoàn diễn tuồng trẻ tuổi nhất. Những thiếu nữ trong đoàn hát đó suy nghĩ rằng: "Sẽ mang đến sự thích thú thỏa mãn cho Đức Vua." Liền bắt tay vào với những vũ khúc lời ca thật quyến rũ giống như những vị Thiên Nữ của Vua Trời Đế Thích Devanaminda. Đức Vua sau khi không được thỏa mãn vì nghĩ rằng: "Những người còn trẻ này không được tuyệt lắm." rồi đã đi đến tòa lâu đài của đoàn hát có tuổi trung bình. Những thiếu nữ trong đoàn hát tại tòa lâu đài đó cũng đã làm giống y như vậy.

Và cũng chính tại nơi đó, Đức Vua không có sự hài lòng giống như vậy nên đã đi đến tòa lâu đài của đoàn hát lớn tuổi nhất. Những thiếu nữ trong đoàn hát tại tòa lâu đài đó cũng đã làm tương tự như vậy. Đức Vua đã nhìn thấy khiêu vũ giống như những bộ xương đang chơi đùa với sự hiện hữu già nua của họ trong quá khứ kế thừa hai ba đời vua, và nghe những điệu hát không còn êm đềm du dương nữa, Đức Vua sau khi đi quanh như vậy trở lại tòa lâu đài của đoàn hát trẻ tuổi và tòa lâu đài của đoàn hát có tuổi trung bình vẫn không có sự hài lòng tại bất kỳ nơi nào, nên đã suy nghĩ rằng: "Những thiếu nữ của đoàn hát này muốn ta được thích thú hài lòng nên biểu diễn những vũ khúc lời ca với tất cả sự nỗ lực để giống như những Thiên Nữ của Vua Trời Đế Thích Devānaminda, cho dù không thích thú hài lòng với bất kỳ nơi đâu, nhưng ta cũng có sự tăng trưởng đối với lòng tham, cái gọi là tham đó là pháp dẫn đến khổ cảnh, thế nên ta sẽ loại bỏ lòng tham đó." Nên đã rời bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

61. "Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ,
Appassādo dukkhamettha bhiyyo;
Gaḷo eso iti ñatvā matimā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

61. "Dính mắc này, ở đây hạnh phúc ít,
Đây vui ít, khổ đau nhiều khốc liệt,
Bậc Trí Minh biết móc câu là đó,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Điều này có ý nghĩa rằng: Gọi là "Dính mắc này" tức là chỉ ra rõ sự thưởng thức, thọ dụng của chính mình. Quả thật như vậy, những chúng sanh có sự quyến luyến vào, tại nơi đó sự dính mắc của những chúng sinh đó giống như con voi đã sa vào vũng bùn lầy vậy. Gọi là "Tại nơi đây, sự hạnh phúc rất ít" tức là ở tại nơi này từ việc cần phải làm cho sanh khởi sự nhận thức trái ngược trong khi thọ dụng năm dục trưởng dưỡng, từ việc liên quan đến những pháp dục giới với ý nghĩa thấp hèn hạ lưu nên hạnh phúc ít ỏi, một chút ít giống như sự hạnh phúc của việc nhìn thấy sự khiêu vũ đã bừng sáng lên với ánh sáng của tia chớp, vậy nên đã nói rằng chỉ là tạm thời mà thôi. Gọi là "Ở đây sự ít vui thích và đau khổ nhiều hơn" tức là ở đây, điều này đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sự an lạc sự hoan hỷ nào sanh lên do liên hệ đến năm dục trưởng dưỡng này, điều đó chính là vị ngọt trong các Dục." (ma. ni. 1.166) Điều đó có nghĩa rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Thế nào là sự nguy hiểm trong các Dục? Ở đây, này Chư Tỳ Khưu! Người thiện gia nam tử trong khi nuôi sống sanh mạng với nghề nghiệp như là nghệ thuật bằng tay *(chữ Muddāya Ngài Hòa Thượng Thích*

Minh Châu dịch là đếm tay. Lời người dịch), hay như là tính toán."(ma. ni. 1.167) ở đây đã nói về sự đau khổ nương theo hình thức này. Sự ít ỏi nhỏ nhoi khoảng bằng một hạt nước được so sánh với sự an lạc đó. Và rồi đối với sự khổ đau thì nhiều hơn giống như nước trong bốn biển vậy. Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Ở đây, sự ít vui thích, và khổ đau thì nhiều hơn." Gọi là "Móc câu là đó" tức là sau khi hiển bày vị ngọt giống như năm dục trưởng dưỡng được ví như lưỡi câu cá với mãnh lực kéo ra. Gọi là "Bậc Trí Minh sau khi biết được rằng..." tức là bậc thông minh, người hiền trí sau khi biết được như vậy đã bỏ tất cả những điều đó, ra đi một mình giống như loài Tê Giác vậy.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN DÍNH MẮC.

KỆ NGÔN SỐ 27 – ĐÃ PHÁ TAN

62. Sandālayitvānāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira anivattabrahmadatto nāma rājā ahosi. So saṅgāmaṃ otiṇṇo ajinitvā aññaṃ vā kiccaṃ āraddho aniṭṭhapetvā na nivattati, tasmā naṃ evaṃ sañjāniṃsu. So ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchati. Tena ca samayena vanadāho uṭṭhāsi. So aggi sukkhāni ca haritāni ca tiṇādīni dahanto anivattamāno eva gacchati. Rājā taṃ disvā tappaṭibhāganimittaṃ uppādesi. "Yathāyaṃ vanadāho, evameva ekādasavidho aggi sabbasatte dahanto anivattamānova gacchati mahādukkhaṃ uppādento, kudāssu nāmāhampi imassa dukkhassa nivattanatthaṃ ayaṃ aggi viya ariyamaggañāṇagginā kilese dahanto anivattamāno gaccheyya"nti? Tato muhuttaṃ gantvā kevaṭṭe addasa nadiyaṃ macche gaṇhante. Tesaṃ jālantaraṃ paviṭṭho eko mahāmaccho jālaṃ bhetvā palāyi. Te "maccho jālaṃ bhetvā gato"ti saddamakaṃsu. Rājā tampi vacanaṃ sutvā tappaṭibhāganimittaṃ uppādesi – "kudāssu nāmāhampi ariyamaggañāṇena taṇhādiṭṭhijālaṃ bhetvā asajjamāno gaccheyya"nti. So rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi, imañca udānagāthaṃ abhāsi –

"Sandālayitvāna saṃyojanāni, jālaṃva bhetvā salilambucārī;

Aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tassā dutiyapāde jālanti suttamayaṃ vuccati. Ambūti udakaṃ, tattha caratīti ambucārī, macchassetaṃ adhivacanaṃ. Salile ambucārī salilambucārī, tasmiṃ nadīsalile jālaṃ bhetvā ambucārīvāti vuttaṃ hoti. Tatiyapāde daḍḍhanti daḍḍhaṭṭhānaṃ vuccati. Yathā aggi daḍḍhaṭṭhānaṃ puna na nivattati, na tattha bhiyyo āgacchati, evaṃ maggañāṇagginā daḍḍhaṃ kāmaguṇaṭṭhānaṃ anivattamāno tattha bhiyyo anāgacchantoti vuttaṃ hoti. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Sandālanagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Sandālayitvānāti kā uppatti?: Gọi là "Sau khi tự mình phá tan" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira anivattabrahmadatto nāma rājā ahosi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một vị Vua tên là Brahmadatta với biệt hiệu là Anivatta

So saṅgāmaṃ otiṇṇo ajinitvā aññaṃ vā kiccaṃ āraddho aniṭṭhapetvā na nivattati, tasmā naṃ evaṃ sañjāniṃsu: Đức Vua ấy sau

khi bị bao vây trên chiến trận và không chiến thắng, nên đã cho rằng không hoàn thành các phận sự và những việc khác nên không quay trở về, chính vì vị đó đã biết rõ như vậy.

So ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchati: Vào một ngày nọ, Đức Vua đi vào Vườn Thượng Uyển.

Tena ca samayena vanadāho uṭṭhāsi: Cũng chính vào lúc đó, đã phát sanh một đám rừng bị cháy.

So aggi sukkhāni ca haritāni ca tiṇādīni dahanto anivattamāno eva gacchati: Ngọn lửa ấy trong khi đốt cháy những ngọn cỏ tươi xanh hoặc khô khốc, trong khi không hề quay trở lại mà lan thẳng đi.

Rājā taṃ disvā tappaṭibhāganimittaṃ uppādesi: Đức Vua sau khi đã nhìn thấy điều đó, đã phát sanh lên ấn tướng giống hệt với điều đó.

"Yathāyaṃ vanadāho, evameva ekādasavidho aggi sabbasatte dahanto anivattamānova gacchati mahādukkhaṃ uppādento, kudāssu nāmāhampi imassa dukkhassa nivattanatthaṃ ayaṃ aggi viya ariyamaggañāṇagginā kilese dahanto anivattamāno gaccheyya"nti?: Rồi đã suy nghĩ rằng: "Điều này cũng giống như đám cháy rừng, mười một thứ lửa đang thiêu cháy tất cả những chúng sanh giống như vậy, trong khi không quay trở

lại và trong khi phát sanh lên sự khổ đau khốc liệt rồi rời đi, đối với ta không biết đến bao giờ với ý nghĩa quay trở lại của sự đau khổ đó, những ngọn lửa này giống như ngọn lửa Trí Tuệ của Thánh Đạo đang thiêu đốt những kiết sử phiền não, trong khi không quay trở lại, có khả năng rời đi nhỉ?"

Tato muhuttaṃ gantvā kevaṭṭe addasa nadiyaṃ macche gaṇhante: Thế rồi chỉ một lúc sau khi đi đến đó, Đức Vua đã nhìn thấy những người chài lưới đang bắt những con cá dưới dòng song.

Tesaṃ jālantaraṃ paviṭṭho eko mahāmaccho jālaṃ bhetvā palāyi: Một con cá lớn đã được thả vào giữa võng lưới của những người chài lưới sau khi cắt lìa tấm lưới đã bơi thoát đi.

Te "maccho jālaṃ bhetvā gato"ti saddamakaṃsu: Những người đó đã tạo nên âm thanh ầm ĩ rằng: "Con cá sau khi cắt lìa cái lưới đã bơi đi rồi."

Rājā tampi vacanaṃ sutvā tappaṭibhāganimittaṃ uppādesi "kudāssu nāmāhampi ariyamaggañāṇena taṇhādiṭṭhijālaṃ bhetvā asajjamāno gaccheyya"nti: Đức Vua sau khi nghe được những lời nói của họ đã phát sanh ấn tướng giống hệt như điều đó. Rồi đã suy nghĩ rằng: "Đối với ta, không

biết đến bao giờ sau khi cắt lìa võng lưới của Ái và Kiến bằng Trí Thánh Đạo, trong khi không còn bám víu có khả năng rời đi vậy nhỉ?"

So rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanaṃ ārabhitvā paccekabodhiṃ sacchākāsi, imañca udānagāthaṃ abhāsi: Rồi Đức Vua đã từ bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, sau khi khởi sự Minh Sát, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Sandālayitvāna saṃyojanāni: Sau khi đã phá tan những kiết sử.

Jālaṃva bhetvā salilambucārī: Tựa như loài thủy tộc trong nước cắt đứt lưới.

Aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno: Như ngọn lửa, không quay lại nơi từng cháy.

Tassā dutiyapāde jāla**nti suttamayaṃ vuccati**: Trong câu thứ hai của kệ ngôn này, gọi là "Lưới" tức là gọi những vật làm bằng sợi chỉ.

Ambūti udakaṃ, tattha caratīti **ambucārī,** macchassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "Thủy" tức là nước, tập quán bơi trong nước gọi là Thủy tộc, từ này thường được gọi tên của những loài cá.

Salile ambucārī salilambucārī, **tasmiṃ nadīsalile jālaṃ bhetvā ambucārīvāti vuttaṃ hoti**: Thủy tộc trong nước tức là những loài cá trong nước, chính vì thế nên đã được nói rằng

những loài thủy tộc sau khi cắt đứt võng lưới trong nước song.

Tatiyapāde daḍḍhan**ti daḍḍhaṭṭhānaṃ vuccati**: Trong câu thứ ba, gọi là "Đã bị đốt cháy" tức là gọi nơi bị đốt cháy.

Yathā aggi daḍḍhaṭṭhānaṃ puna na nivattati, na tattha bhiyyo āgacchati: Giống như ngọn lửa không quay trở lại nơi đã đốt cháy, không quay trở về quá nơi bị đốt cháy đó.

Evaṃ maggañāṇagginā daḍḍhaṃ kāmaguṇaṭṭhānaṃ anivattamāno tattha bhiyyo anāgacchantoti vuttaṃ hoti: Nên đã được nói rằng cũng như vậy những ngọn lửa Trí Đạo trong khi không quay trở về những nơi dục trưởng dưỡng đó đã bị thiêu cháy, không quay trở về quá nơi những dục trưởng dưỡng đó bị thiêu cháy.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại cũng bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

Sandālanagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn đã phá tan.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

62. Gọi là "Sau khi tự mình phá tan" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh

Thành Bārāṇasī, có một vị Vua tên là Brahmadatta với biệt hiệu là Anivatta. Đức Vua ấy sau khi bị bao vây trên chiến trận và không chiến thắng, nên đã cho rằng không hoàn thành các phận sự và những việc khác nên không quay trở về, chính vì vị đó đã biết rõ như vậy. Vào một ngày nọ, Đức Vua đi vào Vườn Thượng Uyển. Cũng chính vào lúc đó, đã phát sanh một đám rừng bị cháy. Ngọn lửa ấy trong khi đốt cháy những ngọn cỏ tươi xanh hoặc khô khốc, trong khi không hề quay trở lại mà lan thẳng đi. Đức Vua sau khi đã nhìn thấy điều đó, đã phát sanh lên ấn tướng giống hệt với điều đó. Rồi đã suy nghĩ rằng: "Điều này cũng giống như đám cháy rừng, mười một thứ lửa đang thiêu cháy tất cả những chúng sanh giống như vậy, trong khi không quay trở lại và trong khi phát sanh lên sự khổ đau khốc liệt rồi rời đi, đối với ta không biết đến bao giờ với ý nghĩa quay trở lại của sự đau khổ đó, những ngọn lửa này giống như ngọn lửa Trí Tuệ của Thánh Đạo đang thiêu đốt những kiết sử phiền não, trong khi không quay trở lại, có khả năng rời đi nhỉ?" Thế rồi chỉ một lúc sau khi đi đến đó, Đức Vua đã nhìn thấy những người chài lưới đang bắt những con cá dưới dòng sông. Một con cá lớn đã được thả vào giữa võng lưới của những người chài lưới sau khi cắt lìa tấm lưới đã bơi thoát đi. Những người đó đã tạo nên

âm thanh ầm ĩ rằng: "Con cá sau khi cắt lìa cái lưới đã bơi đi rồi." Đức Vua sau khi nghe được những lời nói của họ đã phát sanh ấn tướng giống hệt như điều đó. Rồi đã suy nghĩ rằng: "Đối với ta, không biết đến bao giờ sau khi cắt lìa võng lưới của Ái và Kiến bằng Trí Thánh Đạo, trong khi không còn bám víu có khả năng rời đi vậy nhỉ?" Rồi Đức Vua đã từ bỏ Hoàng Cung và đã xuất gia, sau khi khởi sự Minh Sát, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

62. "Sandālayitvāna saṃyojanāni,
Jālaṃva bhetvā salilambucārī;
Aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

62. "Sau khi đã phá tan những kiết sử,
Tựa thủy tộc, cắt đứt lưới bủa vây,
Như ngọn lửa, không lại nơi từng cháy,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Trong câu thứ hai của kệ ngôn này, gọi là "Lưới" tức là gọi những vật làm bằng sợi chỉ. Gọi là "Thủy" tức là nước, tập quán bơi trong nước gọi là Thủy tộc, từ này thường được gọi tên của những loài cá. Thủy tộc trong nước tức là những loài cá trong nước, chính vì thế nên đã được nói rằng những loài

thủy tộc sau khi cắt đứt võng lưới trong nước sông. Trong câu thứ ba, gọi là "Đã bị đốt cháy" tức là gọi nơi bị đốt cháy. Giống như ngọn lửa không quay trở lại nơi đã đốt cháy, không quay trở về quá nơi bị đốt cháy đó, nên đã được nói rằng cũng như vậy những ngọn lửa Trí Đạo trong khi không quay trở về những nơi dục trưởng dưỡng đó đã bị thiêu cháy, không quay trở về quá nơi những dục trưởng dưỡng đó bị thiêu cháy. Những câu còn lại cũng bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN ĐÃ PHÁ TAN.

KỆ NGÔN SỐ 28 – THU THÚC MẮT

63. Okkhittacakkhūti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira cakkhulolabrahmadatto nāma rājā pādalolabrahmadatto viya nāṭakadassanamanuyutto hoti. Ayaṃ pana viseso – so asantuṭṭho tattha tattha gacchati, ayaṃ taṃ taṃ nāṭakaṃ disvā ativiya abhinanditvā nāṭakaparivattadassanena taṇhaṃ vaḍḍhento vicarati. So kira nāṭakadassanāya āgataṃ aññataraṃ kuṭumbiyabhariyaṃ disvā rāgaṃ uppādesi. Tato saṃvegamāpajjitvā puna "ahaṃ imaṃ taṇhaṃ vaḍḍhento apāyaparipūrako bhavissāmi, handa naṃ niggaṇhāmī"ti pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā attano purimapaṭipattiṃ garahanto tappaṭipakkhaguṇadīpikaṃ imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Okkhittacakkhū na ca pādalolo,
guttindriyo rakkhitamānasāno;

Anavassuto apariḍayhamāno, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha okkhittacakkhūti heṭṭhākhittacakkhu, satta gīvaṭṭhīni paṭipāṭiyā ṭhapetvā parivajjagahetabbadassanatthaṃ yugamattaṃ pekkhamānoti vuttaṃ hoti. Na tu hanukaṭṭhinā hadayaṭṭhiṃ saṅghaṭṭento. Evañhi okkhittacakkhutā na samaṇasāruppā hotī. Na ca

pādaloloti ekassa dutiyo, dvinnaṃ tatiyoti evaṃ gaṇamajjhaṃ pavisitukāmatāya kaṇḍūyamānapādo viya abhavanto, dīghacārikaanavaṭṭhitacārikavirato vā. Guttindriyoti chasu indriyesu idha visuṃvuttāvasesavasena gopitindriyo. Rakkhitamānasānoti mānasaṃ yeva mānasānaṃ, taṃ rakkhitamassāti rakkhitamānasāno. Yathā kilesehi na viluppati, evaṃ rakkhitacittoti vuttaṃ hoti. Anavassutoti imāya paṭipattiyā tesu tesu ārammaṇesu kilesaanvāssavavirahito. Apariḍayhamānoti evaṃ anvāssavavirahāva kilesaggīhi apariḍayhamāno. Bahiddhā vā anavassuto, ajjhattaṃ apariḍayhamāno. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Okkhittacakkhugāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Okkhittacakkhūti kā uppatti?: Gọi là "Mắt thu thúc" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira cakkhulolabrahmadatto nāma rājā pādalolabrahmadatto viya nāṭakadassanamanuyutto hoti: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có một vị Vua tên là Brahmadatta biệt hiệu là Cakkhulola, cũng đã thực

hiện việc đến viếng thăm các đoàn tuồng hát giống như Đức Vua Brahmadatta biệt hiệu Pādalola vậy

Ayaṃ pana viseso – so asantuṭṭho tattha tattha gacchati, ayaṃ taṃ taṃ nāṭakaṃ disvā ativiya abhinanditvā nāṭakaparivattadassanena taṇhaṃ vaḍḍhento vicarati: Điểm này chính là chỗ khác biệt: Đức Vua ấy khi không có sự hài lòng, thường đi đến tại những đoàn hát đó, sau khi xem biểu diễn tại những nơi này thì Đức Vua lại cực kỳ thỏa thích, bởi việc ngắm nhìn những vũ nữ vây quanh đó nên tăng trưởng sự khát ái và Đức Vua càng lui tới

So kira nāṭakadassanāya āgataṃ aññataraṃ kuṭumbiyabhariyaṃ disvā rāgaṃ uppādesi: Và tương truyền rằng Đức Vua đã đi đến để ngắm nhìn những vũ nữ, sau khi nhìn thấy vợ của người gia chủ nọ đã phát sanh sự luyến ái

Tato saṃvegamāpajjitvā puna "ahaṃ imaṃ taṇhaṃ vaḍḍhento apāyaparipūrako bhavissāmi, handa naṃ niggaṇhāmī"ti: Liền sau đó, sau khi khởi sanh sự kinh cảm, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Việc tăng trưởng Ái Dục này Ta sẽ trở thành người rơi vào đọa xứ, vậy thì không nên nắm giữ những điều đó."

Pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā: Thế là đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Attano purimapaṭipattiṃ garahanto tappaṭipakkhaguṇadīpikaṃ imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Trong khi khiển tránh những hành động trước kia của chính mình đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này như là ngọn đuốc có khả năng chống chọi lại với những hành động trước kia.

Okkhittacakkhū na ca pādalolo: Mắt thu thúc, không muốn bước đi loanh quanh.

Guttindriyo rakkhitamānasāno: Phòng hộ Căn Quyền và gìn giữ Tâm Ý.

Anavassuto apariḍayhamāno: Không nhiễm dục và trong khi không bị thiêu đốt.

Tattha okkhittacakkhūti heṭṭhākhittacakkhu, satta gīvaṭṭhīni paṭipāṭiyā ṭhapetvā parivajjagahetabbadassanatthaṃ yugamattaṃ pekkhamānoti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là "Mắt thu thúc" tức là mắt để xuống bên dưới, ngoại trừ từ xương cần cổ của chúng sanh nối tiếp xuống, điều này đã được nói rằng trong khi nhìn xem với khoảng cách bằng khoảng cách ách buộc gia súc, nghĩa là tránh xa việc nắm giữ của sự nhìn thấy.

Na tu hanukaṭṭhinā hadayaṭṭhiṃ saṅghaṭṭento: Tuy nhiên không có sự phát ra âm thanh từ xương quay hàm đến cơ tim

Evañhi okkhittacakkhutā na samaṇasāruppā hotī: Trạng thái thu thúc mắt như vậy là không dễ dàng đối với những vị Sa Môn.

Na ca pādaloloti ekassa dutiyo, dvinnaṃ tatiyoti evaṃ gaṇamajjhaṃ pavisitukāmatāya kaṇḍūyamānapādo viya abhavanto, dīghacārikaanavaṭṭhitacārikavirato vā: Gọi là "Loanh quanh không muốn bước" tức là hai người thuộc một nhóm, ba người thuộc hai nhóm, tận cùng là sự không hiện hữu trạng thái mong muốn đi vào giữa những hội chúng như vậy, giống như chân bị ngứa, là kiêng cử tránh xa những cuộc hành trình xa xăm, hay những cuộc hành trình không có chắc chắn.

Guttindriyoti chasu indriyesu idha visuṃvuttāvasesavasena gopitindriyo: Gọi là "Phòng hộ các căn quyền" tức là với sáu căn quyền, ở đây sự gìn giữ bảo vệ các căn quyền do nương vào các căn quyền còn lại và đã được đề cập riêng ra

Rakkhitamānasānoti mānasaṃ yeva mānasānaṃ, taṃ rakkhitamassāti rakkhitamānasāno: Gọi là "Gìn giữ Tâm Ý" tức là Ý chính là Tâm ý, giữ gìn tâm ý là có thể bảo vệ được tâm ý đó

Yathā kilesehi na viluppati, evaṃ rakkhitacittoti vuttaṃ hoti: Giống như không bị hủy hại bởi những kiết sử phiền não, như vậy đã được gọi là Tâm đã được bảo vệ

Anavassutoti imāya paṭipattiyā tesu tesu ārammaṇesu kilesaanvāssavavirahito: Gọi là "Không nhiễm dục" với sự thực hành này đã tránh khỏi sự tấn công của các kiết sử phiền não đối với từng đối tượng cảnh riêng biệt

Aparidayhamānoti evaṃ anvāssavavirahāva kilesaggīhi aparidayhamāno: Gọi là "Trong khi không bị thiêu đốt" tức là chính với việc tránh xa khỏi những cuộc tấn công bởi những ngọn lửa kiết sử phiền não như vậy nên gọi là trong khi không có sự thiêu đốt

Bahiddhā vā anavassuto, ajjhattaṃ aparidayhamāno: Không nhiễm dục thuộc về ngoại phần và trong khi không có sự thiêu đốt thuộc về nội phần

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Okkhittacakkhugāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn Thu Thúc Mắt.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

63. Gọi là "Mắt thu thúc" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có một vị Vua tên là Brahmadatta biệt hiệu là Cakkhulola, cũng đã thực hiện việc đến viếng thăm các đoàn tuồng hát giống như Đức Vua Brahmadatta biệt hiệu Pādalola vậy. Điểm này chính là chỗ khác biệt: Đức Vua ấy khi không có sự hài lòng, thường đi đến tại những đoàn hát đó, sau khi xem biểu diễn tại những nơi này thì Đức Vua lại cực kỳ thỏa thích, bởi việc ngắm nhìn những vũ nữ vây quanh đó nên tăng trưởng sự khát ái và Đức Vua càng lui tới. Và tương truyền rằng Đức Vua đã đi đến để ngắm nhìn những vũ nữ, sau khi nhìn thấy vợ của người gia chủ nọ đã phát sanh sự luyến ái. Liền sau đó, sau khi khởi sanh sự kinh cảm, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Việc tăng trưởng Ái Dục này Ta sẽ trở thành người rơi vào đọa xứ, vậy thì không nên nắm giữ những điều đó." Thế là đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, trong khi khiển tránh những hành động trước kia của chính mình đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này như là ngọn đuốc có khả năng chống chọi lại với những hành động trước kia:

63. "Okkhittacakkhū na ca pādalolo,
Guttindriyo rakkhitamānasāno;
Anavassuto apariḍayhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

63. "Mắt thu thúc, loanh quanh không muốn bước,
Phòng hộ Quyền, gìn giữ Ý tịnh thanh,
Không nhiễm dục, không thiêu đốt nóng ran,
Như Tê Giác, một mình đi oai dũng."

Ở đây, gọi là "Mắt thu thúc" tức là mắt để xuống bên dưới, ngoại trừ từ xương cần cổ của chúng sanh nối tiếp xuống, điều này đã được nói rằng trong khi nhìn xem với khoảng cách bằng khoảng cách ách buộc gia súc, nghĩa là tránh xa việc nắm giữ của sự nhìn thấy. Tuy nhiên không có sự phát ra âm thanh từ xương quay hàm đến cơ tim *(nghĩa là đứng ở vị trí không thể nghe thấy người khác nghiến quay hàm hoặc không nghe được nhịp tim của người khác. Lời người dịch).* Trạng thái thu thúc mắt như vậy là không dễ dàng đối với những vị Sa Môn. Gọi là "Loanh quanh không muốn bước" tức là hai người thuộc một nhóm, ba người thuộc hai nhóm, tận cùng là sự không hiện hữu trạng thái mong muốn đi vào giữa những hội chúng như vậy, giống như chân bị ngứa, là kiêng cử tránh xa những cuộc hành trình xa xăm, hay những cuộc hành trình không có chắc chắn. Gọi là "Phòng hộ các căn quyền" tức là với sáu căn quyền, ở đây sự gìn giữ bảo vệ các căn quyền do nương vào các căn quyền còn lại và đã được đề cập riêng ra. Gọi là "Gìn giữ Tâm Ý" tức là Ý chính là Tâm ý, giữ gìn tâm ý là có thể bảo vệ được tâm ý đó. Giống như không bị hủy

hại bởi những kiết sử phiền não, như vậy đã được gọi là Tâm đã được bảo vệ. Gọi là "Không nhiễm dục" với sự thực hành này đã tránh khỏi sự tấn công của các kiết sử phiền não đối với từng đối tượng cảnh riêng biệt. Gọi là "Trong khi không bị thiêu đốt" tức là chính với việc tránh xa khỏi những cuộc tấn công bởi những ngọn lửa kiết sử phiền não như vậy nên gọi là trong khi không có sự thiêu đốt. Không nhiễm dục thuộc về ngoại phần và trong khi không có sự thiêu đốt thuộc về nội phần. Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH VỀ KỆ NGÔN
THU THÚC MẮT.

KỆ NGÔN SỐ 29 – CÂY SAN HÔ

64. Ohārayitvāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira ayaṃ aññopi cātumāsikabrahmadatto nāma rājā catumāse catumāse uyyānakīḷaṃ gacchati. So ekadivasaṃ gimhānaṃ majjhime māse uyyānaṃ pavisanto uyyānadvāre pattasañchannaṃ pupphālaṅkataviṭapaṃ pāricchattakakoviḷāraṃ disvā ekaṃ pupphaṃ gahetvā uyyānaṃ pāvisi. Tato "raññā aggapupphaṃ gahita"nti aññataropi amacco hatthikkhandhe ṭhito eva ekaṃ pupphaṃ aggahesi. Eteneva upāyena sabbo balakāyo aggahesi. Pupphaṃ anassādentā pattampi gaṇhiṃsu. So rukkho nippattapuppho khandhamattova ahosi. Taṃ rājā sāyanhasamaye uyyānā nikkhamanto disvā "kiṃ kato ayaṃ rukkho, mama āgamanavelāyaṃ maṇivaṇṇasākhantaresu pavāḷasadisapupphālaṅkato ahosi, idāni nippattapuppho jāto"ti cintento tassevāvidūre apupphitaṃ rukkhaṃ sañchannapalāsaṃ addasa. Disvā cassa etadahosi – "ayaṃ rukkho pupphabharitasākhattā bahujanassa lobhanīyo ahosi, tena muhutteneva byasanaṃ patto, ayaṃ panaññho alobhanīyattā tatheva ṭhito. Idampi rajjaṃ pupphitarukkho viya lobhanīyaṃ, bhikkhubhāvo pana apupphitarukkho viya alobhanīyo. Tasmā yāva idampi ayaṃ rukkho viya na viluppati, tāva ayamañño sañchannapatto yathā pāricchattako, evaṃ kāsāvena parisañchannena hutvā

pabbajitabba"nti. So rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Ohārayitvā gihibyañjanāni,
sañchannapatto yathā pārichatto;
Kāsāyavattho abhinikkhamitvā, eko care
khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha kāsāyavattho abhinikkhamitvāti imassa pādassa gehā abhinikkhamitvā kāsāyavattho hutvāti evamattho veditabbo. Sesaṃ vuttanayeneva sakkā jānitunti na vitthāritanti.

Pāricchattakagāthāvaṇṇanā samattā.

Tatiyo vaggo niṭṭhito.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Ohārayitvāti kā uppatti?: Gọi là "Sau khi bỏ" phát sanh trong trường hợp nào.

Bārāṇasiyaṃ kira ayaṃ aññopi cātumāsikabrahmadatto nāma rājā catumāse catumāse uyyānakīḷaṃ gacchati: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua tên là Brahmadatta, cứ mỗi bốn tháng đi đến Vườn Thượng Uyển một lần nên có biệt hiệu là Cātumāsika.

So ekadivasaṃ gimhānaṃ majjhime māse uyyānaṃ pavisanto uyyānadvāre pattasañchannaṃ pupphālaṅkataviṭapaṃ pāricchattakakoviḷāraṃ disvā ekaṃ pupphaṃ gahetvā uyyānaṃ pāvisi: Vào một ngày nọ, trong tháng giữa của mùa hè, trong khi Đức Vua đi vào Vườn Thượng Uyển đã nhìn thấy cây San Hô (hay còn gọi là cây Tán Lọng) Koviḷāra, với những nhánh cây được điểm trang đầy hoa và xum xuê đầy lá tại cổng của Vườn Thượng Uyển, sau khi ngắt một bông hoa, Đức Vua đã vào trong Vườn Thượng Uyển.

Tato "rañño aggapupphaṃ gahita"nti aññataropi amacco hatthikkhandhe ṭhito eva ekaṃ pupphaṃ aggahesi: Liền sau đó, một viên quan cận thần nọ đứng trên lưng voi, suy nghĩ rằng: "Đức Vua đã hái bông hoa đẹp nhất." nên cũng đã hái một bông hoa.

Eteneva upāyena sabbo balakāyo aggahesi: Và chính vì nương theo cách đó, tất cả những người lính trong đội quân cũng đã hái như vậy.

Pupphaṃ anassādentā pattampi gaṇhiṃsu: Những người không có sự thích thú với những bông hoa cũng đã hái cho dù chỉ là những chiếc lá.

So rukkho nippattapuppho khandhamattova ahosi: Cội cây đó không lá không hoa trông giống nhưmột khúc cây khô.

Taṃ rājā sāyanhasamaye uyyānā nikkhamanto disvā "kiṃ kato ayaṃ rukkho, mama āgamanavelāyaṃ maṇivaṇṇasākhantaresu pavāḷasadisapupphālaṅkato ahosi, idāni nippattapuppho jāto"ti cintento: Vào lúc chiều tối, khi Đức Vua trong khi rời khỏi Vườn Thượng Uyển đã trông thấy cội cây ấy và đã nghĩ rằng: "Tại sao cội cây này đã trở nên như vậy? Lúc ta đi đến nó đã được điểm trang đầy hoa trông giống như những chồi san hô, khoảng giữa của những nhánh cây có màu sắc tựa như Ngọc Maṇī, thế mà giờ đây đã trở thành cội cây khô không lá không hoa như vậy?"

Tassevāvidūre apupphitaṃ rukkhaṃ sañchannapalāsaṃ addasa: Và cách cội cây đó không xa Đức Vua đã trông thấy một cội cây dù không có một bông hoa nào nhưng lại có những tán lá um tùm.

Disvā cassa etadahosi – "ayaṃ rukkho pupphabharitasākhattā bahujanassa lobhanīyo ahosi, tena muhutteneva byasanaṃ patto, ayaṃ panañño alobhanīyattā tatheva ṭhito. Idampi rajjaṃ pupphitarukkho viya lobhanīyaṃ, bhikkhubhāvo pana apupphitarukkho viya

alobhanīyo. Tasmā yāva idampi ayaṃ rukkho viya na viluppati, tāva ayamañño sañchannapatto yathā pāricchattako, evaṃ kāsāvena parisañchannena hutvā pabbajitabba"nti: Sau khi nhìn thấy như vậy, Đức Vua đó đã có suy tư rằng: "Cội cây này với trạng thái những nhánh cây có đầy hoa nên đã được sự thèm muốn của đại chúng, chính vì thế nên chỉ trong phút chốc những chiếc lá cũng trở nên suy vong, thế nhưng cội cây này với trạng thái không là sự thèm muốn của những người khác nên đã trụ vững chính tại nơi đó. Đối với điều đó, sự thèm muốn của Đức Vua giống như cội cây đầy hoa, thế nhưng sự không thèm muốn hiện hữu từ những vị Tỳ Khưu giống như cội cây không có hoa. Chính vì thế, không để bị phá hủy giống như cội cây này, mà hãy giống như cội cây San Hô và cội cây kia vẫn xum xuê đầy lá, sau khi được che đậy trọn vẹn bằng chiếc Y Ca Sa như vậy, Ta cần phải xuất gia."

So rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Thế là Đức Vua sau khi từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Ohārayitvā gihibyañjanāni: Sau khi bỏ hình tướng người tại gia.

Sañchannapatto yathā pārichatto: Như San Hô, um tùm đầy bóng lá.

Kāsāyavattho abhinikkhamitvā: Đắp Ca Sa đã rời nhà đi khỏi.

Tattha kāsāyavattho abhinikkhamitvāti imassa pādassa gehā abhinikkhamitvā kāsāyavattho hutvāti evamattho veditabbo: Ở đây, gọi là "Đắp y Ca Sa rồi đã ra đi khỏi" cần phải hiểu ý nghĩa như vầy sau khi đã rời khỏi những nơi cư ngụ với chính đôi chân của vị ấy, và đã đắp Y Ca Sa

Sesaṃ vuttanayeneva sakkā jānitunti na vitthāritanti: Có thể hiểu những câu còn lại bằng phương pháp đã được đề cập đến, nên không cần giải thích rộng nữa.

Pāricchattakagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn Cây San Hô.

Tatiyo vaggo niṭṭhito: Chấm dứt phẩm thứ ba

PHẦN DỊCH NGHĨA:

64. Gọi là "Sau khi bỏ" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua tên là Brahmadatta, cứ mỗi bốn tháng đi đến Vườn Thượng Uyển một lần nên có biệt hiệu là Cātumāsika. Vào một ngày nọ,

trong tháng giữa của mùa hè, trong khi Đức Vua đi vào Vườn Thượng Uyển đã nhìn thấy cây San Hô (hay còn gọi là cây Tán Lọng) Koviḷāra, với những nhánh cây được điểm trang đầy hoa và xum xuê đầy lá tại cổng của Vườn Thượng Uyển, sau khi ngắt một bông hoa, Đức Vua đã vào trong Vườn Thượng Uyển. Liền sau đó, một viên quan cận thần nọ đứng trên lưng voi, suy nghĩ rằng: "Đức Vua đã hái bông hoa đẹp nhất." nên cũng đã hái một bông hoa. Và chính vì nương theo cách đó, tất cả những người lính trong đội quân cũng đã hái như vậy. Những người không có sự thích thú với những bông hoa cũng đã hái cho dù chỉ là những chiếc lá. Cội cây đó không lá không hoa trông giống như một khúc cây khô. Vào lúc chiều tối, khi Đức Vua trong khi rời khỏi Vườn Thượng Uyển đã trông thấy cội cây ấy và đã nghĩ rằng: "Tại sao cội cây này đã trở nên như vậy? Lúc ta đi đến nó đã được điểm trang đầy hoa trông giống như những chồi san hô, khoảng giữa của những nhánh cây có màu sắc tựa như Ngọc Maṇī, thế mà giờ đây đã trở thành cội cây khô không lá không hoa như vậy?" và cách cội cây đó không xa Đức Vua đã trông thấy một cội cây dù không có một bông hoa nào nhưng lại có những tán lá um tùm. Sau khi nhìn thấy như vậy, Đức Vua đó đã có suy tư rằng: "Cội cây này với trạng thái những nhánh cây có đầy hoa nên đã được sự thèm muốn của đại chúng, chính vì thế nên chỉ trong phút chốc những chiếc lá cũng trở nên suy vong, thế nhưng cội cây

này với trạng thái không là sự thèm muốn của những người khác nên đã trụ vững chính tại nơi đó. Đối với điều đó, sự thèm muốn của Đức Vua giống như cội cây đầy hoa, thế nhưng sự không thèm muốn hiện hữu từ những vị Tỳ Khưu giống như cội cây không có hoa. Chính vì thế, không để bị phá hủy giống như cội cây này, mà hãy giống như cội cây San Hô và cội cây kia vẫn xum xuê đầy lá, sau khi được che đậy trọn vẹn bằng chiếc Y Ca Sa như vậy, Ta cần phải xuất gia." Thế là Đức Vua sau khi từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

64."Ohārayitvā gihibyañjanāni,
Sañchannapatto yathā pārichatto;
Kāsāyavattho abhinikkhamitvā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

64. "Sau khi bỏ hình tướng người tại gia,
Như San Hô, um tùm đầy bóng lá,
Đắp Ca Sa đã rời nhà đi khỏi,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Đắp y Ca Sa rồi đã ra đi khỏi" cần phải hiểu ý nghĩa như vầy sau khi đã rời khỏi những nơi cư ngụ với chính đôi chân của vị ấy, và đã

đắp Y Ca Sa. Có thể hiểu những câu còn lại bằng phương pháp đã được đề cập đến, nên không cần giải thích rộng nữa.

HOÀN TẤT PHẦN GIẢI THÍCH KỆ NGÔN CÂY SAN HÔ.

CHẤM DỨT PHẨM THỨ BA.

KỆ NGÔN SỐ 30 – RÀNG BUỘC TRONG HƯƠNG VỊ

65. Rasesūti kā uppatti? Aññataro kira bārāṇasirājā uyyāne amaccaputtehi parivuto silāpaṭṭapokkharaṇiyaṃ kīḷati. Tassa sūdo sabbamaṃsānaṃ rasaṃ gahetvā atīva susaṅkhataṃ amatakappaṃ antarabhattaṃ pacitvā upanāmesi. So tattha gedhamāpanno kassaci kiñci adatvā attanāva bhuñji. Udakakīḷato ca ativikāle nikkhanto sīghaṃ sīghaṃ bhuñji. Yehi saddhiṃ pubbe bhuñjati, na tesaṃ kañci sari. Atha pacchā paṭisaṅkhānaṃ uppādetvā "aho, mayā pāpaṃ kataṃ, yvāhaṃ rasataṇhāya abhibhūto sabbajanaṃ visaritvā ekakova bhuñjiṃ. Handa rasataṇhaṃ niggaṇhāmī"ti rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā attano purimapaṭipattiṃ garahanto tappaṭipakkhaguṇadīpikaṃ imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo, anaññaposī sapadānacārī;

Kule kule appaṭibaddhacitto, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha rasesūti ambilamadhuratittakakaṭukaloṇikakhārikakasāvā dibhedesu sāyanīyesu. Gedhaṃ akaranti giddhiṃ akaronto, taṇhaṃ anuppādentoti vuttaṃ hoti.

Aloloti "idaṃ sāyissāmi, idaṃ sāyissāmī"ti evaṃ rasavisesesu anākulo. Anaññaposīti posetabbakasaddhivihārikādivirahito, kāyasandhāraṇamattena santuṭṭhoti vuttaṃ hoti. Yathā vā pubbe uyyāne rasesu gedhakaraṇalolo hutvā aññaposī āsiṃ, evaṃ ahutvā yāya taṇhāya lolo hutvā rasesu gedhaṃ karoti. Taṃ taṇhaṃ hitvā āyatiṃ taṇhāmūlakassa aññassa attabhāvassa anibbattanena anaññaposīti dasseti. Atha vā atthabhañjanakaṭṭhena aññeti kilesā vuccanti. Tesaṃ aposanena anaññaposīti ayampettha attho. Sapadānacārīti avokkammacārī anupubbacārī, gharapaṭipāṭiṃ achaḍḍetvā aḍḍhakulañca daliddakulañca nirantaraṃ piṇḍāya pavisamānoti attho. Kule kule appaṭibaddhacittoti khattiyakulādīsu yattha katthaci kilesavasena alaggacitto, candūpamo niccanavako hutvāti attho. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Rasagedhagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Rasesūti kā uppatti?: Gọi là "Với những hương vị" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro kira bārāṇasirājā uyyāne amaccaputtehi parivuto silāpaṭṭapokkharaṇiyaṃ kīḷati: Tương truyền, Đức Vua nọ ở xứ Bārāṇasī, sau khi vào Vườn

Thượng Uyển cùng với những người con trai của các viên quan cận thần, rồi đùa chơi tại hồ nước tự nhiên trong phiến đá.

Tassa sūdo sabbamaṃsānaṃ rasaṃ gahetvā atīva susaṅkhataṃ amatakappaṃ antarabhattaṃ pacitvā upanāmesi: Người đầu bếp, đã lấy những hương vị của tất cả các loại thịt, sau khi đã nấu chín trong khoảng giữa của những vật thực đó, giống như mang lại trạng thái bất tử và đã được trình bày cực kỳ khéo léo, rồi đã mang đến dâng lên Đức Vua.

So tattha gedhamāpanno kassaci kiñci adatvā attanāva bhuñji: Vướng vào sự ràng buộc tại nơi đó, Đức Vua đã thọ dụng chỉ một mình không ban cho ai bất kỳ thứ gì.

Udakakīḷato ca ativikāle nikkhanto sīghaṃ sīghaṃ bhuñji: Phần chơi đùa trong nước, phần nữa đã quá muộn nên Đức Vua đã ăn rất vội vã.

Yehi saddhiṃ pubbe bhuñjati, na tesaṃ kañci sari: Trước kia ăn uống với người nào, thì không còn nhớ một ai trong số những người đó cả.

Atha pacchā paṭisaṅkhānaṃ uppādetvā "aho, mayā pāpaṃ kataṃ, yvāhaṃ rasataṇhāya abhibhūto sabbajanaṃ visaritvā ekakova bhuñjiṃ. Handa rasataṇhaṃ niggaṇhāmī"ti: Thế rồi về sau này,

đã khởi sanh sự cân nhắc kỹ lưỡng rằng: "Than ôi! Chính ta đã hành động thật ác xấu, chính sự chinh phục của tham ái trong các hương vị, mà ta không nhớ đến tất cả mọi người mà chỉ ăn một mình. Vậy thì, Ta sẽ chế ngự tham ái trong các hương vị đi."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā: Thế là sau khi từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác

Attano purimapaṭipattiṃ garahanto tappaṭipakkhaguṇadīpikaṃ imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Trong khi quở trách hành động trước kia của chính mình, đã nói lên kệ ngôn này như là ngọn đuốc có khả năng chống chọi lại với những hành động trước kia

Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo: Không mong muốn không tạo sự ràng buộc trong các hương vị

Anaññaposī sapadānacārī: Không nuôi dưỡng kẻ khác và khất thực từng nhà

Kule kule appaṭibaddhacitto: Tâm không vướng nhà này hay nhà khác

Tattha rasesūti ambilamadhuratittakakaṭukaloṇikakhārika kasāvādibhedesu sāyanīyesu: Ở đây, gọi là "Trong các hương vị" tức là trong các hương vị thích

hợp được nếm chẳng hạn như chua, ngọt, đắng, cay, mặn, vị mù tạt, hoặc vị chat.

Gedhaṃ akaranti giddhiṃ akaronto, taṇhaṃ anuppādentoti vuttaṃ hoti: Gọi là "Không tạo sự ràng buộc" tức là không tạo sự tham lam, đã nói như vậy bởi trong khi không làm khởi sanh sự tham ái.

Aloloti "idaṃ sāyissāmi, idaṃ sāyissāmī"ti evaṃ rasavisesesu anākulo: Gọi là "Không có sự tham muốn" tức là không có sự vướng mắc đối với sự khác nhau trong các hương vị như vầy "Tôi sẽ nếm món này. Tôi sẽ nếm món này."

Anaññaposīti posetabbakasaddhivihārikādivirahito, kāyasandhāraṇamattena santuṭṭhoti vuttaṃ hoti: Gọi là "Không nuôi dưỡng những kẻ khác" tức là tránh khỏi việc cần phải nuôi dưỡng những người hoặc trò đệ tử đồng trú, là đã nói lên sự tri túc đối với việc chịu đựng của thân thể.

Yathā vā pubbe uyyāne rasesu gedhakaraṇalolo hutvā aññaposī āsiṃ, evaṃ ahutvā yāya taṇhāya lolo hutvā rasesu gedhaṃ karoti: Giống như trước đây đã có sự tham lam với cách ràng buộc đối với các hương vị khi ở trong Vườn Thượng Uyển, tôi đã có sự nuôi dưỡng những người khác, sau khi không có như vậy

thì trở nên tham lam đối với bất kỳ những tham ái nào, nên tạo sự ràng buộc trong các hương vị đó.

Taṃ taṇhaṃ hitvā āyatiṃ taṇhāmūlakassa aññassa attabhāvassa anibbattanena anaññaposīti dasseti: Sau khi phá hủy đi sự tham ái đó, chỉ ra cho thấy rằng việc không nuôi dưỡng kẻ khác bằng việc không tái sanh đối với chính mình, đối với người khác và đối với căn nguyên nguồn cội của Ái trong trương lai.

Atha vā atthabhañjanakaṭṭhena aññeti kilesā vuccanti: Và thế là gọi là những kiết sử phiền não với ý nghĩa là đã phá vỡ đi những nhu cầu của kẻ khác.

Tesaṃ aposanena anaññaposīti ayampettha attho: Với sự không nuôi dưỡng của những người khác nên gọi là đã không nuôi dưỡng kẻ khác, ở đây ý nghĩa của điều này là vậy.

Sapadānacārīti avokkammacārī anupubbacārī, gharapaṭipāṭiṃ achaḍḍetvā aḍḍhakulañca daliddakulañca nirantaraṃ piṇḍāya pavisamānoti attho: Gọi là "Hạnh Khất thực từng nhà" tức là hạnh khất thực không rẽ sang một bên, hạnh khất thực tuần tự thứ lớp, nghĩa là sau khi đi vào trì bình khất thực liên tiếp không gián đoạn dù là gia tộc giàu có hay là gia tộc nghèo khổ, đã không bỏ qua sự liên tiếp của các ngôi nhà.

Kule kule appaṭibaddhacittoti khattiyakulādīsu yattha katthaci kilesavasena alaggacitto, candūpamo niccanavako hutvāti attho: Gọi là "Tâm không có sự vướng bận gia tộc này hay gia tộc khác" tức là tại nơi nào? Hay bất kỳ ai chẳng hạn như gia tộc Khattiya, Tâm hoàn toàn không có sự quyến luyến do nương vào những kiết sử phiền não, nghĩa là trở thành một người mới liên tục giống như là mặt trăng vậy.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những điều còn lại theo phương pháp đã được đề cập đến.

Rasagedhagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn ràng buộc trong hương vị.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

65. Gọi là "Với những hương vị" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Đức Vua nọ ở xứ Bārāṇasī, sau khi vào Vườn Thượng Uyển cùng với những người con trai của các viên quan cận thần, rồi đùa chơi tại hồ nước tự nhiên trong phiến đá. Người đầu bếp, đã lấy những hương vị của tất cả các loại thịt, sau khi đã nấu chín trong khoảng giữa của những vật thực đó, giống như mang lại trạng thái bất tử và đã được trình bày cực kỳ khéo léo, rồi đã mang đến dâng lên Đức Vua. Vướng vào sự ràng buộc tại nơi đó, Đức Vua đã thọ dụng chỉ một mình không ban cho ai bất kỳ thứ gì. Phần chơi đùa trong

nước, phần nữa đã quá muộn nên Đức Vua đã ăn rất vội vã. Trước kia ăn uống với người nào, thì không còn nhớ một ai trong số những người đó cả. Thế rồi về sau này, đã khởi sanh sự cân nhắc kỹ lưỡng rằng: "Than ôi! Chính ta đã hành động thật ác xấu, chính sự chinh phục của tham ái trong các hương vị, mà ta không nhớ đến tất cả mọi người mà chỉ ăn một mình. Vậy thì, Ta sẽ chế ngự tham ái trong các hương vị đi." thế là sau khi từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, trong khi quở trách hành động trước kia của chính mình, đã nói lên kệ ngôn này như là ngọn đuốc có khả năng chống chọi lại với những hành động trước kia:

65. "Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo,
Anaññaposī sapadānacārī;
Kule kule appaṭibaddhacitto,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

65. "Không mong muốn không tạo ràng buộc vị,
Không nuôi người, khất thực chỉ từng nhà,
Tâm không vướng nhà này hay nhà khác,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Trong các hương vị" tức là trong các hương vị thích hợp được nếm chẳng hạn như chua, ngọt, đắng, cay, mặn, vị mù tạt, hoặc vị chát.

Gọi là "Không tạo sự ràng buộc" tức là không tạo sự tham lam, đã nói như vậy bởi trong khi không làm khởi sanh sự tham ái. Gọi là "Không có sự tham muốn" tức là không có sự vướng mắc đối với sự khác nhau trong các hương vị như vầy "Tôi sẽ nếm món này. Tôi sẽ nếm món này." Gọi là "Không nuôi dưỡng những kẻ khác" tức là tránh khỏi việc cần phải nuôi dưỡng những người hoặc trò đệ tử đồng trú, là đã nói lên sự tri túc đối với việc chịu đựng của thân thể. Giống như trước đây đã có sự tham lam với cách ràng buộc đối với các hương vị khi ở trong Vườn Thượng Uyển, tôi đã có sự nuôi dưỡng những người khác, sau khi không có như vậy thì trở nên tham lam đối với bất kỳ những tham ái nào, nên tạo sự ràng buộc trong các hương vị đó. Sau khi phá hủy đi sự tham ái đó, chỉ ra cho thấy rằng việc không nuôi dưỡng kẻ khác bằng việc không tái sanh đối với chính mình, đối với người khác và đối với căn nguyên nguồn cội của Ái trong trương lai. Và thế là gọi là những kiết sử phiền não với ý nghĩa là đã phá vỡ đi những nhu cầu của kẻ khác. Với sự không nuôi dưỡng của những người khác nên gọi là đã không nuôi dưỡng kẻ khác, ở đây ý nghĩa của điều này là vậy. Gọi là "Hạnh Khất thực từng nhà" tức là hạnh khất thực không rẽ sang một bên, hạnh khất thực tuần tự thứ lớp, nghĩa là sau khi đi vào trì bình khất thực liên tiếp không gián đoạn dù là gia tộc giàu có hay là gia tộc nghèo khổ, đã không bỏ qua sự liên tiếp của các ngôi nhà. Gọi là "Tâm không có sự vướng bận gia tộc này hay gia tộc khác" tức là tại nơi

nào? Hay bất kỳ ai chẳng hạn như gia tộc Khattiya, Tâm hoàn toàn không có sự quyến luyến do nương vào những kiết sử phiền não, nghĩa là trở thành một người mới liên tục giống như là mặt trăng vậy. Những điều còn lại theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
RÀNG BUỘC TRONG HƯƠNG VỊ.

KỆ NGÔN SỐ 31 – NHỮNG CHƯỚNG NGẠI

66. Pahāyapañcāvaraṇānīti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā paṭhamajjhānalābhī ahosi. So jhānānurakkhaṇatthaṃ rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā attano paṭipattisampadaṃ dīpento imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso, upakkilese byapanujja sabbe;

Anissito chetva sinehadosaṃ, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha āvaraṇānīti nīvaraṇāneva. Tāni atthato uragasutte vuttāni. Tāni pana yasmā abbhādayo viya candasūriye ceto āvaranti, tasmā "āvaraṇāni cetaso"ti vuttāni. Tāni upacārena vā appanāya vā pahāya. Upakkileseti upagamma cittaṃ vibādhente akusale dhamme, vatthopamādīsu vutte abhijjhādayo vā. Byapanujjāti panuditvā vināsetvā, vipassanāmaggena pajahitvāti attho. Sabbeti anavasese. Evaṃ samathavipassanāsampanno paṭhamamaggena diṭṭhinissayassa pahīnattā anissito. Sesamaggehi chetvā tedhātukaṃ sinehadosaṃ, taṇhārāganti vuttaṃ hoti. Sineho eva hi guṇapaṭipakkhato sinehadosoti vutto. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Āvaraṇagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Pahāyapañcāvaraṇānīti kā uppatti?: Gọi là "Đã đoạn trừ năm chướng ngại" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā paṭhamajjhānalābhī ahosi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có Đức Vua nọ đã sở hữu được tầng thiền thứ nhất.

So jhānānurakkhaṇatthaṃ rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā: Với ý nghĩa bảo vệ phòng hộ Thiền, Đức Vua đã từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Attano paṭipattisampadaṃ dīpento imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Trong khi giải nghĩa sự thành tựu trong cách thực hành của chính mình, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso: Đã đoạn trừ, năm chướng ngại của Tâm.

Upakkilese byapanujja sabbe: Tùy phiền não đã đuổi xua tất cả.

Anissito chetva sinehadosaṃ: Không lệ thuộc, đã chặt đứt sự yêu thương và sân hận.

Tattha āvaraṇānīti **nīvaraṇāneva**: Ở đây, gọi là "Với những chướng ngại" tức là với những triền cái.

Tāni atthato uragasutte vuttāni. Tāni pana yasmā abbhādayo viya candasūriye ceto āvaranti, tasmā "āvaraṇāni cetaso"ti vuttāni. Tāni upacārena vā appanāya vā pahāya: Những chướng ngại này, theo ý nghĩa thì đã được nói đến trong bài kinh con rắn. Lại nữa, những chướng ngại này ngăn cản Tâm giống như những đám mây che khuất mặt trăng mặt trời, chính vì thế nên đã được nói rằng "Tâm với những chướng ngại." Đã áp chế những chướng ngại này với sự cận hành và với sự an chỉ.

Upakkileseti upagamma cittaṃ vibādhente akusale dhamme, vatthopamādīsu vutte abhijjhādayo vā: Gọi là "Tùy Phiền Não" tức là những pháp bất thiện đến gần và làm ngăn trở tâm, hoặc mang theo những sự tham muốn đã được đề cập đến chẳng hạn như so sánh với nơi cư ngụ.

Ti panuditvā vināsetvā, vipassanāmaggena pajahitvāti attho: Gọi là "Sau khi xua đuổi" tức là đã đẩy đi chỗ khác, đã làm cho hư hoại, nghĩa là đã dứt bỏ bằng con đường Minh Sát.

Sabbeti anavasese: Gọi là "Tất cả" tức là không còn dư sót.

Evaṃ samathavipassanāsampanno paṭhamamaggena diṭṭhinissayassa pahīnattā anissito: Như vậy, sự thành tựu về Thiền Chỉ và Thiền Quán với trạng thái đã đoạn tận đối với Kiến chấp bằng Sơ Đạo được gọi là không lệ thuộc.

Sesamaggehi chetvā tedhātukaṃ sinehadosaṃ, **taṇhārāganti vuttaṃ hoti**: Bằng những Đạo còn lại, sau khi chặt đứt những sự thương yêu hay sân hận trong tam giới, cũng đã được gọi là Ái Luyến.

Sineho eva hi guṇapaṭipakkhato sinehadosoti vutto: Quả nhiên là như vậy, từ trạng thái có khả năng đối nghịch với chính sự thương yêu đó nên được gọi là yêu thương và sân hận.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Āvaraṇagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn những chướng ngại.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

66. Gọi là "Đã đoạn trừ năm chướng ngại" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī có Đức Vua nọ đã sở hữu được

tầng thiền thứ nhất. Với ý nghĩa bảo vệ phòng hộ Thiền, Đức Vua đã từ bỏ Hoàng Cung, đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, trong khi giải nghĩa sự thành tựu trong cách thực hành của chính mình, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

66. "Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso,
Upakkilese byapanujja sabbe;
Anissito chetva sinehadosaṃ,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

66. "Đã đoạn trừ, năm chướng ngại của Tâm,
Tùy phiền não đã đuổi xua tất cả,
Ái, sân hận đã đứt, không lệ thuộc,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Với những chướng ngại" tức là với những triền cái. Những chướng ngại này, theo ý nghĩa thì đã được nói đến trong bài kinh con rắn. Lại nữa, những chướng ngại này ngăn cản Tâm giống như những đám mây che khuất mặt trăng mặt trời, chính vì thế nên đã được nói rằng "Tâm với những chướng ngại." Đã áp chế những chướng ngại này với sự cận hành và với sự an chỉ. *(Ở đây chữ Pahāya nghĩa là đoạn trừ, từ bỏ nhưng chúng tôi xin được dịch là áp chế.)* Gọi là "Tùy Phiền Não" tức

là những pháp bất thiện đến gần và làm ngăn trở tâm, hoặc mang theo những sự tham muốn đã được đề cập đến chẳng hạn như so sánh với nơi cư ngụ. Gọi là "Sau khi xua đuổi" tức là đã đẩy đi chỗ khác, đã làm cho hư hoại, nghĩa là đã dứt bỏ bằng con đường Minh Sát. Gọi là "Tất cả" tức là không còn dư sót. Như vậy, sự thành tựu về Thiền Chi và Thiền Quán với trạng thái đã đoạn tận đối với Kiến chấp bằng Sơ Đạo được gọi là không lệ thuộc. Bằng những Đạo còn lại, sau khi chặt đứt những sự thương yêu hay sân hận trong tam giới, cũng đã được gọi là Ái Luyến. Quả nhiên là như vậy, từ trạng thái có khả năng đối nghịch với chính sự thương yêu đó nên được gọi là yêu thương và sân hận. Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
NHỮNG CHƯỚNG NGẠI.

KỆ NGÔN SỐ 32 – BỎ LẠI SAU LƯNG

67. Vipiṭṭhikatvānāti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā catutthajjhānalābhī ahosi. So jhānānurakkhaṇatthaṃ rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā attano paṭipattisampadaṃ dīpento imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Vipiṭṭhikatvāna sukhaṃ dukhañca,
pubbeva ca somanassadomanassaṃ;
Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ,
eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha vipiṭṭhikatvānāti piṭṭhito katvā, chaḍḍetvā jahitvāti attho. Sukhaṃ dukhañcāti kāyikaṃ sātāsātaṃ. Somanassadomanassanti cetasikaṃ sātāsātaṃ. Upekkhanti catutthajjhānupekkhaṃ. Samathanti catutthajjhānasamathameva. Visuddhanti pañcanīvaraṇavitakkavicārapītisukhasaṅkhātehi navahi paccanīkadhammehi vimuttattā visuddhaṃ, niddhantasuvaṇṇamiva vigatūpakkilesanti attho.

Ayaṃ pana yojanā – vipiṭṭhikatvāna sukhaṃ dukkhañca pubbeva paṭhamajjhānupacārabhūmiyaṃyeva dukkhaṃ, tatiyajjhānupacārabhūmiyaṃ sukhanti adhippāyo. Puna ādito vuttaṃ cakāraṃ parato netvā "somanassaṃ domanassañca vipiṭṭhikatvāna

pubbevā"ti adhikāro. Tena somanassaṃ catutthajjhānupacāre, domanassañca dutiyajjhānupacāreyevāti dīpeti. Etāni hi etesaṃ pariyāyato pahānaṭṭhānāni. Nippariyāyato pana dukkhassa paṭhamajjhānaṃ, domanassassa dutiyajjhānaṃ, sukhassa tatiyajjhānaṃ, somanassassa catutthajjhānaṃ pahānaṭṭhānaṃ. Yathāha – "paṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati etthuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhatī"tiādi (saṃ. ni. 5.510). Taṃ sabbaṃ aṭṭhasāliniyā dhammasaṅgahaṭṭhakathāyaṃ (dha. sa. aṭṭha. 165) vuttaṃ. Yato pubbeva tīsu paṭhamajjhānādīsu dukkhadomanassasukhāni vipiṭṭhikatvā ettheva catutthajjhāne somanassaṃ vipiṭṭhikatvā imāya paṭipadāya laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ eko careti. Sesaṃ sabbattha pākaṭamevāti.

Vipiṭṭhikatvāgāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Vipiṭṭhikatvānāti kā uppatti?: Gọi là "Đã bỏ lại phía sau" phát sanh lên trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā catutthajjhānalābhī ahosi: Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua nọ đã sở hữu Tầng Thiền thứ tư.

So jhānānurakkhaṇatthaṃ rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā: Đức Vua ấy với lý do gìn giữ và bảo hộ Tầng Thiền thứ tư ấy nên đã từ bỏ Hoàng Cung, sau khi đã xuất gia trong khi Minh Sát, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Attano paṭipattisampadaṃ dīpento imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Trong khi giải thích sự thành tựu trong việc thực hành của chính mình đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Vipiṭṭhikatvāna sukhaṃ dukhañca: Sau khi bỏ lại sau lưng Khổ và Lạc

Pubbeva ca somanassadomanassaṃ: Và trước đó là Hỷ và Ưu.

Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ: Đạt được Xả vắng lặng và thanh tịnh.

Tattha vipiṭṭhikatvānā**ti piṭṭhito katvā, chaḍḍetvā jahitvāti attho**: Ở đây, gọi là "Đã bỏ lại ở phía sau" nghĩa là sau khi đã làm, đã thảy bỏ đã bỏ rơi xuống từ phía sau lưng.

Sukhaṃ dukhañcāti kāyikaṃ sātāsātaṃ: Gọi là "Khổ và Lạc" là sự dễ chịu hoặc là không dễ chịu của Thân.

Somanassadomanassanti cetasikaṃ sātāsātaṃ: Gọi là "Hỷ và Ưu" tức là sự vui thích hoặc không vui thích của Tâm.

Upekkhanti catutthajjhānupekkhaṃ: Gọi là "Xả" tức là chi Xả trong Tứ Thiền.

Samathanti catutthajjhānasamathameva: Gọi là "Sự vắng lặng" tức là sự vắng lặng trong Tứ Thiền.

Visuddhanti **pañcanīvaraṇavitakkavicārapītisukhasaṅkhātehi navahi paccanīkadhammehi vimuttattā visuddhaṃ**: Gọi là "Sự Thanh tịnh" tức là trạng thái đã được giải thoát khỏi đối với chín pháp đối nghịch với tên gọi là năm pháp triền cái, Tầm, Tứ, Hỷ và Lạc.

Niddhantasuvaṇṇamiva vigatūpakkilesanti attho: Nghĩa là đã thoát khỏi các tùy phiền não giống như vàng tinh khiết vậy.

Ayaṃ pana yojanā: Lại nữa, điều này cũng được giải thích rằng.

Vipiṭṭhikatvāna sukhaṃ dukkhañca pubbeva paṭhamajjhānupacārabhūmiyaṃyeva dukkhaṃ, tatiyajjhānupacārabhūmiyaṃ sukhanti adhippāyo: Sau khi từ bỏ khổ và lạc trước đây tức là có chủ ý rằng Khổ trong lãnh vực của Sơ Thiền và Lạc trong lãnh vực của Tam Thiền.

Puna ādito vuttaṃ cakāraṃ parato netvā "somanassaṃ domanassañca vipiṭṭhikatvāna pubbevā"ti adhikāro: Lại nữa,

việc đã được nói và thực hành trước đó dẫn theo những điều khác bằng cách trợ giúp nên được nói rằng: "sau khi đã từ bỏ Hỷ và Ưu ngay trước đó."

Tena somanassaṃ catutthajjhānupacāre, domanassañca dutiyajjhānupacāreyevāti dīpeti: Chính vì thế nên được giải nghĩa rằng: Hỷ trong phạm vi của Tứ Thiền và Ưu trong phạm vi của Nhị Thiền.

Etāni hi etesaṃ pariyāyato pahānaṭṭhānāni: Quả thật là vậy, trong tất cả những điều đó, có sự khác biệt nhau đối với vị trí được từ bỏ.

Nippariyāyato pana dukkhassa paṭhamajjhānaṃ, domanassassa dutiyajjhānaṃ, sukhassa tatiyajjhānaṃ, somanassassa catutthajjhānaṃ pahānaṭṭhānaṃ: Thế nhưng lại không có sự khác biệt của nguyên nhân đã từ bỏ đối với Khổ thì Sơ Thiền, đối với Ưu thì Nhị Thiền, đối với Lạc thì Tam Thiền và đối với Hỷ thì Tứ Thiền.

Yathāha – "paṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati etthuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhatī"tiādi: Giống như đã được nói rằng: "Chứng và trú thiền thứ nhất, ở đây khổ căn khởi lên được đoạn diệt không có dư tàn."

Taṃ sabbaṃ aṭṭhasāliniyā dhammasaṅgahaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ: Tất cả những điều này cũng đã được đề cập đến trong bộ Aṭṭhasālinī chủ giải giải thích Bộ Pháp Tụ.

Yato pubbeva tīsu paṭhamajjhānādīsu dukkhadomanassasukhāni vipiṭṭhikatvā: Kể từ đó, sau khi đã bỏ lại sau lưng Khổ Ưu Lạc trong Sơ Thiền.

Ettheva catutthajjhāne somanassaṃ vipiṭṭhikatvā: Tại nơi đó sau khi bỏ lại sau lưng chi Hỷ trong Tứ Thiền

Imāya paṭipadāya laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ eko careti: Với cách thực hành đó đã chứng đạt được chi Xả vắng lặng và thanh tịnh nên đi một mình.

Sesaṃ sabbattha pākaṭamevāti: Đối với tất cả những điều còn lại cũng chỉ bình thường.

Vipiṭṭhikatvāgāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn bỏ lại sau lưng.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

67. Gọi là "Đã bỏ lại phía sau" phát sanh lên trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Bārāṇasī, có một Đức Vua nọ đã sở hữu Tầng Thiền thứ tư. Đức Vua ấy với lý do gìn giữ và bảo hộ Tầng Thiền thứ tư ấy nên đã từ bỏ Hoàng Cung, sau

khi đã xuất gia trong khi Minh Sát, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, trong khi giải thích sự thành tựu trong việc thực hành của chính mình đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

67. "Vipiṭṭhikatvāna sukhaṃ dukhañca,
Pubbeva ca somanassadomanassaṃ;
Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti."

67. "Khổ và Lạc đã bỏ lại phía sau,
Ngay trước đó, Hỷ Ưu dường cũng thế,
Đã đạt được, Xả vắng lặng thanh tịnh,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Đã bỏ lại ở phía sau" nghĩa là sau khi đã làm, đã thảy bỏ đã bỏ rơi xuống từ phía sau lưng. Gọi là "Khổ và Lạc" là sự dễ chịu hoặc là không dễ chịu của Thân. Gọi là "Hỷ và Ưu" tức là sự vui thích hoặc không vui thích của Tâm. Gọi là "Xả" tức là chi Xả trong Tứ Thiền. Gọi là "Sự vắng lặng" tức là sự vắng lặng trong Tứ Thiền. Gọi là "Sự Thanh tịnh" tức là trạng thái đã được giải thoát khỏi đối với

chín pháp đối nghịch với tên gọi là năm pháp triền cái, Tầm, Tứ, Hỷ và Lạc, nghĩa là đã thoát khỏi các tùy phiền não giống như vàng tinh khiết vậy.

Lại nữa, điều này cũng được giải thích rằng: sau khi từ bỏ khổ và lạc trước đây tức là có chủ ý rằng Khổ trong lãnh vực của Sơ Thiền và Lạc trong lãnh vực của Tam Thiền. Lại nữa, việc đã được nói và thực hành trước đó dẫn theo những điều khác bằng cách trợ giúp nên được nói rằng: "sau khi đã từ bỏ Hỷ và Ưu ngay trước đó." Chính vì thế nên được giải nghĩa rằng: Hỷ trong phạm vi của Tứ Thiền và Ưu trong phạm vi của Nhị Thiền. Quả thật là vậy, trong tất cả những điều đó, có sự khác biệt nhau đối với vị trí được từ bỏ. Thế nhưng lại không có sự khác biệt của nguyên nhân đã từ bỏ đối với Khổ thì Sơ Thiền, đối với Ưu thì Nhị Thiền, đối với Lạc thì Tam Thiền và đối với Hỷ thì Tứ Thiền. Giống như đã được nói rằng: "Paṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati etthuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhatī – Chứng và trú thiền thứ nhất, ở đây khổ căn khởi lên được đoạn diệt không có dư tàn."(saṃ. ni. 5.510). Tất cả những điều này cũng đã được đề cập đến trong bộ Aṭṭhasālinī chú giải giải thích Bộ Pháp Tụ (dha. sa. aṭṭha. 165) Kể từ đó, sau khi đã bỏ lại sau lưng Khổ Ưu Lạc trong Sơ Thiền, tại nơi đó sau khi bỏ lại sau lưng chi Hỷ trong Tứ Thiền, với cách thực hành đó

đã chứng đạt được chi Xả vắng lặng và thanh tịnh nên đi một mình. Đối với tất cả những điều còn lại cũng chỉ bình thường.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
BỎ LẠI SAU LƯNG.

KỆ NGÔN SỐ 33 – CHUYÊN CẦN TINH TẤN

68. Āraddhavīriyoti kā uppatti? Aññataro kira paccantarājā sahassayodhaparimāṇabalakāyo rajjena khuddako, paññāya mahanto ahosi. So ekadivasaṃ "kiñcāpi ahaṃ khuddako, paññavatā ca pana sakkā sakalajambudīpaṃ gahetu"nti cintetvā sāmantarañño dūtaṃ pāhesi – "sattadivasabbhantare me rajjaṃ vā detu yuddhaṃ vā"ti. Tato so attano amacce samodhānetvā āha – "mayā tumhe anāpucchāyeva sāhasaṃ kataṃ, amukassa rañño evaṃ pahitaṃ, kiṃ kātabba"nti? Te āhaṃsu – "sakkā, mahārāja, so dūto nivattetu"nti? "Na sakkā, gato bhavissatī"ti. "Yadi evaṃ vināsitamhā tayā, tena hi dukkhaṃ aññassa satthena marituṃ. Handa, mayaṃ aññamaññaṃ paharitvā marāma, attānaṃ paharitvā marāma, ubbandhāma, visaṃ khādāmā"ti. Evaṃ tesu ekameko maraṇameva saṃvaṇṇeti. Tato rājā – "kiṃ me, imehi, atthi, bhaṇe, mayhaṃ yodhā"ti āha. Atha "ahaṃ, mahārāja, yodho, ahaṃ, mahārāja, yodho"ti taṃ yodhasahassaṃ uṭṭhahi.

Rājā "ete upaparikkhissāmī"ti mantvā citakaṃ sajjetvā āha – "mayā, bhaṇe, idaṃ nāma sāhasaṃ kataṃ, taṃ me amaccā paṭikkosanti, sohaṃ citakaṃ pavisissāmi, ko mayā saddhiṃ pavisissati, kena mayhaṃ jīvitaṃ pariccatta"nti? Evaṃ vutte pañcasatā yodhā uṭṭhahiṃsu – "mayaṃ, mahārāja, pavisāmā"ti. Tato rājā apare

pañcasate yodhe āha – "tumhe idāni, tātā, kiṃ karissathā"ti? Te āhaṃsu – "nāyaṃ, mahārāja, purisakāro, itthikiriyā esā, apica mahārājena paṭirañño dūto pesito, tena mayaṃ rañña saddhiṃ yujjhitvā marissāmā"ti. Tato rājā "pariccattaṃ tumhehi mama jīvita"nti caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā tena yodhasahassena parivuto gantvā rajjasīmāya nisīdi.

Sopi paṭirājā taṃ pavattiṃ sutvā "are, so khuddakarājā mama dāsassāpi nappahotī"ti kujjhitvā sabbaṃ balakāyaṃ ādāya yujjhituṃ nikkhami. Khuddakarājā taṃ abbhuyyātaṃ disvā balakāyaṃ āha – "tātā, tumhe na bahukā; sabbe sampiṇḍitvā, asicammaṃ gahetvā, sīghaṃ imassa rañño purato ujukaṃ eva gacchathā"ti. Te tathā akaṃsu. Atha sā senā dvidhā bhijjitvā antaramadāsi. Te taṃ rājānaṃ jīvaggāhaṃ gaṇhiṃsu, aññe yodhā palāyiṃsu. Khuddakarājā "taṃ māremī"ti purato dhāvati, paṭirājā taṃ abhayaṃ yāci. Tato tassa abhayaṃ datvā, sapathaṃ kārāpetvā, taṃ attano manussaṃ katvā, tena saha aññaṃ rājānaṃ abbhuggantvā, tassa rajjasīmāya ṭhatvā pesesi – "rajjaṃ vā me detu yuddhaṃ vā"ti. So "ahaṃ ekayuddhampi na sahāmī"ti rajjaṃ niyyātesi. Eteneva upāyena sabbarājāno gahetvā ante bārāṇasirājānampi aggahesi.

So ekasatarājaparivuto sakalajambudīpe rajjaṃ anusāsanto cintesi – "ahaṃ pubbe

khuddako ahosiṃ, somhi attano ñāṇasampattiyā sakalajambudīpassa issaro jāto. Taṃ kho pana me ñāṇaṃ lokiyavīriyasampayuttaṃ, neva nibbidāya na virāgāya saṃvattati, sādhu vatassa svāhaṃ iminā ñāṇena lokuttaradhammaṃ gaveseyya"nti. Tato bārāṇasirañño rajjaṃ datvā, puttadārañca sakajanapadameva pesetvā, pabbajjaṃ samādāya vipassanaṃ ārabhitvā, paccekabodhiṃ sacchikatvā attano vīriyasampattiṃ dīpento imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Āraddhaviriyo paramatthapattiyā,
alīnacitto akusītavutti;

Daḷhanikkamo thāmabalūpapanno, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha āraddhaṃ vīriyamassāti āraddhaviriyo. Etena attano vīriyārambhaṃ ādivīriyaṃ dasseti. Paramattho vuccati nibbānaṃ, tassa pattiyā paramatthapattiyā. Etena vīriyārambhena pattabbaphalaṃ dasseti. Alīnacittoti etena balavīriyūpatthambhānaṃ cittacetasikānaṃ alīnataṃ dasseti. Akusītavuttīti etena ṭhānaāsanacaṅkamanādīsu kāyassa anavasīdanaṃ. Daḷhanikkamoti etena "kāmaṃ taco ca nhāru cā"ti (ma. ni. 2.184; a. ni. 2.5; mahāni. 196) evaṃ pavattaṃ padahanavīriyaṃ dasseti, yaṃ taṃ anupubbasikkhādīsu padahanto "kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca naṃ ativijjha passatī"ti vuccati. Atha vā etena

maggasampayuttavīriyaṃ dasseti. Tañhi daḷhañca bhāvanāpāripūriṃ gatattā, nikkamo ca sabbaso paṭipakkhā nikkhantattā, tasmā taṃsamaṅgīpuggalopi daḷho nikkamo assāti "daḷhanikkamo"ti vuccati. Thāmabalūpapannoti maggakkhaṇe kāyathāmena ñāṇabalena ca upapanno, atha vā thāmabhūtena balena upapannoti thāmabalūpapanno, thirañāṇabalūpapannoti vuttaṃ hoti. Etena tassa vīriyassa vipassanāñāṇasampayogaṃ dīpento yoniso padahanabhāvaṃ sādheti. Pubbabhāgamajjhimaukkaṭṭhavīriyavasena vā tayopi pādā yojetabbā. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Āraddhavīriyagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Āraddhavīriyoti kā uppatti?: Gọi là "Chuyên cần tinh tấn" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro kira paccantarājā sahassayodhaparimāṇabalakāyo rajjena khuddako, paññāya mahanto ahosi: Tương truyền, có một Đức Vua nọ ở vùng biên thùy, vốn là một nước nhỏ và quân đội chỉ có khoảng một ngàn binh lính, nhưng lại là Bậc Đại Trí.

So ekadivasaṃ "kiñcāpi ahaṃ khuddako, paññavatā ca pana sakkā

sakalajambudīpaṃ gahetu"nti cintetvā: Vào một ngày nọ, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Mặc dầu nhỏ hơn bất kỳ nơi nào, thế nhưng với Trí Tuệ, Ta có thể thâu tóm trọn cả Diêm Phù Đề này."

Sāmantarañño dūtaṃ pāhesi "sattadivasabbhantare me rajjaṃ vā detu yuddhaṃ vā"ti: Nên đã sai người xứ thần nói với Đức Vua ở nước lân bang rằng: "Trong vòng bảy ngày, hãy giao Vương Quốc cho Ta hoặc là chiến đấu."

Tato so attano amacce samodhānetvā āha – "mayā tumhe anāpucchāyeva sāhasaṃ kataṃ, amukassa rañño evaṃ pahitaṃ, kiṃ kātabba"nti?: Liền sau đó, sau khi họp các viên quan cận thần của mình lại, Đức Vua đã nói rằng: "Ta đã hành động chuyên quyền, mặc dầu không có sự yêu cầu của các ngươi, và đã gởi người đi đến Đức Vua ấy như vậy, bây giờ cần phải làm gì?"

Te āhaṃsu – "sakkā, mahārāja, so dūto nivattetu"nti?: Những viên quan cận thần đó tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Người xứ thần đó có thể quay trở về được không?"

"Na sakkā, gato bhavissatī"ti: "Không thể, vì đã đi rồi."

"Yadi evaṃ vināsitamhā tayā, tena hi dukkhaṃ aññassa satthena marituṃ. Handa, mayaṃ aññamaññaṃ paharitvā

marāma, attānaṃ paharitvā marāma, ubbandhāma, visaṃ khādāmā"ti: "Nếu như vậy, điều đó đã làm cho chúng ta sụp đổ, quả thật là như vậy chính điều đó là chết một cách khổ đau bởi vì những ngọn thương giáo của kẻ khác. Vậy thì, sau khi đánh đập người này lẫn người kia, hãy giết chết chúng tôi đi, sau khi đánh đập hãy giết chết chính mình đi, hãy treo cổ, hãy cắn thuốc độc đi."

Evaṃ tesu ekameko maraṇameva saṃvaṇṇeti: Cứ như vậy, mỗi một người trong số họ đều mô tả đối với sự chết.

Tato rājā – "kiṃ me, imehi, atthi, bhaṇe, mayhaṃ yodhā"ti āha: Liền sau đó, Đức Vua đã nói rằng: "Này các khanh! Tại sao lại nói những điều này với Ta! Chúng ta có những người lính mà!"

Atha "ahaṃ, mahārāja, yodho, ahaṃ, mahārāja, yodho"ti taṃ yodhasahassaṃ uṭṭhahi: Thế là một ngàn người lính đó đã đứng dậy và nói vang rằng: "Tâu Đại Vương! Tôi là một người lính! Tâu Đại Vương! Tôi là một người lính."

Rājā "ete upaparikkhissāmī"ti mantvā citakaṃ sajjetvā: Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Ta sẽ kiểm tra thử những người lính này." Thế là sau khi cho chuẩn bị một giàn hỏa thiêu.

Āha "mayā, bhaṇe, idaṃ nāma sāhasaṃ kataṃ, taṃ me amaccā

paṭikkosanti, sohaṃ citakaṃ pavisissāmi, ko mayā saddhiṃ pavisissati, kena mayhaṃ jīvitaṃ pariccatta"nti?: rồi đã nói rằng: "Này các Khanh! Đây chính là hành động chuyên quyền của ta, những viên quan cận thần trách móc ta về điều đó, Ta sẽ bước vào giàn hỏa thiêu đó, ai sẽ bước vào đó cùng ta, trạng thái dứt bỏ sinh mạng của ta cùng với người nào?"

Evaṃ vutte pañcasatā yodhā uṭṭhahiṃsu "mayaṃ, mahārāja, pavisāmā"ti: Sau khi đã nói như vậy, năm trăm người lính đã đứng dậy và nói rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng tôi đi vào đó!"

Tato rājā apare pañcasate yodhe āha "tumhe idāni, tātā, kiṃ karissathā"ti?: Liền sau đó, Đức Vua đã hỏi năm trăm người lính còn lại rằng: "Này các Khanh! Giờ đây các ngươi sẽ làm gì?"

Te āhaṃsu "nāyaṃ, mahārāja, purisakāro, itthikiriyā esā, apica mahārājena paṭiraññho dūto pesito, tena mayaṃ raññā saddhiṃ yujjhitvā marissāmā"ti: Năm trăm người lính còn lại đã đáp rằng: "Tâu Đại Vương! Điều này không phải là hành động của người đàn ông, đó là hành động của người phụ nữ, lại nữa việc gởi xứ thần đến Đức Vua khác bởi Đại Vương, chính vì thế chúng tôi sau khi chiến đấu cùng với Đại Vương, rồi sẽ cùng chết.

Tato rājā "pariccattaṃ tumhehi mama jīvita"nti: Thế là Đức Vua đã nói rằng: "Hãy từ bỏ sanh mạng của Ta và các ngươi!"

Caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā tena yodhasahassena parivuto gantvā rajjasīmāya nisīdi: Thế là sau khi đã bày binh bố trận với bốn loại binh chủng, với một ngàn người lính đó vây quanh, đã tiến quân rồi đã ngồi tại biên giới của Vương Quốc

Sopi paṭirājā taṃ pavattiṃ sutvā "are, so khuddakarājā mama dāsassāpi nappahotī"ti kujjhitvā: Nói về Đức Vua phía đối nghịch, sau khi nghe những điều đang xảy ra đó, đã tức giận quát rằng: "Than ôi! Vị Vua nước nhỏ đó, ngay cả việc vị ấy sẽ làm nô lệ cho Ta, cũng không thể nào được."

Sabbaṃ balakāyaṃ ādāya yujjhituṃ nikkhami: nên đã mang theo tất cả quân đội, xuất binh để chiến đấu.

Khuddakarājā taṃ abbhuyyātaṃ disvā balakāyaṃ āha "tātā, tumhe na bahukā; sabbe sampiṇḍitvā, asicammaṃ gahetvā, sīghaṃ imassa rañño purato ujukaṃ eva gacchathā"ti: Đức Vua nước nhỏ sau khi nhìn thấy sự kéo quân ra chống trả lại đó, đã bảo với đoàn quân rằng: "Này các hiền khanh! Các ngươi không có đông người, vậy thì sau khi hợp lực tất cả, sau khi

cầm lấy thanh kiếm và những chiếc khiên chắn, hãy tiến thật nhanh trực tiếp vào ngay trước mặt của Đức Vua ấy."

Te tathā akaṃsu: Những người lính đã làm theo như vậy.

Atha sā senā dvidhā bhijjitvā antaramadāsi: Thế là sau khi đã phá tan đội quân đó làm hai bên, và đã tạo một khoảng ở giữa.

Te taṃ rājānaṃ jīvaggāhaṃ gaṇhiṃsu, aññe yodhā palāyiṃsu: Và những người lính của Đức Vua nước nhỏ hơn đã bắt sống được Đức Vua đó, những binh lính khác của Đức Vua bị bắt sống đã bỏ chạy thoát thân.

Khuddakarājā "taṃ māremī"ti purato dhāvati, paṭirājā taṃ abhayaṃ yāci: Đức Vua nước nhỏ suy nghĩ: "Ta sẽ giết người đó" thế là Đức Vua đối nghịch đã chạy đến trước mặt, khẩn cầu được tha mạng sống.

Tato tassa abhayaṃ datvā, sapathaṃ kārāpetvā, taṃ attano manussaṃ katvā: Liền sau đó, sau khi bắt lập nên một lời thề, thì đã tha mạng sống vị ấy, rồi đã làm cho Đức Vua đó trở thành người của chính mình

Tena saha aññaṃ rājānaṃ abbhuggantvā: bằng chính cách đó, sau khi truyền tin đến những Đức Vua khác.

Tassa rajjasīmāya ṭhatvā pesesi "rajjaṃ vā me detu yuddhaṃ vā"ti: đã ngồi tại vùng biên giới của Vương Quốc vị đó, rồi đã sai người báo rằng: "Hoặc là bàn giao Vương Quốc cho Ta, hoặc là chiến đấu?"

So "ahaṃ ekayuddhampi na sahāmī"ti rajjaṃ niyyātesi: Vị Vua đó sau khi suy nghĩ: "Đối với một đoàn quân như vậy, Ta không chinh phục được." rồi cũng đã bàn giao lại Vương Quốc.

Eteneva upāyena sabbarājāno gahetvā ante bārāṇasirājānampi aggahesi: Bằng chính với phương pháp đó, sau khi bắt được tất cả những vị Vua, và cuối cùng cũng đã bắt được ngay cả Đức Vua xứ Bārāṇasī.

So ekasatarājaparivuto sakalajambudīpe rajjaṃ anusāsanto: Với một trăm Vị Vua vây quanh, Đức Vua ấy trong khi khuyên nhủ những Đức Vua trong trọn khắp cả Diêm Phù Đề này.

Cintesi "ahaṃ pubbe khuddako ahosiṃ, somhi attano ñāṇasampattiyā sakalajambudīpassa issaro jāto. Taṃ kho pana me ñāṇaṃ lokiyavīriyasampayuttaṃ, neva nibbidāya na virāgāya saṃvattati, sādhu vatassa svāhaṃ iminā ñāṇena lokuttaradhammaṃ gaveseyya"nti: đã suy nghĩ rằng: "Trước đây, Ta chỉ là một nước nhỏ, thế

nhưng với sự thành tựu Trí Tuệ của chính mình đã khiến cho Ta làm Vua của cả Diêm Phù Đề này. Thế nhưng Trí Tuệ đó của Ta chỉ tương ứng với sự tinh tấn Hiệp Thế, không mang đến ngay cả sự nhàm chán, không dẫn đến đối với việc viễn ly tham, lành thay bằng Trí Tuệ này trong sự thực hành Ta có thể tìm thấy được Pháp Siêu Thế."

Tato bārāṇasirañño rajjaṃ datvā: Thế là đã ban cho Vương Quốc đến Đức Vua xứ Bārāṇasī.

Puttadārañca sakajanapadameva pesetvā: đã gởi vợ và con về ngay Quốc Độ của mình.

Pabbajjaṃ samādāya vipassanaṃ ārabhitvā, paccekabodhiṃ sacchikatvā: rồi đã thọ trì hạnh xuất gia, sau khi bắt đầu tiến hành minh sát, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác.

Attano vīriyasampattiṃ dīpento imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: trong khi giải thích sự thực hành tinh tấn của chính mình, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Āraddhaviriyo paramatthapattiyā: Tinh tấn chuyên cần, đạt chân lý tối cao.

Alīnacitto akusītavutti: Tâm không thụ động, hạnh kiểm không giải đãi.

Daḷhanikkamo thāmabalūpapanno: Cố gắng bền bỉ, phát sanh sự dõng mãnh và sức lực.

Tattha āraddhaṃ vīriyamassāti āraddhaviriyo: Ở đây, sự chuyên cần tinh tấn của vị ấy chính là Tinh Tấn Chuyên Cần.

Etena attano vīriyārambhaṃ ādivīriyaṃ dasseti: Chính điều này chỉ ra cho thấy khởi đầu với sự tinh tấn, khởi sự với sự tinh tấn của chính mình.

Paramattho vuccati nibbānaṃ, tassa pattiyā paramatthapattiyā: Gọi là Chân Lý tối cao chính là Niết Bàn, với sự chứng đắc của vị ấy chính là với sự chứng đắc Chân Lý Tối Cao.

Etena vīriyārambhena pattabbaphalaṃ dasseti: Chính điều này chỉ ra cho thấy Quả Vị cần phải chứng đắc được với sự khởi đầu của Tinh Tấn

Alīnacittoti etena balavīriyūpatthambhānaṃ cittacetasikānaṃ alīnataṃ dasseti: Gọi là "Tâm không có sự thụ động" chính điều này chỉ ra cho thấy rằng trạng thái không thụ động của Tâm và Tâm Sở với sự trợ giúp của sức mạnh Tinh Tấn.

Akusītavuttīti etena ṭhānaāsanacaṅkamanādīsu kāyassa anavasīdanaṃ: Gọi là "Thói quen không giải đãi" chính điều này là sự không chìm lắng xuống của Thân như khi đứng, khi ngồi hoặc đi kinh hành.

Daḷhanikkamoti etena "kāmaṃ taco ca nhāru cā"tievaṃ pavattaṃ padahanavīriyaṃ dasseti: Gọi là "Cố gắng và vững chắc" chính điều này được đề cập rằng: "Kāmaṃ taco ca nhāru cā – Chắc chắn dẫu chỉ còn da và gân." việc diễn tiến như vậy chỉ ra cho thấy rằng phấn đấu với sự tinh tấn.

Yaṃ taṃ anupubbasikkhādīsu padahanto "kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca naṃ ativijjha passatī"ti vuccati: Người nào trong khi phấn đấu, chẳng hạn như tuần tự các điều học đó, thì được gọi rằng: "Tác chứng Sự Thật Cao Thượng chính ngay bằng Thân, với Trí Tuệ vị ấy thấy và hiểu thấu đối với điều đó."

Atha vā etena maggasampayuttavīriyaṃ dasseti: Thế là, với chính điều đó chỉ ra cho thấy rằng sự Tinh Tấn Tương Ưng Đạo.

Tañhi daḷhañca bhāvanāpāripūriṃ gatattā: Với trạng thái đã đi đến làm cho đầy đủ sự Tu Tiến với sự tinh tấn và cố gắng đó.

Nikkamo ca sabbaso paṭipakkhā nikkhantattā: Sự cố gắng chính là trạng thái đi ra bên ngoài đối với tất cả các pháp đối nghịch.

Tasmā taṃsamaṅgīpuggalopi daḷho nikkamo assāti "daḷhanikkamo"ti vuccati:

chính vì thế đối với người đã sở hữu được điều đó, là sự vững chắc, là sự cố gắng của người đó, nên được gọi là "Cố gắng và vững chắc."

Thāmabalūpapannoti maggakkhaṇe kāyathāmena ñāṇabalena ca upapanno: Gọi là "Phát sanh sự dõng mãnh và sức lực" tức là trong sát na Tâm Đạo phát sanh lên bằng sự dõng mãnh của Thân và mãnh lực của Trí.

Atha vā thāmabhūtena balena upapannoti thāmabalūpapanno: Và sự sanh lên bằng sức lực, bằng sự hiện hữu của dõng mãnh, chính là sanh lên sự dõng mãnh và sức lực.

Thirañāṇabalūpapannoti vuttaṃ hoti: và đã được đề cập đến rằng sanh lên sức mạnh của Trí Tuệ một cách vững chắc.

Etena tassa vīriyassa vipassanāñāṇasampayogaṃ dīpento yoniso padahanabhāvaṃ sādheti: Chính điều này trong khi giải nghĩa sự kết hợp giữa Trí Minh Sát đối với sự Tinh Tấn của vị ấy, với sự khéo léo hoàn tất trong sự hiện hữu của phấn đấu.

Pubbabhāgamajjhimaukkaṭṭhavīriyavasena vā tayopi pādā yojetabbā: Cần phải kết hợp cả ba câu do nương vào sự Tinh Tấn ở phần đầu, phần giữa và phần cao nhất.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Āraddhavīriyagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn chuyên cần và tinh tấn.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

69. Gọi là "Chuyên cần tinh tấn" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, có một Đức Vua nọ ở vùng biên thùy, vốn là một nước nhỏ và quân đội chỉ có khoảng một ngàn binh lính, nhưng lại là Bậc Đại Trí. Vào một ngày nọ, Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Mặc dầu nhỏ hơn bất kỳ nơi nào, thế nhưng với Trí Tuệ, Ta có thể thâu tóm trọn cả Diêm Phù Đề này." Nên đã sai người xứ thần nói với Đức Vua ở nước lân bang rằng: "Trong vòng bảy ngày, hãy giao Vương Quốc cho Ta hoặc là chiến đấu." Liền sau đó, sau khi họp các viên quan cận thần của mình lại, Đức Vua đã nói rằng: "Ta đã hành động chuyên quyền, mặc dầu không có sự yêu cầu của các ngươi, và đã gởi người đi đến Đức Vua ấy như vậy, bây giờ cần phải làm gì?" Những viên quan cận thần đó tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Người xứ thần đó có thể quay trở về được không?" "Không thể, vì đã đi rồi." "Nếu như vậy, điều đó đã làm cho chúng ta sụp đổ, quả thật là như vậy chính điều đó là chết một cách khổ đau bởi vì những ngọn thương giáo của kẻ khác. Vậy thì, sau khi đánh đập người này lẫn người

kia, hãy giết chết chúng tôi đi, sau khi đánh đập hãy giết chết chính mình đi, hãy treo cổ, hãy cắn thuốc độc đi." Cứ như vậy, mỗi một người trong số họ đều mô tả đối với sự chết. Liền sau đó, Đức Vua đã nói rằng: "Này các khanh! Tại sao lại nói những điều này với Ta! Chúng ta có những người lính mà!" Thế là một ngàn người lính đó đã đứng dậy và nói vang rằng: "Tâu Đại Vương! Tôi là một người lính! Tâu Đại Vương! Tôi là một người lính."

Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Ta sẽ kiểm tra thử những người lính này." Thế là sau khi cho chuẩn bị một giàn hỏa thiêu, rồi đã nói rằng: "Này các Khanh! Đây chính là hành động chuyên quyền của ta, những viên quan cận thần trách móc ta về điều đó, Ta sẽ bước vào giàn hỏa thiêu đó, ai sẽ bước vào đó cùng ta, trạng thái dứt bỏ sinh mạng của ta cùng với người nào?" Sau khi đã nói như vậy, năm trăm người lính đã đứng dậy và nói rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng tôi đi vào đó!" Liền sau đó, Đức Vua đã hỏi năm trăm người lính còn lại rằng: "Này các Khanh! Giờ đây các ngươi sẽ làm gì?" Năm trăm người lính còn lại đã đáp rằng: "Tâu Đại Vương! Điều này không phải là hành động của người đàn ông, đó là hành động của người phụ nữ, lại nữa việc gởi xứ thần đến Đức Vua khác bởi Đại Vương, chính vì thế chúng tôi sau khi chiến đấu cùng với Đại

Vương, rồi sẽ cùng chết." Thế là Đức Vua đã nói rằng: "Hãy từ bỏ sanh mạng của Ta và các ngươi!" Thế là sau khi đã bày binh bố trận với bốn loại binh chủng, với một ngàn người lính đó vây quanh, đã tiến quân rồi đã ngồi tại biên giới của Vương Quốc.

Nói về Đức Vua phía đối nghịch, sau khi nghe những điều đang xảy ra đó, đã tức giận quát rằng: "Than ôi! Vị Vua nước nhỏ đó, ngay cả việc vị ấy sẽ làm nô lệ cho Ta, cũng không thể nào được." nên đã mang theo tất cả quân đội, xuất binh để chiến đấu. Đức Vua nước nhỏ sau khi nhìn thấy sự kéo quân ra chống trả lại đó, đã bảo với đoàn quân rằng: "Này các hiền khanh! Các ngươi không có đông người, vậy thì sau khi hợp lực tất cả, sau khi cầm lấy thanh kiếm và những chiếc khiên chắn, hãy tiến thật nhanh trực tiếp vào ngay trước mặt của Đức Vua ấy." Những người lính đã làm theo như vậy. Thế là sau khi đã phá tan đội quân đó làm hai bên, và đã tạo một khoảng ở giữa. Và những người lính của Đức Vua nước nhỏ hơn đã bắt sống được Đức Vua đó, những binh lính khác của Đức Vua bị bắt sống đã bỏ chạy thoát thân. Đức Vua nước nhỏ suy nghĩ: "Ta sẽ giết người đó" thế là Đức Vua đối nghịch đã chạy đến trước mặt, khẩn cầu được tha mạng sống. Liền sau đó, sau khi bắt lập nên một lời thề, thì đã tha mạng sống vị ấy, rồi đã làm cho Đức Vua đó trở

thành người của chính mình, bằng chính cách đó, sau khi truyền tin đến những Đức Vua khác, đã ngồi tại vùng biên giới của Vương Quốc vị đó, rồi đã sai người báo rằng: "Hoặc là bàn giao Vương Quốc cho Ta, hoặc là chiến đấu?" Vị Vua đó sau khi suy nghĩ: "Đối với một đoàn quân như vậy, Ta không chinh phục được." rồi cũng đã bàn giao lại Vương Quốc. Bằng chính với phương pháp đó, sau khi bắt được tất cả những vị Vua, và cuối cùng cũng đã bắt được ngay cả Đức Vua xứ Bārāṇasī.

Với một trăm Vị Vua vây quanh, Đức Vua ấy trong khi khuyên nhủ những Đức Vua trong trọn khắp cả Diêm Phù Đề này, đã suy nghĩ rằng: "Trước đây, Ta chỉ là một nước nhỏ, thế nhưng với sự thành tựu Trí Tuệ của chính mình đã khiến cho Ta làm Vua của cả Diêm Phù Đề này. Thế nhưng Trí Tuệ đó của Ta chỉ tương ứng với sự tinh tấn Hiệp Thế, không mang đến ngay cả sự nhàm chán, không dẫn đến đối với việc viễn ly tham, lành thay bằng Trí Tuệ này trong sự thực hành Ta có thể tìm thấy được Pháp Siêu Thế." Thế là đã ban cho Vương Quốc đến Đức Vua xứ Bārāṇasī, đã gởi vợ và con về ngay Quốc Độ của mình, rồi đã thọ trì hạnh xuất gia, sau khi bắt đầu tiến hành minh sát, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, trong khi giải thích sự thực hành tinh tấn

của chính mình, đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

69. "Āraddhaviriyo paramatthapattiyā,
Alīnacitto akusītavutti;
Daḷhanikkamo thāmabalūpapanno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

69. "Tinh tấn chuyên cần, đạt chân lý tối cao,
Tâm không thụ động, thói quen không giải đãi,
Gắng vững chắc, sanh dõng mãnh sức lực,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, sự chuyên cần tinh tấn của vị ấy chính là Tinh Tấn Chuyên Cần. Chính điều này chỉ ra cho thấy khởi đầu với sự tinh tấn, khởi sự với sự tinh tấn của chính mình. Gọi là Chân Lý tối cao chính là Niết Bàn, với sự chứng đắc của vị ấy chính là với sự chứng đắc Chân Lý Tối Cao. Chính điều này chỉ ra cho thấy Quả Vị cần phải chứng đắc được với sự khởi đầu của Tinh Tấn. Gọi là "Tâm không có sự thụ động" chính điều này chỉ ra cho thấy rằng trạng thái không thụ động của Tâm và Tâm Sở với sự trợ giúp của sức mạnh Tinh Tấn. Gọi là "Thói quen không giải đãi" chính điều này là sự không chìm lắng xuống của

Thân như khi đứng, khi ngồi hoặc đi kinh hành. Gọi là "Cố gắng và vững chắc" chính điều này được đề cập rằng: "Kāmaṃ taco ca nhāru cā – Chắc chắn dẫu chỉ còn da và gân." (ma. ni. 2.184; a. ni. 2.5; mahāni. 196) việc diễn tiến như vậy chỉ ra cho thấy rằng phấn đấu với sự tinh tấn, người nào trong khi phấn đấu, chẳng hạn như tuần tự các điều học đó, thì được gọi rằng: "Tác chứng Sự Thật Cao Thượng chính ngay bằng Thân, với Trí Tuệ vị ấy thấy và hiểu thấu đối với điều đó." Thế là, với chính điều đó chỉ ra cho thấy rằng sự Tinh Tấn Tương Ưng Đạo. Với trạng thái đã đi đến làm cho đầy đủ sự Tu Tiến với sự tinh tấn và cố gắng đó, sự cố gắng đó chính là trạng thái đi ra bên ngoài đối với tất cả các pháp đối nghịch, chính vì thế đối với người đã sở hữu được điều đó, là sự vững chắc, là sự cố gắng của người đó, nên được gọi là "Cố gắng và vững chắc." Gọi là "Phát sanh sự dõng mãnh và sức lực" tức là trong sát na Tâm Đạo phát sanh lên bằng sự dõng mãnh của Thân và mãnh lực của Trí, và sự sanh lên bằng sức lực, bằng sự hiện hữu của dõng mãnh, chính là sanh lên sự dõng mãnh và sức lực, và đã được đề cập đến rằng sanh lên sức mạnh của Trí Tuệ một cách vững chắc. Chính điều này trong khi giải nghĩa sự kết hợp giữa Trí Minh Sát đối với sự Tinh Tấn của vị ấy, với sự khéo léo hoàn tất trong sự hiện hữu của phấn đấu. Cần phải kết hợp cả ba câu do nương vào sự Tinh Tấn ở phần đầu, phần giữa và phần cao nhất.

Những câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN CHUYÊN CẦN TINH TẤN.

KỆ NGÔN SỐ 34 – SỐNG ẨN CƯ

69. Paṭisallānanti kā uppatti? Imissā gāthāya āvaraṇagāthāya uppattisadisā eva uppatti, natthi koci viseso. Atthavaṇṇanāyaṃ panassā paṭisallānanti tehi tehi sattasaṅkhārehi paṭinivattitvā sallīnaṃ ekattasevitā ekībhāvo, kāyavivekoti attho. Jhānanti paccanīkajhāpanato ārammaṇalakkhaṇūpanijjhānato ca cittaviveko vuccati. Tattha aṭṭhasamāpattiyo nīvaraṇādipaccanīkajhāpanato ārammaṇūpanijjhānato ca jhānanti vuccati, vipassanāmaggaphalāni sattasaññādipaccanīkajhāpanato, lakkhaṇūpanijjhānatoyeva cettha phalāni. Idha pana ārammaṇūpanijjhānameva adhippetaṃ. Evametaṃ paṭisallānañca jhānañca ariñcamāno, ajahamāno, anissajjamāno. Dhammesūti vipassanūpagesu pañcakkhandhādidhammesu. Niccanti satataṃ, samitaṃ, abbhokiṇṇaṃ. Anudhammacārīti te dhamme ārabbha pavattamānena anugataṃ vipassanādhammaṃ caramāno. Atha vā dhammāti nava lokuttaradhammā, tesaṃ dhammānaṃ anulomo dhammoti anudhammo, vipassanāyetaṃ adhivacanaṃ. Tattha "dhammānaṃ niccaṃ anudhammacārī"ti vattabbe gāthābandhasukhatthaṃ vibhattibyattayena "dhammesū"ti vuttaṃ siyā. Ādīnavaṃ sammasitā

bhavesūti tāya anudhammacaritāsaṅkhātāya vipassanāya aniccākārādidosaṃ tīsu bhavesu samanupassanto evaṃ imaṃ kāyavivekacittavivekaṃ ariñcamāno sikhāppattavipassanāsaṅkhātāya paṭipadāya adhigatoti vattabbo eko careti evaṃ yojanā veditabbā.

Paṭisallānagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Paṭisallānanti kā uppatti?: Gọi là "Sống ẩn cư" phát sanh trong trường hợp nào?

Imissā gāthāya āvaraṇagāthāya uppattisadisā eva uppatti, natthi koci viseso: Việc phát sanh lên đối với kệ ngôn này, cũng giống như việc phát sanh kệ ngôn Những Chướng Ngại, không có chỗ nào khác nhau cả.

Atthavaṇṇanāyaṃ: Và đây chính là phần giải thích ý nghĩa.

Paṭisallānanti tehi tehi sattasaṅkhārehi paṭinivattitvā sallīnaṃ ekattasevitā ekībhāvo, kāyavivekoti attho: Gọi là "Sống độc cư" tức là sau khi đi ngược trở lại đối với từng điều kiện thiết yếu của những chúng sanh, trở nên ẩn dật, đã cọng trú chỉ một mình, hiện hữu chỉ một mình nghĩa là Thân viễn ly.

Jhānanti paccanīkajhāpanato ārammaṇalakkhaṇūpanijjhānato ca cittaviveko vuccati: Gọi là "Thiền Định" tức là trạng thái thiêu đốt những điều đối nghịch, là trạng thái chú tâm quan sát các đặc tính của đối tượng cảnh hay còn gọi là Tâm viễn ly.

Tattha aṭṭhasamāpattiyo nīvaraṇādipaccanīkajhāpanato ārammaṇūpanijjhānato ca jhānanti vuccati: Ở đây, đối với Tám thiền chứng trạng thái thiêu đốt những điều đối nghịch chẳng hạn như là những triền cái, và trạng thái chú tâm vào đối tượng cảnh gọi là Thiền Định.

Vipassanāmaggaphalāni sattasaññādipaccanīkajhāpanato, lakkhaṇūpanijjhānatoyeva cettha phalāni: Đối với Đạo, Quả và Thiền Minh Sát thì trạng thái thiêu đốt những điều đối nghịch chẳng hạn như nhóm bảy pháp tưởng và trạng thái chú tâm vào các đặc tính, và ở đây chỉ với Quả mà thôi.

Idha pana ārammaṇūpanijjhānameva adhippetaṃ: Thế nhưng ở đây chủ ý đề cập đến đối với trạng thái chú tâm vào đối tượng cảnh.

Evametaṃ paṭisallānañca jhānañca ariñcamāno, **ajahamāno, anissajjamāno**: Như vậy, điều này chính là trong khi không bỏ rơi, trong

khi không bỏ sau lưng và trong khi không có sự buông lỏng Thiền Định và việc sống ẩn cư.

Dhammesūti **vipassanūpagesu pañcakkhandhādidhammesu**: Gọi là "Trong các Pháp" tức là đối với việc đi đến Minh Sát thì trong các pháp chẳng hạn như Ngũ Uẩn.

Niccanti satataṃ, samitaṃ, abbhokiṇṇaṃ: Gọi là "Luôn luôn" tức là tính chất liên tiếp, liên tục và không gián đoạn.

Anudhammacārīti te dhamme ārabbha pavattamānena anugataṃ vipassanādhammaṃ caramāno: Gọi là "Sống tùy pháp" tức là trong khi thực hành Minh Sát đối với các Pháp, đã đi đến tùy thuận đối với những pháp đang tiến hành dẫn đường.

Atha vā dhammāti nava lokuttaradhammā, tesaṃ dhammānaṃ anulomo dhammoti anudhammo, vipassanāyetaṃ adhivacanaṃ: Lại nữa, gọi là Pháp chính là chín Pháp Siêu Thế, gọi là pháp không trái ngược đối với những pháp đó gọi là tùy thuận pháp, điều này ám chỉ cho Thiền Minh Sát

Tattha "dhammānaṃ niccaṃ anudhammacārī"ti vattabbe gāthābandhasukhatthaṃ vibhattibyattayena "dhammesū"ti vuttaṃ siyā: Ở đây, trong khi nên nói rằng "Luôn luôn sống

tùy thuận pháp với các pháp" thì cũng có thể nói "Trong các pháp" với các kinh nghiệm được chia ra trong ý nghĩa an lạc được gắn kết trong kệ ngôn.

Ādīnavaṃ sammasitā bhavesūti tāya anudhammacaritāsaṅkhātāya vipassanāya aniccākārādidosaṃ tīsu bhavesu samanupassanto: Gọi là "Đã thấu hiểu được những tội lỗi trong các sanh hữu" tức là trong khi nhận thấy được trong Ba Hữu những tội lỗi chẳng hạn như cách thức vô thường đối với Thiền Minh Sát hay đối với cách gọi là thực hành tùy pháp đó.

Evaṃ imaṃ kāyavivekacittavivekaṃ ariñcamāno sikhāppattavipassanāsaṅkhātāya paṭipadāya adhigatoti vattabbo eko careti evaṃ yojanā veditabbā: Và cần phải nói như vậy trong khi không bỏ rơi Thân viễn ly và Tâm viễn ly này, đã đi đến thành tựu với sự thực hành còn được gọi là Minh Sát sự thành tựu về học giới nên thực hành một mình, như vậy cần phải hiểu với những lời giải thích này.

Paṭisallānagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn sống ẩn cư.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

69. Gọi là "Sống ẩn cư" phát sanh trong trường hợp nào? Việc phát sanh lên đối với kệ ngôn này, cũng giống như việc phát sanh kệ ngôn Những

Chướng Ngại, không có chỗ nào khác nhau cả. Và đây chính là phần giải thích ý nghĩa:

69. Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno,
Dhammesu niccaṃ anudhammacārī;
Ādīnavaṃ sammasitā bhavesu,
Eko care khaggavisāṇakappo."

69. "Không bỏ rơi Thiền Định, sống ẩn cư,
Luôn luôn sống, tùy pháp trong các pháp,
Đã thấu hiểu tội lỗi trong các Hữu,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Gọi là "Sống độc cư" tức là sau khi đi ngược trở lại đối với từng điều kiện thiết yếu của những chúng sanh, trở nên ẩn dật, đã cọng trú chỉ một mình, hiện hữu chỉ một mình nghĩa là Thân viễn ly. Gọi là "Thiền Định" tức là trạng thái thiêu đốt những điều đối nghịch, là trạng thái chú tâm quan sát các đặc tính của đối tượng cảnh hay còn gọi là Tâm viễn ly. Ở đây, đối với Tám thiền chứng trạng thái thiêu đốt những điều đối nghịch chẳng hạn như là những triền cái, và trạng thái chú tâm vào đối tượng cảnh gọi là Thiền Định, đối với Đạo, Quả và

Thiền Minh Sát thì trạng thái thiêu đốt những điều đối nghịch chẳng hạn như nhóm bảy pháp tưởng *(Asubhasaññā Tưởng bất tịnh, Maraṇasaññā Tưởng sự chết, Āhārare paṭikkulasaññā Tưởng vật thực nhờm gớm, Sabbaloke anabhiratasaññā Tưởng bất hỷ trong cõi đời, Aniccasaññā Tưởng vô thường, Anicce dukkhasaññā Tưởng Khổ trong vô thường, Dukkhe anattasaññā Tưởng Vô Ngã trong đau khổ. Lời người dịch.)* và trạng thái chú tâm vào các đặc tính, và ở đây chỉ với Quả mà thôi. Thế nhưng ở đây chủ ý đề cập đến đối với trạng thái chú tâm vào đối tượng cảnh. Như vậy, điều này chính là trong khi không bỏ rơi, trong khi không bỏ sau lưng và trong khi không có sự buông lỏng Thiền Định và việc sống ẩn cư. Gọi là "Trong các Pháp" tức là đối với việc đi đến Minh Sát thì trong các pháp chẳng hạn như Ngũ Uẩn. Gọi là "Luôn luôn" tức là tính chất liên tiếp, liên tục và không gián đoạn. Gọi là "Sống tùy pháp" tức là trong khi thực hành Minh Sát đối với các Pháp, đã đi đến tùy thuận đối với những pháp đang tiến hành dẫn đường. Lại nữa, gọi là Pháp chính là chín Pháp Siêu Thế, gọi là pháp không trái ngược đối với những pháp đó gọi là tùy thuận pháp, điều này ám chỉ cho Thiền Minh Sát. Ở đây, trong khi nên nói rằng "Luôn luôn sống tùy thuận pháp với các pháp" thì cũng có thể nói "Trong

các pháp" với các kinh nghiệm được chia ra trong ý nghĩa an lạc được gắn kết trong kệ ngôn. Gọi là "Đã thấu hiểu được những tội lỗi trong các sanh hữu" tức là trong khi nhận thấy được trong Ba Hữu những tội lỗi chẳng hạn như cách thức vô thường đối với Thiền Minh Sát hay đối với cách gọi là thực hành tùy pháp đó, và cần phải nói như vậy trong khi không bỏ rơi Thân viễn ly và Tâm viễn ly này, đã đi đến thành tựu với sự thực hành còn được gọi là Minh Sát sự thành tựu về học giới nên thực hành một mình, như vậy cần phải hiểu với những lời giải thích này.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
SỐNG ẨN CƯ.

KỆ NGÔN SỐ 35 – ĐOẠN TẬN ÁI

70. Taṇhakkhayanti kā uppatti? Aññataro kira bārāṇasirājā mahaccarājānubhāvena nagaraṃ padakkhiṇaṃ karoti. Tassa sarīrasobhāya āvaṭṭitahadayā sattā purato gacchantāpi nivattitvā tameva ullokenti, pacchato gacchantāpi, ubhohi passehi gacchantāpi. Pakatiyā eva hi buddhadassane puṇṇacandasamuddarājadassane ca atitto loko. Atha aññatarā kuṭumbiyabhariyāpi uparipāsādagatā sīhapañjaraṃ vivaritvā olokayamānā aṭṭhāsi. Rājā taṃ disvāva paṭibaddhacitto hutvā amaccaṃ āṇāpesi – "jānāhi tāva, bhaṇe, ayaṃ itthī sasāmikā vā asāmikā vā"ti. So gantvā "sasāmikā"ti ārocesi. Atha rājā cintesi – "imā vīsatisahassanāṭakitthiyo devaccharāyo viya maṃyeva ekaṃ abhiramenti, so dānāhaṃ etāpi atusitvā parassa itthiyā taṇhaṃ uppādesiṃ, sā uppannā apāyameva ākaḍḍhatī"ti taṇhāya ādīnavaṃ disvā "handa naṃ niggaṇhāmī"ti rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Taṇhakkhayaṃ patthayamappamatto,
aneḷamūgo sutavā satīmā;
Saṅkhātadhammo niyato padhānavā, eko
care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha taṇhakkhayanti nibbānaṃ, evaṃ diṭṭhādīnavāya taṇhāya eva appavattiṃ.

Appamattoti sātaccakārī sakkaccakārī. Aneḷamūgoti alālāmukho. Atha vā aneḷo ca amūgo ca, paṇḍito byattoti vuttaṃ hoti. Hitasukhasampāpakaṃ sutamassa atthīti sutavā āgamasampannoti vuttaṃ hoti. Satīmāti cirakatādīnaṃ anussaritā. Saṅkhātadhammoti dhammupaparikkhāya pariññātadhammo. Niyatoti ariyamaggena niyāmaṃ patto. Padhānavāti sammappadhānavīriyasampanno. Uppaṭipāṭiyā esa pāṭho yojetabbo. Evametehi appamādādīhi samannāgato niyāmasampāpakena padhānena padhānavā, tena padhānena pattaniyāmattā niyato, tato arahattappattiyā saṅkhātadhammo. Arahā hi puna saṅkhātabbābhāvato "saṅkhātadhammo"ti vuccati. Yathāha "ye ca saṅkhātadhammāse, ye ca sekhā puthū idhā"ti (su. ni. 1044; cūḷani. ajitamāṇavapucchāniddesa 7). Sesaṃ vuttanayamevāti.

Taṇhakkhayagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

70. Taṇhakkhayanti kā uppatti?: Gọi là "Đoạn tận Ái" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro kira bārāṇasirājā mahaccarājānubhāvena nagaraṃ padakkhiṇaṃ karoti: Tương truyền, Đức Vua Bārāṇasī nọ trong khi diễu hành về phía Nam của

Kinh Thành với sự uy nghiêm tôn vinh Đức Vua một cách trọng thể.

Tassa sarīrasobhāya āvaṭṭitahadayā sattā purato gacchantāpi nivattitvā tameva ullokenti, pacchato gacchantāpi, ubhohi passehi gacchantāpi: Những chúng sanh với những trái tim bồi hồi, đối với việc đi đến đứng phía trước thân thể tráng kiện xinh đẹp của Đức Vua, sau khi quay trở lại mọi người cũng ngước nhìn về phía Đức Vua ấy, rồi đối với những người đi đến đứng phía sau, cũng như thế đối với những người đến từ phía hai bên hông của Đức Vua.

Pakatiyā eva hi buddhadassane puṇṇacandasamuddarājadassane ca atitto loko: Và quả thật như vậy, chính với sự tự nhiên, thế gian này không có sự hài lòng đối với việc ngắm nhìn Chư Phật hoặc ngắm nhìn mặt trăng tròn, đại dương hoặc là Đức Vua.

Atha aññatarā kuṭumbiyabhariyāpi uparipāsādagatā sīhapañjaraṃ vivaritvā olokayamānā aṭṭhāsi: Thế rồi, một người vợ của người gia chủ nọ, sau khi đi lên tòa lâu đài cao nhất, sau khi mở cửa sổ ra, trong khi ngắm nhìn thì đã đứng như vậy.

Rājā taṃ disvāva paṭibaddhacitto hutvā: Đức Vua sau khi nhìn thấy người phụ nữ đó thì đã bị ràng buộc trong sự say mê.

Amaccaṃ āṇāpesi – "jānāhi tāva, bhaṇe, ayaṃ itthī sasāmikā vā asāmikā vā"ti: Nên đã ra lịnh cho viên quan cận thần rằng: "Này hiền khanh! Hãy tìm hiểu xem người phụ nữ này đã có chồng hay chưa có chồng?"

So gantvā "sasāmikā"ti ārocesi: Quan cận thần sau khi trở về đã thông báo rằng: "Tâu Đại Vương! Đã có chồng!"

Atha rājā cintesi "imā vīsatisahassanāṭakitthiyo devaccharāyo viya maṃyeva ekaṃ abhiramenti, so dānāhaṃ etāpi atusitvā parassa itthiyā taṇhaṃ uppādesiṃ, sā uppannā apāyameva ākaḍḍhatī"ti: Thế rồi Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Bây giờ, hai mươi ngàn cung nữ như Thiên Nữ, giống như chỉ để yêu mỗi một mình ta, giờ đây sau khi Ta không có sự suy xét đến những điều đó đã sanh khởi ái dục đối với vợ của người khác, việc sanh khởi này sẽ lôi kéo ta vào khổ cảnh."

Taṇhāya ādīnavaṃ disvā "handa naṃ niggaṇhāmī"ti: Sau khi nhìn thấy những điều tội lỗi của Ái Dục, đã suy nghĩ rằng: "Vậy thì ta sẽ khuất phục với Ái Dục này."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Rồi đã từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia trong khi Minh Sát đã tác chứng

được Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này

Taṇhakkhayaṃ patthayamappamatto: Đoạn tận Ái, ước nguyện không xao lãng.

Aneḷamūgo sutavā satīmā: Không ngây ngô, có Niệm và nghe nhiều.

Saṅkhātadhammo niyato padhānavā: Thông hiểu Pháp, kiên định và nỗ lực.

Tattha taṇhakkhaya**nti nibbānaṃ, evaṃ diṭṭhādīnavāya taṇhāya eva appavattiṃ**: Ở đây, gọi là "Đoạn tận Ái" tức là Niết Bàn, như vậy không có sự diễn tiến chính với việc thấy được những điều bất lợi từ nơi Ái Dục.

Appamattoti sātaccakārī sakkaccakārī: Gọi là "Không xao lãng" tức là người có hành động liên tục và là người có hành động cẩn thận.

Aneḷamūgoti alālāmukho: Gọi là "Không ngây ngô" tức là không câm và không điếc.

Atha vā aneḷo ca amūgo ca, paṇḍito byattoti vuttaṃ hoti: Lại nữa, không nhơ bẩn và không bị câm cũng đã được gọi cho người tinh thông và Bậc Hiền Trí.

Hitasukhasampāpakaṃ sutamassa atthīti sutavā **āgamasampannoti vuttaṃ hoti**: Có sự lắng nghe có thể mang lại sự an lạc và lợi ích

nên gọi là nghe nhiều cũng đã được gọi là thành tựu với sự đi đến.

Satīmāti cirakatādīnaṃ anussaritā: Gọi là "Có Niệm" tức là đã có sự nhớ lại chẳng hạn như với những hành động đã làm từ lâu.

Saṅkhātadhammoti dhammupaparikkhāya pariññātadhammo: Gọi là "Thông hiểu Pháp" tức là với sự nghiên cứu về Pháp có trạng thái hiểu biết chắc chắn về Pháp.

Niyatoti ariyamaggena niyāmaṃ patto: Gọi là "Kiên định" tức là sự đạt được sự nhất định bằng Thánh Đạo.

Padhānavāti **sammappadhānavīriyasampanno**: Gọi là "Có sự nỗ lực" tức là thành tựu sự tinh tấn nỗ lực chân chánh.

Uppaṭipāṭiyā esa pāṭho yojetabbo: Đoạn văn chú giải đó cần phải kết hợp với trình tự liên tiếp như vậy.

Evametehi appamādādīhi samannāgato niyāmasampāpakena padhānena padhānavā: Như vậy, chính điều đó là sự thành tựu không có xao lãng chẳng hạn, với việc mang lại sự nhất định, có sự nỗ lực bằng tinh tấn.

Tena padhānena pattaniyāmattā niyato: Kiên định chứng đạt trạng thái nhất định bằng sự tinh tấn đó

Tato arahattappattiyā saṅkhātadhammo: Liền sau đó thông hiểu pháp với sự chứng đắc Quả Vị A La Hán.

Arahā hi puna saṅkhātabbābhāvato "saṅkhātadhammo"ti vuccati: Lại nữa, những Bậc Thánh A La Hán cần phải được nhìn nhận là trạng thái không còn trở thành nữa, nên được gọi là "Thông hiểu Pháp."

Yathāha "ye ca saṅkhātadhammāse, ye ca sekhā puthū idhā"ti: Giống như đã được nói rằng: "Những vị nào là những Bậc Thông Hiểu Pháp, những vị nào là những Bậc Thánh Hữu Học, trong thế gian này có rất nhiều."

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những điều còn lại cũng nương theo phương pháp đã được đề cập đến

Taṇhakkhayagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn đoạn tận ái.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

70. Gọi là "Đoạn tận Ái" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Đức Vua Bārāṇasī nọ trong khi diễu hành về phía Nam của Kinh

Thành với sự uy nghiêm tôn vinh Đức Vua một cách trọng thể. Những chúng sanh với những trái tim bồi hồi, đối với việc đi đến đứng phía trước thân thể tráng kiện xinh đẹp của Đức Vua, sau khi quay trở lại mọi người cũng ngước nhìn về phía Đức Vua ấy, rồi đối với những người đi đến đứng phía sau, cũng như thế đối với những người đến từ phía hai bên hông của Đức Vua. Và quả thật như vậy, chính với sự tự nhiên, thế gian này không có sự hài lòng đối với việc ngắm nhìn Chư Phật hoặc ngắm nhìn mặt trăng tròn, đại dương hoặc là Đức Vua. Thế rồi, một người vợ của người gia chủ nọ, sau khi đi lên tòa lâu đài cao nhất, sau khi mở cửa sổ ra, trong khi ngắm nhìn thì đã đứng như vậy. Đức Vua sau khi nhìn thấy người phụ nữ đó thì đã bị ràng buộc trong sự say mê, nên đã ra lịnh cho viên quan cận thần rằng: "Này hiền khanh! Hãy tìm hiểu xem người phụ nữ này đã có chồng hay chưa có chồng?" Quan cận thần sau khi trở về đã thông báo rằng: "Tâu Đại Vương! Đã có chồng!" Thế rồi Đức Vua đã suy nghĩ rằng: "Bây giờ, hai mươi ngàn cung nữ như Thiên Nữ, giống như chỉ để yêu mỗi một mình ta, giờ đây sau khi Ta không có sự suy xét đến những điều đó đã sanh khởi ái dục đối với vợ của người khác, việc sanh khởi này sẽ lôi kéo ta vào khổ cảnh." Sau khi nhìn thấy những điều tội lỗi của Ái Dục, đã suy nghĩ rằng: "Vậy thì ta sẽ khuất phục với Ái Dục này." Rồi đã từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia trong khi Minh Sát đã tác

chứng được Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

70. "Taṇhakkhayaṃ patthayamappamatto,
Aneḷamūgo sutavā satīmā;
Saṅkhātadhammo niyato padhānavā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

70. "Đoạn tận Ái, ước nguyện không xao lãng,
Không ngây ngô, có Niệm và nghe nhiều,
Thông hiểu Pháp, kiên định và nỗ lực,
Một mình đi, tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Đoạn tận Ái" tức là Niết Bàn, như vậy không có sự diễn tiến chính với việc thấy được những điều bất lợi từ nơi Ái Dục. Gọi là "Không xao lãng" tức là người có hành động liên tục và là người có hành động cẩn thận. Gọi là "Không ngây ngô" tức là không câm và không điếc. Lại nữa, không nhơ bẩn và không bị câm cũng đã được gọi cho người tinh thông và Bậc Hiền Trí. Có sự lắng nghe có thể mang lại sự an lạc và lợi ích nên gọi là nghe nhiều cũng đã được gọi là thành tựu với sự đi đến. Gọi là "Có Niệm" tức là đã có sự nhớ lại chẳng hạn như với những hành động đã làm từ lâu. Gọi là "Thông hiểu Pháp" tức là với sự nghiên cứu về Pháp có trạng thái hiểu biết chắc chắn về Pháp. Gọi là

"Kiên định" tức là sự đạt được sự nhất định bằng Thánh Đạo. Gọi là "Có sự nỗ lực" tức là thành tựu sự tinh tấn nỗ lực chân chánh. Đoạn văn chú giải đó cần phải kết hợp với trình tự liên tiếp như vậy. Như vậy, chính điều đó là sự thành tựu không có xao lãng chẳng hạn, với việc mang lại sự nhất định, có sự nỗ lực bằng tinh tấn, kiên định chứng đạt trạng thái nhất định bằng sự tinh tấn đó, liền sau đó thông hiểu pháp với sự chứng đắc Quả Vị A La Hán. Lại nữa, những Bậc Thánh A La Hán cần phải thừa nhận trạng thái không còn trở thành nữa, nên được gọi là "Thông hiểu Pháp." Giống như đã được nói rằng: "Những vị nào là những Bậc Thông Hiểu Pháp, những vị nào là những Bậc Thánh Hữu Học, trong thế gian này có rất nhiều." (Su. ni. 1044; cūḷani. ajitamāṇavapucchāniddesa 7). Những điều còn lại cũng nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
ĐOẠN TẬN ÁI.

KỆ NGÔN SỐ 36 – KHÔNG KINH HÃI

71. Sīho vāti kā uppatti? Aññatarassa kira bārāṇasirañño dūre uyyānaṃ hoti. So pageva vuṭṭhāya uyyānaṃ gacchanto antarāmagge yānā oruyha udakaṭṭhānaṃ upagato "mukhaṃ dhovissāmī"ti. Tasmiñca padese sīhī potakaṃ janetvā gocarāya gatā. Rājapuriso taṃ disvā "sīhapotako devā"ti ārocesi. Rājā "sīho kira na kassaci bhāyatī"ti taṃ upaparikkhituṃ bheriādīni ākoṭāpesi. Sīhapotako taṃ saddaṃ sutvāpi tatheva sayi. Rājā yāvatatiyakaṃ ākoṭāpesi, so tatiyavāre sīsaṃ ukkhipitvā sabbaṃ parisaṃ oloketvā tatheva sayi. Atha rājā "yāvassa mātā nāgacchati, tāva gacchāmā"ti vatvā gacchanto cintesi – "taṃ divasaṃ jātopi sīhapotako na santasati na bhāyati, kudāssu nāmāhampi taṇhādiṭṭhiparitāsaṃ chetvā na santaseyyaṃ na bhāyeyya"nti. So taṃ ārammaṇaṃ gahetvā, gacchanto puna kevaṭṭehi macche gahetvā sākhāsu bandhitvā pasārite jāle vātaṃ alaggaṃyeva gacchamānaṃ disvā, tampi nimittaṃ aggahesi – "kudāssu nāmāhampi taṇhādiṭṭhijālaṃ mohajālaṃ vā phāletvā evaṃ asajjamāno gaccheyya"nti.

Atha uyyānaṃ gantvā silāpaṭṭapokkharaṇitīre nisinno vātabbhāhatāni padumāni onamitvā udakaṃ phusitvā vātavigame puna yathāṭhāne ṭhitāni udakena anupalittāni disvā tampi nimittaṃ aggahesi – "kudāssu nāmāhampi

yathā etāni udake jātāni udakena anupalittāni tiṭṭhanti, evamevaṃ loke jāto lokena anupalitto tiṭṭheyya"nti. So punappunaṃ "yathā sīhavātapadumāni, evaṃ asantasantena asajjamānena anupalittena bhavitabba"nti cintetvā, rajjaṃ pahāya pabbajitvā, vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Sīhova saddesu asantasanto, vātova jālamhi asajjamāno;

Padumaṃva toyena alippamāno, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha sīhoti cattāro sīhā – tiṇasīho, paṇḍusīho, kāḷasīho, kesarasīhoti. Kesarasīho tesaṃ aggamakkhāyati. Sova idha adhippeto. Vāto puratthimādivasena anekavidho, padumaṃ rattasetādivasena. Tesu yo koci vāto yaṃkiñci padumañca vaṭṭatiyeva. Tattha yasmā santāso attasinehena hoti, attasineho ca taṇhālepo, sopi diṭṭhisampayuttena vā diṭṭhivippayuttena vā lobhena hoti, so ca taṇhāyeva. Sajjanaṃ pana tattha upaparikkhāvirahitassa mohena hoti, moho ca avijjā. Tattha samathena taṇhāya pahānaṃ hoti, vipassanāya, avijjāya. Tasmā samathena attasinehaṃ pahāya sīhova saddesu aniccādīsu asantasanto, vipassanāya mohaṃ pahāya vātova jālamhi khandhāyatanādīsu asajjamāno, samatheneva lobhaṃ lobhasampayuttaṃ eva

diṭṭhiñca pahāya, padumaṃva toyena sabbabhavabhogalobhena alippamāno. Ettha ca samathassa sīlaṃ padaṭṭhānaṃ, samatho samādhi, vipassanā paññāti. Evaṃ tesu dvīsu dhammesu siddhesu tayopi khandhā siddhā honti. Tattha sīlakkhandhena surato hoti. So sīhova saddesu āghātavatthūsu kujjhitukāmatāya na santasati. Paññākkhandhena paṭividdhasabhāvo vātova jālamhi khandhādidhammabhede na sajjati, samādhikkhandhena vītarāgo padumaṃva toyena rāgena na lippati. Evaṃ samathavipassanāhi sīlasamādhipaññākkhandhehi ca yathāsambhavaṃ avijjātaṇhānaṃ tiṇṇañca akusalamūlānaṃ pahānavasena asantasanto asajjamāno alippamāno ca veditabbo. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Asantasantagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Sīho vāti kā uppatti?: Gọi là "Như Sư Tử" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññatarassa kira bārāṇasiraññho dūre uyyānaṃ hoti: Tương truyền, có Đức Vua nọ ở xứ Bārāṇasī ở khá xa vườn Thượng Uyển

So pageva vuṭṭhāya uyyānaṃ gacchanto antarāmagge yānā oruyha udakaṭṭhānaṃ upagato "mukhaṃ dhovissāmī"ti: Đức Vua vào buổi sáng sớm, sau

khi thức dậy, trong lúc đi vào Vườn Thượng Uyển, đã ngồi trên những cỗ xe trong suốt khoảng giữa đoạn đường đó, khi đến được nơi có nước, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Ta sẽ rửa mặt."

Tasmiñca padese sīhī potakaṃ janetvā gocarāya gatā: Và cũng chính tại vùng đất đó, có một con Sư Tử cái, sau khi sanh con xong đã đi ra ngoài kiếm ăn

Rājapuriso taṃ disvā "sīhapotako devā"ti ārocesi: Những người lính hầu của Đức Vua sau khi nhìn thấy con Sư Tử con, đã thông báo lại rằng: "Tâu Đại Vương! Có con Sư Tử con."

Rājā "sīho kira na kassaci bhāyatī"ti taṃ upaparikkhituṃ bheriādīni ākoṭāpesi: Đức Vua suy nghĩ rằng: "Tương truyền, loài Sư Tử không sợ bất cứ điều gì cả." nên đã ra lịnh đánh trống ầm ĩ và quan sát Sư Tử con.

Sīhapotako taṃ saddaṃ sutvāpi tatheva sayi: Con Sư Tử con sau khi nghe được những âm thanh đó, vẫn đã nằm như vậy.

Rājā yāvatatiyakaṃ ākoṭāpesi, so tatiyavāre sīsaṃ ukkhipitvā sabbaṃ parisaṃ oloketvā tatheva sayi: Đức Vua đã ra lịnh gõ trống đến ba lần như vậy, đến lần thứ ba Con Sư Tử con sau khi ngẩng cái đầu lên đã quan sát tất cả mọi người, rồi vẫn nằm yên lại như vậy.

Atha rājā "yāvassa mātā nāgacchati, tāva gacchāmā"ti vatvā: Thế là Đức Vua sau khi nói rằng: "Cho đến khi mẹ của nó chưa trở về, chúng ta hãy đi!"

Gacchanto cintesi – "taṃ divasaṃ jātopi sīhapotako na santasati na bhāyati, kudāssu nāmāhampi taṇhādiṭṭhiparitāsaṃ chetvā na santaseyyaṃ na bhāyeyya"nti: Trong khi đi, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Con Sư Tử con này, dường như chỉ mới sanh trong ngày hôm nay nhưng không có sự kinh hãi, không có sự khiếp sợ, đối với Ta quả thật không biết cho đến khi nào sau khi chặt đứt đi nhiều nỗi khiếp sợ bủa vây như là Ái và Kiến, Ta mới có khả năng không có sự kinh hãi, mới có khả năng không khiếp sợ nhỉ?"

So taṃ ārammaṇaṃ gahetvā: Thế là Đức Vua đã nắm bắt lấy đối tượng cảnh đó.

Gacchanto puna kevaṭṭehi macche gahetvā sākhāsu bandhitvā pasārite jāle vātaṃ alaggaṃyeva gacchamānaṃ disvā: Lại nữa trong khi đi, đã nhìn thấy sau khi đã bắt hết những con cá bởi những người chài lưới, những tấm lưới được căng ra cột dính vào những cành cây, gió chuyển động xuyên qua không có sự vướng víu nào cả.

Tampi nimittaṃ aggahesi – "kudāssu nāmāhampi taṇhādiṭṭhijālaṃ mohajālaṃ vā

phāletvā evaṃ asajjamāno gaccheyya"nti: Đức Vua đã nắm bắt lấy dấu hiệu đó và suy nghĩ rằng: "Đối với Ta, cho đến khi nào sau khi phá vỡ mành lưới của Si Mê, mành lưới của Ái và Kiến, ta có thể di chuyển băng qua mà không có vướng víu gì như vậy nhỉ?"

Atha uyyānaṃ gantvā silāpaṭṭapokkharaṇitīre nisinno: Thế rồi sau khi đi đến Vườn Thượng Uyển, trong khi ngồi trên phiến đá phẳng tại bờ hồ.

Vātabbhāhatāni padumāni onamitvā udakaṃ phusitvā vātavigame puna yathāṭhāne ṭhitāni udakena anupalittāni disvā: Đã nhìn thấy rằng với sự ảnh hưởng của những cơn gió, những cánh sen đã nằm rạp xuống và chạm vào mặt nước, lại nữa khi những cơn gió đã thổi qua thì đã vươn mình đứng dậy tại vị trí như thế và không hề nhơ bẩn bởi làn nước đó.

Tampi nimittaṃ aggahesi – "kudāssu nāmāhampi yathā etāni udake jātāni udakena anupalittāni tiṭṭhanti, evamevaṃ loke jāto lokena anupalitto tiṭṭheyya"nti: Đức Vua đã nắm bắt lấy dấu hiệu đó, rồi suy nghĩ rằng: "Đối với Ta, không biết cho đến bao giờ giống như loài hoa sen này với việc sanh lên trong nước nhưng vẫn đứng yên không hề có sự nhơ bẩn bởi làn nước đó, cũng tương tự như vậy với trạng thái sanh lên

trong thế gian có thể an trụ vững vàng mà không bị nhơ bẩn bởi thế gian?"

So punappunaṃ "yathā sīhavātapadumāni, evaṃ asantasantena asajjamānena anupalittena bhavitabba"nti cintetvā: Đức Vua đã lập đi lập lại suy nghĩ rằng: "Giống như con Sư Tử, ngọn gió và những cánh hoa sen vậy, cần phải hiện hữu đối với sự không kinh hãi, đối với sự không bám víu dính mắc và không nhơ bẩn như vậy."

Rajjaṃ pahāya pabbajitvā, vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: rồi Đức Vua từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này

Sīhova saddesu asantasanto: Như Sư Tử, không hãi kinh tiếng động.

Vātova jālamhi asajjamāno: Như gió ngàn không vướng lưới băng qua.

Padumaṃva toyena alippamāno: Như hoa sen không dấy bẩn nước dơ.

Tattha sīho**ti cattāro sīhā – tiṇasīho, paṇḍusīho, kāḷasīho, kesarasīhoti. Kesarasīho tesaṃ aggamakkhāyati. Sova idha adhippeto**: Ở đây, gọi là "Sư Tử" tức là có bốn loại sư tử, Sư Tử Tiṇa, Sư Tử Paṇḍu, Sư Tử Kāḷa và

Sư Tử Kesara. Sư Tử Kesara được xem là tối thượng trong tất cả những loại đó. Và ở đây, chủ ý ám chỉ loại Sư Tử Kesara này.

Vāto puratthimādivasena anekavidho, **padumaṃ** rattasetādivasena: Gió có nhiều loại chẳng hạn như gió đến từ phương đông, Hoa sen cũng có nhiều loại như sen đỏ hay sen trắng.

Tesu yo koci vāto yaṃkiñci padumañca vaṭṭatiyeva: Trong số đó, tất cả đều thích hợp cho dù là bất kỳ ngọn gió nào hay bất kỳ với loại hoa sen nào.

Tattha yasmā santāso attasinehena hoti, attasineho ca taṇhālepo, sopi diṭṭhisampayuttena vā diṭṭhivippayuttena vā lobhena hoti, so ca taṇhāyeva: Ở đây, chính vì sự sợ sệt có mặt do sự yêu thương của chính mình, sự yêu thương của chính mình và sự tô điểm của Ái Dục, hai điều này có mặt được do nương vào Tham tương ưng kiến hoặc là bất tương ưng kiến, và sự sợ sệt đó chính từ Ái Dục.

Sajjanaṃ pana tattha upaparikkhāvirahitassa mohena hoti, moho ca avijjā: Lại nữa, ở đây sự quyến luyến có mặt do sự Si Mê đối với những điều trống rỗng trong khi quan sát, và Si Mê chính là Vô Minh.

Tattha samathena taṇhāya pahānaṃ hoti, vipassanāya, avijjāya: Ở đây, có sự từ bỏ

Ái bằng Thiền Định, và từ bỏ Vô Minh bằng Thiền Minh Sát

Tasmā samathena attasinehaṃ pahāya sīhova saddesu **aniccādīsu** asantasanto: Chính vì thế, từ bỏ sự yêu thương của chính mình bằng Thiền Định, giống như Con Sư Tử không có sự khiếp hãi trong những tiếng động chẳng hạn như vô thường.

Vipassanāya mohaṃ pahāya vātova jālamhi **khandhāyatanādīsu** asajjamāno: Từ bỏ sự Si Mê bằng Thiền Minh Sát, giống như những ngọn gió không vướng víu dính mắc vào những mành lưới chẳng hạn như các Uẩn và các Xứ.

Samatheneva lobhaṃ lobhasampayuttaṃ eva diṭṭhiñca pahāya, padumaṃva toyena **sabbabhavabhogalobhena alippamāno**: Với thiền định từ bỏ Tham và Kiến chính với Tham tương ưng đó, cũng giống như những hoa sen đối với nước vậy trong khi không có sự vấy bẩn bởi tham lam vui thích trong tất cả các sanh hữu.

Ettha ca samathassa sīlaṃ padaṭṭhānaṃ, samatho samādhi, vipassanā paññāti: Ở đây, Giới luật chính là nhân cận của sự Chỉ Tịnh, Chỉ Tịnh chính là nhân cận Thiền Định và sự Minh Sát chính là nhân cận của Tuệ.

Evaṃ tesu dvīsu dhammesu siddhesu tayopi khandhā siddhā honti: Như vậy với sự hoàn

tất hai pháp trong số đó, thì có được sự hoàn tất đối với ba nhóm Pháp đó.

Tattha sīlakkhandhena surato hoti: Ở đây chính là sự gắn bó mật thiết trong Giới Uẩn.

So sīhova saddesu āghātavatthūsu kujjhitukāmatāya na santasati: Với trạng thái muốn làm cho phẫn nộ đối với những đối tượng hung dữ, giống như con Sư Tử, vị ấy không có sự kinh hãi trong các âm thanh

Paññākkhandhena paṭividdhasabhāvo vātova jālamhi khandhādidhammabhede na sajjati: Thấu triệt sự hiện hữu của mình bằng Tuệ Uẩn, giống như gió không vướng víu dính mắc vào mành lưới, Vị ấy không vướng víu vào sự tan rã trong các Pháp chẳng hạn như các Uẩn.

Samādhikkhandhena vītarāgo padumaṃva toyena rāgena na lippati: Sự ly tham bằng Định Uẩn, giống như những hoa sen không có sự vấy bẩn bởi nước, Vị ấy không có sự vấy bẩn bởi Tham ái.

Evaṃ samathavipassanāhi sīlasamādhipaññākkhandhehi ca yathāsambhavaṃ avijjātaṇhānaṃ tiṇṇañca akusalamūlānaṃ pahānavasena asantasanto asajjamāno alippamāno ca veditabbo: Như vậy, cần phải hiểu rằng với Thiền Định và Thiền Minh Sát, với Giới Uẩn, Định Uẩn và Tuệ Uẩn, vị ấy trong khi

không có sự kinh hãi, trong khi không có sự vướng víu dính mắc và trong khi không có sự vấy bẩn do nương vào sự từ bỏ đối với các căn Bất Thiện và vượt qua Vô Minh và Ái đã sanh lên giống như vậy.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Phần còn lại nương vào các phương pháp đã được đề cập đến.

Asantasantagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất phần giải thích kệ ngôn không kinh hãi.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

71. Gọi là "Như Sư Tử" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, có Đức Vua nọ ở xứ Bārāṇasī ở khá xa vườn Thượng Uyển. Đức Vua vào buổi sáng sớm, sau khi thức dậy, trong lúc đi vào Vườn Thượng Uyển, đã ngồi trên những cỗ xe trong suốt khoảng giữa đoạn đường đó, khi đến được nơi có nước, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Ta sẽ rửa mặt." Và cũng chính tại vùng đất đó, có một con Sư Tử cái, sau khi sanh con xong đã đi ra ngoài kiếm ăn. Những người lính hầu của Đức Vua sau khi nhìn thấy con Sư Tử con, đã thông báo lại rằng: "Tâu Đại Vương! Có con Sư Tử con." Đức Vua suy nghĩ rằng: "Tương truyền, loài Sư Tử không sợ bất cứ điều gì cả." nên đã ra lịnh đánh trống ầm ĩ và quan sát Sư Tử con. Con Sư Tử con sau khi nghe được những âm thanh đó, vẫn đã nằm như vậy. Đức Vua đã ra lịnh gõ trống đến ba lần như vậy, đến lần thứ ba Con Sư Tử con sau khi ngẩng cái đầu lên đã quan sát tất cả mọi người, rồi vẫn

nằm yên lại như vậy. Thế là Đức Vua sau khi nói rằng: "Cho đến khi mẹ của nó chưa trở về, chúng ta hãy đi!" trong khi đi, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Con Sư Tử con này, dường như chỉ mới sanh trong ngày hôm nay nhưng không có sự kinh hãi, không có sự khiếp sợ, đối với Ta quả thật không biết cho đến khi nào sau khi chặt đứt đi nhiều nỗi khiếp sợ bủa vây như là Ái và Kiến, Ta mới có khả năng không có sự kinh hãi, mới có khả năng không khiếp sợ nhỉ?" Thế là Đức Vua đã nắm bắt lấy đối tượng cảnh đó, lại nữa trong khi đi, đã nhìn thấy sau khi đã bắt hết những con cá bởi những người chài lưới, những tấm lưới được căng ra cột dính vào những cành cây, gió chuyển động xuyên qua không có sự vướng víu nào cả, Đức Vua đã nắm bắt lấy dấu hiệu đó và suy nghĩ rằng: "Đối với Ta, cho đến khi nào sau khi phá vỡ mành lưới của Si Mê, mành lưới của Ái và Kiến, ta có thể di chuyển băng qua mà không có vướng víu gì như vậy nhỉ?"

Thế rồi sau khi đi đến Vườn Thượng Uyển, trong khi ngồi trên phiến đá phẳng tại bờ hồ, đã nhìn thấy rằng với sự ảnh hưởng của những cơn gió, những cánh sen đã nằm rạp xuống và chạm vào mặt nước, lại nữa khi những cơn gió đã thổi qua thì đã vươn mình đứng dậy tại vị trí như thế và không hề nhơ bẩn bởi làn nước đó, Đức Vua đã nắm bắt lấy dấu hiệu đó, rồi suy nghĩ rằng: "Đối với Ta, không biết cho đến bao giờ giống như loài hoa sen này với việc sanh lên trong nước nhưng vẫn đứng yên không

hề có sự nhơ bẩn bởi làn nước đó, cũng tương tự như vậy với trạng thái sanh lên trong thế gian có thể an trụ vững vàng mà không bị nhơ bẩn bởi thế gian?" Đức Vua đã lập đi lập lại suy nghĩ rằng: "Giống như con Sư Tử, ngọn gió và những cánh hoa sen vậy, cần phải hiện hữu đối với sự không kinh hãi, đối với sự không bám víu dính mắc và không nhơ bẩn như vậy." rồi Đức Vua từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, và đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

71. "Sīhova saddesu asantasanto,
Vātova jālamhi asajjamāno;
Padumaṃva toyena alippamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

71. "Như Sư Tử, không hãi kinh tiếng động,
Như gió ngàn không vướng lưới băng qua,
Như hoa sen không dấy bẩn nước dơ,
Như Tê Giác một mình đi oai dũng."

Ở đây, gọi là "Sư Tử" tức là có bốn loại sư tử, Sư Tử Tiṇa, Sư Tử Paṇḍu, Sư Tử Kāḷa và Sư Tử Kesara. Sư Tử Kesara được xem là tối thượng trong tất cả những loại đó. Và ở đây, chủ ý ám chỉ loại Sư Tử Kesara này. Gió có nhiều loại chẳng hạn như gió đến từ phương đông, Hoa sen cũng có nhiều loại

như sen đỏ hay sen trắng. Trong số đó, tất cả đều thích hợp cho dù là bất kỳ ngọn gió nào hay bất kỳ với loại hoa sen nào. Ở đây, chính vì sự sợ sệt có mặt do sự yêu thương của chính mình, sự yêu thương của chính mình và sự tô điểm của Ái Dục, hai điều này có mặt được do nương vào Tham tương ưng kiến hoặc là bất tương ưng kiến, và sự sợ sệt đó chính từ Ái Dục. Lại nữa, ở đây sự quyến luyến có mặt do sự Si Mê đối với những điều trống rỗng trong khi quan sát, và Si Mê chính là Vô Minh. Ở đây, có sự từ bỏ Ái bằng Thiền Định, và từ bỏ Vô Minh bằng Thiền Minh Sát. Chính vì thế, từ bỏ sự yêu thương của chính mình bằng Thiền Định, giống như Con Sư Tử không có sự khiếp hãi trong những tiếng động chẳng hạn như vô thường, từ bỏ sự Si Mê bằng Thiền Minh Sát, giống như những ngọn gió không vướng víu dính mắc vào những mành lưới chẳng hạn như các Uẩn và các Xứ, với thiền định từ bỏ Tham và Kiến chính với Tham tương ưng đó, cũng giống như những hoa sen đối với nước vậy trong khi không có sự vấy bẩn bởi tham lam vui thích trong tất cả các sanh hữu. Ở đây, Giới luật chính là nhân cận của sự Chỉ Tịnh, Chỉ Tịnh chính là nhân cận Thiền Định và sự Minh Sát chính là nhân cận của Tuệ. Như vậy với sự hoàn tất hai pháp trong số đó, thì có được sự hoàn tất đối với ba nhóm Pháp đó. Ở đây chính là sự gắn bó mật thiết trong Giới Uẩn. Với trạng thái muốn làm cho phẫn nộ đối với những đối tượng hung dữ, giống như con Sư Tử, vị ấy không có

sự kinh hãi trong các âm thanh. Thấu triệt sự hiện hữu của mình bằng Tuệ Uẩn, giống như gió không vướng víu dính mắc vào mành lưới, Vị ấy không vướng víu vào sự tan rã trong các Pháp chẳng hạn như các Uẩn. Sự ly tham bằng Định Uẩn, giống như những hoa sen không có sự vấy bẩn bởi nước, Vị ấy không có sự vấy bẩn bởi Tham ái. Như vậy, cần phải hiểu rằng với Thiền Định và Thiền Minh Sát, với Giới Uẩn, Định Uẩn và Tuệ Uẩn, vị ấy trong khi không có sự kinh hãi, trong khi không có sự vướng víu dính mắc và trong khi không có sự vấy bẩn do nương vào sự từ bỏ đối với các căn Bất Thiện và vượt qua Vô Minh và Ái đã sanh lên giống như vậy. Phần còn lại nương vào các phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
KHÔNG KINH HÃI.

KỆ NGÔN SỐ 37 – NANH MẠNH MẼ

72. Sīho yathāti kā uppatti? Aññataro kira bārāṇasirājā paccantaṃ kuppitaṃ vūpasametuṃ gāmānugāmimaggaṃ chaḍḍetvā, ujuṃ aṭavimaggaṃ gahetvā, mahatiyā senāya gacchati. Tena ca samayena aññatarasmiṃ pabbatapāde sīho bālasūriyātapaṃ tappamāno nipanno hoti. Taṃ disvā rājapuriso rañño ārocesi. Rājā "sīho kira saddena na santasatī"ti bherisaṅkhapaṇavādīhi saddaṃ kārāpesi. Sīho tatheva nipajji. Dutiyampi kārāpesi. Sīho tatheva nipajji. Tatiyampi kārāpesi. Sīho "mama paṭisattu atthī"ti catūhi pādehi suppatiṭṭhitaṃ patiṭṭhahitvā sīhanādaṃ nadi. Taṃ sutvāva hatthārohādayo hatthiādīhi orohitvā tiṇagahanāni paviṭṭhā, hatthiassagaṇā disāvidisā palātā. Rañño hatthīpi rājānaṃ gahetvā vanagahanāni pothayamāno palāyi. So taṃ sandhāretuṃ asakkonto rukkhasākhāya olambitvā, pathaviṃ patitvā, ekapadikamaggena gacchanto paccekabuddhānaṃ vasanaṭṭhānaṃ pāpuṇitvā tattha paccekabuddhe pucchi – "api, bhante, saddamassutthā"ti? "Āma, mahārājā"ti. "Kassa saddaṃ, bhante"ti? "Paṭhamaṃ bherisaṅkhādīnaṃ, pacchā sīhassā"ti. "Na bhāyittha, bhante"ti? "Na mayaṃ, mahārāja, kassaci saddassa bhāyāmā"ti. "Sakkā pana, bhante, mayhampi edisaṃ kātu"nti? "Sakkā, mahārāja, sace pabbajasī"ti. "Pabbajāmi, bhante"ti. Tato naṃ

pabbājetvā pubbe vuttanayeneva ābhisamācārikaṃ sikkhāpesuṃ. Sopi pubbe vuttanayeneva vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Sīho yathā dāṭhabalī pasayha, rājā migānaṃ abhibhuyya cārī;

Sevetha pantāni senāsanāni, eko care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha sahanā ca hananā ca sīghajavattā ca sīho. Kesarasīhova idha adhippeto. Dāṭhā balamassa atthīti dāṭhabalī. Pasayha abhibhuyyāti, ubhayaṃ cārīsaddena saha yojetabbaṃ pasayhacārī abhibhuyyacārīti tattha pasayha niggahetvā caraṇena pasayhacārī, abhibhavitvā, santāsetvā, vasīkatvā, caraṇena abhibhuyyacārī. Svāyaṃ kāyabalena pasayhacārī, tejasā abhibhuyyacārī. Tattha sace koci vadeyya – "kiṃ pasayha abhibhuyya cārī"ti, tato migānanti sāmivacanaṃ upayogavacanaṃ katvā "mige pasayha abhibhuyya cārī"ti paṭivattabbaṃ. Pantānīti dūrāni. Senāsanānīti vasanaṭṭhānāni. Sesaṃ pubbe vuttanayeneva sakkā jānitunti na vitthāritanti.

Dāṭhabalīgāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

72. Sīho yathāti kā uppatti?: Gọi là "Tựa Sư Tử" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro kira bārāṇasirājā paccantaṃ kuppitaṃ vūpasametuṃ gāmānugāmimaggaṃ chaḍḍetvā, ujuṃ aṭavimaggaṃ gahetvā, mahatiyā senāya gacchati: Tương truyền, Đức Vua xứ Bārāṇasī nọ, đi cùng với đạo quân hùng mạnh dẹp loạn ở vùng biên thùy đã bỏ qua những con đường đi vào các khu làng và chọn con đường thẳng xuyên qua cánh rừng.

Tena ca samayena aññatarasmiṃ pabbatapāde sīho bālasūriyātapaṃ tappamāno nipanno hoti: Và chính vào lúc đó, dưới chân núi nọ có một con Sư Tử đang nằm phơi nắng dưới ánh nắm mặt trời vào buổi sáng sớm.

Taṃ disvā rājapuriso rañño ārocesi: Nhìn thấy như vậy, những người lính hầu đã thông báo cho Đức Vua.

Rājā "sīho kira saddena na santasatī"ti bherisaṅkhapaṇavādīhi saddaṃ kārāpesi: Đức Vua suy nghĩ rằng: "Tương truyền, loài Sư Tử không có kinh sợ đối với những tiếng động." nên đã cho tạo nên những âm thanh như là tiếng trống trận, tiếng cồng và tiếng tù và chẳng hạn.

Sīho tatheva nipajji: Sư Tử vẫn đã nằm đúng như vậy.

Dutiyampi kārāpesi. Sīho tatheva nipajji: Đức Vua đã bảo làm lần thứ hai. Sư Tử vẫn đã nằm y như vậy.

Tatiyampi kārāpesi. Sīho "mama paṭisattu atthī"ti catūhi pādehi suppatiṭṭhitaṃ patiṭṭhahitvā sīhanādaṃ nadi: Đức Vua bảo làm lần thứ ba. Sư Tử suy nghĩ rằng: "Có kẻ thù của Ta" nên đã đứng dậy oai dũng bằng cả bốn chân, sau khi đứng dậy đã gầm lên tiếng thét gầm của loài Sư Tử.

Taṃ sutvāva hatthārohādayo hatthiādīhi orohitvā tiṇagahanāni paviṭṭhā, hatthiassagaṇā disāvidisā palātā: Nghe được tiếng thét gầm ấy, những người nài voi đã nhảy xuống từ con voi vội vã vào trong những bụi cỏ dầy đặc, những đoàn voi, những đoàn ngựa cũng đã chạy thoát ở các hướng chính và các hướng phụ.

Raññho hatthīpi rājānaṃ gahetvā vanagahanāni pothayamāno palāyi: Ngay cả con voi của Đức Vua, đã mang theo cả Đức Vua, chỉ trong một búng móng tay cũng đã chạy trốn vào tận trong rừng sâu rậm rạp.

So taṃ sandhāretuṃ asakkonto rukkhasākhāya olambitvā, pathaviṃ patitvā: Trong khi không thể ngăn cản được con voi ấy, Đức Vua đã bám tòng teng trên những cánh cây rồi đã buông mình xuống mặt đất.

Ekapadikamaggena gacchanto paccekabuddhānaṃ vasanaṭṭhānaṃ pāpuṇitvā: trong khi đi trên một lối mòn, Đức Vua đã đến được nơi cư trú của Chư Phật Độc Giác

Tattha paccekabuddhe pucchi "api, bhante, saddamassutthā"ti?: Tại nơi đó, Đức Vua đã bạch hỏi Chư Phật Độc Giác rằng: "Bạch Các Ngài! Có nghe được âm thanh gì không?"

"Āma, mahārājā"ti: "Này Đại Vương! Có."

"Kassa saddaṃ, bhante"ti?: "Bạch Các Ngài! Là âm thanh gì vậy?"

"Paṭhamaṃ bherisaṅkhādīnaṃ, pacchā sīhassā"ti: "Đầu tiên là tiếng trống trận và tiếng tù và, sau đó là tiếng của Sư Tử"

"Na bhāyittha, bhante"ti?: "Các Ngài đã không sợ sao?"

"Na mayaṃ, mahārāja, kassaci saddassa bhāyāmā"ti: "Này Đại Vương! Chúng tôi không sợ bất kỳ âm thanh nào cả?"

"Sakkā pana, bhante, mayhampi edisaṃ kātu"nti?: "Bạch Các Ngài! Đối với con có thể làm được giống như vậy không?"

"Sakkā, mahārāja, sace pabbajasī"ti: "Này Đại Vương! Nếu như xuất gia thì có thể."

"Pabbajāmi, bhante"ti: "Bạch các Ngài! Con sẽ xuất gia."

Tato naṃ pabbājetvā pubbe vuttanayeneva ābhisamācārikaṃ sikkhāpesuṃ: Liền sau đó, Đức Vua đã xuất gia, và được học tập những sự thực hành tốt đẹp và thích hợp nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước kia.

Sopi pubbe vuttanayeneva vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Nói về Đức Vua, trong khi Minh Sát với những phương pháp đã được nói đến trước đó, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Sīho yathā dāṭhabalī pasayha: Tựa như Sư Tử có sức mạnh của các Nanh chế ngự

Rājā migānaṃ abhibhuyya cārī: Là Vua, sống khuất phục những loài thú.

Sevetha pantāni senāsanāni: Hãy lai vãng đến nhưng nơi cư ngụ xa vắng.

Tattha sahanā ca hananā ca sīghajavattā ca sīho**. Kesarasīhova idha adhippeto**: Ở đây, trạng thái chạy tốc độ, dẻo dai và tiêu diệt chính là Sư Tử. Ở đây, chủ ý chính là loài Sư Tử Kesara.

Dāṭhā balamassa atthīti dāṭhabalī: Những chiếc nanh nhọn có thể có những sức mạnh nên gọi là chiếc Nanh mạnh mẽ.

Pasayha abhibhuyyāti, ubhayaṃ cārīsaddena saha yojetabbaṃ pasayhacārī abhibhuyyacārīti: Gọi là "Chế ngự và Khuất phục" tức là hai từ này cần phải được kết hợp chung với từ đang sống và được gọi là đang sống chế ngự và đang sống khuất phục.

Tattha pasayha niggahetvā caraṇena pasayhacārī: Ở đây đang sống chế ngự với hành vi đã bỏ buông ra với sự chế ngự

Abhibhavitvā, santāsetvā, vasīkatvā, caraṇena abhibhuyyacārī: Đang sống khuất phục với hành vi đã chiến thắng, đã làm cho bị khiếp sợ, đã làm cho bị phục tùng.

Svāyaṃ kāyabalena pasayhacārī, tejasā abhibhuyyacārī: Và thêm điều này đang sống chế ngự bằng sức lực của thân thể và đang sống khuất phục bằng uy quyền.

Tattha sace koci vadeyya "kiṃ pasayha abhibhuyya cārī"ti, tato migānanti: Đến đây, nếu như có một ai đó có thể hỏi rằng: "Sống chế ngự và khuất phục điều gì?" liền ngay sau đó được trả lời là với những loài muôn thú.

Sāmivacanaṃ upayogavacanaṃ katvā "mige pasayha abhibhuyya cārī"ti paṭivattabbaṃ: Sau khi tạo ra sở thuộc cách và sử dụng cách thì chúng ta cần phải trả lời ngay rằng: "Sống chế ngự ngự và khuất phục những loại muông thú."

Pantānīti dūrāni: Gọi là "Xa vắng" tức là sự xa xăm.

Senāsanānīti vasanaṭṭhānāni: Gọi là "Những trú xứ" tức là những nơi cư ngụ.

Sesaṃ pubbe vuttanayeneva sakkā jānitunti na vitthāritanti: Những điều còn lại có thể hiểu được nương vào phương pháp đã được đề cập đến, nên không giải rộng ra.

Dāṭhabalīgāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn nanh mạnh mẽ.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

72. Gọi là "Tựa Sư Tử" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Đức Vua xứ Bārāṇasī nọ, đi cùng với đạo quân hùng mạnh dẹp loạn ở vùng biên thùy đã bỏ qua những con đường đi vào các khu làng và chọn con đường thẳng xuyên qua cánh rừng. Và chính vào lúc đó, dưới chân núi nọ có một con Sư Tử đang nằm phơi nắng dưới ánh nắng mặt trời vào buổi sáng sớm. Nhìn thấy như vậy, những người

lính hầu đã thông báo cho Đức Vua. Đức Vua suy nghĩ rằng: "Tương truyền, loài Sư Tử không có kinh sợ đối với những tiếng động." nên đã cho tạo nên những âm thanh như là tiếng trống trận, tiếng cồng và tiếng tù và chẳng hạn. Sư Tử vẫn đã nằm đúng như vậy. Đức Vua đã bảo làm lần thứ hai. Sư Tử vẫn đã nằm y như vậy. Đức Vua bảo làm lần thứ ba. Sư Tử suy nghĩ rằng: "Có kẻ thù của Ta" nên đã đứng dậy oai dũng bằng cả bốn chân, sau khi đứng dậy đã gầm lên tiếng thét gầm của loài Sư Tử. Nghe được tiếng thét gầm ấy, những người nài voi đã nhảy xuống từ con voi vội vã vào trong những bụi cỏ dày đặc, những đoàn voi, những đoàn ngựa cũng đã chạy thoát ở các hướng chính và các hướng phụ. Ngay cả con voi của Đức Vua, đã mang theo cả Đức Vua, chỉ trong một búng móng tay cũng đã chạy trốn vào tận trong rừng sâu rậm rạp. Trong khi không thể ngăn cản được con voi ấy, Đức Vua đã bám tòng teng trên những cành cây rồi đã buông mình xuống mặt đất, trong khi đi trên một lối mòn, Đức Vua đã đến được nơi cư trú của Chư Phật Độc Giác, tại nơi đó, Đức Vua đã bạch hỏi Chư Phật Độc Giác rằng: "Bạch Các Ngài! Có nghe được âm thanh gì không?" "Này Đại Vương! Có." "Bạch Các Ngài! Là âm thanh gì vậy?" "Đầu tiên là tiếng trống trận và tiếng tù và, sau đó là tiếng của Sư Tử" "Các Ngài đã không sợ sao?" "Này Đại Vương! Chúng tôi không sợ bất kỳ âm thanh nào cả?" "Bạch Các Ngài! Đối với con có thể làm được giống như vậy không?" "Này Đại Vương! Nếu như

xuất gia thì có thể." "Bạch các Ngài! Con sẽ xuất gia." Liền sau đó, Đức Vua đã xuất gia, và được học tập những sự thực hành tốt đẹp và thích hợp nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước kia. Nói về Đức Vua, trong khi Minh Sát với những phương pháp đã được nói đến trước đó, đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

72. "Sīho yathā dāṭhabalī pasayha,
Rājā migānaṃ abhibhuyya cārī;
Sevetha pantāni senāsanāni,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

72. "Tựa Sư Tử chế ngự bằng Nanh mạnh,
Chính là Vua sống khuất phục muôn loài,
Thường lai vãng, nơi trú ngụ xa vắng,
Một mình đi, tựa Tê giác oai hùng."

Ở đây, trạng thái chạy tốc độ, dẻo dai và tiêu diệt chính là Sư Tử. ở đây, chủ ý chính là loài Sư Tử Kesara. Những chiếc nanh nhọn có thể có những sức mạnh nên gọi là chiếc Nanh mạnh mẽ. Gọi là "Chế ngự và Khuất phục" tức là hai từ này cần phải được kết hợp chung với từ đang sống và được gọi là đang sống chế ngự và đang sống khuất phục, ở đây đang sống chế ngự với hành vi đã bỏ buông ra với sự chế

ngự, đang sống khuất phục với hành vi đã chiến thắng, đã làm cho bị khiếp sợ, đã làm cho bị phục tùng. Và thêm điều này đang sống chế ngự bằng sức lực của thân thể và đang sống khuất phục bằng uy quyền. Đến đây, nếu như có một ai đó có thể hỏi rằng: "Sống chế ngự và khuất phục điều gì?" liền ngay sau đó được trả lời là với những loài muôn thú, sau khi tạo ra sở thuộc cách và sử dụng cách thì chúng ta cần phải trả lời ngay rằng: "Sống chế ngự và khuất phụ những loài muốn thú." Gọi là "Xa vắng" tức là sự xa xăm. Gọi là "Những trú xứ" tức là những nơi cư ngụ. Những điều còn lại có thể hiểu được nương vào phương pháp đã được đề cập đến, nên không giải rộng ra.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
NANH MẠNH MẼ.

KỆ NGÔN SỐ 38 – VÔ LƯỢNG PHẦN

73. Mettaṃ upekkhanti kā uppatti? Aññataro kira rājā mettādijhānalābhī ahosi. So "jhānasukhantarāyakaraṃ rajja"nti jhānānurakkhaṇatthaṃ rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā, imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ
vimuttiṃ, āsevamāno muditañca kāle;

Sabbena lokena avirujjhamāno, eko
care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha "sabbe sattā sukhitā hontū"tiādinā nayena hitasukhupanayanakāmatā mettā. "Aho vata imamhā dukkhā vimucceyyu"ntiādinā nayena ahitadukkhāpanayanakāmatā karuṇā. "Modanti vata bhonto sattā modanti sādhu suṭṭhū"tiādinā nayena hitasukhāvippayogakāmatā muditā. "Paññāyissanti sakena kammenā"ti sukhadukkhesu ajjhupekkhanatā upekkhā. Gāthābandhasukhatthaṃ pana uppaṭipāṭiyā mettaṃ vatvā upekkhā vuttā, muditā pacchā. Vimuttinti catassopi hi etā attano paccanīkadhammehi vimuttattā vimuttiyo. Tena vuttaṃ "mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ, vimuttiṃ, āsevamāno muditañca kāle"ti.

Tattha āsevamānoti tisso tikacatukkajjhānavasena, upekkhaṃ

catutthajjhānavasena bhāvayamāno. Kāleti mettaṃ āsevitvā tato vuṭṭhāya karuṇaṃ, tato vuṭṭhāya muditaṃ, tato itarato vā nippītikajhānato vuṭṭhāya upekkhaṃ āsevamāno "kāle āsevamāno"ti vuccati, āsevituṃ phāsukāle vā. Sabbena lokena avirujjhamānoti dasasu disāsu sabbena sattalokena avirujjhamāno. Mettādīnañhi bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. Sattesu ca virodhabhūto paṭigho vūpasammati. Tena vuttaṃ – "sabbena lokena avirujjhamāno"ti. Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana mettādikathā aṭṭhasāliniyā dhammasaṅgahaṭṭhakathāyaṃ (dha. sa. aṭṭha. 251) vuttā. Sesaṃ pubbavuttasadisamevāti.

Appamaññāgāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Mettaṃ upekkhanti kā uppatti?: Gọi là "Từ Tâm-Xả" phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro kira rājā mettādijhānalābhī ahosi: Tương truyền, có một Đức Vua nọ sở hữu Thiền Từ Tâm.

So "jhānasukhantarāyakaraṃ rajja"nti: Đức Vua suy nghĩ: "Cương vị của Đức Vua sẽ làm nguy biến cho sự an lạc của Thiền."

Jhānānurakkhaṇatthaṃrajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā, imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Và với lý do để gìn giữ được Thiền, đã từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng được Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ: Từ Tâm, Xả với Bi Tâm Giải Thoát.

Āsevamāno muditañca kāle: Cũng chính khi đang thực hành Hỷ Tâm.

Sabbena lokena avirujjhamāno: Khắp thế gian trong lúc không trở ngại.

Tattha "sabbe sattā sukhitā hontū"tiādinā nayena hitasukhupanayanakāmatā mettā: Ở đây, với trạng thái mong mỏi ước ao đạt đến sự lợi ích và an lạc bằng cách nguyện rằng: "Mong cho tất cả chúng sanh có được sự an lạc." được gọi là Từ Tâm.

"Aho vata imamhā dukkhā vimucceyyu"ntiādinā nayena ahitadukkhāpanayanakāmatā karuṇā: Với trạng thái mong mỏi ước ao thoát khỏi những điều tai hại và đau khổ bằng cách nguyện rằng: "Ôi! Cầu mong thoát khỏi những sự đau khổ này" được gọi là Bi Tâm.

"Modanti vata bhonto sattā modanti sādhu suṭṭhū"tiādinā nayena hitasukhāvippayogakāmatā muditā: Với trạng thái mong mỏi ước ao không lìa xa sự lợi ích và an lạc bằng cách nguyện rằng: "Mong cho sự hoan hỷ được tăng trưởng, lành thay và tốt đẹp thay là những chúng sanh có sự hoan hỷ" được gọi là Hỷ Tâm.

"Paññāyissanti sakena kammenā"ti sukhadukkhesu ajjhupekkhanatā upekkhā: Với trạng thái lãnh đạm thờ ơ giữa sự đau khổ và an lạc với suy nghĩ rằng: "Sẽ được hiển lộ bởi nghiệp lực của chính mình" được gọi là Xả Tâm.

Gāthābandhasukhattham pana uppaṭipāṭiyā mettaṃ vatvā upekkhā vuttā, muditā pacchā: Lại nữa, việc sắp xếp trật tự đó với ý nghĩa nhằm để thuận lợi kết chặt trong câu kệ nên sau khi đã nói với Từ Tâm, rồi đã nói đến Xả Tâm và Hỷ Tâm lại ở phía sau.

Vimutti**nti catassopi hi etā attano paccanīkadhammehi vimuttattā vimuttiyo**: Gọi là "Giải thoát" quả thật là như vậy, đối với cả bốn pháp đó là sự giải thoát, trạng thái thoát khỏi những pháp đối nghịch của chính mình.

Tena vuttaṃ "mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ, vimuttiṃ, āsevamāno muditañca kāle"ti: Chính vì thế nên cũng đã được nói rằng: "Ngay vào lúc đang thực hành Từ Tâm Giải Thoát,

Xả Tâm Giải Thoát, Bi Tâm Giải Thoát và Hỷ Tâm Giải Thoát."

Tattha āsevamānoti **tisso tikacatukkajjhānavasena, upekkhaṃ catutthajjhānavasena bhāvayamāno**: Ở đây, gọi là "Trong khi đang thực hành" tức là trong khi đang thực hành ba đề mục (Từ Bi Hỷ) nương theo cho đến Tam Thiền và Tứ Thiền, và trong khi đang thực hành Xả Tâm nương theo Tứ Thiền.

Kāleti mettaṃ āsevitvā tato vuṭṭhāya karuṇaṃ: Gọi là "Vào thời điểm" tức là sau khi thực hành Từ Tâm, liền sau đó đã xả thiền rồi nhập vào Bi Tâm.

Tato vuṭṭhāya muditaṃ: Liền sau đó xả thiền rồi nhập vào Hỷ Tâm.

Tato itarato vā nippītikajhānato vuṭṭhāya upekkhaṃ āsevamāno "kāle āsevamāno"ti vuccati, āsevituṃ phāsukāle vā: Liền sau đó sau khi xả thiền Hỷ Tâm và những thiền khác, trong khi đang thực hành Xả Tâm được gọi là "Chính vào lúc đang thực hành" là vào lúc xúc chạm việc thực hành đó.

Sabbena lokena avirujjhamānoti dasasu disāsu sabbena sattalokena avirujjhamāno: Gọi là "Trong khi không có sự trở ngại với khắp tất cả thế gian" tức là trong khi không

có trở ngại bởi tất cả những chúng sanh trong khắp thế gian, trong khắp cả mười phương.

Mettādīnañhi bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti: Với những trạng thái tu tập đối với Từ Tâm chẳng hạn, những chúng sanh có sự không bất mãn.

Sattesu ca virodhabhūto paṭigho vūpasammati: Sự trở nên chống đối và bất bình đối với những chúng sanh được diệt tắt.

Tena vuttaṃ – "sabbena lokena avirujjhamāno"ti: Chính vì thế nên đã nói rằng "Trong khi không có sự trở ngại với khắp tất cả thế gian."

Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana mettādikathā aṭṭhasāliniyā dhammasaṅgahaṭṭhakathāyaṃ vuttā: Ở đây điều này được tóm gọn lại, và đã được nói chi tiết trong phần Aṭthasāliṇī chú giải Bộ Pháp Tụ.

Sesaṃ pubbavuttasadisamevāti: Phần còn lại nương vào các phương pháp đã đề cập đến.

Appamaññāgāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn vô lượng phần.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

73. Gọi là "Từ Tâm-Xả" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, có một Đức Vua nọ sở hữu Thiền Từ Tâm. Đức Vua suy nghĩ: "Cương vị của Đức Vua sẽ làm nguy biến cho sự an lạc của Thiền." và với lý do để gìn giữ được Thiền, đã từ bỏ Hoàng Cung, sau khi xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng được Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

73. "Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ,
Āsevamāno muditañca kāle;
Sabbena lokena avirujjhamāno,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

73. "Từ Tâm, Xả với Bi Tâm Giải Thoát,
Cũng chính khi đang thực hành Hỷ Tâm,
Khắp thế gian trong lúc không trở ngại,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, với trạng thái mong mỏi ước ao đạt đến sự lợi ích và an lạc bằng cách nguyện rằng: "Mong cho tất cả chúng sanh có được sự an lạc." được gọi là Từ Tâm. Với trạng thái mong mỏi ước ao thoát khỏi những điều tai hại và đau khổ bằng cách

nguyện rằng: "Ôi! Cầu mong thoát khỏi những sự đau khổ này" được gọi là Bi Tâm. Với trạng thái mong mỏi ước ao không lìa xa sự lợi ích và an lạc bằng cách nguyện rằng: "Mong cho sự hoan hỷ được tăng trưởng, lành thay và tốt đẹp thay là những chúng sanh có sự hoan hỷ" được gọi là Hỷ Tâm. Với trạng thái lãnh đạm thờ ơ giữa sự đau khổ và an lạc với suy nghĩ rằng: "Sẽ được hiển lộ bởi nghiệp lực của chính mình" được gọi là Xả Tâm. Lại nữa, việc sắp xếp trật tự đó với ý nghĩa nhằm để thuận lợi kết chặt trong câu kệ nên sau khi đã nói với Từ Tâm, rồi đã nói đến Xả Tâm và Hỷ Tâm lại ở phía sau. Gọi là "Giải thoát" quả thật là như vậy, đối với cả bốn pháp đó là sự giải thoát, trạng thái thoát khỏi những pháp đối nghịch của chính mình. Chính vì thế nên cũng đã được nói rằng: "Ngay vào lúc đang thực hành Từ Tâm Giải Thoát, Xả Tâm Giải Thoát, Bi Tâm Giải Thoát và Hỷ Tâm Giải Thoát."

Ở đây, gọi là "Trong khi đang thực hành" tức là trong khi đang thực hành ba đề mục (Từ Bi Hỷ) nương theo cho đến Tam Thiền và Tứ Thiền, và trong khi đang thực hành Xả Tâm nương theo Tứ Thiền. Gọi là "Vào thời điểm" tức là sau khi thực hành Từ Tâm, liền sau đó đã xả thiền rồi nhập vào Bi Tâm, liền sau đó xả thiền rồi nhập vào Hỷ Tâm, liền sau đó sau khi xả thiền Hỷ Tâm và những thiền khác, trong khi đang thực hành Xả Tâm được gọi là "Chính vào lúc đang thực hành" là vào lúc xúc chạm

việc thực hành đó *(Đoạn văn này nên hiểu rằng muốn tu tập Xả Vô Lượng Tâm thì hành giả phải là người chứng Tứ Thiền và tầng Thiền Thứ Tư này cần phải được tu tập từ một trong ba án xứ Từ Bi Hỷ đó. Lời người dịch).* Gọi là "Trong khi không có sự trở ngại với khắp tất cả thế gian" tức là trong khi không có trở ngại bởi tất cả những chúng sanh trong khắp thế gian, trong khắp cả mười phương. Với những trạng thái tu tập đối với Từ Tâm chẳng hạn, những chúng sanh có sự không bất mãn. Sự trở nên chống đối và bất bình đối với những chúng sanh được diệt tắt. Chính vì thế nên đã nói rằng "Trong khi không có sự trở ngại với khắp tất cả thế gian." Ở đây điều này được tóm gọn lại, và đã được nói chi tiết trong phần Aṭṭhasāliṇī chú giải Bộ Pháp Tụ (dha. sa. aṭṭha. 251). Phần còn lại nương vào các phương pháp đã đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
VÔ LƯỢNG PHẦN.

KỆ NGÔN SỐ 39 – CHẤM DỨT SINH MẠNG

74. Rāgañca dosañcāti kā uppatti? Rājagahaṃ kira upanissāya mātaṅgo nāma paccekabuddho viharati sabbapacchimo paccekabuddhānaṃ. Atha amhākaṃ bodhisatte uppanne devatāyo bodhisattassa pūjanatthāya āgacchantiyo taṃ disvā "mārisā, mārisā, buddho loke uppanno"ti bhaṇiṃsu. So nirodhā vuṭṭhahanto taṃ saddaṃ sutvā, attano ca jīvitakkhayaṃ disvā, himavante mahāpapāto nāma pabbato paccekabuddhānaṃ parinibbānaṭṭhānaṃ, tattha ākāsena gantvā pubbe parinibbutapaccekabuddhassa aṭṭhisaṅghātaṃ papāte pakkhipitvā, silātale nisīditvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ,
sandālayitvāna saṃyojanāni;

Asantasaṃ jīvitasaṅkhayamhi, eko
care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha rāgadosamohā uragasutte vuttā. Saṃyojanānīti dasa saṃyojanāni. Tāni ca tena tena maggena sandālayitvā. Asantasaṃ jīvitasaṅkhayamhīti jīvitasaṅkhayo vuccati cuticittassa paribhedo, tasmiñca jīvitasaṅkhaye jīvitanikantiyā pahīnattā asantasanti. Ettāvatā sopādisesaṃ nibbānadhātuṃ attano dassetvā

gāthāpariyosāne anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyīti.

Jīvitasaṅkhayagāthāvaṇṇanā samattā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Rāgañca dosañcāti kā uppatti?: Gọi là "Ái nhiễm và Sân Hận" phát sanh lên trong trường hợp nào?

Rājagahaṃ kira upanissāya mātaṅgo nāma paccekabuddho viharati sabbapacchimo paccekabuddhānaṃ: Tương truyền Đức Phật Độc Giác Mātaṅga, là vị cuối cùng của Chư Phật Độc Giác trú gần Kinh Thành Rājagaha.

Atha amhākaṃ bodhisatte uppanne devatāyo bodhisattassa pūjanatthāya āgacchantiyo: Thế rồi, vào lúc Đức Bồ Tát của chúng ta ra đời, những vị Chư Thiên trong khi đi đến với lý do để cúng dường đến Bồ Tát

Taṃ disvā "mārisā, mārisā, buddho loke uppanno"ti bhaṇiṃsu: đã nhìn thấy vị ấy và đã thông báo rằng: "Thưa Ngài! Thưa Ngài! Đức Phật đã được sanh trong thế gian này!"

So nirodhā vuṭṭhahanto taṃ saddaṃ sutvā, attano ca jīvitakkhayaṃ disvā, himavante mahāpapāto nāma pabbato

paccekabuddhānaṃ parinibbānaṭṭhānaṃ: Đức Phật Độc Giác Mātaṅga trong khi xuất ra khỏi Thiền Diệt, đã nghe được âm thanh của những vị Chư Thiên, và sau khi thấy sự đoạn diệt về sinh mạng của chính mình tại đỉnh núi Mahā Papāta trong dãy núi Hy Mã Lạp Sơn nơi Viên Tịch Niết Bàn của Chư Phật Độc Giác.

Tattha ākāsena gantvā: Nên bằng đường hư không đã đi đến tại nơi đó

Pubbe parinibbutapaccekabuddhassa aṭṭhisaṅghātaṃ papāte pakkhipitvā, silātale nisīditvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Sau khi cho vào triền dốc một bộ xương của Đức Phật Độc Giác đã Viên Tịch trước đó, đã ngồi trên một phiến đá bằng phẳng, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ: Đã đoạn trừ Ái nhiễm Sân và Si.

Sandālayitvāna saṃyojanāni: Tự phá hủy, các kiết sử phiền não.

Asantasaṃ jīvitasaṅkhayamhi: Không hãi kinh đối với việc chấm dứt sinh mạng.

Tattha rāgadosamohā uragasutte vuttā: Ở đây, Ái nhiễm, Sân và Si đã được đề cập trong bài Kinh con rắn.

Saṃyojanānīti dasa saṃyojanāni: Gọi là "Với những kiết sử" chính là với mười kiết sử.

Tāni ca tena tena maggena sandālayitvā: Và đối với những kiết sử này, tự mình đã phá hủy bằng các tầng Thánh Đạo tương ứng.

Asantasaṃ jīvitasaṅkhayamhīti jīvitasaṅkhayo vuccati cuticittassa paribhedo, tasmiñca jīvitasaṅkhaye jīvitanikantiyā pahīnattā asantasanti: Gọi là "Không kinh hãi việc chấm dứt sinh mạng" tức là sự phân rã của Tâm Tử gọi là chấm dứt sinh mạng, và chính vì đó với trạng thái đã đoạn trừ, với sự cắt đứt sinh mạng, với việc chấm dứt sinh mạng không còn kinh hãi nữa.

Ettāvatā sopādisesaṃ nibbānadhātuṃ attano dassetvā: Sau khi chỉ ra cho thấy trạng thái Viên Tịch Niết Bàn của chính mình còn dư sót chỉ bấy nhiêu.

Gāthāpariyosāne anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyīti: Chấm dứt kệ ngôn đã Viên Tịch Niết Bàn với trạng thái Viên Tịch Niết Bàn không còn dư sót nữa.

Jīvitasaṅkhayagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn chấm dứt sinh mạng.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

74. Gọi là "Ái nhiễm và Sân Hận" phát sanh lên trong trường hợp nào? Tương truyền Đức Phật Độc Giác Mātaṅga, là vị cuối cùng của Chư Phật Độc Giác trú gần Kinh Thành Rājagaha. Thế rồi, vào lúc Đức Bồ Tát của chúng ta ra đời, những vị Chư Thiên trong khi đi đến với lý do để cúng dường đến Bồ Tát, đã nhìn thấy vị ấy và đã thông báo rằng: "Thưa Ngài! Thưa Ngài! Đức Phật đã được sanh trong thế gian này!" Đức Phật Độc Giác Mātaṅga trong khi xuất ra khỏi Thiền Diệt, đã nghe được âm thanh của những vị Chư Thiên, và sau khi thấy sự đoạn diệt về sinh mạng của chính mình tại đỉnh núi Mahā Papāta trong dãy núi Hy Mã Lạp Sơn nơi Viên Tịch Niết Bàn của Chư Phật Độc Giác, nên bằng đường hư không đã đi đến tại nơi đó, sau khi cho vào triền dốc một bộ xương của Đức Phật Độc Giác đã Viên Tịch trước đó, sau khi ngồi trên một phiến đá bằng phẳng, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

74. "Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ,
Sandālayitvāna saṃyojanāni;
Asantasaṃ jīvitasaṅkhayamhi,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

74. "Đã đoạn trừ Ái nhiễm Sân và Si,
Tự phá hủy, các kiết sử phiền não,

Không hãi kinh việc chấm dứt sinh mạng,

Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, Ái nhiễm, Sân và Si đã được đề cập trong bài Kinh Con Rắn. Gọi là "Với những kiết sử" chính là với mười kiết sử. Và đối với những kiết sử này, tự mình đã phá hủy bằng các tầng Thánh Đạo tương ứng. Gọi là "Không kinh hãi việc chấm dứt sinh mạng" tức là sự phân rã của Tâm Tử gọi là chấm dứt sinh mạng, và chính vì đó với trạng thái đã đoạn trừ, với sự cắt đứt sinh mạng, với việc chấm dứt sinh mạng không còn kinh hãi nữa. Sau khi chỉ ra cho thấy trạng thái Viên Tịch Niết Bàn của chính mình còn dư sót chỉ bấy nhiêu, chấm dứt kệ ngôn đã Viên Tịch Niết Bàn với trạng thái Viên Tịch Niết Bàn không còn dư sót nữa.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN
CHẤM DỨT SINH MẠNG.

KỆ NGÔN SỐ 40 – VÌ LỢI ÍCH

75. Bhajantīti kā uppatti? Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā ādigāthāya vuttappakārameva phītaṃ rajjaṃ samanusāsati. Tassa kharo ābādho uppajji, dukkhā vedanā vattanti. Vīsatisahassitthiyo parivāretvā hatthapādasambāhanādīni karonti. Amaccā "na dānāyaṃ rājā jīvissati, handa mayaṃ attano saraṇaṃ gavesāmā"ti cintetvā aññassa rañño santikaṃ gantvā upaṭṭhānaṃ yāciṃsu. Te tattha upaṭṭhahantiyeva, na kiñci labhanti. Rājāpi ābādhā vuṭṭhahitvā pucchi "itthannāmo ca itthannāmo ca kuhi"nti? Tato taṃ pavattiṃ sutvā sīsaṃ cāletvā tuṇhī ahosi. Tepi amaccā "rājā vuṭṭhito"ti sutvā tattha kiñci alabhamānā paramena pārijuññena samannāgatā punadeva āgantvā rājānaṃ vanditvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Tena ca raññā "kuhiṃ, tātā, tumhe gatā"ti vuttā āhaṃsu – "devaṃ dubbalaṃ disvā ājīvikabhayenamhā asukaṃ nāma janapadaṃ gatā"ti. Rājā sīsaṃ cāletvā cintesi – "yaṃnūnāhaṃ ime vīmaṃseyyaṃ, kiṃ punapi evaṃ kareyyuṃ no"ti? So pubbe ābādhikarogena phuṭṭho viya bāḷhavedanaṃ attānaṃ dassento gilānālayaṃ akāsi. Itthiyo samparivāretvā pubbasadisameva sabbaṃ akaṃsu. Tepi amaccā tatheva puna bahutaraṃ janaṃ gahetvā pakkamiṃsu. Evaṃ rājā yāvatatiyaṃ sabbaṃ pubbasadisaṃ akāsi. Tepi tatheva pakkamiṃsu. Tato catutthampi te āgate disvā "aho

ime dukkaraṃ akaṃsu, ye maṃ byādhitaṃ pahāya anapekkhā pakkamiṃsū"ti nibbinno rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi –

"Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā,
nikkāraṇā dullabhā ajja mittā;

Attaṭṭhapaññā asucī manussā, eko
care khaggavisāṇakappo"ti.

Tattha bhajantīti sarīrena allīyitvā payirupāsanti. Sevantīti añjalikammādīhi kiṃ kārapaṭissāvitāya ca paricaranti. Kāraṇaṃ attho etesanti kāraṇatthā, bhajanāya sevanāya ca nāññaṃ kāraṇamatthi, attho eva nesaṃ kāraṇaṃ, atthahetu sevantīti vuttaṃ hoti. Nikkāraṇādullabhā ajja mittāti "ito kiñci lacchāmā"ti evaṃ attapaṭilābhakāraṇena nikkāraṇā, kevalaṃ –

"Upakāro ca yo mitto, Sukhe dukkhe ca yo sakhā;

Atthakkhāyī ca yo mitto, Yo ca mittānukampako"ti.

(dī. ni. 3.265)

Evaṃ vuttena ariyena mittabhāvena samannāgatā dullabhā ajja mittā. Attani ṭhitā etesaṃ paññā, attānaṃyeva olokenti, na aññanti attaṭṭhapaññā. Diṭṭhatthapaññāti ayampi kira porāṇapāṭho, sampati diṭṭhiyeva atthe etesaṃ

paññā, āyatiṃ na pekkhantīti vuttaṃ hoti. Asucīti asucinā anariyena kāyavacīmanokammena samannāgatā. Sesaṃ pubbe vuttanayeneva veditabbanti.

Kāraṇatthagāthāvaṇṇanā samattā.

Catuttho vaggo niṭṭhito ekādasahi gāthāhi.

Evametaṃ ekacattālīsagāthāparimāṇaṃ khaggavisāṇasuttaṃ katthacideva vuttena yojanānayena sabbattha yathānurūpaṃ yojetvā anusandhito atthato ca veditabbaṃ. Ativitthārabhayena pana amhehi na sabbattha yojitanti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
khaggavisāṇasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Bhajantīti kā uppatti?: Gọi là "Họ kết giao" phát sanh trong trường hợp nào?

Bārāṇasiyaṃ kira aññataro rājā ādigāthāya vuttappakārameva phītaṃ rajjaṃ samanusāsati: Tương truyền tại Kinh Thành Bārānasī có Đức Vua nọ trị vì một Vương Quốc Thịnh Vượng giống như phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn khởi đầu.

Tassa kharo ābādho uppajji, dukkhā vedanā vattanti: Thế rồi bịnh tật đau đớn đã phát sanh đến với Đức Vua, và diễn ra những khổ thọ khốc liệt.

Vīsatisahassitthiyo parivāretvā hatthapādasambāhanādīni karonti: Hai mươi ngàn cung nữ đã vây quanh để xoa bóp tay chân.

Amaccā "na dānāyaṃ rājā jīvissati, handa mayaṃ attano saraṇaṃ gavesāmā"ti cintetvā: Những viên quan cận thần suy nghĩ rằng: "Giờ đây, Đức Vua này sẽ không sống được nữa, vậy thì chúng ta hãy tìm kiếm nơi nương tựa cho chính mình.

Aññassa rañño santikaṃ gantvā upaṭṭhānaṃ yāciṃsu: Thế là sau khi đi đến gần, đã cầu khẩn được phụng sự đối với những Đức Vua khác.

Te tattha upaṭṭhahantiyeva, na kiñci labhanti: Và ngay trong khi họ đang phụng sự tại nơi đó, họ cũng không nhận được bất cứ vật gì.

Rājāpi ābādhā vuṭṭhahitvā pucchi "itthannāmo ca itthannāmo ca kuhi"nti?: Nói về Đức Vua, sau khi khỏi bịnh đã hỏi rằng "Vị tên này và vị tên này đang ở đâu?"

Tato taṃ pavattiṃ sutvā sīsaṃ cāletvā tuṇhī ahosi: Liền sau đó, sau khi nghe lại những

chuyện đã xảy ra, Đức Vua đã lắc đầu rồi đã lặng thinh không nói gì cả.

Tepi amaccā "rājā vuṭṭhito"ti sutvā tattha kiñci alabhamānā paramena pārijuññena samannāgatā punadeva āgantvā rājānaṃ vanditvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu: Riêng về những viên quan cận thần đó, sau khi nghe rằng: "Đức Vua đã bình phục" và tại nơi đó, trong khi không nhận được bất cứ vật gì rồi trở nên có mất mát tột độ, sau khi quay về trở lại với Đức Vua cũ, đã đảnh lễ Đức Vua rồi đã đứng sang một bên.

Tena ca raññā "kuhiṃ, tātā, tumhe gatā"ti vuttā: Và khi Đức Vua hỏi các viên quan cận thần đó rằng: "Này các Khanh! Các ngươi đã đi đâu vậy?"

Āhaṃsu "devaṃ dubbalaṃ disvā ājīvikabhayenamhā asukaṃ nāma janapadaṃ gatā"ti: Thì đã được trả lời rằng: "Sau khi nhìn thấy sự yếu ớt của Đại Vương, chúng thần lo sợ cho kế sanh nhai nên đã đi đến những Quốc Gia như vầy như vầy."

Rājā sīsaṃ cāletvā cintesi – "yaṃnūnāhaṃ ime vīmaṃseyyaṃ, kiṃ punapi evaṃ kareyyuṃ no"ti?: Đức Vua lắc đầu suy nghĩ rằng: "Chắc chắn ta phải suy xét về

những người này, tại sao học có thể làm như vậy được chứ?"

So pubbe ābādhikarogena phuṭṭho viya bāḷhavedanaṃ attānaṃ dassento gilānālayaṃ akāsi: Thế là Đức Vua đã giả bịnh và trong khi chỉ ra cho thấy những cảm thọ đau đớn của chính mình giống như cảm xúc đau đớn bởi bệnh tật trước kia

Itthiyo samparivāretvā pubbasadisameva sabbaṃ akaṃsu: Những cung nữ đã tập trung lại rồi đã làm tất cả giống như đã làm trước kia

Tepi amaccā tatheva puna bahutaraṃ janaṃ gahetvā pakkamiṃsu: Những viên quan cận thần sau khi mang theo rất nhiều người đã rời bỏ tại nơi đó.

Evaṃ rājā yāvatatiyaṃ sabbaṃ pubbasadisaṃ akāsi: Cứ như vậy, Đức Vua đã làm tất cả giống như trước đây đến ba lần

Tepi tatheva pakkamiṃsu: Và những viên quan cận thần đều đã rời bỏ tại nơi đó y như vậy

Tato catutthampi te āgate disvā "aho ime dukkaraṃ akaṃsu, ye maṃ byādhitaṃ pahāya anapekkhā pakkamiṃsū"ti: Đến lần thứ tư, sau khi thấy họ quay trở về, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Ôi! Những người này đã làm việc khó làm,

khi ta gặp những rắc rối gì họ đã từ bỏ và ngay lập tức rời đi."

Nibbinno rajjaṃ pahāya pabbajitvā vipassanto paccekabodhiṃ sacchikatvā imaṃ udānagāthaṃ abhāsi: Chán ghét, ghê tởm, sau khi từ bỏ Hoàng Cung đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này.

Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā: Vì lợi ích, họ kết giao phục vụ.

Nikkāraṇā dullabhā ajja mittā: Ngày nay rất khó tìmbạn không vụ lợi

Attaṭṭhapaññā asucī manussā: Người chỉ biết lợi cho mình, là người nhơ bẩn

Tattha bhajantī**ti sarīrena allīyitvā payirupāsanti**: Ở đây, gọi là "Họ kết giao" tức là sau khi gắn chặt với thân thể họ thân cận.

Sevantīti añjalikammādīhi kiṃ kārapaṭissāvitāya ca paricaranti: Gọi là "Họ phục vụ" tức là họ cần mẫn sẵn sàng làm bất cứ gì chẳng hạn như hành động lễ bái nghiêm chào.

Kāraṇaṃ attho etesanti kāraṇatthā: Lợi ích bằng những phương pháp đó, nên gọi là vì lợi ích.

Bhajanāya sevanāya ca nāññaṃ kāraṇamatthi: Không có nguyên nhân nào khác với sự kết giao và phục vụ

Attho eva nesaṃ kāraṇaṃ, atthahetu sevantīti vuttaṃ hoti: Chính cái lợi đó nên cũng được nói rằng vì nguyên nhân mang đến lợi ích, họ phục vụ theo phương pháp của họ

Nikkāraṇādullabhā ajja mittāti "ito kiñci lacchāmā"ti evaṃ attapaṭilābhakāraṇena nikkāraṇā: Gọi là "Trong ngày nay, bạn không vụ lợi rất khó tìm" tức là không vụ lợi theo phương pháp dành được cái cho chính bản thân mình chẳng hạn như suy nghĩ rằng: "Từ chuyện này ta sẽ nhận được gì nhỉ?"

Upakāro ca yo mitto: Ai bằng hữu, là người hay giúp đỡ.

Sukhe dukkhe ca yo sakhā: Ai có thể cùng chia sẻnhững đau khổ và an lạc.

Atthakkhāyī ca yo mitto: Ai bằng hữu hướng dẫn điều lợi ích.

Yo ca mittānukampako: Ai bạn bè nhân ái với tình thương.

Evaṃ vuttena ariyena mittabhāvena samannāgatā dullabhā ajja mittā: Như vậy, những người bạn bè bằng hữu ngày hôm nay, khó

gặp những người hội đủ với việc trở nên bạn bè cao quý như đã được đề cập đến

Attani ṭhitā etesaṃ paññā, attānaṃyeva olokenti, na aññanti attaṭṭhapaññā: Trí tuệ của những người đó đã dựa vào với chính mình, trong khi quan sát bởi chính mình chứ không phải người khác gọi là người chỉ biết lợi cho chính bản thân mình.

Diṭṭhatthapaññāti ayampi kira porāṇapāṭho, sampati diṭṭhiyeva atthe etesaṃ paññā, āyatiṃ na pekkhantīti vuttaṃ hoti: Tương truyền, đối với điều đó, là biết được lợi ích trong hiện tại vốn là con đường cổ xưa, giờ đây cũng vậy trí tuệ của những người đó trong những điều lợi ích đối với hiện tại mà thôi, nên đã được nói rằng họ không nhìn thấy trong tương lai.

Asucīti asucinā anariyena kāyavacīmanokammena samannāgatā: Gọi là "Người dơ bẩn" tức là người đã thành tựu với những hành động của thân khẩu ý không cao thượng và nhơ bẩn.

Sesaṃ pubbe vuttanayeneva veditabbanti: Tất cả những điều còn lại cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Kāraṇatthagāthāvaṇṇanā samattā: Hoàn tất giải thích kệ ngôn vì lợi ích.

Catuttho vaggo niṭṭhito ekādasahi gāthāhi: chấm dứt chương bốn với mười một kệ ngôn

Evametaṃ ekacattālīsagāthāparimāṇaṃ khaggavisāṇasuttaṃ katthacideva vuttena yojanānayena: Như vậy điều này chính là Kinh Tê Giác giới hạn bao gồm bốn mươi mốt kệ ngôn, với phương pháp giải thích bằng cách đã nêu lên ở đâu và khi nào.

Sabbattha yathānurūpaṃ yojetvāanusandhito atthato ca veditabbaṃ: Tất cả những ý nghĩa đó sau khi đã được kết hợp chung lại đúng như ý, cần phải hiểu đến từ sự liên quan và từ ý nghĩa đó.

Ativitthārabhayena pana amhehi na sabbattha yojitanti: Lại nữa, vì e ngại rằng giảng giải quá dài bởi chúng tôi, nên cũng có những ý nghĩa không được kết hợp vào

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya: chú giải tiểu bộ kinh trong tập Paramatthajotika.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya khaggavisāṇasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích Kinh Tê Giác trong chú giải Sutta Nipata Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

75. Gọi là "Họ kết giao" phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền tại Kinh Thành Bārānasī có Đức Vua nọ trị vì một Vương Quốc Thịnh Vượng, giống như đã được đề cập đến trong kệ ngôn khởi đầu. Thế rồi bịnh tật đau đớn đã phát sanh đến với Đức Vua, và diễn ra những khổ thọ khốc liệt. Hai mươi ngàn cung nữ đã vây quanh để xoa bóp tay chân. Những viên quan cận thần suy nghĩ rằng: "Giờ đây, Đức Vua này sẽ không sống được nữa, vậy thì chúng ta hãy tìm kiếm nơi nương tựa cho chính mình" thế là sau khi đi đến gần, đã cầu khẩn được phụng sự đối với những Đức Vua khác. Và ngay trong khi họ đang phụng sự tại nơi đó, họ cũng không nhận được bất cứ vật gì. Nói về Đức Vua, sau khi khỏi bịnh đã hỏi rằng "Vị tên này và vị tên này đang ở đâu?" Liền sau đó, sau khi nghe lại những chuyện đã xảy ra, Đức Vua đã lắc đầu rồi đã lặng thinh không nói gì cả. Riêng về những viên quan cận thần đó, sau khi nghe rằng: "Đức Vua đã bình phục" và tại nơi đó, trong khi không nhận được bất cứ vật gì rồi trở nên có mất mát tột độ, sau khi quay về trở lại với Đức Vua cũ, đã đảnh lễ Đức Vua rồi đã đứng sang một bên. Và khi Đức Vua hỏi các viên quan cận thần đó rằng: "Này các Khanh! Các ngươi đã đi đâu vậy?" thì đã được trả lời rằng: "Sau khi nhìn thấy sự yếu ớt của Đại Vương, chúng thần lo sợ cho kế sanh nhai nên đã đi đến những Quốc Gia như vầy như vầy." Đức Vua lắc đầu suy nghĩ

rằng: "Chắc chắn ta phải suy xét về những người này, tại sao học có thể làm như vậy được chứ?" Thế là Đức Vua đã giả bịnh và trong khi chỉ ra cho thấy những cảm thọ đau đớn của chính mình giống như cảm xúc đau đớn bởi bệnh tật trước kia. Những cung nữ đã tập trung lại rồi đã làm tất cả giống như đã làm trước kia. Những viên quan cận thần sau khi mang theo rất nhiều người đã rời bỏ tại nơi đó. Cứ như vậy, Đức Vua đã làm tất cả giống như trước đây đến ba lần. Và những viên quan cận thần đều đã rời bỏ tại nơi đó y như vậy. Đến lần thứ tư, sau khi thấy họ quay trở về, Đức Vua suy nghĩ rằng: "Ôi! Những người này đã làm việc khó làm, khi ta gặp những rắc rối gì họ đã từ bỏ và ngay lập tức rời đi." chán ghét, ghê tởm, sau khi từ bỏ Hoàng Cung đã xuất gia, trong khi Minh Sát đã tác chứng Quả Vị Phật Độc Giác, rồi đã nói lên kệ ngôn cảm hứng ngữ này:

75. "Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā,
Nikkāraṇā dullabhā ajja mittā;
Attaṭṭhapaññā asucī manussā,
Eko care khaggavisāṇakappo"ti.

75. "Vì lợi ích, họ kết giao phục vụ,
Không vụ lợi ngày nay bạn khó tìm,
Người biết lợi cho mình, người nhơ bẩn,
Một mình đi tựa Tê Giác oai hùng."

Ở đây, gọi là "Họ kết giao" tức là sau khi gắn chặt với thân thể họ thân cận. Gọi là "Họ phục vụ" tức là họ cần mẫn sẵn sàng làm bất cứ gì chẳng hạn như hành động lễ bái nghiêm chào. Lợi ích bằng những phương pháp đó, nên gọi là vì lợi ích, không có nguyên nhân nào khác với sự kết giao và phục vụ, chính cái lợi đó nên cũng được nói rằng vì nguyên nhân mang đến lợi ích, họ phục vụ theo phương pháp của họ. Gọi là "Trong ngày nay, bạn không vụ lợi rất khó tìm" tức là không vụ lợi theo phương pháp dành được cái cho chính bản thân mình chẳng hạn như suy nghĩ rằng: "Từ chuyện này ta sẽ nhận được gì nhi?" Toàn bộ như đã được nói:

"Upakāro ca yo mitto, Sukhe dukkhe ca yo sakhā;

Atthakkhāyī ca yo mitto, Yo ca mittānukampako"ti.

(Dī. ni. 3.265)

"Ai bằng hữu, là người hay giúp đỡ,

Có thể ai chia sẻ khổ lạc kia,

Ai bằng hữu hướng dẫn điều lợi ích,

Ai bạn bè nhân ái với tình thương."

Như vậy, những người bạn bè bằng hữu ngày hôm nay, khó gặp những người hội đủ với việc trở nên bạn bè cao quý như đã được đề cập đến. Trí tuệ của những người đó đã dựa vào với chính mình, trong khi quan sát bởi chính mình chứ không phải

người khác gọi là người chỉ biết lợi cho chính bản thân mình. Tương truyền, đối với điều đó, là biết được lợi ích trong hiện tại vốn là con đường cổ xưa, giờ đây cũng vậy trí tuệ của những người đó trong những điều lợi ích đối với hiện tại mà thôi, nên đã được nói rằng họ không nhìn thấy trong tương lai. Gọi là "Người dơ bẩn" tức là người đã thành tựu với những hành động của thân khẩu ý không cao thượng và nhơ bẩn. Tất cả những điều còn lại cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

HOÀN TẤT GIẢI THÍCH KỆ NGÔN VÌ LỢI ÍCH

CHẤM DỨT CHƯƠNG THỨ TƯ
VỚI MƯỜI MỘT KỆ NGÔN.

Như vậy, điều này chính là Kinh Tê Giác giới hạn bao gồm bốn mươi mốt kệ ngôn, với phương pháp giải thích bằng cách đã nêu lên ở đâu và khi nào, tất cả những ý nghĩa đó sau khi đã được kết hợp chung lại đúng như ý, cần phải hiểu đến từ sự liên quan và từ ý nghĩa đó. Lại nữa, vì e ngại rằng giảng giải quá dài bởi chúng tôi, nên cũng có những ý nghĩa không được kết hợp vào.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH TÊ GIÁC TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

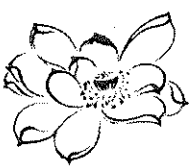

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Jināti
Pháp Thí Thắng Mọi Thí
PL 2565 - DL 2022

Danh sách Hùn Phước Ấn Tống
QUYỂN 1 - CHÚ GIẢI KINH KINH TẬP

❖❖❖

Gia Đình Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Hồng Phát hoan hỷ ấn tống CHÚ GIẢI KINH TẬP - Quyển 1. Phần phước phát sanh xin được hồi hướng đến ông bà thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, nhất là:

Ông Nội : Thái Văn Trang.
Bà Nội : Nguyễn Thị Re
Ông Ngoại : Trần Đình Khôi.
Bà Ngoại : Nguyễn Thị Tuyết.
Cậu : Trần Quốc Việt.
Cậu : Trần Anh Dũng.
Chị : Thái Thị Thúy.

Phần phước phát sanh, xin được chia đến thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền, nhất là:

Mẹ	: Trần Thị Việt Thanh.
Ba	: Trần Văn Khâm.
Ba	: Thái Long Hoàng.
Ba	: Phạm Phố.
Mẹ	: Võ Thị Dương Huy.
Chồng	: Phạm Huy Bình.
Chị gái	: Thái Thị Thúy Hằng
Con gái	: Phạm Hồng Anh.
Con trai	: Phạm Hồng Phúc.
Cháu trai	: Lê Thái Quốc Tuấn
Cháu gái	: Lê Thái Khánh Vân.

Cầu mong được tăng phúc, tăng thọ, tật bệnh tiêu trừ, tai qua nạn khỏi. Sớm thành tựu Chánh Trí Chứng Ngộ Pháp Giải Thoát.

Mọi sự đóng góp Ấn tống BỘ CHÚ GIẢI KINH TẬP xin vui lòng liên hệ với: Tỳ Khưu Minh Đạt – Tel: 0916.820.274. Hoặc liên hệ trực tiếp tại Chùa Bồ Đề - số 25 đường Vi Ba - Phường 1 - TP Vũng Tàu.

DANH SÁCH HÙN PHƯỚC

Thượng Tọa Thiện Đạt - *Chùa Giác Quang Q.8*

Thượng Tọa Pháp Nhiên - *Chùa Siêu Lý Q.6*

Thượng Tọa Tuệ Quyền - *Chùa Quảng Nghiêm*

Thượng Tọa Pháp Hương - *Chùa Linh Phước*

Sư Thiện Lộc - *Chùa Tịnh Giác*

Sư Pháp Từ - *Chùa Tam Đức*

Cô Tu Nữ Giác Hải.

GĐ Phật Tử Tathāpaññā

GĐ Phật Tử Phạm Thị Hường – *Pháp Danh Giác Duyên*

Phật Tử Trần Thị Mỹ Hạnh

GĐ Phật Tử Nguyễn Minh Hà– *Pháp Danh Ngọc Diệu Hiền*

GĐ Phật Tử Tuyết Sương

Tập thể CB- CNV Cty Cổ Phần Thái Bình (TBS)

GĐ Phan Thị Mộng Trinh

Phật Tử Tôn Thị Ngọc Ánh

Phật Tử Cô Liên Hà Nội

Phật Tử Trần Thị Hoàng Oanh– *Pháp Danh Minh An*

Phật Tử Nguyễn Minh Hiển Hà Nội

Phật Tử Nguyễn Việt Chính – *Pháp Danh Tuệ Nhẫn*

GĐ Phơ Nguyễn- Ánh Linh – *Pháp Danh Như Minh*

GĐ Phật Tử Nguyễn Hồng Hiển Hà Nội

GĐ Phật Tử Lê Thị Thanh Vân Đà Nẵng

GĐ Phật Tử Đào Thị Thảo– *Pháp Danh Như Huệ*

GĐ Phật Tử Hiễn Oanh – Hà Nội

GĐ Phật Tử Đoàn Thị Lan Phương – Đà Nẵng

GĐ Phật Tử Tâm An

GĐ Cô Vy Nam Hương, Nữ Hạnh, Lan Anh Hồng Hoa

GĐ Phật Tử Huỳnh Thị Ngọc Diệp – *Pháp Danh Thị Phương*

GĐ Phật Tử Huỳnh Thị Ngọc Yến – *Pháp Danh Thị Chánh*

Phật Tử Nga Tuấn Tp Hà Nam

GĐ Phật Tử Phạm Thị Nga – *Pháp Danh Giác Pháp*

GĐ Phật Tử Giác Mãn và các con

Phan Phạm Phúc Minh – Phan Phạm Minh Hương

GĐ Phật Tử Ngô Thu Trang – *PD Giác Phúc* – Hà Nam

Phật Tử Ngô Bùi Huy Đăng –Ngô Bùi Hạnh Vy-

Ngô Bùi Mỹ Nguyên – Nguyễn Bảo Hân

Phật Tử Nguyễn Tuấn Kiệt – Nguyễn Phạm Hiếu Anh

GĐ Phật Tử Cát Khánh

GĐ Phật Tử Nguyễn Huy Vinh – *Pháp Danh Minh Đạo*

GĐ Phật Tử Tô Yến Nga – *Pháp Danh Giác Tâm*

Phật Tử Đỗ Thị Hoạt

Phật Tử Le Cong Deo

Phật Tử Le Bao Chau

Phật Tử Leo Khatua

GĐ Phật Tử Vũ Văn Hoàng HN

GĐ Phật Tử Phung Thuy Vinh

Phật Tử Quảng Trà - Lê Thị Hương Liên Đoàn Phó

GĐPT Tân Hòa *(Hồi hướng đến Ông Lê Trọng Ngọ và Bà Võ Thị Điểu)*

GĐ Lê Trọng Thành *(Hồi hướng Mẹ Bùi Thị Nhàn – Anh Lê Trọng Quang)*

GĐ Dương Lê Quốc Linh & Gđ Dương Lê Hạ Loan.

(Hồi hướng cho Ba: Dương Lộc; Má: Lê Thị Liễu

- Anh & em: Dương Lê Quốc Liêm)

Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống chúng tôi sẽ cập nhật liên tục vào trong quyển hai. Phần phước phát sanh lên, xin chia đến thân bằng quyến thuộc của chư thí chủ, mong cầu được được an lạc nơi cảnh giới tái sanh.

Phần phước phát sanh, chia đến toàn thể Chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật Tử, cùng thân quyến còn hiện tiền, cầu mong được an lạc, thành tựu Chánh Trí, Giải Thoát Niết Bàn đồng đều nhau.

Thành kính tri ân Chư Tôn Thiền Đức Tăng cùng quý Tu Nữ và toàn thể Chư Phật Tử đã hoan hỷ trong Thiện Pháp này.

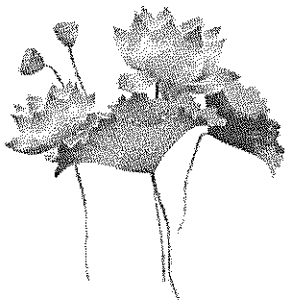

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024 39260024 – Fax: (024)39260031
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

SUTTANTA PIṬAKA-KHUDDAKA NIKĀYA
(TẠNG KINH - KINH TIỂU BỘ)
CHÚ GIẢI KINH TẬP - SUTTANIPĀTA - AṬṬHAKATHĀ (QUYỂN 1)

Dịch giả: **Tỳ Khưu Minh Đạt (Sư Chí Thâm)**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
Lý Bá Toàn
Biên tập
Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày
Hoàng Sơn – Kim Loan
Sửa bản in
Tỳ Khưu Minh Đạt
Đối tác liên kết xuất bản
Nguyễn Kim Loan

ĐT: 0963.957.629 – *Email:* loanksg@gmail.com
Web: http//sites.google.com/site/chucliens

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5x20,5 cm
In tại Xí Nghiệp In Fahasa 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TP HCM.
Số ĐKXB: 4485-2021/CXBIPH/10-142/HĐ
Mã ISBN: 978-604-351-067-6
QĐXB: Số 748/QĐ-NXBHĐ Ngày 10 tháng 12 năm 2021
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2022.

ISBN: 978-604-351-067-6

SÁCH ẤN TỐNG KHÔNG BÁN